60 NĂM
NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN
QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

60 NĂM
NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC
GÓP Ý KIẾN, PHÊ BÌNH

34 (V)
———— 100 - 2005
QĐND - 2005

60 NĂM
NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
Hà Nội - 2005

CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN:

Đại tá PHẠM QUANG ĐỊNH

Đại tá, Th.S PHẠM BÁ TOÀN

Thượng tá NGUYỄN ĐỨC HÙNG

BIÊN SOẠN:

Đại tá LÊ HẢI TRIỀU (Chủ biên)

Trung tá ĐẶNG VIỆT THỦY

Thượng tá TRẦN VĂN QUANG

Đại tá VÕ TÁ TAO

Cử nhân TRẦN AM



"NƯỚC VIỆT NAM CÓ QUYỀN ĐƯỢC HƯỞNG TỰ DO VÀ ĐỘC LẬP VÀ SỰ THẬT ĐÃ THÀNH MỘT NƯỚC TỰ DO ĐỘC LẬP. TOÀN THỂ DÂN TỘC VIỆT NAM QUYẾT ĐEM TẤT CẢ TINH THẦN VÀ LỰC LƯỢNG, TÍNH MẠNG VÀ CỦA CẢI ĐỂ GIỮ VỮNG QUYỀN TỰ DO VÀ ĐỘC LẬP ẤY".

HỒ CHÍ MINH

Trích Tuyên ngôn độc lập 2-9-1945



QUỐC KỲ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.

Ngày 23 tháng 11 năm 1940, cờ đỏ sao vàng xuất hiện lần đầu tiên tại khởi nghĩa Nam Kỳ, việc dùng lá cờ là thực hiện theo Di huấn của đồng chí Trần Phú.

Ngày 16 tháng 8 năm 1945, Hội nghị Quốc dân họp ở Tân Trào thống nhất lấy lá cờ đỏ sao vàng làm Quốc kỳ.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa VI, Kỳ họp thứ nhất (từ 26 tháng 6 đến 2 tháng 7 năm 1976), Quyết nghị Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.



QUỐC HUY
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu Quốc huy được Quốc hội khóa đầu tiên thông qua tại kỳ họp thứ 5 từ ngày 15 đến ngày 20 tháng 9 năm 1955.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa VI, Kỳ họp thứ nhất (từ ngày 24 tháng 6 đến ngày 2 tháng 7 năm 1976), Quyết nghị Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

TIẾN QUÂN CA

Nhạc và lời: ***VĂN CAO***

NHỊP ĐI

Lời I: Đoàn quân Việt Nam đi chung lòng cứu quốc Bước chân dồn vang trên đường gập ghềnh xa Cờ in máu chiến thắng mang hồn nước Súng ngoài xa chen khúc quân hành ca Đường vinh quang xây xác quân thù Thắng gian lao cùng nhau lập chiến khu Vì nhân dân chiến đấu không ngừng Tiến mau ra sa trường Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt Nam ta vững bền Đoàn quân Việt

Lời II: (Đoàn quân Việt) Nam đi sao vàng phấp phới Dắt giống nòi quê hương qua nơi lầm than Cùng chung sức phấn đấu xây đời mới Đứng đều lên gông xích ta đập tan Từ bao lâu ta nuốt căm hờn Quyết hy sinh đời ta tươi thắm hơn Vì nhân dân chiến đấu không ngừng Tiến mau ra sa trường Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt Nam ta vững bền bền

QUỐC CA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 8 năm 1945, Quốc dân Đại hội họp ở Tân Trào thống nhất chọn bài Tiến quân ca là Quốc ca.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa VI, Kỳ họp thứ nhất (từ ngày 24 tháng 6 đến ngày 2 tháng 7 năm 1976), Quyết nghị Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời bài "Tiến quân ca".

MỞ ĐẦU

Từ đầu năm 1945, quân đội Xô Viết liên tiếp giành thắng lợi quyết định trên chiến trường châu Âu, giải phóng một loạt nước và tiến thẳng vào sào huyệt phát xít Đức tại Béc-lin. Ngày 9 tháng 5 năm 1945, phát xít Đức đầu hàng vô điều kiện. Ngày 8 tháng 8 năm 1945, Liên Xô tuyên chiến với quân phiệt Nhật và chỉ trong vài hôm đã tiêu diệt toàn bộ đội quân Quan Đông tinh nhuệ của Nhật, đẩy quân Nhật vào thế thất bại không thể tránh khỏi.

Trước tình hình đó, tháng 2 năm 1945, Ban Thường vụ Trung ương họp và ra Nghị quyết nhận định: "Kẻ thù số 1 của các dân tộc Đông Dương lúc này không phải là tất cả chủ nghĩa đế quốc mà chỉ là đế quốc - phát xít, đặc biệt là phát xít Nhật - Pháp". Hội nghị chỉ rõ toàn bộ công tác của Đảng trong lúc này là chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền. Tháng 3 năm 1945, Thường vụ Trung ương Đảng (mở rộng) họp và ra chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta!". Tháng 4 năm 1945, Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ, quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang, đẩy mạnh tuyên truyền xung phong có vũ trang cướp kho thóc của Nhật để giải quyết nạn đói, đẩy mạnh xây dựng các đội tự vệ vũ trang, du kích cứu quốc, mở trường đào tạo cấp tốc cán bộ quân sự, phát động chiến tranh du kích ở những nơi có đủ điều kiện, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa cách mạng.

Từ tháng 4 năm 1945 trở đi, cao trào kháng Nhật cứu nước diễn ra mạnh mẽ, phong phú về nội dung và hình thức. Trên cả nước đã hình thành 7 chiến khu khá rộng lớn (4 ở Bắc Bộ, 2 ở Trung Bộ, 1 ở Nam Bộ). Phong trào đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần đã diễn ra ở nhiều vùng thuộc thượng du và trung du. Các lực lượng vũ trang cách mạng đã phối hợp với quần chúng giải phóng được một loạt xã, châu, huyện thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Các cuộc khởi nghĩa đã diễn ra ở một số vùng thuộc Quảng Ngãi, Bắc Giang. Các chiến sĩ cách mạng bị giam giữ trong các nhà tù Sơn La, Nghĩa Lộ, Hỏa Lò, Buôn Ma Thuột... cũng nắm vững thời cơ vượt ngục trở về hiệp sức cho phong trào.

Trên cơ sở phân tích đánh giá tình hình cách mạng trong nước đã có sự phát triển mạnh mẽ, sôi sục, rộng khắp và bối cảnh quốc tế thuận lợi, Hội

nghị đại biểu toàn quốc của Đảng họp tại chiến khu Tân Trào (từ 13 đến 15 tháng 8) đã đi đến kết luận: "Những điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương đã chín muồi", vì vậy phải "kịp thời hành động, không bỏ lỡ cơ hội", khẩn trương "đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay thôn quê. Thành lập những Ủy ban nhân dân ở những nơi làm chủ", tất cả vì mục tiêu "Việt Nam hoàn toàn độc lập".

23 giờ ngày 13 tháng 8 năm 1945, Ủy ban khởi nghĩa ra Quân lệnh số 1 hiệu triệu toàn dân khởi nghĩa. Tiếp đó, ngày 16 tháng 8 năm 1945, Đại hội Quốc dân họp ở Tân Trào đã thông qua "10 chính sách lớn của Việt Minh", thông qua "Lệnh Tổng khởi nghĩa", quyết định quốc kỳ nền đỏ, sao vàng, chọn bài Tiến quân ca làm Quốc ca và bầu ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Trung ương, tức là Chính phủ lâm thời do đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi: "Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn thể đồng bào ta hãy đứng dậy đem sức ta mà giải phóng cho ta!".

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân cả nước đã đồng loạt đứng dậy, tiến hành cuộc khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám. Cuộc Tổng khởi nghĩa bắt đầu nổ ra từ ngày 14 tháng 8 đến 18 tháng 8, Tổng khởi nghĩa đã giành được thắng lợi ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, đại bộ phận các tỉnh miền Trung, một phần miền Nam và ở các thị xã Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Hội An, Quảng Nam. Ngày 19 tháng 8 khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội. Ngày 23 tháng 8 khởi nghĩa thắng lợi ở Huế và các thị xã: Bắc Cạn, Hòa Bình, Hải Phòng, Hà Đông, Quảng Trị, Quảng Bình, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Tân An, Bạc Liêu. Ngày 25 tháng 8, khởi nghĩa thắng lợi ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Lạng Sơn, Công Tum, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Thủ Dầu Một, Châu Đốc, Trà Vinh, Biên Hòa, Tây Ninh, Bến Tre... Chỉ trong vòng 15 ngày cuối tháng 8 năm 1945, cuộc Tổng khởi nghĩa đã giành thắng lợi hoàn toàn. Lần đầu tiên trong lịch sử, chính quyền trong cả nước thuộc về nhân dân.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại Quảng trường Ba Đình lịch sử, trước cuộc mít tinh khổng lồ của gần một triệu đồng bào, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trịnh trọng đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố trước quốc dân và thế giới: nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời!

*

* *

Cách mạng tháng Tám thành công mau lẹ và ngoạn mục là do nhiều nguyên nhân, trong đó *nguyên nhân quan trọng, có ý nghĩa quyết định,* đó là sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt, khéo léo của Đảng, là sự vận dụng và phát

triển chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta một cách đúng đắn, độc lập, tự chủ và sáng tạo, có phương pháp và chiến lược, chiến thuật cách mạng thích hợp và linh hoạt. Tổng khởi nghĩa tháng Tám là đỉnh cao của mười lăm năm đấu tranh của toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, trải qua ba cao trào cách mạng lớn - ba cuộc tổng diễn tập cách mạng: cao trào Xô viết Nghệ - Tĩnh (1930-1931), cao trào dân chủ (1936-1939), cao trào cứu nước trong chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945). Qua đấu tranh gian khổ, với nhiều hy sinh to lớn, Đảng ta đã từng bước trưởng thành về chính trị, tư tưởng và tổ chức, xây dựng được lực lượng quần chúng hùng hậu xung quanh mình, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, không ngừng củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, phân hóa lực lượng kẻ thù, xác định kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt.

Trong quá trình vận động cách mạng, Đảng ta đã coi trọng cả đấu tranh chính trị lẫn đấu tranh vũ trang, kết hợp chặt chẽ, linh hoạt hai hình thức đấu tranh này. Không chỉ chú ý đưa quần chúng vào các tổ chức chính trị, Đảng còn từng bước vũ trang cho quần chúng, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng. Lực lượng vũ trang đó được sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, được nhân dân nuôi dưỡng, đùm bọc, có chỗ đứng vững chắc là các căn cứ địa cách mạng. Vì thế, cho đến trước ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám, tuy ta chưa có đội quân chủ lực mạnh nhưng đã có đủ loại lực lượng vũ trang phát triển khá rộng khắp nơi, và đặc biệt ta có ưu thế về lực lượng chính trị so với kẻ thù. Dựa trên các ưu thế cách mạng đó, chớp đúng thời cơ lịch sử ngàn năm có một, với nghệ thuật lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức khởi nghĩa khéo léo, tài tình, Đảng đã đưa được cuộc Tổng khởi nghĩa đến thắng lợi trọn vẹn trong cả nước.

Nguyên nhân thứ hai cũng rất quan trọng, đó là tinh thần yêu nước, ý chí quật cường của các tầng lớp nhân dân ta, không chịu sống mãi kiếp nô lệ của người dân mất nước, nghe theo tiếng gọi của Đảng, quyết vùng lên đánh đổ bọn đế quốc, phát xít cướp nước, bọn vua quan phong kiến tay sai bán nước, giành độc lập cho đất nước, tự do, cơm áo cho toàn dân. Cuộc Tổng khởi nghĩa năm 1945 là thành tựu tuyệt vời của tinh thần, ý chí, trí tuệ con người Việt Nam. Tinh thần, trí tuệ ấy xuất hiện từ buổi đầu lịch sử dân tộc, đã được nâng lên một tầm cao mới sau 15 năm đấu tranh quật cường dưới sự lãnh đạo của một Đảng Mác-xít - lê-nin-nít chân chính.

Đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng, phương châm, phương pháp, sách lược cách mạng mềm dẻo, linh hoạt đã lôi cuốn, tập hợp, đoàn kết các tầng lớp nhân dân thành một khối thống nhất, hun nóng thêm bầu nhiệt huyết, làm bùng cháy ngọn lửa cách mạng đang âm ỉ trong lòng mỗi người dân Việt Nam ta.

Thời cơ cách mạng chín muồi, lực lượng cách mạng đã được chuẩn bị chu đáo cộng với sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng biết nắm lấy thời cơ, biết sử dụng lực lượng cách mạng đúng lúc, kết hợp chính trị và vũ trang, lấy lực lượng chính trị quần chúng giữ vai trò quyết định, kết hợp nông thôn và thành thị, kết hợp các hình thức đấu tranh hợp pháp và không hợp pháp, từ thấp lên cao, từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn, đó chính là những nguyên nhân chủ yếu của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám thắng lợi.

Trải qua 15 năm đấu tranh cực kỳ gian khổ và anh dũng để đi đến thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám, đã có biết bao nhiêu đồng bào, đồng chí đã hy sinh oanh liệt. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: họ "đã đặt lợi ích của Đảng, của cách mạng, của dân tộc lên trên hết, đã tin tưởng sâu sắc vào tương lai của Đảng, của dân tộc, đã hy sinh tất cả, đem xương máu vun tưới cho cây cách mạng, cho nên cây cách mạng đã khai hoa, kết quả tốt đẹp như ngày nay".

*

* *

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Dân tộc Việt Nam bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi và việc khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có ý nghĩa lịch sử rất quan trọng.

Thứ nhất, với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhân dân ta đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân, đế quốc trong gần một thế kỷ, lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế mấy nghìn năm, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á, nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người dân một nước độc lập, làm chủ vận mệnh của mình. Nước Việt Nam từ một nước thuộc địa nửa phong kiến trở thành một nước độc lập tự do và dân chủ. Đảng ta từ một đảng hoạt động bí mật, bất hợp pháp trở thành một đảng cầm quyền. Từ đây, đất nước, xã hội, dân tộc và con người Việt Nam bước vào một cuộc trường chinh mới với những biến đổi cách mạng lớn lao và sâu sắc. Kỷ nguyên mới của dân tộc là kỷ nguyên đấu tranh giành độc lập, thống nhất và phục hưng đất nước, kỷ nguyên kết hợp chặt chẽ độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, mà chủ thể của sự nghiệp vĩ đại này không có ai khác là con người Việt Nam, là cộng đồng các dân tộc Việt Nam luôn mang trong mình khí phách quật cường của mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước. Dân tộc có độc lập thì con người mới tự do, hạnh phúc. Không thể có quyền con người

khi quyền độc lập dân tộc của cả một cộng đồng bị chà đạp. Khi đất nước được độc lập thì con người mới được giải phóng, mới có thể cùng nhau xây dựng nước nhà giàu mạnh, công bằng, văn minh. Độc lập, tự do, hạnh phúc - những nội dung ấy được Hồ Chủ tịch nêu lên đã gắn bó quyền của dân tộc với quyền của mỗi con người. Đó cũng la động lực thúc đẩy toàn dân tộc vượt qua muôn vàn thử thách hiểm nguy để giành và giữ chính quyền non trẻ, để tiến hành 30 năm trường kỳ kháng chiến và chiến thắng hai đế quốc hung bạo nhất, thực hiện thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là thắng lợi của chủ nghĩa Mác - Lênin được vận dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của cách mạng Việt Nam, là thắng lợi của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng ta gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, gắn sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại. Cách mạng tháng Tám đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Đây là quá trình phát triển tất yếu của lịch sử dân tộc trải qua mấy nghìn năm phấn đấu, đỉnh cao ý chí quật cường, sức mạnh cố kết cộng đồng, tầm cao trí tuệ của dân tộc hòa quyện với những tư tưởng của Các Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, Hồ Chí Minh, với xu thế của thời đại vì hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội, vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Với thắng lợi này, nước ta không những trở thành một nước độc lập, tự do mà còn trở thành một trong những nước đi tiên phong trong việc xây dựng chế độ xã hội mới - chế độ dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện hoài bão, ước mơ của biết bao thế hệ người Việt Nam xưa và nay.

Thứ ba, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám còn khẳng định rằng, trong điều kiện trào lưu của cách mạng vô sản, cuộc cách mạng do một đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo không chỉ có thể thành công ở một nước tư bản kém phát triển, nơi mắt xích yếu nhất của chủ nghĩa đế quốc mà còn có thể thành công ở ngay một nước phong kiến và nửa thuộc địa lạc hậu để đưa cả dân tộc đó đi lên theo con đường của chủ nghĩa xã hội. Đây là sự phát triển rất sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta. Cách mạng tháng Tám như một quả bom có sức công phá mạnh làm sụp đổ một mảng quan trọng thành trì của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ, thức tỉnh các dân tộc bị áp bức bóc lột vùng dậy, báo hiệu một kỷ nguyên mới của loài người: kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội. Đúng như Hồ Chủ tịch nói: Với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám "Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên

trong lịch sử cách mạng, một đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc".

Bài học của Cách mạng tháng Tám.

Cách mạng tháng Tám cho ta nhiều bài học quý báu, nhưng có thể nói bài học lớn nhất, sâu sắc nhất đó là:

Bài học thứ nhất là có một đảng tiên phong thật sự cách mạng, tiếp thu được chủ nghĩa Mác - Lênin - đỉnh cao trí tuệ của thời đại được tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng đã nắm vững hoàn cảnh cụ thể của mỗi giai đoạn cách mạng của đất nước, đề ra được đường lối cách mạng đúng đắn, có phương pháp, hình thức đấu tranh phong phú, linh hoạt, biết nắm bắt thời cơ, xây dựng lực lượng và tổ chức, sử dụng lực lượng đúng lúc, phát huy được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để dẫn dắt quần chúng tiến lên giành và giữ chính quyền. Cách mạng tháng Tám khẳng định rằng: nếu không có một đảng cách mạng, có một lãnh tụ kiệt xuất, một bộ tham mưu tài giỏi, có lý luận tiên tiến, có tư tưởng thống nhất, có tổ chức chặt chẽ, có đường lối đúng đắn và hợp lòng dân thì khó tập hợp được sức mạnh của toàn dân tộc để làm nên cuộc cách mạng long trời lở đất, chỉ trong vòng nửa tháng đã giành thắng lợi và xác lập chính quyền dân chủ nhân dân trên phạm vi toàn quốc. Thực tiễn lịch sử 70 năm qua lại càng khẳng định, sự lãnh đạo đúng đắn của một đảng mạnh luôn luôn là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng. Điều đó nói lên rằng, muốn tiến hành một cuộc cách mạng xã hội sâu sắc và triệt để không thể thiếu vai trò lãnh đạo của một Đảng Mác-xít và một đảng muốn giữ được vai trò lãnh đạo cách mạng cần phải giải quyết tốt mấy vấn đề cơ bản của cách mạng trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân như:

- Quan hệ giữa nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, giữa mục tiêu dân tộc và mục tiêu dân chủ, giữa lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp.

- Quan hệ giữa mục tiêu chiến lược lâu dài và mục tiêu cụ thể trước mắt, giành thắng lợi từng bước, khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn.

- Quan hệ giữa chiến lược và sách lược, phương pháp cách mạng, sử dụng đúng đắn các phương pháp đấu tranh phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể.

- Mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân, giữa xây dựng Đảng và phát triển lực lượng cách mạng của quần chúng được tập hợp trong Mặt trận dân tộc thống nhất.

- Quan hệ giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, giữa xây dựng lực lượng cách mạng, phát huy sức mạnh bên trong, nêu cao ý chí tự lực tự cường, độc lập tự chủ và sáng tạo với tranh thủ những điều kiện và thời cơ thuận lợi do tình hình thế giới đem lại.

- Quan hệ giữa chủ động chớp thời cơ và đẩy lùi nguy cơ, v.v...

Đó là những vấn đề cơ bản trong đường lối cách mạng của Đảng ta nhằm phát huy được sức mạnh của toàn dân tộc đứng lên tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám, giành thắng lợi hoàn toàn. Đây cũng là những kinh nghiệm quý báu để Đảng ta lãnh đạo nhân dân ta tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ suốt 30 năm, tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước, tiến hành công cuộc đổi mới giành những thành tựu quan trọng trong suốt 20 năm gần đây.

Bài học thứ hai là vấn đề giành và giữ chính quyền.

Giành chính quyền, đó là mục tiêu của bất cứ một cuộc cách mạng nào. Nhưng cái độc đáo của cuộc Cách mạng tháng Tám, mang bản sắc Việt Nam, một sự sáng tạo của Đảng ta là không phải đợi đến khi phát động tổng khởi nghĩa toàn quốc mới đặt vấn đề giành chính quyền về tay nhân dân.

Tin tưởng mạnh mẽ ở lực lượng cách mạng của nhân dân, ngay từ tháng 5 năm 1941, tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ Tám, Đảng ta đã chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang với các hình thức và quy mô thích hợp, giành chính quyền từng bộ phận, thành lập và mở rộng các căn cứ địa cách mạng và sẵn sàng chuyển sang hình thức tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

Ngay từ đầu chúng ta đã xác định việc giành chính quyền về tay nhân dân, xây dựng chính quyền của dân và phục vụ nhân dân, chính vì thế Đảng đã tập hợp và phát huy được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trên nền tảng liên minh công nhân - nông dân - trí thức, khai thác và phát huy triệt để động lực tinh thần, nêu cao "ý chí Việt Nam", tinh thần dũng cảm, sáng tạo, sẵn sàng xông lên cứu nước cứu nhà, tạo thành nguồn động lực to lớn để đưa Cách mạng tháng Tám đến thắng lợi hoàn toàn. Chính quyền lợi sống còn của cả dân tộc gắn với lợi ích của từng tầng lớp, từng người, quyền lợi cơ bản gắn liền với quyền lợi trước mắt đã động viên, thúc đẩy được đông đảo quần chúng kiên trung, bất khuất, anh dũng xông lên đương đầu với những lực lượng thù địch hung bạo nhất. Thử hỏi nếu không khơi dậy sức mạnh vô địch của hàng chục triệu quần chúng được giác ngộ, với ý thức giành chính quyền cho mình và của mình để rồi xây dựng chính quyền mưu lợi cho hạnh phúc của mình thì với 5.000 đảng viên thời kỳ tiền khởi nghĩa, Đảng ta làm sao có thể làm tròn sứ mệnh lịch sử, tiến hành cuộc Cách mạng tháng Tám thành công mau lẹ và ngoạn mục như vậy được!

Bài học lớn của việc giành và giữ chính quyền chính là Đảng ta đã biết chăm lo xây dựng lực lượng cách mạng, làm cho lực lượng cách mạng đủ mạnh, thu hút được đông đảo quần chúng tham gia, từ đó làm thay đổi so sánh lực lượng giữa ta và địch, tạo ra thời cơ cách mạng để đưa cuộc cách mạng đến thành công. Lực lượng cách mạng có được chính là nhờ Đảng nắm bắt đúng nguyện vọng của quần chúng, biết gắn lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc với nhau, có mục tiêu chính trị rõ ràng, phương pháp cách mạng đúng đắn.

Vận dụng những tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng ta đã đề ra đường lối cách mạng đúng đắn, thể hiện trong khẩu hiệu đấu tranh từng thời kỳ như: độc lập dân tộc, người cày có ruộng, 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh, chủ trương phá kho thóc của Nhật cứu đói cho dân và hàng loạt hình thức vận động, tập hợp lực lượng, khơi dậy tiềm năng sáng tạo của quần chúng khác. Chính vì thế Đảng ta đã tập hợp và phát huy được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân dựa trên nền tảng liên minh công nhân - nông dân và trí thức, tạo nên một nguồn động lực mạnh mẽ đưa cách mạng tiến lên.

Đảng ta đã kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và đã biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách thích hợp và đúng lúc để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước mới của dân, do dân và vì dân. Bạo lực cách mạng được sử dụng ở Cách mạng tháng Tám chính là sử dụng lực lượng chính trị và lực lượng quân sự, gắn kết hai hình thức đấu tranh là đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, tạo nên sức mạnh tổng hợp của cách mạng để tiến lên giành chính quyền.

Giành chính quyền đã khó nhưng việc củng cố chính quyền, bảo vệ và xây dựng chính quyền còn khó hơn nhiều.

Sau khi chính quyền về tay nhân dân, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ ra đời. Đảng ta đã phải lãnh đạo nhân dân ta đương đầu với bao nhiêu thử thách. Ngân khố cạn kiệt. Hai mươi vạn quân Tưởng kéo vào miền Bắc. Bọn thực dân Pháp núp sau lưng quân đội Anh kéo vào miền Nam. Tất cả bọn chúng đều nhằm lật đổ chính quyền cách mạng non trẻ.

Để giữ vững chính quyền, Đảng và Nhà nước ta đã dựa chắc vào nhân dân, tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần để đấu tranh thắng lợi với thù trong giặc ngoài. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận động nhân dân thực hiện tốt 3 nhiệm vụ cách mạng: chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Chính quyền cách mạng đã kịp thời ban hành các chính sách nhằm bồi dưỡng sức dân, thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, thi đua học chữ quốc ngữ, củng cố và mở rộng khối đoàn kết dân tộc, lãnh đạo cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên vào ngày 6 tháng 1 năm 1946, tổ chức đánh bại mọi

âm mưu phản cách mạng, tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh với kẻ thù và tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới.

Việc ta ký với Pháp Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng 3 năm 1946 và Tạm ước ngày 14 tháng 9 năm 1946 cũng là một việc làm sáng suốt để hòa hoãn với Pháp, phá tan âm mưu của bọn Tưởng và tay sai đẩy ta vào thế cô lập, đồng thời tranh thủ thời gian chuẩn bị cuộc chiến đấu mới bảo vệ chính quyền cách mạng.

Bài học thứ ba là vấn đề nắm bắt thời cơ ngàn năm có một, đề ra được những quyết định chính xác và kịp thời.

Bất cứ một cuộc cách mạng nào đều phải biết tạo ra thời cơ và nắm bắt thời cơ. Chọn đúng thời cơ là một khoa học và một nghệ thuật. Điều này đã được thể hiện rất rõ trong cuộc Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Nghệ thuật chỉ đạo tài tình của Đảng ta và của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc chọn đúng thời cơ, ra quyết định Tổng khởi nghĩa đúng lúc thể hiện cụ thể trong chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng tháng 3 năm 1945 "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" và bản Quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc phát đi lúc 23 giờ 30 phút ngày 13 tháng 8 năm 1945 hiệu triệu toàn dân đứng lên Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Chọn thời điểm 13 tháng 8 để phát động Tổng khởi nghĩa là vô cùng sáng suốt. Bởi vì vào thời điểm đó, cách mạng đã lên tới cao trào, lực lượng cách mạng đã lôi kéo được cả những tầng lớp trung gian, lừng chừng. Lúc đó, quân Nhật bại trận, mất tinh thần cao độ, chỉ ngồi chờ quân Đồng minh đến tước vũ khí, ngụy quyền tay sai tan rã và đã tỏ thái độ đầu hàng lực lượng cách mạng. Thời cơ khởi nghĩa ngàn năm có một đã được chọn một cách chính xác trong khoảng 15 ngày trước khi quân Tưởng và quân Anh đổ bộ vào Đông Dương. Nếu phát động Tổng khởi nghĩa sớm hơn, nhân dân ta sẽ tổn hại nhiều xương máu. Nếu phát động Tổng khởi nghĩa muộn hơn, khi quân Đồng minh đã vào Đông Dương thì cách mạng Việt Nam sẽ mất đi thế chủ động của mình và sẽ gặp nhiều khó khăn khác.

Cũng nhờ chọn đúng thời cơ mà sức mạnh của nhân dân ta trong Cách mạng tháng Tám đã được nhân lên gấp bội, đã tiến hành Tổng khởi nghĩa thành công trong phạm vi cả nước trong thời gian ngắn.

*

* *

Cách mạng tháng Tám thành công chưa được bao lâu, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời được 21 ngày thì thực dân Pháp nổ súng gây hấn ở

Nam Bộ rồi sau đó chúng khiêu khích tấn công ra Hải Phòng, Lạng Sơn rồi thủ đô Hà Nội.

Lịch sử đã đặt dân tộc ta một sự lựa chọn mới và buộc dân tộc ta phải đứng lên kháng chiến trong toàn quốc để bảo vệ nền độc lập vừa mới giành được. Đêm 19 tháng 12 năm 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã quyết định phát động kháng chiến trên quy mô cả nước.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kéo dài 9 năm, với 3.188 ngày, mở đầu bằng tiếng súng Nam Bộ kháng chiến ngày 23 tháng 9 năm 1945, kết thúc ngày 11 tháng 8 năm 1954, khi tên lính viễn chinh Pháp cuối cùng rút ra khỏi miền Bắc, là một bản anh hùng ca tuyệt vời của nhân dân ta.

Xét về bản chất, cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp, như trong tác phẩm "Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi" của đồng chí Trường Chinh đã chỉ rõ: đó là cuộc kháng chiến có tính chất dân tộc giải phóng và dân chủ mới. "Trong lò lửa kháng chiến, một nước Việt Nam mới đang được rèn đúc, nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, phú cường, một nước Việt Nam dân chủ mới". Đó là cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện. Chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc là nội dung cơ bản chỉ đạo toàn bộ đường lối kháng chiến của Đảng.

Cũng như trong những năm đầu, sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, suốt trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, tuy phải tập trung trí tuệ và mọi nguồn lực cho cuộc chiến đấu để đánh bại kẻ thù, nhưng không một lúc nào Đảng ta sao lãng nhiệm vụ củng cố và chỉnh đốn Đảng, củng cố xây dựng chính quyền, củng cố và hoàn thiện chế độ mới, chế độ dân chủ nhân dân.

Với đường lối cách mạng đúng đắn, với nghệ thuật lãnh đạo tài tình của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, với ý chí "thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", nhân dân ta đã chiến đấu kiên cường và càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng lớn, để cuối cùng đi tới "chiến thắng Điện Biên lừng lẫy địa cầu". Chúng ta đã đánh bại được cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp được đế quốc Mỹ giúp đỡ ở mức cao, bảo vệ được chính quyền cách mạng, giải phóng hoàn toàn miền Bắc.

Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước đế quốc thực dân hùng mạnh. Thắng lợi đó chứng tỏ một chân lý lớn là: "Trong điều kiện thế giới ngày nay, một dân tộc dù nhỏ yếu, nhưng một khi đã đoàn kết đứng lên kiên quyết đấu tranh dưới sự lãnh đạo của chính đảng Mác - Lênin để giành độc lập và dân chủ, thì có đầy đủ lực lượng để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược" (Văn kiện Đại hội III của Đảng).

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, nhưng một nửa đất nước, từ vĩ tuyến 17 trở vào vẫn nằm dưới ách thống trị của đế quốc và tay sai. Trong giai đoạn mới, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam, một mặt phải tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa cách mạng của cả nước; một mặt phải tiến hành cách mạng dân tộc, dân chủ ở miền Nam, giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước.

Xâm lược miền Nam Việt Nam là một bộ phận quan trọng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ, đế quốc Mỹ đã dùng mọi thủ đoạn vừa xảo quyệt vừa tàn bạo trên các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, tư tưởng, đã thử nghiệm mọi chiến lược chiến tranh, sử dụng mọi thứ vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại nhất, trừ vũ khí hạt nhân, dốc người, dốc của vào chiến trường miền Nam cố giành cho được phần thắng.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã phải trải qua nhiều thời kỳ, nhân dân ta đã lần lượt đối phó với các chiến lược chiến tranh và các âm mưu, thủ đoạn tàn bạo, xảo quyệt của đế quốc Mỹ và tay sai: "tố cộng, diệt cộng", "dồn dân lập ấp chiến lược", "chiến tranh đặc biệt", "chiến tranh cục bộ", "chiến tranh phá hoại miền Bắc", "Việt Nam hóa chiến tranh". Trên cơ sở đường lối chiến lược cách mạng chung, do biết phân tích đúng âm mưu và hành động của kẻ thù cũng như so sánh lực lượng giữa ta và địch trong từng thời kỳ để đề ra những chủ trương chỉ đạo sát hợp, với tinh thần kiên cường, ý chí quyết chiến quyết thắng, Đảng ta đã lãnh đạo quân và dân ta từng bước làm thất bại những âm mưu và ý đồ chiến lược của kẻ thù và được kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử - đại thắng mùa Xuân năm 1975. Chỉ trong 55 ngày đêm, với sức mạnh áp đảo cả về quân sự lẫn chính trị, quân và dân ta đã giành toàn thắng, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên theo con đường của chủ nghĩa xã hội.

Tổng kết 30 năm chiến tranh cách mạng, Ban chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị đã rút ra 6 bài học kinh nghiệm lớn sau đây:

Thứ nhất là, chúng ta đã nắm vững đường lối cách mạng, đường lối chiến tranh cách mạng đúng đắn và sáng tạo theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đường lối đúng đắn đó là: Tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội, gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, gắn nhiệm vụ dân tộc với nghĩa vụ quốc tế, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đó là con đường cách mạng bạo lực, con đường kiên quyết dùng cách mạng bạo lực để đập tan bạo lực phản cách mạng, đi đôi với giương cao ngọn cờ hòa bình, tranh thủ các khả năng hòa bình có thể được nhằm tạo dựng nền hòa bình lâu dài trong độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai là, chúng ta đã biết phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Chính ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại đã tạo nên sức mạnh mới cho tất cả những người Việt Nam yêu nước, yêu độc lập, tự do, không phân biệt gái trai, già trẻ, giàu nghèo, nghề nghiệp, tín ngưỡng, dân tộc... dựa trên nền tảng liên minh công nông và trí thức, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, của chế độ mới. Đó cũng là chất mới của truyền thống cố kết cộng đồng của dân tộc ta. Có thể nói, chưa bao giờ nhân dân ta, dân tộc ta đoàn kết, thống nhất và tạo nên sức mạnh to lớn như trong cuộc chiến tranh 30 năm, cuộc chiến tranh thực sự toàn dân và toàn diện. Đây cũng là lần đầu tiên trong lịch sử, dân tộc ta gắn liền được sức mạnh của dân tộc mình với sức mạnh của thời đại, được sự đồng tình và ủng hộ rộng rãi của các lực lượng yêu hòa bình và tiến bộ trên toàn thế giới, tạo nên sức mạnh mới quyết định thắng lợi trong các cuộc chiến tranh đánh bại những thế lực xâm lược lớn mạnh.

Thứ ba là, các cuộc kháng chiến đã phát triển sáng tạo chiến lược tổng hợp của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh. Đây là bước phát triển mới về chất của chiến tranh yêu nước Việt Nam, không chỉ mới về mục tiêu cách mạng, mục tiêu tiến hành chiến tranh mà còn mới về phương pháp cách mạng, mới về phương thức tiến hành chiến tranh và cả nghệ thuật quân sự. Đây là cuộc chiến tranh dựa vào dân, động viên được toàn dân, vũ trang toàn dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, nêu cao tư tưởng chiến lược tiến công bằng nhiều lực lượng, nhiều phương thức, với muôn hình vạn trạng cách đánh và cách thắng. Đó là nội dung cốt lõi nhất của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

Thứ tư là, chúng ta giành được thắng lợi, đánh thắng được hai đế quốc to, hùng mạnh vào bậc nhất của thế giới chính là do chúng ta đã vũ trang toàn dân, tổ chức xây dựng một quân đội kiểu mới - quân đội của dân tộc, quân đội của nhân dân, quân đội từ nhân dân mà ra và vì nhân dân mà chiến đấu và chiến thắng - Bộ đội Cụ Hồ.

Thứ năm là, đường lối chiến tranh vừa kháng chiến vừa kiến quốc; xây dựng kết hợp bảo vệ và củng cố chế độ mới, xây dựng căn cứ địa - hậu phương trong chiến tranh, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tiền tuyến và hậu phương trong chiến tranh là nhân tố quyết định thắng lợi trong chiến tranh cách mạng Việt Nam. Ngay sau khi tiến hành thắng lợi cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám cũng như trong suốt 30 năm tiến hành hai cuộc kháng chiến, chúng ta đã ra sức xây dựng chính quyền cách mạng, hoàn thiện từng bước thể chế nhà nước của dân, do dân và vì dân. Trong chiến tranh chúng

ta vẫn luôn luôn chăm lo xây dựng nền kinh tế mới, cải thiện từng bước đời sống nhân dân, coi đó là cốt lõi trong công cuộc xây dựng chế độ mới, là nền tảng sức mạnh của căn cứ địa - hậu phương để chiến đấu lâu dài. Chúng ta cũng coi trọng việc nâng cao dân trí, xây dựng con người mới, coi đó là nhân tố quyết định sự thắng lợi của cách mạng. Chính vì thế, chúng ta đã tạo nên được một hệ thống căn cứ địa hậu phương vững chắc, phát huy được tính ưu việt của chế độ mới, chế độ dân chủ nhân dân từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội, tạo nên sức mạnh để chiến thắng.

Thứ sáu là, không ngừng nâng cao sức chiến đấu, phát huy hiệu lực lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh cách mạng là nhân tố quyết định của thắng lợi. Thắng lợi oanh liệt của các cuộc chiến tranh cách mạng ở nước ta đã nói lên một sự thật đanh thép rằng, nếu không có đội tiên phong cách mạng, có tổ chức chặt chẽ, có lý luận tiên tiến, tự mình xác định đúng đắn con đường cách mạng, chiến lược và sách lược của cách mạng và chiến tranh cách mạng Việt Nam, biết điều hành cách mạng và chiến tranh một cách khoa học, một cách nghệ thuật như Đảng Cộng sản Việt Nam thì không thể có thắng lợi của kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Những bài học trên chính là sự phát huy lên tầm cao mới từ những bài học của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, nhất là bài học về giành và xây dựng, củng cố chính quyền cách mạng trong hoàn cảnh vừa kháng chiến vừa kiến quốc.

*

* *

Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đã đưa nước ta vào một thời kỳ mới: cả nước độc lập, thống nhất và từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã tập trung sức lực và trí tuệ hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng cuộc sống mới, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong những năm đầu sau chiến tranh, đất nước ta bên cạnh những thuận lợi cũng gặp nhiều khó khăn lớn. Một mặt, ta phải tìm mọi cách để hàn gắn những vết thương chiến tranh, giải quyết những hậu quả sau 30 năm chiến tranh, mặt khác phải tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tổ quốc, lại bị sự bao vây, cấm vận của đế quốc và các lực lượng thù địch. Song chúng ta cũng đã nhanh chóng khôi phục sản xuất, từng bước xây dựng những cơ sở vật chất ban đầu của đất nước sau chiến tranh, tạo tiền đề cho các bước phát triển sau này. Chúng ta cũng từng bước xây dựng, củng cố chính quyền các cấp trên phạm vi cả nước, ban hành Hiến pháp mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980, từng bước xây dựng Nhà nước pháp quyền,

bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân. Mười năm cả nước tiến theo con đường của chủ nghĩa xã hội (1975-1985) là mười năm Đảng ta tìm tòi con đường đổi mới. Đây cũng là thời kỳ tư duy mới được hình thành từng bước bắt nguồn từ thực tiễn sinh động của cách mạng Việt Nam. Những thành tựu và khuyết điểm trong mười năm ấy đã mang lại những bài học quý giá cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong những năm tiếp theo.

Từ giữa những năm 80, trên cơ sở tổng kết thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã khởi xướng và lãnh đạo sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Công cuộc "đổi mới" mang ý nghĩa một cuộc cách mạng trong thời kỳ mới, một sự nghiệp thật sự sáng tạo của nhân dân ta, Đảng ta, Nhà nước ta. Công cuộc đổi mới đã đáp ứng được những đòi hỏi bức xúc của tình hình nước ta, đáp ứng nguyện vọng tha thiết của nhân dân ta, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

Những năm tháng đất nước ta tiến hành công cuộc đổi mới là những năm tháng tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp. Chủ nghĩa xã hội trên thế giới bước vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Các lực lượng đế quốc và phản động nhân dịp này tăng cường chống phá các nước xã hội chủ nghĩa còn lại. Tình hình trong nước, bên cạnh những mặt thuận lợi cũng còn gặp rất nhiều khó khăn, có lúc tưởng chừng khó vượt qua nổi. Nhưng với nỗ lực vượt bậc của toàn Đảng, toàn dân, công cuộc đổi mới của nhân dân ta đã thu được những thành tựu rất quan trọng: giữ vững ổn định chính trị, thoát khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, quốc phòng - an ninh được giữ vững, không khí dân chủ, cởi mở trong xã hội ngày càng được phát huy, quan hệ quốc tế được mở rộng, uy tín quốc tế của nước ta ngày càng cao trong khu vực và trên thế giới. Từ chỗ là một nước thiếu đói phải đi nhập lương thực mỗi năm hàng triệu tấn trở thành nước xuất khẩu lương thực đứng thứ hai trên thế giới, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh, công nghiệp, dịch vụ không ngừng phát triển và chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong nền kinh tế, cán cân xuất nhập khẩu ngày càng cân bằng; các mặt văn hóa, xã hội có bước phát triển tích cực... Mấy năm gần đây, tuy nước ta chịu sự tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính của các nước trong khu vực nên tốc độ phát triển kinh tế có bị chậm lại, song vẫn giữ được tốc độ phát triển tương đối cao. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đã phát huy được tiềm năng trong nước, mở rộng hợp tác với bên ngoài. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế đều có những bước chuyển biến đáng kể. Cùng với đổi mới kinh tế - xã hội, hệ thống chính trị cũng từng bước được đổi mới và kiện toàn. Hiến pháp mới năm 1992 được ban hành đã phản ánh được ý nguyện của nhân dân, khẳng định mục tiêu và con đường xã hội chủ nghĩa, thể chế hóa đường lối đổi mới, đặt cơ sở cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã

hội chủ nghĩa. Các cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa X, khóa XI và các cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp đã diễn ra trong không khí lành mạnh, dân chủ, đúng luật pháp. Các nguồn lực trong xã hội, đặc biệt là nội lực đang được khơi dậy và phát huy có hiệu quả.

Thành tựu chúng ta đạt được trong gần 20 năm qua đã khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, khẳng định sự nghiệp cách mạng nước ta đang vững bước tiến lên. Sự nghiệp cách mạng Việt Nam tiếp tục phát huy được truyền thống quật cường của dân tộc, đặc biệt phát huy những thành quả và bài học kinh nghiệm từ cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám và các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nó cũng chứng tỏ rằng, Đảng ta, nhân dân ta có đủ bản lĩnh và khả năng để vượt qua mọi khó khăn, đứng vững và đi lên xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu đẹp, vững mạnh, văn minh trong thế kỷ mới.

Phát huy những bài học lớn trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 và các cuộc chiến tranh vệ quốc, đặc biệt là hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, phát huy những thành tựu đã đạt được trong suốt 20 năm tiến hành sự nghiệp "đổi mới", toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đang ra sức thi đua yêu nước, khai thác tốt mọi tiềm năng trong và ngoài nước, đặc biệt là nội lực, để đẩy mạnh phát triển kinh tế với tốc độ cao, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về năng lực cạnh tranh và hiệu quả nền kinh tế, phát triển khoa học, công nghệ, bồi dưỡng nguồn nhân lực và giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của các tầng lớp dân cư, bảo đảm ổn định chính trị xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, tạo mọi điều kiện để chủ động hội nhập vào nền kinh tế thế giới, đẩy nhanh tốc độ thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đưa nước ta vững bước tiến vào thế kỷ 21. Bốn nguy cơ mà Đại hội IX đã cảnh báo vẫn là thách thức lớn của cách mạng Việt Nam. Thách thức lớn nhất là tình trạng thấp kém của nền kinh tế, khoảng cách xa giữa kinh tế nước ta với các nước trung bình của thế giới trong điều kiện cạnh tranh gay gắt và tình trạng suy thoái nghiêm trọng của một bộ phận cán bộ, đảng viên.

Song chúng ta có nhiều thế mạnh và thuận lợi, tạo nên những cơ hội mới để phát triển đất nước. Nước ta đã trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất. Chính quyền ta là chính quyền của dân, do dân và vì dân, không ngừng được củng cố và ngày càng vững chắc. Công tác cải cách hành chính nhà nước mang lại những kết quả tích cực, được nhân dân đồng tình, ủng hộ. Trong xã hội, không khí dân chủ, cởi mở đang tạo ra những động lực mới cho sự phát triển. Cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng được tiến hành trong 6 năm kể từ ngày 19 tháng 5 năm 1999 đã thu được những kết quả bước đầu quan trọng, có tác dụng làm tăng thêm uy tín của Đảng và Nhà nước trong xã hội. Khối đại đoàn kết dân tộc, đại đoàn kết toàn dân được củng cố và tăng cường. Công cuộc đổi mới 20 năm qua đã tạo nên thế và

lực mới cho sự phát triển đất nước đồng thời cũng cho ta những bài học kinh nghiệm quý báu trong lãnh đạo, chỉ đạo. Chúng ta lại có tiềm lực trí tuệ to lớn của con người Việt Nam giàu lòng yêu nước và trí sáng tạo. Trong điều kiện cách mạng khoa học, công nghệ và giao lưu quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, chúng ta có thời cơ để tiếp thu và vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm của các nước nhằm đưa nước ta phát triển nhanh hơn.

Phát huy thuận lợi, tranh thủ thời cơ, đẩy lùi nguy cơ, biết phát huy những thành tựu của 60 năm lập nước và giữ nước, xây dựng chính quyền cách mạng, nhân dân ta nhất định sẽ vượt qua thách thức, khó khăn, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị, đưa đất nước bước vào thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thực hiện bằng được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Để thực hiện được mục tiêu trên, chúng ta cần quán triệt các quan điểm: lấy nhiệm vụ phát triển kinh tế làm trọng tâm, coi nhiệm vụ xây dựng Đảng là then chốt; phát triển kinh tế đi liền với bảo đảm sự tiến bộ và công bằng xã hội; kết hợp xây dựng với bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; kiên định mục tiêu và con đường mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Chỉ trên cơ sở đó, chúng ta mới khai thác tốt hơn các tiềm năng, thúc đẩy sự phát triển.

Kể từ ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đến nay đã tròn 60 năm, cách mạng Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn, nhiều bước ngoặt lớn với những thử thách vô cùng to lớn. Nhưng dù ở giai đoạn nào, dù thử thách có to lớn đến đâu, nhưng Đảng và chính quyền ta biết dựa vào nhân dân, vì nhân dân mà chiến đấu, mà phục vụ, mọi việc đều được nhân dân đồng tình, ủng hộ thì kẻ địch nào dù sừng sỏ, hùng mạnh đến đâu, khó khăn nào dù to lớn đến mấy, chúng ta cũng chiến thắng, cũng vượt qua và đưa đất nước phát triển.

Nếu trước đây, dân tộc ta khổ vì nhục mất nước và vì thế mà đã kiên trì, anh dũng đấu tranh để giải phóng dân tộc, thì ngày nay, mọi người dân Việt Nam yêu nước cũng đang day dứt về tình trạng đất nước còn nghèo, đời sống dân ta còn thấp, con em ta chưa được chăm sóc chu đáo, trình độ phát triển kinh tế, văn hóa nước ta còn ở mức thấp và đang bị tụt hậu so với các nước trên thế giới. Do đó, chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, chống bị tụt hậu so với các nước, thực hiện bằng được khẩu hiệu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh phải trở thành ý chí, thành mục tiêu hành động của mỗi người dân Việt Nam trong thời kỳ mới. Đó chính là "khí phách Việt Nam", "ý chí Việt Nam" trong giai đoạn mới.

PHẦN THỨ NHẤT

HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỦA DÂN, DO DÂN, VÌ DÂN

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP*

Hỡi đồng bào cả nước,

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói:

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

---

* Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 555.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.

Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật đầu hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập.

Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa.

Bởi thế cho nên, chúng tôi, Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Têhêrăng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

NHỮNG NHIỆM VỤ CẤP BÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA*

Thưa các cụ và các chú,

Sau tám mươi năm bị áp bức, bị bóc lột, và dưới chính sách ngu dân của thực dân Pháp, các bạn và tôi, chúng ta đều chưa quen với kỹ thuật hành chính.

Nhưng điều đó không làm cho chúng ta lo ngại. Chúng ta vừa làm vừa học, vừa học vừa làm. Chắc rằng chúng ta sẽ phạm khuyết điểm, nhưng chúng ta sẽ sửa chữa, chúng ta có can đảm sửa chữa khuyết điểm.

---

* Sđd, tập 4, tr. 7.

Với lòng yêu nước và yêu nhân dân sâu sắc, tôi chắc chúng ta sẽ thành công.

Hiện nay những vấn đề gì là vấn đề cấp bách hơn cả. Theo ý tôi, có sáu vấn đề:

Một là, nhân dân đang đói - Ngoài những kho chứa thóc mà Pháp, Nhật vơ vét của nhân dân, bọn Nhật, Pháp còn bắt đồng bào chúng ta giảm bớt diện tích cấy lúa để trồng thầu dầu, đay và những thứ cây khác cần thiết cho cuộc chiến tranh của chúng. Hơn nữa, chúng ta còn tìm thấy hai kế hoạch của bọn cầm quyền Pháp với mục đích gây nạn đói, để ngăn trở phong trào yêu nước và bắt buộc đồng bào chúng ta phải làm việc như nô lệ.

Hơn hai triệu đồng bào chúng ta đã chết đói vì chính sách độc ác này. Vừa rồi nạn lụt đã phá hoại tám tỉnh sản xuất lúa gạo. Điều đó càng làm cho tình hình trầm trọng hơn. Những người thoát chết đói nay cũng bị đói. Chúng ta phải làm thế nào cho họ sống.

Tôi đề nghị với Chính phủ là phát động một chiến dịch tăng gia sản xuất.

Trong khi chờ đợi ngô, khoai và những thứ lương thực phụ khác, phải ba bốn tháng mới có, tôi đề nghị mở một cuộc lạc quyên. Mười ngày một lần, tất cả đồng bào chúng ta nhịn ăn một bữa. Gạo tiết kiệm được sẽ góp lại và phát cho người nghèo.

Vấn đề thứ hai, nạn dốt - Là một trong những phương pháp độc ác mà bọn thực dân dùng để cai trị chúng ta. Hơn chín mươi phần trăm đồng bào chúng ta mù chữ.

Nhưng chỉ cần ba tháng là đủ để học đọc, học viết tiếng nước ta theo vần quốc ngữ. Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Vì vậy tôi đề nghị mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ.

Vấn đề thứ ba - Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc TỔNG TUYỂN CỬ với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống, v.v...

Vấn đề thứ tư - Chế độ thực dân đã đầu độc dân ta với rượu và thuốc phiện. Nó đã dùng mọi thủ đoạn hòng hủ hóa dân tộc chúng ta bằng những thói xấu, lười biếng, gian giảo, tham ô và những thói xấu khác. Chúng ta có

nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân chúng ta. Chúng ta phải làm cho dân tộc chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập.

Tôi đề nghị mở một chiến dịch giáo dục lại tinh thần nhân dân bằng cách thực hiện: CẦN, KIỆM, LIÊM, CHÍNH.

Vấn đề thứ năm - Thuế thân, thuế chợ, thuế đò, là một lối bóc lột vô nhân đạo. Tôi đề nghị bỏ ngay ba thứ thuế ấy. Cuối cùng tôi đề nghị tuyệt đối cấm hút thuốc phiện.

Vấn đề thứ sáu - Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương, để dễ thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ta tuyên bố: TÍN NGƯỠNG TỰ DO và Lương Giáo đoàn kết.

CÁCH TỔ CHỨC CÁC ỦY BAN NHÂN DÂN*

Ủy ban nhân dân (làng, huyện, tỉnh, thành phố) là hình thức Chính phủ trong các địa phương, sau khi khởi nghĩa thắng lợi. Toàn thể nhân dân Việt Nam (trừ bọn Việt gian bị tước công quyền) từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt trai gái, giàu nghèo, Việt Minh hay ngoài Việt Minh, ai cũng có quyền ứng cử hay bầu cử người vào các ủy ban này.

Ủy ban có từ 5 đến 7 người phải cử ra:

1. Một chủ tịch, đứng đầu ủy ban, có nhiệm vụ đốc suất, củ soát các ủy viên khác, liên lạc với các cấp bộ trên và các tổ chức trong địa phương, chiêu tập và điều khiển các cuộc họp.

2. Một phó chủ tịch, giúp đỡ và thay chủ tịch khi anh này bận hay đi vắng.

3. Một thư ký giữ sổ sách, làm biên bản trong các cuộc hội họp.

4. Một ủy viên phụ trách chính trị có nhiệm vụ thành lập tòa án dân chúng trừng trị những kẻ phạm tội, trái luật, do thám, tiễu trừ Việt gian. Tuyên truyền hay huấn luyện chính trị cho nhân dân, làm cho họ đoàn kết chặt chẽ xung quanh Chính phủ.

---

* Sdd, tập 4, tr. 13.

5. Một ủy viên phụ trách kinh tế tài chính, có nhiệm vụ:

a) Giữ và dùng quỹ địa phương, quyên tiền, thu thuế lợi tức lũy tiến, v.v...;

b) Khuếch trương nền kinh tế địa phương; nâng cao trình độ nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp;

c) Cải thiện đời sống cho nhân dân.

6. Một ủy viên phụ trách quân sự, có nhiệm vụ:

a) Đốc suất tự vệ giữ vững sự an toàn cho nhân dân;

b) Võ trang và huấn luyện quân sự cho nhân dân; động viên họ lên trường tranh đấu du kích chống xâm lược.

7. Một ủy viên phụ trách xã hội, có nhiệm vụ:

a) Tổ chức và giám đốc các cơ quan y tế, vệ sinh, cứu tế, bài trừ hủ tục, v.v...

b) Tổ chức và điều khiển những cuộc giải trí công cộng, du lịch, ca kịch, chiếu bóng, hội hè, kỷ niệm.

c) Tổ chức và trông coi công cuộc giáo dục nhân dân: mở trường học, chống nạn mù chữ, mở thư viện, v.v...

Chủ tịch, phó chủ tịch và thư ký có thể kiêm phụ trách hoặc kinh tế, tài chính, hoặc tuyên truyền huấn luyện, hoặc quân sự, hoặc xã hội.

Họp chủ tịch, phó chủ tịch, thư ký thành ban thường vụ để chỉ huy công tác hằng ngày.

Những ủy viên phụ trách, nếu cần, có thể lấy một số người ngoài ủy ban lập ra các tiểu ban tuyên truyền huấn luyện, tiểu ban tư pháp, tiểu ban quân sự, v.v... Trong các tiểu ban đó ủy viên phụ trách sẽ làm trưởng ban.

Ủy ban nào cũng có quyền giải quyết những vấn đề thuộc về địa phương mình, nhưng phải báo cáo lên cấp trên.

Trong một thời hạn (Chính phủ sẽ định), Ủy ban nhân dân phải chiêu tập đại hội địa phương để báo cáo công việc đã làm, trình bày và đưa ra thảo luận các công việc sẽ phải làm, bầu ủy ban mới.

Ban thường vụ phải khai hội ít nhất mỗi tuần một lần, toàn thể ủy ban nửa tháng một lần để bàn bạc công tác. Trước ngày khai hội của ủy ban, ai có điều gì đề nghị, chất vấn hay phê bình cứ gửi cho chủ tịch.

Xem như trên, Ủy ban nhân dân tổ chức và làm việc theo một tinh thần mới, một chế độ dân chủ mới, khác hẳn các cơ quan do bọn thống trị cũ đặt ra.

THIẾU ÓC TỔ CHỨC - MỘT KHUYẾT ĐIỂM LỚN TRONG CÁC ỦY BAN NHÂN DÂN*

Chính quyền nhân dân thành lập đã được hơn một tháng. Nhưng nhiều nơi cách làm việc vẫn chưa đâu vào đâu cả. Ta có thể nói: một khuyết điểm lớn, chung cho phần đông các Ủy ban nhân dân là bệnh lộn xộn, thiếu tổ chức. Về cán bộ hành chính, ta phải thú nhận là thiếu rất nhiều. Người đi tuyên truyền, người chiến đấu thì có. Người ngồi bàn giấy làm việc cai trị rất hiếm. Vào trụ sở một Ủy ban nhân dân, người ta nhận ngay thấy sự lộn xộn trong việc xếp đặt bàn giấy: đố ai biết chỗ ông chủ tịch, ông thư ký, ông tài chính ngồi đâu. Nhiều ông chủ tịch Ủy ban thường không nhận định những công việc chính của mình phải đem hết tâm lực vào đó, mà thường chỉ dùng thì giờ để xử những vụ kiện vớ vẩn, tiếp những ông khách vu vơ, hay cặm cụi viết thư, viết báo cáo - việc có thể giao cho người khác làm được. Trong một Ủy ban, nhiều khi có người rất rỗi rãi, cả ngày chỉ chạy ra chạy vào cho có chuyện, có người lại bù đầu rối óc vì một mình phải kiêm đến mấy việc: nào ngoại giao, nào tư pháp, nào tài chính.

Chia công việc không khéo thành ra bao biện: nhiều việc quá thì sao làm được đến nơi đến chốn, vì thì giờ và sức lực người ta chỉ có chừng.

Có kế hoạch làm việc nhưng sắp đặt công việc không khéo, phân công không sáng suốt thì việc cũng đến hỏng. Người nói giỏi lại cho vào việc chỉ cần khéo chân tay, người viết giỏi lại cho làm việc về lao động thì nhất định không thể nào thành công được.

Việc dùng nhân tài, ta không nên căn cứ vào những điều kiện quá khắt khe. Miễn là không phản lại quyền lợi dân chúng, không là Việt gian, thân Pháp, thân Nhật, có lòng trung thành với Tổ quốc là có thể dùng được. Tài to ta dùng làm việc to, tài nhỏ ta cắt làm việc nhỏ, ai có năng lực về việc gì, ta đặt ngay vào việc ấy.

Biết dùng người như vậy, ta sẽ không lo gì thiếu cán bộ.

Một điều thiếu sót nữa là trong khi làm công tác, kế hoạch đã sơ sài, phân công đã không sáng suốt, rồi sau khi làm lại không chịu kiểm điểm lại.

Ta thường có tính tới đâu hay đó, xong việc thì thôi không biết ưu điểm hay khuyết điểm của mình, làm như thế mong tiến sao được.

---

* Sđd, tập 4, tr. 38.

Cán bộ chăm chỉ làm việc chưa đủ, cần phải biết làm việc cho có phương pháp. Phải *cần* mà phải *cẩn* nữa.

TINH THẦN TỰ ĐỘNG TRONG ỦY BAN NHÂN DÂN*

Tự động là không phải tựa vào ai, là tự mình biết biến báo xoay xở, tự mình biết thực hành công tác theo nhiều hình thức mới mẻ, phong phú.

Nhiều Ủy ban nhân dân, một khi nhận được mệnh lệnh gì của cấp trên là chỉ biết cắm đầu cắm cổ thi hành đúng như vậy, thi hành một cách máy móc. Họ không biết tùy hoàn cảnh địa phương, tùy tình thế từng lúc mà châm chước đi, không biết biến báo, làm khác đi ít nhiều cho được thích hợp. Ví dụ, nhận được chỉ thị phải tổ chức "Tuần lễ vàng", Ủy ban nhân dân xã nọ đã biết chắc làng mình không ai có được một đồng cân vàng hay chỉ có rất ít, mà lại chủ trương chỉ lạc quyên độc một thứ vàng thôi, thì bảo đào ở đâu ra? Sao không biết quyên thóc, sắt, đồng, nếu làng ấy có nhiều các thứ ấy.

Khi có công tác thì đem thi hành một cách máy móc. Khi làm xong việc lại chỉ ngồi không, không chịu bới việc ra mà làm nữa, cứ ỳ ra như xe bò lên dốc, không có người đẩy là y như đứng lại.

Nhiều ủy viên trong các Ủy ban, đã được phân công rõ ràng, đã nhận phụ trách một việc nhất định, không biết xoay xỏa nghĩ cách thực hành công tác mình cho có hiệu quả, lại nhất nhất điều gì cũng chỉ đòi hỏi chủ tịch hay thượng cấp, không biết tự quyết, tự định cái gì, như vậy làm sao công tác phát triển được. Có mắt ta phải trông, có óc ta phải nghĩ, có tay ta phải làm chứ.

Nhưng tự động không phải là tự tiện. Nhiều bạn lại hiểu nghĩa tự động sai lạc hẳn đi, không coi kỷ luật chính trị vào đâu, muốn làm gì là cứ tự ý làm bừa đi, chẳng bàn hỏi thảo luận với ai, không theo pháp luật Chính phủ ban hành, không dựa vào ý nguyện dân chúng. Những ca bắt bớ, tịch thu tài sản bừa bãi thường xảy ra ở nhà quê.

---

* Sđd, tập 4, tr. 40.

Hành động như vậy, các Ủy ban đó đã vô tình gây nên nhiều chuyện có hại đến uy tín của Chính phủ, làm cho dân chúng oán thán kêu ca.

Nói tóm lại, các nhân viên trong các Ủy ban nhân dân phải rèn cho có một tinh thần tự động mạnh mẽ, nhưng phải bỏ tính cái gì cũng tự tiện...

THƯ GỬI ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC KỲ, TỈNH, HUYỆN VÀ LÀNG*

Hỡi các bạn!

A. Nước ta bị Tây áp bức hơn 80 năm và bốn, năm năm bị Nhật áp bức.

Dân ta đói rét, khổ sở, không thể nói xiết. Ngày nay nhớ lại, còn rất đau lòng.

Nhờ dân ta đoàn kết một lòng và Chính phủ lãnh đạo khôn khéo, mà chúng ta bẻ gẫy xiềng xích nô lệ, tranh được độc lập tự do.

Nếu không có nhân dân thì Chính phủ không đủ lực lượng. Nếu không có Chính phủ, thì nhân dân không ai dẫn đường. Vậy nên Chính phủ với nhân dân phải đoàn kết thành một khối. Ngày nay, chúng ta đã xây dựng nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhưng nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì.

B. Chính phủ ta đã hứa với dân, sẽ gắng sức làm cho ai nấy đều có phần hạnh phúc. Trong việc kiến thiết nước nhà, sửa sang mọi việc, phải làm dần dần, không thể một tháng, một năm mà làm được hết. Song ngay từ bước đầu, chúng ta phải theo đúng phương châm.

Chúng ta phải hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật.

---

* Sđd, tập 4, tr. 56.

Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm.

Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh.

Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta.

C. Tôi vẫn biết trong các bạn có nhiều người làm theo đúng chương trình của Chính phủ và rất được lòng nhân dân. Song cũng có nhiều người phạm những lầm lỗi rất nặng nề. Những lầm lỗi chính là:

1. Trái phép - Những kẻ Việt gian phản quốc, chứng cớ rõ ràng thì phải trừng trị đã đành, không ai trách được.

Nhưng cũng có lúc vì tư thù tư oán mà bắt bớ và tịch thu làm cho dân oán thán.

2. Cậy thế - Cậy thế mình ở trong ban này ban nọ, rồi ngang tàng phóng túng, muốn sao được vậy, coi khinh dư luận, không nghĩ đến dân. Quên rằng dân bầu mình ra là để làm việc cho dân, chứ không phải để cậy thế với dân.

3. Hủ hóa - Ăn muốn cho ngon, mặc muốn cho đẹp, càng ngày càng xa xỉ, càng ngày càng lãng mạn, thử hỏi tiền bạc ấy ở đâu ra?

Thậm chí lấy của công dùng vào việc tư, quên cả thanh liêm, đạo đức. Ông ủy viên đi xe hơi, rồi bà ủy viên, cho đến các cô các cậu ủy viên, cũng dùng xe hơi của công. Thử hỏi những hao phí đó ai phải chịu?

4. Tư túng - Kéo bè, kéo cánh, bà con bạn hữu mình, không tài năng gì cũng kéo vào chức này chức nọ. Người có tài có đức, nhưng không vừa lòng mình thì đẩy ra ngoài. Quên rằng việc là việc công, chứ không phải việc riêng gì dòng họ của ai.

5. Chia rẽ - Bênh vực lớp này, chống lại lớp khác, không biết làm cho các từng lớp nhân nhượng lẫn nhau, hòa thuận với nhau. Thậm chí có đôi nơi để đất ruộng bỏ hoang, nông gia ta thán. Quên rằng lúc này ta phải toàn dân đoàn kết, không chia già trẻ, giàu nghèo để giữ nền độc lập, chống kẻ thù chung.

6. Kiêu ngạo - Tưởng mình ở trong cơ quan Chính phủ là thần thánh rồi. Coi khinh dân gian, nói phô, cử chỉ lúc nào cũng vác mặt "quan cách mạng" lên. Không biết rằng, thái độ kiêu ngạo đó sẽ làm mất lòng tin cậy của dân, sẽ hại đến oai tín của Chính phủ.

D. Chúng ta không sợ sai lầm, nhưng đã nhận biết sai lầm thì phải ra sức sửa chữa. Vậy nên, ai không phạm những lầm lỗi trên này, thì nên chú ý tránh đi, và gắng sức cho thêm tiến bộ. Ai đã phạm những lầm lỗi trên này, thì phải hết sức sửa chữa; nếu không tự sửa chữa thì Chính phủ sẽ không khoan dung.

Vì hạnh phúc của dân tộc, vì lợi ích của nước nhà, mà tôi phải nói. Chúng ta phải ghi sâu những chữ "công bình, chính trực" vào lòng.

Mong các bạn tiến bộ.

Ý NGHĨA TỔNG TUYỂN CỬ*

Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức, để gánh vác công việc nước nhà.

Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử; hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử. Không chia gái trai, giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái, hễ là công dân Việt Nam thì đều có hai quyền đó.

Vì lẽ đó, cho nên Tổng tuyển cử tức là tự do, bình đẳng; tức là dân chủ, đoàn kết.

Do Tổng tuyển cử mà toàn dân bầu ra Quốc hội. Quốc hội sẽ cử ra Chính phủ. Chính phủ đó thật là Chính phủ của toàn dân.

Vậy nên khẩu hiệu cuộc Tổng tuyển cử thứ nhất của nước Việt Nam ta phải là:

Kháng chiến đến cùng để hoàn toàn độc lập!

Ra sức phấn đấu để xây dựng nước nhà.

Tôi mong rằng toàn thể quốc dân sẽ hăng hái tham gia cuộc Tổng tuyển cử này.

---

* Sđd, tập 4, tr. 133.

TUYÊN BỐ CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ LIÊN HIỆP LÂM THỜI*

Vì muốn tranh thủ hoàn toàn nền độc lập, muốn có sự hợp tác chặt chẽ giữa các đảng phái để làm cho Chính phủ mạnh mẽ thêm, nên nay đổi thành Chính phủ liên hiệp lâm thời. Trong giai đoạn này, các đảng phái đoàn kết thì Chính phủ mới vượt qua được các cơn sóng gió. Hết thảy quốc dân Việt Nam ai cũng mong chờ Chính phủ liên hiệp lâm thời giữ chức đến Quốc hội thì sẽ đổi thành Chính phủ liên hiệp chính thức. Từ nay đến Quốc hội, Chính phủ liên hiệp lâm thời sẽ bàn đến các vấn đề sau:

CHƯƠNG TRÌNH ĐỐI NỘI:

a) Chính trị:

1. Làm cho cuộc Tổng tuyển cử toàn quốc được mỹ mãn.
2. Thống nhất các cơ quan hành chính theo nguyên tắc dân chủ.

b) Kinh tế:

1. Ra sức duy trì nông nghiệp.
2. Ra sức khuyến khích giồng giọt, chăn nuôi để tránh nạn đói.

c) Quân sự: Thống nhất các bộ đội võ trang dưới quyền chỉ huy của Chính phủ. Các đảng phái không được có quân đội riêng.

d) Văn hóa: Giúp đỡ các cơ quan văn hóa.

Nói tóm lại, đối nội, Chính phủ phải ra sức thống nhất chính trị, tăng gia sản xuất để chống nạn đói và nạn ngoại xâm.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỐI NGOẠI:

Làm sao cho các nước công nhận nền độc lập của nước Việt Nam. Thân thiện với các kiều dân ngoại quốc, nhất là Hoa kiều. Đối với Pháp, chỉ đánh bọn thực dân, còn đối với những kiều dân không làm hại gì cho nền độc lập của ta, ta sẽ phải bảo vệ tính mệnh và tài sản của họ.

Đó là chính sách của Chính phủ liên hiệp lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Mong toàn dân ủng hộ để Chính phủ có thể đi đến thành công.

Việt Nam độc lập muôn năm!

---

* Sđd, tập 4, tr. 141.

LỜI KÊU GỌI QUỐC DÂN ĐI BỎ PHIẾU*

Ngày mai mồng 6 tháng Giêng năm 1946.

Ngày mai, là một ngày sẽ đưa quốc dân ta lên con đường mới mẻ.

Ngày mai, là một ngày vui sướng của đồng bào ta, vì ngày mai là ngày Tổng tuyển cử, vì ngày mai là một ngày đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mà nhân dân ta bắt đầu hưởng dụng quyền dân chủ của mình.

Ngày mai, dân ta sẽ tỏ cho các chiến sĩ ở miền Nam rằng: Về mặt trận quân sự, thì các chiến sĩ dùng súng đạn mà chống quân thù. Về mặt chính trị, thì nhân dân dùng lá phiếu mà chống với quân địch. Một lá phiếu cũng có sức lực như một viên đạn.

Ngày mai, quốc dân ta sẽ tỏ cho thế giới biết rằng dân Việt Nam ta đã:

Kiên quyết đoàn kết chặt chẽ,
Kiên quyết chống bọn thực dân,
Kiên quyết tranh quyền độc lập.

Ngày mai, dân ta sẽ tự do lựa chọn và bầu ra những người xứng đáng thay mặt cho mình và gánh vác việc nước.

Ngày mai, người ra ứng cử thì đông, nhưng số đại biểu thì ít, lẽ tất nhiên, có người được cử, có người không được cử.

Những người trúng cử, sẽ phải ra sức giữ vững nền độc lập của Tổ quốc, ra sức mưu sự hạnh phúc cho đồng bào. Phải luôn luôn nhớ và thực hành câu: Vì lợi nước, quên lợi nhà; vì lợi chung, quên lợi riêng.

Phải làm cho xứng đáng với đồng bào, cho xứng đáng với Tổ quốc.

Người không trúng cử, cũng không nên ngã lòng. Mình đã tỏ lòng hăng hái với nước, với dân, thì luôn luôn phải giữ lòng hăng hái đó. Ở trong Quốc hội hay ở ngoài Quốc hội, mình cũng cứ ra sức giúp ích nước nhà. Lần này không được cử, ta cứ gắng làm cho quốc dân nhận rõ tài đức của ta, thì lần sau quốc dân nhất định cử ta.

Ngày mai, tất cả các bạn cử tri, đều phải nhớ đi bầu cử. Ngày mai, mỗi người đều nên vui vẻ hưởng quyền lợi của một người dân độc lập, tự do.

---

* Sđd, tập 4, tr. 145.

LỜI PHÁT BIỂU TRONG BUỔI LỄ RA MẮT ỨNG CỬ VIÊN TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM HỌC XÁ*

Từ xưa đến nay, toàn quốc chưa bao giờ tuyển cử vì xưa dân chưa bao giờ làm chủ mình, xưa dân phải nghe lời vua quan, sau phải nghe thực dân Pháp, Nhật. Vừa rồi đây ta vừa tranh được độc lập. Một số ít người, chỉ một số ít thôi, đã quên cái công khó nhọc của dân chúng. Ta đã phải hy sinh nhiều mới có cái quyền cầm lá phiếu ngày nay đó. Cụ Phan Đình Phùng, cụ Hoàng Hoa Thám đã khó nhọc về cái quyền dân chủ ấy lắm. Biết bao người đã bị bắn, bị chém, đã đeo cái tên chính trị phạm và bị nhốt đầy các nhà tù Sơn La, Côn Đảo, Ban Mê Thuật... mới đòi được cái quyền bầu cử ngày nay.

Làm việc nước bây giờ là hy sinh, là phấn đấu, quên lợi riêng mà nghĩ lợi chung. Những ai muốn làm quan cách mạng thì nhất định không nên bầu. Ngày mai không ai ép, không ai mua, toàn dân sẽ thực hiện cái quyền dân chủ ấy.

QUỐC LỆNH**

Trong một nước thưởng phạt phải nghiêm minh thì nhân dân mới yên ổn, kháng chiến mới thắng lợi, kiến quốc mới thành công. Vậy Chính phủ ra Quốc lệnh rõ ràng gồm có 10 điểm thưởng và 10 điểm phạt, cho quân dân biết rõ những tội nên tránh, những việc nên làm.

I - THƯỞNG

1. Nhà nào có 3 con tòng quân sẽ được thưởng.
2. Ai lập được quân công sẽ được thưởng.
3. Ai vì nước hy sinh sẽ được thưởng.
4. Ai ra trận can đảm phi thường sẽ được thưởng.

---

* Sđd, tập 4, tr. 147.

** Sđd, tập 4, tr. 163.

5. Ai làm việc công một cách trong sạch, ngay thẳng sẽ được thưởng.

6. Ai làm việc gì có lợi cho nước nhà, dân tộc và được dân chúng mến phục sẽ được thưởng.

7. Ai bỏ tiền ra xây đắp cầu cống, đê, đường sẽ được thưởng.

8. Ai bắt được những kẻ phản quốc sẽ được thưởng.

9. Ai liều mình về việc công sẽ được thưởng.

10. Ai cứu được người bị nạn sẽ được thưởng.

II- PHẠT

1. Thông với giặc, phản quốc sẽ bị xử tử.

2. Trái quân lệnh sẽ bị xử tử.

3. Ra trận tự ý rút lui sẽ bị xử tử.

4. Tự ý phá hoại giao thông sẽ bị xử tử.

5. Phá hoại quân khí sẽ bị xử tử.

6. Để cho bộ đội hại dân sẽ bị xử tử.

7. Vô cớ sát hại kiều dân ngoại quốc sẽ bị xử tử.

8. Trộm cắp của công sẽ bị xử tử.

9. Hãm hiếp, cướp bóc sẽ bị xử tử.

10. Can tội bắt cóc, ám sát sẽ bị xử tử.

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 1946

Chủ tịch Chính phủ
Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

HỒ CHÍ MINH

TỰ PHÊ BÌNH*

Hỡi các đồng bào yêu quý,

Vì yêu mến và tin cậy tôi, mà đồng bào giao vận mệnh nước nhà, dân tộc cho tôi gánh vác. Phận sự tôi như một người cầm lái, phải chèo chống thế

* Sđd, tập 4, tr. 165.

nào để đưa chiếc thuyền Tổ quốc vượt khỏi những cơn sóng gió, mà an toàn đi đến bờ bến hạnh phúc của nhân dân.

Nhờ sức đoàn kết của toàn dân mà chúng ta tranh được quyền độc lập. Nhưng Chính phủ vừa ra đời thì liền gặp những hoàn cảnh khó khăn.

Ngoài thế giới, tuy chiến tranh đã hết rồi, nhưng hòa bình chưa đến. Trong nước thì miền Nam bị nạn xâm lăng, miền Bắc bị nạn đói kém. Bộ máy thống trị cũ đã hủy bỏ, nhưng nền nếp dân chủ mới chưa hoàn toàn. Tiền của dân ta đã bị bọn thực dân vơ vét sạch trơn, phần đông đồng bào ta đã lâm vào cảnh nghèo khó.

Trước hoàn cảnh khó khăn đó, đồng bào đã cố gắng, người giúp sức, kẻ giúp tiền. Còn tôi thì lo lắng đêm ngày để làm tròn nhiệm vụ của mình, sao cho khỏi phụ lòng đồng bào toàn quốc. Chỉ vì tôi tài hèn đức mọn, cho nên chưa làm đầy đủ những sự mong muốn của đồng bào.

Xây dựng nền độc lập của nước nhà; lãnh đạo cuộc kháng chiến miền Nam; ra sức kêu gọi tăng gia sản xuất và tìm mọi cách cứu nạn đói ở miền Bắc; tổ chức cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên ở nước ta, chuẩn bị thành lập Quốc hội.

Ngoài những việc đó, Chính phủ do tôi đứng đầu, chưa làm việc gì đáng kể cho nhân dân.

Tuy tranh được quyền độc lập đã năm tháng, song các nước chưa công nhận nước ta.

Tuy các chiến sĩ ta rất oanh liệt, song kháng chiến chưa thắng lợi.

Tuy nhiều người trong ban hành chính làm việc tốt và thanh liêm, song cái tệ tham ô, những lạm chưa quét sạch.

Tuy Chính phủ ra sức sửa sang, song nhiều nơi chính trị vẫn chưa vào lề lối.

Tuy Chính phủ luôn luôn chủ trương rằng: hai dân tộc Việt - Hoa là như anh em, chúng ta cần phải thân thiện và hợp tác với anh em Trung Hoa, cũng như anh em Trung Hoa cần phải thân thiện và hợp tác với chúng ta, song vẫn có nơi chưa tránh hết sự xích mích giữa Hoa kiều và dân Việt.

Tuy Chính phủ luôn luôn chủ trương rằng: dân ta chỉ đòi quyền độc lập, chỉ kiên quyết chống chế độ thực dân; đối với kiều dân Pháp yên phận làm ăn, chúng ta phải ra sức giữ gìn tính mệnh tài sản của họ cho được an toàn. Đó là vì nhân đạo, mà cũng có lợi cho mục đích cao thượng của chúng ta. Song sự tự động không hay đối với kiều dân Pháp vẫn xảy ra một đôi chỗ.

Có thể nói rằng: những khuyết điểm đó là vì thời gian còn ngắn ngủi, vì nước ta còn mới, hoặc vì lẽ này, lẽ khác.

Nhưng không, tôi phải nói thật: những sự thành công là nhờ đồng bào cố gắng. Những khuyết điểm kể trên là lỗi tại tôi.

Người đời không phải thánh thần, không ai tránh khỏi khuyết điểm. Chúng ta không sợ có khuyết điểm, nhưng chỉ sợ không biết kiên quyết sửa nó đi. Từ nay, tôi mong đồng bào ra sức giúp tôi sửa chữa những khuyết điểm đó bằng nhiều cách, trước hết là bằng cách thi hành cho đúng và triệt để những mệnh lệnh của Chính phủ.

Vận mệnh nước ta ở trong tay ta. Chúng ta đồng tâm nhất trí, trên dưới một lòng, thì chúng ta nhất định thắng lợi.

DIỄN VĂN KHAI MẠC KỲ HỌP THỨ NHẤT QUỐC HỘI KHÓA I NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA*

Thưa cụ Chủ tịch,

Thưa các vị lai tân[1],

Thưa các vị đại biểu,

Nhân danh Chủ tịch Chính phủ liên hiệp lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tôi kính cẩn tuyên bố khai mạc buổi họp.

Cuộc Quốc dân đại biểu đại hội này là lần đầu tiên trong lịch sử của nước Việt Nam ta. Nó là một kết quả của cuộc Tổng tuyển cử ngày 6 tháng 1 năm 1946, mà cuộc Tổng tuyển cử lại là cái kết quả của sự hy sinh, tranh đấu của tổ tiên ta, nó là kết quả của sự đoàn kết anh dũng phấn đấu của toàn thể đồng bào Việt Nam ta, sự đoàn kết của toàn thể đồng bào không kể già trẻ, lớn bé, gồm tất cả các tôn giáo, tất cả các dân tộc trên bờ cõi Việt Nam

* Sđd, tập 4, tr. 189.
1. Quý khách.

đoàn kết chặt chẽ thành một khối hy sinh không sợ nguy hiểm tranh lấy nền độc lập cho Tổ quốc.

Trong lúc toàn thể đồng bào đương tranh đấu thì những đồng chí cách mạng Việt Nam ở hải ngoại không có thì giờ tham gia vào cuộc Tổng tuyển cử của dân ta, vì thế muốn tỏ sự đoàn kết toàn dân, Chính phủ xin đề nghị với Đại hội mở rộng số đại biểu ra thêm 70 người nữa. 70 người ấy là mời các đồng chí ở hải ngoại về: Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội, và như thế là Quốc hội của ta tỏ cho thế giới, cho toàn dân biết là chúng ta đoàn kết nhất trí, mà đoàn kết nhất trí thì việc gì cũng thành công.

Vậy nên Chính phủ chắc rằng Quốc hội sẽ chuẩn y sự thỉnh cầu của Chính phủ, vì sự thỉnh cầu ấy rất hợp lý và tỏ ra là chúng ta trong ngoài nhất trí. Bây giờ tôi xin Quốc hội chuẩn y lời thỉnh cầu ấy.

Trước hết tôi xin thay mặt Chính phủ lâm thời cảm ơn Quốc hội đã chuẩn y lời thỉnh cầu của Chính phủ. Hai là tôi xin thay mặt Chính phủ hoan nghênh tất cả các đại biểu các nơi.

Trong cuộc Toàn quốc đại biểu đại hội này, các đảng phái đều có đại biểu mà đại biểu không đảng phái cũng nhiều, đồng thời phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số cũng đều có đại biểu. Vì thế cho nên các đại biểu trong Quốc hội này không phải đại diện cho một đảng phái nào mà là đại biểu cho toàn thể quốc dân Việt Nam. Đó là một sự đoàn kết tỏ ra rằng lực lượng của toàn dân Việt Nam đã kết lại thành một khối.

Bây giờ tôi xin nhân danh Chính phủ liên hiệp lâm thời báo cáo công việc Chính phủ đã làm trong 6 tháng nay.

Việc của Chính phủ làm trong 6 tháng nay cộng lại thì chỉ có mấy điều:

Sự đoàn kết của toàn dân đã thực hiện, vua cũng thoái vị để làm người bình dân của nước tự do. Vua Bảo Đại đã trở nên ông Vĩnh Thụy, Tối cao cố vấn cho Chính phủ Dân chủ Cộng hòa Việt Nam. Đó là một cái gương hy sinh, một cái gương ấy để mà gánh việc nước, để mà giữ nền độc lập, để mà kháng chiến, để mà kiến quốc. Tôi chắc rằng toàn thể Quốc hội sẽ cho phép tôi thay mặt cho Quốc hội để chào ông cố vấn của chúng ta.

Nhờ sức đoàn kết mạnh mẽ của toàn dân, chúng ta đã giành được chính quyền. Nhưng mà vừa giành được chính quyền, vừa lập nên Chính phủ thì chúng ta gặp nhiều sự khó khăn, miền Nam bị nạn xâm lăng, miền Bắc bị

nạn đói khó. Song nhờ ở sự ủng hộ nhiệt liệt của toàn thể đồng bào và lòng kiên quyết phấn đấu của Chính phủ, chúng ta đã làm được đôi việc:

- Việc thứ nhất là ra sức kháng chiến.

- Việc thứ hai là giảm bớt sự đói kém bằng cách thực hành tăng gia sản xuất.

- Việc thứ ba là Chính phủ đã tổ chức cuộc Tổng tuyển cử.

- Việc thứ tư là do kết quả cuộc Tổng tuyển cử ấy mà có Quốc hội hôm nay.

Đấy là về phần tôi trình bày trước Quốc hội những việc mà Chính phủ đã làm.

Đồng thời Chính phủ cũng phải thừa nhận trước Quốc hội là còn nhiều việc lớn lao hơn nữa nên làm, nhưng vì hoàn cảnh khó khăn nên Chính phủ chưa làm hết. Gánh nặng do[1] Chính phủ để lại cho Quốc hội, cho Chính phủ mới mà Quốc hội cử ra sau đây.

Dù sao mặc lòng, tôi xin thay mặt Chính phủ cũ mà trình với Quốc hội, với Chính phủ mới, với quốc dân là hết sức đem tài năng cống hiến cho Tổ quốc.

Việc hệ trọng nhất bây giờ là kháng chiến. Từ tháng 9 năm ngoái xảy nạn xâm lăng miền Nam. Một mặt Chính phủ đã hô hào quốc dân sẵn sàng chuẩn bị cuộc trường kỳ kháng chiến và một mặt đã điều động bộ đội để tiếp viện những nơi bị xâm lăng.

Từ giờ về sau, Quốc hội và Chính phủ còn có những gánh nặng nề, phải bước qua nhiều sự khó khăn, nhưng tôi chắc rằng quốc dân sẽ nhất trí, dựa vào sức đoàn kết mà làm việc và như thế thì dù có khó khăn đến đâu, kháng chiến sẽ thắng lợi và kiến quốc sẽ thành công.

Bây giờ Chính phủ lâm thời giao lại quyền cho Quốc hội để tổ chức một Chính phủ mới: một Chính phủ kháng chiến và kiến quốc.

Lời báo cáo của tôi đến đây là hết.

Tôi xin thay mặt Chính phủ cũ và thay mặt cho toàn thể quốc dân hô khẩu hiệu:

- Toàn quốc đại biểu đại hội muôn năm!

- Việt Nam độc lập muôn năm!

- Việt Nam Dân chủ Cộng hòa muôn năm!

---

1. Có lẽ là "Gánh nặng đó" (B.T).

Sau hết tôi xin báo cáo với Quốc hội rằng cụ Nguyễn Hải Thần, Phó Chủ tịch, vì trong mình không khỏe cho nên không tới dự buổi đại hội hôm nay được.

BÁO CÁO VỀ VIỆC THÀNH LẬP CHÍNH PHỦ KHÁNG CHIẾN TRƯỚC KỲ HỌP THỨ NHẤT QUỐC HỘI KHÓA I NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA*

Thưa Quốc hội,

Trước khi báo cáo về việc tổ chức Chính phủ kháng chiến, tôi xin nói để Quốc hội biết rằng một số đại biểu ở Nam Bộ và một phần Nam Trung Bộ đã ra đi nhưng chưa tới, một phần đông nữa vì công việc kháng chiến nên không ra họp được, vậy tôi xin Quốc hội gửi lời chào thân ái cho những vị ấy.

Bây giờ tôi xin báo cáo về việc lập Chính phủ kháng chiến. Chắc Quốc hội cũng biết rằng Chính phủ này ra mắt gồm có các đại biểu các đảng phái và các anh em không đảng phái, trước đây đã thương lượng và thỏa thuận với nhau, vì vậy sự tổ chức mới được nhanh chóng như thế.

Bây giờ tôi xin giới thiệu những Bộ trưởng cử ra, đều là những người có tuổi tác, có danh vọng, đạo đức, một mặt có thể giúp ý kiến cho Chính phủ, một mặt có thể điều khiển quốc dân. Lại có thêm một Ủy ban kháng chiến.

Tôi xin đọc tên từng người của Chính phủ để ra mắt Quốc hội:

- Bộ Ngoại giao: ông Nguyễn Tường Tam.

- Bộ Nội vụ: một người đạo đức danh vọng mà toàn thể quốc dân ai cũng biết: cụ Huỳnh Thúc Kháng.

- Bộ Kinh tế: một người đã bôn ba hải ngoại về công việc cách mạng: ông Chu Bá Phượng.

- Bộ Tài chính: một nhà cách mạng lẫm liệt nhiều năm, mà cũng nhiều năm ở trong tù tội của đế quốc: ông Lê Văn Hiến.

- Bộ Quốc phòng: một thanh niên trí thức và hoạt động, quốc dân ta đã từng nghe tiếng: ông Phan Anh.

---

* Sđd, tập 4, tr. 193.

- Bộ Xã hội, kiêm cả Y tế, Cứu tế và Lao động: một nhà chuyên môn có tiếng trong y giới: bác sĩ Trương Đình Tri.

- Bộ Giáo dục: một người đã lâu năm hoạt động trong công việc giáo dục quốc dân và là người mà quốc dân có thể tin rằng nếu đem việc giáo dục giao cho để gánh vác thì người ấy sẽ làm hết nhiệm vụ: ông Đặng Thai Mai.

- Bộ Tư pháp: cũng là một trong đám người trí thức và đã hoạt động rất nhiều trong công cuộc cách mạng: ông Vũ Đình Hòe.

Trong 10 Bộ thì 2 Bộ Chính phủ định để dành cho đại biểu đồng bào Nam Bộ, chắc Quốc hội cũng đồng ý. Trong lúc đại biểu Nam Bộ chưa đến, thì 2 Bộ đó do anh em trong các đảng phái thỏa thuận cử những người mà quốc dân có tín nhiệm ra gánh vác:

- Bộ Giao thông công chính: ông Trần Đăng Khoa quản lý.

- Bộ Canh nông: ông Bồ Xuân Luật.

Phó Chủ tịch do Quốc hội cử ra tức là cụ Nguyễn Hải Thần. Còn Chủ tịch là tôi đây.

Về Cố vấn đoàn thì do Tối cao cố vấn Vĩnh Thụy đảm nhiệm.

Về Kháng chiến ủy viên hội, thì do hai người tuy là thanh niên nhưng về sự hoạt động thì phần nhiều đại biểu ở Quốc hội cũng đã biết:

- Kháng chiến ủy viên chủ tịch: ông Võ Nguyên Giáp.

- Kháng chiến ủy viên phó chủ tịch: ông Vũ Hồng Khanh.

Thế là Chính phủ kháng chiến đã thành lập, và bây giờ tôi xin phép Quốc hội để cho Chính phủ, Cố vấn đoàn và Kháng chiến ủy viên tuyên thệ nhậm chức.

LỜI TUYÊN THỆ NHẬM CHỨC*

Chúng tôi, Chính phủ kháng chiến nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Tối cao cố vấn đoàn và Ủy viên kháng chiến hội, trước bàn thờ thiêng liêng của Tổ quốc, trước Quốc hội, thề xin cương quyết lãnh đạo nhân dân kháng chiến, thực hiện nền dân chủ cộng hòa Việt Nam, mang lại tự do hạnh phúc cho dân tộc. Trong công việc giữ gìn nền độc lập, chúng tôi quyết vượt mọi nỗi khó khăn dù phải hy sinh tính mệnh cũng không từ.

---

* Sđd, tập 4, tr. 195.

LỜI PHÁT BIỂU TRƯỚC KHI BẾ MẠC KỲ HỌP THỨ NHẤT QUỐC HỘI KHÓA I NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA*

Thưa các đại biểu,

Bây giờ Quốc hội tạm thời bế mạc để cho tất cả anh em chúng ta đem một không khí đoàn kết, một cái không khí kháng chiến, một cái không khí kiên quyết, một cái không khí nhất định thành công về các địa phương và công tác.

Trước khi bế mạc, tôi xin thay mặt Chính phủ cảm ơn các đại biểu. Đồng thời, chúng ta cũng hứa với nhau rằng: Quốc hội họp lần này là Quốc hội kháng chiến mà Chính phủ cử ra là Chính phủ kháng chiến. Tôi mong rằng Quốc hội họp lần sau sẽ là Quốc hội thắng lợi, mà Chính phủ cũng sẽ là Chính phủ thắng lợi.

Vậy tôi đề nghị hô khẩu hiệu:

- Kháng chiến thắng lợi!
- Kiến quốc thành công!
- Việt Nam độc lập muôn năm!

DIỄN VĂN TẠI LỄ KỶ NIỆM QUỐC KHÁNH ĐẦU TIÊN CỦA NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA (2-9-1946) TỔ CHỨC TẠI PARI**[1]

Thưa các ngài,

Thưa các bà, các ông,

Thưa đồng bào thân mến,

---

* Sđd, tập 4, tr. 196.

** Sđd, tập 4, tr. 282.

1. Hội liên hiệp Việt kiều và Hội hữu nghị Pháp - Việt tổ chức Lễ kỷ niệm Quốc khánh đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2-9-1946) đúng vào dịp Chủ tịch Hồ Chí Minh đang ở Pháp. Người đã tới dự và đọc bài diễn văn trên bằng tiếng Pháp (B.T).

Việc có mặt của nhiều nhân vật nổi tiếng, với một cử tọa đông đảo như thế này, khiến cho buổi lễ trọng thể này có một ý nghĩa sâu sắc.

Hôm nay, nhân dân Việt Nam kỷ niệm lần thứ nhất bản Tuyên ngôn long trọng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Các bạn thân mến! Sự có mặt của các bạn bên chúng tôi hôm nay thể hiện tình cảm hữu nghị của các bạn đối với nhân dân và đối với nước Cộng hòa của chúng tôi.

Tôi xin bày tỏ sự biết ơn của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đối với những đại diện của nước Pháp, những đại diện của các quốc gia dân chủ khác, cũng như đối với những đại diện nhân dân các nước là thành viên tương lai của Liên hiệp Pháp. Các bạn hãy tin tưởng rằng, nhân dân Việt Nam đánh giá cao mối thiện cảm đã được thể hiện bằng hành động của các bạn và sẽ giữ mãi kỷ niệm về nó.

Trong ngày lễ kỷ niệm này, ý nghĩ của tôi hướng về đất nước của tổ tiên, hướng về Tổ quốc xa xôi với tất cả tấm lòng tôn kính và yêu mến.

Tôi xin long trọng bày tỏ sự kính trọng đối với nhân dân Việt Nam anh dũng của chúng ta, đã nêu cao lý tưởng dân chủ và đã không lùi bước trước bất kỳ sự hy sinh nào để bảo vệ tự do của mình.

Chính là sự đoàn kết, đoàn kết hoàn toàn và không có gì phá vỡ nổi của toàn thể nhân dân chúng ta đã khai sinh ra nước Cộng hòa của mình.

Lòng dũng cảm và tinh thần hy sinh đã gắn bó ý chí của mọi người Việt Nam từ Bắc chí Nam thành một khối sức mạnh, bất kỳ nguồn gốc họ ở đâu, theo tôn giáo hay thuộc giai tầng xã hội nào.

Trong buổi tối hôm nay, làm sao chúng ta lại không nghĩ tới đồng bào Nam Bộ với một tình cảm trìu mến đặc biệt. Nguyện vọng tha thiết nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam là Tổ quốc đang hồi sinh của chúng ta không bao giờ bị chia cắt và không gì chia cắt được.

Và, thưa đồng bào, tôi rất sung sướng nhận thấy rằng, đồng bào, những người đang sống trên đất Pháp, dù đến đây vì kế sinh nhai, để hoàn thành việc học hành hay để đóng góp cho cuộc kháng chiến của nước Pháp[1], đồng bào đều biết xử sự như người con của một dân tộc đã có một nền văn hóa lâu đời, nhưng lại có đủ khả năng để trẻ lại. Tôi tin chắc rằng, với sự lịch thiệp

1. Chủ tịch Hồ Chí Minh muốn nói về những người lính thợ, những thanh niên Việt Nam bị đưa sang Pháp tham gia cuộc chiến tranh của Pháp chống phát xít Đức trong Chiến tranh thế giới thứ hai (B.T).

và sự đối xử thân tình của mình, đồng bào có thể tranh thủ được sự quý mến và cảm tình của nhân dân Pháp đối với nước Việt Nam ta.

Tình hữu nghị Pháp - Việt là điều kiện cho sự chấn hưng nước ta, cũng như cho sự phát triển ảnh hưởng của nước Pháp ở châu Á. Tôi tin chắc rằng một sự hợp tác chặt chẽ là có lợi cho cả hai bên. Chúng ta là hai dân tộc yêu chuộng công lý và tự do, quan tâm đến văn hóa, đến sự nảy nở của những tư tưởng đạo lý. Việc có chung những tình cảm trên làm hài hòa mối quan hệ của chúng ta, lý tưởng và lợi ích của chúng ta, tất cả đều khiến chúng ta xích lại gần nhau.

Nhưng tình hữu nghị chỉ là tình hữu nghị thực sự, thành thật và phong phú chừng nào nó hoàn toàn tự nguyện. Chúng ta giả thử tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước chúng ta cũng là tự nguyện.

Tôi tin tưởng rằng nước Pháp đã kháng chiến và giành được giải phóng sẵn sàng công nhận nền độc lập của chúng tôi, điều cần thiết phải có để một dân tộc mong muốn kết bạn với các dân tộc khác.

Nước Pháp mới đặt ra cho mình mục đích là giải phóng các dân tộc. Tại sao nước Pháp mới lại vô tình trước số phận của nhân dân các nước đang đeo đuổi những lý tưởng của chính mình?

Vả lại, hoàn toàn độc lập quyết không có nghĩa là đoạn tuyệt. Nước Việt Nam đã long trọng cam kết tôn trọng những lợi ích văn hóa và kinh tế của Pháp trên đất nước Việt Nam; hơn thế nữa, Việt Nam còn sẵn sàng phát triển nó bằng sự hợp tác anh em và trung thực. Việt Nam độc lập, chẳng những không làm hại đến lợi ích của Pháp, mà còn tăng cường vị trí và củng cố uy tín của Pháp ở châu Á.

Sự đóng góp của Việt Nam cho sự vĩ đại của nước Pháp và cho sức mạnh của Liên hiệp Pháp, điều đó tất nhiên tùy thuộc mức độ phồn vinh của Việt Nam, mà sự chia rẽ và chia cắt không thể mang lại phồn vinh. Thật là phi lý nếu toan tính dựa vào nước Việt Nam suy yếu, chia rẽ và bị chia cắt để đạt được sự hùng mạnh của Liên hiệp Pháp. Liên hiệp Pháp chỉ có được vai trò với điều kiện nó giữ được sự vững chắc, thống nhất và gắn bó của nó; và điều kiện đó chỉ có thể thực hiện được khi mỗi thành viên của nó cũng giữ được sự vững chắc, thống nhất và gắn bó của mình.

Đó là cái giá phải trả cho tương lai của Liên hiệp Pháp. Chúng ta biết rằng nhân dân tất cả các nước ở Pháp quốc hải ngoại[1] đều quan tâm đến việc

1. Tên chung chỉ các xứ thuộc địa của Pháp (B.T).

thực hiện điều này. Thực vậy, việc liên kết các dân tộc tự do, bình đẳng và bác ái, gắn bó bởi một trong những sợi dây mạnh mẽ nhất, một lý tưởng chung, đó là lý tưởng dân chủ; việc liên kết đó hấp dẫn biết bao.

Liên hiệp Pháp sẽ có vai trò to lớn trong việc tổ chức xã hội loài người. Là một nước dân chủ, thành viên của Liên hiệp Pháp, nước Việt Nam mong muốn được đóng góp vào việc thiết lập và duy trì hòa bình và dân chủ trên thế giới, bên cạnh Liên hợp quốc.

Để cho mọi hy vọng trở thành hiện thực, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có một nguyện vọng cháy bỏng là mong mỏi Hội nghị Phôngtennơblô nhanh chóng đưa đến những kết quả cụ thể. Xin nhắc lại lời lẽ hùng hồn của chính Chủ tịch Hội đồng Chính phủ Gioócgiơ Biđôn là: "... Chúng ta có thể chờ đợi một cách chính đáng một tương lai tốt đẹp hơn trong quan hệ giữa hai nước chúng ta như một tấm gương lớn trên thế giới".

Mong sao tình hữu nghị giữa nước Pháp và nước Việt Nam độc lập và thống nhất trở thành sự thực! Một tương lai biết bao xán lạn lẽ nào lại không mở ra trước hai nước chúng ta. Một tình hữu nghị như vậy giữa hai nước chỉ có lợi cho sự phồn vinh của Liên hiệp Pháp và sự bừng nở lý tưởng dân chủ trên thế giới.

- Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa muôn năm!

- Nước Pháp mới muôn năm!

- Tình hữu nghị chặt chẽ, lâu dài và phong phú giữa Pháp và Việt Nam muôn năm!

LỜI TUYÊN BỐ TRƯỚC QUỐC HỘI*1

Lần này là lần thứ hai Quốc hội giao phó cho tôi phụ trách Chính phủ một lần nữa. Việt Nam chưa được độc lập, chưa được thống nhất thì bất kỳ Quốc hội ủy cho tôi hay cho ai cũng phải gắng mà làm. Tôi xin nhận.

---

* Sđd, tập 4, tr. 427.

1. Tại phiên họp ngày 31-10-1946 của Kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I, sau khi được Quốc hội nhất trí giao trách nhiệm thành lập Chính phủ mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc lời tuyên bố trên.

Giờ tôi xin tuyên bố trước Quốc hội, trước quốc dân và trước thế giới rằng: Hồ Chí Minh không phải là kẻ tham quyền cố vị, mong được thăng quan phát tài.

Chính phủ sau đây phải là một Chính phủ toàn dân đoàn kết và tập hợp nhân tài không đảng phái.

Tôi xin tuyên bố trước Quốc hội, trước quốc dân, trước thế giới: Tôi chỉ có một đảng, đảng Việt Nam.

Tuy trong quyết nghị không nói đến, không nêu lên hai chữ *liêm khiết,* tôi cũng xin tuyên bố trước Quốc hội, trước quốc dân và trước thế giới: Chính phủ sau đây phải là một Chính phủ liêm khiết.

Theo lời quyết nghị của Quốc hội, Chính phủ sau đây phải là một Chính phủ biết làm việc, có gan góc, quyết tâm đi vào mục đích trong thì kiến thiết, ngoài thì tranh thủ độc lập và thống nhất của nước nhà.

Anh em trong Chính phủ mới sẽ dựa vào sức của Quốc hội và quốc dân, dầu nguy hiểm mấy cũng đi vào mục đích mà quốc dân và Quốc hội trao cho.

LỜI TUYÊN BỐ SAU KHI THÀNH LẬP CHÍNH PHỦ MỚI*

Thưa Quốc hội,

Theo ý Quốc hội, Chính phủ mới phải tỏ rõ cái tinh thần đại đoàn kết, không phân đảng phái. Sau khi được Quốc hội ủy nhiệm cho tổ chức Chính phủ, tôi đã thăm dò ý kiến của nhiều bậc lão thành, đại biểu các đoàn thể cùng các nhân sĩ các giới.

Kết quả là, có những vị có tài năng nhận lời tham gia Chính phủ: như Cụ Huỳnh, vì tuổi già sức yếu mà cố từ, nhưng vì tôi lấy đại nghĩa mà lưu Cụ, Cụ cũng gắng ở lại. Lại có nhiều vị đứng ngoài sẵn sàng ra sức giúp đỡ: như Cụ Bùi Bằng Đoàn, linh mục Phạm Bá Trực... Dầu ở trong hay ngoài Chính phủ ai nấy đều hứa sẽ cố gắng làm việc, một lòng vì nước, vì dân.

Nhờ ở sự sốt sắng của anh em mà tôi chóng thành lập được Chính phủ, tuy không được mười phần như ý nguyện của Quốc hội, nhưng cũng theo gần đúng phương châm Quốc hội đã vạch ra.

---

* Sđd, tập 4, tr. 430.

Tôi có thể tuyên bố trước Quốc hội rằng, Chính phủ này tỏ rõ cái tinh thần quốc dân liên hiệp, là một Chính phủ chú trọng thực tế và sẽ nỗ lực làm việc, để tranh thủ quyền độc lập và thống nhất lãnh thổ cùng xây dựng một nước Việt Nam mới.

Chính phủ này là Chính phủ toàn quốc, có đủ nhân tài Trung, Nam, Bắc tham gia. Đặc biệt là đồng bào Nam Bộ không những ở tiền tuyến xung phong giữ gìn đất nước, mà lại còn hăng hái dự vào việc kiến thiết quốc gia.

Trong công việc của Chính phủ sẽ còn nhiều bước khó khăn, nhưng nhờ sức ủng hộ của Quốc hội và toàn thể quốc dân, Chính phủ sẽ cương quyết đi đến mục đích.

LỜI PHÁT BIỂU TẠI PHIÊN HỌP BẾ MẠC KỲ HỌP THỨ HAI QUỐC HỘI KHÓA I NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA*

Hơn 10 ngày nay, các đại biểu đã khó nhọc làm việc. Quốc hội đã thu được một kết quả làm vẻ vang cho đất nước là đã thảo luận xong bản Hiến pháp. Sau khi nước nhà mới tự do được 14 tháng, đã làm thành được bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp đó còn là một vết tích lịch sử Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông này nữa. Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp.

Chính phủ cố gắng làm theo đúng ba chính sách: Dân sinh, Dân quyền và Dân tộc.

---

* Sđd, tập 4, tr. 440.

Chúng ta không mong gì hơn nhưng chúng ta không chịu gì kém. Quốc hội đã thông qua bản Luật lao động. Kiến thiết phải sản xuất. Sản xuất phải cần có sức lao động.

Chính phủ cảm ơn các đại biểu về những công tác đã qua. Và nhờ các đại biểu giúp những công tác sắp tới.

Chính phủ nhờ các đại biểu làm cho sự liên hiệp quốc dân mỗi ngày một thêm vững, một lan rộng hơn nữa. Các đại biểu thực hiện đời sống mới khắp các nơi. Và khuyên nhân dân tăng gia sản xuất, đi học các lớp bình dân học vụ.

Toàn cả nhân dân và Chính phủ nhất trí, chúng ta thế nào cũng đạt được độc lập, thống nhất, nước mạnh, dân giàu.

LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN*

Hỡi đồng bào toàn quốc!

Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!

Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân!

Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

---

* Sđd, tập 4, tr. 480.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta!

Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm!

Kháng chiến thắng lợi muôn năm!

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 1946

HỒ CHÍ MINH

TRẢ LỜI BÁO *ĐỘC LẬP* VỀ VIỆC CHÍNH PHỦ MỞ RỘNG*

Hỏi: Lần này là lần đầu tiên từ khi chính thể Dân chủ Cộng hòa thành lập, chúng tôi nhận thấy trong Chính phủ có một vị quan lại cũ tham dự. Vậy xin Chủ tịch cho biết rõ chính sách của Chính phủ đối với giới này.

Trả lời: Chính sách của Chính phủ trước sau vẫn là đại đoàn kết. Đối với các vị quan lại cũ cũng như đối với tất cả các giới đồng bào, những người có tài có đức thì Chính phủ đều hoan nghênh ra gánh việc nước. Thí dụ: Ngoài cụ Đặng Văn Hưởng ra, còn nhiều cụ khác nữa như cụ Phạm Gia Thụy, cựu Tổng đốc; cụ Phan Kế Toại, Khâm sai đại thần; cụ Phó bảng Bùi Kỷ, v.v... đều rất tận tụy giúp việc kháng chiến. Trước sự đại đoàn kết của Chính phủ và quốc dân đồng bào, mưu mô chia rẽ của thực dân phản động Pháp nhất định thất bại.

LỜI TUYÊN BỐ SAU KHI PHÁP LẬP CHÍNH PHỦ BÙ NHÌN TOÀN QUỐC TẠI HÀ NỘI**

Từ ngày 23-9-1945, thực dân Pháp đã dùng võ lực xâm phạm đến nền độc lập và thống nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

---

* Sđd, tập 5, tr. 196.
** Sđd, tập 5, tr. 438.

Toàn thể nhân dân Việt Nam đã kết thành một khối, đứng lên cùng với Chính phủ cương quyết chống nạn ngoại xâm.

Ngày nay thực dân Pháp đã đưa ra một chính phủ bù nhìn toàn quốc, để mưu bán Tổ quốc Việt Nam cho chúng. Chính phủ và nhân dân Việt Nam sẽ theo pháp luật nước nhà trừng trị bọn phản quốc ấy.

Đối với các nước trên thế giới, tôi thay mặt Chính phủ và nhân dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trịnh trọng tuyên bố không bao giờ thừa nhận những giấy tờ gì do bọn bù nhìn ấy ký kết với bất cứ nước nào.

Việt Nam, ngày 7 tháng 6 năm 1948

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

HỒ CHÍ MINH

THƯ GỬI CÁC ỦY VIÊN ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH NAM BỘ, CÁC TỈNH, QUẬN VÀ XÃ Ở NAM BỘ*

Nhân dịp phái đoàn của Chính phủ vào Nam, tôi gửi lời thân ái chào toàn thể Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, Ủy ban kháng chiến hành chính các tỉnh, quận và xã.

Mặc dầu ở xa Chính phủ trung ương, các Ủy ban Nam Bộ trong hơn 3 năm nay đã đảm đương công việc hàng ngày với một tinh thần dũng cảm và thống nhất. Một số ủy viên các cấp tỉnh, quận và xã đã oanh liệt hy sinh vì Tổ quốc và đã nêu cao chí khí xung phong của dân tộc ta. Gương anh dũng ấy sẽ luôn luôn soi sáng cho chúng ta trong công việc hàng ngày.

Nhờ sự cố gắng của mọi người, cho nên mặc dầu hoàn cảnh khó khăn, các cấp Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ hơn 3 năm nay vẫn giữ được sự liên lạc chặt chẽ giữa Trung ương và Nam Bộ, giữa Nam Bộ và toàn quốc.

Ngày nay, cuộc kháng chiến của ta đã chuyển hướng sang giai đoạn mới, sự liên lạc giữa Trung ương và các địa phương cần phải chặt chẽ hơn, để

---

* Sđd, tập 5, tr. 497.

thực hiện cuộc thống nhất chỉ huy về kháng chiến và về kiến quốc khắp cả nước và khắp mọi ngành: quân sự cũng như hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, chuyên môn.

Các Ủy ban các cấp cần phải thiết thực kiểm điểm lại công việc đã làm trong 3 năm vừa qua, để phát triển những ưu điểm và sửa chữa những khuyết điểm: như địa phương chủ nghĩa, óc anh hùng cá nhân, v.v...

Trong mọi việc, chúng ta chỉ có một mục đích, là phụng sự đồng bào, phụng sự Tổ quốc. Chúng ta chỉ có một phương châm, là *chí công vô tư*.

Vì vậy, mọi việc ngày nay đều phải hướng cả về kháng chiến. Vì vậy, nhiệm vụ của các Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp là phải phát động phong trào Thi đua ái quốc, toàn diện và toàn dân, để đưa kháng chiến mau đến thắng lợi, thống nhất và độc lập mau đến thành công.

Chào thân ái và quyết thắng

HỒ CHÍ MINH

TRẢ LỜI CÁC NHÀ BÁO SAU PHIÊN HỌP ĐẦU NĂM 1949 CỦA HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ*

1. Kết quả cuộc họp Hội đồng Chính phủ

Chính phủ đã kiểm điểm kỹ càng những thành công và những khuyết điểm trong năm vừa qua. Và đã chuẩn y những chương trình cùng kế hoạch của các bộ trong năm 1949.

Khẩu hiệu mới của tất cả chúng ta là: Tất cả mọi ngành hoạt động đều nhằm vào kháng chiến thắng lợi.

2. Kháng chiến sang giai đoạn thứ hai

Sự thất bại của Pháp và sự thắng lợi của ta ở Việt Bắc 1947 đã *mở đầu giai đoạn thứ hai.*

Hiện nay, nhiệm vụ của Chính phủ, của quân đội và của nhân dân ta là ra sức thực hiện chiến lược *cầm cự* và *chuẩn bị* tổng phản công, để đi đến thắng lợi cuối cùng.

---

* Sđd, tập 5, tr. 558.

3. Trung Quốc và Nam Dương với ta

Thực dân Hà Lan lừa gạt Nam Dương làm cho đồng bào càng thấy rõ rằng: chủ trương trường kỳ kháng chiến của ta là rất đúng, và do đó càng thêm kiên quyết kháng chiến.

Sau kinh nghiệm đau đớn ấy, nhân dân Nam Dương đang tích cực tranh đấu cho đến thắng lợi.

Nhân dân Trung Hoa là một phần nhân dân toàn thế giới. Dân chủ Trung Hoa thắng lợi, ắt sẽ có ảnh hưởng lớn đến toàn thế giới mà Việt Nam ta là một bộ phận.

4. Thái độ ta đối với Vĩnh Thụy

Ông Vĩnh Thụy đã trịnh trọng thề trung thành với Tổ quốc, với nhân dân và Chính phủ.

Nếu ông ấy cam tâm buôn dân bán nước, thì ông ấy sẽ bị tội phản quốc như những kẻ phản quốc khác.

5. Tin đồn hiệp ước giữa Mao - Hồ

Thực dân Pháp chẳng những phao tin, mà lại đăng hẳn hoi lên báo một bản hiệp ước bí mật giữa Mao Trạch Đông và Hồ Chí Minh. Điều sau cùng của bản hiệp ước ấy là người Trung Quốc và người Việt Nam có thể lấy nhau làm vợ chồng được!

Việc này tỏ rằng:

- Bọn thực dân rất hoang mang, sợ bóng, sợ gió.
- Chúng có bệnh nói láo "vô trung sinh hữu".
- Chúng khinh dân Pháp và người thế giới, tưởng nói dại, nói dột thì họ cũng nghe.
- Chúng muốn dùng tài liệu giả dối ấy để cầu cứu với nước khác, vì chúng tự thấy thất bại đã đến nơi rồi.

Tục ngữ ta có câu: Chó dại cắn quàng, là thế.

6. Càng gần thắng lợi càng phải gắng

Với hoàn cảnh thuận lợi trong thế giới, với tình hình gay go ở nước Pháp, với sự tiến bộ về mọi mặt của nước ta, bây giờ ta chắc chắn thắng lợi hơn bao giờ hết.

Nhưng càng gần đến thắng lợi thì càng nhiều sự khó khăn. Vậy, tôi cần nhắc lại rằng: chúng ta tuyệt đối chớ chủ quan, chớ khinh địch. Nhân dân,

quân đội và Chính phủ cần phải đẩy mạnh tinh thần thi đua ái quốc, cố gắng hơn nữa, cẩn thận hơn nữa, để nắm chặt lấy thắng lợi về ta.

LỜI TUYÊN BỐ CỦA CHÍNH PHỦ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA CÙNG CHÍNH PHỦ CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI*

Sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đánh đổ nền thống trị của đế quốc Nhật và Pháp ở Việt Nam, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập. Ngày 2-9-1945, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phát biểu bản Tuyên ngôn Độc lập trước quốc dân Việt Nam và thế giới. Ngày 2-3-1946, Quốc hội (Quốc dân đại hội) Việt Nam bầu Chính phủ chính thức của nước Việt Nam.

Ngày 23-9-1945, quân đội thực dân Pháp đánh Nam Bộ. Sau đó, nước Pháp đã ký với Việt Nam bản Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946. Nhưng thực dân Pháp vẫn tiếp tục cuộc chiến tranh phi nghĩa trái với ý nguyện hòa bình của nhân dân Pháp. Chúng lại thành lập chính phủ bù nhìn Bảo Đại để dùng làm lợi khí xâm lược Việt Nam và lừa gạt thế giới.

Quyết bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc chống thực dân Pháp, nhân dân và quân đội Việt Nam đương chiến đấu anh dũng và ngày càng gần thắng lợi cuối cùng. Trải qua mấy năm kháng chiến, nước Việt Nam từng được nhân dân toàn thế giới đồng tình và ủng hộ. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố với Chính phủ các nước trên thế giới rằng: Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam. Căn cứ trên quyền lợi chung, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước nào trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hòa bình và xây đắp dân chủ thế giới.

Ngày 14 tháng 1 năm 1950

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

HỒ CHÍ MINH

---

* Sđd, tập 6, tr. 7.

TÁM ĐIỀU MỆNH LỆNH
CỦA CHÍNH PHỦ DÂN CHỦ CỘNG HÒA VIỆT NAM*

Đã bao năm, thực dân Pháp và vua quan Việt Nam áp bức, bóc lột đồng bào miền núi thậm tệ. Nay Chính phủ ta phái quân đội đến tiêu diệt giặc Pháp và bè lũ bù nhìn phản quốc, để giải phóng cho đồng bào khỏi ách nô lệ và giúp đỡ đồng bào xây dựng một đời sống tự do, sung sướng hơn.

Chính phủ đặt *Tám điều mệnh lệnh* sau đây để toàn thể cán bộ, quân đội và nhân dân noi theo:

1. BẢO VỆ TÍNH MẠNG VÀ TÀI SẢN CỦA NHÂN DÂN

Toàn thể *nhân dân,* không phân biệt giai cấp, tín ngưỡng và nghề nghiệp, đều phải giữ gìn trật tự và ra sức ủng hộ chính quyền nhân dân, thật thà hợp tác với quân đội nhân dân, tuân theo pháp luật của Chính phủ và mệnh lệnh của quân đội.

Chính quyền và quân đội nhân dân có nhiệm vụ đoàn kết chặt chẽ với nhân dân, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân.

Bọn Việt gian, mật thám, cướp bóc, quấy rối hoặc phá hoại trong nhân dân, sẽ bị trừng trị nghiêm khắc.

2. BẢO VỆ NGHỀ NGHIỆP LÀM ĂN CỦA NHÂN DÂN

Chính quyền và quân đội nhân dân phải bảo vệ cho nhân dân làm ăn yên ổn.

Nhân dân lương thiện làm ruộng, làm thợ, buôn bán, v.v... ai làm nghề gì cứ tiếp tục nghề ấy.

Những người bị địch dồn làng mà phải di cư hoặc những người phải tản cư theo kháng chiến đều nên trở về làng mạc làm ăn như cũ.

3. TỊCH THU TÀI SẢN CỦA GIẶC PHÁP VÀ CỦA BỌN PHẢN QUỐC

Những tài sản đó đều bị tịch thu và giao cho chính quyền nhân dân xử trí.

Ruộng đất của chúng sẽ chia cho nông dân không có đất hoặc ít đất.

---

* Sđd, tập 6, tr. 564.

Những người làm việc ở các sở dây thép, kho bạc, xưởng máy, đồn điền, kho tàng, v.v... của Pháp và bù nhìn, phải giữ gìn máy móc, dụng cụ, của cải, sổ sách để giao lại cho chính quyền nhân dân. Ai muốn tiếp tục làm việc, sẽ được Chính phủ dùng theo tài năng của mình.

4. BẢO VỆ ĐỀN CHÙA, NHÀ THỜ, TRƯỜNG HỌC, NHÀ THƯƠNG VÀ CÁC CƠ QUAN VĂN HÓA, XÃ HỘI KHÁC

Những người làm việc ở các cơ quan ấy, cứ làm việc như thường. Chính quyền và quân đội nhân dân phải bảo hộ họ.

Chính quyền, quân đội và đoàn thể phải tôn trọng tín ngưỡng, phong tục, tập quán của đồng bào.

5. THƯỞNG NGƯỜI CÓ CÔNG, PHẠT NGƯỜI CÓ TỘI

Bọn phản quốc, đại gian, đại ác, sẽ bị trừng trị.

Những người bị giặc bắt ép phải theo chúng, nay không chống lại chính quyền và quân đội nhân dân, thì sẽ được Chính phủ khoan hồng.

Những người có công giúp chính quyền và quân đội nhân dân diệt giặc, trừ gian, sẽ được thưởng.

Người nào thừa cơ phá hoại, trộm cắp, mang tiền của công hoặc giấy tờ đi trốn, hoặc không chịu giao lại cho chính quyền và quân đội nhân dân thì sẽ bị trừng trị.

6. GIỮ GÌN TRẬT TỰ VÀ TRỊ AN

Tàn quân của giặc Pháp và thổ phỉ đều phải *ra thú* với quân đội hoặc chính quyền nhân dân.

Ai tự động ra thú và nộp hết vũ khí, sẽ được Chính phủ khoan hồng.

Ai chống cự, không ra thú, hoặc giấu giếm vũ khí sẽ bị trừng phạt.

Ai che giấu cho bọn thực dân, bù nhìn hoặc dung túng, giúp đỡ bọn thổ phỉ, sẽ bị truy tố.

Ai có công giúp chính quyền và quân đội nhân dân đuổi bắt bọn tàn quân của thực dân Pháp và thổ phỉ, hoặc kêu gọi bọn đó ra thú, thì sẽ được thưởng.

7. NHÂN DÂN, ĐẶC BIỆT LÀ NÔNG DÂN, NÊN TỔ CHỨC LẠI

Một mặt để giúp nhau tăng gia sản xuất, cải thiện đời sống của mình.

Một mặt để giúp chính quyền và quân đội nhân dân thi hành dần dần những việc có ích lợi cho địa phương.

8. BẢO VỆ TÍNH MẠNG, TÀI SẢN CỦA KIỀU DÂN NƯỚC NGOÀI

Các kiều dân cứ an cư lạc nghiệp, giữ gìn trật tự. Phải tuân theo pháp luật Chính phủ và mệnh lệnh của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ai làm mật thám, gián điệp, đặc vụ cho thực dân, hoặc có những hành động chống lại kháng chiến Việt Nam, hoặc giúp đỡ, che giấu cho giặc Pháp và bọn phản quốc thì sẽ bị xử phạt theo pháp luật của Chính phủ Việt Nam.

*

* *

Kỷ luật của quân đội nhân dân rất nghiêm minh, mua bán công bằng, không phạm đến một cái kim, sợi chỉ của dân.

Đồng bào hãy làm ăn yên ổn, giữ gìn trật tự, giúp đỡ quân đội, ủng hộ chính quyền nhân dân, giữ bí mật cho bộ đội, cán bộ và cơ quan; đừng nghe bọn địch, bọn ngụy tuyên truyền nhảm.

Nay công bố

Ngày 9 tháng 9 năm 1952

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

HỒ CHÍ MINH

THƯỜNG THỨC CHÍNH TRỊ*

(Trích)

17. CHẾ ĐỘ NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đánh đổ nền thống trị tối tăm của đế quốc và phong kiến, đã đưa nhân dân ta lên con đường sáng sủa, vẻ vang. Nhà nước ta đã thành nhà nước của nhân dân.

---

* Sđd, tập 7, tr. 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222.

Nhà nước là gì? Trải mấy muôn năm, xã hội *cộng sản nguyên thủy* không có chế độ tư hữu, không có sự bóc lột, không có giai cấp, thì không có nhà nước.

Từ khi có *chế độ tư hữu*, người giàu thành giai cấp bóc lột, người nghèo thành giai cấp bị bóc lột. Giai cấp người giàu xây dựng bộ máy thống trị gồm có chính phủ, quân đội, tòa án, cảnh sát, v.v... Bộ máy ấy gọi là *nhà nước* để thống trị giai cấp bị bóc lột. Nhà nước phong kiến là công cụ của địa chủ để thống trị nông dân. Nhà nước tư bản là công cụ của giai cấp tư sản để thống trị giai cấp công nhân.

Song từ Cách mạng Nga thành công, một xã hội mới ra đời, nhà nước đã trở nên công cụ thống trị của nhân dân lao động.

Nhà nước ta cũng là nhà nước của đại đa số nhân dân, để thống trị thiểu số phản động, để giữ gìn lợi ích của nhân dân, bằng cách *dân chủ chuyên chính* của nhân dân.

18. NHÂN DÂN DÂN CHỦ CHUYÊN CHÍNH

Trước kia Việt Nam ta vẫn có nhà nước và chính phủ. Song đó là công cụ của đế quốc và phong kiến để áp bức nhân dân.

Cách mạng tháng Tám thành công, ta lập ra chính phủ mới, quân đội, công an, tòa án, pháp luật mới của nhân dân để chống kẻ địch trong và ngoài và để giữ gìn quyền lợi của nhân dân.

Nhà nước *mới* của ta và nhà nước *cũ, tính chất khác nhau.*

Tính chất của một nhà nước là: trong nhà nước ấy, giai cấp nào thống trị, giai cấp nào bị thống trị. Nhà nước ấy bảo vệ lợi ích của giai cấp nào, đàn áp giai cấp nào.

Nhà nước cũ nằm trong tay đế quốc và phong kiến, tính chất nó là đế quốc và phong kiến, là phản động.

Nhà nước ta ngày nay là nằm trong tay nhân dân chống đế quốc và phong kiến. *Tính chất nó là nhân dân dân chủ chuyên chính.*

Nhân dân là: bốn giai cấp công, nông, tiểu tư sản và tư sản dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và của Đảng, các giai cấp ấy đoàn kết lại, bầu ra chính phủ của mình. Đối với nội bộ nhân dân thì *thực hành dân chủ.* Đối với đế quốc, phong kiến và lũ phản động, thì *thực hành chuyên chính* chống lại chúng, đàn áp chúng.

Trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của chúng ta, tất cả mọi quyền lực đều là *của nhân dân,* tức là của các giai cấp công, nông, tiểu tư sản và tư sản dân tộc. Bốn giai cấp ấy do giai cấp công nhân lãnh đạo, lấy *công nông liên minh* làm nền tảng, đoàn kết các giai cấp dân chủ và các dân tộc trong nước, để thực hành dân chủ chuyên chính.

19. MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT (LIÊN - VIỆT)

Trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, bốn giai cấp công, nông, tiểu tư sản và tư sản dân tộc đều là *động lực* của cách mạng.

Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và của Đảng, bốn giai cấp đoàn kết và tổ chức thành *mặt trận thống nhất* to lớn mạnh mẽ. Vì trong công cuộc cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến, trong sự nghiệp kiến quốc, phát triển kinh tế, bốn giai cấp ấy đều có lợi, cho nên bốn giai cấp ấy cần phải đoàn kết, cần phải hợp tác, cùng nhau xây dựng *nhân dân dân chủ chuyên chính,* để đưa kháng chiến đến thắng lợi, kiến quốc đến thành công.

Vì sao cần phải lấy công nông liên minh làm *nền tảng?*

Vì giai cấp công nông là *đông nhất*, hơn 9 phần 10 trong nhân dân. Vì trong cuộc đấu tranh cách mạng, hai giai cấp ấy là *kiên quyết nhất.* Liên minh của hai giai cấp ấy là nền tảng *rộng rãi và chắc chắn nhất* của dân chủ chuyên chính. Trong cuộc kháng chiến cứu nước, hai giai cấp ấy cũng đóng góp *nhiều nhất,* hy sinh *to nhất,* thành tích *lớn nhất.* Giai cấp công nông là lực lượng chủ chốt để giữ gìn Tổ quốc, xây dựng nước nhà. Vì vậy công nông liên minh là nền tảng tự nhiên của mặt trận dân tộc thống nhất.

20. DÂN CHỦ TẬP TRUNG

Ở nước ta chính quyền là của nhân dân, do *nhân dân làm chủ.* Nhân dân bầu ra các Hội đồng nhân dân, Ủy ban kháng chiến hành chính địa phương, và Quốc hội cùng Chính phủ Trung ương.

Trong các cuộc bầu cử, công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, tôn giáo, mức tài sản, trình độ văn hóa, không phân biệt nòi giống đều có quyền tham gia. Đó là một cách rất hợp lý, để nhân dân lao động thực hành quyền thống trị của mình.

Chế độ *xô viết* ở Liên Xô và chế độ *nhân dân đại biểu đại hội* ở các nước dân chủ mới đại khái cũng như vậy. Ở Liên Xô không có giai cấp tư sản nữa. Xô viết tức là đại biểu cho toàn thể nhân dân: công nhân, nông dân trong các nông trường tập thể và tầng lớp trí thức.

Ở Trung Quốc và ở nước ta, thì ngoài liên minh công nông, còn có giai cấp tiểu tư sản và tư sản dân tộc tham gia.

Nhân dân là *ông chủ* nắm chính quyền. Nhân dân bầu ra đại biểu thay mặt mình thi hành chính quyền ấy. Thế là *dân chủ.*

Các cơ quan chính quyền là thống nhất, *tập trung*.

Từ Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến hành chính xã đến Quốc hội và Chính phủ Trung ương, số ít phải phục tùng số nhiều, cấp dưới phải phục tùng cấp trên, địa phương phải phục tùng trung ương. Thế là vừa dân chủ vừa tập trung.

Chế độ *dân chủ tập trung* khiến cho toàn thể nhân dân (công, nông, tiểu tư sản, tư sản dân tộc) đều trở nên chủ nhân chân chính của nước nhà, đều đoàn kết để kháng chiến kiến quốc.

21. QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÂN DÂN

Dưới sự thống trị của đế quốc và phong kiến, nhân dân *chỉ có nghĩa vụ,* như nộp sưu đóng thuế, đi lính đi phu mà *không có quyền lợi.* Câu tục ngữ dân ngu khu đen, đập đi hò đứng, đã nói rõ tình trạng ấy.

Dưới chế độ dân chủ cộng hòa, thì khác hẳn. Nhân dân có nghĩa vụ, đồng thời *có quyền lợi.* Nhân dân có quyền tự do tư tưởng, tự do tổ chức, tự do tín ngưỡng, v.v... có quyền ứng cử và bầu cử. Đàn bà có mọi quyền lợi như đàn ông. Các dân tộc trong nước đều có quyền lợi như nhau.

Nhân dân được hưởng những quyền lợi ấy, cho nên mọi người cần phải hăng hái làm tròn nghĩa vụ của mình trong mọi công việc kháng chiến, cứu nước, xây dựng nước nhà.

Nhân dân và quốc dân khác nhau.

Nhân dân là bốn giai cấp công, nông, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và những phần tử khác yêu nước. Đó là nền tảng của quốc dân.

Những bọn phản động chưa đến nỗi bị xử tử, vẫn là *quốc dân.* Nhưng chúng không được ở trong địa vị nhân dân, không được hưởng quyền lợi như nhân dân. Chúng không có quyền tuyển cử, ứng cử; không có quyền tổ chức tuyên truyền, v.v... Song chúng cần phải làm *tròn nghĩa vụ,* như phục tùng trật tự, tuân theo pháp luật của nhân dân.

Đối với nhân dân, thì công cụ của nhà nước dân chủ mới - (Chính phủ, pháp luật, công an, quân đội, vân vân) - là để giữ gìn quyền lợi của nhân dân.

Đối với bọn phản động, thì những tổ chức ấy là để bắt buộc chúng phải làm tròn mọi nghĩa vụ.

22. NHIỆM VỤ CỦA NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ MỚI

Mục đích của cách mạng là xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, tự do, giàu mạnh. Làm cho nhân dân được hưởng hạnh phúc và xây dựng một xã hội sung sướng, vẻ vang.

Muốn đạt mục đích ấy, thì phải ra sức *kháng chiến,* đánh tan bọn đế quốc xâm lược và tiêu diệt bọn phong kiến phản quốc.

Để kháng chiến thắng lợi, nước nhà phải *xây dựng* nhiều mặt:

- Xây dựng *quân đội* - một *quân đội* nhân dân thật mạnh, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và của Đảng. Quân đội ta phải được trang bị đầy đủ, phải học tập nhiều để tiến bộ mãi về mặt kỹ thuật. Phải luôn tăng cường công tác *chính trị* để bảo đảm là quân đội cách mạng, quân đội quyết chiến quyết thắng.

- Xây dựng *chính quyền* - Phải cải tiến công tác trong các cơ quan chính quyền, tẩy sạch bệnh quan liêu, mệnh lệnh. Phải liên hệ chặt chẽ với nhân dân. Phải giáo dục nhân dân biết sử dụng quyền lợi của mình và hăng hái làm tròn nghĩa vụ của mình. Phải đàn áp nghiêm ngặt bọn phản động, ngăn ngừa và trừng trị mọi hoạt động phá hoại.

- Xây dựng *kinh tế* - Phát triển nông nghiệp, công nghệ, thủ công nghệ, thương nghiệp, giao thông vận tải, để cải tiến kinh tế và tài chính của Nhà nước, cải thiện đời sống của nhân dân.

- Xây dựng *văn hóa* - Phải xây dựng một nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng. Phải nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân. Phải đề xướng đạo đức công dân tức là yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, bảo vệ của công... Phải chống văn hóa nô lệ của đế quốc và phong kiến. Phải tăng cường công việc vệ sinh, phải phát triển báo chí...

Những công việc xây dựng đó quan hệ mật thiết với nhau, lại quan hệ mật thiết với cuộc phát động quần chúng triệt để thi hành chính sách ruộng đất.

23. THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở NƯỚC TA (VÙNG TỰ DO)

Hiện nay, kinh tế nước ta có những thành phần như sau:

- Kinh tế *địa chủ* phong kiến bóc lột địa tô.

- Kinh tế *quốc doanh*, có tính chất *chủ nghĩa xã hội*. Vì tài sản các xí nghiệp ấy là của *chung* của nhân dân, của Nhà nước, chứ không phải của riêng. Trong các xí nghiệp quốc doanh thì xưởng trưởng, công trình sư và công nhân đều có quyền tham gia quản lý, đều là chủ nhân. Việc sản xuất thì do sự lãnh đạo thống nhất của Chính phủ nhân dân.

- Các *hợp tác xã* tiêu thụ và hợp tác xã cung cấp, có tính chất *nửa chủ nghĩa xã hội*. Nhân dân góp nhau để mua những thứ mình cần dùng, hoặc để bán những thứ mình sản xuất không phải kinh qua các người con buôn, không bị họ bóc lột.

Các hội đổi công ở nông thôn, cũng là một loại hợp tác xã.

- Kinh tế cá nhân của nông dân và của thủ công nghệ, họ thường tự túc ít có gì bán và cũng ít khi mua gì. Đó là một thứ kinh tế lạc hậu.

- Kinh tế tư bản của tư nhân. Họ bóc lột công nhân, nhưng đồng thời họ cũng góp phần vào xây dựng kinh tế.

- Kinh tế *tư bản quốc gia* là Nhà nước hùn vốn với tư nhân để kinh doanh và do Nhà nước lãnh đạo. Trong loại này, tư bản của tư nhân là chủ nghĩa tư bản. Tư bản của Nhà nước là chủ nghĩa xã hội.

24. CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH PHỦ

Gồm có mấy điều:

1. *Công tư đều lợi*. Kinh tế quốc doanh là *công*. Nó là nền tảng và sức lãnh đạo của kinh tế dân chủ mới. Cho nên chúng ta phải ra sức phát triển nó và nhân dân ta phải ủng hộ nó. Đối với những người phá hoại nó, trộm cắp của công, khai gian lậu thuế, thì phải trừng trị.

Tư là những nhà tư bản *dân tộc* và kinh tế cá nhân của nông dân và thủ công nghệ. Đó cũng là lực lượng cần thiết cho cuộc xây dựng kinh tế nước nhà. Cho nên Chính phủ cần giúp họ phát triển. Nhưng họ phải phục tùng sự lãnh đạo của kinh tế quốc gia, phải hợp với lợi ích của đại đa số nhân dân.

2. *Chủ thợ đều lợi*. Nhà tư bản thì không khỏi bóc lột. Nhưng Chính phủ ngăn cấm họ bóc lột công nhân quá tay. Chính phủ phải bảo vệ lợi quyền của công nhân. Đồng thời, vì lợi ích lâu dài, anh chị em *thợ* cũng để cho chủ được số lợi hợp lý, không yêu cầu quá mức.

Chủ và thợ đều tự giác tự động, tăng gia sản xuất lợi cả đôi bên.

3. *Công nông giúp nhau*. Công nhân ra sức sản xuất nông cụ và các thứ cần dùng khác, để cung cấp cho nông dân. Nông dân thì ra sức tăng gia sản

xuất, để cung cấp lương thực và các thứ nguyên liệu cho công nhân. Do đó mà càng thắt chặt liên minh giữa công nông.

4. *Lưu thông trong ngoài.* Ta ra sức khai lâm thổ sản để bán cho các nước bạn và để mua những thứ ta cần dùng. Các nước bạn *mua* những thứ ta đưa ra và *bán* cho ta những hàng hóa ta chưa chế tạo được. Đó là chính sách *mậu dịch*, giúp đỡ lẫn nhau rất có lợi cho kinh tế ta.

Bốn chính sách ấy là mấu chốt để phát triển kinh tế của nước ta.

BÁO CÁO CÔNG TÁC CỦA BAN SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP TẠI QUỐC HỘI NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA KHÓA I, KỲ HỌP THỨ TÁM*

Thưa các vị đại biểu,

Hôm nay tôi xin thay mặt Ban sửa đổi Hiến pháp báo cáo những việc chúng tôi đã làm được từ khóa họp Quốc hội lần trước tới nay.

Bản Hiến pháp sửa đổi sẽ dựa vào Hiến pháp 1946. Nhưng bản Hiến pháp sửa đổi của ta lại sẽ được thi hành trong lúc đất nước còn bị tạm chia làm hai miền: miền Bắc đương tiến dần lên chủ nghĩa xã hội và miền Nam thì như một thuộc địa của đế quốc Mỹ. Những nét đặc biệt ấy tất nhiên phải phản ánh vào bản Hiến pháp sửa đổi của ta, cũng như bản Hiến pháp ấy phải căn cứ vào tình hình thực tế nước nhà và nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn hiện tại.

Cho tới nay, Ban sửa đổi Hiến pháp đã họp 18 lần, đã thảo luận và thông qua 9 bản thuyết trình lớn, gồm những vấn đề như: Tính chất và nội dung của bản Hiến pháp mới. Tính chất và nhiệm vụ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chế độ kinh tế xã hội. Quyền lợi và nghĩa vụ công dân, chế độ tuyển cử. Tổ chức nhà nước, cơ quan chính quyền địa phương, tòa án và viện kiểm sát, v.v...

Nhờ sự cố gắng của Ban thư ký và sự tận tụy của anh chị em cán bộ, chúng tôi đã hoàn thành bước đầu bản sơ thảo Hiến pháp sửa đổi. Sau khóa

* Sdd, tập 9, tr. 159.

họp Quốc hội này, chúng tôi sẽ chuyển sang bước thứ hai là *Trưng cầu ý kiến của nhân dân,* mà trước tiên là ý kiến của các chính đảng, các đoàn thể nhân dân và các cơ quan.

Thưa các vị đại biểu,

Trong khi tiến hành xây dựng bản sơ thảo Hiến pháp sửa đổi, chúng tôi có nhận được một số ý kiến của mấy vị đại biểu Quốc hội, chúng tôi rất hoan nghênh sự sốt sắng đóng góp đó và đã nghiên cứu kỹ những ý kiến ấy. Hiện nay, việc xây dựng bản Hiến pháp sửa đổi sắp bước sang bước hai, chúng tôi chờ đón những ý kiến của đồng bào và của các vị đại biểu Quốc hội.

Chúng tôi xin hứa với Quốc hội rằng chúng tôi sẽ tiếp tục cố gắng hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ quan trọng mà Quốc hội đã trao cho và làm cho nước ta có một bản Hiến pháp xứng đáng với những thắng lợi và những tiến bộ vẻ vang của nhân dân ta.

BÁO CÁO CÔNG TÁC CỦA BAN SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP TẠI KỲ HỌP THỨ CHÍN QUỐC HỘI KHÓA I*

Thưa các vị đại biểu,

Thay mặt Đảng và Chính phủ, tôi xin chào mừng các vị đại biểu và xin thay mặt Ban sửa đổi Hiến pháp báo cáo với Quốc hội về vấn đề sửa đổi Hiến pháp.

Sau khóa họp thứ tám của Quốc hội, Ban sửa đổi Hiến pháp đã làm xong bản dự thảo Hiến pháp sửa đổi. Ngày 1 tháng 7 đã đưa ra trưng cầu ý kiến các đại biểu Quốc hội, cán bộ cao cấp và trung cấp của các chính đảng, các đoàn thể nhân dân, các cơ quan chính quyền. Việc trưng cầu ý kiến đó đã kết thúc vào ngày 30 tháng 9. Có tất cả độ 500 người tham gia và góp 1.700 ý kiến. Những ý kiến ấy đều thể hiện tinh thần tích cực đóng góp xây dựng Hiến pháp. Tuyệt đại đa số các ý kiến ấy đã tán thành bản dự thảo về tinh thần chung, về nội dung căn bản và về cách sắp xếp, đồng thời đã đưa ra nhiều đề nghị bổ sung về một số điểm cụ thể.

---

* Sđd, tập 9, tr. 268.

Ban sửa đổi Hiến pháp đã nghiên cứu kỹ những ý kiến đó và hiện đang chỉnh lý để làm bản thảo lần thứ hai, rồi công bố để toàn dân thảo luận độ vào tháng 2 năm 1959. Vào kỳ họp giữa năm 1959, Ban sửa đổi Hiến pháp có thể trình ra Quốc hội xét và thông qua dự án Hiến pháp sửa đổi.

Ban sửa đổi Hiến pháp hứa với Quốc hội sẽ cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ mà Quốc hội đã giao phó cho: dự thảo một bản Hiến pháp xứng đáng với sự tiến bộ của nhân dân ta, của Tổ quốc ta.

BÁO CÁO VỀ DỰ THẢO HIẾN PHÁP SỬA ĐỔI TẠI KỲ HỌP THỨ 11 QUỐC HỘI KHÓA I NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA*

Thưa Đoàn Chủ tịch,

Thưa các vị đại biểu,

Trong kỳ họp lần thứ 6, Quốc hội đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1946 và thành lập một Ban dự thảo Hiến pháp sửa đổi để trình Quốc hội.

Công việc dự thảo bản Hiến pháp sửa đổi là một quá trình làm việc lâu dài, chuẩn bị và nghiên cứu kỹ lưỡng. Sau khi làm xong bản dự thảo đầu tiên, tháng 7 năm 1958, chúng tôi đã đưa bản đó ra thảo luận trong các cán bộ trung cấp và cao cấp thuộc các cơ quan quân, dân, chính, Đảng. Sau đợt thảo luận này, bản dự thảo đã được chỉnh lý lại và ngày 1 tháng 4 năm 1959 đem công bố để toàn dân thảo luận và góp ý kiến xây dựng. Cuộc thảo luận này làm trong 4 tháng liền. Tại khắp các nơi, trong các cơ quan, xí nghiệp, trường học và các tổ chức khác của nhân dân, ở thành thị và nông thôn, việc nghiên cứu và thảo luận dự thảo Hiến pháp tiến hành sôi nổi và đã trở thành một phong trào quần chúng rộng rãi có đủ các tầng lớp nhân dân tham gia. Trên các báo chí, việc thảo luận cũng sôi nổi và phong phú. Ban sửa đổi Hiến pháp đã nhận được nhiều thư đóng góp ý kiến của cá nhân và tập thể, trong đó có những thư của đồng bào miền Nam thân mến và của kiều bào ở nước ngoài.

---

* Sđd, tập 9, tr. 579.

Những ý kiến của nhân dân đóng góp đã được Ban sửa đổi Hiến pháp nghiên cứu và thảo luận kỹ càng và trên cơ sở của việc nghiên cứu và thảo luận ấy, chúng tôi đã chỉnh lý lại bản dự thảo một lần nữa.

Thay mặt Ban sửa đổi Hiến pháp, tôi xin trình bày trước Quốc hội bản báo cáo về dự thảo Hiến pháp như sau:

I- Ý NGHĨA QUAN TRỌNG CỦA BẢN HIẾN PHÁP SỬA ĐỔI

Tổ quốc Việt Nam của chúng ta đã được xây dựng trải qua hàng ngàn năm lao động cần cù và đấu tranh anh dũng của nhân dân ta.

Giữa thế kỷ XIX, đế quốc Pháp bắt đầu xâm lược nước ta. Bọn vua quan phong kiến đã đầu hàng giặc ngoại xâm và bán nước ta cho đế quốc Pháp. Trong gần một thế kỷ, đế quốc Pháp đã câu kết với giai cấp phong kiến để thống trị nước ta một cách vô cùng tàn bạo. Ngay từ lúc đầu, nhân dân ta đã đứng lên chống đế quốc Pháp, để giành lại độc lập dân tộc. Nhờ tinh thần hy sinh chiến đấu của nhân dân ta mà phong trào giải phóng dân tộc đã phát triển không ngừng. Nhưng sau gần nửa thế kỷ, ách thống trị của đế quốc và phong kiến vẫn chưa bị đánh đổ, nước ta chưa giành được độc lập.

Trong tình hình đó, Cách mạng tháng Mười Nga bùng nổ và thắng lợi vẻ vang. Liên bang Xô viết được thành lập. Hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc bắt đầu sụp đổ. Liên Xô đem lại cho các dân tộc bị áp bức một kiểu mẫu của mối quan hệ bình đẳng giữa các dân tộc. Các dân tộc bị áp bức trên thế giới thấy rằng chỉ có dựa vào phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa, đi theo đường lối của giai cấp công nhân thì mới đánh đổ được bọn đế quốc để giành lại độc lập dân tộc hoàn toàn và bình đẳng thật sự giữa các dân tộc. Cách mạng tháng Mười Nga đã gắn liền phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa với phong trào cách mạng giải phóng dân tộc trong một mặt trận chung chống chủ nghĩa đế quốc.

Ở Việt Nam ta, từ sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp tư sản dân tộc và tiểu tư sản đã không đưa được phong trào giải phóng dân tộc đến thắng lợi. Giai cấp công nhân Việt Nam đã đem ánh sáng Cách mạng tháng Mười soi tỏ cho con đường cách mạng Việt Nam. Năm 1930, Đảng Cộng sản Đông Dương, chính đảng của giai cấp công nhân thành lập, đã vạch rõ cách mạng Việt Nam trải qua hai giai đoạn: cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lần đầu tiên cách mạng Việt Nam có một Cương lĩnh chính trị toàn diện do Đảng của giai cấp công nhân đề ra. Cách mạng

Việt Nam từ đó được giai cấp công nhân và chính đảng của nó thống nhất lãnh đạo, đã phát triển nhanh chóng và vững chắc.

Xô viết Nghệ - Tĩnh năm 1930 và cuộc vận động dân chủ năm 1936-1939 đã đưa phong trào cách mạng Việt Nam ngày càng lên cao và ngày càng thắt chặt quan hệ giữa giai cấp công nhân và Đảng của nó với nông dân và các tầng lớp nhân dân khác trong nước.

Năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Đế quốc Pháp và quân phiệt Nhật câu kết với nhau để thống trị nước ta. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã nổi dậy chống đế quốc xâm lược một cách rất anh dũng. Bắc Sơn khởi nghĩa và Nam Kỳ khởi nghĩa là những tiếng báo hiệu đầu tiên cho một phong trào cách mạng rộng lớn. Năm 1941, Đảng lập Mặt trận Việt Minh và đề ra nhiệm vụ "đánh đuổi Nhật, Pháp, làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, dựng lên một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa".

Năm 1945, Liên Xô và các lực lượng dân chủ trên thế giới đã đánh thắng bọn phát xít, Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

Nắm vững cơ hội đó, Đảng đã lãnh đạo Cách mạng tháng Tám thắng lợi. Ách thống trị của đế quốc và của bọn vua quan phong kiến bị lật đổ. Chính quyền nhân dân được thành lập trong cả nước. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập. Nền độc lập của nước Việt Nam ta được trịnh trọng tuyên bố trước nhân dân toàn thế giới. Sau gần một thế kỷ làm nô lệ, Tổ quốc ta được giải phóng, nhân dân ta được tự do. Một trang lịch sử cực kỳ vẻ vang của dân tộc ta bắt đầu.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, nhân dân ta bắt đầu xây dựng nước nhà để củng cố và phát triển thành quả của cách mạng. Ngày 6 tháng 1 năm 1946, trong cuộc Tổng tuyển cử tự do trong cả nước, nhân dân ta bầu ra Quốc hội đầu tiên của nước ta. Ngày 9 tháng 11 năm 1946, Quốc hội đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta.

Lời nói đầu của bản Hiến pháp năm 1946 đã nêu:

Nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và xây dựng nước nhà trên nền tảng dân chủ. Hiến pháp Việt Nam phải ghi rõ những thành tích vẻ vang của cách mạng và phải xây dựng trên nguyên tắc đoàn kết toàn dân, đảm bảo các quyền tự do dân chủ, thực hiện chính quyền mạnh mẽ của nhân dân.

Chế độ do Hiến pháp năm 1946 xác nhận đã đảm bảo độc lập dân tộc và một nền dân chủ rộng rãi của nhân dân. Ngay từ khi mới thành lập, dưới sự

lãnh đạo của Đảng, chính quyền nhân dân đã ban bố Luật lao động, thi hành giảm tô, tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và bọn Việt gian đem chia cho dân cày. Quyền bầu cử và ứng cử, quyền tham gia công việc Nhà nước và của nhân dân được đảm bảo; quyền tự do dân chủ được thực hiện. Đó là một chế độ dân chủ mới.

Nhưng đế quốc Pháp lại gây ra chiến tranh để xâm lược nước ta một lần nữa. Nhân dân ta đã đoàn kết chặt chẽ chung quanh Đảng và chính quyền ta, tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ và gian khổ, kiên quyết đập tan âm mưu nô dịch của đế quốc và bè lũ tay sai bán nước. Năm 1953, trong khi nhân dân ta đang kháng chiến, Quốc hội đã thông qua Luật cải cách ruộng đất, thực hiện triệt để chủ trương người cày có ruộng.

Chiến thắng Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơnevơ thắng lợi đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến vô cùng anh dũng của nhân dân ta, miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng.

Lần đầu tiên trong lịch sử, một dân tộc bị áp bức đã đánh bại cuộc xâm lược của một đế quốc hùng mạnh, đã giành lại độc lập cho dân tộc, đem lại ruộng đất cho dân cày, đưa lại quyền dân chủ thực sự cho nhân dân. Thắng lợi đó là do lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần đấu tranh anh dũng của quân và dân ta, do toàn dân ta đoàn kết chặt chẽ trong Mặt trận dân tộc thống nhất và chính quyền nhân dân ta dựa trên nền tảng liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và của Đảng, do sự ủng hộ của các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa và các lực lượng hòa bình dân chủ trên thế giới.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và của cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ rằng một dân tộc dù nhỏ yếu, nhưng đoàn kết chặt chẽ dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và Đảng của nó, đi đúng đường lối của chủ nghĩa Mác - Lênin, thì nhất định đánh thắng được đế quốc xâm lược.

*

* *

Từ khi kháng chiến thắng lợi và hòa bình lập lại, cách mạng Việt Nam đã chuyển sang một giai đoạn mới. Miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng dưới chế độ dân chủ nhân dân, đã bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng miền Nam còn tạm thời sống dưới ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thì nhân dân ta cần phải tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong điều kiện mới của nước ta.

Ở miền Bắc, sau khi hoàn toàn giải phóng, mọi mặt đều tiến bộ nhanh chóng.

Trong 3 năm (1955-1957), chúng ta đã hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế.

Năm 1958, chúng ta bắt đầu thực hiện kế hoạch kinh tế ba năm nhằm phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội.

Hội nghị Trung ương lần thứ 14 của Đảng Lao động Việt Nam đã nhận định rằng: "Lực lượng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc hiện nay đã mạnh hơn hẳn lực lượng tư bản chủ nghĩa".

Về mặt kinh tế và văn hóa, chúng ta đã có những tiến bộ lớn, ví dụ:

Từ năm 1955 đến năm 1959, về nông nghiệp, sản lượng thóc đã tăng từ 3 triệu 60 vạn tấn đến 5 triệu 20 vạn tấn. Về công nghiệp, năm 1955 chúng ta chỉ có 17 xí nghiệp quốc doanh, năm 1959 đã có 107 xí nghiệp quốc doanh.

Số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp cấp thấp chiếm 43,9% tổng số nông hộ; đa số nông hộ chưa vào hợp tác xã đã vào tổ đổi công.

53% tổng số thợ thủ công vào các tổ chức hợp tác xã.

Về văn hóa, chúng ta đã căn bản xóa xong nạn mù chữ. So với năm 1955, số học sinh trường phổ thông tăng lên gấp 2 lần; số học sinh trường chuyên nghiệp trung cấp tăng lên gấp 6 lần; số sinh viên đại học tăng lên gấp 7 lần; số bác sĩ y khoa tăng 80%, v.v...

Chúng ta đang tiến lên một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đi đôi với những thắng lợi ấy, quan hệ giai cấp trong xã hội miền Bắc đã thay đổi. Giai cấp địa chủ phong kiến đã bị đánh đổ. Giai cấp công nhân ngày càng lớn mạnh và tăng cường lãnh đạo đối với Nhà nước. Giai cấp nông dân đang đi vào con đường hợp tác hóa. Liên minh công nông càng được thắt chặt. Những người trí thức cách mạng đang góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng nước nhà. Các nhà tư sản dân tộc nói chung đều tiếp thu cải tạo xã hội chủ nghĩa. Các tầng lớp nhân dân càng đoàn kết chặt chẽ trong Mặt trận dân tộc thống nhất. So với 1946, khi bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta được thông qua, tình hình miền Bắc nước ta hiện nay đã có những biến đổi rất lớn và rất tốt.

Trong lúc miền Bắc nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì ở miền Nam, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai phá hoại Hiệp định Giơnevơ, từ chối hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất nước ta. Chúng thi hành một chính sách độc tài

vô cùng tàn bạo, vơ vét tài sản của nhân dân, đàn áp và khủng bố nhân dân một cách rất dã man. Chúng âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam nước ta thành một thuộc địa và căn cứ quân sự của đế quốc Mỹ, hòng gây chiến tranh mới ở Đông Dương.

Nhưng đồng bào ta ở miền Nam rất anh dũng, cho nên phong trào đấu tranh ở miền Nam được giữ vững và phát triển. Đồng bào miền Nam đòi cải thiện đời sống và phát triển kinh tế dân tộc, đòi tự do dân chủ, đòi hòa bình và thống nhất nước nhà, chống áp bức bóc lột, chống viện trợ Mỹ, chống khủng bố và tàn sát, chống tăng cường quân sự, chuẩn bị chiến tranh.

Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội đang khuyến khích mạnh mẽ phong trào yêu nước ở miền Nam. Đồng bào miền Nam luôn luôn hướng về miền Bắc, hướng về Chính phủ ta và càng tin tưởng vào sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

Tóm lại, cách mạng Việt Nam đã chuyển sang giai đoạn mới. Chúng ta có nhiệm vụ mới. Điều kiện trong nước và trên thế giới đều thuận lợi cho ta.

Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp dân chủ đầu tiên của nước ta, thích hợp với tình hình và nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ đó. Nó đã hoàn thành sứ mệnh của nó. Nhưng so với tình hình mới và nhiệm vụ cách mạng mới hiện nay thì nó không thích hợp nữa. Vì vậy mà chúng ta phải sửa đổi Hiến pháp ấy.

Dự thảo Hiến pháp sửa đổi ghi rõ những thắng lợi to lớn của nhân dân ta trong những năm qua và nêu rõ nhiệm vụ cách mạng mới trong giai đoạn lịch sử mới.

II- MẤY ĐIỂM LỚN TRONG NỘI DUNG DỰ THẢO HIẾN PHÁP SỬA ĐỔI

Sau đây tôi xin trình bày tóm tắt mấy điểm lớn trong nội dung bản dự thảo Hiến pháp sửa đổi.

1. Tính chất Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Tính chất Nhà nước là vấn đề cơ bản của Hiến pháp. Đó là vấn đề nội dung giai cấp của chính quyền. Chính quyền về tay ai và phục vụ quyền lợi của ai? Điều đó quyết định toàn bộ nội dung của Hiến pháp.

Nhà nước của ta thành lập sau Cách mạng tháng Tám đã là Nhà nước dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo. Nay "Lời nói đầu" của dự thảo Hiến pháp sửa đổi lại ghi rõ:

"Nhà nước của ta là Nhà nước dân chủ nhân dân dựa trên nền tảng liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo".

Để xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, chúng ta cần phải tăng cường không ngừng sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với Nhà nước dân chủ nhân dân.

Liên minh công nông là nền tảng của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nông dân ta là một lực lượng sản xuất rất to lớn, đồng thời là một lực lượng cách mạng rất to lớn. Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, nông dân ta đã hăng hái theo Đảng đứng lên cùng giai cấp công nhân đánh đổ đế quốc và phong kiến. Hiện nay nông dân ta hăng hái đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp. Đó là do tinh thần tích cực cách mạng của nông dân ta, do sự giáo dục kiên trì và liên tục của Đảng và của giai cấp công nhân. Cho nên trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Nhà nước ta ra sức giúp đỡ nông dân, củng cố liên minh công nông.

Giai cấp công nhân đoàn kết với những người thủ công và những người buôn bán nhỏ vì họ là người lao động và họ vui lòng đi vào con đường hợp tác hóa, họ tán thành và ủng hộ cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa gắn liền với sự phát triển khoa học và kỹ thuật, với sự phát triển văn hóa của nhân dân. Những người trí thức của chúng ta đã góp một phần xứng đáng trong kháng chiến. Họ đã được Đảng luôn luôn giúp đỡ để tiến bộ. Cho nên họ đi theo chủ nghĩa xã hội. Giai cấp công nhân đoàn kết chặt chẽ với giới trí thức để giúp họ phục vụ cách mạng, phục vụ chủ nghĩa xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam đã ủng hộ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Từ ngày hòa bình lập lại, họ có đóng góp một phần trong công cuộc khôi phục kinh tế. Hiện nay, chúng ta có điều kiện để cải tạo họ theo con đường xã hội chủ nghĩa. Trên miền Bắc nước ta, lực lượng kinh tế xã hội chủ nghĩa đã hơn hẳn lực lượng kinh tế tư bản chủ nghĩa. Chúng ta có chính quyền nhân dân. Phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng lao động ngày càng mạnh mẽ. Giai cấp tư sản dân tộc sẵn sàng tiếp thu cải tạo để góp phần vào công cuộc xây dựng nước nhà, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nước ta là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

Các dân tộc anh em trong nước ta gắn bó ruột thịt với nhau trên một lãnh thổ chung và trải qua một lịch sử lâu đời cùng nhau lao động và đấu tranh để xây dựng Tổ quốc tươi đẹp.

Đế quốc và phong kiến cố tình phá hoại tình đoàn kết và sự bình đẳng giữa các dân tộc, gây thù hằn giữa các dân tộc, thi hành chính sách "chia để trị". Đảng và Chính phủ ta luôn luôn kêu gọi các dân tộc xóa bỏ xích mích do đế quốc và phong kiến gây ra, cùng nhau đoàn kết chặt chẽ trên cơ sở bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Các dân tộc thiểu số đã sát cánh với anh em đa số chiến đấu chống kẻ thù chung, đưa Cách mạng tháng Tám và kháng chiến đến thắng lợi. Từ ngày hòa bình lập lại, Nhà nước ta đã giúp đỡ các dân tộc anh em tiến bộ thêm về mặt kinh tế, văn hóa và xã hội. Các dân tộc đoàn kết chặt chẽ dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đang hăng hái thi đua xây dựng nước nhà. Chính sách dân tộc của chúng ta là nhằm thực hiện sự bình đẳng giúp nhau giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội.

2. Đường lối chung tiến lên chủ nghĩa xã hội

Trong gần một trăm năm qua, Việt Nam ta là một nước thuộc địa và nửa phong kiến. Kinh tế rất lạc hậu và gồm có nhiều thành phần phức tạp, sức sản xuất chưa được phát triển, đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân thấp kém. Muốn biến đổi tình hình nghèo nàn ấy thì miền Bắc phải tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Điều 9 dự thảo Hiến pháp sửa đổi đã ghi rằng đường lối tiến lên chủ nghĩa xã hội là: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội bằng cách phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, biến nền kinh tế lạc hậu thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến. Chính sách kinh tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là không ngừng phát triển sản xuất để nâng cao mãi đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Trong nước ta hiện nay có những hình thức sở hữu chính về tư liệu sản xuất như sau:

- Sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân.
- Sở hữu của hợp tác xã tức là sở hữu tập thể của nhân dân lao động.
- Sở hữu của người lao động riêng lẻ.
- Một ít tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của nhà tư bản.

Mục đích của chế độ ta là xóa bỏ các hình thức sở hữu không xã hội chủ nghĩa, làm cho nền kinh tế gồm nhiều thành phần phức tạp trở nên một nền kinh tế thuần nhất, dựa trên chế độ sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể.

Theo điều 12 trong dự thảo Hiến pháp sửa đổi, kinh tế quốc doanh là hình thức sở hữu của toàn dân, nó lãnh đạo nền kinh tế quốc dân và Nhà nước phải đảm bảo cho nó phát triển ưu tiên.

Theo điều 13, kinh tế hợp tác xã là hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động; Nhà nước đặc biệt khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ cho nó phát triển.

Chúng ta phải phát triển thành phần kinh tế quốc doanh để tạo nền tảng vật chất cho chủ nghĩa xã hội và thúc đẩy việc cải tạo xã hội chủ nghĩa.

- Hợp tác hóa nông nghiệp là khâu chính thúc đẩy công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Kinh nghiệm qua chứng tỏ rằng hợp tác hóa nông nghiệp ở nước ta, cần phải trải qua hình thức tổ đổi công và hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đó là việc rất cần thiết. Chúng ta phát triển từng bước vững chắc tổ đổi công và hợp tác xã thì hợp tác hóa nông nghiệp nhất định thành công.

- Đối với người làm nghề thủ công và lao động riêng lẻ khác, Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất của họ, ra sức hướng dẫn và giúp đỡ họ cải tiến cách làm ăn, khuyến khích họ tổ chức hợp tác xã sản xuất theo nguyên tắc tự nguyện.

- Đối với những nhà tư sản công thương, Nhà nước không xóa bỏ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và của cải khác của họ; mà ra sức hướng dẫn họ hoạt động nhằm làm lợi cho quốc kế dân sinh, phù hợp với kế hoạch kinh tế của Nhà nước. Đồng thời Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ họ cải tạo theo chủ nghĩa xã hội bằng hình thức công tư hợp doanh và những hình thức cải tạo khác.

Theo điều 10 dự thảo Hiến pháp sửa đổi, Nhà nước lãnh đạo hoạt động kinh tế theo một kế hoạch thống nhất. Nhà nước dùng cơ quan của mình và dựa vào công đoàn, hợp tác xã và các tổ chức khác của nhân dân lao động để xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh tế.

Từ ngày hòa bình lập lại, trong lúc bắt đầu khôi phục kinh tế, chúng ta đã đưa dần kinh tế miền Bắc vào con đường phát triển có kế hoạch. Chúng ta đã có chương trình ba năm khôi phục kinh tế (1955-1957). Hiện nay chúng ta đang thực hiện kế hoạch 3 năm bước đầu phát triển kinh tế và văn

hóa chuẩn bị điều kiện cho kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của chúng ta. Kế hoạch 3 năm đặc biệt nhằm đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công, những người lao động riêng lẻ khác và đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, đồng thời nó mở mang và tăng cường lực lượng của thành phần kinh tế quốc doanh, thúc đẩy việc phát triển kinh tế theo chủ nghĩa xã hội.

3. Tổ chức Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Để thực hiện tốt nhiệm vụ cách mạng, Nhà nước ta phải phát triển quyền dân chủ và sinh hoạt chính trị của toàn dân, để phát huy tính tích cực và sức sáng tạo của nhân dân, làm cho mọi người công dân Việt Nam thực sự tham gia quản lý công việc Nhà nước, ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà.

Chính quyền cách mạng của chúng ta được xây dựng gần 15 năm nay. Hiến pháp năm 1946 đã thành lập "Nghị viện nhân dân" và "Hội đồng nhân dân" các cấp. Quốc hội là Hội đồng nhân dân toàn quốc. Ở địa phương thì có Hội đồng nhân dân địa phương. Quốc hội và Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu do nhân dân bầu ra theo chế độ phổ thông đầu phiếu. Quốc hội quyết định những công việc quan trọng nhất của Nhà nước. Hội đồng nhân dân quyết định những công việc quan trọng nhất ở địa phương.

Trong thời kỳ kháng chiến, Quốc hội ta đã cùng với Chính phủ, đoàn kết và dìu dắt nhân dân ta đưa cuộc chiến tranh yêu nước và chống đế quốc đến thắng lợi vẻ vang. Quốc hội ta đã thông qua Luật cải cách ruộng đất nhằm hoàn thành cuộc cách mạng chống phong kiến. Ở địa phương, Hội đồng nhân dân đã có công động viên nhân dân tích cực tham gia cuộc cách mạng chống đế quốc và chống phong kiến.

Từ ngày hòa bình lập lại, Quốc hội đã thông qua chương trình ba năm khôi phục kinh tế, kế hoạch 3 năm bước đầu phát triển kinh tế và văn hóa và các chính sách phát triển và cải tạo kinh tế theo chủ nghĩa xã hội, các đạo luật về tự do dân chủ, v.v... đó là những vấn đề rất quan trọng về quốc kế dân sinh.

Theo điều 4 dự thảo Hiến pháp sửa đổi, tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Chế độ tuyển cử của chúng ta thực hiện dân chủ đồng thời thực hiện sự đoàn kết toàn dân. Mọi người công dân từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, từ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử.

Việc tuyển cử tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Nhân dân có quyền bãi miễn đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nếu những đại biểu ấy tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Nguyên tắc ấy bảo đảm quyền kiểm soát của nhân dân đối với đại biểu của mình.

Điều 6 dự thảo Hiến pháp sửa đổi quy định nhiệm vụ cho tất cả các cơ quan Nhà nước là phải dựa vào nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân.

Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực của Nhà nước ở địa phương.

Quốc hội bầu ra Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng Chính phủ. Hội đồng Chính phủ là cơ quan chấp hành pháp luật và nghị quyết của Quốc hội, là cơ quan hành chính cao nhất của Nhà nước, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Trong thời gian Quốc hội không họp thì Hội đồng Chính phủ chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp. Những vấn đề quan trọng nhất của Nhà nước trong phạm vi toàn quốc đều do Quốc hội quyết định.

Hội đồng nhân dân bầu ra Ủy ban hành chính các cấp. Ủy ban hành chính các cấp là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân, đồng thời chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban hành chính cấp trên và sự lãnh đạo thống nhất của Hội đồng Chính phủ.

Những việc quan trọng nhất ở địa phương do Hội đồng nhân dân quyết định.

Chế độ kinh tế và xã hội của chúng ta nhằm thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, trên cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển, cách bóc lột theo chủ nghĩa tư bản được xóa bỏ dần, đời sống vật chất và văn

hóa của nhân dân ngày càng được cải thiện. Do đó, nhân dân ta có đủ điều kiện thật sự tham gia quản lý Nhà nước.

*

* *

Điều 4 dự thảo Hiến pháp sửa đổi định rõ nguyên tắc tổ chức của Nhà nước ta là dân chủ tập trung. Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Chính phủ trung ương và các cơ quan khác của Nhà nước đều theo nguyên tắc dân chủ tập trung.

Nhà nước ta phát huy dân chủ đến cao độ, đó là do tính chất Nhà nước ta là Nhà nước của nhân dân. Có phát huy dân chủ đến cao độ thì mới động viên được tất cả lực lượng của nhân dân đưa cách mạng tiến lên. Đồng thời phải tập trung đến cao độ để thống nhất lãnh đạo nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội.

4. Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Dự thảo Hiến pháp sửa đổi nói rõ quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân nước ta. Những quy định đó chứng tỏ tính chất thực sự dân chủ của chế độ ta.

Bọn tư bản thường khoe khoang rằng Hiến pháp của họ đảm bảo quyền tự do cá nhân, quyền tự do dân chủ, quyền lợi của mọi người công dân. Nhưng thực tế thì chỉ có giai cấp tư sản được hưởng các quyền lợi ghi trong Hiến pháp của họ. Nhân dân lao động không được thật sự hưởng quyền tự do dân chủ, cả đời bị bóc lột và phải gánh vác nặng nề để phục vụ quyền lợi của giai cấp bóc lột.

Bọn tư bản thường bịa đặt rằng: chế độ xã hội chủ nghĩa của chúng ta không tôn trọng quyền lợi cá nhân của người công dân. Nhưng thực tế thì chỉ có chế độ của chúng ta mới thật sự phục vụ lợi ích của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động, bảo đảm mọi quyền lợi của nhân dân, mở rộng dân chủ để nhân dân thực sự tham gia quản lý Nhà nước. Vì vậy cho nên nhân dân ta đưa hết khả năng làm tròn nhiệm vụ người chủ nước nhà để xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm cho nước ta mạnh, dân ta giàu.

Dự thảo Hiến pháp sửa đổi nêu rõ: Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Có quyền làm việc,

Có quyền nghỉ ngơi,

Có quyền học tập,

Có quyền tự do thân thể,

Có quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội, biểu tình,

Có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào,

Có quyền bầu cử, ứng cử, v.v...

Công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Đàn bà có quyền bình đẳng với đàn ông về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Nhà nước chú trọng đặc biệt việc giáo dục thanh niên về đức dục, trí dục và thể dục.

Do tính chất của Nhà nước ta, do chế độ kinh tế và xã hội của chúng ta, Nhà nước chẳng những công nhận những quyền lợi của công dân mà còn bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để cho công dân thật sự được hưởng các quyền lợi đó.

Nhà nước đảm bảo quyền tự do dân chủ cho công dân, nhưng nghiêm cấm lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, của nhân dân, như điều 38 dự thảo Hiến pháp sửa đổi đã ghi rõ.

Trong chế độ ta, lợi ích của Nhà nước, của tập thể cùng lợi ích của cá nhân căn bản là nhất trí. Cho nên trong khi được hưởng những quyền lợi do Nhà nước và tập thể mang lại cho mình thì mọi người công dân phải tự giác làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước, đối với tập thể.

Vì vậy công dân có nghĩa vụ: tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỷ luật lao động, trật tự công cộng và những quy tắc sinh hoạt xã hội. Công dân có nghĩa vụ tôn trọng tài sản công cộng, đóng thuế theo pháp luật, làm nghĩa vụ quân sự, bảo vệ Tổ quốc.

Chỉ có dưới chế độ xã hội chủ nghĩa thì quyền lợi cá nhân và quyền lợi Nhà nước cùng quyền lợi tập thể mới nhất trí. Vì vậy, chỉ có Hiến pháp xã hội chủ nghĩa mới làm cho mọi người công dân hăng hái làm tròn nghĩa vụ của mình đối với xã hội, đối với Tổ quốc.

III- NHỮNG Ý KIẾN ĐÓNG GÓP ĐỂ BỔ SUNG DỰ THẢO HIẾN PHÁP SỬA ĐỔI

Hai đợt thảo luận dự thảo Hiến pháp sửa đổi trong nhân dân là những cuộc sinh hoạt chính trị rất sôi nổi. Nhân dân ta đã hăng hái sử dụng quyền dân chủ của mình để xây dựng Hiến pháp của mình. Nhân dân các địa phương, các cơ quan đoàn thể, các đơn vị bộ đội, Hội đồng nhân dân các tỉnh,

nhiều đồng bào miền Nam và kiều bào ở nước ngoài, các báo chí đều đã góp rất nhiều ý kiến. Ban sửa đổi Hiến pháp đã nghiên cứu kỹ lưỡng tất cả những ý kiến đó. Nhân dịp này Ban sửa đổi Hiến pháp tỏ lời hoan nghênh tất cả đồng bào đã góp phần xây dựng bản dự thảo Hiến pháp sửa đổi này.

Chúng tôi xin trình bày tóm tắt mấy ý kiến chính của đồng bào đã đóng góp như sau:

1. Về "Lời nói đầu" của Hiến pháp, theo ý kiến của nhân dân, Ban sửa đổi Hiến pháp đã bổ sung để nói đầy đủ hơn những thắng lợi đã đạt được, tình hình và nhiệm vụ cách mạng hiện nay, cuộc đấu tranh anh dũng của đồng bào miền Nam, nói rõ ràng cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nhất định thắng lợi và nước ta nhất định sẽ thống nhất.

2. Điều 1 của dự thảo Hiến pháp sửa đổi đều được mọi người hoàn toàn tán thành vì nó đã ghi ngay ở đầu tính chất thống nhất của nước ta. Hiện nay, tuy nước ta tạm thời bị chia cắt, nhưng toàn thể nhân dân ta ở miền Nam cũng như ở miền Bắc đều tin tưởng sắt đá rằng nước ta nhất định sẽ thống nhất. Cho nên khẳng định ngay ở điều 1 của dự thảo Hiến pháp sửa đổi tính chất thống nhất của nước ta như vậy là hoàn toàn đúng.

3. Nhiều ý kiến đề nghị ghi rõ Nhà nước ta là Nhà nước dựa trên nền tảng liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo, vì đó là một thực tế lịch sử vĩ đại đã đem lại cho nhân dân ta những thắng lợi cách mạng cực kỳ to lớn và đảm bảo cho việc thực hiện những nhiệm vụ cách mạng cho toàn dân ta trong giai đoạn mới. Vì trong lời nói đầu đã ghi rõ tính chất đó, cho nên trong điều 2 chỉ cần ghi: Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một Nhà nước dân chủ nhân dân. Như thế là đủ rõ.

4. Trong điều 3 ghi rõ nước Việt Nam là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc và nhiệm vụ của Nhà nước ta là giữ gìn và phát triển sự đoàn kết giữa các dân tộc.

5. Nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc tổ chức cơ bản của các cơ quan Nhà nước trong chế độ ta, nó đã được thể hiện trong tổ chức Nhà nước của ta. Vì vậy có nhiều ý kiến đề nghị ghi rõ nó vào Hiến pháp. Chúng tôi đã bổ sung vào điều 4.

6. Có ý kiến đề nghị nên nói rõ về con đường tiến lên của nước ta, triển vọng phát triển kinh tế của nước ta. Ban sửa đổi Hiến pháp đã bổ sung

điều 9 và nói rõ nước ta sẽ trở thành một nước có nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến.

7. Có nhiều ý kiến đề nghị nên quy định tuổi ứng cử cao hơn tuổi bầu cử. Chúng tôi đã sửa đổi điều 23 của dự thảo, quy định tuổi bầu cử là 18, tuổi ứng cử là 21.

8. Chúng tôi tiếp thu ý kiến đề nghị thành lập Hội đồng quốc phòng của Nhà nước và đã ghi ý kiến đó trong dự thảo: Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Chủ tịch Hội đồng quốc phòng. Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quốc phòng do Quốc hội cử theo đề nghị của Chủ tịch nước.

9. Về các Ủy ban của Quốc hội, có ý kiến đề nghị nên nói rõ trong Hiến pháp những Ủy ban mà Quốc hội sẽ thành lập. Chúng tôi xét thấy có thể ghi rõ trong Hiến pháp Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu, Ủy ban dự án pháp luật, Ủy ban kế hoạch và ngân sách, đồng thời ghi Quốc hội có thể thành lập những Ủy ban khác để giúp Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội, khi Quốc hội xét thấy cần thiết.

10. Có nhiều ý kiến đề nghị ghi Chủ tịch nước cần có quyền tham dự và chủ tọa Hội đồng Chính phủ khi thấy cần thiết. Ban sửa đổi Hiến pháp tán thành đề nghị đó và đã ghi trong điều 66.

Ngoài những đề nghị mà Ban sửa đổi Hiến pháp đã đồng ý và căn cứ vào đó để chỉnh lý bản dự thảo Hiến pháp, thì cũng còn có nhiều ý kiến góp về những vấn đề chi tiết khác thuộc phạm vi của luật pháp hoặc phạm vi hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Chúng tôi sẽ chuyển những ý kiến đó tới các cơ quan phụ trách để nghiên cứu.

*

* *

Thưa các vị đại biểu,

Trước đây 14 năm, nhân dân ta vui vẻ đón chào bản Hiến pháp đầu tiên của chúng ta. Ngày nay nhân dân ta lại một lần nữa hăng hái thảo luận bản dự thảo Hiến pháp sửa đổi.

Trong quá trình thảo luận dự thảo Hiến pháp sửa đổi, nhân dân thấy rõ những khó khăn đã vượt qua và rất phấn khởi trước những thắng lợi to lớn đã đạt được. Những thắng lợi đó là miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng, nhân dân ta đã thật sự nắm chính quyền, kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển theo một tốc độ nhanh chóng. Đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân được cải thiện. Đạo đức cách mạng trong nhân dân ta ngày càng được nâng cao; tinh thần đoàn kết của nhân dân ngày càng được tăng cường. Sinh hoạt dân chủ được phát huy đến cao độ; nhân dân thật sự làm chủ nước nhà.

Các tầng lớp nhân dân ta ở miền Nam cũng như ở miền Bắc nhiệt liệt hoan nghênh dự thảo Hiến pháp sửa đổi. Toàn thể nhân dân ta tin chắc rằng nhất định Nam Bắc sẽ sum họp trong đại gia đình Tổ quốc Việt Nam thống nhất.

Bản Hiến pháp này sẽ làm cho đồng bào miền Nam ruột thịt vô cùng phấn khởi, càng hướng về Quốc hội và Chính phủ ta, càng ra sức đấu tranh để thống nhất Tổ quốc.

Nhân dân cả nước biết rằng sở dĩ có dự thảo Hiến pháp sửa đổi này là nhờ Đảng, người tổ chức và lãnh đạo những thắng lợi vẻ vang đã đạt được và đảm bảo vững chắc cho những thành công to lớn trong tương lai; nhờ toàn dân ta đoàn kết và đấu tranh anh dũng theo đường lối của Đảng để xây dựng nước nhà.

Từ ngày Quốc hội giao cho nhiệm vụ dự thảo Hiến pháp sửa đổi, Ban chúng tôi đã liên tục làm việc và đã họp 27 lần. Hôm nay dự thảo đã làm xong, Ban chúng tôi xin trình dự thảo trước Quốc hội. Chúng tôi có cố gắng, nhưng ý kiến của chúng tôi có hạn. Chúng tôi mong các vị đại biểu Quốc hội thảo luận và cho thêm ý kiến để Quốc hội thông qua.

Sau khi được Quốc hội thông qua, bản dự thảo này sẽ thành Hiến pháp mới của nước ta.

Bản Hiến pháp này sẽ phát huy hơn nữa lòng yêu nước và chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta, sẽ động viên nhân dân ta đoàn kết chặt chẽ hơn nữa, cố gắng thi đua hơn nữa để xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

LỜI PHÁT BIỂU SAU KHI QUỐC HỘI THÔNG QUA BẢN HIẾN PHÁP MỚI*

Thưa các vị đại biểu,

Nhân danh Trưởng ban sửa đổi Hiến pháp, chúng tôi xin hoan nghênh và cảm ơn các tầng lớp nhân dân miền Nam, miền Bắc, kiều bào ở nước ngoài đã sôi nổi góp ý kiến vào bản dự thảo Hiến pháp sửa đổi. Chúng tôi cảm ơn các vị đại biểu đã thảo luận sôi nổi và đã góp nhiều ý kiến dồi dào cho bản dự thảo Hiến pháp sửa đổi. Chúng tôi cảm ơn Quốc hội đã thông qua bản Hiến pháp.

Bản Hiến pháp mới của chúng ta sẽ khuyến khích hơn nữa đồng bào miền Bắc thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội, khuyến khích đồng bào miền Nam đấu tranh bền bỉ hơn nữa để đòi tự do dân chủ và thống nhất nước nhà.

Đối với thế giới, bản Hiến pháp mới của chúng ta sẽ có một tác dụng củng cố hơn nữa phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô vĩ đại đứng đầu.

Chúng ta có Hiến pháp mới, bây giờ chúng ta có nhiệm vụ mới. Nhiệm vụ các đại biểu Quốc hội là về các địa phương báo cáo rõ ràng, giải thích kỹ lưỡng bản Hiến pháp mới cho đồng bào ta đều hiểu thấu để làm tốt, đồng thời các vị gương mẫu tham gia việc thực hiện Hiến pháp này.

Nhiệm vụ của nhân dân ta là thực hiện bản Hiến pháp mới cho tốt. Muốn thực hiện bản Hiến pháp mới, phải thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà.

Ngày mai, sang năm mới, tôi xin thay mặt Trung ương Đảng, Chính phủ, Ban sửa đổi Hiến pháp và Đoàn Chủ tịch, chúc các vị đại biểu, chúc đồng bào cả nước, năm mới đoàn kết vui vẻ, đấu tranh mạnh mẽ để năm mới, thắng lợi mới.

Ngày mai là năm mới, nhân dân ta có bản Hiến pháp mới, đó là một kỷ nguyên mới, đẩy mạnh tiến bộ mới trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà. Nhiệm vụ Quốc hội giao cho Ban chúng tôi đã kết thúc. Như điều cuối cùng của bản Hiến pháp quy định,

---

* Sđd, tập 9, tr. 604.

quyền sửa đổi Hiến pháp là thuộc Quốc hội. Bản Hiến pháp của chúng ta là để tiến lên chủ nghĩa xã hội.

LỜI PHÁT BIỂU TẠI CUỘC MÍT TINH CỦA NHÂN DÂN THỦ ĐÔ HOAN NGHÊNH QUỐC HỘI THÔNG QUA HIẾN PHÁP MỚI*

Thưa đồng bào yêu quý,

Tôi xin thay mặt Quốc hội và Chính phủ cảm ơn đồng bào đã đến hoan nghênh Quốc hội. Tôi lại xin thay mặt đồng bào cảm ơn Quốc hội đã ra đây chào đồng bào.

Quốc hội chúng ta làm việc khẩn trương và hôm nay đã thông qua bản Hiến pháp mà đồng bào mong đợi. Bản Hiến pháp này đã được đồng bào góp nhiều ý kiến. Một lần nữa Quốc hội xin cảm ơn toàn thể đồng bào.

Ngày mai, bước vào năm mới, đồng bào toàn quốc ta có Hiến pháp mới, một bản Hiến pháp cực kỳ dân chủ và xã hội chủ nghĩa. Quốc hội đã làm tròn nhiệm vụ thông qua Hiến pháp ấy. Quốc hội cũng đã thông qua một đạo luật có quan hệ trực tiếp đến mọi gia đình. Đó là Luật hôn nhân và gia đình, luật lấy vợ lấy chồng.

Nhiệm vụ của đồng bào ta là thực hiện tốt Hiến pháp mới của chúng ta. Mỗi người tùy công việc mà ra sức thi đua, nhất là thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, đẩy mạnh công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất nước nhà.

Trong 6 tháng đầu năm 1960, chúng ta sẽ có cuộc Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội mới.

Thế là năm mới, ta có Hiến pháp mới. Mong đồng bào ra sức thi đua để giành thắng lợi mới.

Một lần nữa, thay mặt Đảng, Quốc hội và Chính phủ, tôi xin cảm ơn đồng bào; chúc đồng bào năm mới, muôn sự tốt lành, hăng hái thi đua để giành thắng lợi.

---

* Sđd, tập 9, tr. 606.

BÀI NÓI TẠI KỲ HỌP THỨ 12 QUỐC HỘI KHÓA I*

Thưa Đoàn Chủ tịch,

Thưa các vị đại biểu,

Kỳ họp thứ 12 này có thể cũng là kỳ họp cuối cùng của Quốc hội khóa I.

Tôi thay mặt Trung ương Đảng, Chính phủ và nhân dân ta trân trọng cảm ơn Quốc hội.

Quốc hội ta là Quốc hội dân chủ đầu tiên ở vùng Đông Nam châu Á, cũng là Quốc hội đầu tiên của các nước thuộc địa cũ được độc lập tự do.

Suốt mười bốn năm, Quốc hội đã đoàn kết nhân dân, giúp đỡ Chính phủ lãnh đạo cuộc kháng chiến thắng lợi và thực hiện nhiều chính sách to lớn, ích nước lợi dân.

Trong năm đầu (1946), Quốc hội đã thông qua Hiến pháp. Đó là bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước ta, nó xác nhận những thắng lợi to lớn của nhân dân ta đã làm Cách mạng tháng Tám thành công, đã thoát khỏi gót sắt của thực dân, đã lật đổ ngai vàng của vua chúa.

Trong những năm kháng chiến anh dũng, Quốc hội đã luôn luôn đi sát nhân dân, động viên nhân dân từ Bắc đến Nam, vượt mọi khó khăn, giành được thắng lợi.

Luật lao động và Luật công đoàn Quốc hội thông qua đã xác định quyền lợi của giai cấp công nhân và nhiệm vụ của họ trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Một điều nên đặc biệt nêu lên là: mặc dù hoàn cảnh khó khăn trong thời kỳ kháng chiến, Quốc hội đã để nhiều công phu nghiên cứu, rồi thông qua Luật cải cách ruộng đất do Đảng và Chính phủ đề ra, làm cho người cày có ruộng, nông dân làm chủ hương thôn. Vì đạo luật cách mạng đó mà đồng bào nông dân sẽ đời đời ghi nhớ sự nghiệp to lớn của Quốc hội.

Do lòng nồng nàn yêu nước và tinh thần chiến đấu anh dũng của toàn quân và toàn dân ta, cuộc trường kỳ kháng chiến đã thắng lợi. Hiệp định Giơnevơ đã công nhận chủ quyền độc lập và lãnh thổ toàn vẹn của Việt Nam ta, Quốc hội đã công nhận và tỏ quyết tâm thi hành đúng đắn Hiệp định Giơnevơ.

---

* Sđd, tập 10, tr.122.

Ở miền Nam, bọn Mỹ và tay sai ra sức vi phạm Hiệp định Giơnevơ, tăng cường tổ chức quân sự Mỹ "MAAG". Nhân dân ta kiên quyết đấu tranh chống âm mưu đen tối của chúng để hòa bình thống nhất nước nhà.

Bước vào thời kỳ hòa bình, Quốc hội đã thông qua những chương trình khôi phục và phát triển kinh tế và văn hóa. Với sự săn sóc của Quốc hội, nhân dân ta đã hăng hái thi đua tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm và với sự giúp đỡ hết lòng của các nước xã hội chủ nghĩa anh em - trước hết là Liên Xô và Trung Quốc - chúng ta chẳng những đã hàn gắn được những vết thương do mười lăm năm chiến tranh để lại, mà chúng ta còn phát triển kinh tế và văn hóa đến một mức mà lịch sử nước ta chưa từng thấy.

Kỳ họp thứ 8 của Quốc hội (tháng 4-1958) có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với nước ta và đối với cả thế giới. Trong kỳ họp đó, Quốc hội đã thông qua Báo cáo chính trị của Chính phủ đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Từ đó miền Bắc nước ta góp phần càng nhiều vào sự nghiệp vẻ vang của đại gia đình xã hội chủ nghĩa đứng đầu là Liên Xô vĩ đại, một gia đình gồm hơn một nghìn triệu người đoàn kết nhất trí, giúp đỡ lẫn nhau, đồng tâm hiệp lực xây dựng chủ nghĩa xã hội và giữ gìn hòa bình thế giới. Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội là một sự nghiệp to lớn của toàn thể nhân dân ta; nó càng khuyến khích đồng bào miền Bắc ra sức phấn đấu cho một cuộc đời vui tươi no ấm, đồng thời làm nền tảng vững chắc cho cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà. Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội là thắng lợi vẻ vang bước đầu của chủ nghĩa Lênin ở Việt Nam. Nhân dịp này, tôi đề nghị Quốc hội ta nhiệt liệt cảm ơn Lênin, người thầy cách mạng vĩ đại mà nhân dân ta cùng với giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới sắp tưng bừng kỷ niệm Ngày sinh 90 năm.

Trong kỳ họp trước, Quốc hội đã làm ba việc rất quan trọng:

- Đã thông qua Luật hôn nhân và gia đình. Luật này sẽ có ảnh hưởng tốt đến nòi giống và thực hiện "nam nữ bình quyền".

- Đã thông qua Hiến pháp mới, xác định những thắng lợi mới, tiến bộ mới của nhân dân ta đang hăng hái thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Đã thông qua Luật bầu cử Quốc hội mới để chỉ đường lối và giao nhiệm vụ cho nhân dân ta bầu những đại biểu thật xứng đáng vào Quốc hội khóa II.

Trong Kỳ họp 12 này, Quốc hội thông qua ngân sách và kế hoạch năm 1960. Đó là việc rất quan trọng, vì năm nay là một năm bản lề, chúng

ta phải kết thúc thắng lợi kế hoạch 3 năm và chuẩn bị tốt cho kế hoạch 5 năm sắp tới. Quốc hội cũng đã thông qua Luật nghĩa vụ quân sự. Luật này rất cần thiết cho công việc củng cố quốc phòng, giữ gìn hòa bình, đồng thời nó làm thỏa mãn nguyện vọng của đồng bào được góp phần vẻ vang bảo vệ Tổ quốc.

Thưa các vị,

Những công việc trên đây chứng tỏ rằng: Quốc hội ta đã hết lòng vì dân vì nước, đã làm trọn một cách vẻ vang nhiệm vụ của những người đại biểu của nhân dân.

Một lần nữa, tôi xin thay mặt Trung ương Đảng, Chính phủ và nhân dân trân trọng cảm ơn các vị; và tôi tin chắc rằng Quốc hội khóa II của chúng ta sẽ đưa hết tinh thần và lực lượng để tiếp tục đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, để thực hiện một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

LỜI PHÁT BIỂU TẠI ĐẠI HỘI NHÂN DÂN THỦ ĐÔ CHÀO MỪNG CÁC VỊ ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TẠI HÀ NỘI RA MẮT CỬ TRI*

Thưa đồng bào thân mến,

Sáng nay, một đồng chí cán bộ mời tôi đi "ra mắt cử tri".

Tôi trả lời: Đã bao nhiêu năm lòng tôi luôn luôn ở cạnh đồng bào và tôi tin rằng lòng đồng bào cũng luôn luôn ở cạnh tôi. Xa lạ gì mà phải ra mắt?

Nói thế này mới đúng: Tôi đến đây để cảm ơn đồng bào đã nhất trí yêu cầu tôi và các vị khác ra ứng cử vào Quốc hội khóa II ở Thủ đô yêu quý của chúng ta.

Trước hết, tôi xin tóm tắt nói về *Luật bầu cử*. Cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em, Luật bầu cử của ta thật là dân chủ. Tất cả công dân, gái

* Sđd, tập 10, tr. 129.

cũng như trai, từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, tự do lựa chọn người thay mặt cho mình ở Quốc hội.

Tại các nước tư bản thì không như thế. Vài ví dụ:

- Ở *nước Mỹ,* đối với công dân Mỹ da đen đến tuổi cử tri chỉ một phần năm được đi bầu cử. Ở Quốc hội Mỹ chỉ có đại biểu tư sản, không có đại biểu nhân dân lao động và giai cấp công nhân.

- Ở *Pháp,* trong cuộc tổng tuyển cử vừa rồi (tháng mười một 1958):

* Đảng Độc lập được non 15% tổng số phiếu mà được 120 đại biểu vào Quốc hội.

* Đảng Cộng sản được hơn 20% tổng số phiếu mà chỉ được 10 đại biểu vào Quốc hội.

* Đảng Cộng hòa mới được 26% tổng số phiếu mà được 185 đại biểu vào Quốc hội.

Hơn 25.000 cử tri phe phản động được một đại biểu.

Hơn 373.000 cử tri của phe tả mới được một đại biểu.

Cái gọi là "tổng tuyển cử" ở *miền Nam* còn tệ hơn nữa. Bọn Ngô Đình Diệm dùng đủ mọi cách lừa bịp và khủng bố để bắt buộc đồng bào miền Nam đi bỏ phiếu. Chúng còn dùng cách gian lận trắng trợn, có nơi số phiếu nhiều gấp bội số cử tri.

Do Luật bầu cử của ta thật sự dân chủ, cho nên *Quốc hội ta* thật sự đại biểu cho lợi ích của nhân dân.

Quốc hội khóa I là Quốc hội chiến đấu. Quốc hội đã đoàn kết nhân dân và giúp đỡ Chính phủ đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi vẻ vang. Quốc hội đã thông qua nhiều đạo luật quan trọng, như Luật lao động và Luật công đoàn, Luật cải cách ruộng đất, Luật hôn nhân và gia đình... Quốc hội đã thông qua Hiến pháp mới và Luật tổng tuyển cử, v.v... Quốc hội khóa I đã hoàn thành nhiệm vụ của nó một cách vẻ vang.

Quốc hội khóa II phải là Quốc hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc làm nền tảng vững chắc cho công cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Vì vậy, Quốc hội phải có những đại biểu thật xứng đáng, những đại biểu một lòng một dạ phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân và phục vụ chủ nghĩa xã hội.

Lựa chọn những đại biểu như vậy là quyền lợi và nghĩa vụ của người cử tri.

Lá phiếu cử tri có một giá trị rất cao quý; nó là một dấu hiệu xác nhận rằng *nhân dân thực sự làm chủ nước nhà*. Nhân dân ta đã đấu tranh lâu dài và anh dũng, đã hy sinh biết bao xương máu trong cách mạng và trong kháng chiến mới giành được và giữ được quyền dùng lá phiếu ấy. Vì vậy, đối với lợi ích chung của Tổ quốc cũng như đối với lợi ích riêng của mỗi người, đồng bào cử tri phải làm tròn nhiệm vụ của mình tức là phải nhắc nhủ nhau hăng hái đi bỏ phiếu ngày tổng tuyển cử.

Nói đến đồng bào cử tri, tôi rất vui lòng nêu lên một điểm là: trong cuộc tổng tuyển cử này, chúng ta sung sướng hoan nghênh rất nhiều cử tri mới. Trong cuộc tổng tuyển cử trước, họ là các cháu bé bốn, năm tuổi. Nay họ đã trở nên những người công dân cứng cáp, những người cử tri sáng suốt, những chiến sĩ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Họ cùng ông bà, cha mẹ, anh, chị, cả nhà vui vẻ đi bầu cử. Điều đó càng khiến chúng ta làm cho *ngày tổng tuyển cử* vui vẻ, tưng bừng như ngày Tết và hơn ngày Tết. Vui hơn ngày Tết bởi vì mỗi năm có một ngày Tết, mà cách mấy năm mới có một ngày tổng tuyển cử.

Sau ngày tổng tuyển cử, đồng bào Thủ đô ta cần phải tiếp tục nêu cao tinh thần làm gương mẫu cho toàn thể nhân dân ta hăng hái thi đua tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm, để hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch năm nay và chuẩn bị đầy đủ để bước sang kế hoạch 5 năm sắp tới.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta quyết tâm làm được như thế. Mà làm được như thế thì chúng ta nhất định thắng lợi trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và nhất định sẽ thắng lợi trong sự nghiệp đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà bằng phương pháp hòa bình.

Cuối cùng, tôi xin thay mặt cho các đảng viên Đảng Lao động Việt Nam ra ứng cử, và nếu các vị cho phép thì thay mặt cho cả các vị khác ra ứng cử ở Hà Nội, hứa với đồng bào rằng:

1. Thủ đô Hà Nội ta được bầu ba mươi đại biểu vào Quốc hội khóa II, mà có gần bốn mươi người ra ứng cử, đó là một điều tốt.

Chúng tôi nhận rằng được đồng bào đưa ra ứng cử là một vinh dự lớn. Người được bầu và người không được bầu sẽ đều vui vẻ, phấn khởi và đều cảm ơn đồng bào.

2. Những người được cử vào Quốc hội khóa II sẽ luôn luôn cố gắng để xứng đáng là những người đày tớ trung thành của đồng bào, những đại biểu cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, phục vụ chủ nghĩa xã hội.

QUỐC HỘI TA VĨ ĐẠI THẬT*

Cách mạng tháng Tám vừa mới thành công. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa mới thành lập. Chính phủ ta đang chân ướt chân ráo. Nạn đói khủng khiếp do Nhật và Tây gây ra, đang hoành hành. Ở miền Nam, đế quốc Anh đang giúp thực dân Pháp đánh nhau với ta. Ở miền Bắc thì quân Tưởng Giới Thạch ra sức giúp bọn Quốc dân đảng Việt Nam quấy rối... Hồi đó, có người nói: Nhân dân ta trình độ còn kém, không nên vội tổ chức tổng tuyển cử. Nhưng Đảng ta kiên quyết nói: Đồng bào ta phải được hưởng quyền dân chủ, chúng ta phải *tổ chức tổng tuyển cử*.

Đảng đã làm đúng. Khắp cả nước từ Bắc đến Nam, đồng bào đã sôi nổi tham gia *tổng tuyển cử*. Trong vùng tạm bị chiếm ở miền Nam, mặc dù giặc khủng bố ráo riết, đồng bào ta vẫn hăng hái tham gia bầu cử. Nhiều đảng viên và cán bộ vì hoạt động cho cuộc bầu cử mà đã bị giặc bắt bớ, bắn giết.

Quốc hội đầu tiên trong lịch sử Việt Nam - *Quốc hội khóa I* - đã được toàn dân bầu ra. Những việc quan trọng nhất Quốc hội đã làm là: tuyên bố kháng chiến cứu nước, thông qua Luật cải cách ruộng đất, thông qua Hiến pháp mới.

Trong cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai, thực dân Pháp đã đưa nước ta dâng cho Nhật. Sau cuộc kháng chiến, Pháp lại tình nguyện để cho Mỹ hất cẳng chúng ra khỏi miền Nam và đã trốn tránh trách nhiệm họ đã cam kết trong Hiệp định Giơnevơ. Đế quốc Mỹ tạm thời thực hiện được âm mưu cướp nước và Ngô Đình Diệm đã tạm thời thực hiện được âm mưu bán nước. Vì Mỹ - Diệm và Pháp mà năm 1956 không có cuộc tổng tuyển cử tự do ở Việt Nam. Vì Mỹ - Diệm và Pháp mà trong cuộc tổng tuyển cử Quốc hội khóa II của ta, đồng bào miền Nam chỉ có thể tham gia bằng tinh thần.

Cuộc tổng tuyển cử Quốc hội khóa II là một *thắng lợi rất to lớn* của nhân dân ta. Khắp miền Bắc, bình quân hơn 97% cử tri đã tham gia bỏ phiếu. Nơi dân cư thưa thớt và giao thông khó khăn nhất (như Hà Giang) số phiếu cũng đạt gần 93%. Một phần tư trong số 22.530 khu vực bỏ phiếu, 100% cử tri đã tham gia bầu cử.

Điều đó chứng tỏ *trình độ chính trị cao* của đồng bào ta.

Quốc hội quyết định kéo dài nhiệm kỳ của 91 vị đại biểu do đồng bào miền Nam bầu cử trong khóa I. Có 34 đồng bào miền Nam tập kết đã được bầu trong khóa này.

---

* Sđd, tập 10, tr. 170.

Điều đó chứng tỏ *tinh thần đoàn kết và quyết tâm thống nhất đất nước của nhân dân ta.*

Trong 362 đại biểu mới, có:

50 công nhân

46 nông dân

20 quân nhân

65 lao động trí óc

56 đại biểu đồng bào miền núi

49 phụ nữ

40 thanh niên

78 vị là anh hùng quân đội, anh hùng và chiến sĩ lao động

2 vị đại biểu đạo Phật

14 vị linh mục và đại biểu công giáo.

Không có Quốc hội một nước tư bản nào được nhân dân tín nhiệm với số phiếu cao như vậy; tỏ rõ sự đoàn kết, bình đẳng và bao gồm những thành phần thật sự đại biểu cho đại đa số nhân dân như vậy. Không cần so sánh với những cuộc "tuyển cử" gian lận của bọn Mỹ - Diệm, chúng ta hãy lấy Quốc hội Pháp làm ví dụ. Vì luật tuyển cử không dân chủ và không bình đẳng, mà trong Quốc hội Pháp hiện nay:

1 nghị sĩ của Đảng Liên minh Cộng hòa mới chỉ đại biểu cho 19.068 cử tri.

1 nghị sĩ Phong trào Cộng hòa bình dân (MRP) đại biểu cho 46.938 cử tri.

1 nghị sĩ Đảng Cộng sản thì đại biểu cho 388.220 cử tri.

Quốc hội khoá I của ta là *Quốc hội kháng chiến.* Quốc hội khóa II này là *Quốc hội xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà.* Vì vậy, để xứng đáng là người đày tớ trung thành của nhân dân, nhiệm vụ của mỗi vị đại biểu là phải:

- Thực hành cần kiệm liêm chính, chí công vô tư,

- Một lòng một dạ phục vụ nhân dân, phục vụ chủ nghĩa xã hội,

- Làm gương mẫu trong việc thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham ô.

Nói tóm lại, phải lấy việc làm thực tế mà hướng dẫn nhân dân ta xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

T.L

NÓI CHUYỆN VỚI ĐỒNG BÀO THỦ ĐÔ NHÂN DỊP MỪNG KỲ HỌP THỨ NHẤT QUỐC HỘI KHÓA II THẮNG LỢI*

Thưa đồng bào,

Thưa các cụ phụ lão, các cháu thanh niên và nhi đồng Thủ đô,

Trong cuộc tổng tuyển cử miền Bắc ta nói chung, Thủ đô Hà Nội nói riêng đã hoàn thành nhiệm vụ một cách thắng lợi. Nghĩa là hơn 99% đồng bào đã đi bỏ phiếu.

Trong Quốc hội khóa này, trong lúc thảo luận các vấn đề quan hệ đến quốc kế dân sinh, trong lúc bầu những cơ quan và những người lãnh đạo Nhà nước, khi bỏ phiếu toàn thể đại biểu Quốc hội cũng là 100%. Quốc hội đã thể hiện rõ ý nguyện của đồng bào. Quốc hội và đồng bào là đoàn kết nhất trí. Đó là một thắng lợi lớn. Thắng lợi đó chẳng những đồng bào miền Bắc phấn khởi, đồng bào miền Nam cũng phấn khởi, cả nước ta phấn khởi mà cả phe xã hội chủ nghĩa phấn khởi.

Tối mai, để mừng thắng lợi của ta thì vệ tinh của Liên Xô sẽ bay qua Hà Nội. Nhưng chúng ta phải biết, đó là thắng lợi bước đầu. Bây giờ chúng ta phải tiếp tục cố gắng, cố gắng hơn nữa để đi đến thắng lợi nhiều hơn nữa.

Anh em công nhân ở các nhà máy phải phát triển hơn nữa thành tích đã có, đã thu được trong cuộc vận động cải tiến quản lý xí nghiệp. Cán bộ thực sự tham gia lao động, công nhân thực sự quản lý xí nghiệp.

Đồng bào nông dân phải ra sức cố gắng, cố gắng nữa để làm vụ mùa thắng lợi.

Anh chị em lao động trí óc phải cố gắng hơn, đưa hết tài năng, tri thức của mình để giúp công nhân, nông dân và giúp nhân dân nói chung để đẩy mạnh hơn nữa việc tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm.

Bộ đội phải cố gắng hơn trong học tập quân sự, chính trị, kỹ thuật và trong việc giúp đỡ đồng bào sản xuất.

Đồng bào công thương gia, đồng bào thủ công nghiệp, đồng bào tiểu thương từ năm ngoái đến năm nay đã cải tạo khá, bây giờ phải cố gắng để cải tạo cho tốt, làm sao trong năm nay cải tạo cho được gần 100%.

---

* Sđd, tập 10, tr. 176.

Các cháu thanh niên ở những nhà máy, ở trường học, ở nông thôn, ở các cơ quan văn hóa đều cố gắng và đều có thành tích, bây giờ cố gắng vượt lên hàng đầu mà có thành tích nhiều hơn.

Các cháu nhi đồng năm nay cũng ngoan, các trường thi đỗ 90%. Đỗ nhiều như thế là tốt. Nhưng bây giờ phải cố gắng học tập, lao động, giữ gìn kỷ luật và vệ sinh hơn nữa để sau này thành những công dân xã hội chủ nghĩa và công dân cộng sản chủ nghĩa.

Hôm nay Quốc hội đã kết thúc công việc phiên họp đầu tiên thắng lợi. Thắng lợi đó là nhờ sự ủng hộ, nhờ cố gắng của tất cả đồng bào. Tất cả đại biểu Quốc hội hứa với đồng bào là được cử vào Quốc hội để làm đại biểu Quốc hội, không phải là để làm quan, không phải là để ngồi trên ăn trốc, mà làm người đày tớ tuyệt đối trung thành của đồng bào.

Một lần nữa cảm ơn đồng bào, bây giờ tôi đề nghị cho hát bài Kết đoàn.

BÀI NÓI VỚI ĐẠI BIỂU NHÂN DÂN THỦ ĐÔ TRONG CUỘC RA MẮT CỦA CÁC VỊ ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA III Ở HÀ NỘI*

Thưa đồng bào thân mến,

1. Trước hết, tôi cảm ơn Mặt trận, cảm ơn đồng bào và các cháu thanh niên Hà Nội đã mời tôi ra ứng cử ở Thủ đô.

Tôi được cử làm đại biểu Quốc hội đã gần 20 năm nay. Đáng lẽ tôi nhường chỗ cho lớp người trẻ hơn ra gánh vác công việc nước nhà. Nhưng hiện nay ở miền Nam ruột thịt, từ các cụ già, các bà mẹ, đến các cháu thanh niên và nhi đồng đều đang anh dũng hy sinh, ra sức chiến đấu chống đế quốc Mỹ cướp nước và bọn Việt gian bán nước, để giành lại quyền độc lập, tự do, thì tôi không thể:

Thảnh thơi vui thú thanh nhàn,
Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao

Vì vậy tôi cứ phải cố gắng phấn đấu và phấn đấu mạnh. Phấn đấu cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Phấn đấu ủng hộ đồng bào

* Sđd, tập 11, tr. 245.

miền Nam. Phấn đấu cho sự nghiệp hòa bình thống nhất nước nhà. Phấn đấu cho:

Bắc Nam sum họp một nhà,

Cho người thấy mặt thì ta vui lòng.

2. Mặt trận Hà Nội giới thiệu 45 vị ra ứng cử. Nhưng khóa này Thủ đô ta chỉ được cử 36 đại biểu vào Quốc hội. Như vậy là trong các vị ứng cử, có người sẽ được bầu, có người không được bầu. Tuy vậy, tôi nghĩ rằng: người không được bầu cũng như người được bầu đều vinh hạnh, vì đã được đồng bào tin cậy và giới thiệu mình. Cho nên được bầu hoặc không được bầu, chúng ta đều phải hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, như những người đày tớ trung thành nhất của nhân dân.

3. Các nước tư bản tự xưng là họ văn minh hơn ta. Song nhân dân ta có thể tự hào rằng ta dân chủ hơn họ. Ví dụ một nước tư bản mà ta quen biết nhất là nước Pháp.

Nhân dân Pháp là một nhân dân anh hùng. Họ đã làm cách mạng tư sản cách đây 175 năm. Kế đến Công xã Pari cách đây 94 năm. Họ cũng có tổng tuyển cử. Nhưng chế độ tổng tuyển cử của họ đã diễn ra như thế nào?

Trong cuộc tổng tuyển cử năm 1962 ở Pháp, Đảng Cộng sản được hơn 4 triệu phiếu mà chỉ được 41 đại biểu vào Quốc hội.

Đảng của tướng Đờ Gôn được 5 triệu 80 vạn phiếu mà được 234 đại biểu vào Quốc hội.

Như vậy là Đảng Cộng sản phải có 97.000 phiếu mới được một đại biểu vào Quốc hội.

Đảng tư sản thì chỉ cần 25.000 phiếu đã được một đại biểu.

Nếu tổng tuyển cử Pháp mà thật sự dân chủ thì hoặc là đảng của tướng Đờ Gôn chỉ được 59 đại biểu, chứ không phải 234, hoặc là Đảng Cộng sản được 160 đại biểu chứ không phải chỉ có 41 đại biểu mà thôi.

Về thành phần thì trong 480 đại biểu Quốc hội Pháp chỉ có 8 phụ nữ, 21 công nhân, 41 người làm nghề nông.

Một điều đáng chú ý nữa là hơn 8 triệu 60 vạn người, tức là hơn 31% số cử tri đã không đi bỏ phiếu.

Còn ở ta thì trong khóa II Quốc hội có 91 vị đại biểu miền Nam và trong 362 đại biểu miền Bắc thì có:

49 đại biểu phụ nữ,

50 đại biểu công nhân và cán bộ công nghiệp,

47 đại biểu nông dân và cán bộ nông nghiệp,

56 đại biểu đồng bào miền núi,

42 đại biểu thanh niên,

21 đại biểu anh hùng lao động và quân đội.

Khắp miền Bắc nước ta hơn 95% cử tri đã đi bỏ phiếu. Có nơi đến 100%.

Với những con số trên đây, đồng bào ta có thể so sánh và tự trả lời: nước ta và các nước tư bản, ai dân chủ hơn ai?

4. Lá phiếu của người cử tri tuy khuôn khổ nó bé nhỏ, nhưng giá trị của nó thì vô cùng to lớn. Nhân dân ta đã trải qua biết bao gian khổ, hy sinh biết bao xương máu trong cuộc cách mạng đánh đổ thực dân và phong kiến mới giành được nó. Nó chứng tỏ chế độ dân chủ và tự do của Nhà nước ta và quyền làm chủ thật sự của mỗi người công dân ta. Vì vậy, đi bỏ phiếu trong cuộc tổng tuyển cử vừa là quyền lợi quý báu, vừa là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi người cử tri. Phải đi bỏ phiếu để tự mình lựa chọn những người xứng đáng thay mặt cho mình trong Quốc hội.

Hôm tuyển cử phải là một ngày rất long trọng và rất vui vẻ của nhân dân ta. Chúng ta phải tổ chức, giải thích, tuyên truyền và cổ động cho thật rộng khắp. Sao cho mọi người phấn khởi làm trọn nhiệm vụ công dân của mình trong cuộc tuyển cử này.

Các ban tổ chức phải nhắc nhủ 100% đồng bào cử tri đi bỏ phiếu. Đó cũng là một cách làm cho thế giới thấy nhân dân ta thật là đồng tâm nhất trí, thật là đoàn kết, thật là hùng mạnh. Với tinh thần đoàn kết và lực lượng hùng mạnh đó, nhân dân ta nhất định sẽ thắng lợi vẻ vang trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và trong sự nghiệp đấu tranh để thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

5. Tôi nghe nói rằng hiện nay, từ thành thị đến nông thôn, khắp miền Bắc đang có đợt thi đua tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm để chúc mừng cuộc tổng tuyển cử Quốc hội khóa III. Như thế là rất tốt. Đối với Hà Nội, tôi đề nghị thêm một điểm nữa trong cuộc thi đua, tức là thi đua làm tốt vệ sinh phòng bệnh. Trước đây, đồng bào Hà Nội đã có những cuộc thi đua như thế, nhưng phong trào khi lên khi xuống, không được liên tục. Lần này phải làm cho phong trào thường xuyên và bền bỉ. Chúng ta ngày nào cũng rửa mặt đánh răng, thì thành phố của chúng ta ngày nào cũng phải quét dọn tươm tất. Chúng ta phải làm cho Thủ đô ta ngày càng sạch sẽ, vui tươi.

Toàn Đảng, toàn dân ta phấn khởi làm tốt cuộc tổng tuyển cử và hăng hái tiến lên xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ CỦA DÂN TỘC

I- QUÁ KHỨ VẺ VANG

NHỮNG QUỐC HIỆU CỦA NƯỚC TA

NƯỚC VĂN LANG

Khoảng hai nghìn năm trước công nguyên, vào thời đại đồng thau phát triển, nước *Văn Lang* ra đời.

Theo sử cũ và truyền thuyết, lúc bấy giờ có khoảng 15 bộ lạc Lạc Việt sinh sống chủ yếu ở miền trung du và đồng bằng châu thổ sông Hồng, và hàng chục bộ lạc Âu Việt sinh sống chủ yếu ở miền núi Bắc Bộ.

Trong số các bộ lạc Lạc Việt, có bộ lạc Văn Lang là hùng mạnh hơn cả. Lãnh thổ của bộ lạc này trải rộng từ chân núi Ba Vì đến sườn Tam Đảo.

Thủ lĩnh bộ lạc Văn Lang đã đóng vai trò lịch sử là người đứng ra thống nhất tất cả các bộ lạc Lạc Việt, dựng lên nước Văn Lang. Ông xưng vua, sử gọi là Hùng Vương và con cháu ông đời nọ tiếp đời kia vẫn mang danh hiệu ấy.

Thời kỳ Văn Lang mở đầu kỷ nguyên dựng nước của dân tộc ta. Chính trong thời kỳ này đã xây dựng nền tảng dân tộc Việt Nam, nền văn minh nông nghiệp Việt Nam, nền tảng văn hóa, lối sống, tính cách và truyền thống Việt Nam.

NƯỚC ÂU LẠC

Hai bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt vốn có sự tiếp xúc và quan hệ chặt chẽ với nhau từ lâu đời.

Nửa sau thế kỷ III trước công nguyên, vào buổi đầu thời đại đồ sắt, trên nền tảng kinh tế đã phát triển hơn trước và do nhu cầu cấp bách chống ngoại xâm, sự hợp nhất giữa các bộ tộc gần nhau nhất về địa vực, về dòng máu, về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, là một nhu cầu lịch sử tất yếu. Đó là cơ sở khách quan của sự hợp nhất hai bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt và sự ra đời của nước Âu Lạc.

Nhân sự suy yếu của triều đại Hùng Vương cuối cùng, Thục Phán, một thủ lĩnh người Âu Việt ở miền núi, đã đem quân tiến đánh kinh đô Văn Lang (ở miền Lâm Thao, Phú Thọ) và đánh đổ triều Hùng. Ông dựng nước Âu Lạc, tự xưng là An Dương Vương và rời đô xuống miền Cổ Loa.

Nước Âu Lạc là một thể thống nhất cao hơn, là sự kế tục và phát triển quốc gia Việt Nam đầu tiên - nước Văn Lang - trên cơ sở ý thức dân tộc đã được nâng cao lên một bước.

NƯỚC VẠN XUÂN (544)

Sau thắng lợi vẻ vang của cuộc khởi nghĩa quét sạch ách đô hộ của triều đình phong kiến nhà Lương và thắng lợi đánh tan quân Cham-pa xâm nhập biên giới phía Nam, tháng 1 năm 544, Lý Bí tuyên bố dựng nước, đặt quốc hiệu là *Vạn Xuân*. Ông lên ngôi hoàng đế, tự xưng là Nam Đế, đóng đô ở Long Biên.

Sau gần năm thế kỷ bị đô hộ, việc dựng nước độc lập mang tên Vạn Xuân và việc Lý Bí xưng đế đã khẳng định dứt khoát rằng dân tộc Việt Nam là một dân tộc độc lập, là chủ nhân đất nước và vận mệnh của mình.

NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT (968)

Sau khi dập tắt nạn cát cứ của Mười hai sứ quân để khôi phục quốc gia thống nhất và xây dựng chính quyền trung ương tập quyền, năm 968 Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế (gọi là Đinh Tiên Hoàng), đặt tên nước là *Đại Cồ Việt,* đóng đô ở Hoa Lư (Ninh Bình).

Thắng lợi của Đinh Bộ Lĩnh là thắng lợi của xu hướng thống nhất đất nước, thắng lợi của tinh thần dân tộc và ý chí độc lập mạnh mẽ của tổ tiên ta.

NƯỚC ĐẠI VIỆT (1054)

Năm 1009, Lý Công Uẩn lên làm vua (tức Lý Thái Tổ) lập ra triều Lý. Năm 1010, ông quyết định rời đô từ Hoa Lư về thành Đại La và đổi tên là thành Thăng Long (Hà Nội).

Năm 1054, nhà Lý đổi tên nước là *Đại Việt,* biểu thị niềm tự tôn và ý thức bình đẳng sâu sắc của dân tộc ta đối với các dân tộc chung quanh.

NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA (1945)

Tám mươi năm bị thực dân Pháp đô hộ, tên nước Việt Nam bị xóa trên bản đồ thế giới.

Tháng 8 năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày nay là Đảng Cộng sản Việt Nam, toàn thể nhân dân ta từ Bắc chí Nam đã vùng lên khởi nghĩa giành chính quyền, đưa Cách mạng tháng Tám đến thành công trên cả nước.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố trước quốc dân và thế giới: *nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* thành lập. Dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới: kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (1976)

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy long trời lở đất của quân và dân ta mùa Xuân 1975, quét sạch chế độ thực dân mới của đế quốc Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam, đã kết thúc vẻ vang cuộc chiến tranh cứu nước và giữ nước kéo dài 30 năm kể từ Cách mạng tháng Tám năm 1945, mở ra kỷ nguyên phát triển rực rỡ của nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, tự do, thống nhất và xã hội chủ nghĩa.

Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội nước Việt Nam thống nhất, họp từ ngày 24 tháng 6 năm 1976 đến ngày 3 tháng 7 năm 1976 đã quyết định lấy tên mới của nước ta là *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

NHỮNG BẢN TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP CỦA NƯỚC TA

Bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên.

Mùa xuân 1077, trong khí thế hào hùng của cả dân tộc chiến đấu và chiến thắng quân Tống xâm lược, trên bến Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã viết một bài thơ bất hủ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

(Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời).

Bằng bài thơ đầy khí phách hiên ngang đó, Lý Thường Kiệt đã nhân danh cả dân tộc ta, tuyên bố khẳng định quyền độc lập thiêng liêng của dân tộc, cảnh cáo nghiêm khắc bọn xâm lược. Bài thơ đã được ghi vào lịch sử như

bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc ta sau hơn một nghìn năm bị phong kiến nước ngoài đô hộ.

Bản Tuyên ngôn độc lập thứ hai.

Năm 1428, sau khi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc khỏi ách đô hộ của nhà Minh đã giành được thắng lợi hoàn toàn, Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc vĩ đại, đã viết *Bình Ngô đại cáo - bản Tuyên ngôn độc lập thứ hai* của dân tộc ta.

Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Cõi bờ sông núi đã riêng
Phong tục Bắc - Nam cũng khác...

Bình Ngô đại cáo là một thiên anh hùng ca tuyệt vời, nêu cao ý chí độc lập, tự do, truyền thống quật cường, bất khuất của dân tộc ta.

Bản Tuyên ngôn độc lập thứ ba.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra mắt quốc dân. Tại quảng trường Ba Đình lịch sử, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập.*

"Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phía Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!...

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy".

Tuyên ngôn độc lập là kết tinh những quyền dân tộc cơ bản, những nguyện vọng thiết tha và cao cả của nhân dân Việt Nam: Độc lập, Tự do; là sự kế thừa và phát triển của các bản tuyên ngôn độc lập thời Lý Thường Kiệt, Nguyễn Trãi.

HAI MƯƠI THẾ KỶ CHIẾN ĐẤU CHO ĐỘC LẬP VÀ THỐNG NHẤT

Chúng ta có quyền tự hào vì những trang sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, v.v... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

HỒ CHÍ MINH

Do vị trí chiến lược quan trọng của nước ta trong vùng Đông Nam Á nên từ ngày mở nước đến nay, dân tộc ta đã phải trải qua bao phen chống xâm lược để giành và giữ vững nền độc lập của Tổ quốc. Kẻ thù xâm lược lại luôn luôn tìm mọi cách phá vỡ nền thống nhất của dân tộc ta; các thế lực phản động bên trong cũng lắm phen gây ra nạn cát cứ, chia cắt đất nước. Vì vậy "độc lập của dân tộc Việt Nam ta gắn liền với sự nghiệp thống nhất Tổ quốc"[1].

Theo tính toán sơ bộ, từ cuộc kháng chiến chống Tần vào thế kỷ III trước công nguyên đến cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua, dân tộc ta đã:

- Tiến hành 14 cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc quy mô cả nước, trong đó có 11 cuộc kháng chiến giành được thắng lợi hiển hách;

- Tiến hành hàng trăm cuộc khởi nghĩa, trong đó có hơn mười cuộc khởi nghĩa phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô lớn;

- Hai lần thủ tiêu nạn cát cứ và chia cắt đất nước do các thế lực phản động bên trong gây ra (thế kỷ X và thế kỷ XVIII).

Thời gian chiến đấu chống ngoại xâm cộng lại đến trên 12 thế kỷ.

Dưới đây là một số sự kiện lịch sử tiêu biểu cho ý chí độc lập, thống nhất của dân tộc ta.

---

1. Lê Duẩn, *Thanh niên với cách mạng xã hội chủ nghĩa,* Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1968, tr. 188.

NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA LỚN CHỐNG ÁCH THỐNG TRỊ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN NƯỚC NGOÀI

KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG (40-43 SAU CÔNG NGUYÊN)

Đầu thế kỷ II trước công nguyên, An Dương Vương mắc mưu giặc, để mất nước vào tay Triệu Đà. Thảm họa ấy đưa dân tộc ta bước vào đêm dài ngàn năm Bắc thuộc. Dưới ách thống trị tàn bạo của nhiều triều đại phong kiến nước ngoài, nhân dân Việt Nam không ngừng trỗi dậy, giành lại chủ quyền đất nước và thật đáng tự hào là cuộc khởi nghĩa lớn đầu tiên lại do những phụ nữ anh hùng lãnh đạo.

Hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị quyết "đền nợ nước, trả thù nhà", dấy quân từ đất Mê Linh (Vĩnh Phúc), phát động thành một phong trào nổi dậy rộng lớn của quần chúng, chỉ trong một thời gian ngắn đã thu phục được 65 huyện, thành, giải phóng toàn bộ lãnh thổ. Nền độc lập được phục hồi, Trưng Trắc lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Lời thề của bà trước ba quân: "Một xin rửa sạch nước thù, hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng..." đã được thực hiện.

Chủ quyền dân tộc chỉ giữ được trong ba năm. Bản anh hùng ca ngắn ngủi! Song tiếng vang của nó đời đời bất diệt.

KHỞI NGHĨA BÀ TRIỆU (248)

Nối chí Trưng Vương, Triệu Thị Trinh năm 19 tuổi đã quyết *"cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển khơi, đánh đuổi quân Ngô giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tì thiếp người"*[1], cùng anh là Triệu Quốc Đạt phất cờ khởi nghĩa trên đỉnh núi Nưa (Thanh Hóa), "mặc áo giáp, cài trâm vàng, đi guốc ngà, cưỡi đầu voi" dũng mãnh tiến công các quận huyện của bọn quan lại nhà Ngô.

KHỞI NGHĨA LÝ BÍ (542)

Lý Bí từ quê hương Long Hưng (Thái Bình) "chiêu tập hiền tài" phát động khởi nghĩa, không đầy ba tháng đã lật nhào chính quyền đô hộ nhà Lương, giải phóng đất nước, đặt quốc hiệu *Vạn Xuân* (544), lên ngôi hoàng đế (Lý Nam Đế), hiên ngang phủ định quyền "bá chủ thiên hạ" của hoàng đế phương Bắc, khẳng định dân tộc Việt Nam là chủ nhân đất nước và vận mệnh của mình.

---

1. Lời Bà Triệu.

KHỞI NGHĨA MAI THÚC LOAN (722)

Người anh hùng họ Mai quê ở Thạch Hà (Hà Tĩnh) hiệu triệu nhân dân nổi dậy khởi nghĩa, lập căn cứ trên bờ sông Lam, đắp thành Vạn An dưới chân rú Đụn, rồi tiến quân ra Bắc hạ thành Tống Bình (Hà Nội), đuổi bè lũ đô hộ nhà Đường tháo chạy về nước.

Nhân dân gọi ông là Mai Hắc Đế, đời đời nhớ ơn và ca tụng công đức của ông:

Bốn phương Mai đế lừng uy đức
Trăm trận Lý Đường phục võ công.

KHỞI NGHĨA PHÙNG HƯNG (766-791)

Phùng Hưng, người hào trưởng yêu nước đất Đường Lâm (huyện Ba Vì, Hà Tây) lãnh đạo nghĩa quân nổi dậy làm chủ quê hương rồi tiến quân đánh chiếm phủ thành Tống Bình, đánh đuổi quan quân nhà Đường, dựng nền tự chủ, được suy tôn là Bố Cái Đại Vương.

HỌ KHÚC NỔI DẬY GIÀNH QUYỀN TỰ CHỦ (905-930)

Nhân cơ hội chính quyền Trung ương nhà Đường hấp hối, viên tiết độ sứ triều Đường ở nước ta bị giáng chức và đi đày, chính quyền đô hộ như rắn mất đầu, người hào trưởng đất Hồng Châu, Khúc Thừa Dụ tự xưng là tiết độ sứ, giành lấy chính quyền từ tay bọn đô hộ nước ngoài.

Năm 907, Khúc Hạo nối nghiệp cha, tiếp tục củng cố nền tự chủ còn non trẻ của dân tộc ta.

NHỮNG CUỘC CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG, CHIẾN TRANH GIỮ NƯỚC CHỐNG SỰ XÂM LƯỢC CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN NƯỚC NGOÀI

CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG (938)

Cuối năm 938, khi quân Nam Hán đang ngấp nghé ngoài bờ cõi, Ngô Quyền (899-944) kéo quân từ châu Ái (Thanh Hóa) ra Bắc giết chết tên bán nước Kiều Công Tiễn - kẻ đã ám hại Dương Đình Nghệ đoạt chức tiết độ sứ - để trừ mối họa bên trong.

Nắm vững đường tiến quân của quân Nam Hán từ mặt biển vào, Ngô Quyền cho đẽo cọc gỗ, đầu bịt sắt nhọn, cắm đầy lòng sông Bạch Đằng tại nơi hiểm yếu gần cửa biển. Khi nước triều lên, ông cho thuyền nhẹ ra khiêu

chiến, dụ thủy quân Nam Hán từ vịnh Hạ Long kéo vào vượt qua trận địa ngầm, rồi đợi khi nước triều xuống mới hạ lệnh cho toàn quân nhất tề đánh quật lại. Chiến thuyền địch rút chạy đâm phải cọc ngầm bị vỡ và đắm rất nhiều, xác giặc trôi đầy sông, tướng giặc Hoàng Thao bỏ mạng.

Chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt *kết thúc hoàn toàn thời kỳ mất nước kéo dài hơn một nghìn năm, mở ra một thời kỳ độc lập lâu dài của dân tộc ta.*

HAI LẦN ĐÁNH BUỔI QUÂN XÂM LƯỢC TỐNG (981 VÀ 1075-1077)

Năm 981, quân và dân Đại Cồ Việt dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn đã đánh tan quân xâm lược Tống ở Bạch Đằng, Chi Lăng, ngay khi chúng mới xâm nhập vào cửa ngõ nước ta, giết chết tướng giặc Hầu Nhân Bảo.

Năm 1075, quân Tống lại lăm le xâm lược nước ta một lần nữa. Với tư tưởng tiến công để tự vệ, *"ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc"*, Lý Thường Kiệt đã tổ chức cuộc tập kích táo bạo sang đất Tống, tiêu diệt các căn cứ xâm lược của kẻ thù mà trung tâm là thành Ung Châu (nay thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc). Mùa xuân 1077, ông lại chỉ huy những trận chiến đấu đánh tan quân xâm lược Tống trên phòng tuyến sông Cầu, đuổi chúng tháo chạy về nước.

BA LẦN ĐÁNH TAN QUÂN XÂM LƯỢC ĐẾ QUỐC MÔNG - NGUYÊN (1258, 1285 và 1288)

Mùa xuân 1258, trong trận đầu thử sức với đạo quân viễn chinh của đế quốc Mông Cổ do Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy, quân và dân nhà Trần chiến thắng vang dội ở Đông Bộ Đầu, đánh tan quân địch chiếm đóng kinh thành Thăng Long, chưa đầy một tháng đã quét sạch chúng ra khỏi bờ cõi.

Lần thứ hai, năm 1285, khoảng nửa triệu quân Nguyên do Thoát Hoan - con trai vua Nguyên Hốt Tất Liệt - chỉ huy, ồ ạt từ phía Bắc tiến xuống, từ phía Nam đánh thốc lên, hòng nuốt chửng nước Đại Việt trong thời gian ngắn. Quân và dân nhà Trần đoàn kết một lòng, quyết tâm chống giặc. Trần Quốc Tuấn viết *Hịch tướng sĩ* cổ vũ ba quân; các chiến sĩ tự khắc lên tay hai chữ *Sát Thát* (giết giặc Mông). Hội nghị *Diên Hồng,* đại biểu cho ý chí toàn dân, vang lên tiếng hô: "Đánh!". Thiếu niên Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản dựng cờ *"Phá cường địch, báo hoàng ân"*, tự mình mộ quân, sắm vũ khí, góp phần cứu nước. Người anh hùng Trần Bình Trọng, bị địch bắt và giở trò dụ dỗ, mua chuộc, đã thét vào mặt chúng: *"Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc!"*.

Với khí thế đó, sau một cuộc rút lui chiến lược tạm thời để bảo toàn lực lượng, quân ta đã khéo léo phá thế bao vây của địch, căng mỏng chúng ra rồi

giáng trả những đòn sấm sét, *"Chương Dương cướp giáo giặc, Hàm Tử bắt quân thù"*[1], chém đầu tướng giặc Toa Đô ở Tây Kết, buộc Thoát Hoan phải chui vào ống đồng để quân lính khiêng chạy trốn về nước.

Cay cú vì thất bại, cuối năm 1287, nhà Nguyên lại tung hàng chục vạn quân thủy, bộ tiến đánh nước ta một lần nữa. Quân và dân Đại Việt chặn đánh quyết liệt, tiêu hao địch, chặn mọi nguồn tiếp tế của chúng; cuối cùng, dưới sự chỉ huy của nhà chiến lược thiên tài Trần Quốc Tuấn, đã mở cuộc phản công với chiến thắng Bạch Đằng lịch sử (9-4-1288) chôn vùi đạo quân thủy của địch, bắt sống Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, đuổi đạo quân bộ của Thoát Hoan chạy tan tác về nước.

Trong vòng ba mươi năm, ba lần đánh tan những đạo quân viễn chinh "hung bạo đã xâm lược phần lớn châu Á, châu Âu và đánh đâu thắng đó"[2], giữ vững nền độc lập dân tộc và góp phần chặn đứng sự xâm lược của đế quốc Mông - Nguyên xuống các nước Đông Nam Á: đó là bản anh hùng ca bất hủ, thể hiện rực rỡ lòng yêu nước, khí phách anh hùng, trí thông minh, sáng tạo và sức mạnh đoàn kết của dân tộc ta.

KHỞI NGHĨA LAM SƠN VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ XV (1418-1427)

Thất bại của cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược dưới triều Hồ một lần nữa đưa dân tộc ta đến thảm họa mất nước sau hơn năm thế kỷ giành và giữ vững nền độc lập.

Mùa xuân 1418, Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn (Thọ Xuân, Thanh Hóa), truyền hịch cứu nước, từ tay không mà xây dựng lực lượng, kiên trì chống giặc. Cuộc khởi nghĩa phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô cả nước, lần lượt giải phóng những khu vực rộng lớn từ Thanh Hóa đến đèo Hải Vân (1425). Cuối năm 1426, sau chiến dịch Tốt Động - Chúc Động (Chương Mỹ, Hà Tây) nổi tiếng, tiêu diệt trên sáu vạn tên địch, vây hãm thành Đông Quan (Hà Nội), quân và dân ta tiến lên tiêu diệt hoàn toàn mười vạn quân tiếp viện trong chiến dịch lịch sử Chi Lăng - Xương Giang, chém đầu tướng giặc Liễu Thăng ở sườn núi Mã Yên, buộc Vương Thông phải cúi đầu xin bãi binh, rút quân về nước.

Thắng lợi tuyệt vời của cuộc chiến tranh giải phóng đầu thế kỷ XV mở đầu bằng khởi nghĩa Lam Sơn, qua mười năm chiến đấu bền bỉ, ngoan cường, từ tay không tiến lên giải phóng toàn bộ đất nước, lại một lần nữa chứng minh tinh thần quật khởi, sức sống mãnh liệt và năng lực sáng tạo phi thường của dân tộc ta.

---

1. Thơ Trần Quang Khải.
2. Lê Duẩn, *Thanh niên với cách mạng xã hội chủ nghĩa*, sđd, tr. 184.

DIỆT QUÂN XIÊM, ĐẠI PHÁ QUÂN THANH (1785-1789)

Cuối thế kỷ XVIII, xã hội phong kiến Đại Việt mục nát, hỗn loạn. Đất nước bị chia cắt, nhân dân chịu mọi nỗi thống khổ, cơ cực. Mùa xuân 1771, cơn bão táp cách mạng bắt đầu bùng nổ ở ấp Tây Sơn (thuộc phủ Quy Nhơn, gồm hai tỉnh Công Tum và Bình Định ngày nay) do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa phát triển thành một phong trào cách mạng nông dân rộng lớn, đánh sập hoàn toàn chế độ thống trị của họ Nguyễn ở Đàng Trong (1783). Tên bán nước Nguyễn Ánh vội cầu cứu vua Xiêm, đưa năm vạn quân Xiêm sang xâm lược nước ta. Nhưng đội quân "áo vải, cờ đào" do người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ chỉ huy, chỉ trong một trận (20 tháng 1 năm 1785) ở Rạch Gầm - Xoài Mút, trên sông Tiền, đã đập cho chúng tan nát.

Năm 1788, Lê Chiêu Thống "cõng rắn cắn gà nhà", rước 20 vạn quân Thanh vào giày xéo đất nước. Bằng một chiến dịch tiến công thần tốc với những đòn quyết định ở Hạ Hồi (Thường Tín, Hà Tây), Ngọc Hồi, Khương Thượng (ngoại thành Hà Nội), quân và dân ta dưới sự lãnh đạo của Quang Trung Nguyễn Huệ, chỉ trong năm ngày (từ 25 đến 30 tháng 1 năm 1789) đã quét sạch quân xâm lược ra khỏi đất nước, lập nên một chiến công vĩ đại và hiển hách vào bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc.

HAI LẦN THỦ TIÊU NẠN CÁT CỨ, CHIA CẮT ĐẤT NƯỚC DO CÁC THẾ LỰC PHẢN ĐỘNG BÊN TRONG GÂY RA

ĐINH BỘ LĨNH DẸP YÊN LOẠN MƯỜI HAI SỨ QUÂN (967)

Năm 944, Ngô Quyền mất, trong triều có nhiều biến loạn, xung đột. Lợi dụng tình trạng đó, các thủ lĩnh phong kiến địa phương liền nổi dậy, mỗi người hùng cứ một vùng và tranh giành nhau rất quyết liệt. Đó là loạn Mười hai sứ quân. Nạn cát cứ đã gây ra cho nhân dân nhiều đau khổ, tổn thất, đi ngược lại nguyện vọng hòa bình, thống nhất của dân tộc và làm cho thế nước suy yếu, đe dọa nền độc lập dân tộc còn non trẻ.

Đinh Bộ Lĩnh, người ở động Hoa Lư (Gia Viễn, Ninh Bình) đã đóng vai trò lịch sử thống nhất lại đất nước. Ông lần lượt đánh bại các thế lực phong kiến cát cứ, đến năm 967 thì dập tắt nạn Mười hai sứ quân, đưa đất nước trở lại thống nhất.

PHONG TRÀO TÂY SƠN LẬP LẠI NỀN THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1786)

Đầu thế kỷ XVI, quốc gia phong kiến suy yếu, mục nát, các phe phái phong kiến tranh chấp, xung đột gay gắt. Tiếp theo cuộc xung đột Nam - Bắc triều giữa Lê và Mạc kéo dài trên nửa thế kỷ (1533-1592) là cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn ngót năm chục năm (1627-1672), dẫn đến cảnh chia đôi đất nước ra làm Đàng Trong và Đàng Ngoài với sông Gianh làm giới tuyến.

Phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn với người thủ lĩnh kiệt xuất Nguyễn Huệ đã hoàn thành sứ mạng lịch sử diệt Nguyễn, lật Trịnh, đuổi quân Xiêm, phá quân Thanh, quét sạch trong một lúc cả thù trong lẫn giặc ngoài, lập lại nền thống nhất, giữ vững độc lập của Tổ quốc.

Dấy lên từ đất Tây Sơn (1771), cuộc khởi nghĩa nhanh chóng phát triển thành một phong trào cách mạng nông dân rộng lớn; đến năm 1783 giải phóng hầu hết đất đai Đàng Trong, đánh đổ chế độ thống trị xây dựng trên hai trăm năm của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn. Sau khi tiêu diệt quân xâm lược Xiêm (1785), quân Tây Sơn tiến ra Bắc Hà (tháng 7 năm 1786) và chỉ trong vòng một tháng đã lật nhào nền thống trị xây dựng gần ba trăm năm của họ Trịnh, giải phóng Đàng Ngoài, lập lại nền thống nhất đất nước trên toàn bộ lãnh thổ từ Bắc Hà đến tận Gia Định.

NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA CHỐNG THỰC DÂN PHÁP TRƯỚC KHI ĐẢNG TA RA ĐỜI (1858-1930)

Ngay từ khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta năm 1858 và dưới ách thống trị của chúng ngót một thế kỷ, nhân dân ta không cam chịu nô lệ đã liên tiếp vùng dậy cầm vũ khí chiến đấu để giải phóng dân tộc.

Dưới đây là những cuộc khởi nghĩa chống Pháp quan trọng nhất trước khi Đảng ta ra đời.

KHỞI NGHĨA TRƯƠNG ĐỊNH (1859-1864)

Năm 1859, thực dân Pháp chiếm thành Gia Định. Trương Định tổ chức nghĩa quân chống giặc ở Gò Công, Tân An, được triều đình Huế giao chức lãnh binh. Năm 1862, vua quan nhà Nguyễn hàng giặc, ra lệnh giải binh, nhưng Trương Định cương quyết kháng Pháp đến cùng, được nhân dân suy tôn là Bình Tây Đại nguyên soái. Cuộc khởi nghĩa đến năm 1864 thì bị dập tắt.

KHỞI NGHĨA NGUYỄN TRUNG TRỰC (1861-1868)

Năm 1861, Nguyễn Trung Trực (tức Nguyễn Văn Lịch) nổi dậy ở Tân An, chỉ huy nghĩa quân đốt cháy tàu Hy Vọng (Espérance) của giặc Pháp trên sông Vàm Cỏ Đông (tháng 12 năm 1861), rồi lập căn cứ kiên trì chống giặc khắp vùng Rạch Giá, Hà Tiên và đảo Phú Quốc. Năm 1868, bị giặc bắt và đưa đi hành hình, ông đã hiên ngang nói thẳng vào mặt chúng: *"Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người nước Nam đánh Tây"*.

KHỞI NGHĨA BA ĐÌNH (1886-1887)

Năm 1886, Đinh Công Tráng cùng một số văn thân, thổ hào yêu nước: Phạm Bành, Nguyễn Khế, Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước, v.v... lập chiến khu ở Ba Đình (Nga Sơn, Thanh Hóa) tổ chức chống giặc, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Năm 1887, cuộc khởi nghĩa thất bại.

KHỞI NGHĨA BÃI SẬY (1885-1889)

Nguyễn Thiện Thuật (tức Tán Thuật) dựng cờ khởi nghĩa, lập căn cứ kháng Pháp ở Bãi Sậy (thuộc hai huyện Văn Giang và Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên), suốt mấy năm trời kiên trì đánh du kích tiêu hao, tiêu diệt địch. Đến năm 1889, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

KHỞI NGHĨA HÙNG LĨNH (1886-1892)

Tống Duy Tân cùng với Cao Điền dựng cờ khởi nghĩa ở Hùng Lĩnh (Thanh Hóa) cùng lúc với cuộc khởi nghĩa của Phạm Bành, Đinh Công Tráng, v.v... Sau khi nghĩa quân Ba Đình bị tan rã, Tống Duy Tân tạm thời giấu lực lượng rồi lánh sang Trung Quốc. Năm 1888, ông trở về Thanh Hóa, tổ chức lại nghĩa quân, xây cứ điểm, đánh địch sáu năm ròng, lập nhiều chiến công. Năm 1892, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, Tống Duy Tân bị giặc bắt và hy sinh anh dũng.

KHỞI NGHĨA HƯƠNG KHÊ (1885-1896)

Năm 1885, Phan Đình Phùng hưởng ứng "Chiếu cần vương", mộ quân đánh Pháp, lập căn cứ ở vùng núi hai huyện Hương Sơn, Hương Khê (Hà Tĩnh), cầm cự với giặc trên mười năm. Cuối năm 1895, Phan Đình Phùng lâm bệnh và từ trần. Cuộc khởi nghĩa Hương Khê tàn lụi dần. Đến đây cũng chấm dứt phong trào Văn thân chống Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ (1885-1896).

KHỞI NGHĨA YÊN THẾ (1887-1913)

Hoàng Hoa Thám tức Đề Thám là một cố nông, quê ở làng Dị Chế (Tiên Lữ, Hưng Yên) tham gia khởi nghĩa ở Sơn Tây rồi lên Yên Thế, theo Đề Năm chống Pháp, trở thành lãnh tụ của nghĩa quân Yên Thế, bền bỉ chiến đấu suốt 25 năm, gây cho giặc Pháp nhiều tổn thất. Bọn thực dân nhiều lần mở những cuộc tiến công lớn, hai lần phải đình chiến và dùng mọi thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ nhưng đều thất bại. Cuối cùng chúng phải lập mưu sát hại Hoàng Hoa Thám (ngày 10 tháng 12 năm 1913) mới dập tắt được cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN (1917-1918)

Ngày 30 tháng 8 năm 1917, Trịnh Văn Cấn tức Đội Cấn lãnh đạo binh lính yêu nước khởi nghĩa ở Thái Nguyên, phá nhà lao, thả tù chính trị, làm chủ thị xã trong 6 ngày. Đến ngày 10 tháng 1 năm 1918, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

CUỘC BẠO ĐỘNG YÊN BÁI (1930)

Ngày 10 tháng 2 năm 1930, cuộc bạo động của Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu chỉ huy, nổ ra ở Yên Bái và một vài địa phương khác, nhưng đã bị thực dân Pháp dập tắt nhanh chóng.

Ngót một thế kỷ bị thực dân Pháp thống trị, nhân dân ta không ngớt vùng lên đấu tranh để tự giải phóng. Song như Hồ Chủ tịch nói: "Trong mấy mươi năm chưa có Đảng, tình hình đen tối như không có đường ra"[1]. Tất cả những cuộc vận động cứu nước nổ ra trước khi Đảng ta ra đời đều bị thất bại. "Một trong những nguyên nhân của sự thất bại đó là những nhà cách mạng tiền bối nước ta chưa tiếp thụ được thế giới quan khoa học của giai cấp vô sản, giai cấp cách mạng nhất của thời đại, và do đó chưa có một cương lĩnh đúng đắn để đưa cách mạng Việt Nam đến thắng lợi"[2].

Mặc dù vậy, những cuộc đấu tranh ấy đã biểu thị tinh thần quật cường của dân tộc và góp phần đưa tới thắng lợi của Cách mạng tháng Tám sau này.

---

1. Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 764.

2. Trường Chinh, *Đời đời nhớ ơn Các Mác và đi con đường Các Mác đã vạch ra*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1968, tr. 31.

II- NHỮNG THẮNG LỢI CÓ Ý NGHĨA LỊCH SỬ VÀ CÓ TẦM VÓC THỜI ĐẠI

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

KHI ĐẤT NƯỚC MẤT ĐỘC LẬP, TỰ DO

Trên đời ngàn vạn điều cay đắng
Cay đắng chi bằng mất tự do.

Thơ HỒ CHỦ TỊCH

Trong *Tuyên ngôn độc lập* đọc ngày 2 tháng 9 năm 1945, Hồ Chủ tịch đã đưa ra một bản cáo trạng đanh thép về những tội ác của thực dân Pháp và phát xít Nhật đối với nhân dân ta:

"... Hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn thiếu thốn, nước ta xơ xác tiêu điều.

Chúng cướp không ruộng đất, rừng, mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói".

Dưới đây là một số trong muôn vàn tội ác của Pháp - Nhật đối với nhân dân ta và tình cảnh khổ cực của đồng bào ta dưới ách thống trị của chúng.

PHÁP - NHẬT BÓC LỘT NHÂN DÂN TA ĐẾN TẬN XƯƠNG TỦY

- Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ: chỉ tính đến năm 1913, thực dân Pháp đã cướp của nông dân ta 470 nghìn héc-ta đất (ở Nam Bộ: 308 nghìn héc-ta; Trung Bộ: 26 nghìn héc-ta; Bắc Bộ: 136 nghìn héc-ta). Từ năm 1888, chúng đã chiếm vùng mỏ than Hồng Gai và bắt đầu khai thác. Từ năm 1904, chúng chiếm và khai thác nhiều mỏ kim loại như thiếc, kẽm, sắt, bạc ở Cao Lạng, Hà Tuyên, Bắc Thái; vàng ở Quảng Nam, v.v...

- Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý: thuế thân, thuế điền, thuế "quốc phòng", thuế cư trú, thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện, thuế hàng rong, thuế quảng cáo, thuế mành mành và mái hiên, thuế nhốt súc vật, thuế chợ, thuế đổ rác, thuế đổ thùng, v.v... Bằng chính sách thuế khóa nặng nề đó, năm 1939 chúng vơ vét của dân ta 44 triệu 308 nghìn đồng; đến năm 1944, con số đã lên tới 98 triệu 73 nghìn đồng, gấp 2,2 lần.

- Lạm phát: số giấy bạc phát hành năm 1939 là 192 triệu 70 vạn đồng, đến năm 1945 đã lên tới 1988 triệu 30 vạn đồng, gấp hơn 10 lần.

- Các công ty tư bản Pháp thu được những món lợi nhuận kếch xù: ngân hàng Đông Dương từ năm 1934 đến năm 1944 lãi 500 triệu phrăng[1]; từ năm 1928 đến năm 1943, công ty than Bắc Kỳ lãi 361 triệu phrăng, v.v...

- Từ năm 1940 đến tháng 3 năm 1945, phát xít Nhật qua tay thực dân Pháp đã cướp của nhân dân ta 723 triệu đồng. Từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945, chúng lại cướp thêm 730 triệu đồng nữa.

- Đời sống nhân dân ta ở cả thành thị và nông thôn vô cùng điêu đứng: từ năm 1939 đến năm 1945, giá sinh hoạt tăng gấp 25 lần.

---

1. Đơn vị tiền tệ của nước Pháp.

PHÁP - NHẬT: THỦ PHẠM GÂY RA NẠN ĐÓI KHỦNG KHIẾP ĐẦU NĂM 1945 GIẾT HƠN HAI TRIỆU ĐỒNG BÀO TA.

- Phát xít Nhật vơ vét lương thực của nhân dân Đông Dương để đưa về nước chúng:

+ Năm 1943: 1.023.471 tấn gạo và 98.700 tấn ngô.

+ Năm 1944: 498.525 tấn gạo và 18.263 tấn ngô.

+ Năm 1945: 44.817 tấn gạo và 12.134 tấn ngô.

- Trong khi đồng bào ta chết đói thì đến tháng 3 năm 1945, thực dân Pháp còn tích trữ tới 50 vạn tấn gạo. Chúng còn dùng hàng chục vạn tấn để nấu rượu và cồn.

- Phát xít Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa và màu để trồng cây công nghiệp phục vụ chiến tranh xâm lược của chúng:

+ Năm 1938, cả Đông Dương có 13.600 héc-ta trồng bông, đay, dâu thì năm 1944 có 84.000 héc-ta, gấp hơn 6 lần.

+ Năm 1938, có 17.000 héc-ta trồng lạc, thầu dầu thì năm 1944 có 79.000 héc-ta, gấp hơn 4,6 lần.

CHÚNG LẬP RA NHÀ TÙ NHIỀU HƠN TRƯỜNG HỌC, NHÀ THƯƠNG.

Đến năm 1942, thực dân Pháp đã xây dựng 83 nhà tù lớn. Từ năm 1939 đến năm 1942, chỉ tính riêng ở Trung Kỳ chúng đã xử tù và tử hình 2.789 chiến sĩ cách mạng. Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (11-1940) chúng bắt giam và kết án trên 8.000 người, xử tử hình trên 100 người.

Trong khi đó:

- Nhân dân ta trong 100 người chỉ có 3 trẻ em (từ 8 đến 16 tuổi) được đi học và 2 người lớn biết chữ, còn 95 người thất học. Trên 30.000 người mới có một học sinh đại học.

- Năm 1939 cả Việt Nam chỉ có 26 nhà thương, 61 nhà hộ sinh, 507 phòng khám bệnh. Tính ra cứ 180.000 dân mới có 1 bác sĩ hay y sĩ.

CHÚNG DÙNG RƯỢU VÀ THUỐC PHIỆN ĐỂ LÀM NÒI GIỐNG TA SUY NHƯỢC.

- Rượu: từ năm 1939 đến năm 1944, hàng năm chúng sản xuất từ 34 triệu đến 36 triệu lít rượu, thu được từ 8 triệu đến hơn 13 triệu đồng. Chúng bắt ép nhân dân ta uống rượu bằng cách quy định khối lượng rượu phải tiêu thụ cho từng làng, xã.

- Thuốc phiện: năm 1940, sản xuất 7.560 ki-lô-gam thuốc phiện, đến năm 1944 đã sản xuất 60.633 ki-lô-gam, gấp 8 lần; năm 1939, tiền bán thuốc phiện thu được 15 triệu đồng, đến năm 1944 thu được 31 triệu, gấp hơn 2 lần.

NHỮNG CAO TRÀO CÁCH MẠNG ĐƯA ĐẾN THÀNH CÔNG CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1930-1931

Đảng ta vừa ra đời đã phát động một phong trào quần chúng đấu tranh cách mạng sôi sục mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh.

Phong trào mở đầu bằng những cuộc bãi công của 3.000 công nhân Phú Riềng ở Nam Bộ (tháng 2 năm 1930), của 4.000 công nhân nhà máy sợi Nam Định (tháng 3 năm 1930), của 400 công nhân Bến Thủy (tháng 4 năm 1930).

Từ ngày 1 tháng 5 năm 1930, dưới sự lãnh đạo của đảng bộ địa phương, những cuộc đấu tranh lớn của công nhân và nông dân ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh liên tiếp nổ ra. Đến tháng 9 năm 1930, phong trào lên tới đỉnh cao nhất. Trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng, chính quyền đế quốc và phong kiến ở nhiều vùng nông thôn Nghệ Tĩnh tan rã, sụp đổ. Chính quyền Xô viết - một hình thức chính quyền cách mạng của công nông - được thành lập ở nhiều thôn xã. Các đội tự vệ đỏ được thành lập để bảo vệ quần chúng đấu tranh. Phong trào bị thực dân Pháp đàn áp hết sức tàn bạo.

Cao trào 1930-1931 là những trang đầu tiên rất oanh liệt trong lịch sử Đảng ta, là *cuộc tổng diễn tập đầu tiên* của Cách mạng tháng Tám 1945.

CAO TRÀO VẬN ĐỘNG DÂN CHỦ 1936-1939

Trước tình hình thế giới và trong nước có những biến chuyển mới, căn cứ vào nghị quyết Đại hội 7 Quốc tế cộng sản, Đảng chủ trương phát động một phong trào đấu tranh mới của quần chúng, thành lập Mặt trận dân chủ Đông Dương nhằm tập hợp mọi lực lượng dân chủ, tiến bộ đấu tranh chống thực dân Pháp và phản động thuộc địa.

Trong thời kỳ này, Đảng đã động viên được hàng triệu quần chúng đấu tranh đòi tự do dân chủ, đòi cải thiện dân sinh và bảo vệ hòa bình thế giới, phát triển các tổ chức cách mạng, hình thành một đội quân chính trị rộng lớn làm cơ sở cho phong trào cách mạng những năm sau.

Cao trào vận động dân chủ 1936-1939 là *cuộc tổng diễn tập thứ hai* của Cách mạng tháng Tám 1945.

CAO TRÀO CỨU QUỐC 1940-1945

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Đảng chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng, nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, chuẩn bị điều kiện tiến tới khởi nghĩa.

Ngày 27 tháng 9 năm 1940, khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ. Hai tháng sau, ngày 23 tháng 11 năm 1940, nhân dân Nam Bộ vùng dậy khởi nghĩa ở khắp 18 tỉnh, từ Biên Hòa đến Cà Mau.

Ngày 14 tháng 2 năm 1941, đội du kích Bắc Sơn được thành lập, về sau đổi tên thành Cứu quốc quân. Các khu căn cứ Cao Bằng và Bắc Sơn - Vũ Nhai được mở rộng và dựa vào nhau thành thế liên hoàn, tạo điều kiện cho việc ra đời của Khu giải phóng sau này.

Ngày 19 tháng 5 năm 1941, Mặt trận Việt Minh ra đời. Dưới ngọn cờ cứu nước của Việt Minh, phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ.

Ngày 7 tháng 5 năm 1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị *Sửa soạn khởi nghĩa*.

Ngày 22 tháng 12 năm 1944, theo chỉ thị của Hồ Chủ tịch, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân ra đời.

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật lật đổ Pháp, độc chiếm Đông Dương. Đảng quyết định phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước, làm tiền đề cho tổng khởi nghĩa.

Ngày 11 tháng 3 năm 1945, khởi nghĩa Ba Tơ (Quảng Ngãi) bùng nổ.

Tháng 4 năm 1945, Đảng triệu tập Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ.

Tháng 5 năm 1945, các đơn vị Cứu quốc quân và Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thống nhất thành Việt Nam giải phóng quân.

Tháng 6 năm 1945, Khu giải phóng chính thức thành lập. Nhiều chiến khu khác cũng lần lượt ra đời ở Bắc Bộ và Trung Bộ.

Cao trào cứu quốc 1940-1945 là *thời kỳ chuẩn bị trực tiếp và toàn diện* cho Cách mạng tháng Tám thành công.

15 NGÀY BÃO TÁP CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 LỊCH SỬ

Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập.

Lời HỒ CHỦ TỊCH

Ngày 13: *Hội nghị toàn quốc của Đảng* họp trong những ngày 13 - 15 tháng 8 năm 1945 ở Tân Trào (Tuyên Quang). Hội nghị quyết định tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Ngay đêm 13 tháng 8 năm 1945, Tổng bộ Việt Minh thành lập *Ủy ban khởi nghĩa* và ra Quân lệnh số 1, hạ lệnh tổng khởi nghĩa.

Ngày 16: *Đại hội quốc dân* họp tại Tân Trào. Đại hội tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng; quy định Quốc kỳ, Quốc ca, 10 chính sách lớn, và cử ra *Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam,* tức Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo.

Ngày 18: Khởi nghĩa thắng lợi ở các tỉnh ly Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

Ngày 19: Khởi nghĩa thắng lợi ở *Hà Nội* và các tỉnh ly Yên Bái, Thái Bình, Phúc Yên, Thanh Hóa, Khánh Hòa.

Ngày 20: Khởi nghĩa thắng lợi ở các tỉnh ly Bắc Ninh, Thái Nguyên, Ninh Bình.

Ngày 21: Khởi nghĩa thắng lợi ở các tỉnh ly Cao Bằng, Tuyên Quang, Sơn Tây, Nam Định, Kiến An, Nghệ An, Ninh Thuận.

Ngày 22: Khởi nghĩa thắng lợi ở các tỉnh ly Hưng Yên, Quảng Yên.

Ngày 23: Khởi nghĩa thắng lợi ở *Huế* và các tỉnh ly Bắc Cạn, Hòa Bình, Hải Phòng, Hà Đông, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Quảng Ngãi, Tân An, Bạc Liêu.

Ngày 24: Khởi nghĩa thắng lợi ở các tỉnh ly Hà Nam, Phú Thọ, Đắc Lắc, Phú Yên, Bình Thuận, Gò Công, Mỹ Tho.

Ngày 25: Khởi nghĩa thắng lợi ở *Sài Gòn* và các tỉnh ly Lạng Sơn, Công Tum, Đồng Nai Thượng, Chợ Lớn, Gia Định, Sóc Trăng, Long Xuyên, Vĩnh Long, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Châu Đốc, Trà Vinh, Tây Ninh, Biên Hòa, Bến Tre, Sa Đéc.

Ngày 26: Khởi nghĩa thắng lợi ở các tỉnh ly Hồng Gai, Sơn La, Cần Thơ.

Ngày 27: Khởi nghĩa thắng lợi ở tỉnh ly Rạch Giá.

Ngày 28: Khởi nghĩa thắng lợi ở tỉnh ly Hà Tiên.

Thế là chỉ trong vòng 15 ngày, bão táp cách mạng đã cuốn phăng xiềng xích nô lệ thực dân, chấm dứt thời kỳ mất nước kéo dài 87 năm, lật nhào ngai vàng phong kiến đã có hàng nghìn năm trên đất nước ta.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, mở đầu một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc:

Kỷ nguyên Độc lập, Tự do và Chủ nghĩa xã hội.

Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào

rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một đảng mới *15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc...*

Cách mạng tháng Tám đã lật đổ nền quân chủ mấy mươi thế kỷ, đã đánh tan xiềng xích thực dân gần một trăm năm, đã đưa chính quyền lại cho nhân dân, đã xây nền tảng cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, độc lập, tự do, hạnh phúc.

Đó là một cuộc thay đổi cực kỳ to lớn trong lịch sử của nước ta.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã làm cho chúng ta trở nên một bộ phận trong đại gia đình dân chủ thế giới.

Cách mạng tháng Tám có ảnh hưởng trực tiếp và rất to lớn đến hai dân tộc bạn là Miên và Lào. Cách mạng tháng Tám thành công, nhân dân hai nước Miên, Lào cũng nổi lên chống đế quốc và đòi độc lập.

HỒ CHÍ MINH, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng Lao động Việt Nam.*

Cách mạng tháng Tám là kết quả rực rỡ của một quá trình đấu tranh kiên cường và bền bỉ của dân tộc ta trong ngót một thế kỷ. Nó là kết quả của một phong trào cách mạng vững chắc và sâu rộng được nuôi dưỡng và chuẩn bị qua nhiều thời kỳ đấu tranh theo đường lối đúng đắn của Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch. Nó đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của Đảng trong việc nắm vững khoa học cách mạng, đặc biệt là trong nghệ thuật lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền.

LÊ DUẨN, *Diễn văn tại cuộc họp kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Đảng.*

Cách mạng tháng Tám đã nêu cao tinh thần quật khởi của dân tộc Việt Nam, một dân tộc luôn luôn chiến đấu, quyết không chịu làm nô lệ cho nước ngoài. Cách mạng tháng Tám là kết quả của tám mươi năm đấu tranh không ngừng của dân tộc Việt Nam chống thực dân Pháp. Nó cũng là một biến cố lịch sử vĩ đại nhất của nước ta từ khi Quang Trung đánh đuổi quân Mãn Thanh (1789) đến nay. Thật thế, suốt trong thời gian ấy, không có một cuộc vận động nào biểu lộ tinh thần anh dũng, quật cường và sự đoàn kết, thống nhất của dân tộc Việt Nam bằng Cách mạng tháng Tám. Không những giật tung được hai tầng xiềng xích Nhật, Pháp, Cách mạng tháng Tám lại lật nhào chế độ quân chủ thành lập trên đất Việt Nam hàng chục

thế kỷ, làm cho nước Việt Nam thành một nước cộng hòa dân chủ mới, đưa dân tộc Việt Nam lên hàng các dân tộc tiên phong.

TRƯỜNG CHINH, *Cách mạng tháng Tám.*

Cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại ở chỗ lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, ở một nước thuộc địa và nửa phong kiến, trong điều kiện thuận lợi tạo nên bởi chiến thắng rực rỡ của quân đội Xô viết trong chiến tranh thế giới thứ hai, nhân dân Việt Nam ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, đã tiến hành cuộc khởi nghĩa vũ trang đánh đổ ách thống trị của thực dân Pháp và quân phiệt Nhật, giành chính quyền về tay nhân dân, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Cách mạng tháng Tám đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử bốn nghìn năm của dân tộc Việt Nam ta: kỷ nguyên cả nước độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là mục tiêu phấn đấu của Đảng ta từ khi Đảng ta ra đời cách đó 15 năm, phù hợp với ý nguyện sâu xa của nhân dân ta và thuận với quy luật phát triển của thế giới.

PHẠM VĂN ĐỒNG, *Dưới ngọn cờ Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội, nhân dân Việt Nam ta hãy vững bước tiến lên.*

NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA RA ĐỜI

NĂM ĐẦU TIÊN CỦA CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

Sau Cách mạng tháng Tám, chính quyền non trẻ của nhân dân ta đứng trước những khó khăn rất lớn, những thử thách rất quyết liệt. Vận mệnh của Tổ quốc đã có lúc như ngàn cân treo sợi tóc.

Ở miền Bắc, ngót hai chục vạn quân Tưởng Giới Thạch tràn vào, kéo theo bọn phản động tay sai của chúng, lăm le lật đổ chính quyền cách mạng. Bọn tàn quân Pháp trước đây chạy trốn quân Nhật sang Trung Quốc, nay trở lại đánh chiếm một số nơi ở vùng biên giới phía Bắc. Ở miền Nam, quân đội Anh kéo đến mượn tiếng tước vũ khí quân đội Nhật, mở đường cho thực dân Pháp cướp lại nước ta. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, Pháp gây hấn ở Sài Gòn rồi lần lượt mở rộng chiến tranh ra các tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Nam Trung Bộ.

Tình hình kinh tế, tài chính hết sức nguy ngập: nạn đói chưa chấm dứt hẳn, hết lụt lại đến hạn, sức dân kiệt quệ, đồng ruộng bỏ hoang. Kho bạc giành lại được từ tay chính quyền cũ chỉ còn 1 triệu 23 vạn đồng, quá nửa là tiền hào rách.

Di sản văn hóa bọn thống trị để lại cũng rất nặng nề: 95% đồng bào ta còn mắc nạn mù chữ.

Dưới bàn tay chèo lái vô cùng vững vàng và tài giỏi của Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng, con thuyền cách mạng Việt Nam đã vượt qua sóng cả, gió to, luồn những mỏm đá ghềnh để lướt tới.

Dưới đây là một số thành tựu và sự kiện đáng ghi nhớ trong năm đầu của chính quyền cách mạng.

ĐÁNH PHÁP Ở NAM BỘ

- Ngày 26 tháng 9 năm 1945, qua đài phát thanh, Hồ Chủ tịch kêu gọi đồng bào Nam Bộ anh dũng kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đáp lời kêu gọi của Người, quân và dân Sài Gòn ra sức đánh giặc. Ít lâu sau, trong quần chúng xuất hiện khẩu hiệu "chiến đấu để bảo vệ thành phố Hồ Chí Minh", và từ đó Sài Gòn - Chợ Lớn được vinh dự mang tên thành phố Hồ Chí Minh.

- Đầu tháng 10 năm 1945, một phong trào sôi nổi tham gia cùng đồng bào Nam Bộ giết giặc, cứu nước được phát động ở khắp các tỉnh Bắc Bộ và Trung Bộ: phong trào Nam tiến. Hàng vạn thanh niên hăng hái gia nhập quân đội và nô nức lên đường vào Nam Bộ chiến đấu và chỉ hai tuần sau khi tiếng súng chống xâm lược nổ, những chi đội quân giải phóng đầu tiên đã tới sát cánh cùng quân và dân Nam Bộ giết giặc.

- Tháng 2 năm 1946, Hồ Chủ tịch tặng đồng bào Nam Bộ danh hiệu vẻ vang "Thành đồng Tổ quốc".

MỘT MẪU MỰC TUYỆT VỜI VỀ SÁCH LƯỢC CÁCH MẠNG

Trước tình hình hai chục vạn quân Tưởng tràn vào miền Bắc, thực dân Pháp núp sau lưng đế quốc Anh gây hấn ở Nam Bộ, lúc đầu Đảng ta chủ trương tạm hòa hoãn với Tưởng để rảnh tay đối phó với thực dân Pháp xâm lược, "kẻ thù chính của ta lúc này"[1].

Ngày 1 tháng 3 năm 1946, dưới áp lực của Mỹ, Tưởng ký với Pháp một hiệp ước cho quân Pháp thay thế quân Tưởng ở phía bắc vĩ tuyến 16. Trước tình hình đó, Đảng ta chủ trương "hòa để tiến": tạm hòa hoãn với Pháp để đuổi quân Tưởng về nước và quét sạch bọn phản cách mạng tay sai của Tưởng, đồng thời "giành lấy thời gian, bảo toàn thực lực, giữ vững lập trường đặng mau tiến tới độc lập hoàn toàn"[2].

---

1. Chỉ thị *Kháng chiến kiến quốc*, ngày 25 tháng 11 năm 1945 của Trung ương Đảng.
2. Chỉ thị *Hòa để tiến*, ngày 9 tháng 3 năm 1946 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

Thực hiện chủ trương đó, ngày 6 tháng 3 năm 1946, Hồ Chủ tịch ký với Pháp bản *Hiệp định Sơ bộ,* trong đó Pháp buộc phải thừa nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một nước tự do, có chủ quyền.

Nhưng Hiệp định còn chưa ráo mực thì thực dân Pháp đã bội ước, tìm mọi cách phá hoại. Để tranh thủ thêm thời gian chuẩn bị kháng chiến và tỏ thiện chí hòa bình, Hồ Chủ tịch ký với chính phủ Pháp bản *Tạm ước* 14 tháng 9 năm 1946 tại Pa-ri.

"Những biện pháp cực kỳ sáng suốt đó đã được ghi vào lịch sử cách mạng nước ta như một mẫu mực tuyệt vời của sách lược lê-nin-nít về lợi dụng những mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch và về sự nhân nhượng có nguyên tắc"[1].

XÂY DỰNG VÀ CỦNG CỐ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

- Ngày 6 tháng 1 năm 1946, cuộc *tổng tuyển cử đầu tiên* ở nước ta được tiến hành thắng lợi khắp cả nước, với hơn 90% cử tri toàn quốc đi bỏ phiếu, bầu 333 đại biểu Quốc hội, trong đó có 10 đại biểu là phụ nữ, 34 đại biểu thuộc các dân tộc ít người. Hồ Chủ tịch trúng cử với tỷ lệ phiếu bầu cao nhất là 98,4% số phiếu.

Ở Nam Bộ, cuộc tuyển cử được tiến hành dưới bom đạn của giặc Pháp; 42 cán bộ đã hy sinh anh dũng trong khi làm nhiệm vụ vận động bầu cử.

- Ngày 8 tháng 11 năm 1946, kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I, đã thông qua *Hiến pháp đầu tiên* của nước ta, một hiến pháp cách mạng, xác định quyền làm chủ đất nước và các quyền tự do, dân chủ của nhân dân ta.

XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

- Tháng 9 năm 1945, Hồ Chủ tịch chỉ thị phải nhanh chóng chấn chỉnh, mở rộng Giải phóng quân Việt Nam và đổi tên là Vệ quốc đoàn. Chấp hành chỉ thị của Người, chỉ sau một thời gian ngắn, lực lượng vũ trang tập trung từ vài chi đội Giải phóng quân và các đội du kích, với số lượng khoảng 5 nghìn người, đã phát triển thành nhiều chi đội với số quân tất cả khoảng 5 vạn người. Lực lượng tự vệ, du kích phát triển mạnh mẽ khắp thành thị, nông thôn.

- Ngày 15 tháng 9 năm 1945, Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh thành lập Ngành quân giới để tổ chức việc sản xuất và trang bị vũ khí cho quân đội.

---

1. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới.*

- Tháng 1 năm 1946, Trung ương Quân ủy được thành lập để giúp Ban Chấp hành Trung ương Đảng lãnh đạo quân đội. Hệ thống tổ chức đảng trong quân đội được tăng cường, đến cuối năm 1946 đã có gần 8.000 đảng viên chính thức và dự bị.

- Tháng 3 năm 1946, Trung ương Đảng mở trường quân chính Bắc Sơn; tháng 5 năm 1946, Bộ Quốc phòng khai giảng trường võ bị Trần Quốc Tuấn. Ở miền Nam, trường lục quân trung học Quảng Ngãi được thành lập (tháng 6 năm 1946).

CHỐNG GIẶC ĐÓI

- Ngày 3 tháng 9 năm 1945, Hội đồng Chính phủ dưới quyền chủ tọa của Hồ Chủ tịch, quyết định phát động một phong trào tăng gia sản xuất để chống nạn đói.

- Ngày 5 tháng 11 năm 1945, toàn dân đồng tâm nhịn ăn cứu đói.

- Từ cuối năm 1945 đến đầu năm 1946, nhân dân ta đã sản xuất được 231.000 tấn khoai, 224.000 tấn ngô, 60.000 tấn đỗ tương. So với sản lượng trung bình hàng năm từ 1939 đến 1943 thì khoai tăng gấp 3,6 lần, ngô tăng gấp 4 lần, đỗ tương tăng gấp 2,3 lần.

Chiến thắng nạn đói là một kỳ công của chế độ dân chủ cộng hòa ngay từ những ngày đầu xây dựng.

CHỐNG GIẶC DỐT

- Ngày 3 tháng 9 năm 1945, Hội đồng Chính phủ dưới quyền chủ tọa của Hồ Chủ tịch, quyết định mở một phong trào chống nạn mù chữ.

- Ngày 8 tháng 9 năm 1945, Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ.

- Từ ngày 8 tháng 9 năm 1945 đến ngày 8 tháng 9 năm 1946, đã có 74.975 lớp học bình dân học vụ với 95.665 giáo viên, giúp cho 2.520.673 người lao động thoát nạn mù chữ.

QUỸ ĐỘC LẬP VÀ TUẦN LỄ VÀNG

Để khắc phục những khó khăn nghiêm trọng về kinh tế, tài chính và đáp ứng những nhu cầu kháng chiến, kiến quốc, ngày 4 tháng 9 năm 1945, Chính phủ lập *Quỹ Độc lập*. Một tuần sau, Hồ Chủ tịch kêu gọi đồng bào cả nước hưởng ứng *Tuần lễ Vàng* từ 17 đến 24 tháng 9 năm 1945. Ngày 10 tháng 4 năm 1946, ban hành sắc lệnh *Đảm phụ quốc phòng*.

Đáp lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch và Chính phủ, nhân dân ta đã quyên góp 370 ki-lô-gam vàng, 20 triệu đồng cho Quỹ Độc lập và 40 triệu đồng cho Quỹ đảm phụ quốc phòng.

BƯỚC ĐẦU CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN

- Ngày 7 tháng 9 năm 1945, Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh bãi bỏ thuế thân, thứ thuế dã man do thực dân Pháp đặt ra, đánh vào mỗi người dân là đàn ông từ 16 tuổi trở lên.

- Ngày 16 tháng 11 năm 1945, Chính phủ ra thông tư về việc tạm chia ruộng đất cho dân cày theo nguyên tắc dân chủ.

- Ngày 20 tháng 11 năm 1945, Ủy ban nhân dân Bắc Bộ ra thông tư giảm tô, quy định chủ ruộng phải giảm tô 25% so với mức tô trước Cách mạng tháng Tám.

CUỘC KHÁNG CHIẾN THẦN THÁNH CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

NHỮNG CỐ GẮNG TO LỚN CỦA THỰC DÂN PHÁP VÀ CAN THIỆP MỸ TRONG CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), nhân dân ta phải đương đầu với một kẻ địch có tiềm lực quân sự và kinh tế lớn, có đội quân xâm lược nhà nghề thiện chiến được trang bị hiện đại, có lực lượng vật chất, kỹ thuật nhiều hơn ta gấp bội. Trong chín năm chiến tranh, bọn thực dân Pháp được đế quốc Mỹ ra sức giúp đỡ, đã tung vào chiến trường Đông Dương mọi lực lượng quân sự và phương tiện chiến tranh có thể huy động được, nhiều lần phải thay đổi chủ trương, kế hoạch chiến lược, 7 lần thay cao ủy, 8 lần đổi tướng tổng chỉ huy quân viễn chinh, chính phủ Pháp dựng lên, đổ xuống trước sau tới 20 lần, nhưng cuối cùng vẫn không tránh khỏi thất bại thảm hại.

- Ở vào thời điểm huy động lực lượng cao nhất (tháng 3 năm 1954), thực dân Pháp đã sử dụng:

84 tiểu đoàn lính Âu - Phi,

107 tiểu đoàn lính ngụy,

550 máy bay,

26 tiểu đoàn pháo binh,

10 trung đoàn xe tăng và xe bọc thép,

390 tàu chiến, ca nô.

- Trong 9 năm xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã tiêu phí ngót 3.000 tỷ phrăng, tương đương với khoảng 7 tỷ đô-la Mỹ; tính trung bình mỗi ngày chúng tiêu phí gần 1 tỷ phrăng.

- Bọn can thiệp Mỹ đã cố gắng hết mức để hà hơi tiếp sức cho thực dân Pháp. Viện trợ Mỹ năm 1950 chiếm 17% ngân quỹ chiến tranh của thực dân Pháp ở Việt Nam; đến năm 1954 đã chiếm tới 74%. Trong 5 năm (1950-1954) Mỹ đã viện trợ cho thực dân Pháp ngót 1.200 tỷ phrăng, tương đương với khoảng 2,7 tỷ đô-la. Chúng đã cung cấp cho Pháp:

350 máy bay,

390 tàu chiến,

1.400 xe tăng và xe bọc thép,

16.000 xe ô tô vận tải,

175.000 súng hạng nhẹ.

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, để hòng cứu vãn thực dân Pháp khỏi thất bại, đế quốc Mỹ đã tăng viện gấp cho Pháp gần 100 máy bay chiến đấu, gần 50 máy bay vận tải, cho Pháp mượn 29 máy bay vận tải hạng lớn C.119 do phi công Mỹ lái.

NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG THẮNG LỢI CỦA QUÂN VÀ DÂN TA

Ngày 19 tháng 12 năm 1946, trước âm mưu xâm lược và hành động gây hấn điên cuồng của giặc Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến trong cả nước.

Trong buổi đầu kháng chiến, so sánh lực lượng giữa ta và địch về vật chất chưa có lợi cho ta. Nước ta còn ở vào thế bị đế quốc bao vây từ bốn phía. Chính quyền ta còn non trẻ, lực lượng vũ trang ta mới xây dựng, trang bị kém, kinh nghiệm chiến đấu ít. Kinh tế của ta nghèo nàn, lạc hậu. Nhưng dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng và Hồ Chủ tịch, với đường lối chiến tranh nhân dân vô địch và tinh thần yêu nước nồng nàn, nhân dân cả nước ta đoàn kết chiến đấu và liên tiếp giành thắng lợi, cuối cùng bằng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp xâm lược.

Dưới đây là những mốc lớn trên bước đường thắng lợi của nhân dân ta.

CUỘC KHÁNG CHIẾN Ở THỦ ĐÔ HÀ NỘI (12-1946 - 2-1947)

Đúng 20 giờ ngày 19 tháng 12 năm 1946, tiếng súng kháng chiến bắt đầu nổ ở thủ đô Hà Nội, mở đầu cuộc kháng chiến trong cả nước. Các chiến sĩ vệ quốc quân, công an xung phong, tự vệ chiến đấu đánh địch rất dũng cảm, ngay đêm đầu đã tiêu diệt hàng trăm địch, phá hủy 10 xe tăng.

Cuộc chiến đấu kéo dài 57 ngày đêm và diễn ra ngày càng quyết liệt. Các chiến sĩ Trung đoàn Thủ Đô đánh địch ở từng căn nhà, góc phố với mọi thứ vũ khí có trong tay, dùng bom ba càng, lựu đạn, chai cháy phá xe tăng địch, dùng súng bộ binh bắn rơi máy bay địch. Nhân dân nội, ngoại thành tích cực tiếp sức cho bộ đội đánh giặc.

Trong gần hai tháng chiến đấu, quân và dân thủ đô đã đánh ngót 200 trận, tiêu diệt gần 2.000 địch, nổi tiếng với những trận đánh ở nhà Xô-va (nay là trường Nguyễn Huệ), chợ Đồng Xuân, trường Trần Nhật Duật... ngày 17 tháng 2 năm 1947, chấp hành lệnh của Bộ Tổng chỉ huy, Trung đoàn Thủ Đô bí mật qua sông Hồng, vượt ra khỏi vòng vây quân thù một cách an toàn.

Cùng với Hà Nội, quân và dân ta ở nhiều thành phố khác cũng tiến công và vây hãm quân địch. Ở Vinh, ta buộc một trung đội quân Pháp đầu hàng. Ở Nam Định, ta vây hãm quân địch 90 ngày đêm, diệt 400 tên. Ở Huế, cuộc chiến đấu kéo dài 50 ngày, 200 tên địch bị diệt. Ở Đà Nẵng, gần 1 vạn quân Pháp bị vây hãm suốt 90 ngày, hàng trăm tên bị tiêu diệt.

Cuộc chiến đấu ở thủ đô Hà Nội và các thành phố lớn đã tiêu hao, tiêu diệt địch và giam chân một lực lượng lớn của chúng, tạo điều kiện cho cả nước chuyển vào kháng chiến.

CHIẾN DỊCH VIỆT BẮC (THU ĐÔNG 1947)

Ngày 7 tháng 10 năm 1947, giặc Pháp huy động hơn hai vạn quân tinh nhuệ nhất, có máy bay, tàu chiến yểm trợ, mở cuộc tiến công lớn lên Việt Bắc, hòng tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta và kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của chúng bằng chiến lược "chớp nhoáng".

Chúng cho quân nhảy dù xuống Bắc Cạn, cho một cánh quân từ Lạng Sơn tiến lên Cao Bằng, đến Bắc Cạn, một cánh quân khác ngược dòng sông Hồng, sông Lô lên Tuyên Quang, Chiêm Hóa, hình thành hai gọng kìm lớn khép chặt lấy căn cứ địa Việt Bắc.

Quân và dân Việt Bắc liên tiếp chặn đánh và phản công tiêu diệt địch ở khắp nơi, sau hơn 2 tháng chiến đấu đã đập tan cuộc tiến công chiến lược của giặc Pháp. Nổi tiếng nhất là các trận phục kích, tập kích ở Bình Ca, Mạc Khản (Tuyên Quang), Bông Lau (Cao Bằng), các trận bắn chìm tàu giặc ở Khoan Bộ, Đoan Hùng, Khe Lau trên sông Lô, sông Gâm, v.v...

Trong chiến dịch này, quân và dân ta đã đánh trên 200 trận, giết và làm bị thương hơn 6.000 địch, bắt sống 270 tên, bắn rơi 18 máy bay, bắn chìm 54 tàu chiến và ca nô, phá hủy 255 xe quân sự, thu hàng nghìn súng các loại.

Chiến thắng Việt Bắc thu đông 1947 là một thắng lợi quân sự lớn đầu tiên của quân và dân ta, làm phá sản chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" của giặc Pháp, đưa cuộc kháng chiến chuyển sang một giai đoạn mới.

PHÁT TRIỂN CHIẾN TRANH DU KÍCH, ĐẨY VẬN ĐỘNG CHIẾN TIẾN TỚI (1948-1950)

Sau thất bại ở Việt Bắc, giặc Pháp phải quay về bình định vùng chúng chiếm đóng. Chấp hành chủ trương của Đảng, quân và dân ta dấy lên một phong trào chiến tranh du kích mạnh mẽ ở khắp nơi. Hàng trăm đội vũ trang tuyên truyền, đại đội độc lập tiến sâu vào vùng địch tạm chiếm, cùng với cán bộ và nhân dân địa phương xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, chống phá bình định, xây dựng và mở rộng các căn cứ du kích, tạo nên hình thái chiến tranh xen kẽ, cài răng lược giữa ta và địch.

Đồng thời các tiểu đoàn tập trung đánh những trận tập kích, phục kích, vận động diệt cứ điểm nhỏ, đội lưu động nhỏ của địch để hỗ trợ cho phong trào chiến tranh du kích ở địa phương phát triển. Từ thu đông 1948 đến đầu năm 1950, bộ đội ta liên tục mở trên 30 chiến dịch nhỏ, đáng kể nhất là các chiến dịch Sông Thao (tháng 5 năm 1949), Sông Lô (tháng 5 năm 1949), Lê Lợi (Hòa Bình, tháng 11 năm 1949), Lê Hồng Phong I (Tây Bắc, tháng 2 năm 1950)...

Phong trào đấu tranh của nhân dân các thành thị địch tạm chiếm cũng phát triển mạnh, điển hình là cuộc biểu tình chống Mỹ của 50 vạn nhân dân Sài Gòn ngày 19 tháng 3 năm 1950, buộc bọn can thiệp Mỹ phải rút 2 tàu chiến mà chúng đưa vào cập bến Sài Gòn để phô trương lực lượng hòng uy hiếp tinh thần của nhân dân ta.

CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI (1950)

Tháng 6 năm 1950, Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên Giới nhằm mục đích tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, giải phóng biên giới, nối liền nước ta với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc.

Ngày 16 tháng 9 năm 1950, chiến dịch mở màn với trận tiêu diệt cụm cứ điểm Đông Khê. Trước nguy cơ bị tiêu diệt, ngày 3 tháng 10 năm 1950, địch vội ra lệnh cho quân của chúng ở Cao Bằng rút chạy, đồng thời cho quân ở Thất Khê lên ứng cứu. Nắm vững ý định của địch, bộ đội ta liên tiếp chặn đánh chúng, cuối cùng trong hai ngày 7 và 8 tháng 10 năm 1950, lần lượt tiêu diệt hai binh đoàn Lơ Pa-giơ và Sác-tông trên dãy núi Cốc Xá và điểm cao 477. Thừa thắng, quân và dân ta tiến lên giải phóng một dải biên giới

dài 100 ki-lô-mét từ Đồng Đăng, Lạng Sơn đến Đình Lập, An Châu về sát Tiên Yên, phá tan phòng tuyến đường số 4 và vành đai biên giới của địch.

Phối hợp với chiến trường chính, quân và dân ta ở các mặt trận Tây Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, Bình Trị Thiên, Liên khu 5, Nam Bộ cũng tiến công mạnh mẽ quân địch, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, san bằng và bức rút hàng loạt vị trí, giải phóng một số thị xã, thị trấn và những vùng đất đai rộng lớn.

Kết quả chiến dịch, ta tiêu diệt và bắt sống 8.000 địch (bắt sống 3.500 tên, trong đó có toàn bộ cơ quan chỉ huy của 2 binh đoàn) gồm 8 tiểu đoàn Âu - Phi tinh nhuệ, trong đó có 5 tiểu đoàn ứng chiến, chiếm trên một nửa lực lượng cơ động chiến lược của địch ở Bắc Đông Dương. Vũ khí và đồ dùng quân sự thu được đủ trang bị cho một sư đoàn.

5 thị xã, 13 thị trấn, một dải biên giới dài 750 ki-lô-mét và 4.000 ki-lô-mét vuông đất đai với 35 vạn dân được giải phóng. Căn cứ địa Việt Bắc được mở rộng và củng cố, nối liền nước ta với các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa.

Chiến dịch Biên Giới là chiến dịch tiến công quy mô lớn đầu tiên, là một chiến dịch đánh tiêu diệt xuất sắc, đạt hiệu suất chiến đấu cao của quân và dân ta.

CHIẾN DỊCH HÒA BÌNH (18-11-1951 - 23-2-1952)

Đầu tháng 11 năm 1951, giặc Pháp cho 20 tiểu đoàn quân cơ động chiếm Hòa Bình nhằm cắt đứt đường liên lạc, tiếp tế, phá sự chuẩn bị tiến công của ta, thu hút chủ lực ta để tiêu diệt, hòng giành lại thế chủ động đã mất.

Tổng quân ủy quyết định mở chiến dịch Hòa Bình với nhiệm vụ đánh địch trên cả hai mặt trận chính diện và sau lưng địch.

Tại mặt trận Hòa Bình, bộ đội ta liên tục vây hãm, đánh nhiều trận phục kích, tập kích, công kiên... tiêu diệt từng bộ phận sinh lực địch, nổi bật là các trận Ninh Mít, Tu Vũ, Lạc Song, Cầu Dụ, Giang Mỗ, v.v...

Tại mặt trận sau lưng địch, các binh đoàn chủ lực của ta luồn sâu vào vùng địch tạm chiếm ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, cùng với bộ đội địa phương và dân quân du kích tiêu diệt hàng loạt vị trí then chốt, làm rung chuyển hệ thống chiếm đóng của địch, đánh bại các cuộc phản kích của chúng, mở rộng các căn cứ du kích và nối liền với nhau thành thế liên hoàn.

Ngày 23 tháng 2 năm 1952, quân địch bỏ Hòa Bình rút chạy, chiến dịch Hòa Bình kết thúc. Ta tiêu diệt 22.000 tên địch, bắn rơi 13 máy bay, đánh đắm 23 tàu chiến và ca nô, phá hủy 17 xe tăng. Riêng mặt trận sau lưng

địch, ta diệt 15.000 tên, tiêu diệt và bức hàng, bức rút hơn 1.000 đồn, bốt, tháp canh; 2 triệu dân được giải phóng.

CHIẾN DỊCH TÂY BẮC (14-10 - 10-12-1952)

Đầu tháng 9 năm 1952, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Tây Bắc với mục đích tiêu diệt sinh lực địch, tranh thủ nhân dân, giải phóng một bộ phận đất đai ở vùng Tây Bắc.

Ngày 14 tháng 10 năm 1952, chiến dịch mở màn với những trận tiến công vào phân khu Nghĩa Lộ và tiểu khu Phù Yên, tiêu diệt và bức rút hàng loạt cứ điểm, quét sạch quân địch ở khu vực giữa sông Thao và sông Đà, từ Vạn Yên lên tới Quỳnh Nhai. Tiếp đó, ngày 14 tháng 11 năm 1952, bộ đội ta vượt sông Đà tiến công đập nát hệ thống phòng ngự của địch trên cao nguyên Châu Mộc, truy kích địch rút chạy, đồng thời đánh vu hồi vào phía sau lưng địch, đánh chiếm Luân Châu, Tuần Giáo, Thuận Châu, giải phóng Sơn La, Điện Biên Phủ.

Tại mặt trận sau lưng địch, ta đánh địch ở Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, tiêu diệt hàng loạt đồn bốt, mở rộng thêm các căn cứ du kích.

Kết quả chiến dịch, ta tiêu diệt và bắt sống hơn 6.000 tên địch, làm tan rã khối ngụy binh Thái, giải phóng một vùng chiến lược quan trọng rộng 28.500 ki-lô-mét vuông (bằng gần 1/4 diện tích Bắc Bộ) với 25 vạn dân, mở rộng và củng cố vững chắc căn cứ địa Việt Bắc.

CHIẾN DỊCH THƯỢNG LÀO (8-4 - 3-5-1953)

Mùa xuân 1953, quân đội ta phối hợp với quân đội Pa-thét Lào mở chiến dịch Thượng Lào, nhằm mục đích tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng một bộ phận đất đai, tạo điều kiện đẩy mạnh cuộc kháng chiến của nhân dân Lào.

Ngày 8 tháng 4 năm 1953, bộ đội ta và bộ đội bạn theo 3 cánh tiến về Sầm Nưa, Xiêng Khoảng, Luông Pha Băng. Phát hiện thấy liên quân cách mạng Lào - Việt, địch hoảng hốt bỏ Sầm Nưa tháo chạy (ngày 12 tháng 4 năm 1953). Chiến dịch Thượng Lào trở thành một chiến dịch truy kích đường dài của quân đội ta. Suốt 7 ngày đêm, bộ đội ta và bộ đội bạn hành quân đuổi địch, tiêu diệt và bắt sống gần hết số quân chiếm đóng ở Sầm Nưa, tiêu diệt nhiều vị trí và đuổi đánh địch ở Xiêng Khoảng, Phong Xa Lỳ, Mường Sài...

Kết quả chiến dịch, 3 tiểu đoàn và 11 đại đội địch (bằng 20% tổng số binh lực của địch ở Lào) bị tiêu diệt. Toàn tỉnh Sầm Nưa và một phần tỉnh Xiêng

Khoảng, tỉnh Phong Xa Lỳ (bằng 20% diện tích nước Lào) với trên 30 vạn dân được giải phóng.

Chiến thắng Thượng Lào là thắng lợi to lớn của tinh thần quốc tế vô sản, của tình đoàn kết chiến đấu giữa hai dân tộc Việt - Lào anh em.

CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT, PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA, XÂY DỰNG HẬU PHƯƠNG VỮNG MẠNH

Trong kháng chiến, Đảng và Chính phủ ta luôn luôn quan tâm bồi dưỡng lực lượng kháng chiến, trước hết là lực lượng nông dân.

- Ngày 14 tháng 7 năm 1949, sắc lệnh giảm tô được ban hành, quy định giảm tô 25% và tạm cấp ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian cho nông dân nghèo. Đến cuối năm 1950, trong cả nước đã tạm cấp 25 vạn héc-ta ruộng đất cho nông dân. Tháng 11 năm 1953, Đảng chính thức đưa ra Cương lĩnh ruộng đất; ngày 4 tháng 12 năm 1953, Quốc hội nhất trí thông qua Luật cải cách ruộng đất. Chỉ trong 4 đợt phát động quần chúng thực hiện chính sách ruộng đất tiến hành ở 631 xã, bao gồm 2.500.000 nhân khẩu, ta đã thu trên 19.000 tấn thóc quả thực, 11.720 mẫu ruộng đất và 2.127 trâu, bò chia cho nông dân.

- Mặc dù ngân sách Nhà nước phải dành ưu tiên cho tiền tuyến, phần chi về kinh tế và văn hóa cũng ngày càng tăng. So với năm 1951, chỉ số chi về kinh tế năm 1952 là 111%, năm 1953 là 198%. Về văn hóa, xã hội, chỉ số chi năm 1953 so với năm 1952 là 150%.

- Sản xuất nông nghiệp phát triển khá. So với năm 1947, thu hoạch lúa năm 1953 tăng 204.800 tấn, hoa màu tăng 370.000 tấn. Vụ chiêm năm 1953 ở 5 tỉnh (Bắc Cạn, Yên Bái, Tuyên Quang, Phú Thọ, Thái Nguyên) so với năm 1940, diện tích tăng 15.288 héc-ta, sản lượng tăng 210%. Liên khu 5 trước kia phải trông vào lúa gạo Nam Bộ; trong kháng chiến đã tự túc được cho 2 triệu rưỡi người, lại còn tiếp tế cho miền Cực Nam Trung Bộ.

- Sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp cũng tăng. Năm 1953, sản lượng thiếc tăng 29%, than tăng từ 30 đến 82%; cũng trong năm ấy, Việt Bắc dệt được 71 vạn mét vải, Liên khu 3 và Liên khu 4 dệt 24 triệu mét, Liên khu 5 dệt 10 vạn mét.

- Từ năm 1946 đến năm 1954, trong 18 tỉnh có đê, nhân dân đã bỏ ra 14 triệu ngày công, đào đắp 10 triệu mét khối đất và hàng chục vạn mét khối đá để tu bổ hệ thống đê điều.

- Qua 9 năm kháng chiến, đã có 10 triệu 50 vạn người thoát nạn mù chữ. Năm 1954, hệ giáo dục kháng chiến từ Liên khu 4 trở ra có 737.200 học sinh

phổ thông. Từ 1947 đến 1954, ta đã đào tạo được 349 bác sĩ, y sĩ, 115 dược sĩ trung, cao cấp, 2.408 y tá, dược tá, 1.329 nữ hộ sinh.

CHIẾN DỊCH LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ (13-3 - 7-5-1954)

Ngày 20 tháng 11 năm 1953, giặc Pháp cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ và xây dựng ở đây một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất ở Đông Dương, với ý đồ thu hút chủ lực ta lên đó để tiêu diệt rồi chuyển sang tiến công.

Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở một chiến dịch lớn nhằm tiêu diệt toàn bộ quân địch ở Điện Biên Phủ. Sau gần 3 tháng bao vây và tiêu hao địch, ngày 13 tháng 3 năm 1954, quân ta nổ súng mở đợt tiến công thứ nhất vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, lần lượt tiêu diệt các cứ điểm Him Lam, Độc Lập, bức quân địch ở Bản Kéo đầu hàng, mở thông cửa vào trung tâm tập đoàn cứ điểm. Ngày 30 tháng 3 năm 1954, ta mở đợt tiến công thứ hai nhằm vào các ngọn đồi phía đông. Ở đây cuộc chiến đấu giành đi giật lại giữa ta và địch diễn ra rất quyết liệt. Vòng vây của quân ta khép chặt dần, hãm quân địch vào tình thế rất khốn đốn. Ngày 1 tháng 5 năm 1954, đợt tiến công thứ ba bắt đầu. Quân ta lần lượt đánh chiếm những cứ điểm còn lại ở phía đông và phía tây, bẻ gãy mọi cuộc phản kích của địch. Ngày 7 tháng 5 năm 1954, được lệnh tổng công kích, bộ đội ta xông thẳng vào sở chỉ huy địch, bắt sống toàn bộ ban tham mưu tập đoàn cứ điểm. Sau 56 ngày đêm chiến đấu, chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã toàn thắng.

Cũng trong đông xuân 1953-1954, quân và dân ta tiến công mãnh liệt, đều khắp trên các chiến trường Đông Dương. Tháng 12 năm 1953, liên quân Lào - Việt đánh mạnh ở Trung Lào, tiêu diệt và bức rút hàng loạt vị trí, giải phóng thị xã Thà Khẹt, cắt đứt đường số 9, rồi tiến xuống Hạ Lào tập kích thị xã A-tô-pơ, phát triển sang Xa-ra-van, giải phóng toàn bộ cao nguyên Bô-lô-ven; tháng 1 năm 1954, đập tan phòng tuyến sông Nậm Hu, giải phóng hoàn toàn tỉnh Phong Xa Lỳ (Thượng Lào). Ở Cam-pu-chia, quân tình nguyện Việt Nam phối hợp cùng quân giải phóng Ít-xa-rắc giải phóng Vươn Sai, Xiêm Pang, uy hiếp Stung Treng, giải phóng phần lớn tỉnh Công Pông Chàm. Ở Tây Nguyên, bộ đội ta tập kích thị xã Plây Cu, giải phóng thị xã Công Tum. Ở đồng bằng Bắc Bộ, Bình Trị Thiên, Nam Trung Bộ và Nam Bộ, ta cũng tích cực tiến công nhằm phân tán, giam chân địch, tạo điều kiện cho chiến dịch Điện Biên Phủ giành thắng lợi.

Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 đã tiêu diệt 112.000 tên địch, thu 19.000 súng các loại, phá 177 máy bay. Riêng ở mặt trận Điện Biên Phủ, ta tiêu diệt và bắt sống trên 16.000 tên địch, gồm 17 tiểu đoàn bộ binh

trong đó có 11 tiểu đoàn thiện chiến nhất, 3 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn công binh, bắn rơi và phá hủy 62 máy bay, thu toàn bộ vũ khí.

Chiến thắng Điện Biên Phủ "kết thúc thắng lợi chín năm kháng chiến chống Pháp, đã được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa ở thế kỷ XX, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi, đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc"[1].

HỘI NGHỊ GIƠ-NE-VƠ VỀ ĐÔNG DƯƠNG (1954)

Theo quyết định của Hội nghị Béc-lin (tháng 2 năm 1954), sau khi bàn về vấn đề Triều Tiên, ngày 8 tháng 5 năm 1954, Hội nghị Giơ-ne-vơ bắt đầu thảo luận vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương. Phái đoàn Chính phủ ta do đồng chí Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn, bước vào bàn hội nghị với tư thế của một dân tộc chiến thắng.

Ngày 21 tháng 7 năm 1954, Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương kết thúc. Hội nghị công bố Tuyên ngôn chính trị và Hiệp định đình chiến ở Đông Dương, thừa nhận tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Cam-pu-chia và Lào, quy định quân đội nước ngoài phải rút khỏi Đông Dương và ở mỗi nước Đông Dương sẽ tổ chức tổng tuyển cử tự do để thực hiện thống nhất đất nước.

Đế quốc Mỹ không chịu ký vào bản Tuyên bố chung của Hội nghị để dễ bề thực hiện những âm mưu phá hoại, nhưng cuối cùng phải ra tuyên bố riêng cam kết tôn trọng Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương.

Chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử và thắng lợi của nhân dân ta ở Hội nghị Giơ-ne-vơ đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp xâm lược.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC THIÊN ANH HÙNG CA VĨ ĐẠI NHẤT CỦA CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống đế quốc Mỹ xâm lược là cuộc đụng đầu lịch sử lớn nhất từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, giữa một bên là các lực lượng độc lập dân tộc, dân chủ và xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt

1. Lê Duẩn, *Diễn văn tại cuộc họp kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Đảng*.

Nam là đội xung kích, với một bên là đế quốc Mỹ, tên đế quốc xâm lược tàn bạo nhất, ngoan cố nhất, có tiềm lực kinh tế và quân sự hùng mạnh nhất trong thế giới tư bản.

Đế quốc Mỹ đã tiến hành chiến tranh bằng tất cả sức mạnh của chúng, huy động mọi lực lượng có thể huy động được, phát huy đến mức tối đa sức mạnh của lục quân, không quân, hải quân, sử dụng những phương tiện chiến tranh hiện đại nhất, với chất lượng cao nhất (trừ vũ khí hạt nhân), tiêu phí những số tiền khổng lồ lớn hơn cả chi phí trong chiến tranh thế giới thứ hai, thực hành những chiến lược phản cách mạng hiểm độc nhất. Nhưng cuối cùng chúng đành phải nhận phần thất bại cay đắng ở Việt Nam.

THẤT BẠI CỦA CUỘC CHIẾN TRANH KHÔNG QUÂN LỚN NHẤT VÀ TÀN BẠO NHẤT TRONG LỊCH SỬ

- Ở khu vực Thái Bình Dương, Mỹ có ba tập đoàn không quân chiến thuật và một tập đoàn không quân chiến lược thì đều phải đưa vào tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam. Lúc cao nhất, Mỹ sử dụng 6.431 máy bay chiến thuật và máy bay lên thẳng (1969) gấp 4,3 lần số dùng trong chiến tranh Triều Tiên, gấp 11 lần số dùng ở chiến trường Thái Bình Dương trong chiến tranh thế giới thứ hai. Về không quân chiến lược, Mỹ huy động lúc cao nhất tất cả số máy bay B-52 có ở Đông Nam Á, gồm 197 chiếc, bằng 46% tổng số máy bay B-52 của cả nước Mỹ. 15 trong tổng số 18 tàu chở máy bay được điều động đến tham chiến ở Việt Nam.

- Ở Việt Nam, Mỹ đã sử dụng 8 loại máy bay gồm 60 kiểu khác nhau (theo cách phân loại của Bộ quốc phòng Mỹ):

+ Máy bay chiến đấu ném bom: F-4, F-105, F-100, F-5, F-111...

+ Máy bay tiến công: A-1, A-4, A-6, A-7, A-37, A-3, A-27, T-28...

+ Máy bay quan sát: O-1, O-2, OV-10...

+ Tàu đại bác (gunship): AC-47, AC-54, AC-113, AC-130, UH-1, AH-1G...

+ Máy bay tiến hành chiến tranh điện tử: EC-47, EC-119, EC-121, EC-130, EB-57, EB-66...

+ Máy bay trinh sát: RF-4C, RA-5C, SR-71...

+ Máy bay ném bom chiến lược: B-52, B-57...

+ Máy bay yểm trợ: C-47, C-54, C-7, C-130, U-3, T-39...

- Theo số liệu của Bộ quốc phòng Mỹ, trong 8 năm (1965-1972) Mỹ đã ném xuống chiến trường Đông Dương 7.850.800 tấn bom (trong đó có 3.225.818 tấn ném dưới thời Giôn-xơn, còn 4.324.982 tấn ném dưới thời Ních-xơn) gấp 3,8 lần số bom Mỹ ném xuống tất cả các chiến trường trong

chiến tranh thế giới thứ hai (2.056.244 tấn). Riêng máy bay B-52 đã ném 2.600.000 tấn, gấp 4 lần số bom Mỹ ném xuống Triều Tiên (635.000 tấn). Tính trung bình chúng ném xuống Việt Nam mỗi ngày 4.622 tấn bom, mỗi giờ 192 tấn, mỗi phút 32 tạ, mỗi giây trên 0,5 tạ.

- Trong chiến tranh phá hoại của Giôn-xơn (1964-1968), máy bay Mỹ xuất kích 303.000 lần chiếc (có 2.374 lần chiếc B-52), trung bình mỗi ngày 300 - 350 lần chiếc. Trong chiến tranh phá hoại của Ních-xơn (1972), ở miền Bắc và Trị Thiên địch sử dụng 166.828 lần chiếc, có 14.827 lần chiếc B-52, (riêng ở miền Bắc: 4.726 lần chiếc B-52, trung bình mỗi ngày 30 - 35 lần chiếc, ngày cao nhất 105 lần chiếc).

Điển hình về cường độ đánh phá và quy mô sử dụng lực lượng là cuộc tập kích bằng không quân chiến lược vào Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác trên miền Bắc cuối tháng 12 năm 1972. Trong 12 ngày đêm ấy, Mỹ đã sử dụng trung bình mỗi ngày 300 - 400 lần chiếc máy bay cường kích chiến thuật và 70 - 80 lần chiếc B-52, ném 10 vạn tấn bom, có sức nổ tương đương 5 quả bom nguyên tử loại ném xuống Hi-rô-si-ma (Nhật Bản) trong chiến tranh thế giới thứ hai.

- Không quân Mỹ đã mang ra sử dụng ở Việt Nam đủ loại máy bay hiện đại với những cải tiến mới nhất (như B-52 D-G, F-111E, F-4E-J-G, A-7E, F-105G, EA-7A, EKA-3B, v.v...), những vũ khí, bom đạn tối tân nhất: tên lửa các loại, bom từ trường, bom vô tuyến truyền hình, bom dẫn bằng tia la-de, v.v...

- Nhưng cuối cùng cuộc chiến tranh không quân lớn nhất, hiện đại nhất và tàn bạo nhất của đế quốc Mỹ ở Việt Nam vẫn thất bại thảm hại với con số tổn thất khổng lồ: hơn 3 vạn rưởi máy bay Mỹ (trong đó có 68 "siêu pháo đài bay" B-52 và 13 "cánh cụp cánh xòe" F-111) bị bắn rơi và phá hủy.

NHÂN DÂN VIỆT NAM LIÊN TIẾP ĐÁNH BẠI CÁC CHIẾN LƯỢC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ, GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, BẢO VỆ MIỀN BẮC

ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH ĐƠN PHƯƠNG" CỦA AI-XEN-HAO (1954-1960)

Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương năm 1954 ký chưa ráo mực, đế quốc Mỹ đã ra sức phá hoại. Chúng cưỡng ép gần 90 vạn nhân dân miền Bắc di cư vào Nam. Chúng nhanh chóng hất cẳng Pháp, biến miền Nam Việt Nam

thành thuộc địa kiểu mới, thành một bộ phận trong vành đai 950 căn cứ quân sự Mỹ ở nước ngoài. Chúng xây dựng chính quyền bù nhìn tay sai, tăng cường quân ngụy. Từ năm 1955 đến năm 1960, chúng viện trợ cho ngụy quyền Sài Gòn 1.407 triệu đô-la, trong đó 70% là viện trợ quân sự; trang bị cho quân ngụy 250 máy bay, gần 100 tàu chiến, 600 xe thiết giáp, 300 khẩu pháo. Chúng mở rộng các căn cứ quân sự và hệ thống đường chiến lược, xây dựng 46 sân bay quân sự, 11 quân cảng. Chúng lập nhiều phái đoàn quân sự ở Sài Gòn để trực tiếp nắm việc tổ chức, huấn luyện và chỉ huy quân ngụy.

Theo lệnh chủ Mỹ, bè lũ Ngô Đình Diệm đã tiến hành cuộc chiến tranh đơn phương hết sức tàn bạo chống lại nhân dân miền Nam. Chúng thi hành cái gọi là "quốc sách tố cộng, diệt cộng", lập hàng trăm nhà tù, trại giam để đầy ải những người yêu nước; dồn dân vào các "khu trù mật", "khu dinh điền", thực chất là những trại tập trung trá hình, hòng khống chế phong trào cách mạng của quần chúng. Với đạo luật khát máu 10-59, chúng lê máy chém đi khắp miền Nam, điên cuồng tàn sát nhân dân và cho quân đội mở những cuộc càn quét lớn ở nhiều nơi.

Nhân dân miền Nam sôi sục căm thù đã đấu tranh quyết liệt chống lại bạo lực phản cách mạng của quân thù. Năm 1959, nhân dân ở nhiều nơi thuộc miền núi Khu 5 nổi dậy đánh trả các cuộc càn quét của địch, phá "khu trù mật", lập chính quyền nhân dân tự quản, xây dựng làng chiến đấu. Năm 1960, từ tỉnh Bến Tre, ngọn lửa "đồng khởi" đã bùng lên và lan nhanh ra khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số tỉnh miền Trung Trung Bộ. Đến cuối năm 1960, hai phần ba chính quyền của địch ở cơ sở bị tan rã. Trên 60% số thôn ấp ở Nam Bộ, trên 70% số dân ở Tây Nguyên được giải phóng; 80% số dân thoát khỏi ách kìm kẹp của địch trong các "khu trù mật"; 30 vạn héc-ta ruộng đất bị bọn Mỹ - Diệm cướp đoạt, được lấy lại và chia cho nông dân. Trong năm 1960, bằng chiến tranh du kích, nhân dân ta ở miền Nam đã tiêu diệt, bắt sống và làm bị thương trên 12.000 lính ngụy, thu trên 5.000 súng các loại.

Ngày 20 tháng 12 năm 1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Ngày 15 tháng 2 năm 1961, các tổ chức vũ trang thành lập trong phong trào đồng khởi được thống nhất lại thành Quân giải phóng miền Nam Việt Nam.

Với phong trào đồng khởi, nhân dân ta đã đánh bại chiến lược "chiến tranh đơn phương" của Ai-xen-hao. Cách mạng miền Nam có một bước ngoặt cơ bản: chuyển sang thế tiến công.

Trước nguy cơ thất bại, Ken-nơ-đi lên cầm quyền vội triển khai chiến lược "chiến tranh đặc biệt", dùng lực lượng quân ngụy cộng với vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại của Mỹ để tiếp tục thực hiện âm mưu xâm lược.

Chúng đề ra kế hoạch Xta-lây - Tay-lơ đầy tham vọng nhằm "bình định miền Nam Việt Nam trong 18 tháng"; thành lập bộ chỉ huy quân sự Mỹ ở Sài Gòn, đưa số cố vấn và nhân viên quân sự Mỹ từ 3.200 tên năm 1961 lên 23.300 tên năm 1964; đưa một số đơn vị không quân và pháo binh Mỹ vào làm nhiệm vụ trực tiếp yểm trợ cho quân ngụy; thành lập "lực lượng đặc biệt" của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Chúng ráo riết tăng cường quân ngụy, đưa tổng số quân từ 26 vạn năm 1961 lên 54 vạn năm 1964, với 11 phi đoàn gồm 373 máy bay (có 118 chiếc của Mỹ), 700 xe tăng, xe bọc thép, 800 tàu, xuồng chiến đấu, hơn 700 khẩu pháo... Chúng gom hàng triệu nông dân vào các "ấp chiến lược", tăng cường các hoạt động tình báo, chiến tranh tâm lý hòng tách rời quần chúng với cách mạng. Từ đầu năm 1961 đến giữa năm 1964, chúng đã mở gần 10 vạn cuộc càn quét, dùng các chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận"... nhằm đàn áp nhân dân và tiêu diệt lực lượng vũ trang giải phóng.

Nhân dân miền Nam đấu tranh kiên cường, đã đánh bại kế hoạch Xta-lây - Tay-lơ của địch. Từ cuối năm 1963, đế quốc Mỹ phải thay thế bằng kế hoạch Giôn-xơn - Mắc Na-ma-ra, nhưng vẫn không tránh khỏi thất bại. Từ năm 1961 đến giữa năm 1965, có trên 100 triệu lượt người đấu tranh chính trị chống địch, phá dứt điểm 6.000 trong tổng số 8.000 "ấp chiến lược" của chúng. Phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên và đồng bào phật tử ở các thành thị cũng sôi nổi, quyết liệt. Quân và dân miền Nam anh dũng đánh trả các cuộc càn quét của địch, diệt nhiều đồn bốt của chúng, lập nên những chiến thắng vang dội, điển hình là các trận Ấp Bắc (2 tháng 1 năm 1963), Bình Giã (từ 4 tháng 12 năm 1964 đến 3 tháng 1 năm 1965), Ba Gia (từ 29 đến 31 tháng 5 năm 1965), đánh dấu sự phá sản hoàn toàn của chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ. Quân và dân ta còn đánh sâu vào tận sào huyệt của bọn Mỹ xâm lược, như trận đánh chìm chiếc tàu sân bay Ca-đơ trọng tải 15.000 tấn (2 tháng 5 năm 1964), trận đánh nhà đại sứ Mỹ (10 tháng 3 năm 1965), trận đánh khách sạn Brinh-cơ (24 tháng 12 năm 1964) ở Sài Gòn, v.v... Từ năm 1961 đến giữa năm 1965, quân và dân ta ở miền Nam đã tiêu diệt 305.106 tên địch, trong đó có 3.257 tên Mỹ và chư hầu, phá hủy 1.433 máy bay, 273 xe tăng và xe bọc thép, 522 tàu, xuồng chiến đấu.

Bị thua đau, Giôn-xơn liều lĩnh leo thang chiến tranh, chuyển cuộc "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam thành "chiến tranh cục bộ", đồng thời tiến hành chiến tranh phá hoại ác liệt đối với miền Bắc.

Từ tháng 2 năm 1965, chúng đưa quân Mỹ và quân chư hầu ồ ạt vào miền Nam, tăng nhanh số quân ngụy, hòng tạo nên một bước nhảy vọt về so sánh lực lượng có lợi cho chúng. So với năm 1964, số quân Mỹ ở miền Nam cuối năm 1965 gấp 6 lần, lúc cao nhất (tháng 4 năm 1969) gấp 18 lần. Tổng số quân Mỹ - ngụy và chư hầu năm 1969 lên ngót 1,7 triệu tên, tính trung bình cứ 10 người dân thì có 1 lính địch, mỗi ki-lô-mét vuông có 10 tên. Số phương tiện chiến tranh cũng tăng rất nhanh. Năm 1966 so với năm 1965, máy bay tăng gấp 2 lần, xe thiết giáp tăng gấp 4 lần, pháo tăng gấp 2 lần.

Với lực lượng ấy, chúng mở cuộc phản công chiến lược thứ nhất mùa khô 1965-1966, huy động 20 vạn quân, 2.200 máy bay, 1.400 xe tăng, xe bọc thép, 1.200 khẩu pháo, 50 tàu chiến, thực hiện kế hoạch "5 mũi tên" tập trung vào 3 khu vực chính: Tây Nguyên, đồng bằng Khu 5, Đông Nam Bộ và ngoại vi Sài Gòn, hòng "đánh gãy xương sống Việt cộng"(!). Bị thất bại, chúng lại liều lĩnh mở cuộc phản công chiến lược thứ hai mùa khô 1966-1967, với trên 44 vạn quân, 4.300 máy bay, 3.300 xe tăng, xe bọc thép, 2.300 khẩu pháo, 230 tàu chiến, dùng kế hoạch "2 gọng kìm" tìm diệt và bình định, nhằm vào miền Đông Nam Bộ, trọng điểm là Tây Ninh và đồng bằng sông Cửu Long. Riêng ở vùng Tây Ninh, Thủ Dầu Một, chúng đã phải liên tục mở mấy chiến dịch lớn: Át-tơn-bo-rơ, Xê-đa Phôn, Gian-xơn Xi-ty.

Đi đôi với đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, ngày 5 tháng 8 năm 1964 đế quốc Mỹ bày đặt ra "sự kiện Vịnh Bắc Bộ" để lấy cớ đánh phá miền Bắc. Từ ngày 7 tháng 2 năm 1965, chúng bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại với quy mô và địa bàn ngày càng mở rộng.

Nhân dân cả nước ta kiên quyết đánh trả bước leo thang chiến tranh mới của đế quốc Mỹ, làm thất bại chiến lược "chiến tranh cục bộ" của chúng.

Quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công, ngay khi quân Mỹ mới đặt chân vào miền Nam, quân và dân ta đã giáng cho chúng những đòn phủ đầu choáng váng ở Núi Thành (Quảng Nam 27 tháng 5 năm 1965), Vạn Tường (Quảng Ngãi 18 tháng 8 năm 1965). Mùa khô 1965-1966, quân và dân ta phát triển chiến tranh du kích rộng khắp, đánh thắng nhiều trận lớn ở Plây Me (Gia Lai), Bầu Bàng, Dầu Tiếng (Thủ Dầu Một), A Sầu (Thừa Thiên), v.v... tập kích các căn cứ đầu não, sân bay và cơ sở hậu cần của địch, loại ra ngoài vòng chiến đấu 114.000 tên (có 4.300 tên Mỹ và chư hầu)

bắn rơi và phá hủy 1.440 máy bay, diệt trên 1.300 xe tăng và xe cơ giới, bắn chìm 27 tàu, xuồng chiến đấu. Mùa khô 1966-1967, quân và dân ta lại đập tan cuộc phản công chiến lược thứ hai của địch, tiêu diệt 175.000 tên (có 70.000 quân Mỹ và 15.000 quân chư hầu), bắn rơi và phá hủy 1.800 máy bay, diệt 4.000 xe tăng và xe cơ giới, 340 khẩu pháo, 100 tàu, xuồng chiến đấu.

Quân và dân miền Bắc đánh thắng oanh liệt, ngay từ trận đầu thử lửa đã bắn rơi máy bay phản lực hiện đại của giặc Mỹ, tiếp đó lần lượt đập tan những bước leo thang của chúng; trong hơn 4 năm (từ tháng 8 năm 1964 đến tháng 10 năm 1968) bắn rơi 3.243 máy bay Mỹ các loại, tiêu diệt và bắt sống hàng nghìn giặc Mỹ lái máy bay, 143 lần bắn chìm, bắn cháy tàu chiến và tàu biệt kích Mỹ - ngụy.

Sau khi đánh bại hai cuộc phản công chiến lược của địch, đầu năm 1968, quân và dân ta ở miền Nam đã mở cuộc tập kích chiến lược vĩ đại Xuân Mậu Thân, tiến công và nổi dậy đồng loạt ở 64 thành phố, thị xã, thị trấn, trong đó có Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, và nhiều vùng nông thôn miền Nam, đưa chiến tranh vào tận hậu phương địch, đánh trúng các cơ quan đầu não và sào huyệt của địch, tiến công 45 sân bay và hàng loạt căn cứ quân sự quan trọng. Trong chiến cuộc Xuân 1968, quân và dân ta đã diệt và bắt sống hơn 200.000 tên địch (có 70.000 Mỹ và chư hầu) làm tan rã 210.000 quân ngụy, bắn rơi và phá hủy 3.400 máy bay, diệt 5.000 xe tăng và xe cơ giới, 490 khẩu pháo, 330 tàu, xuồng chiến đấu, giải phóng hơn 1.000 thôn ấp với 1.600.000 dân.

Quân và dân ta đã đánh bại "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, đẩy lùi một bước ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải quay về chiến lược phòng ngự toàn diện trên chiến trường miền Nam và xuống thang ở miền Bắc. Ngày 31 tháng 3 năm 1968, Giôn-xơn phải tuyên bố ném bom hạn chế từ vĩ tuyến 20 trở vào; ngày 1 tháng 11 năm 1968 phải chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc và sau đó họp hội nghị bốn bên về Việt Nam.

ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH" CỦA NÍCH-XƠN (1969-1972)

Bước vào Nhà trắng trong tình thế thất bại, Ních-xơn nặn ra một "học thuyết" mới mang tên hắn. Đây là một chiến lược phản cách mạng rất thâm độc, xảo quyệt, nhưng nó là sản phẩm của sự suy yếu của đế quốc Mỹ. Vận dụng "học thuyết" của hắn vào Việt Nam, Ních-xơn đề ra chiến lược "Việt

Nam hóa chiến tranh", tăng cường và hiện đại hóa quân ngụy để thay thế lục quân Mỹ rút dần về nước, nhằm "thay đổi màu da xác chết", dùng người Việt đánh người Việt bằng đô-la và bom đạn của Mỹ.

Cuối năm 1969, Mỹ tổ chức và chỉ đạo cuộc hành quân lớn đánh chiếm vùng giải phóng Lào. Tháng 3 năm 1970, chúng tổ chức đảo chính ở Phnôm Pênh lật đổ chính phủ Quốc trưởng Nô-rô-đôm Xi-ha-núc, cho quân Mỹ và ngụy Sài Gòn xâm lược Cam-pu-chia, mở rộng chiến tranh ra khắp Đông Dương. Tháng 1 năm 1971, chúng huy động hơn 45.000 quân (có hơn 10.000 quân Mỹ), hơn 1.500 máy bay chiến đấu, trên 800 máy bay lên thẳng, gần 600 xe tăng, xe bọc thép, 300 khẩu pháo, mở cuộc hành quân lớn mang tên "Lam Sơn 719" ra đường số 9 - Nam Lào hòng cắt đứt đường chi viện của ta từ hậu phương ra tiền tuyến, đồng thời rèn luyện khả năng chiến đấu của quân ngụy để thay thế quân Mỹ. Nhưng mọi mưu đồ của chúng đều thất bại thảm hại.

Từ sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1968, quân và dân ta ở miền Nam tiếp tục giữ vững và phát huy quyền chủ động tiến công địch trên cả ba mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao. Tháng 6 năm 1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thành lập. Tháng 4 năm 1970, với thành công của Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương, khối liên minh chiến đấu của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia càng được củng cố vững chắc.

Cùng với quân và dân Lào anh em, quân và dân ta ở miền Nam đã bẻ gãy hoàn toàn cuộc hành quân "Lam Sơn 719" của địch, sau 43 ngày chiến đấu liên tục, loại khỏi vòng chiến đấu 15.400 tên địch (có 200 tên Mỹ) bắt sống trên 1.000 tên, diệt và đánh thiệt hại nặng 6 lữ đoàn, trung đoàn bộ binh, 1 liên đoàn quân biệt động, 1 lữ đoàn thiết giáp, 13 tiểu đoàn pháo binh, bắn rơi và phá hủy 496 máy bay, phá hủy và thu 586 xe quân sự (có 318 xe tăng, xe bọc thép), 141 khẩu pháo. Chiến thắng Đường số 9 - Nam Lào đã giáng đòn rất mạnh vào chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Ních-xơn.

Trên đà chiến thắng, ngày 30 tháng 3 năm 1972, quân và dân ta mở cuộc tiến công chiến lược trên toàn miền Nam, đập tan 3 tuyến phòng thủ kiên cố nhất của Mỹ - ngụy ở Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, tiêu diệt một bộ phận lớn sinh lực tinh nhuệ của chúng, trong 5 tháng tiêu diệt và bắt sống 280.000 tên địch, diệt và đánh thiệt hại nặng 7 sư đoàn, 33 lữ đoàn, trung đoàn, 205 tiểu đoàn bộ binh, 11 trung đoàn xe bọc thép, 22 tiểu đoàn pháo binh, tiêu diệt và làm tan rã 60 tiểu đoàn, 450 đại đội và 1.500 trung

đội bảo an, dân vệ, thu và phá hủy 5.800 xe quân sự (có 2.000 xe tăng, xe bọc thép), 1.300 khẩu pháo, bắn rơi và phá hủy 1.850 máy bay, đánh chìm 330 tàu, xuồng chiến đấu. Hệ thống kìm kẹp của địch bị phá vỡ từng mảng, nhiều vùng rộng lớn với hàng triệu đồng bào được giải phóng.

Để cứu vãn quân ngụy Sài Gòn và chương trình "Việt Nam hóa" khỏi sụp đổ, từ giữa tháng 4 năm 1972, Ních-xơn vội vã "Mỹ hóa" trở lại cuộc chiến tranh, ồ ạt huy động không quân và hải quân bắn phá ác liệt ở miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại lần thứ hai đối với miền Bắc. Chúng sử dụng những lực lượng rất lớn gồm 1.400 máy bay chiến thuật thuộc những kiểu hiện đại đã được cải tiến (F-111, F-4, A-6, A-7...), 197 máy bay ném bom chiến lược B-52, 6 tàu chở máy bay và hơn 60 tàu chiến cùng những loại vũ khí, trang bị kỹ thuật tối tân nhất (bom vô tuyến truyền hình, bom dẫn bằng tia la-de...), ném bom có tính chất hủy diệt nhiều thành phố, thị xã, cơ sở kinh tế, v.v... Chúng thả hơn 20.000 quả mìn và thủy lôi để phong tỏa các hải cảng và bờ biển nước ta. Đặc biệt nghiêm trọng là cuối tháng 12 năm 1972, chúng đã mở cuộc tập kích bằng không quân chiến lược vào thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng và nhiều nơi khác trên miền Bắc với quy mô lớn và mức độ hủy diệt chưa từng thấy.

Quân và dân miền Bắc anh hùng chiến đấu rất dũng cảm, sáng tạo, đập tan mọi thủ đoạn xảo quyệt và tàn bạo của địch, trong hơn 9 tháng (từ ngày 6 tháng 4 năm 1972 đến ngày 17 tháng 1 năm 1973) bắn rơi 754 máy bay Mỹ (có 61 B-52 và 10 F-111). Riêng trong 12 ngày đêm đọ sức quyết liệt với không quân và hải quân Mỹ (từ ngày 18 đến 29 tháng 12 năm 1972) ta đã bắn rơi 81 máy bay (có 34 B-52, 5 F-111), tiêu diệt và bắt sống hàng trăm giặc lái, bắn cháy 9 tàu chiến Mỹ, làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không" vô cùng oanh liệt.

Thua đau ở miền Nam và thất bại nặng nề trong trận tập kích bằng không quân chiến lược vào miền Bắc, bị cô lập về chính trị trên thế giới và trong nước Mỹ, tập đoàn Ních-xơn buộc phải ký Hiệp định Pa-ri về Việt Nam ngày 27 tháng 1 năm 1973, cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, chấm dứt sự dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam, tôn trọng những nguyên tắc thực hiện quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam. Tiếp theo đó, ngày 27 tháng 2 năm 1973, Hội nghị quốc tế về Việt Nam đã ký Định ước trịnh trọng ghi nhận Hiệp định Pa-ri, công nhận và triệt để tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. Ngày 29

tháng 3 năm 1973, đội quân viễn chinh Mỹ phải âm thầm, cay đắng cuốn cờ về nước.

ĐÁNH BẠI HOÀN TOÀN CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VÀ ÁCH THỐNG TRỊ THỰC DÂN MỚI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1975)

Tuy phải ký Hiệp định Pa-ri nhưng đế quốc Mỹ vẫn ngoan cố tiếp tục thi hành chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" nhằm duy trì chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam, chia cắt lâu dài nước ta. Để thực hiện dã tâm ấy, chúng đưa thêm vào miền Nam hàng trăm máy bay, hàng triệu tấn vũ khí, trang bị; chúng giật dây và tiếp sức cho tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu phá hoại Hiệp định Pa-ri, tiếp tục chiến tranh xâm lược bằng kế hoạch "tràn ngập lãnh thổ" và những cuộc hành quân "bình định" lấn chiếm vùng giải phóng.

Trừng trị những tội ác chiến tranh của bè lũ Mỹ - Thiệu, quân và dân ta ở miền Nam đã giáng trả chúng những đòn đích đáng, không những ở các nơi chúng lấn chiếm mà còn ở tất cả các căn cứ xuất phát của chúng. Ngày 6 tháng 1 năm 1975, quân và dân Phước Long tiến công và nổi dậy mạnh mẽ, tiêu diệt địch, giải phóng toàn tỉnh. Chiến thắng Phước Long chứng minh sự thay đổi căn bản về so sánh lực lượng giữa ta và địch từ sau Hiệp định Pa-ri, sự lớn mạnh về thế và lực của quân và dân ta, sự suy yếu và những khó khăn rất lớn của Mỹ - ngụy.

Ngày 10 tháng 3 năm 1975, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 bắt đầu bằng trận đánh táo bạo, bất ngờ vào thị xã Buôn Ma Thuột, một vị trí then chốt, hiểm yếu trong hệ thống phòng thủ của địch ở Tây Nguyên. Đòn đánh trúng huyệt đó làm rung động cả Tây Nguyên và mở đầu quá trình sụp đổ không gì cứu vãn nổi của ngụy quân và ngụy quyền Sài Gòn. Sau khi những cố gắng phản kích chiếm lại Buôn Ma Thuột của chúng bị đập tan, quân địch ở Công Tum, Plây Cu tháo chạy hỗn loạn, bị quân và dân ta truy kích, chặn đánh, tiêu diệt và làm tan rã gần hết. Đến ngày 24 tháng 3, cả vùng chiến lược Tây Nguyên rộng lớn hoàn toàn giải phóng.

Tiếp đó, như một vụ nổ dây chuyền, cơn bão táp tiến công và nổi dậy dâng lên mạnh mẽ khắp các tỉnh ven biển Trung Trung Bộ. Ngày 26 tháng 3, quân ta tiêu diệt tập đoàn phòng ngự Thừa Thiên - Huế, giải phóng cố đô Huế. Ngày 24 tháng 3, ta giải phóng thị xã Tam Kỳ, cô lập hoàn toàn Đà Nẵng. Ngày 29 tháng 3, bằng một cuộc tiến công táo bạo, thần tốc, kết hợp với cuộc nổi dậy quy mô lớn của quần chúng, quân và dân ta giải phóng Đà Nẵng,

một trong hai căn cứ quân sự liên hợp mạnh nhất của địch ở miền Nam, trong vòng 32 giờ tiêu diệt và làm tan rã hoàn toàn trên 10 vạn quân địch, quét sạch hệ thống phòng thủ chiến lược mới của địch ở miền Trung, xóa sổ quân khu 1 ngụy. Tiếp đó là sự sụp đổ dồn dập của hệ thống phòng thủ còn lại của địch ở Bình Định, Phú Yên (1 tháng 4), Lâm Đồng (2 tháng 4), Khánh Hòa, Cam Ranh (3 tháng 4), Tuyên Đức (4 tháng 4). Địch vội vàng sáp nhập 2 tỉnh cực nam của quân khu 2 là Ninh Thuận và Bình Thuận vào quân khu 3 nhằm tăng cường phòng thủ Sài Gòn. Toàn bộ quân khu 2 địch đã bị xóa sổ. Phối hợp với chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Huế - Đà Nẵng, quân và dân Nam Bộ tiến công và nổi dậy mạnh mẽ, chiếm thị xã An Lộc, giải phóng nhiều vùng rộng lớn ở Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Long An, Long Khánh, Bình Tuy...

Mỹ vội phái tướng Uây-en sang đốc thúc quân ngụy xây dựng hệ thống phòng thủ mới từ Phan Rang đến Cần Thơ, với tuyến phòng ngự chủ yếu bao quanh Sài Gòn, sào huyệt cuối cùng của chúng.

Một cục diện mới đã mở ra, thời cơ lớn đã tới. Vào giữa hạ tuần tháng 3, Bộ Chính trị Trung ương Đảng hạ quyết tâm mở chiến dịch lịch sử có ý nghĩa quyết định mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, trận quyết chiến chiến lược cuối cùng đập tan lực lượng quân sự và bộ máy thống trị còn lại của địch, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Ngày 9 tháng 4, quân ta hoạt động mạnh trên hướng đông, đánh vào Xuân Lộc. Ngày 16 tháng 4, quân ta giải phóng Phan Rang, tiếp đó hiệp đồng với lực lượng quần chúng nổi dậy lần lượt giải phóng các tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy. Ngày 21 tháng 4, quân địch ở Xuân Lộc buộc phải rút chạy. Nguyễn Văn Thiệu, tên tay sai đắc lực vào bậc nhất của Mỹ phải từ chức và chuồn ra nước ngoài.

Ngày 26 tháng 4, quân ta mở cuộc tiến công lớn trên hướng đông và hướng tây nam Sài Gòn, tiêu diệt một bộ phận quan trọng lực lượng địch trên tuyến phòng thủ vòng ngoài, xiết chặt vòng vây xung quanh Sài Gòn.

Trong những ngày cuối cùng, đế quốc Mỹ xoay xở cuống cuồng hòng giảm nhẹ thất bại, nhưng trước tình thế đã tuyệt vọng, cuối cùng chúng phải bỏ cuộc. Hàng vạn nhân viên quân sự, dân sự Mỹ và bọn tay sai đầu sỏ tháo chạy hoảng loạn khỏi miền Nam.

Đúng 0 giờ ngày 29 tháng 4 năm 1975, các binh đoàn chủ lực hùng mạnh của ta từ nhiều hướng tiến vào Sài Gòn, phối hợp với lực lượng tại chỗ và quần chúng nổi dậy đánh chiếm các mục tiêu trọng yếu ở ngoại vi thành phố. Sáng 30 tháng 4, một mũi thọc sâu của ta đánh thẳng vào trung tâm

thành phố, nhanh chóng chiếm phủ tổng thống ngụy. Ngụy quyền trung ương ở Sài Gòn phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Đúng 11 giờ 30 phút ngày 30 tháng 4 năm 1975, cờ cách mạng tung bay trên nóc phủ tổng thống ngụy.

Thừa thắng, từ ngày 30 tháng 4, quân và dân ta ở các tỉnh Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long đồng loạt tiến công và nổi dậy, buộc toàn bộ lực lượng quân sự còn lại của địch hạ vũ khí đầu hàng. Ngày 1 tháng 5 năm 1975, toàn bộ lãnh thổ trên đất liền miền Nam nước ta được giải phóng. Ngày 2 tháng 5, các đảo Côn Sơn và Phú Quốc được giải phóng. Trước đó, trong tháng 4 năm 1975, quân ta đã giải phóng các đảo dọc bờ biển Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và các đảo nằm trong quần đảo Trường Sa do quân ngụy chiếm giữ.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy long trời lở đất mùa Xuân 1975 đã toàn thắng, miền Nam nước ta hoàn toàn giải phóng. Trong 55 ngày đêm chiến đấu vô cùng anh dũng và tài giỏi, quân và dân ta đã đập tan đội quân ngụy đông 1.351.000 tên, gồm 4 quân đoàn chủ lực được đế quốc Mỹ trang bị rất đầy đủ và hiện đại với ngót 2.000 máy bay, trên 1.500 khẩu pháo, trên 2.000 xe tăng, xe bọc thép, trên 1.600 tàu, xuồng chiến đấu; xóa bỏ bộ máy thống trị thực dân mới điển hình mà đế quốc Mỹ dốc sức xây dựng và nuôi dưỡng hơn 20 năm nay.

Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến lâu dài nhất, khó khăn nhất và vĩ đại nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị 117 năm của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước ta.

PHẦN THỨ BA

XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC DƯỚI ÁNH SÁNG CÁC ĐẠI HỘI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ĐẠI hội lần thứ II của Đảng chỉ rõ[1]: "Đúng hai tuần lễ sau trong cuộc Cách mạng tháng Tám, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập, xóa bỏ nền thống trị của đế quốc chủ nghĩa và chế độ quân chủ nhà Nguyễn, tay sai của đế quốc chủ nghĩa. Ngày 2-9-1945, ngày Độc lập, ngày khai sinh của nước Việt Nam mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố cùng quốc dân và thế giới bản *Tuyên ngôn độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cuộc Cách mạng tháng Tám đạp đổ chế độ thống trị của đế quốc và phong kiến bản xứ, mở đường cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, là một biến chuyển lịch sử vĩ đại của nước Việt Nam. Biến chuyển lịch sử ấy là kết quả của sức chiến đấu anh dũng của nhân dân Việt Nam, của Mặt trận Việt Minh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Nó ở trong phong trào dân tộc và dân chủ nhân dân thắng lợi sau cuộc thế giới chiến tranh thứ hai, nhờ sự thắng lợi vẻ vang và quyết định của Hồng quân và nhân dân Liên Xô đánh bại quân Đức ở châu Âu rồi quân Nhật ở châu Á.

Chính Hồng quân mạnh như bão tố đã đánh bại quân Nhật mau chóng và nặng nề ở Mãn Châu (làm quân Mỹ vội vàng thả bom nguyên tử) đã buộc Chính phủ Nhật phải đầu hàng ngày 15-8 và đã dọn đường cho cuộc Cách mạng tháng Tám chúng ta. Nhưng cố nhiên nếu chỉ có sự thắng lợi của Hồng quân, mà không có sự đấu tranh của nhân dân Việt Nam thì cũng không có cuộc Cách mạng tháng Tám. Mấy lâu nay, nói đến cuộc Cách mạng tháng Tám chúng ta nhấn mạnh sự tranh đấu của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và chính Đảng của nó. Điều đó có đúng không? Đúng. Nhưng chúng ta cũng không được quên, được coi nhẹ tác dụng trực tiếp và lớn lao của *Liên Xô,* kẻ lãnh đạo giai cấp công nhân và phong trào cách mạng thế giới, *đối với cuộc Cách mạng tháng Tám của chúng ta.*

Nhật đầu hàng, là kẻ thù trước mắt của chúng ta lúc bấy giờ đã ngã: cuộc Cách mạng tháng Tám thành công tương đối dễ dàng và mau chóng. *Nhưng đế quốc chủ nghĩa Pháp,* đã hiện lại, không những trên vũ đài chính trị châu Âu, mà cũng hiện lại trên vũ đài chính trị châu Á. Đúng ba tuần lễ sau ngày 2-9, đội viễn chinh của đế quốc chủ nghĩa Pháp đến Đông Dương. Kẻ thù không đội trời chung của dân tộc Việt Nam đã xâm lược lại đất nước

1. *Văn kiện Đảng toàn tập,* tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 218-249.

chúng ta, bắt buộc chúng ta *kháng chiến*. Một nước nhỏ yếu, mới thoát khỏi ách nô lệ mà phải đương đầu với một nước đế quốc tuy đã suy yếu nhưng đối với ta vẫn còn lớn mạnh lại được các đế quốc khác giúp sức và đương đầu với một thế ngày càng vững chắc, mạnh mẽ, ngày càng tiến triển đến thắng lợi. Đó là hình ảnh và triển vọng của cuộc kháng chiến Việt Nam. Nói đến cuộc kháng chiến vĩ đại của chúng ta, chúng ta nhấn mạnh sức chiến đấu anh dũng của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và chính Đảng của nó, quyết hy sinh tất cả để bảo vệ nền dân chủ cộng hòa kết quả của cuộc Cách mạng tháng Tám. Nhấn mạnh như thế đúng không? Rất đúng. Cuộc chiến đấu của chúng ta vĩ đại thật và cả thế giới đều khen ngợi. Nhưng chúng ta không nên quên rằng *thế thắng* của chúng ta là sức mạnh của *Mặt trận dân chủ thế giới* do Liên Xô lãnh đạo, thế thắng ấy đã hiện ra rất rõ rệt lúc nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác công nhận, lúc quân Giải phóng và nhân dân Trung Hoa đã làm cho Việt Nam dính liền với khối xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân.

Cuộc kháng chiến hiện tại là sự tiếp tục củng cố và phát triển cuộc Cách mạng tháng Tám. Cuộc Cách mạng tháng Tám và cuộc kháng chiến hiện tại là một bộ phận của cuộc tranh đấu của Mặt trận dân chủ thế giới chống đế quốc chủ nghĩa. Nó là tiền đồn của Mặt trận ấy ở Đông Nam Á. Nói như thế để dính liền việc thành lập, bảo vệ và phát triển nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong điều kiện lịch sử mới sau thế giới đại chiến thứ hai, với sự cường thịnh của Liên Xô, sự lớn mạnh của Trung Hoa mới, sự tiến bộ của các nước dân chủ nhân dân Trung Đông Âu, cuộc chiến đấu anh dũng của Triều Tiên, phong trào phản chiến mạnh mẽ của nhân dân Pháp; để chứng tỏ sự liên quan mật thiết của nước ta với Mặt trận hòa bình dân chủ thế giới, với khối xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân.

*

* *

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa căn bản là một nước cộng hòa nhân dân. Cũng như các nước cộng hòa nhân dân Trung Đông Âu, Trung Hoa và Triều Tiên, nó xuất hiện trong những điều kiện lịch sử mới sau cuộc thế giới đại chiến thứ hai, nhờ sự thắng trận của Liên Xô đưa đến một tương quan lực lượng mới giữa Mặt trận dân chủ và Mặt trận đế quốc chủ nghĩa.

Vì lẽ đó, chính quyền, Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam giống mọi chính quyền, nhà nước dân chủ nhân dân về những điểm căn bản sau đây:

1. Đó là một chính quyền, một nhà nước cách mạng do giai cấp công nhân và chính Đảng của nó lãnh đạo;

2. Chính quyền, nhà nước ấy đứng trong Mặt trận dân chủ do Liên Xô lãnh đạo chống đế quốc chủ nghĩa;

3. Chính quyền, nhà nước ấy đương tranh đấu để xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, bước đường quá độ đến xã hội chủ nghĩa.

Nhưng chính quyền, Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam hiện nay *khác* với chính quyền, nhà nước dân chủ nhân dân các nước Trung Hoa và Trung Đông Âu về nhiệm vụ cách mạng hiện thời, về nội dung giai cấp, về hình thức.

Nhiệm vụ cách mạng của chúng ta hiện nay là *kháng chiến* để tiêu diệt các bọn đế quốc xâm lược và tay sai của chúng, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập. Đó là nhiệm vụ cách mạng *chính* của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam trong giai đoạn hiện tại. Ngoài nhiệm vụ chính ấy, còn nhiệm vụ phản phong, nhưng hiện nay nhiệm vụ đó là thứ yếu và có tác dụng giúp thực hiện nhiệm vụ chính.

Để thực hiện nhiệm vụ ấy, chính quyền, Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam phải là chính quyền, là nhà nước của tất cả các giai cấp, các tầng lớp nhân dân *ái quốc và dân chủ,* quyết tâm đoàn kết và chiến đấu chống đế quốc chủ nghĩa, biến nước Việt Nam thành một nước Việt Nam hoàn toàn độc lập. Hiện nay các giai cấp, các tầng lớp nhân dân ái quốc và dân chủ đó là công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị và trí thức, tư sản dân tộc, những nhân sĩ và địa chủ ái quốc và tiến bộ. Tóm lại đó là một chính quyền nhân dân rộng rãi, hình ảnh của *Mặt trận dân tộc thống nhất.* Nhưng muốn được mạnh mẽ, vững chắc, nó phải dựa trên khối liên minh của quần chúng lao động, cốt yếu dựa trên khối liên minh công nông và đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Nhiệm vụ cách mạng quyết định nội dung *giai cấp* của chính quyền, bao giờ cũng vậy, ở đâu cũng vậy. Đồng thời nó quyết định tác dụng *chuyên chính* của chính quyền. Chính quyền ta là một chính quyền cách mạng chuyên chính. Nhưng *chuyên chính* đối với ai, chống ai, để tiêu diệt ai? Tất nhiên, chuyên chính đối với thực dân Pháp và can thiệp Mỹ cùng bọn bù nhìn tay sai của chúng.

Để làm tròn nhiệm vụ cách mạng ấy, chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam phải thực hiện khối *đoàn kết toàn dân,* khối liên minh giai cấp như trên đã nói. Như thế nghĩa là đối với nhân dân thì phải *dân chủ.*

Dân chủ với nhân dân là thế nào? Là nhân dân bao gồm các giai cấp, các tầng lớp ái quốc và dân chủ cùng nhau tham dự chính quyền. Muốn có sức mạnh để chuyên chính với kẻ thù thì phải dân chủ rộng rãi, đầy đủ, thiết thực với nhân dân, phát huy tinh thần ái quốc và dân chủ của họ. Vì lẽ đó, chính quyền, Nhà nước của chúng ta không phải chỉ tiêu biểu một cách tượng trưng, mà phải tiêu biểu thực sự Mặt trận dân tộc thống nhất, tiêu biểu quyền lợi và nghĩa vụ của các giai cấp, các tầng lớp ái quốc và dân chủ, tiêu biểu trong chính cương sách lược, trong chủ trương và hành động, trong thành phần giai cấp những người tham dự chính quyền. Một chính quyền như thế là một Chính phủ quốc gia liên hiệp và cơ quan chính quyền các cấp đều có tính chất liên minh giai cấp như thế.

Đem so sánh chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam với chính quyền dân chủ nhân dân các nước bạn thì chúng ta thấy nhiều chỗ khác nhau quan trọng và rõ rệt, mà chúng ta cần phân tích để tránh lầm lẫn.

Trước hết *khác nhau về nội dung* giai cấp của chế độ dân chủ chuyên chính. Thí dụ:

- Dân chủ chuyên chính của *Việt Nam* bao gồm các giai cấp, các tầng lớp ái quốc và dân chủ: công, nông, tiểu tư sản thành thị và trí thức, tư sản dân tộc, những thân sĩ và địa chủ ái quốc và tiến bộ; chuyên chính đối với đế quốc chủ nghĩa và bọn bù nhìn tay sai của đế quốc chủ nghĩa.

- Còn dân chủ chuyên chính của *Trung Hoa* thì nội dung giai cấp hẹp hơn. Nhân dân ở Trung Hoa hiện nay là giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị và tư sản dân tộc chống đế quốc chủ nghĩa, phong kiến và tư sản quan liêu.

Chú ý nhân dân dân chủ chuyên chính căn bản, thực chất là công nông dân chủ chuyên chính. Nhưng vì nhiệm vụ cách mạng có thể khác nhau tùy nơi, tùy lúc nên nội dung giai cấp và hình thức cũng do đó mà khác nhau. Ở Trung Hoa là nơi mà trọng tâm của cách mạng là phản phong, tuy rằng nhiệm vụ phản đế luôn luôn quan trọng, căn bản công nông chuyên chính trong nhân dân chuyên chính là điều hiển nhiên. Còn ở Việt Nam mà trọng tâm của cách mạng là phản đế, thì nhân dân chuyên chính bao gồm tất cả các tầng lớp ái quốc và dân chủ.

- Các nước dân chủ nhân dân *Trung Đông Âu* thì chính quyền dân chủ nhân dân hẳn hoi là một hình thức của vô sản chuyên chính, vì đó là chính quyền của công nhân và các tầng lớp lao động chuyên chính với địa chủ và tư sản.

Thế là chính quyền các nước dân chủ nhân dân Trung Đông Âu, Trung Hoa và Việt Nam đều là chính quyền cách mạng, chuyên chính, nhưng chuyên chính ấy đứng về nội dung giai cấp là nhân dân chuyên chính (căn bản, thực chất là công nông chuyên chính) hay vô sản chuyên chính.

Có chỗ khác nhau đó là do nhiệm vụ cách mạng khác nhau của mỗi một nước dân chủ nhân dân, của mỗi một chính quyền dân chủ nhân dân. Và nhiệm vụ cách mạng khác nhau đó là do điều kiện kinh tế, chính trị của mỗi một nước.

Nước Việt Nam, kinh tế lạc hậu, nặng di tích phong kiến và thực dân, lại bị đế quốc chủ nghĩa xâm lược, nên trong giai đoạn hiện tại của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, nhiệm vụ chính là nhiệm vụ phản đế.

Nước Trung Hoa, trình độ cao hơn Việt Nam, đương tiến mạnh trên con đường dân chủ nhân dân, nhiệm vụ chính là hoàn thành cuộc cách mạng điền địa, xóa bỏ chế độ phong kiến, chống tư bản quan liêu nhưng vẫn tích cực tiếp tục phản đế, mục đích là phát triển kinh tế dân chủ nhân dân, tạo điều kiện tiến lên thực hiện xã hội chủ nghĩa.

Các nước dân chủ nhân dân Trung Đông Âu trình độ cao hơn nữa, nên hiện nay đương tiến mạnh trên con đường tiêu diệt tư bản chủ nghĩa và xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Trong chế độ Xô viết - hình thức thuần túy của vô sản chuyên chính - của Liên Xô buổi đầu, giai cấp vô sản nắm tất cả quyền bính quốc gia, giai cấp nông dân - bạn đồng minh của giai cấp vô sản - được tham dự chính quyền nhưng chỉ trong một phạm vi nào thôi.

Ở các nước dân chủ nhân dân Trung Đông Âu hiện nay, quyền bính quốc gia là của những người lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Còn các giai cấp bóc lột thì bị gạt dần ra khỏi trường chính trị.

Ở Trung Hoa, giai cấp địa chủ và tư bản quan liêu bị loại ra ngoài khối nhân dân; còn trong khối nhân dân bao gồm công, nông, tiểu tư sản và tư sản dân tộc.

Ở Việt Nam hiện nay - ngoài bọn phản quốc làm tay sai cho đế quốc chủ nghĩa - mọi giai cấp, tầng lớp nhân dân yêu nước và dân chủ đều tham gia chính quyền.

Cho nên nước Việt Nam chính thức gọi là cộng hòa dân chủ (tuy rằng căn bản nó cũng là một nước cộng hòa nhân dân), còn các nước Trung Hoa và Trung Đông Âu chính thức gọi là cộng hòa nhân dân.

Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa, nhưng nó không phải là một nước dân chủ cộng hòa tư sản, vì nó không phải do giai cấp tư sản lãnh đạo mà do giai cấp công nhân lãnh đạo, mục đích không phải xây dựng và bồi dưỡng chế độ tư bản, trái lại là nhằm xã hội chủ nghĩa mà tiến, tuy rằng đích ấy còn xa.

Chúng ta không thể vọt qua giai đoạn. Muốn làm ngay như Trung Hoa và Tiệp Khắc hay Ba Lan là vọt qua giai đoạn, là phạm "tả" khuynh nguy hiểm.

Cho nên nhân dân dân chủ chuyên chính của Việt Nam là dân chủ đầy đủ, là thực sự đối với các giai cấp, tầng lớp ái quốc và dân chủ quyết chiến đấu để xây dựng một nước Việt Nam độc lập, dân chủ, tự do, hạnh phúc, phú cường. Đó là điều mà chúng ta làm. Ta cần nói rõ điều ấy cho nhân dân biết để nhân dân cùng chúng ta, theo chúng ta mà làm.

Tóm lại chính quyền, Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam là khối đoàn kết các giai cấp, các tầng lớp ái quốc và dân chủ, tổ chức thành bộ máy thống trị chống đế quốc chủ nghĩa và tay sai của chúng; bộ máy ấy phải dựa trên khối liên minh tất cả người lao động, chủ yếu dựa trên liên minh công nông và ở dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Phải thực hiện khối đoàn kết toàn dân trong bộ máy chính quyền, là một điều cần thiết mà trên đã giải bày nhiều rồi.

Vì sao khối đoàn kết ấy phải dựa trên sự liên minh tất cả người lao động, chủ yếu dựa trên khối liên minh công nông? Vì sự liên minh tất cả người lao động, đặc biệt liên minh công nông là nền tảng, là sức mạnh chủ yếu của nhân dân về các mặt số lượng, sức chiến đấu, năng lực sáng tạo. Ai làm cuộc Cách mạng tháng Tám, ai sáng lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa? Ấy là nhân dân, ấy là tất cả người lao động, nhưng chủ yếu là công nông. Ai đương kháng chiến để bảo vệ Tổ quốc? Ấy là nhân dân, ấy là tất cả người lao động, nhưng chủ yếu là công nông.

Vì sao cần thiết sự lãnh đạo của giai cấp công nhân? Chính quyền, Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam là tổ chức thống trị của nhiều giai cấp,

nhiều tầng lớp nhân dân, quyền lợi và tư tưởng khác nhau, trình độ chính trị và năng lực khác nhau. Các giai cấp, các tầng lớp ấy cần thống nhất ý chí và hành động, nhằm đúng kẻ thù chung mà đánh. Phải có một người lãnh đạo đủ năng lực làm việc lãnh đạo này thì kháng chiến mới thắng lợi, mới bảo vệ được nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mới đánh tan nền thống trị của đế quốc. Người lãnh đạo là giai cấp công nhân. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa này, người quyết tâm đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, vì quốc gia dân tộc mà hy sinh chiến đấu đến cùng, đến thắng lợi, không lừng chừng, không thỏa hiệp, không phản bội, người có đủ năng lực chính trị và năng lực tổ chức để đoàn kết các giai cấp, các tầng lớp nhân dân với mình, theo mình mà chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn là *giai cấp công nhân*. Giai cấp công nhân lại có đội tiên phong của nó, bộ tham mưu của nó, chính Đảng của nó để đảm bảo sự lãnh đạo đúng đắn của nó. Bao nhiêu thành tích của chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam mấy năm nay về mặt kháng chiến và xây dựng đã chứng tỏ điều đó.

Tóm lại chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam phải tiêu biểu Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi dựa trên khối liên minh công nông vững chắc và ở dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Một số đồng chí nêu cao Mặt trận dân tộc thống nhất, nhưng lại để lu mờ vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Trái lại, một số đồng chí nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và khối liên minh công nông nhưng lại làm lu mờ tác dụng của Mặt trận dân tộc thống nhất. Vì chúng ta nói cần đứng vững trên lập trường giai cấp, cần thực hiện dân chủ nhân dân chuyên chính, cần bênh vực quyền lợi công nông, mà có đồng chí đâm ra có những hành động và luận điệu đụng chạm quá đáng đến quyền lợi của địa chủ và tư sản. Vì chúng ta nói cất nhắc cán bộ công nông, liên minh công nông, mà có đồng chí đâm ra coi nhẹ những nhân sĩ, phần tử thuộc các tầng lớp ái quốc và dân chủ khác. Vì chúng ta nhấn mạnh sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, của Đảng, các đồng chí ấy thấy không cần thiết đến Mặt trận dân tộc thống nhất nữa. Chỉ thấy tác dụng của Mặt trận mà không thấy sự cần thiết liên minh công nông và sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là bệnh khuynh hữu. Nêu cao sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, của Đảng, khối liên minh công nông là rất cần. Nhưng nếu vì đó mà quên tác dụng của Mặt trận thì rơi vào bệnh khuynh tả. Khuynh "tả" hay khuynh hữu đều làm cho chính quyền dân chủ nhân dân cô độc, yếu hèn, không đủ sức mạnh làm nhiệm vụ cách mạng của nó.

Vậy chúng ta phải biết kiện toàn chính quyền dân chủ nhân dân theo con đường đúng là: củng cố Mặt trận dân tộc thống nhất trên khối liên minh công nông và ở dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên xã hội chủ nghĩa.

*

* *

Chính quyền là một giai cấp hay nhiều giai cấp tổ chức thành bộ máy thống trị để tiêu diệt kẻ thù.

Chính quyền là vấn đề cốt yếu của cách mạng. Làm cách mạng là để giành chính quyền, giữ chính quyền, kiện toàn chính quyền, để dùng chính quyền ấy thực hiện nhiệm vụ cách mạng.

Qua cuộc Cách mạng tháng Tám, nhân dân Việt Nam đã giành được chính quyền; qua mấy năm kháng chiến nhân dân Việt Nam đã giữ chính quyền ấy và luôn luôn ra sức kiện toàn nó.

Kiện toàn chính quyền đối với chúng ta là làm cho nó dân chủ nhân dân thật sự, làm cho nó mạnh mẽ, sắc bén, để tiêu diệt đế quốc chủ nghĩa xâm lược và tay sai của chúng, xây dựng một nước Việt Nam dân chủ, độc lập, tự do, hạnh phúc, phú cường.

Muốn đạt được mục đích ấy thì phải làm những việc sau đây:

1. Thiết thực bênh vực quyền lợi của nhân dân

Một chính quyền cách mạng phải mạnh. Sức mạnh của nó là sức mạnh của nhân dân. Lúc nào nhân dân yêu mến chính quyền của mình, hy sinh chiến đấu cho chính quyền ấy thì chính quyền ấy mới mạnh. Muốn như thế thì trước tiên chính quyền ấy phải thiết thực bênh vực quyền lợi cho nhân dân về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Vì sao nhân dân ta suốt mấy năm nay hy sinh chiến đấu vô cùng dũng cảm chống kẻ thù cướp nước và tay sai chúng để bảo vệ chế độ dân chủ cộng hòa Việt Nam? Chính vì chế độ ấy dưới sự lãnh đạo của *Hồ Chủ tịch* đã quyết tâm chống ngoại xâm và nội phản, bảo vệ đất nước, bảo vệ nhân dân, đã cố gắng cải thiện sinh hoạt nhân dân bằng mọi cách, đã nâng cao trình độ chính trị và văn hóa của nhân dân, đã đẩy đời sống mới cho nhân dân. Nhờ

đó, nhân dân Việt Nam coi chính quyền là ruột thịt của mình. Chúng ta kháng chiến thắng lợi là nhờ đó.

Đó là những ưu điểm của chúng ta.

Nhưng khuyết điểm của chúng ta về vấn đề này vẫn còn nhiều và to lớn.

Những khuyết điểm ấy đều do kém ý thức bênh vực quyền lợi của nhân dân. Thiếu ý thức là thiếu quyết tâm. Vì thiếu ý thức và quyết tâm, cho nên thiếu sót trong việc bênh vực quyền lợi của nhân dân, cải thiện sinh hoạt của nhân dân trong điều kiện kháng chiến. Kháng chiến càng kéo dài, gian khổ càng tăng thêm, chúng ta càng đòi hỏi nhân dân, thì chúng ta càng phải bênh vực quyền lợi của nhân dân, cải thiện đời sống cho nhân dân, để nhân dân cố gắng nhiều hơn, có sức đóng góp nhiều hơn. Thế mà nhiều nơi vì nhu cầu trước mắt và cấp bách của kháng chiến, chúng ta chỉ biết đòi hỏi nhân dân, bắt nhân dân đóng góp quá sức. Đầu năm 1950, Chính phủ ra lệnh tổng động viên nhân lực, vật lực, tài lực, đồng thời chủ trương động viên phải *đúng mức và đi đôi với bồi dưỡng*.

Động viên quá sức dân mà không bồi dưỡng thì sức nào rồi cũng phải cạn, huống gì nhân dân ta đã kháng chiến mấy năm liền. Đây là khuyết điểm lớn. Chúng ta phải kiểm thảo lại cả chính sách đóng góp của chúng ta. Tổng động viên là cần, nhưng phải đúng mức, nghĩa là đúng với sức đóng góp của nhân dân và phải đi đôi với bồi dưỡng. Muốn kháng chiến lâu dài, muốn chuẩn bị tổng phản công thì phải làm đúng như thế. Chỗ nào làm sai, phải kịp thời sửa chữa. Chúng ta phải sửa cái bệnh cận thị: chỉ thấy nhu cầu nhất thời của kháng chiến, không thấy nhu cầu lâu dài của kháng chiến, chỉ mong được việc trước mắt, mà không bồi bổ cơ sở của cách mạng là nhân dân.

Vì thiếu ý thức lo lắng đến đời sống của nhân dân mà chúng ta cũng phạm nhiều thiếu sót trong khi thực hiện khẩu hiệu: *tăng gia sản xuất để tự túc*. Càng kháng chiến lâu dài chúng ta càng thấy đó là khẩu hiệu chính về mặt kinh tế, về mặt đời sống của nhân dân suốt trong thời kỳ kháng chiến và sau nữa. Công cuộc tăng gia sản xuất đã đem lại nhiều thành tích quý báu, những thành tích ấy thật chưa đủ. Chúng ta có thể và phải làm nhiều hơn nữa, vậy phải có những chủ trương, tổ chức, phương pháp, kế hoạch thích hợp hơn nữa thì mới đảm bảo đời sống của nhân dân, đảm bảo việc cải thiện đời sống ấy, đồng thời đảm bảo việc cung cấp cho kháng chiến.

Đó là nói chung cho nhân dân.

Đối với các tầng lớp nhân dân lao động, nhất là đối với số đông nông dân, các việc cải cách ruộng đất không được thi hành đúng mức và nhanh chóng. Khuyết điểm ấy cần phải tích cực sửa chữa.

Trong việc bênh vực quyền lợi của nhân dân, cải thiện sinh hoạt cho nhân dân, bao giờ chính quyền dân chủ nhân dân cũng phải tính đến quyền lợi và đời sống của các giai cấp, các tầng lớp trong nhân dân, tận tâm tận lực với tầng lớp lao khổ, với công nông, nhưng đồng thời phải chú ý đầy đủ đến tư bản, địa chủ. Chủ trương giảm tô, đồng thời đảm bảo việc nạp tô. Chủ trương tăng tiền công cho công nhân, đồng thời bảo đảm quyền lợi chính đáng của tư bản dân tộc. Cả chính sách kinh tế của chúng ta lúc này nhằm mục đích tăng gia sản xuất để cải thiện đời sống cho nhân dân, nhưng muốn tăng gia sản xuất mạnh mẽ thì chúng ta phải đảm bảo quyền lợi *của Chính phủ và của tư nhân, của người có của và người có công*.

Tóm lại, muốn thực hiện một chính quyền dân chủ nhân dân thật sự, điều trước tiên là phải thực tế bênh vực quyền lợi của nhân dân, cải thiện sinh hoạt cho nhân dân.

Tổ chức của chính quyền phải đảm bảo việc thiết thực bênh vực quyền lợi của nhân dân, nghĩa là tổ chức phải dân chủ nhân dân thực sự.

2. Tổ chức phải dân chủ

Chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam là bộ máy thống trị của các giai cấp, các tầng lớp ái quốc và dân chủ Việt Nam chống đế quốc chủ nghĩa và tay sai chúng. Vấn đề là tổ chức bộ máy thống trị ấy cách nào để đảm bảo việc các giai cấp, các tầng lớp nhân dân ấy tham dự chính quyền một cách trực tiếp, thường xuyên, có hiệu lực.

Chỗ khác căn bản của dân chủ nhân dân và dân chủ tư sản là ở đó. Dân chủ tư sản là thứ dân chủ mà nhân dân lâu lâu được gọi đi bầu những người đại biểu để rồi những người ấy quay lại áp bức bóc lột mình. Trong thứ dân chủ ấy nhân dân không tham dự chính quyền một cách trực tiếp, thường xuyên, có hiệu lực.

Muốn tổ chức một chính quyền dân chủ nhân dân thật sự, đảm bảo việc nhân dân tham dự trực tiếp, thường xuyên có hiệu lực, chúng ta phải thực hiện đầy đủ chế độ *dân chủ tập trung*.

Nguyên tắc dân chủ tập trung ấy có mấy điểm như sau:

Chính quyền tối cao là Quốc hội, do nhân dân toàn quốc bầu. Cơ quan chính quyền các cấp là Hội đồng nhân dân, do nhân dân địa phương cấp ấy bầu. Cơ quan chính quyền tối cao bầu Chính phủ Trung ương; cơ quan chính quyền các cấp bầu Ủy ban hành chính các cấp (trong lúc kháng chiến là Ủy ban kháng chiến hành chính).

Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước nhân dân toàn quốc. Hội đồng nhân dân các cấp chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước nhân dân địa phương cấp mình. Chính phủ Trung ương, Ủy ban hành chính các cấp chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trước Hội đồng nhân dân cấp mình và như thế là báo cáo trước nhân dân.

Trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân, trong Chính phủ Trung ương và Ủy ban hành chính các cấp *thiểu số phải phục tùng đa số*.

Cơ quan hành chính cấp dưới sau khi được Hội đồng nhân dân bầu phải được cơ quan hành chính cấp trên chuẩn y và phải phục tùng cơ quan hành chính cấp trên. Cơ quan hành chính các *địa phương phải phục tùng Chính phủ Trung ương*. Các cơ quan chuyên môn cấp nào phải phục tùng cơ quan chính quyền (UBKCHC)[1] cấp ấy.

Trong thời kỳ kháng chiến chúng ta chưa thể thực hiện đầy đủ chế độ dân chủ tập trung này.

Như Quốc hội không thể có sinh hoạt thường xuyên. Cho nên cơ quan chính quyền tối cao của chúng ta hiện nay là Hội đồng Chính phủ dưới sự chủ tọa của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, có đại biểu Ban Thường trực Quốc hội tham dự.

Như trong vùng tạm bị chiếm, Hội đồng nhân dân nhiều nơi không thể bầu được, mà có bầu cũng không thể sinh hoạt đầy đủ và thường xuyên.

Đó là vì hoàn cảnh chiến tranh.

Những nơi mà chế độ dân chủ tập trung có thể thực hiện trong một phạm vi khá rộng rãi, chúng ta cũng chỉ mới bắt đầu chú ý đến Hội đồng nhân dân và hướng dẫn Hội đồng nhân dân sinh hoạt, nhưng vẫn chưa phát huy được tất cả tác dụng dân chủ nhân dân của nó.

Nhất là *Hội đồng nhân dân xã* là tổ chức dân chủ sát với dân nhất để thực hiện việc dân tham dự chính quyền một cách trực tiếp, thường xuyên và có hiệu lực, chúng ta cũng chưa làm đầy đủ.

---

1. UBKCHC: Ủy ban kháng chiến hành chính (B.T).

Nguyên nhân tình trạng thiếu dân chủ này ở chỗ ý thức truyền thống, kinh nghiệm dân chủ trong nhân dân ta còn ít, trái lại chế độ thực dân và phong kiến còn ảnh hưởng nặng trong tư tưởng và tập quán của nhân dân.

Nhân dân thiếu ý thức đã đành, cán bộ cũng thiếu ý thức, cho nên mấy năm nay việc giáo dục dân chủ, thực hiện dân chủ còn thiếu sót nhiều và chúng ta phải tranh đấu lâu dài và kiên quyết mới sửa chữa được khuyết điểm ấy.

Căn nguyên điều thiếu ý thức này trong cán bộ là ở chỗ chưa thấm nhuần quan điểm quần chúng, kém tin tưởng vào sức lực và năng lực của quần chúng. Do đó thiếu kiên nhẫn trong việc giáo dục nhân dân, luyện tập cho nhân dân thực hiện dân chủ. Tư tưởng sai lạc thì không có quyết tâm vượt qua những khó khăn, trở lực để vận động, tổ chức và lãnh đạo nhân dân tham dự chính quyền, thực hiện chế độ dân chủ: chính quyền là của dân, do dân. Tư tưởng sai lạc cho nên rất dễ mắc bệnh *quan liêu,* chỉ biết dùng *mệnh lệnh* mà giải quyết mọi vấn đề quan hệ với dân. Không chữa bệnh quan liêu, mệnh lệnh này thì các Hội đồng nhân dân cũng chẳng qua là hình thức dân chủ, có vỏ mà không có ruột.

Hiện nay bệnh quan liêu đã khá nặng trong các tổ chức chính quyền của ta từ trên xuống dưới. Nếu không chỉ mặt vạch trán nó, nêu tất cả tệ hại của nó để đánh lui nó, tiêu diệt nó thì nó còn phát triển và làm hại nhiều hơn. Phương thuốc để trị bệnh ấy là thấm nhuần quan điểm nhân dân, rồi theo quan điểm nhân dân ấy mà thực hiện dân chủ đúng với nguyên tắc dân chủ tập trung, thực hiện cho hợp với điều kiện địa điểm, thời gian, hoàn cảnh.

Trên đây đã nói cần chú trọng thực hiện dân chủ ở xã. Nên nhắc lại điều này, một lẽ vì xã là nơi việc nhân dân tham dự chính quyền một cách trực tiếp, thường xuyên và có hiệu lực, có thể trở nên sự thật hàng ngày; một lẽ nữa là vì hiện nay công việc chính quyền ở xã đương lúng túng: việc hợp xã làm cho phạm vi xã phình ra quá rộng, mọi công việc ở Trung ương, khu, tỉnh lại đều dồn xuống xã mà tổ chức, cán bộ, phương tiện ở xã thì kém đủ mọi mặt. Muốn chấm dứt tình trạng ấy, làm cho công việc ở xã chạy và phát triển, mấy công việc chính là: về tổ chức phải xét lại và chấn chỉnh việc hợp xã làm cho phạm vi hoạt động tương xứng với khả năng của tổ chức cán bộ và phương tiện. Về lề lối làm việc phải bài trừ lối quan liêu, giấy tờ dẫn đến chỗ bế tắc; trái lại phải đặt hẳn công việc trước nhân dân và cùng nhân dân giải quyết. Chắc chắn nhân dân sẽ giải quyết được. Đó là cách dân chủ.

3. Phương pháp làm việc phải dân chủ

a) Phải sát với quyền lợi, nguyện vọng và trình độ của nhân dân

- Phương pháp làm việc của những chính quyền áp bức đều dựa trên chủ nghĩa quan liêu. Quan liêu đề ra mệnh lệnh, quân phiệt. Trái lại, phương pháp làm việc của chính quyền dân chủ nhân dân là dân chủ, sát với quyền lợi, nguyện vọng, sát với khả năng của nhân dân (trình độ chính trị, tổ chức).

Ở xã muốn sát với nhân dân là việc tương đối dễ, tuy rằng cũng phải chịu khó rời ra khỏi bàn giấy để đi bàn với nhân dân. Nhưng ở nơi xa nhân dân thì việc ấy khó hơn nhiều. Cho nên càng ở xa nhân dân thì càng phải chịu khó sát với nhân dân để biết quyền lợi, nguyện vọng và khả năng của nhân dân, như thế mới chủ trương đúng được, mới lãnh đạo đúng được.

Chính quyền phản động cần gì biết nhân dân, biết quyền lợi, nguyện vọng và khả năng của nhân dân, nó chỉ có việc trát sức thì nó sẽ có người, có thóc, nếu không có thì nó bỏ tù, nó bắn, nó chỉ biết làm như thế, đến lúc chịu không nổi nhân dân đứng lên đánh đổ nó. Nhưng chính quyền dân chủ nhân dân của ta không thể làm như thế. Điều đó hiển nhiên rồi. Tuy vậy các cấp chính quyền của ta, các ngành, các cơ quan của ta cũng chưa chịu khó đi sát với nhân dân một cách thực tế, chịu khó tìm mọi cách để biết quyền lợi, nguyện vọng và khả năng của nhân dân cho xác thực, rõ ràng. Nhất là các cơ quan chuyên môn thì ít ưa làm cái việc khá phức tạp, khá rắc rối này. Họ thích ngồi yên trong phòng giấy, đọc báo cáo rồi làm chương trình, kế hoạch có con số, có biểu đồ. Nhưng vì họ không biết nhân dân, thì nhân dân cũng không biết đến họ, biết đến chương trình, kế hoạch của họ. Nghĩa là việc họ làm chỉ là tốn giấy.

Cho nên mặc dầu ở địa vị nào, làm công việc gì, chúng ta cũng phải dính liền với nhân dân, căn cứ vào nhân dân mà định chủ trương và thi hành chủ trương. Chủ trương sai hay đúng, thi hành được hay không là do chúng ta sát hay không sát với nhân dân.

Nước ta đương kháng chiến, chúng ta có vùng tự do, có vùng tạm bị chiếm, nhân dân nơi này khác nhiều hay ít với nhân dân nơi khác về mọi mặt, do đó mỗi một chủ trương của chúng ta phải sát với điều kiện địa điểm, thời gian, hoàn cảnh của mỗi nơi, sát với quyền lợi, nguyện vọng và khả năng của nhân dân của nơi ấy. Cái lối đại cương chủ nghĩa, lý thuyết suông thật là vô dụng.

b) Phải giải thích cho nhân dân hiểu để nhân dân làm

Chính quyền là cưỡng bách. Chính quyền dân chủ nhân dân cũng là cưỡng bách. Đối với kẻ thù nó cưỡng bách đã đành rồi, đối với nhân dân nó cũng có tính chất cưỡng bách.

Chính quyền phản động là công cụ áp bức nhân dân. Căn bản nó là cưỡng bách. Trái lại, chính quyền dân chủ nhân dân căn bản là chính quyền của dân, do dân, vì dân. Thế đối với nhân dân sao nói nó là cưỡng bách? Thực ra nó là cưỡng bách mà không cưỡng bách. Lấy hình thức, lấy luật lệ ra mà nói thì nó là cưỡng bách và đó là một hình thức cần thiết của chính quyền. Nhưng đứng về ý nghĩa nó là của nhân dân, điều gì nó chủ trương đều là hợp với quyền lợi của nhân dân, không hợp với lợi quyền trước mắt thì hợp với lợi quyền tương lai, không hợp với lợi quyền nhỏ, bộ phận, thì hợp với lợi quyền to, toàn thể, cho nên nhân dân vui lòng thi hành và nếu nhân dân chưa hiểu thì chúng ta phải *giải thích cho nhân dân* để vui lòng thi hành. Như vậy chủ trương của chính quyền tuy có tính cưỡng bách, nhưng nhân dân hiểu rõ và vui lòng mà thi hành, không coi đó là cưỡng bách.

Đây là một phương pháp làm việc của chính quyền dân chủ nhân dân mà chúng ta cần đặc biệt để ý và từ khi Chính phủ ra lệnh tổng động viên, phương pháp làm việc này lại càng phải được để ý nhiều hơn.

Vấn đề là: chủ trương của chúng ta, ví dụ những sự ta đòi hỏi nhân dân đóng góp (tổng động viên) có thật hợp với ích lợi của kháng chiến và đúng với khả năng của nhân dân không? Nếu có, thì chúng ta phải *giải thích* cho nhân dân hiểu và *tuyên truyền, cổ động* cho nhân dân vui lòng làm, xung phong làm, thi đua làm.

Cuộc kháng chiến đã chứng tỏ sức hy sinh không bờ bến của nhân dân ta. Cho nên việc giải thích, tuyên truyền, cổ động - nếu sự đòi hỏi là vừa sức - bao giờ cũng đem lại kết quả tốt đẹp. Thế mà nhiều nơi, rất nhiều nơi chúng ta không làm việc giải thích, tuyên truyền, cổ động này trong lúc chúng ta bắt buộc nhân dân đóng góp, mà lại dùng lối quan liêu, mệnh lệnh. Thậm chí có những sự ngược đãi nhân dân, gây sự ta thán, oán trách trong nhân dân. Làm như thế là quân phiệt, là phản dân, chứ không phải là dân chủ, làm như thế lại không thu được nhiều kết quả. Trái lại, chủ trương cho vừa sức đóng góp của nhân dân, rồi giải thích, thuyết phục, phát huy lòng hăng hái của nhân dân, thì kết quả có thể quá sức mong muốn của chúng ta.

Có nơi muốn làm lợi cho nhân dân, nhưng vì thiếu giải thích, thuyết phục, chỉ dùng mệnh lệnh ép buộc nhân dân phải làm, kết quả cũng làm

nhân dân oán trách. Vụ Sơn Hà là một bài học lớn cho chúng ta, bài học ấy dạy chúng ta rằng muốn cho nhân dân làm việc gì, dầu việc ấy lợi ích cho nhân dân đến mấy - (như giải phóng ách nông nô cho nhân dân, dạy bình dân học vụ, dạy vệ sinh) mà không hợp với điều kiện, trình độ và ý nguyện của nhân dân, lại dùng lối ép buộc bắt nhân dân làm, thì có thể sinh tai vạ, đẩy nhân dân vào trong tay kẻ địch.

Chính quyền của ta gọi là dân chủ nhân dân là vì chủ trương của nó bao giờ cũng hợp với ý nguyện, trình độ của nhân dân và được nhân dân vui lòng làm. Không thế sao gọi là chính quyền nhân dân, sao gọi là dân chủ.

c) Phải lãnh đạo nhân dân tranh đấu để thực hiện chủ trương của chính quyền

Chủ trương ở trên phải đi đôi với tranh đấu ở dưới. Chủ trương của chính quyền phối hợp với sự tranh đấu của nhân dân để thực hiện, tranh đấu chống những trở lực do hoàn cảnh, do tập quán, do quyền lợi riêng gây nên. Muốn cấm cờ bạc, giảm tô, thực hiện đời sống mới, tổ chức công an nhân dân, thanh toán nạn mù chữ, mà chỉ có sắc lệnh, chỉ thị, mà không có sự tranh đấu sâu rộng của nhân dân thì kết quả chỉ có hạn. Tổ chức và lãnh đạo cuộc tranh đấu này cần phải căn cứ thật đúng, thật sát với ý nguyện và trình độ của nhân dân, với năng lực của cán bộ, với điều kiện chính trị chung từng lúc, từng nơi.

Chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam hiện nay lo kháng chiến, đó là nhiệm vụ chính của nó. Ngoài ra, và cũng để phụng sự kháng chiến, nó lo xây dựng nước Việt Nam mới, thực hiện chế độ dân chủ về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Phải có một cuộc tranh đấu hợp với trình độ và ý nguyện của quần chúng nhân dân, một cuộc tranh đấu sâu rộng, bền bỉ, lâu dài, thì công việc đó mới làm được đầy đủ, thuận lợi.

Chính quyền dân chủ nhân dân chúng ta phải học tập, rèn luyện trong việc lãnh đạo cuộc tranh đấu này để rồi đây có đủ năng lực lãnh đạo những cuộc cải cách lớn lao hơn, tiến hành cả sự nghiệp kiến thiết.

Sức mạnh của chính quyền dân chủ nhân dân là sức tổ chức và lãnh đạo cuộc tranh đấu ấy.

4. Phê bình và tự phê bình

Xem trên thì thấy phương pháp làm việc của chính quyền dân chủ nhân dân của ta có nhiều khuyết điểm.

Chúng ta phải biết dùng và mạnh dạn dùng phương pháp phê bình và tự phê bình để sửa chữa khuyết điểm và chỉnh đốn mọi việc.

Chế độ dân chủ của chúng ta tổ chức theo nguyên tắc dân chủ tập trung, bắt buộc chúng ta phải dùng phương pháp phê bình và tự phê bình: người đại biểu của nhân dân phải chịu trách nhiệm và báo cáo công việc mình trước Hội đồng nhân dân; các cơ quan thuộc mỗi cấp phải chịu trách nhiệm và báo cáo công việc mình trước ủy ban cấp ấy.

Chịu trách nhiệm và báo cáo là trình bày thật thà những điều làm được và những điều không làm được, những cái tốt và những cái xấu. Như thế là có phê bình và tự phê bình trong đó.

Người nghe báo cáo sẽ căn cứ vào đó để nhận xét và do đó cũng sẽ có phê bình và tự phê bình.

Phê bình và tự phê bình đây là phương pháp duy nhất để tìm thấy khuyết điểm để sửa chữa. Đó là phương pháp giúp nhân dân *kiểm soát* người mình bầu, kiểm soát cơ quan thay mặt mình. Đó là cách tốt nhất để nhân dân tham gia trực tiếp, thường xuyên và có hiệu lực vào công việc nước. Kiểm soát để tín nhiệm nếu làm đúng, để chỉ trích nếu làm sai, để không tín nhiệm và bầu người khác nếu thật là không xứng đáng. Vì chúng ta chưa thực hiện đầy đủ việc nhân dân kiểm soát cán bộ, nên có người trong ủy ban, người phụ trách cơ quan làm việc không đúng chính sách của Chính phủ, tự tư tự lợi, hại nước hại dân, mà nhân dân không có cách hoặc không dám vạch mặt chỉ trán kẻ sâu mọt, bắt buộc họ phải sửa chữa, nếu cần thì tống đi. Trong việc thi hành tổng động viên, trong việc thu thóc, trong việc sử dụng công quỹ, trong ủy ban, ở cơ quan phụ trách đã có người những nhiễu, ngược đãi nhân dân, đã lợi dụng việc công làm việc tư, mà cấp trên không biết hay biết chậm. Chỉ có con mắt nhân dân mới thấy được tất cả, thấy ngay và đúng chỗ sai lầm hư hỏng; cho nên chỉ có nhân dân mới kịp thời và thấu suốt chỉ trích những sai lầm, hư hỏng ấy.

Chúng ta là chính quyền dân chủ nhân dân, chúng ta phải lắng tai nghe những điều chỉ trích của nhân dân, những điều nói nhỏ, những điều nói to, những điều chưa nói thành lời nhưng ấm ức trong lòng, những điều không nói nhưng đã tỏ rõ trong hành động. Chúng ta hãy lắng tai nghe những điều chỉ trích của công nhân, nông dân và các tầng lớp khác để kiểm thảo công việc chúng ta, để nhận lỗi thành thật và thẳng thắn trước nhân dân. Làm như thế chúng ta sẽ được nhân dân tín nhiệm hơn.

Chúng ta có chịu khó nghe lời chỉ trích của nhân dân, chúng ta có thành thật và thẳng thắn tự chỉ trích trước nhân dân, thì nhân dân mới mạnh dạn và kịp thời cho chúng ta biết để sửa chữa những sai lầm của chúng ta, lúc ấy chúng ta mới chắc chắn là đi đúng con đường nhân dân.

Đó cũng là một cách giáo dục dân chủ, thực hiện dân chủ.

5. Phải có cán bộ dân chủ

Muốn làm những điều nói trên, muốn thực hiện chính quyền dân chủ nhân dân, chúng ta phải có cán bộ đủ sức làm việc ấy.

Những cán bộ chúng ta cần phải là cán bộ chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam, thấm nhuần đường lối, chính sách của Đảng, của Chính phủ, biết kết hợp đường lối chính sách ấy với địa phương mình, ngành mình, công tác mình, biết đi sát với nhân dân, phụng sự nhân dân, học tập nhân dân đồng thời dìu dắt, giáo dục nhân dân. Những cán bộ chúng ta cần không phải là những người chỉ biết nói suông về lập trường giai cấp, về chính quyền dân chủ nhân dân, về chủ nghĩa Mác - Lênin, mà phải là những người biết đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân Việt Nam để làm cách mạng Việt Nam, hiểu đặc điểm của chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam để chủ trương và hành động cho đúng, biết áp dụng chủ nghĩa Mác - Lênin cho đúng trong công tác của mình.

Những cán bộ như thế chúng ta đã có chưa?

Có, nhưng chưa có nhiều, chưa có đủ. Chúng ta cũng có một số cán bộ sinh trưởng trong phong trào cách mạng, nắm vững đường lối chính trị chung, cúc cung tận tụy với nhân dân, với Đảng, với Chính phủ, họ là cốt cán của bộ máy nhà nước dân chủ nhân dân, nhưng số cán bộ này còn quá ít. Một số đông cán bộ chúng ta là những công chức thời trước, mà mấy năm nay chúng ta chưa cải tạo tư tưởng một cách có hệ thống; là những cán bộ chính trị chưa được rèn luyện, thử thách, nhưng cất nhắc quá mau. Các hạng cán bộ kể trên nhiều hay ít đều mắc bệnh quan liêu, chăm lo làm việc hành chính theo nghĩa giấy tờ, sự vụ, hình thức, chăm lo phụ trách đối với Chính phủ mà ít phụ trách đối với nhân dân.

Vấn đề bây giờ là giáo dục số cán bộ ấy, hóa họ thành cán bộ của chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam bằng cách giúp họ cải tạo tư tưởng, cải tạo tác phong, dồi mài năng lực trong sự hoạt động giữa quần chúng nhân dân, trong sự xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, nhất là trong sự thi

hành phê bình và tự phê bình. Gần đây chúng ta có đặt vấn đề *cán bộ công nông*, là vì công nông là số đông nhân dân, là lực lượng chính của cách mạng đã có công lớn trong cuộc Cách mạng tháng Tám và cuộc kháng chiến hiện tại, đã chứng tỏ lòng yêu nước, tinh thần dũng cảm, năng lực chính trị và tổ chức. Chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam một phần lớn là do bàn tay họ xây dựng và bảo vệ. Họ phải có địa vị xứng đáng trong bộ máy chính quyền và bộ máy nhà nước. Vấn đề phải đặt ra là vì họ chưa có địa vị ấy. Đưa thành phần công nông thêm vào bộ máy chính quyền, bộ máy nhà nước là làm cho bộ máy ấy mạnh mẽ thêm lên để kháng chiến và kiến quốc.

Cất nhắc cán bộ công nông là đúng. Nhưng làm thế nào để cất nhắc?

Cán bộ công nông cũng như cán bộ khác, không phải thắp đuốc mà tìm thấy. Nếu chúng ta thực hiện dân chủ, chúng ta sẽ làm nảy nở hàng nghìn, hàng vạn người công nông hăng hái chiến đấu, có năng lực gánh vác mọi công việc trong xã, trong tỉnh, trong nhà máy. Cán bộ công nông cũng như cán bộ khác nảy nở trong cuộc đấu tranh hàng ngày và sẽ được rèn luyện trong trường học ấy.

Văn hóa họ kém, cố nhiên, nhưng họ sẽ học và chúng ta phải tìm mọi cách giúp đỡ họ học.

Mấy năm nay quần chúng công nông tiến bộ rất nhiều về mọi mặt, nhất là về chính trị. Họ thật xứng đáng tham dự chính quyền dân chủ nhân dân nhiều hơn. Chúng ta phải mạnh dạn đưa họ vào giữ trọng trách trong cơ quan chính quyền, trong bộ máy nhà nước.

*

* *

Về việc Đảng lãnh đạo chính quyền, sau đây chỉ nói những điều cần thiết, hoặc vì nhiều người chưa hiểu đúng, hoặc vì đặc biệt quan trọng.

1. Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam như thế nào?

Cuộc cách mạng dân chủ nhân dân Việt Nam là do giai cấp công nhân Việt Nam lãnh đạo. Đó là một sự thật từ năm 1930. Chính quyền, Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam cũng do giai cấp công nhân Việt Nam lãnh đạo. Đó là một sự thật từ cuộc Cách mạng tháng Tám. Nói giai cấp công nhân lãnh đạo, thực chất là nói chính đảng của giai cấp công nhân và nhân dân

lao động, Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo. Giai cấp công nhân lãnh đạo, Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo cách mạng, lãnh đạo chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam.

Điều đó nghĩa là: giai cấp công nhân, Đảng Lao động, phải:

1. Có đường lối chính sách đúng để đưa nhân dân và chính quyền của nhân dân đến thắng lợi;

2. Làm cho nhân dân, làm cho những người giữ mọi chức trách trong bộ máy chính quyền, bộ máy nhà nước vì đường lối, chính sách của Đảng đúng mà tin phục Đảng và vui lòng đi theo Đảng;

3. Ra tay làm trước, đi đầu, làm gương mẫu để lôi cuốn mọi người đi theo, tổ chức việc thi hành đường lối, chính sách của Đảng và của Chính phủ.

Làm được mấy điều kể trên, không sót một điều nào thì mới thực hiện được sự lãnh đạo. Không thể có sự lãnh đạo nào khác.

Sự lãnh đạo này hoàn toàn dựa trên lòng tín nhiệm của nhân dân, của người mình muốn lãnh đạo. Nếu nhân dân không tín nhiệm, thì không nói chuyện lãnh đạo được.

Vì sao nhân dân tín nhiệm?

Vì đường lối, chính sách của mình đúng, hợp với quyền lợi, nguyện vọng của nhân dân.

Đường lối, chính sách ấy đúng, mình lại phải biết làm cho nhân dân nhận thấy là đúng bằng kinh nghiệm bản thân của họ.

Sau khi nhân dân nhận thấy đúng rồi, mình lại phải biết lôi kéo, tổ chức nhân dân để thực hiện.

Nhân dân tín nhiệm mình, theo mình thì mình mới lãnh đạo được.

Chúng ta phải nói rõ điều này để các đồng chí chúng ta nhận thức đầy đủ ý nghĩa của việc lãnh đạo, để tránh tất cả mọi sự hiểu lầm và làm sai.

Hiểu lầm và làm sai vì tưởng rằng: vì mình là giai cấp công nhân, là Đảng của giai cấp công nhân thì *tự nhiên* là mình lãnh đạo, *tự nhiên* mọi người phải theo mình, đó là quyền lợi của mình, đó là nghĩa vụ của mọi người. Điều đáng để ý là những người hiểu lầm như vậy chính là những người không đủ năng lực làm cho mọi người tín nhiệm, không làm gương mẫu cho mọi người theo mình, cho nên mới vỗ ngực tự xưng là mình lãnh đạo, rồi đòi mọi người phải theo mình.

Chúng ta hãy nghe những lời sau đây của đồng chí Chu Ân Lai (trích trong bài báo cáo trình bày thành tích một năm chính quyền dân chủ nhân dân Trung Hoa nhân dịp kỷ niệm 1-10 vừa qua):

"Các đảng phái dân chủ đối với nhau và nhất là Đảng Cộng sản Trung Hoa đối với các đảng anh em đều có liên kết chặt chẽ. Những chính sách quan trọng mà Chính phủ nhân dân Trung ương đã cho thi hành đều được quyết định sau khi đã hỏi ý kiến của các đảng phái dân chủ trong nước. Từ khi Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Hoa ra chỉ thị về việc củng cố sự thống nhất và hợp tác với các người ngoài đảng và sau khi phong trào sửa đổi lối làm việc phát triển, sự hợp tác giữa các đảng viên và người ngoài đảng càng thêm chặt chẽ. Nhưng về vấn đề ấy, thái độ hẹp hòi của một số đông đảng viên cộng sản là một điều lệch lạc cần phải được sửa chữa, để củng cố sự thống nhất giữa các đảng phái dân chủ và các phần tử dân chủ không đảng phái. Đồng thời chúng ta phải đề phòng xu hướng thỏa hiệp vô nguyên tắc".

Đảng Cộng sản Trung Quốc có uy tín rất lớn lao đối với nhân dân Trung Quốc, đối với các đảng phái dân chủ khác. Các đảng phái dân chủ này đều công bố thừa nhận sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, thế mà thái độ của Đảng Cộng sản Trung Quốc, dân chủ và khiêm tốn dường ấy. Như thế mới đúng tác phong của người lãnh đạo chân chính và sự lãnh đạo như thế mới thật chắc chắn, đảm bảo.

Ở nước ta, trong Mặt trận dân tộc thống nhất, trong cơ quan chính quyền, chúng ta làm việc với đảng phái dân chủ khác, với nhân sĩ ngoài Đảng. Sự quan hệ với nhau là: *đoàn kết, công tác, thảo luận, giúp đỡ,* dựa trên lòng thành khẩn của những người theo đuổi một mục đích. Chúng ta có một lý thuyết soi sáng tất cả, chúng ta có đường lối chính sách đúng, chúng ta là những người tổ chức đắc lực. Nắm vững ba cái phép này chúng ta sẽ lãnh đạo thuận lợi. Không nắm vững ba cái phép này thì chúng ta không lãnh đạo được.

2. Đảng lãnh đạo chính quyền trong việc lãnh đạo chung của Đảng

Trong cuộc Hội nghị toàn quốc lần thứ ba chúng ta đã chỉ trích sự hiểu lầm và làm sai của nhiều đồng chí cho rằng: việc lãnh đạo chính quyền là việc của những đồng chí phụ trách chính quyền, chứ không phải việc chung của toàn Đảng, của tất cả đảng viên, không phải việc của cấp ủy.

Từ đó đến nay, chúng ta đã sửa chữa nhiều, rất nhiều. Nhưng sự hiểu lầm và làm sai ấy chưa được sửa chữa hết, nghĩa là việc toàn Đảng, toàn thể đảng viên, nhất là cấp ủy phải lãnh đạo chính quyền chưa được thực hiện đầy đủ, một cách có tổ chức, một cách thật hiệu quả.

Vấn đề cách mạng là vấn đề chính quyền. Làm cách mạng cốt yếu là để giành chính quyền, giữ chính quyền, kiện toàn chính quyền, để dùng chính quyền ấy thực hiện nhiệm vụ cách mạng. Đó là một điều mà đảng viên chúng ta phải ghi nhớ để có thái độ, có quan hệ đúng đối với chính quyền.

Hiện nay trong việc Đảng lãnh đạo chính quyền, khuyết điểm của chúng ta là chưa nhận thức đầy đủ sự quan trọng của công tác chính quyền, sự cần thiết dùng chính quyền để tiến hành mọi công việc kháng chiến và kiến quốc. Vì lẽ đó, nhiều cấp ủy chỉ lãnh đạo chính quyền trên hình thức danh nghĩa, nhưng thực tế không lãnh đạo đầy đủ, thiết thực, thậm chí có cấp ủy không hiểu biết nội dung công tác của những ngành quan trọng như quân sự, kinh tế, giáo dục. Vì không coi trọng công tác chính quyền nên nhiều nơi không đưa cán bộ đắc lực, không chia một phần xứng đáng các ủy viên trong cấp ủy sang phụ trách chính quyền.

Đây là Đại hội của Đảng, cho nên tôi chỉ nói khuyết điểm của Đảng, của cấp ủy. Vì cấp ủy lãnh đạo chính quyền chưa đúng mực cho nên cán bộ phụ trách chính quyền còn sai lầm, thiếu sót nhiều: không nắm vững đường lối chính sách, chủ trương của Đảng, không đi sâu vào chuyên môn, không giữ đúng kỷ luật như: thỉnh thị và báo cáo đối với cấp ủy, v.v... Vì cấp ủy không lãnh đạo sát chính quyền cho nên tình trạng khoán trắng còn khá phổ thông, vẫn còn để đồng chí phụ trách chính quyền biết sao làm vậy, muốn sao làm vậy trong nhiều vấn đề cốt yếu, quan trọng.

Đảng phải lãnh đạo chính quyền, cấp ủy phải lãnh đạo chính quyền, điều đó hoàn toàn đúng, nhưng nói như thế không phải nói rằng Đảng, cấp ủy chỉ lãnh đạo chính quyền. Nghĩa là ngoài chính quyền, Đảng, cấp ủy còn phải lãnh đạo quân sự, lãnh đạo dân vận. Có sai lầm cho rằng việc lãnh đạo chính quyền là việc của đồng chí phụ trách chính quyền, thì tất nhiên có sai lầm cho rằng việc lãnh đạo quân sự, lãnh đạo dân vận là việc của đồng chí phụ trách quân sự, dân vận. Phải sửa chữa sai lầm này để nâng cao và thực hiện việc các cấp ủy phải lãnh đạo chính quyền cũng như phải lãnh đạo quân sự và dân vận. Như thế là thực hiện thống nhất, phối hợp quân, dân, chính dưới sự lãnh đạo của Đảng, để sửa chữa tình trạng hoạt động thiếu nhất trí, thiếu ăn khớp, thậm chí tình trạng mâu thuẫn giữa các ngành.

Đồng chí Xtalin dạy chúng ta rằng Đảng là cơ quan lãnh đạo và giữa cơ quan lãnh đạo và nhân dân có những sợi dây chuyền.

Những sợi dây chuyền chính ở Việt Nam hiện nay là chính quyền và Mặt trận (quân đội trong bộ máy chính quyền). Muốn sự lãnh đạo của Đảng đi tới nhân dân, được nhân dân hiểu và làm theo, thì các sợi dây chuyền ấy phải chạy đều, ăn nhịp với nhau. Ở nước ta các sợi dây chuyền này chưa chạy đều, ăn nhịp với nhau lắm. Đó là vì cơ quan lãnh đạo, là đảng viên và cấp ủy chưa có ý thức đầy đủ và chưa khéo trong việc nắm các sợi dây chuyền ấy.

Tóm lại, sự lãnh đạo của Đảng *phải thống nhất* đối với các bộ phận *quân, dân, chính* và toàn diện, nghĩa là bao quát tất cả các vấn đề, nhưng đặc biệt là vấn đề quan trọng của các mặt hoạt động quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa. Như thế dưới sự lãnh đạo thống nhất và toàn diện của Đảng, bộ máy chính quyền dính liền với bộ máy quân sự và bộ máy dân vận, công tác chính quyền dính liền với công tác toàn Đảng".

*

* *

ĐẠI hội lần thứ III của Đảng[1]: "Trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, trong sự nghiệp đấu tranh giành thống nhất nước nhà, nhân dân ta có một công cụ sắc bén, đó là Nhà nước dân chủ nhân dân.

Nhà nước dân chủ nhân dân của ta đã trải qua 15 năm lịch sử vẻ vang. Nhà nước ấy sinh ra và lớn lên trong khói lửa của đấu tranh cách mạng quần chúng, sức mạnh của nó thật lớn lao. Dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, nó đã phát triển mạnh mẽ thành quả của Cách mạng tháng Tám, đoàn kết toàn dân, tiến hành cuộc kháng chiến cứu nước, đánh bại thực dân Pháp xâm lược và phá tan âm mưu của bọn can thiệp Mỹ hòng kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương, động viên và tổ chức nhân dân thực hiện các cải cách dân chủ, nhất là cải cách ruộng đất, xóa bỏ chế độ chiếm hữu phong kiến đối với ruộng đất, thực hiện người cày có ruộng.

Sau khi kháng chiến thắng lợi và miền Bắc hoàn toàn giải phóng, Nhà nước dân chủ nhân dân có nhiệm vụ đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà. Nó đang làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Nó là công cụ chủ yếu

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 596-655.

của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước ta để cải tạo xã hội cũ và con người cũ, xây dựng xã hội mới và con người mới.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, Nhà nước dân chủ nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ nền độc lập dân tộc, làm thất bại mọi âm mưu phá hoại và khiêu khích của Mỹ - Diệm, trấn áp bọn phản cách mạng tay sai của chúng lén lút ở miền Bắc; đấu tranh để đòi thi hành đúng đắn Hiệp nghị Giơ-ne-vơ và thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà; tiến hành rộng rãi công tác giáo dục và tổ chức, hướng dẫn nhân dân lao động thực hiện các kế hoạch xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa, thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng và củng cố sự nhất trí về chính trị và tinh thần của nhân dân, chăm lo cải thiện không ngừng đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, bảo vệ quyền lợi chính đáng của Việt kiều ở nước ngoài, thắt chặt đoàn kết quốc tế với phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu và tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân các nước cho độc lập dân tộc và hòa bình dân chủ.

Nhà nước dân chủ nhân dân của ta là *Nhà nước thật sự dân chủ.* Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội càng phát triển thắng lợi thì sinh hoạt dân chủ của nhân dân lao động càng được mở rộng, vai trò của Nhà nước càng được tăng cường và củng cố. Bản Hiến pháp mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được Quốc hội thông qua hồi cuối năm 1959 là một bản hiến pháp thuộc loại xã hội chủ nghĩa. Nó bảo đảm mọi quyền dân chủ rộng rãi của nhân dân lao động. Sau khi có hiến pháp mới, nhân dân ta đã tiến hành tuyển cử bầu ra Quốc hội mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Quốc hội bao gồm những đại biểu ưu tú của công nhân, nông dân, quân đội, trí thức yêu nước và tiến bộ, các chính đảng dân chủ và các đoàn thể nhân dân, các dân tộc, các tôn giáo và các nhân sĩ dân chủ. Hội đồng nhân dân các cấp cũng đã được lần lượt bầu lại. Gần đây, Quốc hội mới đã họp kỳ thứ nhất, cử ra các cơ quan lãnh đạo Nhà nước. Quyền lực của Quốc hội, của Hội đồng nhân dân các cấp và của các cơ quan lãnh đạo Nhà nước do Quốc hội bầu ra là quyền lực của nhân dân. Đại diện ý chí mạnh mẽ và trí tuệ dồi dào của nhân dân, các cơ quan ấy có đầy đủ điều kiện để đưa cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cuộc đấu tranh giành thống nhất nước nhà đến thành công rực rỡ.

Sức mạnh của Nhà nước dân chủ nhân dân của ta bắt nguồn từ sức mạnh của nhân dân. Muốn không ngừng tăng cường sức mạnh của mình, bảo đảm giành được thắng lợi trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc

và đấu tranh thực hiện thống nhất Tổ quốc, Nhà nước dân chủ nhân dân phải chú trọng phát huy tinh thần làm chủ của nhân dân, phải ra sức bảo vệ và phát triển những quyền dân chủ, phải giúp đỡ nhân dân nâng cao trình độ chính trị và văn hóa, bồi dưỡng và phát triển năng lực làm chủ. Vì vậy, vấn đề giữ vững tính chất dân chủ của Nhà nước, vấn đề mở rộng dân chủ cho nhân dân không phải chỉ là một nghĩa vụ của Nhà nước, mà còn là một vấn đề có quan hệ đến sự tồn tại và sự phát triển của bản thân Nhà nước. Có nhận thức đầy đủ như vậy, chúng ta mới quyết tâm bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân và đấu tranh chống lại mọi hành động vi phạm quyền đó, mới quyết tâm tìm mọi cách để mở rộng dân chủ, chống lại mọi khuynh hướng hạn chế dân chủ, mới quyết tâm bảo vệ và tăng cường nền pháp chế dân chủ nhân dân của nước ta, đồng thời ra sức giáo dục nhân dân tự giác tuân theo pháp luật Nhà nước.

Nhà nước của ta là nhà nước dân chủ thật sự, đồng thời cũng là *Nhà nước chuyên chính mạnh mẽ*. Để bảo đảm thắng lợi cho sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất nước nhà, bảo đảm lợi ích của nhân dân lao động, bảo đảm trật tự an ninh, Nhà nước dân chủ nhân dân, dựa vào sự ủng hộ của nhân dân, cần thực hiện chuyên chính đối với bọn phản cách mạng, nghiêm trị những kẻ phá hoại công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, phá hoại công cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà.

Hiện nay, đế quốc Mỹ và bọn phong kiến, bọn tư sản mại bản phản động thống trị ở miền Nam luôn luôn âm mưu khôi phục chế độ thực dân và phong kiến ở miền Bắc. Chúng tìm mọi cách tung gián điệp, biệt kích vào miền Bắc, bọn này câu kết với những thế lực chống chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, nhất là bọn phản động đội lốt tôn giáo và bọn phản động trong các giai cấp bóc lột, hòng phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và phục vụ âm mưu gây chiến tranh xâm lược của chúng. Bè lũ tay sai của Mỹ - Diệm lén lút ở miền Bắc tìm mọi cách để điều tra tình báo, gây cơ sở bí mật, tiến hành chiến tranh tâm lý, tiến hành công tác phá hoại trên các mặt. Nhà nước dân chủ nhân dân và toàn thể nhân dân ta phải luôn luôn nâng cao tinh thần cảnh giác, kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng, sẵn sàng đập tan những âm mưu của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, đồng thời chú ý đầy đủ đến việc bảo vệ nội bộ các cơ quan và tổ chức của Đảng, chính quyền, quân đội và các đoàn thể nhân dân, ra sức giữ gìn những bí mật của Nhà nước.

Cuộc đấu tranh chống bọn phản cách mạng là một cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt, phức tạp và lâu dài. Để đảm bảo cho cuộc đấu tranh đó đạt được

kết quả tốt, chúng ta phải thấu suốt tinh thần kiên quyết và thận trọng, nắm vững phương châm nâng cao cảnh giác, không để lọt một kẻ địch; đề phòng lệch lạc, không để oan một người ngay; phải nghiêm chỉnh thực hành chính sách: trấn áp kết hợp với khoan hồng, trừng trị kết hợp với giáo dục, để triệt để cô lập bọn đầu sỏ ngoan cố và làm tan rã hàng ngũ bọn phản cách mạng. Trong mấy năm qua, nói chung, chúng ta đã kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng hiện hành, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng cuộc đấu tranh đó có nơi, có lúc còn chưa được coi trọng đúng mức. Những hiện tượng mất cảnh giác và những hiện tượng hữu khuynh vẫn còn. Chúng ta cần ra sức khắc phục tình trạng đó, tăng cường hơn nữa việc giữ gìn trật tự an ninh. Đồng thời phải đề phòng khuynh hướng "tả", không thấy hết tính chất phức tạp và lâu dài của việc trấn áp bọn phản cách mạng.

Nhà nước dân chủ nhân dân phải kiên quyết thực hiện chuyên chính thì mới có thể làm tròn nhiệm vụ lịch sử của mình. Để thực hành chuyên chính, Nhà nước không những chỉ dùng pháp luật cách mạng để trừng trị, mà còn phải dùng đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng để đánh bại các thế lực thù địch. Một mặt, Nhà nước phải chú trọng củng cố quốc phòng, củng cố các lực lượng vũ trang và nửa vũ trang của nhân dân, kiện toàn các cơ quan công an nhân dân, viện kiểm sát nhân dân và tòa án nhân dân, là những vũ khí sắc bén của mình để tăng cường chuyên chính. Mặt khác, Nhà nước phải động viên và tổ chức quần chúng nhân dân tiến hành đấu tranh chính trị nhằm trấn áp bọn phản cách mạng và đấu tranh tư tưởng nhằm giáo dục những phần tử lạc hậu.

Trong hoàn cảnh nước nhà bị chia cắt, đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng đã biến miền Nam nước ta thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, đang tăng cường quân bị và chuẩn bị chiến tranh xâm lược, Nhà nước dân chủ nhân dân của ta cần luôn luôn coi trọng nhiệm vụ củng cố lực lượng quốc phòng, mà nòng cốt là quân đội nhân dân. Dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng ta, quân đội nhân dân đã lập được những chiến công oanh liệt trong thời kỳ kháng chiến, đã có những cống hiến to lớn trong việc bảo vệ lao động hòa bình của nhân dân và chính mình cũng đã tích cực tham gia công cuộc phát triển kinh tế và văn hóa. Quân đội nhân dân đã xây dựng được những truyền thống tốt đẹp: anh dũng trong chiến đấu, cần cù trong lao động, cán bộ và binh sĩ nhất trí, quân đội và nhân dân đoàn kết. Đảng ta và nhân dân ta vô cùng tự hào về phẩm chất cách mạng cao quý của quân đội

nhân dân, sẽ càng xúc tiến việc xây dựng quân đội nhân dân tiến lên chính quy và hiện đại, đồng thời ra sức xây dựng lực lượng hậu bị, ra sức củng cố quân đội, tăng cường dân quân tự vệ, củng cố quốc phòng, đi đôi với xây dựng kinh tế và văn hóa, biến miền Bắc thành thành trì vững chắc của cách mạng cả nước.

Để cho Nhà nước dân chủ nhân dân làm trọn những nhiệm vụ của mình, cần phải *củng cố và tăng cường các cơ quan Nhà nước,* nhất là ở cấp xã. Phải bổ sung cho các cơ quan ấy những cán bộ có năng lực và có tinh thần trách nhiệm cao. Cần nâng cao nhận thức của cán bộ, nhân viên chính quyền về tính chất và nhiệm vụ hiện nay của Nhà nước, nhất là về nhiệm vụ giáo dục và tổ chức quần chúng, quản lý xây dựng kinh tế và phát triển văn hóa, động viên cán bộ, nhân viên chính quyền ra sức học tập để nâng cao trình độ lãnh đạo và năng lực quản lý kinh tế và văn hóa. Tất cả các cán bộ, nhân viên của Nhà nước, bất kỳ ở cương vị công tác nào, đều phải *nêu cao tinh thần trách nhiệm* của người đày tớ của nhân dân, hết lòng hết dạ phục vụ nhân dân, phải cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Nhà nước cần nghiêm trị những cán bộ lợi dụng cương vị công tác của mình để xâm phạm lợi ích của nhân dân, vi phạm pháp luật của Nhà nước, đồng thời cần khen thưởng những cán bộ có công và có đạo đức.

Cần phải tăng cường vai trò của cơ quan Nhà nước ở các cấp, *thực hiện đúng chế độ tập trung dân chủ* trong sinh hoạt của các cơ quan Nhà nước. Tất cả những chế độ, pháp luật, thể lệ của Nhà nước phải được cơ quan chính quyền các cấp chấp hành nghiêm chỉnh. Kế hoạch Nhà nước là một pháp lệnh, các cơ quan Nhà nước phải chấp hành đúng và phải bảo đảm cho mọi người chấp hành đúng. Trên cơ sở tăng cường sự lãnh đạo tập trung và thống nhất của Chính phủ Trung ương, phải *tiến hành từng bước việc phân cấp quản lý,* phát huy tính chủ động, tính sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc quản lý công tác của địa phương hay của ngành mình.

Nhà nước dân chủ nhân dân phải *đặc biệt chú ý tăng cường sự liên hệ với quần chúng nhân dân,* ra sức khắc phục bệnh quan liêu. Cần bảo đảm thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan dân cử đối với cơ quan hành chính các cấp; đẩy mạnh công tác kiểm tra từ trên xuống và từ dưới lên, động viên quần chúng tham gia rộng rãi, thường xuyên vào việc kiểm tra các cán bộ và cơ quan Nhà nước, kịp thời phát hiện những khuyết điểm, sai lầm và giúp đỡ sửa chữa những khuyết điểm, sai lầm ấy. Phải ra sức

phát huy tính tích cực và tính sáng tạo của quần chúng nhân dân trong công tác quản lý Nhà nước. Các cơ quan Nhà nước phải liên hệ chặt chẽ với các đoàn thể nhân dân và dựa vững vào các đoàn thể ấy, trước hết là công đoàn, Đoàn Thanh niên Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ để động viên lực lượng của quần chúng nhân dân tham gia xây dựng kinh tế và văn hóa, tăng cường Nhà nước dân chủ nhân dân.

Nhà nước dân chủ nhân dân chỉ có thể vững mạnh khi nó dựa chắc vào nhân dân, chịu sự kiểm soát của nhân dân và được chính đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Chỉ có dưới sự lãnh đạo của Đảng thì Nhà nước mới thực hiện được nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Chúng ta phải *không ngừng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước dân chủ nhân dân*. Cần kiện toàn hạt nhân lãnh đạo của Đảng trong các cơ quan Nhà nước để bảo đảm sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng. Những cán bộ, đảng viên công tác trong các cơ quan Nhà nước phải đoàn kết với những cán bộ, nhân viên ngoài Đảng, tôn trọng họ, học tập họ và giúp đỡ họ làm tròn nhiệm vụ.

Trong thời gian kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa sẽ hoàn thành ở miền Bắc, đồng thời công cuộc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội cũng sẽ được bước đầu thực hiện. Số lượng công nhân sẽ tăng lên nhanh chóng. Hầu hết nông dân, thợ thủ công và người buôn bán nhỏ sẽ trở thành những người lao động tập thể. Đội ngũ trí thức được bổ sung thêm bằng một lớp người mới xuất thân từ các tầng lớp lao động. Nhờ đó, cơ sở xã hội của Nhà nước dân chủ nhân dân được mở rộng thêm, sự liên minh giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động, chủ yếu là với nông dân, được tăng cường hơn trước, có lợi cho sự phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhưng mặt khác, cũng cần thấy rằng trong hàng ngũ giai cấp công nhân, số đông là những người xuất thân từ nông dân và các tầng lớp tiểu tư sản thành thị, là những người trẻ tuổi chưa có kinh nghiệm, chưa được rèn luyện đầy đủ theo tinh thần cách mạng của giai cấp công nhân. Đồng thời, tuy nông dân, thợ thủ công và người buôn bán nhỏ đã trở thành những người lao động tập thể, nhưng vì đi vào con đường hợp tác hóa chưa được bao lâu, cho nên họ vẫn chưa gột rửa được hết những tư tưởng và tác phong của người kinh doanh cá thể. Tầng lớp trí thức vẫn còn mang trong tư tưởng những ảnh hưởng tai hại của nền giáo dục tư sản và những thói quen xấu của xã hội cũ. Để củng cố cơ sở xã hội và phát huy mạnh mẽ tác dụng của Nhà nước dân chủ nhân

dân ở miền Bắc, phải ra sức giáo dục công nhân, giáo dục nông dân, thợ thủ công và người buôn bán nhỏ đã được tổ chức lại, giáo dục trí thức cũ và mới, làm cho sự nhất trí về chính trị và tinh thần của nhân dân lao động miền Bắc được tăng cường thêm một bước.

Trong mấy năm nay, phát huy truyền thống cách mạng vẻ vang của mình, *giai cấp công nhân* ở miền Bắc nước ta đã đi tiên phong trong công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, hăng hái tham gia phong trào thi đua yêu nước, tích cực phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất, thực hành tiết kiệm. Từ nay về sau, để nâng cao hơn nữa vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, chúng ta phải đặc biệt chú trọng giáo dục công nhân về tư tưởng và chính trị, nâng cao ý thức về vị trí và trách nhiệm lãnh đạo của giai cấp công nhân, về nghĩa vụ thực hiện và củng cố sự liên minh đối với nông dân lao động. Đồng thời ra sức bồi dưỡng họ về văn hóa và kỹ thuật. Hàng ngũ giai cấp công nhân nước ta ngày càng được thuần nhất, trình độ văn hóa và hiểu biết kỹ thuật của họ ngày càng được nâng cao thì họ càng có thể phát huy đầy đủ vai trò tiên phong trong công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đi đôi với việc tăng cường giáo dục công nhân, cần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào công nhân, nâng cao vị trí của *công đoàn* trong mọi mặt hoạt động xã hội, làm cho công đoàn thật sự trở thành trường học quản lý kinh tế, quản lý Nhà nước, trường học của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Tăng cường tổ chức của công đoàn và trau dồi năng lực của cán bộ công đoàn, làm cho công đoàn các xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh có thể tham gia đắc lực vào việc quản lý sản xuất và cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của quần chúng lao động. Trong các cơ quan kinh tế, cần có đại biểu của công đoàn.

Nông dân lao động là lực lượng cách mạng to lớn ở nước ta. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nông dân lao động đang đóng một vai trò rất quan trọng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc không thể tách rời sự lãnh đạo đúng đắn của giai cấp công nhân mà Đảng ta là đại biểu, cũng không thể tách rời sự tham gia tự giác và tích cực của mười mấy triệu nông dân lao động liên minh chặt chẽ với công nhân. Để không ngừng tăng cường liên minh công nông, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với nông dân lao động, chúng ta phải nhận thức đầy đủ vai trò của nông dân lao động nước ta trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, phải có chủ trương, chính sách đúng đắn đối với họ. Chúng ta phải ra sức quan tâm

đến nông dân, dùng mọi biện pháp giúp họ phát triển kinh tế tập thể, phát triển sản xuất, nâng cao mức sống vật chất và văn hóa, đồng thời phải đẩy mạnh việc giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho họ, làm cho sự giác ngộ của nông dân dần dần đạt đến trình độ của giai cấp công nhân. Các chính sách của ta đối với giai cấp nông dân phải chiếu cố thích đáng đến lợi ích trước mắt của họ kết hợp với lợi ích lâu dài, để tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ của nông dân, thúc đẩy họ tiến mạnh trên con đường xã hội chủ nghĩa.

Đối với *thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ* đã được tổ chức lại, đi đôi với việc giúp đỡ họ phát triển kinh tế tập thể, cần đẩy mạnh việc giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa, giúp họ đấu tranh chống những tàn tích tư tưởng của xã hội cũ trong con người của họ.

Cải tạo và bồi dưỡng *trí thức cũ*, đào tạo *trí thức mới* là một công tác quan trọng của Đảng và của Nhà nước trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thông qua cải tạo tư tưởng và nâng cao tư tưởng, Đảng và Nhà nước sẽ giúp cho những người trí thức yêu nước, một lòng một dạ phục vụ công nông và chủ nghĩa xã hội có thể phát huy vai trò tích cực của mình trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Đồng thời, Đảng và Nhà nước rất coi trọng việc đào tạo rất nhiều những người trí thức mới xuất thân từ công nông, từ nhân dân lao động, làm cho hàng ngũ trí thức của giai cấp công nhân ngày càng đông đảo. Đảng và Nhà nước luôn luôn chú ý khuyến khích những người trí thức trong công tác nghiên cứu, giảng dạy, sáng tác, phát minh và cố gắng tạo cho họ những điều kiện cần thiết để làm việc.

Trong nhân dân lao động, các giới thanh niên và phụ nữ giữ một vai trò quan trọng trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà.

Thanh niên nước ta đã nêu cao tinh thần hy sinh anh dũng trong kháng chiến và trong lao động hòa bình. Thanh niên lại là lớp người đang xây dựng chủ nghĩa xã hội và sẽ xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở nước ta. Đảng ta phải hết sức chú trọng giáo dục và rèn luyện thế hệ trẻ thành những chiến sĩ trung thành với Tổ quốc, với chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, sẵn sàng mang hết nhiệt tình của tuổi trẻ tham gia xây dựng xã hội mới. Cần coi trọng hơn nữa việc giáo dục thiếu niên và nhi đồng, những mầm non của Tổ quốc.

Đoàn Thanh niên Lao động đã tỏ ra xứng đáng là cánh tay đắc lực của Đảng. Cần củng cố và phát triển mạnh mẽ hơn nữa Đoàn Thanh niên Lao

động, phát huy đầy đủ vai trò của nó trong việc động viên và tổ chức thanh niên thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ.

Phụ nữ nước ta là một lực lượng quan trọng trong cách mạng và sản xuất. Đảng ta, chính đảng của giai cấp công nhân, có trách nhiệm rất lớn đối với sự nghiệp giải phóng phụ nữ và phát huy năng lực dồi dào của phụ nữ trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Cần có kế hoạch thiết thực bồi dưỡng tư tưởng cho phụ nữ, nâng cao trình độ văn hóa và kỹ thuật cho chị em, giúp đỡ chị em dần dần thoát khỏi gánh nặng công việc gia đình, sử dụng hợp lý sức lao động của phụ nữ, để chị em có thể tham gia sản xuất và công tác xã hội ngày một đông đảo hơn, do đó mà làm cho vai trò của phụ nữ trong việc quản lý sản xuất và quản lý Nhà nước được không ngừng nâng cao.

Đồng thời, cần tiếp tục đấu tranh bền bỉ chống những tư tưởng và thói quen áp bức phụ nữ và coi thường phụ nữ, do xã hội cũ để lại.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, *Hội Liên hiệp Phụ nữ* đã có nhiều thành tích trong việc đoàn kết và động viên các tầng lớp phụ nữ nước ta tham gia công cuộc kháng chiến cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hội cần tiếp tục đoàn kết rộng rãi những tầng lớp phụ nữ yêu nước và tiến bộ, giáo dục họ và cổ vũ họ mang hết năng lực của mình đóng góp vào công cuộc xây dựng chế độ mới, đời sống mới của dân tộc.

Ở miền Bắc nước ta, có nhiều *dân tộc thiểu số*. Trong quá trình lịch sử mấy nghìn năm, các dân tộc thiểu số đã cùng người Kinh đoàn kết đấu tranh chống ngoại xâm, xây dựng và bảo vệ đất nước. Ba mươi năm nay, nhất là trong thời kỳ đại chiến thế giới lần thứ hai và trong 9 năm kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, các dân tộc thiểu số sát cánh cùng người Kinh đã anh dũng đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc để giải phóng đất nước và hiện nay đang ra sức phấn đấu để xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà. Các dân tộc thiểu số rõ ràng là đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Cách mạng đã đưa lại nhiều biến đổi lớn trong đời sống của các dân tộc đó: chính quyền nhân dân đã được thành lập ở miền núi, những đặc quyền, đặc lợi phong kiến căn bản đã bị xoá bỏ, tuyệt đại bộ phận ruộng đất đã về tay nông dân lao động, đời sống của các dân tộc thiểu số đã bước đầu được cải thiện. Vì sự phát triển không đều trong lịch sử, nên giữa miền xuôi và miền núi, giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số còn tồn tại những sự chênh lệch về trình độ kinh tế và văn hóa. Riêng ở miền núi, giữa vùng thấp và vùng cao, mức tiến bộ và trình độ sinh hoạt cũng có sự chênh lệch. Muốn

củng cố sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân ta, cần dần dần xóa bỏ tình trạng đó, thực hiện bình đẳng hoàn toàn giữa các dân tộc. Đảng và Nhà nước dân chủ nhân dân *cần phải làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, vùng cao và vùng biên giới tiến kịp vùng nội địa, các dân tộc thiểu số tiến kịp dân tộc Kinh, giúp các dân tộc phát huy tinh thần cách mạng và năng lực to lớn của mình, cùng nhau đoàn kết chặt chẽ để tiến lên chủ nghĩa xã hội.*

Cần có kế hoạch toàn diện và lâu dài phát triển kinh tế và văn hóa ở miền núi. Về mặt kinh tế, cần đẩy mạnh sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, xây dựng các khu công nghiệp, phát triển giao thông vận tải, tăng cường công tác thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, v.v... làm cho đời sống của đồng bào miền núi ngày càng được cải thiện. Về mặt văn hóa, cần tiếp tục xóa nạn mù chữ, xây dựng chữ dân tộc ở những nơi cần thiết, thực hiện giáo dục phổ cập, phát triển văn nghệ dân tộc, phổ biến rộng rãi khoa học thường thức, nhằm xóa bỏ dần mê tín dị đoan; chú trọng công tác y tế, phát triển phong trào vệ sinh phòng bệnh, nâng cao sức khỏe của đồng bào thiểu số. Cần ra sức khắc phục những biểu hiện của tư tưởng dân tộc lớn và của tư tưởng dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi, nâng cao không ngừng tinh thần yêu thương giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc.

Củng cố và xây dựng các khu tự trị dân tộc, phát huy tác dụng của các khu tự trị trong việc tăng cường đoàn kết các dân tộc, giáo dục chính trị và tư tưởng, xây dựng kinh tế và văn hóa, giữ gìn trật tự an ninh ở miền núi.

Trong công tác miền núi, cần rất coi trọng công tác vùng cao và vùng biên giới.

Cần đặc biệt chú trọng đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dân tộc, đồng thời tăng cường đoàn kết giữa các cán bộ dân tộc thiểu số và cán bộ người Kinh công tác ở miền núi. Đó là điều kiện mấu chốt để thực hiện đúng đắn chính sách dân tộc của Đảng.

Việc củng cố sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân ta còn đòi hỏi phải *tăng cường hơn nữa công tác đoàn kết các tôn giáo và tăng cường đoàn kết lương giáo.* Từ trước tới nay, kẻ thù của nhân dân ta thường lợi dụng tôn giáo để phá hoại cách mạng. Từ ngày hòa bình được lập lại, miền Bắc chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, chúng lại càng tích cực lợi dụng tôn giáo hòng ngăn trở cách mạng tiến lên. Do chính sách đúng đắn của Đảng và Chính phủ ta đối với tôn giáo, do cán bộ ta nói chung chấp hành đúng đắn chính sách ấy, khối đoàn kết lương giáo được giữ vững,

lòng tin tưởng của đồng bào các tôn giáo đối với chế độ mới ngày càng được củng cố. Đồng bào các tôn giáo cùng toàn thể đồng bào ta đang hăng hái tiến lên chủ nghĩa xã hội. Âm mưu và hành động của bọn đế quốc và tay sai hòng phá hoại đoàn kết lương giáo đã và đang bị đẩy lùi. Nhưng những phần tử phản động đội lốt tôn giáo vẫn tiếp tục tiến hành những hoạt động phản cách mạng, chúng ta cần phải luôn luôn nâng cao cảnh giác đối với chúng.

Đối với tôn giáo, chính sách trước sau như một của Đảng và Nhà nước ta là: tôn trọng tự do tín ngưỡng; đoàn kết lương giáo; đoàn kết tất cả những người yêu nước và tiến bộ trong các tôn giáo, để cùng nhau phục vụ sự nghiệp giải phóng hoàn toàn đất nước và xây dựng hạnh phúc chung. Đối với những phần tử phản động đội lốt tôn giáo và bọn tay sai của chúng chống lại Tổ quốc, chống lại nhân dân, ngăn trở tự do tín ngưỡng, chia rẽ lương giáo, nếu họ không chịu từ bỏ con đường tội lỗi, thì đương nhiên Nhà nước cần phải trừng trị họ theo đúng pháp luật.

Để củng cố đoàn kết các tôn giáo và đoàn kết lương giáo, Đảng và Nhà nước cần phải không ngừng quan tâm cải thiện đời sống kinh tế và văn hóa của đồng bào các tôn giáo, chú trọng nâng cao trình độ chính trị và tư tưởng của đồng bào, phá tan những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của địch, thường xuyên tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Muốn củng cố hơn nữa sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân ta, còn phải *tăng cường công tác mặt trận.*

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản, giai cấp tư sản dân tộc và những nhân sĩ dân chủ, lấy liên minh công nông làm nền tảng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Mặt trận Tổ quốc đã đoàn kết được các giai cấp, các đảng phái, các dân tộc, các tôn giáo, các nhân sĩ yêu nước và tán thành chủ nghĩa xã hội, nhờ đó đã động viên được mọi lực lượng yêu nước và tiến bộ của dân tộc để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà.

Trong Mặt trận Tổ quốc, các chính đảng bạn đã đóng vai trò tích cực. Bằng việc giáo dục và cải tạo đảng viên của mình, bằng những hoạt động tuyên truyền, vận động trong những tầng lớp mà mình có liên hệ, Đảng Dân chủ Việt Nam đã góp phần giúp đỡ các nhà tư sản công thương nghiệp tiếp thu cải tạo xã hội chủ nghĩa, Đảng Xã hội Việt Nam đã góp phần giúp đỡ anh chị em trí thức ngày càng tiến bộ và cống hiến nhiều hơn cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và thống nhất Tổ quốc. Đối với Đảng Dân chủ Việt Nam và Đảng Xã hội Việt Nam, Đảng ta luôn luôn đoàn kết thành thật,

hợp tác lâu dài, giúp đỡ lẫn nhau, để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội và hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

Tăng cường Nhà nước dân chủ nhân dân, củng cố sự nhất trí về chính trị và tinh thần của nhân dân miền Bắc là một nhiệm vụ chính trị rất quan trọng bảo đảm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa trong thời gian tới đạt được kết quả tốt. Đảng ta sẽ đem hết sức mình và sẽ tìm mọi cách để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chính trị đó, thúc đẩy miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội".

*

* *

ĐẠI hội IV của Đảng chỉ rõ[1]: "Cách mạng tháng Tám thắng lợi, lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc ta, một Nhà nước kiểu mới đã được thành lập, Nhà nước của nhân dân lao động dựa trên cơ sở liên minh công nông do Đảng Mác - Lênin lãnh đạo. Ngày nay, với thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân dân lao động nước ta đã làm chủ toàn bộ đất nước, có Nhà nước trong cả nước thực hiện quyền làm chủ tập thể của mình.

Nhiệm vụ cách mạng của giai đoạn mới đòi hỏi Đảng ta và nhân dân ta phải đặc biệt quan tâm nhanh chóng xây dựng và củng cố bộ máy chính quyền Nhà nước các cấp ở miền Nam, tiếp tục hoàn thiện bộ máy chính quyền Nhà nước các cấp ở miền Bắc, kiện toàn Nhà nước của cả nước.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là *Nhà nước chuyên chính vô sản*, một tổ chức thực hiện quyền làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, một tổ chức thông qua đó Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với tiến trình phát triển của xã hội. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động phải được tổ chức lại một cách tập trung thành Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng thì mới có thể hoạt động một cách tự giác, có tổ chức, có kỷ luật và có kế hoạch trên quy mô toàn xã hội; mới cải tạo được xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới, giành được thắng lợi hoàn toàn và triệt để cho chủ nghĩa xã hội trong cuộc đấu tranh nhằm giải quyết vấn đề "ai thắng ai" giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

---

1. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.66.

Để thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, Nhà nước ta phải là một thiết chế của dân, do dân và vì dân, là một tổ chức đủ năng lực tiến hành ba cuộc cách mạng, xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới, đủ sức bảo vệ lợi ích của tập thể và của cá nhân, đủ sức giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng.

Tăng cường và hoàn thiện Nhà nước là tăng cường hiệu lực của bộ máy hành chính, của tổ chức quản lý kinh tế và văn hóa. Song, vì hoạt động kinh tế là hoạt động làm nền tảng cho những hoạt động xã hội khác, đồng thời là một nhiệm vụ tương đối mới mẻ và khó khăn đối với Nhà nước ta, cho nên trước hết phải đặc biệt chú ý *tăng cường hiệu lực của Nhà nước về mặt tổ chức quản lý kinh tế.*

Đặc điểm lớn nhất của quản lý kinh tế ở nước ta là chúng ta quản lý một nền kinh tế đang tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Quản lý kinh tế phải nhằm thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng của quá trình ấy, sớm tạo ra cơ cấu sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Muốn thế, trước hết cần hiểu rõ và giải quyết đúng đắn những vấn đề có tính quy luật của quá trình tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và thể hiện những quy luật ấy thành chính sách, tổ chức, chế độ, thể lệ thích hợp, đồng thời phải dấy lên phong trào cách mạng sôi nổi và liên tục của đông đảo quần chúng nhân dân. Trong từng khâu quản lý, phải thể hiện ba cuộc cách mạng, phải thể hiện chế độ làm chủ tập thể, làm chủ trong phạm vi cả nước, trong mỗi ngành, mỗi cấp, trên cơ sở những mục tiêu và phương hướng kế hoạch kinh tế quốc dân thống nhất. Phải xây dựng một cơ chế có hiệu lực cho phép phát hiện và phổ biến kịp thời những nhân tố tích cực, tiến bộ; phát hiện và loại trừ kịp thời những nhân tố tiêu cực, lạc hậu, thực hiện sự sàng lọc tất yếu của mọi quá trình phát triển, để cho mọi công tác kinh tế đều mang lại kết quả là các nhân tố năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng tăng lên không ngừng.

Trong tình hình hiện nay, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện quản lý kinh tế phải nhằm vào những vấn đề quan trọng nhất là tổ chức lại nền sản xuất xã hội trong phạm vi cả nước, cải tiến hệ thống kế hoạch hóa và kiện toàn bộ máy quản lý kinh tế.

Phải dựa trên nguyên tắc tập trung, chuyên môn hóa, hợp tác hóa, liên hiệp hóa mà tổ chức lại tất cả các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng... trong cả nước theo hướng sản xuất lớn xã hội

chủ nghĩa, xóa bỏ tình trạng phân tán, cục bộ; hình thành những ngành kinh tế - kỹ thuật thống nhất toàn quốc, những vùng kinh tế và những cơ cấu kinh tế địa phương hợp lý. Tổ chức lại nền sản xuất xã hội chính là để phát huy hết mọi tiềm lực về lao động, đất đai, biển, rừng, máy móc, thiết bị, vật tư, làm cho sản xuất phát triển nhanh chóng và đạt sản lượng và chất lượng cao nhất với hao phí ít nhất. Đi đôi với việc tổ chức lại các ngành sản xuất, phải tổ chức lại cả các ngành lưu thông, phân phối nhằm phục vụ tốt hơn nữa sản xuất và đời sống nhân dân của cả nước.

Mọi hoạt động kinh tế trong chế độ ta đều diễn ra theo kế hoạch. Do đó, *kế hoạch hóa* nền kinh tế quốc dân là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng của công tác quản lý kinh tế. Kế hoạch Nhà nước là công cụ chủ yếu để quản lý kinh tế, là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Kế hoạch Nhà nước cụ thể hóa đường lối phát triển kinh tế của Đảng; đó là sự vận dụng tổng hợp các quy luật khách quan của kinh tế và khoa học kỹ thuật, nhằm phát triển kinh tế và văn hóa, bảo đảm nhu cầu đời sống của nhân dân, xây dựng và phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện tái sản xuất mở rộng với nhịp điệu ngày càng nhanh.

Công tác kế hoạch hóa cần được cải tiến theo phương hướng sau đây: cải tiến kế hoạch hóa thống nhất của Nhà nước trên cơ sở đề cao trách nhiệm và phát huy sáng tạo của các ngành, các địa phương và các cơ sở; kế hoạch chung của Nhà nước là sự tổng hợp kế hoạch của các ngành, các địa phương và các cơ sở. Kế hoạch của các ngành, các địa phương và các cơ sở phải kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ chung với điều kiện và khả năng cụ thể của mình; coi trọng năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả kinh tế; quan tâm đầy đủ cả sản xuất lẫn lưu thông, phân phối; coi trọng giá trị sử dụng, lấy năng lực sản xuất và nhu cầu về đời sống, về xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật mới làm căn cứ chủ yếu để xây dựng các kế hoạch và phương án kinh tế; đồng thời coi trọng quy luật giá trị, coi trọng hạch toán kinh tế, làm cho hạch toán kinh tế thật sự trở thành một công cụ quản lý có hiệu lực; sử dụng tốt thị trường và những đòn bẩy kinh tế: giá cả, tín dụng, tiền lương... để bổ sung cho kế hoạch và bảo đảm hoàn thành kế hoạch; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa khâu làm kế hoạch và khâu chỉ đạo thực hiện kế hoạch ở các cấp.

Bộ máy quản lý kinh tế cần được xây dựng phù hợp với quá trình tập trung hóa, chuyên môn hóa, hợp tác hóa và liên hiệp hóa của sản xuất và phải nhằm thúc đẩy nhanh quá trình đó. Nó phải dựa trên nguyên tắc kết

hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ, bảo đảm hình thành các ngành kinh tế - kỹ thuật, các tổ chức kinh tế liên hiệp, các vùng kinh tế và các cơ cấu kinh tế địa phương. Để thúc đẩy nhanh quá trình tái sản xuất và tạo điều kiện thuận tiện cho việc điều khiển sản xuất, cần làm cho các mối quan hệ trong sản xuất và giữa sản xuất với tiêu dùng diễn ra bằng những con đường ngắn nhất, hợp lý nhất. Cần thực hiện nguyên tắc: tất cả các vấn đề được quyết định ở những nơi nào mà các vấn đề đó có thể được giải quyết tốt nhất. Thi hành nhất quán chế độ thủ trưởng ở tất cả các cấp quản lý. Bộ máy quản lý nông nghiệp phải nhằm bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện đi đôi với thâm canh và chuyên canh trên cơ sở quy hoạch, phân vùng, bảo đảm đưa những thành tựu mới của khoa học, kỹ thuật vào trong sản xuất nông nghiệp, đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta phải dựa trên những nguyên tắc trên đây mà kiện toàn bộ máy quản lý, xác định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của từng bộ phận, từng người, quy định các mối quan hệ hợp lý trong bộ máy, làm cho bộ máy vừa tinh, vừa có hiệu lực. Đối với bộ máy hiện có, nói chung nên duy trì những bộ phận, những nhân tố hợp lý và mạnh dạn sửa đổi những cái không thích hợp. Tuỳ theo trình độ phát triển sản xuất và mức độ mở rộng chuyên môn hóa của nền kinh tế mà tăng thêm trong phạm vi cần thiết các bộ phụ trách ngành kinh tế - kỹ thuật. Cần thi hành đầy đủ bản điều lệ tổ chức của bộ máy Nhà nước và một số quy định về lề lối làm việc của Hội đồng Chính phủ, theo dõi quá trình thực hiện để có những bổ sung và điều chỉnh cần thiết.

Trước mắt, để tăng cường hiệu lực của bộ máy Nhà nước quản lý kinh tế, cần tiếp tục giải quyết mấy vấn đề sau đây:

Một là, bằng những quy định cụ thể, làm rõ hơn nữa chức năng, nhiệm vụ của các bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, trong đó có trách nhiệm và quyền hạn của bộ trưởng là người thủ trưởng của toàn ngành trong cả nước, chịu trách nhiệm toàn diện về ngành đó trước Quốc hội, trước Hội đồng Chính phủ, trước nhân dân và trước Đảng; làm rõ hơn nữa mối quan hệ giữa bộ quản lý ngành với Hội đồng Chính phủ, Ủy ban kế hoạch và các bộ tổng hợp.

Hai là, thấu suốt hơn và thể hiện tốt hơn nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ. Cần tích cực nghiên cứu để xây dựng các ngành kinh tế - kỹ thuật, mạnh dạn tổ chức

những chuyên ngành mà trình độ tập trung hóa, chuyên môn hóa và liên hiệp hóa sản xuất đã chín muồi; xúc tiến công tác phân vùng kinh tế; tiến hành gấp việc phân cấp kinh tế giữa Trung ương và địa phương; đồng thời phân định trách nhiệm quản lý cụ thể giữa các bộ, tổng cục với các cấp chính quyền địa phương.

Ba là, tích cực xây dựng cấp huyện và phân định trách nhiệm giữa huyện và tỉnh, thành phố. Chính quyền cấp *tỉnh, thành phố* là một cấp chính quyền địa phương, chịu trách nhiệm trước nhân dân tỉnh, thành phố; đồng thời nó là một cấp của chính quyền Nhà nước Trung ương, chịu trách nhiệm trước Trung ương. Cấp tỉnh, thành phố có trách nhiệm bảo đảm đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân địa phương, kể cả công nhân, viên chức của các xí nghiệp, cơ quan trung ương đóng ở địa phương. Song, trách nhiệm ấy cũng là trách nhiệm của Trung ương, vì Trung ương chịu trách nhiệm về đời sống của nhân dân trong cả nước, tức là trong tất cả các địa phương. Vì vậy, khi ủy thác trách nhiệm chăm lo trực tiếp đời sống nhân dân địa phương cho tỉnh, thành phố, Trung ương phải có kế hoạch trao cho tỉnh, thành phố những quyền hạn và phương tiện cần thiết để tỉnh, thành phố hoàn thành được nhiệm vụ của mình. Đồng thời, cấp tỉnh, thành phố với tư cách là đại diện của nhân dân trong tỉnh, thành phố, phải ra sức phát huy mọi khả năng của địa phương về lao động, đất đai, rừng, biển..., cùng với cấp huyện, tổ chức tốt sản xuất và lưu thông, phân phối, để làm tốt trách nhiệm đối với nhân dân trong tỉnh, thành phố.

Cấp huyện đóng vai trò rất quan trọng trong việc đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Huyện là địa bàn tổ chức lại sản xuất, tổ chức và phân công lại lao động, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, sản xuất với lưu thông, kinh tế toàn dân với kinh tế tập thể, công nhân với nông dân, Nhà nước với nhân dân. Huyện là cứ điểm để tiến hành ba cuộc cách mạng, xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới ở nông thôn; là nơi thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân ở địa phương; là cấp bảo đảm đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Tất cả mọi quan hệ giữa Nhà nước và nông dân trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, phân phối đều thực hiện thông qua cấp huyện. Do đó, xây dựng cấp huyện thành một cấp kế hoạch nông nghiệp, thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, một cấp quản lý sản xuất và lưu thông, là đòi hỏi cấp bách hiện nay. Đồng thời, cần quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm quản lý hành chính của cấp xã.

Bốn là, tổ chức và quản lý tốt các đơn vị cơ sở, một khâu có tác dụng quyết định đến hiệu quả của toàn bộ công tác quản lý kinh tế. Những năm qua, chúng ta đã thu được một số kinh nghiệm và đã rút ra được những kết luận cần thiết về tổ chức và quản lý đơn vị cơ sở. Đó là: lấy kế hoạch làm công cụ chủ yếu; mở rộng quyền chủ động sản xuất, kinh doanh của cơ sở; thực hiện đầy đủ chế độ hạch toán kinh tế; giáo dục chính trị, tư tưởng đi đôi với khuyến khích vật chất; đề cao kỷ luật và trách nhiệm. Phải căn cứ vào những kết luận ấy, phấn đấu đưa nhanh việc quản lý các đơn vị cơ sở vào nền nếp, làm cho các đơn vị cơ sở chóng trưởng thành. Những việc cần làm là: xác định phương hướng sản xuất, kiện toàn bộ máy quản lý, làm tốt kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tổ chức lao động hợp lý, chặt chẽ, cung ứng kịp thời vật tư cho sản xuất, tăng cường quản lý sản xuất, lao động, tài chính, vật tư, tiến hành hạch toán kinh tế, bảo đảm chất lượng sản phẩm, cải tiến quan hệ giữa các cơ sở với nhau và với các cấp bên trên của cơ sở; điều chỉnh, bổ sung các chế độ, thể lệ cần thiết. Việc này đòi hỏi sự cố gắng lớn và đồng bộ của tất cả các ngành, các cấp và của bản thân cơ sở. Ở miền Nam, đối với những cơ sở quốc doanh và công tư hợp doanh, trong khi xây dựng chế độ tổ chức và quản lý mới, cần xóa bỏ những yếu tố tiêu cực và phản động trong tổ chức sản xuất và quản lý cũ, giữ lại những yếu tố tích cực, hợp lý. Phải đẩy mạnh *liên hiệp hóa sản xuất,* tạo điều kiện để tổ chức các công ty, các xí nghiệp liên hiệp, các liên hiệp xí nghiệp hoặc dùng hình thức quá độ là nhóm sản phẩm.

Trong nông nghiệp, chúng ta cũng đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm về quản lý hợp tác xã. Phải căn cứ vào những kinh nghiệm ấy mà tích cực cải tiến quản lý hợp tác xã, đi đôi với tăng cường cấp huyện và xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế nông - công nghiệp hoặc nông - lâm - công nghiệp trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch của cả nước và của từng tỉnh.

Năm là, tăng cường tổ chức và cải tiến lưu thông, phân phối, một khâu rất quan trọng để bảo đảm quan hệ đúng đắn giữa công nghiệp với nông nghiệp, giữa lợi ích của Nhà nước, của tập thể với lợi ích của cá nhân, giữa tích lũy với tiêu dùng, bảo đảm giao lưu giữa nông thôn với thành thị và giữa các vùng trong nước. Trong quá trình cải tạo và phát triển kinh tế từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, cần coi trọng tăng cường tổ chức và cải tiến quản lý ở tất cả các khâu: thương nghiệp, giá cả, tiền lương, tiền tệ, tín dụng, tài chính nhằm phục vụ tốt việc phân công lao động, phát triển lực lượng sản xuất, cải tạo quan hệ sản xuất và phục vụ đời sống nhân dân.

Để cải tiến quản lý kinh tế, phải làm tốt công tác *thông tin kinh tế,* tăng cường kỷ luật báo cáo, thống kê, tổ chức tốt hệ thống thông tin nhạy bén từ dưới lên và từ trên xuống, bảo đảm cho các cấp quản lý kịp thời nắm được các diễn biến trong sản xuất và đời sống để có biện pháp giải quyết chính xác, nhanh chóng.

Một vấn đề rất quan trọng hiện nay là thi hành nghiêm chỉnh *chế độ trách nhiệm cá nhân.* Phải gắn chặt trách nhiệm với quyền lợi, kỷ luật của tổ chức với tinh thần tự giác của từng người thành một cơ chế có hiệu lực buộc mọi người phải làm tròn trách nhiệm, khuyến khích mọi người lao động nhiều hơn và tốt hơn. Trách nhiệm phải được quy định rõ ràng; đối với mỗi nhiệm vụ, mỗi loại công việc, phải sớm quy định tiêu chuẩn, định mức cụ thể, làm cho ai cũng phải biết mình làm đến đâu về số lượng và chất lượng thì hoàn thành nhiệm vụ. Phải bố trí người có tư cách và năng lực tương xứng với nhiệm vụ; thẩm tra tư cách, năng lực trước khi giao nhiệm vụ, nếu chưa đủ thì phải bồi dưỡng. Quyền lợi bao gồm cả thưởng và phạt, cả vật chất và tinh thần. Thưởng và phạt phải công minh.

Cùng với việc tăng cường hiệu lực của Nhà nước về mặt tổ chức quản lý kinh tế, cần ra sức tăng cường hiệu lực của Nhà nước về mặt *tổ chức và quản lý văn hóa,* nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn những nhu cầu của nhân dân về văn hóa, giáo dục, y tế, v.v... bảo đảm quyền làm chủ tập thể về văn hóa của nhân dân, thúc đẩy cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng và văn hóa.

Là công cụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ chủ nghĩa xã hội, Nhà nước ta luôn luôn phải coi trọng nhiệm vụ *củng cố quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự xã hội,* bảo đảm cho đất nước luôn luôn sẵn sàng, đủ sức đập tan mọi cuộc tiến công của bọn gây chiến, bọn xâm lược và những hành động chống đối của bọn phản cách mạng.

Để bảo vệ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển, biên giới và hải đảo của Tổ quốc, trong giai đoạn mới của cách mạng, chúng ta phải tích cực xây dựng nền *quốc phòng toàn dân* vững mạnh. Sức mạnh quốc phòng của nhân dân ta là sức mạnh của đường lối chính trị, quân sự của Đảng, là sức mạnh tổng hợp, toàn diện của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ xây dựng và củng cố quốc phòng là nhiệm vụ của toàn dân, toàn quân, của hệ thống chuyên chính vô sản dưới sự lãnh đạo của Đảng. Chúng ta phải xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, có lực lượng thường trực mạnh, lực lượng hậu

bị rộng rãi và được huấn luyện tốt, có quân đội nhân dân chính quy, hiện đại gồm các quân chủng, binh chủng cần thiết, có bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, có lực lượng dân quân tự vệ hùng hậu. Chừng nào còn chủ nghĩa đế quốc thì chúng ta phải chú ý đầy đủ hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và củng cố khả năng phòng thủ của đất nước. Trong hoàn cảnh một nước nghèo lại vừa ra khỏi một cuộc chiến tranh ác liệt, kéo dài, thì các lực lượng vũ trang, ngoài nghĩa vụ luôn luôn sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc, còn phải tích cực làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế, góp phần xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Chỉ có trên cơ sở đẩy mạnh công cuộc xây dựng kinh tế, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà, chúng ta mới phát triển được công nghiệp quốc phòng, xây dựng lực lượng vũ trang thật sự chính quy và hiện đại, triển khai việc phòng thủ đất nước một cách toàn diện. Theo tinh thần ấy, chúng ta phải thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự đối với trai tráng và chế độ quân đội làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế.

Đảng đánh giá rất cao chiến công của quân đội trong cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại vừa qua. Đảng tin chắc rằng quân đội mãi mãi xứng đáng là đội quân đáng tin cậy trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, đồng thời là một đội quân xây dựng tài giỏi, một trường học lớn rèn luyện con người mới đối với các thế hệ thanh niên.

Trong thời gian qua, trên lĩnh vực *an ninh chính trị và trật tự xã hội,* chúng ta đã đạt được những thành tích to lớn chống lại những âm mưu thâm độc của bọn đế quốc, trước hết là đế quốc Mỹ, chống lại những hoạt động phá hoại của các loại gián điệp và phần tử phản cách mạng khác. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân đông đảo, các lực lượng an ninh đã hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước trao cho. Trong tình hình hiện nay, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự xã hội vẫn là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng của Nhà nước ta, là một trong những công tác rất lớn ở những vùng mới giải phóng. Phải tiếp tục trấn áp bọn phản cách mạng hiện hành, đập tan những mưu mô ngóc đầu dậy của bọn phản động. Không ngừng tăng cường lực lượng công an nhân dân vững về chính trị, giỏi về nghiệp vụ, có tổ chức và kỷ luật chặt chẽ, có trình độ khoa học, kỹ thuật khá, có các loại trang bị, thiết bị chuyên môn hiện đại. Phải kết hợp lực lượng chuyên trách chính quy với quần chúng nhân dân đông đảo; luôn luôn giáo dục và nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng cho quần chúng, kiên trì phát động quần chúng tích cực tham gia công tác giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội. Chúng ta còn phải chú ý cải tiến và phối hợp tốt hoạt động của các ngành công an,

viện kiểm sát, tòa án và các cơ quan tư pháp là những tổ chức có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích, trật tự của xã hội mới và quyền làm chủ tập thể của nhân dân.

Để tăng cường hiệu lực của Nhà nước, cần thi hành những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm Nhà nước ta luôn luôn là *Nhà nước của dân*. Muốn thế, cần nêu cao vị trí của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Trong hệ thống chính quyền Nhà nước ta, Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của cả nước và các Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước của các địa phương. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Quốc hội quyết định những công việc quan trọng nhất của Nhà nước và các Hội đồng nhân dân địa phương quyết định những công việc quan trọng của chính quyền Nhà nước ở địa phương. Quốc hội và các Hội đồng nhân dân cử ra các cơ quan chấp hành, ở Trung ương là Hội đồng Chính phủ và ở các cấp là Ủy ban nhân dân. Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp giám sát toàn bộ hoạt động của bộ máy chính quyền Nhà nước các cấp. Trách nhiệm của Hội đồng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp trước Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp phải được quy định rõ ràng và thể hiện đầy đủ bằng những thể thức cụ thể. Phải quy định chế độ và tạo điều kiện để các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân có thể thu thập và phản ánh ý kiến của nhân dân cho các cơ quan Nhà nước và theo dõi cách giải quyết của các cơ quan ấy. Phải có chế độ liên hệ thường xuyên giữa cử tri và đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, bảo đảm sự kiểm tra và quyền bãi miễn của cử tri đối với đại biểu do họ bầu ra.

Một trong những nhiệm vụ hàng đầu của Hội đồng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp là đề ra các chủ trương và biện pháp để thể hiện ngày càng đầy đủ hơn quyền làm chủ tập thể của nhân dân về các mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa và bảo đảm cho quyền làm chủ ấy được tôn trọng và thực hiện đầy đủ.

Tổ chức kiểm tra chặt chẽ và nghiêm túc sự hoạt động của các cơ quan Nhà nước là biện pháp rất quan trọng để nâng cao hiệu lực của Nhà nước. Cơ cấu kiểm tra bao gồm hệ thống tự kiểm tra trong bộ máy Nhà nước, sự kiểm tra của Đảng và của các tổ chức quần chúng. Kiểm tra phải thành một cơ chế buộc từng tổ chức, từng cán bộ, từng người dân tuân thủ Hiến pháp và các pháp luật, chế độ, thể lệ, làm tốt từng công việc, từng sản phẩm đúng tiêu chuẩn số lượng và chất lượng đã quy định. Nhân dân sử dụng quyền của mình theo Hiến pháp và pháp luật để đấu tranh với những hành động sai trái trong việc quản lý kinh tế, văn hóa, đời sống, buộc các cơ quan Nhà nước

thực hiện đúng và tốt quyền làm chủ tập thể của nhân dân. Tất cả các cơ quan Nhà nước, từ Trung ương đến cơ sở, phải trả lời kịp thời và đầy đủ những vấn đề do quần chúng nêu ra. Các cơ quan báo chí cần mở rộng hoạt động điều tra, nghiên cứu, phản ánh ý kiến xây dựng của quần chúng, phê phán chủ nghĩa quan liêu và tệ cửa quyền.

Quyền làm chủ tập thể của nhân dân bằng Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng phải được xác định bằng Hiến pháp và pháp luật. Sức mạnh và nội dung cơ bản của *pháp chế xã hội chủ nghĩa* chính là quyền làm chủ tập thể của nhân dân. Cần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, làm cho mọi hoạt động của các cơ quan Nhà nước đi vào khuôn phép và quy chế nghiêm chỉnh, thật sự tôn trọng quyền làm chủ tập thể và bảo đảm quyền lợi của công dân.

Cùng với việc xây dựng Hiến pháp mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc hội sẽ thông qua luật tổ chức Hội đồng Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp và các luật lệ khác về tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Cần xây dựng và ban hành kịp thời một hệ thống pháp luật ngày càng hoàn chỉnh, trong đó chú trọng xây dựng sớm luật kinh tế.

Quyền làm chủ tập thể của nhân dân không những được thể hiện bằng quyền lực của Nhà nước, mà còn được thể hiện bằng tinh thần làm việc tận tụy và thái độ phục vụ nhân dân không điều kiện của cán bộ và nhân viên Nhà nước. Chúng ta nghiêm khắc lên án thái độ hách dịch, cửa quyền, vô trách nhiệm, thậm chí nhẫn tâm trước những khó khăn và đau khổ của nhân dân. Cần có những biện pháp thiết thực ngăn ngừa một số cán bộ và nhân viên Nhà nước biến thành lớp người đặc quyền đặc lợi. Mặt khác, quyền làm chủ tập thể của nhân dân phải được thể hiện ở thái độ của mỗi công dân biết chăm lo đến công việc chung của tập thể, của xã hội, luôn luôn làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước, đối với Tổ quốc. Pháp luật phải quy định rõ quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, đòi hỏi mọi công dân phải làm tròn nghĩa vụ, phải tuân theo pháp luật. Đối với những người không tự giác thì phải cưỡng chế và bất cứ ai vi phạm pháp luật đều phải xử phạt thích đáng.

Hiệu lực của Nhà nước quy đến cùng do *cán bộ* quyết định. Quy mô ngày càng rộng lớn của những hoạt động của Nhà nước đòi hỏi phải có một đội ngũ đông đảo cán bộ có chất lượng cho từng ngành, từng cấp, từ Trung ương đến cơ sở. Cán bộ Nhà nước phải có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ giỏi, có sáng kiến, có năng lực tổ chức thực tiễn, đồng thời phải nhiệt tình tận

tụy, hy sinh, có tinh thần trách nhiệm, có ý thức kỷ luật, liên hệ mật thiết với quần chúng. Tóm lại, phải là những cán bộ cách mạng, chứ không thể là những công chức bàn giấy. Xây dựng đội ngũ cán bộ ấy là trách nhiệm của cả Đảng và Nhà nước.

Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản. Sự lãnh đạo của Đảng là bảo đảm cao nhất cho chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, cho sự tồn tại và hoạt động của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, *bảo đảm tốt sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước* là một điều kiện quyết định để tăng cường Nhà nước, nâng cao hiệu lực của Nhà nước. Mặt khác, Đảng không thể lãnh đạo xã hội, lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội nếu không có Nhà nước. Sự lãnh đạo của Đảng và quyền làm chủ tập thể của nhân dân thể hiện tập trung ở Nhà nước, được thực hiện chủ yếu thông qua hoạt động của Nhà nước. Phải thường xuyên kiện toàn bộ máy Nhà nước, nâng cao không ngừng quyền lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước mới hoàn thành được những nhiệm vụ chính trị do Đảng đề ra, mới thực hiện được sự lãnh đạo của Đảng đối với xã hội. Nâng cao năng lực tổ chức của Đảng trước hết chính là nâng cao năng lực của Đảng trong việc xây dựng, kiện toàn, sử dụng và phát huy Nhà nước như là một công cụ sắc bén nhất để tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng. Vai trò và hiệu lực quản lý của Nhà nước được nâng cao là dấu hiệu quan trọng nhất nói lên trình độ và năng lực tổ chức của Đảng.

Đảng quyết định đường lối, chính sách, phương hướng hoạt động của Nhà nước và những vấn đề quan trọng về tổ chức bộ máy Nhà nước ở các cấp. Thông qua Nhà nước, đường lối, chính sách của Đảng biến thành quyết định của bản thân quần chúng, thành hành động hàng ngày của quần chúng. Đảng dựa vào các tổ chức đảng và các đoàn thể quần chúng để kiểm tra sự hoạt động của các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân.

Mặt khác, Đảng tôn trọng quyền hạn, pháp luật Nhà nước, kịp thời giải quyết những đề nghị của các cơ quan Nhà nước về chủ trương, chính sách. Đảng bắt buộc tất cả các tổ chức, các cán bộ, đảng viên của Đảng phải tôn trọng quyền lực của cơ quan Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và các quyết định, chỉ thị của cơ quan Nhà nước, coi đó là kỷ luật của Đảng.

Trong sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước hiện nay, phải khắc phục tình trạng lẫn lộn công việc của Đảng và công việc Nhà nước, tình trạng tổ chức Đảng ở một số địa phương và cơ sở bao biện công việc của Nhà nước,

làm giảm hiệu lực của bộ máy Nhà nước và thực tế là hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng. Đồng thời, cũng phải chống khuynh hướng coi nhẹ vai trò và trách nhiệm của tổ chức Đảng trong cơ quan Nhà nước, coi tổ chức Đảng chỉ như một cơ quan tuyên truyền, động viên, không có tác dụng lãnh đạo thật sự; chống lối phân công máy móc, tách rời hoạt động của cấp ủy Đảng với hoạt động của cơ quan Nhà nước, thực chất là tách rời việc quyết định chủ trương với việc tổ chức thực hiện.

Cách mạng là ngày hội của quần chúng. Công tác cách mạng phải được tiến hành bằng phong trào cách mạng. Trong kháng chiến cứu nước, chúng ta đã dấy lên những phong trào thi đua đánh Mỹ đầy khí thế phấn khởi, hào hùng. Nhưng về xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta chưa tạo ra được những phong trào thật mạnh mẽ. Mấy năm nay, chúng ta vận động quần chúng ra sức thi đua lao động sản xuất, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng có phong trào thi đua chỉ rầm rộ lúc đầu; có phong trào, công sức của quần chúng bỏ ra nhiều, nhưng hiệu quả mang lại chưa tương xứng. Nguyên nhân là do sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng chưa tốt, chủ trương, kế hoạch thiếu chặt chẽ, liên tục, những điều kiện vật chất cần thiết không được chuẩn bị đầy đủ và thiếu sự phối hợp giữa các tổ chức Đảng, Nhà nước, đoàn thể quần chúng.

Muốn có phong trào cách mạng, vấn đề không phải là tạo ra những hình thức bồng bột nhất thời, tách rời quá trình sản xuất và đấu tranh của quần chúng, mà là nắm vững khoa học và nghệ thuật phát động quần chúng, tổ chức, lãnh đạo một cách có kế hoạch, *tạo ra phong trào cách mạng sâu rộng và liên tục,* biến nó thành những phong trào sôi nổi thường xuyên của quần chúng thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ cụ thể hàng ngày. Một phong trào quần chúng như vậy đòi hỏi phải có mục tiêu rõ ràng, cụ thể; phải khéo kết hợp các biện pháp chính trị và kinh tế, giáo dục và hành chính, tư tưởng và tổ chức; phải phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các tổ chức Đảng, các cơ quan Nhà nước, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức kinh tế, xã hội.

Trong quần chúng bao giờ cũng có số tiên tiến, số trung bình và số lạc hậu. Công tác quần chúng phải nhằm phát huy và không ngừng mở rộng đội ngũ tiên tiến, nâng số trung bình lên tiên tiến, thu hẹp diện những người lạc hậu. Và điều đó chỉ có thể làm được qua phong trào cách mạng của quần chúng. Có phong trào cách mạng mới làm chuyển biến được tư tưởng của quần chúng; và chính qua phong trào, bản thân quần chúng tự đánh giá mình và tự giáo dục mình. Dùng quần chúng giáo dục và động viên quần chúng trong chính ngay hành động cách mạng hàng ngày, đó là phương pháp hiệu quả nhất để vận động phong trào cách mạng.

Quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động không những được thực hiện chủ yếu bằng Nhà nước, mà còn được thực hiện bằng các *đoàn thể quần chúng*.

Nhiệm vụ chung của các đoàn thể là bảo đảm cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước, đồng thời là trường học về chủ nghĩa xã hội, xây dựng các giai cấp và tầng lớp xã hội thành những giai cấp và tầng lớp mới, làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng phải ra sức chăm lo xây dựng đội ngũ *giai cấp công nhân* không ngừng lớn mạnh về số lượng và chất lượng, xứng đáng với vai trò giai cấp tiên phong, giai cấp lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phải hoàn thiện và thực hiện đầy đủ những quy chế Nhà nước, bảo đảm cho công nhân tham gia tích cực và có hiệu quả vào việc quản lý xí nghiệp, quản lý kinh tế, quản lý xã hội.

Công đoàn là tổ chức quần chúng rộng lớn của giai cấp công nhân, là trường học của chủ nghĩa cộng sản, trường học quản lý kinh tế, quản lý Nhà nước đối với công nhân. Công đoàn phải làm tốt nhiệm vụ tham gia công việc của Nhà nước và kiểm tra hoạt động của Nhà nước, tham gia quản lý xí nghiệp. Công đoàn phải giáo dục ý thức xã hội chủ nghĩa cho công nhân; bồi dưỡng thái độ lao động mới, lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất cao, lao động thật thà; rèn luyện tinh thần khắc phục khó khăn.

Công đoàn phải tổ chức tốt phong trào thi đua lao động sản xuất, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội, phối hợp với thủ trưởng chính quyền lãnh đạo phong trào thi đua. Công đoàn phải cùng với cơ quan Nhà nước chăm lo việc học tập cho công nhân về văn hóa, kỹ thuật, nghiệp vụ, tay nghề, đào tạo từ trong công nhân những cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý giỏi. Bảo đảm những quyền lợi chính đáng của công nhân, công đoàn phải góp phần đắc lực cùng cơ quan Nhà nước giải quyết các vấn đề thiết thực về đời sống, phúc lợi tập thể, về điều kiện lao động, học tập, nghỉ ngơi... của công nhân, viên chức; đặc biệt chú ý làm tốt việc bảo hộ lao động, đề phòng và chống tai nạn lao động. Ở miền Nam, công đoàn còn có nhiệm vụ bảo đảm vai trò và quyền lợi của công nhân trong các xí nghiệp tư nhân và các xí nghiệp công tư hợp doanh, hướng các xí nghiệp ấy sản xuất và kinh doanh theo đúng đường lối của Đảng, đúng chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Tổ chức công đoàn phải thu hút rộng rãi công nhân, viên chức trong guồng máy Nhà nước, trong các xí nghiệp công, thương nghiệp quốc doanh. Ở miền Nam, các tổ chức công đoàn phải đặc biệt chú ý thu hút đông đảo

công nhân công nghiệp. Số lượng công nhân, viên chức càng đông càng đòi hỏi công đoàn phải được xây dựng vững mạnh, gắn chặt với các ngành kinh tế - kỹ thuật, gắn chặt với sản xuất. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo công đoàn phải nắm vững đường lối, chính sách của Đảng, am hiểu công tác quản lý kinh tế, đi sát quần chúng công nhân, phần lớn không thoát ly sản xuất.

Nông dân lao động[1] là một giai cấp cơ bản cùng với giai cấp công nhân hợp thành đội quân chủ lực xây dựng chủ nghĩa xã hội. Công tác vận động nông dân ở miền Bắc phải tập trung vào việc tiến hành ba cuộc cách mạng, tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng chế độ mới và con người mới ở nông thôn. *Hợp tác xã* là tổ chức sản xuất và cũng là tổ chức quần chúng rộng rãi của nông dân tập thể, có tác dụng to lớn trong việc đoàn kết, giáo dục, nâng cao ý thức và năng lực làm chủ tập thể của nông dân, xây dựng nông dân thành giai cấp nông dân tập thể. Xây dựng và củng cố hợp tác xã ngày càng vững mạnh, đó là trách nhiệm của các cấp bộ Đảng và Nhà nước, nhất là cấp huyện và xã. Là một hình thức thể hiện quyền làm chủ tập thể của nông dân, Đại hội nông dân tập thể các cấp cần được tiến hành đều đặn, đúng kỳ hạn và có chất lượng cao.

Ở nông thôn miền Nam hiện nay, phải thu hút đông đảo nông dân vào *Nông hội,* giáo dục nông dân nâng cao lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, vận động nông dân ra sức phục hồi và phát triển sản xuất theo sự hướng dẫn của Nhà nước, xây dựng lại xóm làng, tăng cường đoàn kết, giúp nhau trong sản xuất và đời sống, đấu tranh xóa bỏ các tàn dư phong kiến, các hình thức bóc lột, đầu cơ trong nông thôn, đưa nông thôn tiến nhanh và tiến vững chắc vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp và sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Trí thức giữ vai trò ngày càng quan trọng trong xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học và kỹ thuật. Để xây dựng chủ nghĩa xã hội, chẳng những phải củng cố khối liên minh công nông mà còn phải đoàn kết công nông với trí thức, trong đó tuyệt đại bộ phận xuất thân từ công nông, là con em công nông được chế độ mới đào tạo thành trí thức. Công nhân, nông dân lao động, trí thức xã hội chủ nghĩa đều là những người chủ tập thể của xã hội, gắn bó chặt chẽ với nhau trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

Đảng và Nhà nước ta phải đẩy mạnh việc đào tạo một đội ngũ đông đảo trí thức có tài năng trên tất cả các ngành hoạt động xã hội, tuyệt đối

---

1. Ở miền Bắc, nông dân lao động đã trở thành giai cấp nông dân tập thể.

trung thành với Tổ quốc, với nhân dân, với sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, có quyết tâm và nghị lực lớn, dám chinh phục những đỉnh cao của văn hóa, khoa học, kỹ thuật, đủ sức vận dụng một cách sáng tạo những thành tựu khoa học, kỹ thuật hiện đại để giải quyết những vấn đề cụ thể của đất nước. Các cơ quan Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân cần coi trọng việc giáo dục chính trị cho trí thức, bố trí, sử dụng anh chị em một cách hợp lý, tạo những điều kiện vật chất và tinh thần thuận lợi, trước hết là các phương tiện làm việc, phương tiện nghiên cứu, để anh chị em có thể nhanh chóng phát triển tài năng, phục vụ tốt nhất cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cần sử dụng tốt những cán bộ khoa học, kỹ thuật đã làm việc dưới chế độ cũ ở miền Nam, giúp anh chị em chóng trở thành những người trí thức xã hội chủ nghĩa. Về phần anh chị em trí thức, cần khắc phục những nhược điểm như chủ quan, tự mãn, xa rời quần chúng, xa rời sản xuất, đánh giá không đúng mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể, v.v...

Tiền đồ rạng rỡ của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa nằm trong tay *thanh niên, thiếu niên và nhi đồng*. Trong suốt nửa thế kỷ qua, kể từ Thanh niên cách mạng đồng chí hội cho đến Đoàn Thanh niên lao động Hồ Chí Minh, dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản, các thế hệ thanh niên Việt Nam luôn luôn là lực lượng xung kích trong các cao trào đấu tranh cách mạng, trong hai cuộc kháng chiến vĩ đại, trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày nay. Được rèn luyện trong lò lửa cách mạng, nhiều thế hệ thanh niên mới đã và đang hình thành. Đó là những lớp người có lý tưởng cách mạng, có hiểu biết chính trị, có kiến thức văn hóa, khoa học, kỹ thuật, dũng cảm và sáng tạo trong chiến đấu cũng như trong sản xuất. Cần phát huy những truyền thống tốt đẹp của thanh niên, bồi dưỡng và đào tạo thanh niên thành những con người mới xã hội chủ nghĩa kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và của dân tộc, bảo đảm đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở nước ta đến thắng lợi hoàn toàn. "Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết"[1], là một nhiệm vụ chính trị quan trọng lâu dài của toàn Đảng. Đó cũng là trách nhiệm nặng nề và vẻ vang của Đoàn Thanh niên.

Đoàn Thanh niên phải được xây dựng và củng cố vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, để xứng đáng là tổ chức thanh niên cộng sản, là trường học cộng sản chủ nghĩa đối với tuổi trẻ, là cánh tay đắc lực và đội hậu bị

1. Di chúc của Hồ Chủ tịch.

đáng tin cậy của Đảng. Đoàn phải giáo dục, rèn luyện thanh niên một cách toàn diện, phát huy vai trò xung kích của thanh niên trong ba cuộc cách mạng, trong sự nghiệp khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, trong các phong trào thi đua lao động sản xuất và bảo vệ Tổ quốc. Đoàn có trách nhiệm bồi dưỡng và giới thiệu đoàn viên ưu tú vào Đảng, cung cấp cán bộ tốt cho Đảng và Nhà nước.

Tăng cường giáo dục thanh niên về thế giới quan Mác - Lênin, về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, về truyền thống cách mạng của dân tộc và của Đảng, về đạo đức mới và nếp sống mới. Bồi dưỡng cho thanh niên có tinh thần làm chủ tập thể, có lý tưởng cao đẹp, có khí phách anh hùng, "Sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại", "Đâu Tổ quốc cần thanh niên có, đâu khó có thanh niên".

Tổ chức tốt cho thanh niên học văn hóa, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp. Thu hút ngày càng nhiều thanh niên vào các cơ quan lãnh đạo và quản lý để bồi dưỡng, đào tạo được nhiều cán bộ trẻ. Phải quan tâm đến quyền lợi của thanh niên, chăm lo sức khoẻ, điều kiện lao động, học tập và giải trí. Hướng dẫn thanh niên giải quyết đúng các vấn đề về tình bạn, tình yêu, hôn nhân và gia đình, đấu tranh ngăn ngừa và khắc phục ảnh hưởng của lối sống tư sản, của văn hóa tư sản, xây dựng nếp sống văn minh, lành mạnh, có tổ chức, có kỷ luật.

Đoàn cần cải tiến phương pháp hoạt động cho phù hợp với đặc điểm của tuổi trẻ. Phải có những hình thức tổ chức rộng rãi để thu hút đông đảo thanh niên ngoài Đoàn vào các hoạt động xã hội, vào những hành động cách mạng thiết thực và qua đó mà giáo dục, rèn luyện họ.

Đoàn Thanh niên có trách nhiệm phụ trách *Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh* và *Đội Nhi đồng Hồ Chí Minh*. Cần giáo dục thiếu niên, nhi đồng theo năm điều Bác Hồ dạy, xây dựng ý thức làm chủ tập thể, ngăn ngừa những ảnh hưởng xấu; khắc phục những quan điểm và phương pháp giáo dục lạc hậu. Nhà nước cần có kế hoạch sản xuất và cung cấp những phương tiện tốt cho nhu cầu hoạt động, luyện tập của thiếu niên và nhi đồng.

Thắng lợi của cách mạng đã đưa người *phụ nữ Việt Nam* lên địa vị làm chủ tập thể trong xã hội, có quyền bình đẳng với nam giới về mọi mặt, có những bước tiến nhảy vọt trong đời sống vật chất và tinh thần, có vai trò to lớn trong chiến đấu cũng như trong sản xuất, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng, Nhà nước và nhân dân ta rất tự hào về người phụ nữ Việt Nam: "anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang", những người mẹ đã sinh ra và nuôi dưỡng lớp lớp thế hệ anh hùng Việt Nam. Nhưng chúng ta còn phải phấn

đấu nhiều hơn nữa để thực hiện triệt để nhiệm vụ giải phóng phụ nữ, bảo đảm cho phụ nữ cùng với toàn dân thực hiện quyền làm chủ tập thể đầy đủ nhất. Xã hội ta, Nhà nước ta có trách nhiệm lớn trong vấn đề này. Nội dung chủ yếu của công tác vận động phụ nữ ngày nay là phát động mạnh mẽ phong trào phụ nữ thi đua lao động, sản xuất, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới khẩu hiệu: "giỏi việc nước, đảm việc nhà, thực hiện nam nữ bình đẳng", phát huy lực lượng và khả năng của phụ nữ trong mọi hoạt động xã hội, trong việc quản lý kinh tế, văn hóa, quản lý Nhà nước, xây dựng người phụ nữ mới xã hội chủ nghĩa, góp phần xây dựng gia đình văn hóa mới.

Phải kiên quyết đấu tranh xóa bỏ những quan điểm lạc hậu, bảo thủ về vai trò của người phụ nữ trong gia đình, ngoài xã hội, những tàn dư tư tưởng phong kiến trọng nam khinh nữ còn sót lại trong nhân dân, cả trong một số cán bộ, đảng viên. Ra sức bồi dưỡng, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật, trình độ nghề nghiệp của phụ nữ, tích cực đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nữ, đưa phụ nữ vào các cơ quan lãnh đạo và quản lý, cải thiện điều kiện lao động và công tác để giữ gìn sức khỏe cho chị em.

Đảng và Nhà nước phải có chính sách và biện pháp cụ thể bảo đảm cho phụ nữ làm tròn *chức trách người mẹ,* một chức trách cao quý nhất, đẹp đẽ nhất trong đời sống cộng đồng. Phải tích cực giải quyết những khó khăn về đời sống của phụ nữ, từ việc ăn, ở, sinh đẻ, nuôi con, chữa bệnh, học hành đến điều kiện lao động, công tác và nghỉ ngơi, giúp chị em giảm nhẹ công việc chợ búa, bếp núc. Phải đặc biệt chăm lo đời sống và sức khỏe của phụ nữ ở những vùng bị tàn phá nhiều trong chiến tranh, những vùng bị Mỹ - ngụy chiếm đóng lâu ngày. Đó là những công việc quan trọng và cấp bách hiện nay để thiết thực giải phóng phụ nữ, đào tạo người phụ nữ mới, phát huy nghị lực và tài năng của phụ nữ, động viên, thúc đẩy phong trào phụ nữ nước ta tiến lên những bước mới.

Hội Liên hiệp Phụ nữ cần giáo dục các tầng lớp phụ nữ, làm cho chị em hiểu rõ mối quan hệ khăng khít giữa giải phóng phụ nữ và xây dựng chủ nghĩa xã hội, thấy rõ trách nhiệm của người phụ nữ đối với Tổ quốc, xã hội và gia đình, nâng cao ý thức làm chủ và tinh thần phấn đấu vươn lên của chị em trên mọi mặt công tác. Việc động viên phong trào phụ nữ, giải quyết những khó khăn và các vấn đề về quyền lợi của chị em phải do các cơ quan Nhà nước phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể nhân dân, mà nòng cốt là Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, để cùng làm dưới sự lãnh đạo của Đảng. Phải có những biện pháp về nhiều mặt và những hình thức vận động thích hợp với phụ nữ ở các lứa tuổi, các ngành nghề, các khu vực cư trú và hoạt động khác nhau.

Chính sách của Đảng về vấn đề *tôn giáo* từ trước đến nay là tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân, tôn trọng quyền theo đạo hoặc không theo đạo của mọi công dân, đối xử bình đẳng về mặt pháp luật với các tôn giáo, đoàn kết tất cả những người yêu nước và tiến bộ trong các tôn giáo để cùng nhau xây dựng và bảo vệ đất nước, chống những hoạt động lợi dụng tôn giáo để làm hại đến lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân, của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đảng và Nhà nước ta luôn luôn chú ý đẩy mạnh phong trào lao động sản xuất, xây dựng cuộc sống mới, chăm lo cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của đồng bào không có đạo cũng như có đạo, ra sức phát triển y tế, giáo dục, nhất là ở những vùng mới giải phóng ở miền Nam, không ngừng giáo dục, nâng cao tinh thần yêu nước xã hội chủ nghĩa, làm tốt công tác phổ biến đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, kiên quyết đập tan những luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc của bọn đế quốc và bọn phản động núp trong tôn giáo.

Nhân dân ta, dân tộc ta có truyền thống đoàn kết rất đáng tự hào. Từ khi có Đảng, truyền thống ấy ngày càng phát huy mạnh mẽ trong *Mặt trận dân tộc thống nhất.*

Trong thời gian qua, *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* và *Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam* đã làm tròn nhiệm vụ vẻ vang là động viên và tập hợp các tầng lớp nhân dân, các dân tộc anh em, các lực lượng cách mạng, yêu nước và tiến bộ ở cả hai miền dưới ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc để xây dựng và bảo vệ miền Bắc, chiến đấu cứu nước, hoàn thành giải phóng miền Nam, tạo nên một sức mạnh vĩ đại để đánh thắng quân thù. Đại đoàn kết trong Mặt trận dân tộc thống nhất là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Cách mạng càng tiến lên thì khối đoàn kết trong Mặt trận dân tộc thống nhất càng được củng cố. Ngày nay, khi cả nước hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa thì tính chất, nhiệm vụ, thành phần, nội dung hoạt động của Mặt trận có những thay đổi quan trọng. Vừa qua, Hội nghị hiệp thương giữa Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam đã quyết định sẽ triệu tập Đại hội thành lập Mặt trận dân tộc duy nhất trong cả nước. Mặt trận bao gồm nhiều chính đảng, đoàn thể, giai cấp, tầng lớp khác nhau, lấy liên minh công nông làm cơ sở. Tính chất của nó là Mặt trận yêu nước, yêu chủ nghĩa

xã hội và mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa trở thành lý tưởng chung của mọi thành viên trong Mặt trận. Nhiệm vụ của Mặt trận là củng cố khối đoàn kết toàn dân, đoàn kết các dân tộc anh em trong nước, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong xã hội, phát huy nhiệt tình cách mạng và tinh thần làm chủ tập thể của nhân dân, động viên toàn dân thi đua thực hiện thắng lợi ba cuộc cách mạng, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Mặt trận là hình thức tổ chức nhằm thực hiện sự thống nhất hành động giữa các đoàn thể thành viên, làm việc theo nguyên tắc hiệp thương dân chủ, hợp tác, tương trợ. Các cấp ủy Đảng phải lãnh đạo việc thống nhất và phối hợp hành động giữa các đoàn thể trong Mặt trận, để thực hiện Cương lĩnh của Mặt trận và nhiệm vụ riêng của từng đoàn thể, động viên, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào cách mạng của quần chúng.

Trong những năm qua, bà con *Việt kiều* luôn luôn hướng về Tổ quốc thân yêu, góp phần tích cực vào sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước. Trong giai đoạn mới, chắc chắn kiều bào sẽ góp sức cùng đồng bào trong nước khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, khoa học, kỹ thuật, cống hiến nhiều hơn nữa vào công cuộc xây dựng lại nước nhà.

Giải quyết đúng đắn *vấn đề dân tộc* là một trong những nhiệm vụ có tính chất chiến lược của cách mạng Việt Nam.

Trong những năm chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng bào *các dân tộc ít người* đã có những cống hiến vẻ vang vào sự nghiệp cách mạng chung. Những thành tích to lớn trong sản xuất và chiến đấu, sự tiến bộ về mọi mặt của các dân tộc ít người, tình đoàn kết ngày càng củng cố giữa các dân tộc là kết quả rực rỡ của chính sách dân tộc của Đảng. Nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước ta hiện nay là ra sức tăng cường khối đoàn kết không gì lay chuyển nổi giữa các dân tộc trong cả nước, phát huy tinh thần cách mạng và năng lực sáng tạo của các dân tộc ít người trong sự nghiệp xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chính sách dân tộc của Đảng là thực hiện triệt để quyền bình đẳng về mọi mặt giữa các dân tộc, tạo những điều kiện cần thiết để xóa bỏ tận gốc sự chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hóa giữa dân tộc ít người và dân tộc đông người, đưa miền núi tiến kịp miền xuôi, vùng cao tiến kịp vùng thấp, làm cho tất cả các dân tộc đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đều phát triển về mọi mặt, đoàn kết giúp nhau cùng tiến bộ, cùng làm chủ tập thể Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, vấn đề mấu chốt là đẩy mạnh ba cuộc cách mạng, ra sức phát triển kinh tế và văn hóa ở các vùng dân tộc, phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng các vùng kinh tế mới, các khu công nghiệp, mở mang giao thông vận tải và thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, khoa học, y tế, thể dục thể thao, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, v.v... nhanh chóng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của đồng bào các dân tộc ít người, đặc biệt chú trọng vùng cao và vùng biên giới. Đảng và Nhà nước cần có những chủ trương, chính sách cụ thể khuyến khích, thúc đẩy các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội ở các vùng dân tộc; có chế độ đãi ngộ thích đáng cho những cán bộ và công nhân công tác ở những khu vực có nhiều khó khăn; tích cực đào tạo và bồi dưỡng cán bộ dân tộc ít người trong tất cả các lĩnh vực công tác của Đảng, Nhà nước và đoàn thể, trước hết chú trọng cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý kinh tế.

Phải làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục, làm cho đồng bào các dân tộc, đông người cũng như ít người, hiểu rõ rằng cuộc sống ấm no, văn minh, hạnh phúc của tất cả các dân tộc gắn liền với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội; tất cả các dân tộc đều có khả năng, có nghĩa vụ đem hết sức mình đóng góp vào sự nghiệp vẻ vang ấy. Trong Đảng cũng như trong nhân dân, phải tiếp tục phê phán, khắc phục những tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, tâm lý kỳ thị dân tộc còn rơi rớt lại, những khuynh hướng biệt phái, chia rẽ dân tộc, trái với chính sách dân tộc của Đảng. Chi bộ, đảng bộ cơ sở, các cấp ủy Đảng, các cơ quan chính quyền và đoàn thể phải thấu suốt và thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng. Phải hiểu thấu đáo điều kiện sinh hoạt, tâm lý, tình cảm các dân tộc; tôn trọng phong tục, tập quán, giữ gìn và phát huy những truyền thống văn hóa tiến bộ của các dân tộc ít người. Tích cực lãnh đạo, hướng dẫn đồng bào các dân tộc xây dựng nếp sống văn minh, khoa học, sửa đổi và bỏ dần những phong tục, tập quán lạc hậu, có hại đến sự nghiệp phát triển kinh tế mới, văn hóa mới và xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa ở các vùng dân tộc. Đối với những phong tục, tập quán lạc hậu, trái khoa học, mang tính chất mê tín, dị đoan, đương nhiên cần phải sửa đổi, nhưng phải tiến hành dần bằng cách tuyên truyền, thuyết phục quần chúng, kiên nhẫn chờ đợi quần chúng, tuyệt đối không dùng biện pháp mệnh lệnh, thô bạo".

*

* *

ĐẠI hội lần thứ V của Đảng[1]: "Xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động theo cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý là vấn đề có ý nghĩa quyết định để hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ cách mạng quan trọng và cấp bách trong thời gian tới. Cơ chế ấy đã được thể chế hóa trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, song chưa được thể hiện rõ nét trong cơ cấu tổ chức Nhà nước, trong phương thức quản lý xã hội, quản lý kinh tế, trong các quy tắc, nền nếp hoạt động hàng ngày của các cấp ủy Đảng, các cơ quan Nhà nước và các đoàn thể từ Trung ương đến cơ sở. Hiệu lực của bộ máy Nhà nước ở các cấp chưa mạnh. Hoạt động của các đoàn thể chưa thường xuyên tạo được phong trào quần chúng sôi nổi và đều khắp. Phương pháp lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và các đoàn thể nhân dân chậm được cải tiến. Đó chính là chỗ yếu trong công tác lãnh đạo và quản lý của chúng ta trong thời gian qua.

Nhân dân lao động thực hiện quyền làm chủ tập thể của mình chủ yếu bằng Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nhà nước ấy là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Nhà nước chuyên chính vô sản*. Vì vậy tăng cường Nhà nước là vấn đề cấp bách hiện nay. Phải tăng cường Nhà nước để phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động và thể hiện đầy đủ sự lãnh đạo của Đảng trong việc tiến hành ba cuộc cách mạng, xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới, con người mới, trong việc giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và bảo vệ hạnh phúc của nhân dân.

Làm chủ bằng Nhà nước, nhân dân ta trước tiên thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua *Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp*. Song, cho đến nay, các đại biểu cơ quan dân cử ít được bồi dưỡng về nhiệm vụ, quyền hạn và phương pháp hoạt động của mình; một số cơ quan dân cử còn hoạt động một cách hình thức, chưa làm đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn như Hiến pháp quy định. Đó là một chỗ yếu trong sự hoạt động của bộ máy Nhà nước, cũng là một khuyết điểm trong công tác lãnh đạo của Đảng.

Vì vậy, phải phấn đấu làm cho Quốc hội, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, thực sự phát huy vai trò của mình trong việc xây dựng pháp luật, quyết định những vấn đề lớn của Nhà nước và giám sát hoạt động của các cơ

---

1. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V,* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 110-118.

quan chính quyền cấp Trung ương; làm cho Hội đồng nhân dân các cấp hoạt động đúng với vị trí là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, quyết định những vấn đề quan trọng trong việc xây dựng địa phương. Các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cần phát huy đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn đã được quy định, cần giữ mối liên hệ chặt chẽ và đều đặn với cử tri, phản ảnh kịp thời những ý kiến và nguyện vọng của nhân dân cho các cơ quan Nhà nước, làm cho những ý kiến xác đáng của nhân dân nhanh chóng được tiếp thu và thực hiện.

Làm chủ bằng Nhà nước, nhân dân ta thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua *Hội đồng Bộ trưởng* (nay là Chính phủ) và *Ủy ban nhân dân các cấp,* là hệ thống các cơ quan quản lý các mặt hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, v.v... Hoạt động kinh tế là hoạt động có tính chất nền tảng, vì vậy, vấn đề mấu chốt hiện nay là chấn chỉnh tổ chức và cải tiến sự hoạt động của các cơ quan Nhà nước quản lý kinh tế gắn liền với xây dựng cơ cấu kinh tế mới và hệ thống quản lý mới.

Phù hợp với cơ cấu kinh tế mới, xuất phát từ yêu cầu của sản xuất, kinh doanh và bảo đảm thật sự gắn với cơ sở, phải sắp xếp và kiện toàn các cơ quan Nhà nước quản lý kinh tế ở từng ngành, từng cấp. Kiên quyết chấn chỉnh tổ chức, khắc phục tình trạng bộ máy nặng nề, nhiều tầng, nấc trung gian, đông người mà kém hiệu lực.

Kiện toàn Hội đồng Bộ trưởng, nâng cao hiệu lực của Hội đồng Bộ trưởng trong việc quản lý tập trung thống nhất một cách đích đáng nền kinh tế quốc dân. Đặc biệt coi trọng kiện toàn Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và các cơ quan quản lý tổng hợp khác, phát huy vai trò của các cơ quan này trong việc phục vụ và kiểm tra hoạt động kinh tế của các ngành, các địa phương và cơ sở. Củng cố và tăng cường các bộ, tổng cục quản lý ngành, bảo đảm làm tốt nhiệm vụ lập quy hoạch, kế hoạch, đề ra chính sách, định phương hướng và biện pháp phát triển khoa học, kỹ thuật, xây dựng đội ngũ cán bộ và công nhân cho toàn ngành trong cả nước; chuyển những phần việc về điều hành cụ thể hoạt động sản xuất, kinh doanh cho các công ty, xí nghiệp.

Tổ chức lại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, xây dựng vững chắc các cơ cấu kinh tế địa phương, đặc biệt là xây dựng huyện, hình thành và phát triển một cách hợp lý các ngành kinh tế - kỹ thuật trong các lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải, lưu thông, bằng các hình thức công ty hoặc liên hiệp xí nghiệp, hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Thường xuyên củng cố và kiện toàn các cấp chính quyền địa phương, quan tâm đúng mức việc xây dựng và củng cố bộ máy chính quyền cấp xã, phường; đào tạo, bồi dưỡng một cách có hệ thống các cán bộ lãnh đạo chủ chốt của xã, phường; bổ sung, sửa đổi những chính sách, chế độ đối với cán bộ chính quyền và đoàn thể ở cơ sở.

Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa là một yêu cầu cấp thiết để nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, bảo đảm quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Để tăng cường quản lý xã hội theo pháp luật, Nhà nước ta phải khẩn trương cụ thể hóa Hiến pháp mới bằng hệ thống pháp luật; chú trọng từng bước xây dựng hệ thống pháp luật kinh tế và các luật về an ninh xã hội. Tăng cường các cơ quan làm công tác pháp luật, gấp rút tăng cường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ hành chính Nhà nước các cấp và cán bộ pháp lý.

Nhà nước ta phải sử dụng đầy đủ cả quyền lực chính trị và quyền lực kinh tế để giữ vững kỷ cương xã hội, đấu tranh có hiệu quả chống các hành vi phạm pháp và các tệ nạn xã hội, khắc phục cho được tình hình không bình thường là nhiều luật và pháp lệnh đã ban hành không được thi hành nghiêm chỉnh, thậm chí không được thi hành. Các cơ quan Nhà nước ở Trung ương và địa phương cần có thái độ kiên quyết và biện pháp cứng rắn ngăn ngừa và loại trừ các hành động vi phạm quyền làm chủ tập thể của nhân dân, thẳng tay trấn áp bọn phản cách mạng; trừng trị bọn bóc lột không chịu cải tạo, bọn lưu manh, côn đồ, bọn đầu cơ, buôn lậu, tham ô; xử lý nghiêm minh những cán bộ, nhân viên lợi dụng chức quyền để làm trái pháp luật.

Các cấp ủy Đảng, các cơ quan Nhà nước và các đoàn thể phải thường xuyên phổ biến, giải thích pháp luật trong các tầng lớp nhân dân, đưa việc giáo dục về pháp luật vào các trường học, các cấp học, xây dựng ý thức sống có pháp luật và tôn trọng pháp luật. Tăng cường công tác kiểm sát, thanh tra; tổ chức và mở rộng thanh tra nhân dân; chấn chỉnh việc xét và giải quyết các đơn từ khiếu tố của nhân dân, khắc phục tình trạng ứ đọng, tình trạng không có cơ quan nào, tổ chức nào chịu trách nhiệm giải quyết đến nơi đến chốn những việc oan ức, những trường hợp quyền lợi công dân bị xâm phạm mà nhân dân yêu cầu thẩm tra, xem xét.

Các cơ quan quản lý của Nhà nước phải *cải tiến phương pháp hoạt động, đổi mới phong cách làm việc,* làm cho hoạt động quản lý có tính chiến đấu, sắc bén, dứt khoát và thiết thực; phải chỉ đạo từng công việc một cách chặt chẽ, đến nơi, đến chốn, chống bệnh giấy tờ, hội họp quá nhiều. Mỗi bộ phận, mỗi người ở từng cơ quan, từng đơn vị phải làm việc đúng nguyên tắc, đúng quy chế, giữ kỷ luật rất nghiêm khi thi hành nhiệm vụ. Trong các cơ quan

quản lý Nhà nước phải thực hiện đúng chế độ thủ trưởng, chấm dứt tình trạng đùn đẩy trách nhiệm, một nguyên nhân quan trọng của sự trì trệ về quản lý. Ban hành và thực hiện nghiêm chỉnh chế độ chức trách của từng chức danh trong các cơ quan quản lý Nhà nước.

Cần cải tiến quy trình nghiên cứu, thảo luận, xét duyệt để quyết định các vấn đề quản lý kinh tế, quản lý xã hội được đúng đắn và kịp thời. Sử dụng các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức kinh tế, khoa học, kỹ thuật, các đoàn thể quần chúng, thu thập ý kiến của nhân dân, của cán bộ để chuẩn bị tốt các chính sách kinh tế và xã hội. Trong các quyết định cần tính đến những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể khác nhau giữa các miền, các vùng trong nước. Khi đã có nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước, cần ban hành kịp thời và đồng bộ các chính sách và thể lệ cụ thể cần thiết để thi hành. Phải xóa bỏ và không được đặt ra những thủ tục rắc rối, không sát thực tế, hoặc chồng chéo, mâu thuẫn nhau, gây khó khăn, phiền hà cho các đơn vị sản xuất, kinh doanh. Nghiêm cấm thái độ hách dịch, cửa quyền đối với nhân dân. Theo dõi chặt chẽ việc thi hành các chính sách; giải quyết rõ ràng, dứt khoát những điều cấp dưới và quần chúng yêu cầu; phát hiện sớm những quy định không đúng hoặc đã lỗi thời, kịp thời ra những quyết định mới để bổ sung hoặc thay thế.

Để xóa bỏ sự trì trệ, tạo không khí làm việc khẩn trương, phát huy tính chủ động, sáng tạo, đồng thời bảo đảm sự tập trung thống nhất, phải áp dụng đồng bộ và có hiệu quả ba loại biện pháp kinh tế, hành chính, giáo dục. Xác định các chủ trương, biện pháp kinh tế, bảo đảm quan hệ đúng đắn giữa ba lợi ích; tiến hành sâu rộng và sinh động công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong Đảng, trong các cơ quan Nhà nước và các đoàn thể quần chúng; thi hành chặt chẽ các quy chế để giữ nghiêm kỷ luật và pháp luật; kết hợp tốt ba mặt công tác đó để kích thích, động viên và bắt buộc mỗi tập thể và cá nhân làm việc hăng hái, có chất lượng, có hiệu quả. Ai làm tốt, làm giỏi được khen, được thưởng; ai làm kém, làm hỏng việc phải chịu phạt, chịu kỷ luật một cách đích đáng. Những tiến bộ nổi bật về sản xuất, kinh doanh của nhiều cơ sở nông nghiệp và công nghiệp trong thời gian qua chứng minh rằng: bảo đảm sự thống nhất giữa ba lợi ích, quan tâm đúng mức đến lợi ích cá nhân của người lao động; khơi dậy mạnh mẽ và nuôi dưỡng thường xuyên nhiệt tình cách mạng của quần chúng; đề cao chế độ trách nhiệm rành mạch và kỷ luật nghiêm minh; tất cả những điều đó tạo ra động lực thúc đẩy mọi người làm việc tốt, kích thích tính năng động và sự sáng tạo.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, cải tiến phương pháp lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với chính quyền là điều kiện quyết định để phát huy vai trò và hiệu lực của Nhà nước.

Hiện nay, vẫn còn những cấp ủy Đảng, những cán bộ lãnh đạo chưa nhận thức sâu sắc rằng củng cố và tăng cường Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ hàng đầu của Đảng, vẫn có một số tổ chức Đảng bao biện công việc của cơ quan Nhà nước. Cần nhanh chóng khắc phục tình trạng đó. Các cấp ủy Đảng, các cán bộ, đảng viên phải gương mẫu thi hành Hiến pháp và pháp luật, đi đầu trong cuộc đấu tranh tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Nghiêm cấm các tổ chức Đảng tùy tiện đề ra những quy định trái với pháp luật.

Các cấp ủy Đảng phải đi sâu vào từng lĩnh vực hoạt động cụ thể, nhất là trên mặt trận kinh tế, để phát huy những nhân tố tích cực, uốn nắn những việc làm sai trái, phát hiện những vấn đề thuộc về chính sách, chủ trương, biện pháp, từ đó mà xây dựng và hoàn thiện phương pháp lãnh đạo phù hợp với tính chất và đặc điểm của từng ngành. Căn cứ vào yêu cầu, nội dung lãnh đạo cụ thể ở từng ngành, từng cấp mà xây dựng tổ chức Đảng và bố trí cán bộ cho sát hợp. Cán bộ, đảng viên hoạt động trong cơ quan chính quyền phải nắm vững pháp luật, hiểu rõ cơ cấu tổ chức Nhà nước, cơ chế quản lý, phương pháp lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước".

*

* *

ĐẠI hội lần thứ VI của Đảng[1]: "Bài học "cách mạng là sự nghiệp của quần chúng" bao giờ cũng quan trọng. Thực tiễn cách mạng chứng minh rằng: ở đâu, nhân dân lao động có ý thức làm chủ và được làm chủ thật sự, thì ở đấy xuất hiện phong trào cách mạng.

Vận dụng bài học này vào giai đoạn cách mạng mới, Đảng ta coi *làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa* là bản chất của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa cần được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống. Chúng ta đã xác định mối quan hệ *Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý* thành cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội.

Những thành tựu trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc chứng tỏ nhân dân ta giàu lòng yêu nước, thiết tha với chủ nghĩa xã

---

1. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 117-123.

hội, có nghị lực dồi dào, chịu đựng gian khổ, lao động cần cù và sáng tạo, chiến đấu anh dũng; bộ máy Đảng và Nhà nước có cố gắng trong việc thực hiện chức năng của mình.

Bên cạnh những biểu hiện tốt đẹp ấy, trong xã hội ta đang có những hiện tượng không bình thường: sự thiếu gắn bó chặt chẽ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân, tình trạng quan liêu trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý và các tổ chức chuyên trách về công tác quần chúng. Nguyên nhân chủ yếu là cơ chế kết hợp hoạt động giữa Đảng, nhân dân và Nhà nước chưa được cụ thể hóa thành thể chế.

Cùng với những hậu quả của cơ chế cũ về quản lý kinh tế, tệ quan liêu trong thái độ, phong cách làm việc của cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành, kể cả ở các đơn vị kinh tế, đơn vị hành chính cơ sở, chưa được phê phán và khắc phục. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhất là những người có chức quyền, quên những năm tháng cùng nhân dân đồng cam cộng khổ trong chiến tranh giải phóng, đã sống xa dân, không quan tâm giải quyết những vấn đề bức thiết do quần chúng đặt ra. Có những cấp ủy Đảng coi nhẹ công tác quần chúng, không dựa vào nhân dân để chỉ đạo và kiểm tra các tổ chức cơ sở Đảng. Không ít cơ quan chính quyền không tôn trọng ý kiến của nhân dân, không làm công tác vận động quần chúng, chỉ quen dùng các biện pháp hành chính. Đảng chưa phát huy vai trò và chức năng của các đoàn thể trong việc giáo dục, động viên quần chúng tham gia quản lý kinh tế, xã hội. Các đoàn thể chưa tích cực đổi mới phương thức hoạt động đúng với tính chất của tổ chức quần chúng.

Toàn Đảng, từ các đồng chí lãnh đạo đến mọi đảng viên, phải thấm nhuần lời dạy của Bác Hồ: "Đảng ta đại biểu cho *lợi ích chung* của giai cấp công nhân, của toàn thể nhân dân lao động, chứ không phải mưu cầu *lợi ích riêng* của một nhóm người nào, của cá nhân nào"[1]. Ý thức *phục vụ nhân dân* phải được thấu suốt trong hoạt động của cán bộ, đảng viên, nhân viên Nhà nước. Đó là tiêu chuẩn hàng đầu đánh giá phẩm chất mỗi người.

Quyền làm chủ của nhân dân cần được thể chế hóa bằng pháp luật và tổ chức. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, quyền hạn và lợi ích đi đôi với trách nhiệm và nghĩa vụ. Mỗi người đều phải làm chủ lao động của mình, làm việc có kỷ luật, với năng suất và hiệu quả cao, đóng góp xứng đáng cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Mọi công dân phải tham gia việc giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội, chống địch phá hoại, bảo vệ Tổ quốc, coi đó là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của mình.

---

1. Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*, tập 2, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 100.

Những mục tiêu do Đại đội Đảng đề ra chỉ có thể đạt được bằng hành động cách mạng sáng tạo của hàng triệu quần chúng.

Công tác quản lý không phải việc riêng của những người quản lý chuyên nghiệp, mà là sự nghiệp của nhân dân. Trong công tác quản lý của các cơ quan Nhà nước, dù là quản lý hành chính hay quản lý sản xuất, kinh doanh, quản lý trật tự, trị an, đều cần có sự tham gia của quần chúng. Việc phát huy vai trò của nhân dân lao động tham gia quản lý kinh tế, quản lý xã hội cần được các cơ quan lãnh đạo và quản lý đặt ra và thực hiện đúng ngay từ khi chuẩn bị và quyết định chủ trương, chính sách. Xóa bỏ nhận thức sai lầm coi công tác quần chúng chỉ là biện pháp để tổ chức, động viên nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách. Đối với những chủ trương có quan hệ trực tiếp tới đời sống nhân dân trên phạm vi cả nước cũng như ở các địa phương và đơn vị cơ sở, cấp ủy Đảng hoặc cơ quan chính quyền phải trưng cầu ý kiến nhân dân trước khi quyết định. *Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra,* đó là nền nếp hàng ngày của xã hội mới, thể hiện chế độ nhân dân lao động tự quản lý Nhà nước của mình.

Động viên quần chúng tham gia rộng rãi và thường xuyên vào công cuộc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Tập thể những người lao động có quyền hạn và nghĩa vụ trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh, bố trí lao động, tuyển lựa cán bộ quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động của cơ quan quản lý. Các cấp ủy Đảng phải lãnh đạo tổ chức các đại hội công nhân, viên chức trong các xí nghiệp, cơ quan, đại hội xã viên trong các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, các hợp tác xã tiểu, thủ công nghiệp, tạo điều kiện cho các tập thể lao động thực hiện tốt vai trò của người làm chủ trực tiếp ở đơn vị cơ sở.

Ở các xã, phường và khu dân cư phải phát huy vai trò của công đoàn, đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội nông dân tập thể, Mặt trận Tổ quốc trong việc vận động nhân dân phát triển sản xuất, làm kinh tế gia đình, tổ chức phân phối, lưu thông, dịch vụ, hoạt động văn hóa, giáo dục, bảo vệ sức khỏe và môi trường, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Cùng với việc chăm lo đời sống nhân dân, các cơ quan Nhà nước phải *tôn trọng và bảo đảm những quyền công dân* mà Hiến pháp đã quy định. Tiếp sau việc ban hành Bộ luật hình sự và dự thảo Luật hôn nhân và gia đình, Nhà nước ta còn phải ban hành các luật khác. Chỉnh đốn tổ chức, thi hành những biện pháp có hiệu lực trừ diệt các tệ hối lộ, cửa quyền, loại bỏ và nghiêm trị những phần tử biến chất lợi dụng danh nghĩa Đảng và chính quyền để đục khoét nhân dân, áp bức quần chúng. Các cơ quan tòa án, kiểm

sát, thanh tra, an ninh... dựa vào nhân dân để phát hiện và xử lý kịp thời những vụ vi phạm quyền công dân.

Việc bài trừ những hành động phạm pháp, bảo vệ sản xuất, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa chỉ có thể thực hiện có hiệu quả nếu thật sự dựa vào sự kiểm tra, giám sát của quần chúng. Ở đây, các đoàn thể quần chúng giữ một vai trò quan trọng. Sự kiểm tra và giám sát của nhân dân đối với các cơ quan Nhà nước, muốn đạt kết quả tốt, phải được các đoàn thể quần chúng tổ chức và chỉ đạo. Sử dụng hệ thống kiểm tra nhân dân, tăng cường hệ thống kiểm tra của công nhân, viên chức trong các xí nghiệp, cơ quan, phát triển rộng rãi các hình thức tham gia kiểm tra của đoàn thanh niên, hội phụ nữ và mặt trận. Kỷ luật lao động, kỷ cương xã hội chỉ có thể được củng cố khi có một cơ chế quản lý đúng, có những biện pháp mạnh mẽ mang tính luật pháp cùng với việc giáo dục đạo đức xã hội.

Thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động thực chất là tôn trọng con người, phát huy sức sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân, hướng sự sáng tạo đó vào sự nghiệp xây dựng xã hội mới và thông qua quá trình xây dựng kinh tế - xã hội mà *đào tạo, rèn luyện con người mới, hình thành những tập thể lao động mới*. Muốn tạo nên một tập thể vững mạnh, phải xây dựng từng con người, quan tâm *phát hiện và bồi dưỡng nhân tài*. Việc xây dựng nếp sống mới, con người mới có tầm quan trọng đặc biệt trong xã hội ta. Không xây dựng được ý thức tự giác, tự làm chủ của mỗi người, không thể bảo đảm được quyền làm chủ tập thể của mọi người.

Các ngành văn hóa, văn nghệ, giáo dục và thông tin đại chúng vừa phải hiểu rõ nguyện vọng, tâm tư của quần chúng để phục vụ tốt và phản ánh với Đảng, vừa có trách nhiệm tạo cho được những dư luận quần chúng đúng đắn, hỗ trợ đắc lực cho việc thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân. Khẩu hiệu "dân tin Đảng, Đảng tin dân" phải được thể hiện hàng ngày trong cuộc sống thông qua những việc làm cụ thể.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đảng Dân chủ, Đảng Xã hội và các đoàn thể quần chúng, trước hết là Công đoàn, Hội Liên hiệp nông dân tập thể, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Liên hiệp Phụ nữ, có vai trò to lớn trong việc động viên các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng, quản lý kinh tế và quản lý xã hội. Các cấp, các ngành, chính quyền phải tôn trọng các đoàn thể quần chúng và mặt trận, phối hợp chặt chẽ và tạo điều kiện thuận lợi để các đoàn thể và mặt trận hoạt động có kết quả thiết thực. Đảng viên, cán bộ chính quyền, bộ đội, công an hàng ngày cũng phải tự mình trực tiếp vận động quần chúng, coi đó là một công việc tất yếu để thực hiện được tốt công tác chuyên môn của mình.

Các cấp ủy Đảng phải lãnh đạo chặt chẽ các đoàn thể, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng đoàn thể mà đề ra nhiệm vụ, mục tiêu hành động và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ các đoàn thể. Nhưng cấp ủy Đảng phải tôn trọng tính độc lập về tổ chức của các đoàn thể, khuyến khích tính chủ động, sáng tạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ cách mạng. Các đoàn thể cũng phải mau chóng đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của mình cho phù hợp với những cuộc cải cách về quản lý kinh tế, xã hội. Hoạt động đoàn thể phải chuyển mạnh về cơ sở, thu hút đông đảo quần chúng vào các phong trào cách mạng.

Lợi ích chính đáng của quần chúng đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Trước mắt, tập trung sức giải quyết những vấn đề có thể giải quyết được, phù hợp với từng đối tượng.

Đối với *giai cấp công nhân,* Đảng cần có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa và trình độ hiểu biết về mọi mặt để xứng đáng với vị trí giai cấp tiên phong của cách mạng, đồng thời chăm lo đời sống vật chất và văn hóa, tạo ra những điều kiện cần thiết để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình; có chế độ tiền lương và phúc lợi xã hội hợp lý, bảo đảm đời sống vật chất và văn hóa của công nhân, viên chức và gia đình. Đảng cần tổng kết kinh nghiệm và ra nghị quyết về xây dựng giai cấp công nhân. Nhà nước cần bổ sung Luật công đoàn.

Đối với *nông dân,* phải giải quyết tốt quan hệ giữa nghĩa vụ đóng góp cho đất nước và quyền lợi của nông dân. Nhà nước phải soát lại các chính sách quan hệ đến nông dân, bãi bỏ những chính sách không đúng.

Đối với *trí thức,* điều quan trọng nhất là bảo đảm quyền tự do sáng tạo. Đánh giá đúng năng lực và tạo điều kiện cho năng lực được sử dụng đúng và phát triển. Phá bỏ những quan niệm hẹp hòi, không thấy tầng lớp trí thức ngày nay là những người lao động xã hội chủ nghĩa, được Đảng giáo dục và lãnh đạo, ngày càng gắn bó chặt chẽ với công nhân, nông dân.

Thanh niên phải được đảm bảo việc làm khi bước vào đời và được quan tâm giáo dục về nhân cách, bản lĩnh và lý tưởng theo phương châm “sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Phải có ý thức đầy đủ rằng chính thanh niên là lớp người có sứ mệnh lịch sử xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Mạnh dạn giao trách nhiệm cho thanh niên và thông qua các hoạt động xã hội mà đào tạo và bồi dưỡng họ. *Thiếu niên và nhi đồng* phải được học tập và chăm sóc trong tình thương của gia đình và xã hội. Các cấp bộ Đảng và Đoàn Thanh niên phải chăm lo xây dựng Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh.

Phụ nữ nói chung và lao động nữ nói riêng, có những đặc điểm cần được chú ý. Để phát huy vai trò to lớn của phụ nữ trong sự nghiệp cách mạng, cần làm cho đường lối vận động phụ nữ của Đảng được thấu suốt trong cả hệ thống chuyên chính vô sản, được cụ thể hóa thành chính sách, luật pháp. Các cơ quan Nhà nước, với sự phối hợp của các đoàn thể, cần có biện pháp thiết thực tạo thêm việc làm, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nữ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, thực hiện đúng Luật hôn nhân và gia đình. Tạo điều kiện cho phụ nữ kết hợp được nghĩa vụ công dân với chức năng làm mẹ, xây dựng gia đình hạnh phúc.

Đảng cần tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết và đấu tranh cách mạng kiên cường, dũng cảm của *các dân tộc thiểu số* ở nước ta nhằm củng cố và nâng cao thêm một bước khối đoàn kết các dân tộc, hướng vào việc xây dựng miền núi giàu mạnh, thực hiện thắng lợi các mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng do Đại hội đề ra. Tăng cường việc giáo dục chính sách dân tộc trong cán bộ, đảng viên, trong quân đội và đồng bào cả nước, nâng cao cảnh giác, kịp thời vạch trần và làm thất bại âm mưu, hành động của kẻ thù chia rẽ dân tộc. Có quy hoạch và kế hoạch tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số nhất là cán bộ các dân tộc thiểu số ở vùng cao, biên giới và một số vùng ở miền Nam.

Đảng và Nhà nước ta, trước sau như một, thực hành chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng. Lãnh đạo và giúp đỡ *đồng bào theo tôn giáo* đoàn kết xây dựng cuộc sống mới và hăng hái tham gia bảo vệ Tổ quốc. Cảnh giác, kiên quyết và kịp thời chống lại âm mưu, thủ đoạn của bọn đế quốc và phản động chia rẽ đồng bào có đạo với đồng bào không có đạo, giữa đồng bào theo đạo này với đồng bào theo đạo khác.

Người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài đang hình thành một cộng đồng vừa hòa nhập vào xã hội sở tại vừa gắn bó với quê hương. Đảng và Nhà nước ta thông cảm và đánh giá cao lòng yêu nước của đồng bào, sẽ tạo thêm những điều kiện thuận lợi để đồng bào xây dựng khối đoàn kết cộng đồng, tiếp xúc với bà con trong nước, đóng góp ngày càng nhiều hơn vào công cuộc xây dựng Tổ quốc.

Nhà nước ta là công cụ của chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, do giai cấp công nhân và nhân dân lao động tổ chức thành cơ quan quyền lực chính trị. Trong thời kỳ quá độ, đó là *Nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa*. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chức năng của Nhà nước là thể chế hóa bằng pháp luật quyền hạn, lợi ích, nghĩa vụ của nhân dân lao động và quản lý kinh tế, xã hội theo pháp luật. Nhà

nước ta phải bảo đảm quyền dân chủ thật sự của nhân dân lao động, đồng thời kiên quyết trừng trị những kẻ vi phạm quyền làm chủ của nhân dân.

Tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước là công tác cấp bách, là điều kiện tất yếu bảo đảm huy động lực lượng to lớn của quần chúng nhân dân để hoàn thành mọi nhiệm vụ chính trị do Đảng đề ra, đáp ứng được yêu cầu và nguyện vọng của nhân dân.

Bộ máy Nhà nước của ta còn cồng kềnh và kém hiệu lực. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp là nguyên nhân trực tiếp làm cho bộ máy nặng nề, nhiều tầng, nhiều nấc. Chức năng, nhiệm vụ của tổ chức và chức năng, tiêu chuẩn cán bộ chưa được xác định rõ ràng. Một số ngành ở Trung ương và địa phương đang có xu hướng chia tách thành nhiều cơ quan và đơn vị chuyên môn hóa theo lối khép kín; nhiều tổ chức trùng lắp, chồng chéo; nhiều trường hợp bố trí cán bộ, nhân viên không tương xứng với nhiệm vụ. Chế độ trách nhiệm không rõ ràng. Phong cách làm việc nặng về hình thức, giấy tờ, hội họp quá nhiều, mà quyết định thì chậm, thiếu cơ sở khoa học, nhiều khi không dứt khoát, việc tổ chức thực hiện lại yếu.

Để thiết lập cơ chế quản lý mới, cần thực hiện một cuộc cải cách lớn về tổ chức bộ máy của các cơ quan Nhà nước theo phương hướng sau đây:

Xây dựng và thực hiện một cơ chế quản lý Nhà nước thể hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động ở tất cả các cấp. Tăng cường bộ máy Nhà nước từ Trung ương đến địa phương và cơ sở thành một hệ thống thống nhất, có sự phân định rành mạch nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm từng cấp theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phân biệt rõ chức năng quản lý hành chính - kinh tế với quản lý sản xuất - kinh doanh, kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế, xã hội.

Đó là bộ máy Nhà nước có đủ năng lực thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu:

- Thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng thành pháp luật, chính sách cụ thể.

- Xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội và cụ thể hóa chiến lược đó thành những kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Quản lý hành chính - xã hội và hành chính - kinh tế; điều hành các hoạt động kinh tế, xã hội trong toàn xã hội theo kế hoạch, giữ vững pháp luật, kỷ cương Nhà nước và trật tự xã hội, giữ vững quốc phòng và an ninh.

- Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch của Nhà nước, phát hiện những mất cân đối và đề ra những biện pháp để khắc phục.

- Thực hiện một quy chế làm việc khoa học, có hiệu suất cao.

- Xây dựng bộ máy gọn nhẹ, có chất lượng cao, với một đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị và có năng lực quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội.

Nhà nước phải làm tròn nhiệm vụ xây dựng các kế hoạch kinh tế - xã hội, các chương trình tiến bộ khoa học - kỹ thuật, xây dựng hệ thống pháp luật, chính sách, chế độ. Phải nâng cao năng lực quản lý hành chính, bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ quyền lực Nhà nước; đồng thời xây dựng hệ thống quản lý kinh tế theo cơ chế quản lý mới, phát huy quyền chủ động sản xuất, kinh doanh của đơn vị kinh tế cơ sở.

Tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước, trước hết là nêu cao vị trí của Quốc hội và Hội đồng Nhà nước, vai trò của Hội đồng nhân dân các cấp. Vẫn còn tình trạng các cơ quan dân cử các cấp được lựa chọn, bầu cử và hoạt động một cách hình thức chủ nghĩa. Trong nhiều trường hợp, cấp ủy Đảng còn bao biện, làm thay công việc của chính quyền. Việc lựa chọn người bầu vào các cơ quan dân cử ở nhiều nơi còn gò ép. Nhiều Ủy ban nhân dân chưa thật sự tôn trọng Hội đồng nhân dân.

Các cơ quan dân cử từ Quốc hội đến Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thường xuyên cải tiến và kịp thời tổng kết các mặt hoạt động; nâng cao chất lượng các kỳ họp, bàn và quyết định những vấn đề thiết thực; tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và công tác giám sát đối với hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước.

Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban nhân dân các cấp nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành để tổ chức thực hiện có kết quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Vấn đề cấp bách là phải sắp xếp lại các Bộ, Ủy ban Nhà nước, tổng cục và tinh giản bộ máy quản lý hành chính Nhà nước của các Bộ. Bộ máy quản lý hành chính của Bộ không được can thiệp sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các xí nghiệp. Giảm bớt những tổ chức trung gian như vụ, cục, phòng, ban, chuyển mạnh sang cách làm việc trực tiếp theo lối chuyên gia. Giảm bớt chức phó ở tất cả các cấp và các cơ quan. Theo phương hướng sắp xếp lại bộ máy Nhà nước Trung ương, bộ máy các Ủy ban nhân dân địa phương cũng phải tổ chức lại gọn và tinh, có đủ quyền hạn, nhiệm vụ và năng lực quản lý trên địa bàn lãnh thổ.

Quản lý đất nước bằng pháp luật, chứ không chỉ bằng đạo lý. Pháp luật là thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, thể hiện ý chí của nhân dân, phải được thực hiện thống nhất trong cả nước. Tuân theo pháp luật là chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng. Quản lý bằng pháp luật đòi hỏi phải quan tâm *xây dựng pháp luật*. Từng bước bổ sung và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật để bảo đảm cho bộ máy Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo pháp luật.

Coi trọng công tác *giáo dục, tuyên truyền, giải thích pháp luật*. Đưa việc dạy pháp luật vào hệ thống các trường của Đảng, của Nhà nước (kể cả các trường phổ thông, đại học), của các đoàn thể nhân dân. Cán bộ quản lý các cấp từ Trung ương đến đơn vị cơ sở phải có kiến thức về quản lý hành chính và hiểu biết về pháp luật. Cần sử dụng nhiều hình thức và biện pháp để giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật và làm tư vấn pháp luật cho nhân dân.

Pháp luật phải được chấp hành nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, mọi cán bộ, bất cứ ở cương vị nào, đều phải sống và làm việc theo pháp luật, gương mẫu trong việc tôn trọng pháp luật. Không cho phép bất cứ ai dựa vào quyền thế để làm trái pháp luật. Mọi vi phạm đều phải được xử lý. Bất cứ ai phạm pháp đều đưa ra xét xử theo pháp luật, không được giữ lại để xử lý "nội bộ". Không làm theo kiểu phong kiến: dân thì chịu hình pháp, quan thì xử theo "lễ". Hiến pháp quy định: "Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật". Cấm bao che hành động phạm pháp và người phạm pháp dưới bất cứ hình thức nào.

Phải dùng sức mạnh của pháp chế xã hội chủ nghĩa kết hợp với sức mạnh của dư luận quần chúng để đấu tranh chống những hành vi phạm pháp. Các cấp ủy Đảng, từ trên xuống dưới, phải thường xuyên lãnh đạo công tác pháp chế, tăng cường cán bộ có phẩm chất và năng lực cho lĩnh vực pháp chế và kiểm tra chặt chẽ hoạt động của các cơ quan pháp chế.

Đổi mới phong cách làm việc. Để lãnh đạo và quản lý tốt phải ra quyết định đúng, kịp thời và tổ chức thực hiện các quyết định đó. Việc chuẩn bị quyết định và ra quyết định phải tuân theo một quy trình chặt chẽ. Chấm dứt chế độ làm việc theo lối quan liêu qua nhiều nấc trung gian không cần thiết. Thực hiện phong cách làm việc có điều tra, nghiên cứu, xử lý công việc nhanh chóng, bãi bỏ những thủ tục phức tạp, gây phiền hà cho nhân dân. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm về những quyết định của mình.

Muốn nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế, xã hội, phải có một đội ngũ cán bộ giỏi, có năng lực, có kinh nghiệm, có phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng. Cán bộ quản lý hành chính Nhà nước (từ bộ

trưởng, thứ trưởng, chủ tịch các cấp, cục, vụ trưởng...) đều phải là những người hiểu biết nguyên tắc và chế độ quản lý hành chính, hiểu biết pháp luật, hiểu biết chuyên môn. Có loại cán bộ làm công tác tổng hợp, nhưng không có loại cán bộ được coi như thích hợp với mọi công tác. Để tăng hiệu lực quản lý của Nhà nước, tăng trách nhiệm của cán bộ giữ vị trí chủ chốt ở các ngành, từ nay chấm dứt tình trạng bổ nhiệm cán bộ không có hiểu biết hoặc kém chuyên môn vào các cương vị lãnh đạo và quản lý cơ quan chuyên môn. Thực hiện chế độ bãi miễn đối với các cán bộ vô trách nhiệm, thiếu năng lực.

Để phát triển và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, sắp xếp lại hệ thống các trường đào tạo, có kế hoạch bồi dưỡng cho các đối tượng khác nhau theo những chương trình thích hợp. Các cán bộ lãnh đạo và quản lý ở các cương vị chủ chốt từ Trung ương đến tỉnh, huyện, xã, từ tổng giám đốc đến cán bộ quản lý cơ sở, đều phải qua các lớp bồi dưỡng định kỳ có sát hạch, theo chương trình thiết thực và có hệ thống về đường lối, chính sách, cơ chế quản lý và kiến thức quản lý mới, về chuyên môn, nghiệp vụ và về pháp luật.

Tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động trên thực tế là một thể thống nhất. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tất cả đều do dân và vì dân, có thật sự do dân mới thật sự vì dân một cách đầy đủ. Nguyên lý cơ bản đó được thực hiện từng bước vững chắc là điều kiện quyết định cho mọi thắng lợi của cách mạng".

*

* *

Đại hội lần thứ VII của Đảng. Sau gần 5 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng đề ra từ Đại hội VI, tuy đất nước ta đã đạt được những thành tựu bước đầu quan trọng, nhưng Đảng ta, Nhà nước, nhân dân lại đứng trước nhiều khó khăn, thử thách mới. Trong nước, khủng hoảng kinh tế xã hội vẫn chưa chấm dứt. Tình hình quốc tế có nhiều diễn biến hết sức phức tạp. Những biến động liên tiếp xảy ra trong các nước xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa đế quốc đã tiến công nhiều phía vào chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác - Lênin và các Đảng Cộng sản; những âm mưu của các thế lực thù địch quốc tế hòng xoá bỏ chủ nghĩa xã hội hiện thực, sự hoang mang dao động trong một bộ phận lớn những người cộng sản trên thế giới đã tác động không nhỏ đến tư tưởng, tình cảm của một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhân dân Việt Nam. Đất nước đồng thời phải đương đầu với các hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch ở cả ngoài nước và trong nước. Con thuyền cách mạng, chế

độ xã hội chủ nghĩa, thành quả cách mạng của nhân dân ta đứng trước những thử thách khắc nghiệt, hiểm nghèo.

Trong bối cảnh đó, Trung ương quyết định tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII.

Đại hội thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khẳng định con đường cách mạng được đề ra khi thành lập Đảng và trong Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng; nêu bật những bài học kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong quá trình cách mạng Việt Nam mà bài học đầu tiên là nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh đã nêu rõ quan điểm về chủ nghĩa xã hội và xác định sáu đặc trưng của chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là xã hội do nhân dân lao động làm chủ; nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người mới được giải phóng khỏi áp bức bóc lột, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc...; các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết giúp nhau cùng tiến bộ; có quan hệ hữu nghị, hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

Đại hội khẳng định tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; đề ra đường lối đối ngoại rộng mở, Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì độc lập hòa bình và phát triển. Đặc biệt, Đại hội khẳng định: Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản. Đại hội đã thông qua Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng là đại hội tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới của đất nước tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa, là "đại hội của trí tuệ - đổi mới, dân chủ, kỷ cương - đoàn kết". Đại hội VII có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, không chỉ quyết định những nhiệm vụ chính trị nặng nề trước mắt mà cả con đường, bước đi của cách mạng nước ta trong những thập niên tới. Đó là quyết tâm đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, con đường mà Bác Hồ, Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

*

* *

ĐẠI hội lần thứ VIII của Đảng[1]: "Sự nghiệp xây dựng đất nước đòi hỏi mở rộng hơn nữa khối đại đoàn kết dân tộc, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, đoàn kết mọi người trong đại gia đình dân tộc Việt Nam dù sống trong nước hay đang định cư ở nước ngoài. Phát huy sức mạnh của cả cộng đồng, nêu cao truyền thống yêu nước và lòng tự hào dân tộc, lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất, tiến lên dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh làm điểm tương đồng; đồng thời chấp nhận những điểm khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc, cùng nhau xóa bỏ định kiến, mặc cảm, hướng tới tương lai, xây dựng tinh thần đại đoàn kết, cởi mở và tin cậy.

Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân. Chế độ ta là chế độ do nhân dân làm chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là một vấn đề có ý nghĩa chiến lược.

Thực hiện đại đoàn kết dân tộc, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trước hết phải thể hiện ở các chính sách cụ thể, thiết thực, đáp ứng lợi ích hợp pháp của các giai cấp, các tầng lớp, các dân tộc, các tôn giáo, tạo ra động lực mới thúc đẩy phong trào cách mạng. Trong đó, chăm lo xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh về mọi mặt có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một nội dung cơ bản của đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta. Phải có cơ chế và cách làm cụ thể để thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" đối với các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Thực hiện tốt cơ chế làm chủ của nhân dân: làm chủ thông qua đại diện, làm chủ trực tiếp cùng các hình thức tự quản tại cơ sở.

Tiếp tục đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, làm cho Mặt trận và các tổ chức thành viên thực sự là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Nhà nước ta là cột trụ của hệ thống chính trị, là công cụ thực hiện quyền lực của nhân dân. Việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước phải được tiến hành trên cơ sở quán triệt các quan điểm cơ bản sau đây:

- Xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân; lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng. Thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương

1. *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 46.

xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

- Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ tròng tổ chức và hoạt động của Nhà nước.

- Tăng cường pháp chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

Để Nhà nước ta thực sự là nhà nước của dân, do dân, vì dân, một Nhà nước trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực và hiệu quả, phải thực hiện tốt, đồng bộ các nhiệm vụ: đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước; cải cách nền hành chính Nhà nước, bao gồm cải cách thể chế hành chính, tổ chức bộ máy và kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức; cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp.

Hiện nay, cán bộ, đảng viên và nhân dân ta hết sức quan tâm đến cuộc đấu tranh chống tham nhũng. Nạn tham nhũng đang là một nguy cơ trực tiếp quan hệ đến sự sống còn của hệ thống chính trị. Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã có những biện pháp khắc phục, song hiệu quả còn thấp.

Phải tiến hành đấu tranh kiên quyết, thường xuyên và có hiệu quả chống nạn tham nhũng trong bộ máy Nhà nước, trong các ngành, các cấp từ Trung ương đến cơ sở. Kết hợp những biện pháp cấp bách với những giải pháp có tầm chiến lược nhằm vừa hoàn thiện cơ chế, chính sách, kiện toàn tổ chức, chấn chỉnh công tác quản lý, khắc phục sơ hở, vừa xử lý nghiêm, kịp thời mọi vi phạm, tội phạm, huy động và phối hợp chặt chẽ mọi lực lượng đấu tranh nhằm ngăn chặn, đẩy lùi và loại trừ tham nhũng. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cán bộ chủ chốt các cấp phải gương mẫu đi đầu trong đấu tranh chống tham nhũng, trước hết là đối với bản thân.

Đấu tranh chống tham nhũng phải gắn với đấu tranh chống buôn lậu, lãng phí, quan liêu; tập trung vào các hành vi tham ô, chiếm đoạt, làm thất thoát tài sản Nhà nước, đòi hối lộ, đưa và nhận hối lộ; chú ý một số lĩnh vực trọng điểm".

*

* *

ĐẠI hội lần thứ IX của Đảng[1]: "Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật.

Cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước gắn liền với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Xây dựng bộ máy Nhà nước tinh gọn; nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức Đảng và đảng viên trong các cơ quan Nhà nước.

Kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội, trọng tâm là tăng cường công tác lập pháp, xây dựng chương trình dài hạn về lập pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đổi mới quy trình ban hành và hướng dẫn thi hành luật. Quốc hội làm tốt chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, quyết định và phân bổ ngân sách Nhà nước, thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước, trước mắt tập trung vào những vấn đề bức xúc như sử dụng vốn và tài sản Nhà nước, chống tham nhũng, quan liêu.

Khẩn trương nghiên cứu, đề nghị Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992 phù hợp với tình hình mới.

Xây dựng một nền hành chính Nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hóa. Điều chỉnh chức năng và cải tiến phương thức hoạt động của Chính phủ theo hướng thống nhất quản lý vĩ mô việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong cả nước bằng hệ thống pháp luật, chính sách hoàn chỉnh, đồng bộ. Định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ theo hướng bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực trên phạm vi toàn quốc, cung cấp dịch vụ công.

Phân công, phân cấp, nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương, kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; tổ chức hợp lý Hội đồng nhân dân; kiện toàn các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân và bộ máy chính quyền cấp xã, phường, thị trấn.

Cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng và hoạt động của các cơ quan tư pháp, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cơ quan và cán bộ tư pháp trong

---

1. *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ IX,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 131-137.

công tác điều tra, bắt, giam, giữ, truy tố, xét xử, thi hành án, không để xảy ra những trường hợp oan, sai. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện tốt chức năng công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Sắp xếp lại hệ thống tòa án nhân dân, phân định hợp lý thẩm quyền của tòa án các cấp. Tăng cường đội ngũ thẩm phán và hội thẩm nhân dân cả về số lượng và chất lượng. Tổ chức lại cơ quan điều tra và cơ quan thi hành án theo nguyên tắc gọn đầu mối. Thành lập cảnh sát tư pháp.

Thực hiện tinh giản biên chế trong các cơ quan Nhà nước.

Nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, hoàn thiện những quy định về bầu cử, ứng cử, về tiêu chuẩn và cơ cấu các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trên cơ sở thật sự phát huy dân chủ. Tăng thêm tỷ lệ đại biểu Quốc hội chuyên trách. Thực hiện tốt quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân tham gia quản lý xã hội, thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng. Khắc phục mọi biểu hiện dân chủ hình thức. Xây dựng Luật trưng cầu ý dân.

Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

Đổi mới cơ chế, xác định trách nhiệm của các cấp, các cơ quan, cán bộ, công chức trong việc giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo của công dân.

Phát huy dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế, quản lý xã hội bằng pháp luật, tuyên truyền, giáo dục toàn dân, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật.

Hoàn thiện chế độ công vụ, quy chế cán bộ, công chức, coi trọng cả năng lực và đạo đức; bảo đảm tính nghiêm túc, trung thực trong thi tuyển cán bộ, công chức. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, trước hết là cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, về đường lối, chính sách, về kiến thức và kỹ năng quản lý hành chính Nhà nước. Sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức theo đúng chức danh, tiêu chuẩn. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, kịp thời thay thế những cán bộ, công chức yếu kém và thoái hóa. Tăng cường cán bộ cho cơ sở. Có chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

Tăng cường tổ chức và cơ chế, tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng trong bộ máy Nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị, ở các cấp, các ngành, từ Trung ương đến cơ sở. Gắn chống tham nhũng với chống lãng phí, quan liêu, buôn lậu, đặc biệt chống các hành vi lợi dụng chức quyền để làm giàu bất chính.

Bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy chế, quy định của Đảng và Nhà nước về quản lý kinh tế - tài chính, quản lý tài sản công, không để sơ hở cho kẻ xấu lợi dụng.

Tiếp tục xóa bỏ các thủ tục hành chính phiền hà, nhất là ở những lĩnh vực, những khâu dễ xảy ra tham nhũng, sách nhiễu. Thanh tra, kiểm tra, kiểm kê, kiểm soát bảo đảm tính minh bạch trong việc sử dụng ngân sách Nhà nước, tài sản công, tài chính Đảng, đoàn thể, tài chính các doanh nghiệp Nhà nước, các quỹ do nhân dân đóng góp và do nước ngoài tài trợ.

Các đảng viên và chi bộ Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng và toàn xã hội có trách nhiệm giám sát, kiểm tra cán bộ, công chức, phát hiện, tố cáo, lên án những kẻ tham nhũng. Xử lý nghiêm minh theo pháp luật và theo Điều lệ Đảng những cán bộ, đảng viên, công chức ở bất cứ cấp nào, lĩnh vực nào lợi dụng chức quyền để tham nhũng. Có những biện pháp cụ thể bảo vệ và khen thưởng những người kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng.

Cải cách cơ bản chế độ tiền lương, nâng cao đời sống người hưởng lương, chống đặc quyền đặc lợi.

Thường xuyên giáo dục cán bộ, đảng viên, công chức về chính trị, tư tưởng, đạo đức cách mạng.

Cụ thể hóa và thực hiện nghiêm những điều cấm đối với cán bộ, công chức, trước hết là cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý. Cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp Nhà nước kê khai tài sản của cá nhân và gia đình mình (nhà đất, cơ sở sản xuất, kinh doanh, cổ phiếu...). Kịp thời kiểm tra và kết luận, có biện pháp xử lý những cán bộ, công chức có tài sản bất minh.

Xem xét trách nhiệm hình sự hoặc có hình thức kỷ luật thích đáng đối với những người đứng đầu cơ quan, đơn vị ở nơi xảy ra những vụ tham nhũng lớn, gây hậu quả nghiêm trọng".

PHẦN THỨ TƯ

HIẾN PHÁP CỦA NHÀ NƯỚC TA

HIẾN PHÁP NĂM 1946
CỦA NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

(Được Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua ngày 9 tháng 11 năm 1946)

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Cách mạng tháng Tám đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hòa.

Sau hơn tám mươi năm tranh đấu, dân tộc Việt Nam đã thoát khỏi vòng áp bức của chính sách thực dân, đồng thời đã gạt bỏ chế độ vua quan. Nước nhà đã bước sang một quãng đường mới.

Nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ.

Được quốc dân giao cho trách nhiệm thảo bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Quốc hội nhận thấy rằng Hiến pháp Việt Nam phải ghi lấy những thành tích vẻ vang của cách mạng và phải xây dựng trên những nguyên tắc dưới đây:

- Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo;
- Đảm bảo các quyền tự do dân chủ;
- Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

Với tinh thần đoàn kết, phấn đấu sẵn có của toàn dân, dưới một chính thể dân chủ rộng rãi, nước Việt Nam độc lập và thống nhất tiến bước trên đường vinh quang, hạnh phúc, cùng nhịp với trào lưu tiến bộ của thế giới và ý nguyện hòa bình của nhân loại.

Chương I
CHÍNH THỂ

Điều thứ 1. Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo.

Điều thứ 2. Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia.

Điều thứ 3. Cờ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nền đỏ, giữa có sao vàng năm cánh.

Quốc ca là bài Tiến quân ca.

Thủ đô đặt ở Hà Nội.

Chương II
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CÔNG DÂN

Mục A
NGHĨA VỤ

Điều thứ 4. Mỗi công dân Việt Nam phải:

- Bảo vệ Tổ quốc.
- Tôn trọng Hiến pháp.
- Tuân theo pháp luật.

Điều thứ 5. Công dân Việt Nam có nghĩa vụ phải đi lính.

Mục B
QUYỀN LỢI

Điều thứ 6. Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa.

Điều thứ 7. Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc theo tài năng và đức hạnh của mình.

Điều thứ 8. Ngoài sự bình đẳng về quyền lợi, những quốc dân thiểu số được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung.

Điều thứ 9. Đàn bà ngang quyền đàn ông về mọi phương diện.

Điều thứ 10. Công dân Việt Nam có quyền:

- Tự do ngôn luận.
- Tự do xuất bản.
- Tự do tổ chức và hội họp.

- Tự do tín ngưỡng.

- Tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài.

Điều thứ 11. Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam.

Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam, không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật.

Điều thứ 12. Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm.

Điều thứ 13. Quyền lợi các giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm.

Điều thứ 14. Những người công dân già cả hoặc tàn tật, không làm được việc thì được giúp đỡ. Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dưỡng.

Điều thứ 15. Nền sơ học cưỡng bách và không học phí ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình.

Học trò nghèo được Chính phủ giúp.

Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước.

Điều thứ 16. Những người ngoại quốc tranh đấu cho dân chủ và tự do phải trốn tránh thì được ngụ trên đất Việt Nam.

Mục C

BẦU CỬ, BÃI MIỄN VÀ PHÚC QUYẾT

Điều thứ 17. Chế độ bầu cử là phổ thông đầu phiếu. Bỏ phiếu phải tự do, trực tiếp và kín.

Điều thứ 18. Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền.

Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, và phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ.

Công dân tại ngũ cũng có quyền bầu cử và ứng cử.

Điều thứ 19. Cách thức tuyển cử phải do luật định.

Điều thứ 20. Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra, theo điều thứ 41 và 61.

Điều thứ 21. Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia, theo điều thứ 32 và 70.

Chương III
NGHỊ VIỆN NHÂN DÂN

Điều thứ 22. Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Điều thứ 23. Nghị viện nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài.

Điều thứ 24. Nghị viện nhân dân do công dân Việt Nam bầu ra. Ba năm bầu một lần. Cứ 5 vạn dân thì có một nghị viên.

Số nghị viên của những đô thị lớn và những địa phương có quốc dân thiểu số sẽ do luật định.

Điều thứ 25. Nghị viện không phải chỉ thay mặt cho địa phương mình mà còn thay mặt cho toàn thể toàn dân.

Điều thứ 26. Nghị viện nhân dân tự thẩm tra xem các nghị viên có được bầu hợp lệ hay không.

Điều thứ 27. Nghị viện nhân dân bầu một Nghị trưởng, hai Phó nghị trưởng, 12 ủy viên chính thức, 3 ủy viên dự khuyết để lập thành Ban thường vụ.

Nghị trưởng và Phó nghị trưởng kiêm chức Trưởng và Phó trưởng ban thường vụ.

Điều thứ 28. Nghị viện nhân dân mỗi năm họp hai lần do Ban Thường vụ triệu tập vào tháng 5 và tháng 11 dương lịch.

Ban Thường vụ có thể triệu tập hội nghị bất thường nếu xét cần.

Ban Thường vụ có thể triệu tập Nghị viện nếu một phần ba tổng số nghị viên hoặc Chính phủ yêu cầu.

Điều thứ 29. Phải có quá nửa tổng số nghị viên tới họp, hội nghị mới được biểu quyết.

Nghị viện quyết nghị theo quá nửa số nghị viên có mặt.

Nhưng muốn tuyên chiến thì phải có hai phần ba số nghị viên có mặt bỏ phiếu thuận.

Điều thứ 30. Nghị viện họp công khai, công chúng được vào nghe.

Các báo chí được phép thuật lại các cuộc thảo luận và quyết định của Nghị viện.

Trong những trường hợp đặc biệt, Nghị viện có thể quyết nghị họp kín.

Điều thứ 31. Những luật đã được nghị viên biểu quyết Chủ tịch nước Việt Nam phải ban bố chậm nhất là mười hôm sau khi nhận được thông tri. Nhưng trong hạn ấy, Chủ tịch có quyền yêu cầu nghị viên thảo luận lại. Những luật đem ra thảo luận lại, nếu vẫn được nghị viên ưng chuẩn thì bắt buộc Chủ tịch phải ban bố.

Điều thứ 32. Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết nếu hai phần ba tổng số nghị viên đồng ý.

Cách thức phúc quyết sẽ do luật định.

Điều thứ 33. Khi nào hai phần ba tổng số nghị viên đồng ý, Nghị viện có thể tự giải tán. Ban Thường vụ thay mặt Nghị viện tuyên bố tự giải tán ấy.

Điều thứ 34. Khi Nghị viện nhân dân đã hết hạn hoặc chưa hết hạn mà tự giải tán, thì Ban Thường vụ giữ chức quyền cho đến khi bầu lại Nghị viện nhân dân mới.

Điều thứ 35. Hai tháng trước khi Nghị viện nhân dân hết hạn, Ban Thường vụ tuyên bố cuộc bầu cử lại. Cuộc bầu cử mới phải làm xong trong hai tháng trước ngày Nghị viện hết hạn.

Khi Nghị viện nhân dân tự giải tán, Ban Thường vụ tuyên bố ngay cuộc bầu cử lại. Cuộc bầu cử mới làm xong trong hai tháng sau ngày Nghị viện tự giải tán.

Chậm nhất là một tháng sau cuộc bầu cử, Ban Thường vụ phải họp Nghị viện nhân dân mới.

Trong khi có chiến tranh mà Nghị viện hết hạn thì Nghị viện hoặc Ban Thường vụ có quyền gia hạn thêm một thời gian không nhất định. Nhưng chậm nhất là sáu tháng sau chiến tranh kết liễu thì phải bầu lại Nghị viện.

Điều thứ 36. Khi Nghị viện không họp, Ban Thường vụ có quyền:

a) Biểu quyết những dự án sắc luật của Chính phủ. Những sắc luật đó phải đem trình Nghị viện vào phiên họp gần nhất để Nghị viện ưng chuẩn hoặc phế bỏ.

b) Triệu tập Nghị viện nhân dân.

c) Kiểm soát và phê bình Chính phủ.

Điều thứ 37. Phải có quá nửa tổng số nghị viên bỏ phiếu thuận, những nghị quyết của Ban Thường vụ mới có giá trị.

Điều thứ 38. Khi Nghị viện không họp được, Ban Thường vụ cùng với Chính phủ có quyết định tuyên chiến hay đình chiến.

Điều thứ 39. Đầu mỗi khóa họp, sau khi Ban Thường vụ báo cáo công việc, vấn đề bỏ phiếu tín nhiệm Ban Thường vụ có thể nêu ra, nếu có

một phần tư tổng số nghị viên yêu cầu. Toàn Ban Thường vụ cũ có thể được bầu lại.

Điều thứ 40. Nếu chưa được Nghị viện nhân dân đồng ý trong lúc Nghị viện không họp mà chưa được Ban Thường vụ đồng ý thì Chính phủ không được bắt giam và xét xử những nghị viên.

Nghị viên không bị truy tố vì lời nói hay biểu quyết trong Nghị viện.

Trong trường hợp phạm pháp quả tang, Chính phủ có thể bắt giam nghị viên ngay nhưng chậm nhất là 24 giờ phải thông tri cho Ban Thường vụ. Ban Thường vụ hoặc Nghị viện sẽ định đoạt.

Khi một nghị viên mất quyền ứng cử thì đồng thời mất cả tư cách nghị viên.

Điều thứ 41. Nghị viện phải xét vấn đề bãi miễn một nghị viên khi nhận được đề nghị của một phần tư tổng số cử tri tỉnh hay thành phố đã bầu ra nghị viên đó. Nếu hai phần ba tổng số nghị viên ưng thuận đề nghị bãi miễn thì nghị viên đó phải từ chức.

Điều thứ 42. Phụ cấp của các nghị viên sẽ do luật định.

Chương IV
CHÍNH PHỦ

Điều thứ 43. Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Điều thứ 44. Chính phủ gồm có Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Phó Chủ tịch và Nội các.

Nội các có Thủ tướng, các Bộ trưởng, Thứ trưởng. Có thể có Phó Thủ tướng.

Điều thứ 45. Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chọn trong Nghị viện nhân dân và phải được hai phần ba tổng số nghị viên bỏ phiếu thuận.

Nếu bỏ phiếu lần đầu mà không đủ số phiếu ấy, thì lần thứ nhì sẽ theo đa số tương đối.

Chủ tịch nước Việt Nam được bầu ra trong thời hạn 5 năm và có thể được bầu lại.

Trong vòng một tháng trước khi hết nhiệm kỳ của Chủ tịch, Ban Thường vụ phải triệu tập Nghị viện để bầu Chủ tịch mới.

Điều thứ 46. Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chọn trong nhân dân và bầu theo lệ thường.

Nhiệm kỳ của Phó Chủ tịch theo nhiệm kỳ của Nghị viện.

Phó Chủ tịch giúp đỡ Chủ tịch.

Khi Chủ tịch từ trần hay từ chức thì Phó Chủ tịch tạm quyền Chủ tịch. Chậm nhất là hai tháng phải bầu Chủ tịch mới.

Điều thứ 47. Chủ tịch nước Việt Nam chọn Thủ tướng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết. Nếu được Nghị viện tín nhiệm, Thủ tướng chọn các Bộ trưởng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết toàn thể danh sách. Thứ trưởng có thể chọn ngoài Nghị viện và do Thủ tướng đề cử ra Hội đồng Chính phủ duyệt y.

Nhân viên Ban Thường vụ Nghị viện không được tham dự vào Chính phủ.

Điều thứ 48. Nếu khuyết Bộ trưởng nào thì Thủ tướng thỏa thuận với Ban Thường vụ để chỉ định ngay người tạm thay cho đến khi Nghị viện họp và chuẩn y.

Điều thứ 49. Quyền hạn của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa:

a) Thay mặt cho nước.

b) Giữ quyền Tổng chỉ huy quân đội toàn quốc, chỉ định hoặc cách chức các tướng soái trong lục quân, hải quân, không quân.

c) Ký sắc lệnh bổ nhiệm Thủ tướng, nhân viên Nội các và nhân viên các cấp thuộc các cơ quan Chính phủ.

d) Chủ tọa Hội đồng Chính phủ.

đ) Ban bố các đạo luật đã được Nghị viện quyết nghị.

e) Thưởng huy chương và các bằng cấp danh dự.

g) Đặc xá.

h) Ký hiệp ước với các nước.

i) Phái đại biểu Việt Nam đến nước ngoài và tiếp nhận đại biểu ngoại giao của các nước.

k) Tuyên chiến hay đình chiến theo như điều 38 đã định.

Điều thứ 50. Chủ tịch nước Việt Nam không phải chịu một trách nhiệm nào, trừ khi phạm tội phản quốc.

Điều thứ 51. Mỗi khi truy tố Chủ tịch, Phó Chủ tịch hay một nhân viên Nội các về tội phản quốc, Nghị viện sẽ lập một tòa án đặc biệt để xét xử.

Việc bắt bớ và truy tố trước tòa án một nhân viên Nội các về thường tội phải có sự ưng thuận của Hội đồng Chính phủ.

Điều thứ 52. Quyền hạn của Chính phủ:

a) Thi hành các đạo luật và quyết nghị của Nghị viện.

b) Đề nghị những dự án luật ra trước Nghị viện.

c) Đề nghị những dự án sắc luật ra trước Ban Thường vụ, trong lúc Nghị viện không họp mà gặp trường hợp đặc biệt.

d) Bãi bỏ những mệnh lệnh và nghị quyết của cơ quan cấp dưới nếu cần.

đ) Bổ nhiệm hoặc cách chức các nhân viên trong các cơ quan hành chính hoặc chuyên môn.

e) Thi hành luật động viên và mọi phương sách cần thiết để giữ gìn đất nước.

g) Lập dự án ngân sách hàng năm.

Điều thứ 53. Mỗi sắc lệnh của Chính phủ phải có chữ ký của Chủ tịch nước Việt Nam và tùy theo quyền hạn các Bộ, phải có một hay nhiều vị Bộ trưởng tiếp ký. Các vị Bộ trưởng ấy phải chịu trách nhiệm trước Nghị viện.

Điều thứ 54. Bộ trưởng nào không được Nghị viện tín nhiệm thì phải từ chức. Toàn thể Nội các không phải chịu liên đới trách nhiệm về hành vi một Bộ trưởng.

Thủ tướng phải chịu trách nhiệm về con đường chính trị của Nội các. Nhưng Nghị viện chỉ có thể biểu quyết về vấn đề tín nhiệm Thủ tướng, Ban Thường vụ hoặc một phần tư tổng số nghị viên nêu vấn đề ấy ra.

Trong hạn 24 giờ sau khi Nghị viện biểu quyết không tín nhiệm Nội các thì Chủ tịch nước Việt Nam có quyền đưa vấn đề tín nhiệm ra Nghị viện thảo luận lại. Cuộc thảo luận lần thứ hai phải cách cuộc thảo luận lần thứ nhất là 48 giờ. Sau cuộc biểu quyết này, Nội các mất tín nhiệm phải từ chức.

Điều thứ 55. Các Bộ trưởng phải trả lời bằng thư từ hoặc trả lời bằng lời nói những điều chất vấn của Nghị viện hoặc của Ban Thường vụ. Kỳ hạn trả lời chậm nhất là 10 ngày sau khi nhận được thư chất vấn.

Điều thứ 56. Khi Nghị viện hết hạn hoặc tự giải tán, Nội các giữ chức quyền cho đến khi họp Nghị viện mới.

Chương V

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN HÀNH CHÍNH

Điều thứ 57. Nước Việt Nam về phương diện hành chính, gồm có 3 bộ: Bắc, Trung, Nam. Mỗi bộ chia thành tỉnh, mỗi tỉnh chia thành huyện, mỗi huyện chia thành xã.

Điều thứ 58. Ở tỉnh, thành phố, thị xã và xã có Hội đồng nhân dân do đầu phiếu phổ thông, trực tiếp bầu ra.

Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, thị xã hay xã cử ra Ủy ban hành chính.

Ở bộ và huyện, chỉ có Ủy ban hành chính. Ủy ban hành chính bộ do Hội đồng các tỉnh và thành phố bầu ra. Ủy ban hành chính huyện do Hội đồng các xã bầu ra.

Điều thứ 59. Hội đồng nhân dân quyết định về những vấn đề thuộc địa phương mình. Những nghị quyết ấy không được trái với chỉ thị của các cấp trên.

Ủy ban hành chính có trách nhiệm:

a) Thi hành các mệnh lệnh của cấp trên.

b) Thi hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân địa phương mình sau khi được cấp trên chuẩn y.

c) Chỉ huy công việc hành chính trong địa phương.

Điều thứ 60. Ủy ban hành chính chịu trách nhiệm đối với cấp trên và đối với Hội đồng nhân dân địa phương mình.

Điều thứ 61. Nhân viên Hội đồng nhân dân vạ Ủy ban hành chính có thể bị bãi miễn.

Cách thức bãi miễn sẽ do luật định.

Điều thứ 62. Một đạo luật sẽ định rõ những chi tiết tổ chức các Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính.

Chương VI
CƠ QUAN TƯ PHÁP

Điều thứ 63. Cơ quan tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm có:

a) Tòa án tối cao.

b) Các tòa án phúc thẩm.

c) Các tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp.

Điều thứ 64. Các nhân viên thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm.

Điều thứ 65. Trong khi xử việc hình thì phải có phụ thẩm nhân dân để tham gia ý kiến nếu là việc tiểu hình, hoặc cùng quyết định với thẩm phán nếu là việc đại hình.

Điều thứ 66. Quốc dân thiểu số có quyền dùng tiếng nói của mình trước tòa án.

Điều thứ 67. Các phiên tòa án đều phải công khai, trừ những trường hợp đặc biệt.

Người bị cáo được quyền tự bào chữa lấy hoặc mượn luật sư.

Điều thứ 68. Cấm không được tra tấn, đánh đập, ngược đãi những bị cáo và tội nhân.

Điều thứ 69. Trong khi xét xử, các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp.

Chương VII
SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều thứ 70. Sửa đổi Hiến pháp phải theo cách thức sau đây:

a) Do hai phần ba tổng số nghị viên yêu cầu.

b) Nghị viện bầu ra một ban dự thảo những điều thay đổi.

c) Những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng thuận thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết.

HIẾN PHÁP NĂM 1959
NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

(Đã được Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa thứ nhất, kỳ họp thứ 11, thông qua ngày 31 tháng 12 năm 1959)

LỜI NÓI ĐẦU

Nước Việt Nam ta là một nước thống nhất từ Lạng Sơn đến Cà Mau.

Dân tộc Việt Nam trải qua mấy nghìn năm lịch sử là một dân tộc lao động cần cù luôn luôn anh dũng đấu tranh xây dựng đất nước và giữ gìn độc lập của Tổ quốc.

Trong hơn 80 năm nước ta bị thực dân Pháp đô hộ và 5 năm bị phát xít Nhật chiếm đóng, nhân dân Việt Nam đã không ngừng đoàn kết đấu tranh chống ách thống trị của bọn xâm lược nước ngoài để giải phóng đất nước.

Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày nay là Đảng Lao động Việt Nam, cách mạng Việt Nam đã tiến lên một giai đoạn mới. Cuộc đấu tranh bền bỉ gian khổ và hy sinh dũng cảm của nhân dân ta chống ách thống trị của đế quốc và phong kiến đã giành được thắng lợi vĩ đại: Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập, ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố nước Việt Nam độc lập trước quốc dân và toàn thế giới. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân dân Việt Nam đã xây dựng một nước Việt Nam độc lập và dân chủ.

Ngày 6 tháng 1 năm 1946, toàn dân Việt Nam từ Bắc chí Nam đã nhiệt liệt tham gia cuộc tổng tuyển cử đầu tiên bầu ra Quốc hội. Quốc hội đã thông qua Hiến pháp đầu tiên ghi rõ những thắng lợi to lớn của nhân dân ta, nêu cao ý chí của toàn thể dân tộc kiên quyết giữ gìn nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc, bảo vệ tự do và quyền lợi dân chủ của nhân dân.

Nhưng đế quốc Pháp được đế quốc Mỹ giúp sức lại gây chiến tranh xâm lược hòng cướp nước ta và bắt nhân dân ta làm nô lệ một lần nữa. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, của giai cấp công nhân Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, toàn thể nhân dân ta đoàn kết một lòng đứng

lên đánh giặc cứu nước. Đồng thời nhân dân ta đã tiến hành giảm tô và cải cách ruộng đất nhằm đánh đổ giai cấp địa chủ, đem lại ruộng đất cho dân cày. Cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ và vô cùng anh dũng của nhân dân Việt Nam, được các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc bị áp bức và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới đồng tình ủng hộ, đã thắng lợi vẻ vang. Với chiến thắng Điện Biên Phủ, nhân dân Việt Nam đã đánh bại đế quốc Pháp và can thiệp Mỹ. Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 được ký kết, hòa bình được lập lại ở Đông Dương trên cơ sở công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và lãnh thổ toàn vẹn của nước ta.

Thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam cũng là thắng lợi chung của phong trào giải phóng các dân tộc bị áp bức, của mặt trận hòa bình thế giới và của phe xã hội chủ nghĩa.

Từ khi hòa bình lập lại, ở miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhân dân ta đã hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Nhưng miền Nam còn bị đế quốc và phong kiến thống trị, nước nhà tạm thời còn bị chia làm hai miền.

Cách mạng Việt Nam chuyển sang một hình thế mới. Nhân dân ta cần ra sức củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và tiếp tục đấu tranh để hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

Mấy năm qua, nhân dân ta ở miền Bắc đã thu được nhiều thành tích to lớn trong việc khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa. Hiện nay, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đang tiến hành thắng lợi.

Trong khi ấy, ở miền Nam, đế quốc Mỹ và bọn tay sai đàn áp dã man phong trào yêu nước của nhân dân ta. Chúng tăng cường binh bị, thực hiện âm mưu biến miền Nam nước ta thành thuộc địa và căn cứ quân sự chuẩn bị chiến tranh của đế quốc Mỹ. Chúng ra sức phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, phá hoại hòa bình, phá hoại sự nghiệp thống nhất của nước Việt Nam. Nhưng đồng bào miền Nam luôn luôn anh dũng đấu tranh, không chịu khuất phục. Nhân dân cả nước đoàn kết một lòng, giương cao ngọn cờ hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, kiên quyết tiến lên giành lấy thắng lợi cuối cùng. Sự nghiệp hòa bình thống nhất Tổ quốc nhất định sẽ thành công.

*

*   *

Trong giai đoạn mới của cách mạng, Quốc hội ta cần sửa đổi bản Hiến pháp năm 1946 cho thích hợp với tình hình và nhiệm vụ mới.

Hiến pháp mới ghi rõ những thắng lợi cách mạng to lớn đã giành được trong thời gian qua và nêu rõ mục tiêu phấn đấu của nhân dân ta trong giai đoạn mới.

Nhà nước của ta là Nhà nước dân chủ nhân dân, dựa trên nền tảng liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo, Hiến pháp mới quy định chế độ chính trị, kinh tế và xã hội của nước ta, quan hệ bình đẳng giúp nhau giữa các dân tộc trong nước, bảo đảm đưa miền Bắc nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, xây dựng miền Bắc vững mạnh làm cơ sở cho cuộc đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà.

Hiến pháp mới quy định trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan Nhà nước, quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, nhằm phát huy sức sáng tạo to lớn của nhân dân ta trong công cuộc xây dựng nước nhà, thống nhất và bảo vệ Tổ quốc.

Hiến pháp mới là một hiến pháp thực sự dân chủ. Hiến pháp mới là sức mạnh động viên nhân dân cả nước ta phấn khởi tiến lên giành những thắng lợi mới. Nhân dân ta quyết phát huy hơn nữa tinh thần yêu nước, truyền thống đoàn kết, chí khí đấu tranh và nhiệt tình lao động. Nhân dân ta quyết tăng cường hơn nữa sự đoàn kết nhất trí với các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa đứng đầu là Liên Xô vĩ đại, tăng cường đoàn kết với nhân dân các nước Á - Phi và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn dân ta đoàn kết rộng rãi trong Mặt trận dân tộc thống nhất, nhất định sẽ giành được thắng lợi vẻ vang trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thực hiện thống nhất nước nhà. Nhân dân ta nhất định xây dựng thành công một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần xứng đáng vào công cuộc bảo vệ hòa bình ở Đông Nam châu Á và thế giới.

Chương I
NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Điều 1.

Đất nước Việt Nam là một khối Bắc Nam thống nhất không thể chia cắt.

Điều 2.

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thành lập và củng cố do thắng lợi mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong Cách mạng tháng Tám vẻ vang và kháng chiến anh dũng, là một nước dân chủ nhân dân.

Điều 3.

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc.

Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Nhà nước có nhiệm vụ gìn giữ và phát triển sự đoàn kết giữa các dân tộc. Mọi hành vi khinh miệt, áp bức, chia rẽ dân tộc đều bị nghiêm cấm.

Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục, tập quán, dùng tiếng nói, chữ viết, phát triển văn hóa dân tộc của mình.

Những địa phương có dân tộc thiểu số sống tập trung thì có thể thành lập khu vực tự trị. Khu vực tự trị là bộ phận không thể tách rời được của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Nhà nước ra sức giúp đỡ các dân tộc thiểu số mau tiến kịp trình độ kinh tế và văn hóa chung.

Điều 4.

Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan Nhà nước khác đều thực hành nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 5.

Việc tuyển cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đều tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp có thể bị cử tri bãi miễn trước khi hết nhiệm kỳ nếu tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Điều 6.

Tất cả các cơ quan Nhà nước đều phải dựa vào nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân.

Tất cả các nhân viên cơ quan Nhà nước đều phải trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, tuân theo Hiến pháp và pháp luật, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân.

Điều 7.

Nhà nước nghiêm cấm và trừng trị mọi hành động phản quốc, chống lại chế độ dân chủ nhân dân, chống lại sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

Điều 8.

Lực lượng vũ trang của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là của nhân dân, có nhiệm vụ bảo vệ thành quả của cách mạng, bảo vệ độc lập, chủ quyền, lãnh thổ toàn vẹn và an ninh Tổ quốc, bảo vệ tự do, hạnh phúc và sự nghiệp lao động hòa bình của nhân dân.

Chương II
CHẾ ĐỘ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Điều 9.

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội bằng cách phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, biến nền kinh tế lạc hậu thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến.

Mục đích cơ bản của chính sách kinh tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là không ngừng phát triển sức sản xuất nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Điều 10.

Nhà nước lãnh đạo hoạt động kinh tế theo một kế hoạch thống nhất.

Nhà nước dựa vào các cơ quan Nhà nước, tổ chức công đoàn, hợp tác xã và các tổ chức khác của nhân dân lao động, để xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh tế.

Điều 11.

Ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong thời kỳ quá độ, các hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất hiện nay là: hình thức sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân, hình thức sở hữu của hợp tác xã tức là hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động, hình thức sở hữu của người lao động riêng lẻ, và hình thức sở hữu của nhà tư sản dân tộc.

Điều 12.

Kinh tế quốc doanh thuộc hình thức sở hữu của toàn dân, giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân và được Nhà nước bảo đảm phát triển ưu tiên.

Các hầm mỏ, sông ngòi, và những rừng cây, đất hoang, tài nguyên khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc quyền sở hữu của toàn dân.

Điều 13.

Kinh tế hợp tác xã thuộc hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động.

Nhà nước đặc biệt khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ sự phát triển của kinh tế hợp tác xã.

Điều 14.

Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của nông dân.

Nhà nước ra sức hướng dẫn, giúp đỡ nông dân cải tiến kỹ thuật canh tác, phát triển sản xuất, và khuyến khích nông dân tổ chức hợp tác xã sản xuất, hợp tác xã mua bán và hợp tác xã vay mượn theo nguyên tắc tự nguyện.

Điều 15.

Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất của những người làm nghề thủ công và những người lao động riêng lẻ khác.

Nhà nước ra sức hướng dẫn, giúp đỡ những người làm nghề thủ công và những người làm ăn riêng lẻ khác cải tiến cách làm ăn và khuyến khích họ tổ chức hợp tác xã sản xuất và hợp tác xã mua bán theo nguyên tắc tự nguyện.

Điều 16.

Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và của cải khác của nhà tư sản dân tộc.

Nhà nước ra sức hướng dẫn các nhà tư sản dân tộc hoạt động có lợi cho quốc kế dân sinh, góp phần phát triển kinh tế quốc dân phù hợp với kế hoạch kinh tế của Nhà nước. Nhà nước khuyến khích và hướng dẫn các nhà tư sản dân tộc đi theo con đường cải tạo xã hội chủ nghĩa bằng hình thức công tư hợp doanh và những hình thức cải tạo khác.

Điều 17.

Nhà nước nghiêm cấm việc lợi dụng tài sản tư hữu để làm rối loạn sinh hoạt kinh tế của xã hội, phá hoại kế hoạch kinh tế Nhà nước.

Điều 18.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu của công dân về của cải thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở và các thứ vật dụng riêng khác.

Điều 19.

Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản tư hữu của công dân.

Điều 20.

Chỉ khi nào cần thiết vì lợi ích chung, Nhà nước mới trưng mua, hoặc trưng dụng, trưng thu có bồi thường thích đáng các tư liệu sản xuất ở thành thị và nông thôn, trong phạm vi và điều kiện do pháp luật quy định.

Điều 21.

Lao động là cơ sở để phát triển kinh tế quốc dân và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Lao động là nghĩa vụ và vinh dự của người công dân.

Nhà nước khuyến khích tính sáng tạo và tinh thần tích cực trong lao động của những người lao động chân tay và lao động trí óc.

Chương III

QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Điều 22.

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 23.

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, không phân biệt dân tộc, nòi giống, nam nữ, thành phần xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, tình trạng tài sản, văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người bị tòa án hoặc pháp luật tước quyền bầu cử và ứng cử.

Công dân đang ở trong quân đội có quyền bầu cử và ứng cử.

Điều 24.

Phụ nữ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

Cùng việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho phụ nữ công nhân và phụ nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương.

Nhà nước bảo hộ quyền lợi của người mẹ và của trẻ em, bảo đảm phát triển các nhà đỡ đẻ, nhà giữ trẻ và vườn trẻ.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Điều 25.

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình. Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân được hưởng các quyền đó.

Điều 26.

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền tự do tín ngưỡng, hoặc không theo một tôn giáo nào.

Điều 27.

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được bảo đảm. Không ai có thể bị bắt nếu không có sự quyết định của Tòa án nhân dân hoặc sự phê chuẩn của Viện Kiểm sát nhân dân.

Điều 28.

Pháp luật bảo đảm nhà ở của công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không bị xâm phạm, thư tín được giữ bí mật.

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền tự do cư trú và đi lại.

Điều 29.

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền khiếu nại và tố cáo với bất cứ cơ quan Nhà nước nào về những hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước. Những việc khiếu nại và tố cáo phải được xét và giải quyết nhanh chóng. Người bị thiệt hại vì hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước có quyền được bồi thường.

Điều 30.

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền làm việc. Nhà nước dựa vào sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân, dần dần mở rộng công việc làm, cải thiện điều kiện lao động và lương bổng, để bảo đảm cho công dân được hưởng quyền đó.

Điều 31.

Người lao động có quyền nghỉ ngơi. Nhà nước quy định thời giờ làm việc và chế độ nghỉ ngơi của công nhân và viên chức, mở rộng dần những điều kiện vật chất về nghỉ ngơi và an dưỡng, để bảo đảm cho người lao động được hưởng quyền đó.

Điều 32.

Người lao động có quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật, hoặc mất sức lao động. Nhà nước mở rộng dần các tổ chức bảo hiểm xã hội, cứu tế và y tế để đảm bảo cho người lao động được hưởng quyền đó.

Điều 33.

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền học tập. Nhà nước thực hiện từng bước chế độ giáo dục cưỡng bách, phát triển dần các trường học và cơ quan văn hóa, phát triển các hình thức giáo dục bổ túc văn hóa, kỹ thuật, nghiệp vụ, tại các cơ quan, xí nghiệp và các tổ chức khác ở thành thị và nông thôn, để bảo đảm cho công dân được hưởng quyền đó.

Điều 34.

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật, và tiến hành các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ tính sáng tạo của những công dân theo đuổi sự nghiệp khoa học, văn học, nghệ thuật và các sự nghiệp văn hóa khác.

Điều 35.

Nhà nước chú trọng đặc biệt việc giáo dục thanh niên về đức dục, trí dục, thể dục.

Điều 36.

Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của Việt kiều.

Điều 37.

Những người nước ngoài vì đấu tranh cho tự do, cho chính nghĩa, cho hòa bình và sự nghiệp khoa học mà bị bức hại đều được Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho phép trú ngụ.

Điều 38.

Không ai được lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm đến lợi ích của nhà nước và của nhân dân.

Điều 39.

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỷ luật lao động, trật tự công cộng, và những quy tắc sinh hoạt xã hội.

Điều 40.

Tài sản công cộng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là thiêng liêng không thể xâm phạm. Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng.

Điều 41.

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có nghĩa vụ đóng thuế theo pháp luật.

Điều 42.

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý nhất của công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Công dân có bổn phận làm nghĩa vụ quân sự để bảo vệ Tổ quốc.

Chương IV
QUỐC HỘI

Điều 43.

Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Điều 44.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Điều 45.

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là bốn năm.

Hai tháng trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ thì phải bầu xong Quốc hội mới.

Thể lệ tuyển cử và số đại biểu Quốc hội do luật định.

Trong trường hợp xảy ra chiến tranh hoặc các trường hợp bất thường khác, Quốc hội có thể quyết định kéo dài nhiệm kỳ của mình và những biện pháp cần thiết để bảo đảm sự hoạt động của Quốc hội và của đại biểu Quốc hội.

Điều 46.

Quốc hội mỗi năm họp hai lần, do Ủy ban Thường vụ Quốc hội triệu tập. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thể triệu tập Quốc hội họp bất thường theo quyết định của mình hoặc theo yêu cầu của Hội đồng Chính phủ hay của ít nhất là một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải triệu tập Quốc hội mới chậm nhất là hai tháng sau khi tuyển cử.

Điều 47.

Khi Quốc hội họp thì bầu Chủ tịch đoàn để điều khiển cuộc họp.

Điều 48.

Các đạo luật và các nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, trừ trường hợp quy định ở Điều 112 của Hiến pháp.

Điều 49.

Các đạo luật phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày sau khi Quốc hội đã thông qua.

Điều 50.

Quốc hội có những quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp.

2. Làm pháp luật.

3. Giám sát việc thực hành Hiến pháp.

4. Bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

5. Theo đề nghị của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định cử Thủ tướng Chính phủ; theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ quyết định cử Phó Thủ tướng và các thành viên khác của Hội đồng Quốc phòng.

6. Bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

7. Bầu Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

8. Bãi miễn Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Thủ tướng, Phó Thủ tướng và những thành viên khác của Hội đồng Chính phủ, Phó Chủ tịch và những thành viên khác của Hội đồng Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

9. Quyết định kế hoạch kinh tế Nhà nước.

10. Xét duyệt và phê chuẩn dự toán và quyết toán ngân sách của Nhà nước.

11. Ấn định các thứ thuế.

12. Phê chuẩn việc thành lập và bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ.

13. Phê chuẩn việc phân vạch địa giới các tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc Trung ương.

14. Quyết định đại xá.

15. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình.

16. Những quyền hạn cần thiết khác do Quốc hội định.

Điều 51.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan Thường trực của Quốc hội do Quốc hội bầu ra.

Ủy ban Thường vụ gồm có:

- Chủ tịch,
- Các Phó Chủ tịch,

- Tổng thư ký,

- Các ủy viên.

Điều 52.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Quốc hội có quyền bãi miễn các thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 53.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội có những quyền hạn sau đây:

1. Tuyên bố việc chủ trì tuyển cử đại biểu Quốc hội.

2. Triệu tập Quốc hội.

3. Giải thích pháp luật.

4. Ra pháp lệnh.

5. Quyết định việc trưng cầu ý kiến nhân dân.

6. Giám sát công tác của Hội đồng Chính phủ, của Tòa án nhân dân tối cao và của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

7. Sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị định, nghị quyết, chỉ thị của Hội đồng Chính phủ trái với Hiến pháp, pháp luật, pháp lệnh; sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc Trung ương, và giải tán các Hội đồng nhân dân nói trên trong trường hợp các Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại đến quyền lợi nhân dân một cách nghiêm trọng.

8. Trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định việc bổ nhiệm hoặc bãi miễn Phó Thủ tướng và những thành viên khác của Hội đồng Chính phủ.

9. Bổ nhiệm hoặc bãi miễn Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

10. Bổ nhiệm hoặc bãi miễn Phó Viện trưởng, kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

11. Quyết định việc bổ nhiệm hoặc bãi miễn các đại diện toàn quyền ngoại giao của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở nước ngoài.

12. Quyết định việc phê chuẩn hoặc bãi bỏ những hiệp ước ký với nước ngoài, trừ trường hợp mà Ủy ban Thường vụ Quốc hội xét cần phải trình Quốc hội quyết định.

13. Quy định hàm và cấp quân sự, ngoại giao và những hàm và cấp khác.

14. Quyết định đặc xá.

15. Quy định và quyết định việc tặng thưởng huân chương và danh hiệu vinh dự của Nhà nước.

16. Trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp nước nhà bị xâm lược.

17. Quyết định việc tổng động viên hoặc động viên cục bộ.

18. Quyết định việc giới nghiêm trong toàn quốc hoặc từng địa phương.

Ngoài những quyền hạn trên, Quốc hội có thể trao cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội những quyền hạn khác khi xét thấy cần thiết.

Điều 54.

Những nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số ủy viên biểu quyết tán thành.

Điều 55.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội mới bầu xong Ủy ban Thường vụ mới.

Điều 56.

Quốc hội bầu ra Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu của đại biểu Quốc hội. Quốc hội căn cứ vào báo cáo của Ủy ban thẩm tra mà quyết định xác nhận tư cách đại biểu của đại biểu Quốc hội.

Điều 57.

Quốc hội thành lập Ủy ban dự án pháp luật, Ủy ban kế hoạch và ngân sách, và những Ủy ban khác mà Quốc hội xét thấy cần thiết để giúp Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 58.

Nếu Quốc hội nhận thấy cần thiết, và trong thời gian Quốc hội không họp, nếu Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhận thấy cần thiết, thì có thể tổ chức các Ủy ban điều tra về những vấn đề nhất định. Trong khi Ủy ban điều tra làm việc, các cơ quan Nhà nước, đoàn thể nhân dân và công dân có nhiệm vụ cung cấp tài liệu cần thiết cho Ủy ban điều tra.

Điều 59.

Các đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Hội đồng Chính phủ và các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ.

Cơ quan bị chất vấn phải trả lời trong thời hạn năm ngày; trường hợp cần phải điều tra thì thời hạn trả lời là một tháng.

Điều 60.

Nếu không có sự đồng ý của Quốc hội, và trong thời gian Quốc hội không họp, nếu không có sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì không được bắt giam và truy tố đại biểu Quốc hội.

Chương V

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Điều 61.

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là người thay mặt cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về mặt đối nội và đối ngoại.

Điều 62.

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bầu ra. Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ ba mươi lăm tuổi trở lên có quyền ứng cử Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Điều 63.

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa căn cứ vào quyết định của Quốc hội hoặc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội mà công bố pháp luật, pháp lệnh, bổ nhiệm, bãi miễn Thủ tướng, Phó Thủ tướng, và các thành viên khác của Hội đồng Chính phủ; bổ nhiệm, bãi miễn Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng Quốc phòng; công bố lệnh đại xá và lệnh đặc xá; tặng thưởng huân chương và danh hiệu vinh dự của Nhà nước; tuyên bố tình trạng chiến tranh; công bố lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố lệnh giới nghiêm.

Điều 64.

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp nhận đại diện toàn quyền ngoại giao của nước ngoài cử đến; căn cứ vào quyết định của Quốc hội hoặc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội mà phê chuẩn hiệp ước ký với nước ngoài, cử và triệu hồi đại diện toàn quyền ngoại giao của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở nước ngoài.

Điều 65.

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thống lĩnh các lực lượng vũ trang toàn quốc, giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng.

Điều 66.

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khi xét thấy cần thiết, có quyền tham dự và chủ tọa các phiên họp của Hội đồng Chính phủ.

Điều 67.

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khi xét thấy cần thiết thì triệu tập và chủ tọa Hội nghị chính trị đặc biệt.

Hội nghị chính trị đặc biệt gồm có Chủ tịch và Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những người hữu quan khác.

Hội nghị chính trị đặc biệt xét những vấn đề lớn của nước nhà. Những ý kiến của Hội nghị chính trị đặc biệt do Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chuyển đến Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ hoặc các cơ quan hữu quan khác để thảo luận và ra quyết định.

Điều 68.

Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ, có thể được Chủ tịch ủy nhiệm thay thế Chủ tịch trong từng bộ phận chức quyền.

Việc tuyển cử và nhiệm kỳ của Phó Chủ tịch quy định như việc tuyển cử và nhiệm kỳ của Chủ tịch.

Điều 69.

Chủ tịch và Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm nhiệm vụ cho đến khi Chủ tịch mới và Phó Chủ tịch mới nhận chức.

Điều 70.

Khi Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vì tình hình sức khỏe mà không làm việc được trong một thời gian dài thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch.

Khi Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khuyết thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch cho đến khi bầu xong Chủ tịch mới.

Chương VI

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Điều 71.

Hội đồng Chính phủ là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, và là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Hội đồng Chính phủ chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 72.

Hội đồng Chính phủ gồm có:

- Thủ tướng;

- Các Phó Thủ tướng;

- Các Bộ trưởng;

- Các Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước;

- Tổng giám đốc ngân hàng Nhà nước.

- Tổ chức của Hội đồng Chính phủ do luật định.

Điều 73.

Hội đồng Chính phủ căn cứ vào Hiến pháp, pháp luật và pháp lệnh mà quy định những biện pháp hành chính, ban bố những nghị định, nghị quyết, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những nghị định, nghị quyết và chỉ thị ấy.

Điều 74.

Hội đồng Chính phủ có những quyền hạn sau đây:

1. Trình dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác ra trước Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Thống nhất lãnh đạo công tác của các Bộ và các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ.

3. Thống nhất lãnh đạo công tác của Ủy ban hành chính các cấp.

4. Sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của các Bộ, các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ; sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của Ủy ban hành chính các cấp.

5. Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc Trung ương và đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết ấy.

6. Chấp hành kế hoạch kinh tế và ngân sách Nhà nước.

7. Quản lý nội thương và ngoại thương.

8. Quản lý công tác văn hóa, xã hội.

9. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, duy trì trật tự công cộng, bảo hộ quyền lợi công dân.

10. Lãnh đạo việc xây dựng lực lượng vũ trang của Nhà nước.

11. Quản lý công tác đối ngoại.

12. Quản lý công tác dân tộc.

13. Phê chuẩn sự phân vạch địa giới của các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh.

14. Thi hành lệnh động viên, lệnh giới nghiêm và mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ đất nước.

15. Bổ nhiệm và bãi miễn các nhân viên cơ quan Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Ngoài những quyền hạn trên, Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thể trao cho Hội đồng Chính phủ những quyền hạn khác khi xét thấy cần thiết.

Điều 75.

Thủ tướng Chính phủ chủ tọa Hội đồng Chính phủ và lãnh đạo công tác của Hội đồng Chính phủ. Các Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng, có thể được ủy nhiệm thay Thủ tướng khi Thủ tướng vắng mặt.

Điều 76.

Các Bộ trưởng và Thủ trưởng các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ lãnh đạo công tác của ngành mình dưới sự lãnh đạo thống nhất của Hội đồng Chính phủ.

Trong phạm vi quyền hạn của mình, trên cơ sở và để thi hành pháp luật và các nghị định, nghị quyết, chỉ thị của Hội đồng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ ra những thông tư, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các thông tư - chỉ thị ấy.

Điều 77.

Trong khi thi hành chức vụ, các thành viên của Hội đồng Chính phủ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi trái với Hiến pháp và pháp luật gây thiệt hại cho Nhà nước hay là cho nhân dân.

Chương VII
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN HÀNH CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG CÁC CẤP

Điều 78.

Các đơn vị hành chính trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc Trung ương;

Tỉnh chia thành huyện, thành phố, thị xã;

Huyện chia thành xã, thị trấn.

Các đơn vị hành chính trong khu vực tự trị do luật định.

Điều 79.

Các đơn vị hành chính kể trên đều thành lập Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính.

Các thành phố có thể chia thành khu phố có Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính theo quyết định của Hội đồng Chính phủ.

Điều 80.

Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương.

Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân địa phương bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương.

Điều 81.

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc Trung ương là ba năm.

Nhiệm kỳ của một khóa Hội đồng nhân dân huyện, thành phố, thị xã, xã, thị trấn, khu phố là hai năm.

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân các cấp trong khu vực tự trị do luật định.

Điều 82.

Hội đồng nhân dân bảo đảm sự tôn trọng và chấp hành pháp luật của Nhà nước ở địa phương; đặt kế hoạch xây dựng kinh tế, văn hóa và những sự nghiệp lợi ích công cộng ở địa phương; xét duyệt và phê chuẩn dự toán và quyết toán ngân sách của địa phương; duy trì trật tự và an ninh ở địa phương, bảo vệ tài sản công cộng, bảo hộ quyền lợi của công dân, bảo đảm quyền bình đẳng của các dân tộc.

Điều 83.

Căn cứ vào pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của cấp trên, Hội đồng nhân dân ra những nghị quyết thi hành ở địa phương.

Điều 84.

Hội đồng nhân dân bầu ra Ủy ban hành chính và có quyền bãi miễn các thành viên của Ủy ban hành chính.

Hội đồng nhân dân bầu và bãi miễn Chánh án Tòa án nhân dân cấp mình.

Điều 85.

Hội đồng nhân dân có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của Ủy ban hành chính cấp mình, có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp và những quyết định không thích đáng của Ủy ban hành chính cấp dưới trực tiếp.

Điều 86.

Hội đồng nhân dân các cấp có quyền giải tán Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp khi Hội đồng nhân dân này làm thiệt hại đến quyền lợi nhân dân một cách nghiêm trọng. Nghị quyết giải tán phải được Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn trước khi thi hành. Nghị quyết giải tán của Hội đồng nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc Trung ương phải được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn trước khi thi hành.

Điều 87.

Ủy ban hành chính các cấp là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân địa phương, là cơ quan hành chính của Nhà nước ở địa phương.

Điều 88.

Ủy ban hành chính gồm có Chủ tịch, một hoặc nhiều Phó Chủ tịch, ủy viên Thư ký và các ủy viên. Nhiệm kỳ của Ủy ban hành chính theo Hội đồng nhân dân đã bầu ra mình.

Khi Hội đồng nhân dân đã hết nhiệm kỳ hoặc bị giải tán, Ủy ban hành chính tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân mới bầu ra Ủy ban hành chính mới.

Tổ chức của Ủy ban hành chính các cấp do luật định.

Điều 89.

Ủy ban hành chính các cấp quản lý công tác hành chính của địa phương, chấp hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình và nghị quyết, mệnh lệnh của cơ quan hành chính Nhà nước cấp trên.

Ủy ban hành chính các cấp chiếu theo quyền hạn do luật định mà ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những quyết định, chỉ thị ấy.

Điều 90.

Ủy ban hành chính các cấp lãnh đạo công tác của các ngành thuộc quyền mình và các Ủy ban hành chính cấp dưới.

Ủy ban hành chính các cấp có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của các ngành công tác thuộc quyền mình và của Ủy ban hành chính cấp dưới.

Ủy ban hành chính các cấp có quyền đình chỉ việc thi hành những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp và đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết ấy.

Điều 91.

Ủy ban hành chính các cấp chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cấp mình và trước cơ quan hành chính Nhà nước cấp trên trực tiếp.

Ủy ban hành chính các cấp chịu sự lãnh đạo của Ủy ban hành chính cấp trên và sự lãnh đạo thống nhất của Hội đồng Chính phủ.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN HÀNH CHÍNH Ở CÁC KHU VỰC TỰ TRỊ

Điều 92.

Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính ở các khu vực tự trị phải căn cứ vào những nguyên tắc cơ bản về tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp quy định ở trên.

Điều 93.

Trong những khu vực tự trị có nhiều dân tộc sống xen lẫn, Hội đồng nhân dân sẽ có số đại biểu thích đáng của các dân tộc.

Điều 94.

Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các khu vực tự trị chiếu theo phạm vi quyền hạn tự trị do pháp luật quy định mà đặt kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa thích hợp với tình hình địa phương, quản lý tài chính, tổ chức các lực lượng dân quân tự vệ và công an của địa phương.

Điều 95.

Trong phạm vi quyền hạn tự trị, Hội đồng nhân dân các khu vực tự trị có thể chiếu theo những đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hóa của các dân tộc ở địa phương mà đặt ra điều lệ tự trị và những điều lệ về những vấn đề riêng biệt để thi hành ở địa phương sau khi đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Điều 96.

Cơ quan Nhà nước cấp trên phải bảo đảm cho Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các khu vực tự trị sử dụng quyền tự trị và giúp đỡ các dân tộc thiểu số tiến hành thuận lợi việc xây dựng chính trị, kinh tế và văn hóa của mình.

Chương VIII

TÒA ÁN NHÂN DÂN VÀ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Điều 97.

Tòa án nhân dân tối cao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập tòa án đặc biệt.

Điều 98.

Các tòa án nhân dân thực hành chế độ Thẩm phán bầu theo quy định của pháp luật.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là 5 năm.

Tổ chức của các Tòa án nhân dân do luật định.

Điều 99.

Việc xét xử ở các Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân tham gia theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 100.

Khi xét xử, Tòa án nhân dân có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 101.

Việc xét xử tại các Tòa án nhân dân đều công khai, trừ những trường hợp đặc biệt do luật định.

Quyền bào chữa của người bị cáo được bảo đảm.

Điều 102.

Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thuộc các dân tộc thiểu số có thể dùng tiếng nói và chữ viết của mình trước tòa án.

Điều 103.

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự và Tòa án đặc biệt.

Điều 104.

Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân địa phương.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 105.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ, cơ quan Nhà nước địa phương, các nhân viên cơ quan Nhà nước và công dân.

Các Viện Kiểm sát nhân dân địa phương và Viện Kiểm sát quân sự có quyền kiểm sát trong phạm vi do luật định.

Điều 106.

Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao là năm năm.

Tổ chức của các Viện Kiểm sát nhân dân do luật định.

Điều 107.

Viện Kiểm sát nhân dân các cấp chỉ chịu sự lãnh đạo của Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên và sự lãnh đạo thống nhất của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 108.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chương IX

QUỐC KỲ - QUỐC HUY - THỦ ĐÔ

Điều 109.

Quốc kỳ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

Điều 110.

Quốc huy nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng cưa và dòng chữ: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Điều 111.

Thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Hà Nội.

Chương X
SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 112.

Chỉ có Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp. Việc sửa đổi phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

HIẾN PHÁP
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NĂM 1980

(Được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 1980)

LỜI NÓI ĐẦU

Trải qua bốn nghìn năm lịch sử, nhân dân Việt Nam lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm để dựng nước và giữ nước. Cuộc đấu tranh lâu dài, bền bỉ vì độc lập, tự do hun đúc nên truyền thống kiên cường, bất khuất của dân tộc ta.

Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đi con đường của Cách mạng tháng Mười Nga, nhân dân ta đã lần lượt chiến thắng bọn đế quốc Nhật, Pháp, Mỹ và bè lũ tay sai của chúng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nước ta từ một nước thuộc địa và nửa phong kiến trở thành một nước độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, một thành viên của cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới.

Năm 1945, sau khi quân đội Liên Xô đánh thắng chủ nghĩa phát xít, nhân dân ta đã làm Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á, ra đời.

Nhưng thực dân Pháp, được đế quốc Mỹ giúp sức, đã xâm lược nước ta một lần nữa. "Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", nhân dân ta kháng chiến lâu dài chống quân xâm lược, thực hiện cải cách ruộng đất. Chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Năm 1954, Hiệp

định Giơ-ne-vơ được ký kết trên cơ sở công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và của cuộc kháng chiến chống Pháp mở đầu thời kỳ sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới.

Thay chân thực dân Pháp, đế quốc Mỹ biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, âm mưu chia cắt lâu dài nước ta, đặt miền Nam Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia vào phòng tuyến phản cách mạng của Mỹ. Để thực hiện kế hoạch đó, đế quốc Mỹ đã tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược cực kỳ man rợ đối với nước ta. Thấm nhuần chân lý "không có gì quý hơn độc lập, tự do", nhân dân ta chiến đấu anh dũng, quyết giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước. Chiến thắng dồn dập của nhân dân Việt Nam, cùng với chiến thắng của nhân dân Lào và nhân dân Cam-pu-chia, đã buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam.

Mùa xuân năm 1975, nhân dân Việt Nam giành được thắng lợi trọn vẹn trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Sau ba mươi năm chiến đấu gian khổ, miền Nam, thành đồng Tổ quốc, được hoàn toàn giải phóng.

Trong khi toàn dân ta kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã đạt được những thành tựu to lớn: thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ chế độ người bóc lột người, bước đầu xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, tiến hành cách mạng tư tưởng và văn hóa, vừa xây dựng vừa chiến đấu, làm tròn nghĩa vụ hậu phương lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ đối với miền Nam anh hùng.

Thắng lợi của nhân dân ba nước Đông Dương nói chung và thắng lợi của nhân dân Việt Nam nói riêng, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ báo hiệu sự phá sản hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân mới, góp phần củng cố và mở rộng hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và dân chủ, đẩy mạnh thế tiến công của ba dòng thác cách mạng của thời đại.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhân dân ta tiến hành tổng tuyển cử tự do trong cả nước, thực hiện thống nhất Tổ quốc. Tháng 7 năm 1976, nước ta lấy tên là *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.

...

Cách mạng Việt Nam liên tiếp giành được thắng lợi to lớn là do Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin,

vạch ra đường lối đúng đắn để lãnh đạo cách mạng nước ta; giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; củng cố liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo; đoàn kết chặt chẽ các tầng lớp nhân dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất; xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân; không ngừng củng cố chính quyền cách mạng; kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, phối hợp sức mạnh của nhân dân ta với phong trào cách mạng của nhân dân thế giới; kết hợp đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao.

Đó là thắng lợi của lòng yêu nước nồng nàn, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tinh thần hy sinh không bờ bến của đồng bào và chiến sĩ cả nước một lòng một dạ vì sự nghiệp giải phóng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đó là thắng lợi của tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác giúp nhau giữa nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia; thắng lợi của tình đoàn kết chiến đấu, sự viện trợ to lớn và có hiệu quả của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác đối với cách mạng Việt Nam; thắng lợi của các lực lượng độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình trên thế giới đã tích cực ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Đồng bào ta trải qua biết bao hy sinh, gian khổ mới có ngày nay! Tiền đồ hết sức vẻ vang, nhưng nhiệm vụ rất nặng nề. Toàn dân ta quyết tăng cường đoàn kết, thực hiện Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, hăng hái tiến lên theo đường lối mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra:

"Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội".

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cần có một bản Hiến pháp thể chế hóa đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giai đoạn mới.

Đó là Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước.

Kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp này tổng kết và xác định những thành quả đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam trong nửa thế kỷ qua, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam, bảo đảm bước phát triển rực rỡ của xã hội Việt Nam trong thời gian tới.

Là luật cơ bản của Nhà nước, Hiến pháp này quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu tổ chức và nguyên tắc hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Nó thể hiện mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ và Nhà nước quản lý trong xã hội Việt Nam.

Toàn thể nhân dân Việt Nam đoàn kết chặt chẽ dưới lá cờ bách chiến bách thắng của Đảng Cộng sản Việt Nam, ra sức thi hành Hiến pháp, giành những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Chương I

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

Điều 1.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, vùng trời, vùng biển và các hải đảo.

Điều 2.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước chuyên chính vô sản. Sứ mệnh lịch sử của Nhà nước đó là thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, động viên và tổ chức nhân dân tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; xóa bỏ chế độ người bóc lột người; đập tan mọi sự chống đối của bọn phản cách mạng trong nước, mọi hành động xâm lược và phá hoại của kẻ thù bên ngoài; xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, tiến tới chủ

nghĩa cộng sản; góp phần củng cố hòa bình và đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới.

Điều 3.

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, người chủ tập thể là nhân dân lao động bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể, tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa và những người lao động khác, mà nòng cốt là liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Nhà nước bảo đảm không ngừng hoàn chỉnh và củng cố chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; làm chủ trong phạm vi cả nước, từng địa phương, từng cơ sở; làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân.

Điều 4.

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong và bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân Việt Nam, được vũ trang bằng học thuyết Mác - Lênin, là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội; là nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Đảng tồn tại và phấn đấu vì lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam.

Các tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp.

Điều 5.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

Nhà nước bảo vệ, tăng cường và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi miệt thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn và phát huy những phong tục tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

Nhà nước có kế hoạch xóa bỏ từng bước sự chênh lệch giữa các dân tộc về trình độ phát triển kinh tế và văn hóa.

Điều 6.

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.

Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là cơ sở chính trị của hệ thống cơ quan Nhà nước.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 7.

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Cử tri có quyền bãi miễn đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, nếu đại biểu đó không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Điều 8.

Tất cả các cơ quan Nhà nước và nhân viên Nhà nước phải hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nghiêm cấm mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền.

Điều 9.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - bao gồm các chính đảng, Tổng Công đoàn Việt Nam, tổ chức liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các thành viên khác của Mặt trận - là chỗ dựa vững chắc của Nhà nước.

Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, giáo dục và động viên nhân dân đề cao ý thức làm chủ tập thể, ra sức thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 10.

Tổng Công đoàn Việt Nam là tổ chức quần chúng rộng lớn nhất của giai cấp công nhân Việt Nam, là trường học chủ nghĩa cộng sản, trường học quản lý kinh tế, quản lý nhà nước.

Trong phạm vi chức năng của mình, công đoàn tham gia công việc Nhà nước và kiểm tra hoạt động của cơ quan Nhà nước, tham gia quản lý xí nghiệp; giáo dục công nhân, viên chức; tổ chức phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa; cùng với cơ quan Nhà nước chăm lo đời sống và bảo đảm quyền lợi của công nhân, viên chức.

Điều 11.

Tập thể nhân dân lao động ở cơ quan, xí nghiệp, hợp tác xã, khu dân cư và các đơn vị cơ sở khác tham gia công việc của Nhà nước và xã hội, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa, bảo vệ của công, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, tổ chức đời sống công cộng ở cơ sở.

Điều 12.

Nhà nước quản lý xã hội theo pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Tất cả các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, nhân viên Nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp, pháp luật, kiên quyết đấu tranh để phòng ngừa và chống các tội phạm, các việc làm vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Điều 13.

Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là thiêng liêng và bất khả xâm phạm.

Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đều bị nghiêm trị.

Điều 14.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tăng cường tình hữu nghị anh em, tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác về mọi mặt với Liên Xô, Lào, Cam-pu-chia và các nước xã hội chủ nghĩa khác trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản; bảo vệ và phát triển quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng; đoàn kết với nhân dân các nước đang đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội; thực hiện chính sách cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa bá quyền, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

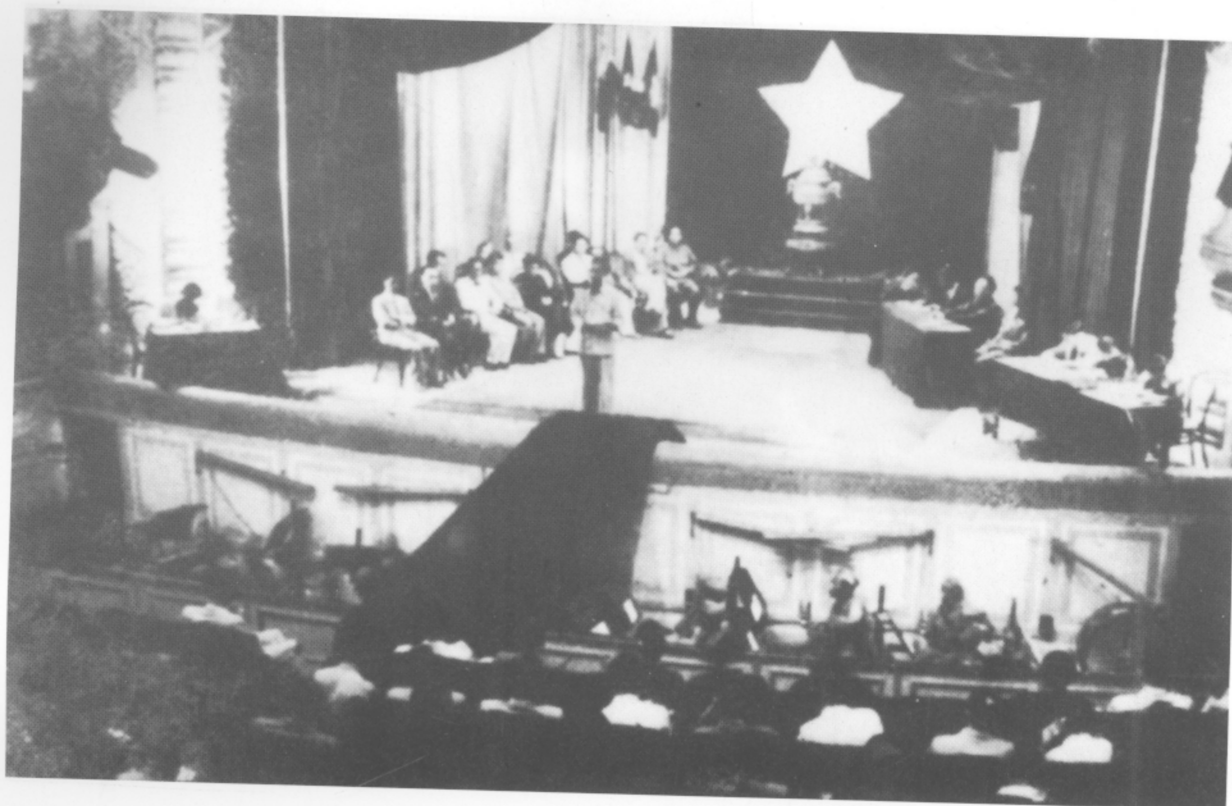
Chương II

CHẾ ĐỘ KINH TẾ

Điều 15.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ một xã hội mà nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, xây dựng một xã hội có kinh tế công - nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học, kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh và hạnh phúc.

Mục đích chính sách kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng



QUỐC HỘI KHÓA I

Ngày bầu cử: 6-1-1946.

Tổng số đại biểu: 403 (333 đại biểu được dân bầu, 70 đại biểu do Quốc hội công nhận).

Trong đó: Đại biểu thuộc các đảng phái khác nhau, 43% không đảng phái, 2,5% là phụ nữ, 87% là công nhân, nông dân, chiến sĩ cách mạng, 7,5% là dân tộc thiểu số.

Ngày 2 tháng 3 năm 1946, Quốc hội Khóa I Kỳ họp thứ nhất đã cử Chính phủ Liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Ảnh: Hồ Chủ tịch đọc lời tuyên thệ trước Quốc hội.

Ảnh: TTXVN



QUỐC HỘI KHÓA II

Ngày bầu cử: 8-5-1960.

Tổng số đại biểu: 453 (362 đại biểu được dân bầu, 91 đại biểu miền Nam lưu nhiệm).

Trong đó: công nhân: 13,8%, nông dân: 12,9%, trí thức: 28,4%, đảng viên: 82,3%, cán bộ chính trị: 35,2%, dân tộc thiểu số: 15,4%, quân đội: 4,5%, phụ nữ: 13,5%, thanh niên: 8,8%, tôn giáo: 3,5%, đại biểu miền Nam lưu nhiệm: 20%.

Ảnh: Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đoàn Chủ tịch Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội Khóa II.

Ảnh: TTXVN



QUỐC HỘI KHÓA III

Ngày bầu cử: 24-6-1964.

Tổng số đại biểu: 453 (366 đại biểu được dân bầu, 87 đại biểu miền Nam lưu nhiệm).

Trong đó: công nhân: 12,4%, nông dân: 24,5%, trí thức: 26,8%, đảng viên: 80,6%, cán bộ chính trị: 19,2%, dân tộc thiểu số: 16,6%, quân đội: 5%, nữ: 16,7%, thanh niên: 15,6%, tôn giáo: 3,2%.

Ảnh: Sau khi được Quốc hội bầu giữ chức Chủ tịch nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát biểu, Người nói: "Vì Tổ quốc, vì nhân dân, chúng tôi luôn luôn cố gắng làm tròn nhiệm vụ của mình, quyết không phụ lòng tin cậy của đồng bào và Quốc hội".

Ảnh: TTXVN



QUỐC HỘI KHÓA IV

Ngày bầu cử: 11-4-1971.

Tổng số đại biểu: 420.

Trong đó: công nhân: 22,3%, nông dân: 21,4%, trí thức: 17,1%, đảng viên: 75,4%, cán bộ chính trị: 24,05%, dân tộc thiểu số: 17,3%, quân đội: 6,4%, nữ: 29,7%, thanh niên: 19,5%.

Ảnh: Đồng chí Trường Chinh - Chủ tịch Quốc hội đọc báo cáo tại Kỳ họp thứ tư Quốc hội Khóa IV.

Ảnh: TTXVN



QUỐC HỘI KHÓA V

Ngày bầu cử: 6-4-1975.

Tổng số đại biểu: 424.

Trong đó: công nhân: 22%, nông dân: 21%, trí thức: 22%, cán bộ chính trị: 23%, đảng viên: 73%, dân tộc thiểu số: 16,7%, quân đội: 6,5%, nữ: 32%, thanh niên: 33%.

Ảnh: Đồng chí Trường Chinh - Chủ tịch Quốc hội đọc báo cáo tại Kỳ họp thứ nhất Quốc hội Khóa V.

Ảnh: TTXVN



QUỐC HỘI KHÓA VI
(Quốc hội nước Việt Nam thống nhất)

Ngày bầu cử: 25-4-1976.

Tổng số đại biểu: 492.

Trong đó: công nhân: 16,2%, nông dân: 20,3%, trí thức: 19,9%, cán bộ chính trị: 28,6%, đảng viên: 81,4%, dân tộc thiểu số: 13,6%, quân đội: 10,9%, nữ: 26%, thanh niên: 11,7%.

Ảnh: Quang cảnh Quốc hội nước Việt Nam thống nhất, Kỳ họp thứ nhất.

Ảnh: TTXVN

tăng của cả xã hội bằng cách không ngừng phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, trên cơ sở chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa và nền khoa học, kỹ thuật hiện đại.

Điều 16.

Nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà.

Nhà nước ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp trong cả nước thành một cơ cấu công - nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với thiết lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; kết hợp kinh tế với quốc phòng; tăng cường quan hệ hợp tác, tương trợ với các nước anh em trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa theo tinh thần chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa đồng thời phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Điều 17.

Nhà nước quy định chế độ và thi hành những biện pháp cần thiết bảo đảm cho nhân dân lao động sử dụng đầy đủ quyền làm chủ tập thể về tư liệu sản xuất và lực lượng lao động, về sản xuất và phân phối, về khoa học và kỹ thuật, làm cho sự nghiệp phát triển kinh tế thật sự là sự nghiệp của toàn dân.

Điều 18.

Nhà nước tiến hành cách mạng về quan hệ sản xuất, hướng dẫn, sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, thiết lập và củng cố chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất nhằm thực hiện một nền kinh tế quốc dân chủ yếu có hai thành phần: thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động.

Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân và được phát triển ưu tiên.

Điều 19.

Đất đai, rừng núi, sông hồ, hầm mỏ, tài nguyên thiên nhiên trong lòng đất, ở vùng biển và thềm lục địa, các xí nghiệp công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thương nghiệp quốc doanh; ngân hàng và tổ chức bảo hiểm; công trình phục vụ lợi ích công cộng; hệ thống đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển, đường không; đê điều và công trình thủy lợi quan trọng; cơ sở phục vụ quốc phòng; hệ thống thông tin liên lạc, phát

thanh, truyền hình, điện ảnh; cơ sở nghiên cứu khoa học kỹ thuật, cơ sở văn hóa và xã hội cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước - đều thuộc sở hữu toàn dân.

Điều 20.

Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch chung, nhằm bảo đảm đất đai được sử dụng hợp lý và tiết kiệm.

Những tập thể và cá nhân đang sử dụng đất đai được tiếp tục sử dụng và hưởng kết quả lao động của mình theo quy định của pháp luật.

Tập thể hoặc cá nhân sử dụng đất đai đều có trách nhiệm bảo vệ, bồi bổ và khai thác theo chính sách và kế hoạch của Nhà nước.

Đất dành cho nông nghiệp và lâm nghiệp không được dùng vào việc khác, nếu không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 21.

Nhà nước giữ độc quyền về ngoại thương và mọi quan hệ kinh tế khác với nước ngoài.

Điều 22.

Các cơ sở kinh tế quốc doanh hoạt động theo phương hướng, nhiệm vụ của kế hoạch Nhà nước; thực hiện chế độ hạch toán kinh tế, chế độ thủ trưởng và chế độ trách nhiệm cá nhân; bảo đảm việc công nhân, viên chức tham gia quản lý; nâng cao chất lượng sản phẩm, chất lượng phục vụ và hiệu quả kinh tế; thực hành tiết kiệm; bảo đảm tích lũy cho Nhà nước và xí nghiệp; bảo vệ nghiêm ngặt tài sản Nhà nước; chăm lo cải thiện điều kiện làm việc và đời sống của công nhân, viên chức.

Điều 23.

Nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ kinh tế hợp tác xã phát triển.

Tài sản của hợp tác xã và các tổ chức tập thể khác của nhân dân lao động được Nhà nước bảo vệ theo pháp luật.

Hợp tác xã kinh doanh theo phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch của cả nước và của địa phương, bảo đảm không ngừng phát triển sản xuất và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tăng thu nhập và cải thiện đời sống của xã viên, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước, đồng thời tăng tích lũy cho hợp tác xã.

Quyền làm chủ tập thể của xã viên trong việc quản lý hợp tác xã phải được tôn trọng và phát huy.

Kinh tế phụ gia đình xã viên được Nhà nước thừa nhận và bảo hộ theo pháp luật.

Điều 24.

Nhà nước khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ nông dân cá thể, người làm nghề thủ công và những người lao động riêng lẻ khác tiến lên con đường làm ăn tập thể, tổ chức hợp tác xã sản xuất và các hình thức hợp tác, tương trợ khác theo nguyên tắc tự nguyện.

Những người buôn bán nhỏ được hướng dẫn và giúp đỡ chuyển dần sang sản xuất hoặc làm những nghề thích hợp khác.

Pháp luật quy định phạm vi được phép lao động riêng lẻ trong các lĩnh vực nông nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, mỹ nghệ, dịch vụ.

Điều 25.

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, những cơ sở kinh tế của địa chủ phong kiến và tư sản mại bản đều bị quốc hữu hóa không bồi thường.

Điều 26.

Nhà nước tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa ở thành thị và nông thôn bằng những hình thức thích hợp.

Điều 27.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu của công dân về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, những công cụ sản xuất dùng trong những trường hợp được phép lao động riêng lẻ.

Pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân.

Điều 28.

Khi thật cần thiết vì lợi ích chung, Nhà nước có thể trưng mua, trưng dụng hoặc trưng thu có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc của tập thể.

Thể thức trưng mua, trưng dụng, trưng thu do pháp luật quy định.

Điều 29.

Nhà nước căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa và củng cố quốc phòng mà phân bố và sử dụng hợp lý lực lượng lao động xã hội trong cả nước, ở từng địa phương và cơ sở.

Điều 30.

Nhà nước giáo dục và vận động toàn dân cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội; quy định và kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng lực lượng lao động, vật tư và tiền vốn trong mọi hoạt động kinh tế và quản lý Nhà nước.

Điều 31.

Nhà nước và các tổ chức kinh tế tập thể áp dụng nguyên tắc làm theo năng lực, hưởng theo lao động, đồng thời tăng dần phúc lợi xã hội theo trình độ phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Điều 32.

Nhà nước phối hợp với công đoàn và các đoàn thể nhân dân khác, kết hợp giáo dục chính trị, đề cao kỷ luật lao động với khuyến khích bằng lợi ích vật chất để đẩy mạnh phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa.

Điều 33.

Nhà nước lãnh đạo nền kinh tế quốc dân theo kế hoạch thống nhất; đề cao tinh thần trách nhiệm, phát huy tính chủ động và tính sáng tạo của các cấp, các ngành, các đơn vị cơ sở và cá nhân, để xây dựng và thực hiện kế hoạch Nhà nước; huy động mọi lực lượng lao động, tài nguyên thiên nhiên và cơ sở vật chất - kỹ thuật của đất nước, bảo đảm cho nền kinh tế quốc dân phát triển toàn diện, cân đối, vững chắc, với nhịp độ nhanh và hiệu quả cao.

Điều 34.

Nhà nước tổ chức nền sản xuất xã hội theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; xây dựng và hoàn thiện không ngừng hệ thống quản lý kinh tế; vận dụng đúng đắn các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội; áp dụng nguyên tắc tập trung dân chủ và nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ; kết hợp lợi ích của Nhà nước, của tập thể và của người lao động; xây dựng và bảo đảm tôn trọng pháp luật kinh tế.

Điều 35.

Mọi hoạt động đầu cơ, tích trữ, kinh doanh bất hợp pháp, làm rối loạn thị trường, phá hoại kế hoạch Nhà nước, tham ô, trộm cắp, hối lộ hoặc lãng phí, vô trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước và của nhân dân đều bị pháp luật nghiêm trị.

Điều 36.

Các cơ quan Nhà nước, xí nghiệp, hợp tác xã, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân đều có nghĩa vụ thực hiện chính sách bảo vệ, cải tạo và tái sinh các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và cải thiện môi trường sống.

Chương III
VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, KỸ THUẬT

Điều 37.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đẩy mạnh cách mạng tư tưởng và văn hóa, xây dựng nền văn hóa mới có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân; xây dựng con người mới có ý

thức làm chủ tập thể, yêu lao động, quý trọng của công, có văn hóa, có kiến thức khoa học, kỹ thuật, có sức khỏe, yêu nước xã hội chủ nghĩa và có tinh thần quốc tế vô sản.

Điều 38.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ tư tưởng chỉ đạo sự phát triển của xã hội Việt Nam.

Nhà nước tuyên truyền, giáo dục sâu rộng chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ và phát triển những giá trị văn hóa và tinh thần của dân tộc, tiếp thụ tinh hoa văn hóa thế giới; chống các tư tưởng phong kiến, tư sản và ảnh hưởng của văn hóa đế quốc, thực dân; phê phán tư tưởng tiểu tư sản; xây dựng nếp sống xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ nếp sống lạc hậu, bài trừ mê tín dị đoan.

Điều 39.

Nhà nước chăm lo việc tăng cường cơ sở vật chất, quy định chế độ và thi hành những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động về văn hóa, giáo dục, khoa học, kỹ thuật; phát huy tính tích cực và tính sáng tạo của nhân dân; làm cho sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới và con người mới thật sự là của toàn dân và tạo điều kiện để toàn dân được hưởng những thành tựu tốt đẹp của văn hóa dân tộc và văn hóa thế giới.

Điều 40.

Nền giáo dục Việt Nam không ngừng được phát triển và cải tiến theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội, nhằm đào tạo có chất lượng những người lao động xã hội chủ nghĩa và bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau.

Điều 41.

Sự nghiệp giáo dục do Nhà nước thống nhất quản lý.

Nhà nước chăm lo phát triển cân đối hệ thống giáo dục: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục đại học; phát triển các trường dạy nghề, trường vừa học vừa làm, hệ thống học tại chức; hoàn thành thanh toán nạn mù chữ, tăng cường công tác bổ túc văn hóa, không ngừng nâng cao trình độ văn hóa và nghề nghiệp của toàn dân.

Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, gia đình và xã hội cùng với nhà trường có trách nhiệm giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

Điều 42.

Nhà nước đẩy mạnh cách mạng khoa học - kỹ thuật nhằm phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, nâng cao đời sống nhân dân và củng cố quốc phòng, xây dựng nền khoa học, kỹ thuật tiên tiến của nước ta.

Điều 43.

Khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật được phát triển mạnh mẽ.

Nhà nước chăm lo việc phổ biến và giáo dục khoa học và kỹ thuật; gắn liền việc giảng dạy, nghiên cứu với sản xuất, đời sống và quốc phòng; phát triển và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học, cán bộ và công nhân kỹ thuật; khuyến khích nghiên cứu, sáng chế, phát minh; chú trọng nghiên cứu ứng dụng; phát huy tinh thần tự lực tự cường, chủ động, sáng tạo, đồng thời vận dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật tiên tiến của thế giới; tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học, kỹ thuật.

Điều 44.

Văn học, nghệ thuật Việt Nam được xây dựng trên lập trường, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và theo đường lối văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Các hoạt động văn nghệ chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp đều được khuyến khích phát triển, nhằm giáo dục đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, giáo dục đạo đức, tư tưởng, tình cảm cách mạng, nâng cao trình độ thẩm mỹ và thỏa mãn nhu cầu về văn hóa của nhân dân.

Điều 45.

Công tác thông tin, báo chí, xuất bản, thư viện, phát thanh, truyền hình, điện ảnh được phát triển và không ngừng nâng cao về trình độ chính trị, tư tưởng và nghệ thuật, nhằm hướng dẫn dư luận xã hội, giáo dục chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và động viên toàn dân ra sức thi đua xã hội chủ nghĩa.

Điều 46.

Các di tích lịch sử và văn hóa, các công trình mỹ thuật công cộng, các danh lam, thắng cảnh được tu bổ và bảo vệ.

Công tác bảo tồn, bảo tàng được chú trọng.

Điều 47.

Nhà nước chăm lo bảo vệ và tăng cường sức khỏe của nhân dân; xây dựng nền y học Việt Nam theo phương hướng dự phòng; kết hợp y học, dược học hiện đại với y học, dược học cổ truyền của dân tộc, kết hợp phòng bệnh với

chữa bệnh, lấy phòng bệnh là chính; kết hợp phát triển y tế Nhà nước với phát triển y tế nhân dân đến tận cơ sở.

Nhà nước và xã hội bảo vệ bà mẹ và trẻ em; vận động sinh đẻ có kế hoạch.

Điều 48.

Nền thể dục thể thao Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học và nhân dân, được phát triển mạnh mẽ, cân đối, nhằm tăng cường sức khỏe và bồi dưỡng thể lực của nhân dân để xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 49.

Du lịch được khuyến khích và tổ chức chu đáo.

Chương IV
BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Điều 50.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền quốc phòng toàn dân, toàn diện và hiện đại trên cơ sở kết hợp xây dựng Tổ quốc với bảo vệ Tổ quốc, kết hợp sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân với sức mạnh của toàn dân, kết hợp sức mạnh truyền thống đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm với sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Điều 51.

Các lực lượng vũ trang nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ những thành quả của cách mạng, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, tự do, hạnh phúc và lao động hòa bình của nhân dân, cùng toàn dân xây dựng nước nhà.

Điều 52.

Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chăm lo công nghiệp quốc phòng, huy động nhân lực, vật lực nhằm xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ đất nước.

Tất cả các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và công dân phải làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh do pháp luật quy định.

Chương V
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Điều 53.

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam theo luật định.

Điều 54.

Quyền và nghĩa vụ của công dân thể hiện chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, kết hợp hài hòa những yêu cầu của cuộc sống xã hội với tự do chân chính của cá nhân, bảo đảm sự nhất trí về lợi ích giữa Nhà nước, tập thể và cá nhân theo nguyên tắc mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người.

Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội.

Điều 55.

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 56.

Công dân có quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội.

Điều 57.

Công dân không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và từ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có thể được bầu vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, trừ những người mất trí và những người bị pháp luật hoặc Tòa án nhân dân tước các quyền đó.

Điều 58.

Lao động là quyền, nghĩa vụ và vinh dự hàng đầu của công dân.

Công dân có quyền có việc làm. Người có sức lao động phải lao động theo quy định của pháp luật.

Nhà nước dựa vào kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa mà tạo thêm việc làm, sắp xếp công việc căn cứ vào năng lực, nguyện vọng cá nhân và yêu cầu của xã hội, nâng cao trình độ nghề nghiệp, bồi dưỡng sức lao động, không ngừng cải thiện điều kiện làm việc của lao động chân tay và lao động trí óc.

Nhà nước quy định và bảo đảm thực hiện các chế độ nhằm đề phòng tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

Điều 59.

Người lao động có quyền nghỉ ngơi.

Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ an dưỡng và nghỉ ngơi của công nhân, viên chức.

Công nhân, viên chức khi về hưu, già yếu, bệnh tật, hoặc mất sức lao động được hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội.

Nhà nước mở rộng dần sự nghiệp bảo hiểm xã hội theo trình độ phát triển của nền kinh tế quốc dân và bảo đảm cho người lao động được hưởng quyền lợi đó.

Nhà nước hướng dẫn các hợp tác xã thực hiện từng bước chế độ bảo hiểm xã hội đối với xã viên.

Điều 60.

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước thực hiện từng bước chế độ giáo dục phổ thông bắt buộc, thực hiện chế độ học không phải trả tiền và chính sách cấp học bổng, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân học tập.

Điều 61.

Công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe.

Nhà nước thực hiện chế độ khám bệnh và chữa bệnh không phải trả tiền.

Điều 62.

Công dân có quyền có nhà ở.

Nhà nước mở rộng việc xây dựng nhà ở, đồng thời khuyến khích, giúp đỡ tập thể và công dân xây dựng nhà ở theo quy hoạch chung, nhằm thực hiện từng bước quyền đó. Việc phân phối diện tích nhà ở do Nhà nước quản lý phải công bằng, hợp lý.

Điều 63.

Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

Nhà nước và xã hội chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ, không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội.

Nhà nước có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ. Phụ nữ và nam giới việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương nếu là công nhân, viên chức, hoặc hưởng phụ cấp sinh đẻ nếu là xã viên hợp tác xã.

Nhà nước và xã hội chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà ăn công cộng và những cơ sở phúc lợi xã hội khác, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập và nghỉ ngơi.

Điều 64.

Gia đình là tế bào của xã hội.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con cái thành những công dân có ích cho xã hội. Con cái có nghĩa vụ kính trọng và chăm sóc cha mẹ.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con.

Điều 65.

Nhà nước và xã hội chú trọng bảo vệ, chăm sóc và giáo dục thiếu niên, nhi đồng, mở rộng dần việc đảm nhiệm nuôi dạy trẻ em, làm cho sinh hoạt, học tập và trưởng thành của trẻ em được bảo đảm.

Điều 66.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho thanh niên học tập, lao động và giải trí, phát triển trí tuệ, năng khiếu và thể lực; chăm lo bồi dưỡng lý tưởng cộng sản chủ nghĩa và giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên.

Thanh niên phải làm tròn nhiệm vụ lực lượng xung kích trong phong trào thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, trong cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa.

Điều 67.

Công dân có các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, tự do biểu tình, phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa xã hội và của nhân dân.

Nhà nước tạo điều kiện vật chất cần thiết để công dân sử dụng các quyền đó.

Không ai được lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước và của nhân dân.

Điều 68.

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

Không ai được lợi dụng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Điều 69.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

Không ai có thể bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát nhân dân.

Việc bắt và giam giữ người phải theo đúng pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình.

Điều 70.

Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, tài sản, danh dự và nhân phẩm.

Điều 71.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Việc khám xét chỗ ở phải do đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành, theo quy định của pháp luật.

Bí mật thư tín, điện thoại, điện tín được bảo đảm.

Quyền tự do đi lại và cư trú được tôn trọng, theo quy định của pháp luật.

Điều 72.

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, sáng tác văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác.

Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ công dân theo đuổi sự nghiệp khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật nhằm phục vụ đời sống, phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; bồi dưỡng, phát huy sở trường và năng khiếu cá nhân.

Quyền lợi của tác giả và của người sáng chế, phát minh được bảo đảm.

Điều 73.

Công dân có quyền khiếu nại và tố cáo với bất cứ cơ quan nào của Nhà nước về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan, tổ chức và đơn vị đó.

Các điều khiếu nại và tố cáo phải được xem xét và giải quyết nhanh chóng.

Mọi hành động xâm phạm quyền lợi chính đáng của công dân phải được kịp thời sửa chữa và xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường.

Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo.

Điều 74.

Nhà nước thực hiện chính sách ưu đãi đối với thương binh và gia đình liệt sĩ, tạo điều kiện cho thương binh phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khỏe và có cuộc sống ổn định.

Những người và những gia đình có công với cách mạng được khen thưởng và chăm sóc.

Người già và người tàn tật không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ.

Trẻ mồ côi được Nhà nước và xã hội nuôi dạy.

Điều 75.

Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của Việt kiều.

Điều 76.

Công dân phải trung thành với Tổ quốc.

Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất đối với dân tộc.

Điều 77.

Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

Công dân có bổn phận làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

Điều 78.

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỷ luật lao động, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bí mật Nhà nước, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa.

Điều 79.

Tài sản xã hội chủ nghĩa là thiêng liêng, không ai được xâm phạm. Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa.

Điều 80.

Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và tham gia lao động công ích theo quy định của pháp luật.

Điều 81.

Những người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép cư trú.

Chương VI

QUỐC HỘI

Điều 82.

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, những mục tiêu phát triển kinh tế và văn hóa, những quy tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Điều 83.

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp.

2. Làm luật và sửa đổi luật.

3. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

4. Quyết định kế hoạch Nhà nước và phê chuẩn việc thực hiện kế hoạch Nhà nước.

5. Quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.

6. Quy định tổ chức của Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân.

7. Bầu và bãi miễn Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng Nhà nước; Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng Bộ trưởng; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

8. Quyết định việc thành lập hoặc bãi bỏ các Bộ, các Ủy ban Nhà nước.

9. Xét báo cáo công tác của Hội đồng Nhà nước, của Hội đồng Bộ trưởng, của Tòa án nhân dân tối cao và của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

10. Quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế.

11. Quyết định việc phân vạch địa giới các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương.

12. Quyết định đại xá.

13. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình.

14. Quyết định giao cho các tổ chức xã hội việc thực hiện một số nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý của Nhà nước.

15. Phê chuẩn hoặc bãi bỏ những hiệp ước quốc tế theo đề nghị của Hội đồng Nhà nước.

Quốc hội có thể định cho mình những nhiệm vụ và quyền hạn khác, khi xét thấy cần thiết.

Điều 84.

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là năm năm.

Hai tháng trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, phải bầu xong Quốc hội khóa mới. Thể lệ bầu cử và số đại biểu Quốc hội do luật định.

Trong trường hợp đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định kéo dài nhiệm kỳ của mình và quyết định những biện pháp cần thiết bảo đảm hoạt động của Quốc hội.

Điều 85.

Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ, do Hội đồng Nhà nước triệu tập.

Hội đồng Nhà nước có thể triệu tập Quốc hội họp bất thường theo quyết định của mình, theo yêu cầu của Hội đồng Bộ trưởng hoặc của ít nhất là một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội.

Quốc hội khóa mới được triệu tập chậm nhất là hai tháng sau cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội.

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội do Chủ tịch Hội đồng Nhà nước khai mạc. Chủ tịch Hội đồng Nhà nước chủ tọa các phiên họp cho đến khi bầu Chủ tịch Quốc hội khóa mới.

Điều 86.

Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Quốc hội, Hội đồng quốc phòng, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các chính đảng, Tổng Công đoàn Việt Nam, tổ chức liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội.

Điều 87.

Các luật và nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, trừ trường hợp sửa đổi Hiến pháp quy định ở Điều 147.

Các luật phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày sau khi đã được Quốc hội thông qua.

Điều 88.

Quốc hội bầu ra Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội và căn cứ vào báo cáo của Ủy ban đó mà quyết định xác nhận tư cách đại biểu của các đại biểu Quốc hội.

Điều 89.

Quốc hội bầu ra Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Quốc hội. Số Phó Chủ tịch do Quốc hội định.

Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội; bảo đảm việc thi hành nội quy của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội; điều hòa và phối hợp hoạt động của các Ủy ban của Quốc hội; chứng thực những luật và những nghị quyết đã được Quốc hội thông qua; thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội.

Các Phó Chủ tịch giúp Chủ tịch Quốc hội thực hiện những nhiệm vụ và quyền hạn trên đây.

Chủ tịch Quốc hội có quyền tham dự các phiên họp của Hội đồng Nhà nước.

Điều 90.

Quốc hội bầu ra Hội đồng quốc phòng.

Hội đồng quốc phòng động viên mọi lực lượng và khả năng của nước nhà để bảo vệ Tổ quốc.

Trong trường hợp có chiến tranh, Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước có thể giao cho Hội đồng quốc phòng những nhiệm vụ và quyền hạn đặc biệt.

Điều 91.

Quốc hội bầu ra Hội đồng dân tộc.

Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội và Hội đồng Nhà nước những vấn đề dân tộc; giúp Quốc hội và Hội đồng Nhà nước giám sát việc thi hành chính sách dân tộc.

Chủ tịch Hội đồng dân tộc có quyền tham dự các phiên họp của Hội đồng Nhà nước.

Điều 92.

Quốc hội thành lập các ủy ban thường trực của Quốc hội.

Các ủy ban thường trực nghiên cứu, thẩm tra những dự án luật, dự án pháp lệnh và dự án khác hoặc những báo cáo mà Quốc hội và Hội đồng Nhà nước giao cho; kiến nghị với Quốc hội và Hội đồng Nhà nước những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của ủy ban; giúp Quốc hội và Hội đồng Nhà nước thực hiện quyền giám sát.

Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội và Hội đồng Nhà nước có thể thành lập các ủy ban lâm thời để làm những nhiệm vụ nhất định.

Điều 93.

Hội đồng quốc phòng, Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu các thành viên của Hội đồng Bộ trưởng và những nhân viên hữu quan khác trình bày hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Những người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

Điều 94.

Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri, xem xét và giúp giải quyết những điều khiếu nại và tố cáo của nhân dân.

Đại biểu Quốc hội tuyên truyền, phổ biến pháp luật và chính sách của Nhà nước, động viên nhân dân tham gia quản lý Nhà nước.

Điều 95.

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Hội đồng Bộ trưởng và các thành viên của Hội đồng Bộ trưởng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Cơ quan hoặc người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội trong kỳ họp của Quốc hội. Trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Hội đồng Nhà nước hoặc tại kỳ họp sau của Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước. Những người phụ trách các cơ quan này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét và giải quyết những kiến nghị của đại biểu.

Điều 96.

Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Hội đồng Nhà nước, thì không được bắt giam và truy tố đại biểu Quốc hội.

Nếu vì phạm pháp quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước xét và quyết định.

Điều 97.

Các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

Chương VII
HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

Điều 98.

Hội đồng Nhà nước là cơ quan cao nhất hoạt động thường xuyên của Quốc hội, là Chủ tịch tập thể của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hội đồng Nhà nước thực hiện những nhiệm vụ và sử dụng những quyền hạn được Hiến pháp, các luật và nghị quyết của Quốc hội giao cho, quyết định những vấn đề quan trọng về xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, giám sát việc thi hành Hiến pháp, các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội và của Hội đồng Nhà nước, giám sát hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Hội đồng Nhà nước, thông qua Chủ tịch Hội đồng, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Hội đồng Nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Điều 99.

Hội đồng Nhà nước, được bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội, gồm có:

Chủ tịch Hội đồng Nhà nước,

Các Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước,

Tổng thư ký Hội đồng Nhà nước,

Các ủy viên Hội đồng Nhà nước.

Số Phó Chủ tịch và ủy viên Hội đồng Nhà nước do Quốc hội định.

Thành viên của Hội đồng Nhà nước không thể đồng thời là thành viên của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 100.

Hội đồng Nhà nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tuyên bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội.

2. Triệu tập các kỳ họp của Quốc hội.

3. Công bố luật.

4. Ra pháp lệnh.

5. Giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh.

6. Quyết định việc trưng cầu ý kiến nhân dân.

7. Giám sát công tác của Hội đồng Bộ trưởng, của Tòa án nhân dân tối cao và của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

8. Đình chỉ việc thi hành và sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết, nghị định, quyết định của Hội đồng Bộ trưởng trái với Hiến pháp, luật và pháp lệnh.

9. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp, nhằm phát huy chức năng cơ quan đại biểu nhân dân của Hội đồng nhân dân.

10. Sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết không thích đáng của các Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương; giải tán các Hội đồng nói trên trong trường hợp các Hội đồng đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi của nhân dân.

11. Trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định việc thành lập hoặc bãi bỏ các Bộ, các Ủy ban Nhà nước.

12. Trong thời gian Quốc hội không họp, cử và bãi miễn các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, các Bộ trưởng, các Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước.

13. Cử và bãi miễn các Phó Chánh án, thẩm phán và hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tối cao; cử và bãi miễn các Phó Viện trưởng và kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

14. Bổ nhiệm, bãi miễn và triệu hồi các đại diện toàn quyền ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và ở các tổ chức quốc tế.

15. Tiếp nhận các đại diện toàn quyền ngoại giao của nước ngoài.

16. Phê chuẩn hoặc bãi bỏ những hiệp ước quốc tế, trừ trường hợp xét thấy cần trình Quốc hội quyết định.

17. Quy định hàm và cấp quân sự, ngoại giao và những hàm và cấp khác.

18. Quy định và quyết định việc tặng thưởng huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước.

19. Quyết định đặc xá.

20. Trong thời gian Quốc hội không họp, tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược.

21. Quyết định việc tổng động viên hoặc động viên cục bộ, việc giới nghiêm trong toàn quốc hoặc từng địa phương.

Những quyết định của Hội đồng Nhà nước nói ở các điểm 11, 12 và 20 phải trình Quốc hội phê chuẩn trong kỳ họp gần nhất của Quốc hội.

Quốc hội có thể giao cho Hội đồng Nhà nước những nhiệm vụ và quyền hạn khác, khi xét thấy cần thiết.

Điều 101.

Nhiệm kỳ của Hội đồng Nhà nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Hội đồng Nhà nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Hội đồng Nhà nước mới.

Điều 102.

Các pháp lệnh và nghị quyết của Hội đồng Nhà nước phải được quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng Nhà nước biểu quyết tán thành.

Điều 103.

Chủ tịch Hội đồng Nhà nước thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân toàn quốc và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng.

Chương VIII
HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Điều 104.

Hội đồng Bộ trưởng là Chính phủ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là cơ quan chấp hành và hành chính Nhà nước cao nhất của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất.

Hội đồng Bộ trưởng thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại của Nhà nước; tăng cường hiệu lực của bộ máy Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở, bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành pháp luật; phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân; bảo đảm xây dựng chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Hội đồng Bộ trưởng chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng Nhà nước.

Điều 105.

Hội đồng Bộ trưởng gồm có:

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng,

Các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng,

Các Bộ trưởng và Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước.

Điều 106.

Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam có quyền tham dự hội nghị Hội đồng Bộ trưởng.

Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người phụ trách chính của các đoàn thể nhân dân trong Mặt trận được mời tham dự hội nghị Hội đồng Bộ trưởng khi cần thiết.

Điều 107.

Hội đồng Bộ trưởng có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật.

2. Trình dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác trước Quốc hội; tổ chức thực hiện kế hoạch Nhà nước và ngân sách Nhà nước.

3. Thống nhất quản lý việc cải tạo, xây dựng và phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học, kỹ thuật.

4. Chăm lo cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

5. Bảo hộ quyền lợi chính đáng của công dân và tạo điều kiện cho công dân hưởng quyền lợi và làm tròn nghĩa vụ của mình.

6. Tổ chức quốc phòng toàn dân và xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân.

7. Bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

8. Thi hành việc động viên, giới nghiêm và mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ Tổ quốc.

9. Thi hành những biện pháp nhằm bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và của xã hội.

10. Thống nhất quản lý tài chính, tiền tệ và tín dụng.

11. Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê và thống kê của Nhà nước.

12. Tổ chức và lãnh đạo công tác trọng tài Nhà nước về kinh tế.

13. Tổ chức và lãnh đạo công tác bảo hiểm Nhà nước.

14. Tổ chức và lãnh đạo công tác thanh tra và kiểm tra của Nhà nước.

15. Tổ chức và quản lý công tác đối ngoại của Nhà nước; chỉ đạo việc thực hiện các hiệp ước và hiệp định đã ký kết.

16. Xây dựng và kiện toàn bộ máy quản lý Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ cán bộ Nhà nước.

17. Lãnh đạo công tác của các Bộ và các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

18. Bảo đảm cho Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương.

19. Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp.

20. Tạo điều kiện thuận lợi cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận hoạt động.

21. Tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân.

22. Đình chỉ việc thi hành và sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư không thích đáng của các Bộ và các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

23. Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết không thích đáng của các Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương, đồng thời đề nghị Hội đồng Nhà nước sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết đó.

24. Đình chỉ việc thi hành và sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định và chỉ thị không thích đáng của Ủy ban nhân dân các cấp.

25. Quyết định việc phân vạch địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương.

Quốc hội và Hội đồng Nhà nước có thể giao cho Hội đồng Bộ trưởng những nhiệm vụ và quyền hạn khác, khi xét thấy cần thiết.

Điều 108.

Nhiệm kỳ của Hội đồng Bộ trưởng theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Hội đồng Bộ trưởng tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Hội đồng Bộ trưởng mới.

Điều 109.

Hội đồng Bộ trưởng căn cứ vào Hiến pháp, các luật và pháp lệnh, ra những nghị quyết, nghị định, quyết định, chỉ thị, thông tư và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Các nghị quyết, nghị định và quyết định của Hội đồng Bộ trưởng phải được quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng Bộ trưởng biểu quyết tán thành.

Điều 110.

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng lãnh đạo công tác của Hội đồng Bộ trưởng, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành những quyết định của Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng và thay mặt Hội đồng Bộ trưởng chỉ đạo công tác đối với các Bộ, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban nhân dân các cấp.

Các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giúp Chủ tịch và có thể được ủy nhiệm thay Chủ tịch khi Chủ tịch vắng mặt.

Điều 111.

Dưới sự lãnh đạo thống nhất của Hội đồng Bộ trưởng, các Bộ trưởng và thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo ngành mình trong phạm vi cả nước.

Các Bộ trưởng và thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng căn cứ vào luật của Quốc hội, pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước và nghị quyết, nghị định, quyết định, chỉ thị, thông tư của Hội đồng Bộ trưởng, ra những quyết định, chỉ thị, thông tư và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Điều 112.

Mỗi thành viên Hội đồng Bộ trưởng chịu trách nhiệm cá nhân về phần công tác của mình trước Quốc hội, Hội đồng Nhà nước; Hội đồng Bộ trưởng, và cùng với các thành viên khác chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Hội đồng Bộ trưởng trước Quốc hội và Hội đồng Nhà nước.

Chương IX
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 113.

Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương;

Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc Trung ương chia thành quận, huyện và thị xã;

Huyện chia thành xã và thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Các đơn vị hành chính kể trên đều thành lập Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Điều 114.

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và chính quyền cấp trên.

Hội đồng nhân dân quyết định và thực hiện các biện pháp nhằm xây dựng địa phương về mọi mặt, bảo đảm phát triển kinh tế và văn hóa, nâng cao đời sống của nhân dân địa phương và hoàn thành nhiệm vụ cấp trên giao cho.

Trong hoạt động của mình, Hội đồng nhân dân dựa vào sự cộng tác chặt chẽ của Mặt trận, các đoàn thể nhân dân và sự tham gia rộng rãi của công dân.

Điều 115.

Hội đồng nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Bảo đảm cho Hiến pháp và pháp luật được tôn trọng và thi hành nghiêm chỉnh ở địa phương; quyết định các biện pháp thi hành chính sách của Nhà nước và nhiệm vụ do cấp trên giao cho.

2. Quyết định kế hoạch và dự toán ngân sách của địa phương, phê chuẩn việc thực hiện kế hoạch và quyết toán ngân sách của địa phương.

3. Quyết định các vấn đề về sản xuất phân phối, lưu thông, văn hóa, xã hội và dịch vụ ở địa phương.

4. Bảo đảm việc xây dựng quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương.

5. Bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

6. Bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa.

7. Bảo đảm quyền bình đẳng của các dân tộc.

8. Bảo đảm cho công dân được hưởng quyền lợi và làm tròn nghĩa vụ của mình.

9. Bầu và bãi miễn các thành viên của Ủy ban nhân dân và các thành viên của Tòa án nhân dân cùng cấp.

10. Sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp.

11. Giải tán Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp khi Hội đồng nhân dân này làm thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi của nhân dân.

Nghị quyết giải tán đó phải được sự phê chuẩn của Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp trước khi thi hành. Nghị quyết giải tán của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương phải được sự phê chuẩn của Hội đồng Nhà nước trước khi thi hành.

12. Trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan, xí nghiệp và các tổ chức khác của cấp trên ở địa phương.

Điều 116.

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương là bốn năm.

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân các cấp khác là hai năm.

Điều 117.

Hội đồng nhân dân, căn cứ vào pháp luật của Nhà nước và quyết định của cấp trên, ra những nghị quyết và kiểm tra việc thi hành những nghị quyết đó.

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phải được quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Điều 118.

Hội đồng nhân dân thành lập các ban cần thiết để giúp Hội đồng trong việc quyết định những chủ trương, biện pháp công tác ở địa phương và kiểm tra việc thi hành pháp luật, chính sách của Nhà nước và nghị quyết của Hội đồng.

Điều 119.

Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri, xem xét và giúp giải quyết những điều khiếu nại và tố cáo của nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chính sách của Nhà nước và nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên nhân dân địa phương tham gia quản lý Nhà nước.

Điều 120.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Ủy ban nhân dân và các cơ quan Nhà nước khác của địa phương. Cơ quan bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân trong thời hạn do luật định.

Đại biểu hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước ở địa phương. Những người phụ trách các cơ quan này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét và giải quyết kiến nghị của đại biểu.

Điều 121.

Ủy ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, là cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương.

Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và trước Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và trước Hội đồng Bộ trưởng.

Mỗi thành viên Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm cá nhân về phần công tác của mình trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, và cùng với các

thành viên khác chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân trước Hội đồng nhân dân.

Điều 122.

Ủy ban nhân dân gồm có Chủ tịch, một hoặc nhiều Phó Chủ tịch, ủy viên thư ký và các ủy viên khác.

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người phụ trách chính của các đoàn thể nhân dân trong Mặt trận ở địa phương được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cấp mình khi cần thiết.

Điều 123.

Ủy ban nhân dân triệu tập hội nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp; chấp hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của các cơ quan hành chính cấp trên; quản lý công tác hành chính ở địa phương; chỉ đạo các ngành, các cấp thuộc quyền mình nhằm hoàn thành kế hoạch Nhà nước, phát triển kinh tế và văn hóa, củng cố quốc phòng, cải thiện đời sống nhân dân; xét và giải quyết các điều khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của nhân dân.

Điều 124.

Ủy ban nhân dân các cấp, chiếu theo quyền hạn do luật định, ra những quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Ủy ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của các ngành thuộc quyền mình và của Ủy ban nhân dân cấp dưới, đình chỉ việc thi hành những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp, đồng thời đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết đó.

Điều 125.

Ủy ban nhân dân tạo điều kiện cho các đại biểu Hội đồng nhân dân và các ban của Hội đồng hoạt động.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm điều hòa, phối hợp hoạt động của các ban do Hội đồng nhân dân lập ra.

Điều 126.

Nhiệm kỳ của Ủy ban nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân.

Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Ủy ban nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Ủy ban nhân dân mới.

Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bị giải tán, Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Ủy ban nhân dân lâm thời để đảm nhiệm công tác cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Ủy ban nhân dân mới. Trong

trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc cấp tương đương bị giải tán thì Hội đồng Bộ trưởng chỉ định Ủy ban nhân dân lâm thời.

Chương X
TÒA ÁN NHÂN DÂN VÀ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 127.

Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự tôn trọng tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tập thể và quyền lợi chính đáng của công dân đều phải được xử lý theo pháp luật.

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Điều 128.

Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong tình hình đặc biệt hoặc trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân, theo quy định của pháp luật.

Điều 129.

Chế độ bầu cử thẩm phán được thực hiện ở Tòa án nhân dân các cấp.

Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó Chánh án và thẩm phán Tòa án nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ của cơ quan bầu ra mình.

Điều 130.

Việc xét xử ở Tòa án nhân dân có hội thẩm nhân dân tham gia, theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán.

Chế độ bầu cử hội thẩm nhân dân được thực hiện ở Tòa án nhân dân các cấp. Nhiệm kỳ của hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tối cao là hai năm rưỡi; nhiệm kỳ của hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương là hai năm.

Điều 131.

Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 132.

Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 133.

Tòa án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định.

Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm.

Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác về mặt pháp lý.

Điều 134.

Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ của dân tộc mình trước Tòa án.

Điều 135.

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Tòa án đặc biệt, trừ trường hợp Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước quy định khác khi thành lập các Tòa án đó.

Điều 136.

Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo các công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng Nhà nước.

Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 137.

Các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân tôn trọng; những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Điều 138.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ và cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức xã hội và đơn vị vũ trang nhân dân, các nhân viên Nhà nước và công dân, thực hành quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện Kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện Kiểm sát quân sự kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố trong phạm vi trách nhiệm của mình.

Điều 139.

Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Điều 140.

Viện Kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân các địa phương chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân địa phương do Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm và bãi miễn.

Điều 141.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng Nhà nước.

Chương XI
QUỐC KỲ, QUỐC HUY, QUỐC CA, THỦ ĐÔ

Điều 142.

Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

Điều 143.

Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 144.

Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội thông qua.

Điều 145.

Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

Chương XII
HIỆU LỰC CỦA HIẾN PHÁP VÀ VIỆC SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 146.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Điều 147.

Chỉ Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp. Việc sửa đổi Hiến pháp phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Bản Hiến pháp này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VI, kỳ họp thứ 7, nhất trí thông qua trong phiên họp ngày 18 tháng 12 năm 1980, hồi 15 giờ 25 phút.

THAY MẶT ĐOÀN CHỦ TỊCH

Đã ký

TRƯỜNG CHINH

HIẾN PHÁP
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NĂM 1992[1]

(Được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 15 tháng 4 năm 1992)

LỜI NÓI ĐẦU

Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, nhân dân Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường bất khuất của dân tộc và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam.

Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, nhân dân đã tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, đầy gian khổ hy sinh, làm Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Tiếp đó, suốt mấy chục năm, nhân dân các dân tộc nước ta đã liên tục chiến đấu, với sự giúp đỡ quý báu của bạn bè trên thế giới, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, lập nên những chiến công oanh liệt, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đánh thắng hai cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân và đế quốc, giải phóng đất nước, thống nhất Tổ quốc, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân. Ngày 2 tháng 7 năm 1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất đã quyết định đổi tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ra sức xây dựng đất nước, kiên cường bảo vệ Tổ quốc đồng thời làm nghĩa vụ quốc tế.

---

1. Hiến pháp này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 15 tháng 4 năm 1992 và được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước công bố theo Lệnh số 68 LCT/HĐNN ngày 18 tháng 4 năm 1992 (B.T).

Qua các thời kỳ kháng chiến kiến quốc, nước ta đã có Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980.

Từ năm 1986 đến nay, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Quốc hội quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1980 để đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới.

Hiến pháp này quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước, thể chế hóa mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân Việt Nam nguyện đoàn kết một lòng, nêu cao tinh thần tự lực, tự cường xây dựng đất nước, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp, giành những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chương I
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

Điều 1.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Điều 2.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

Điều 3.

Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Điều 4.

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 5.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào thiểu số.

Điều 6.

Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 7.

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Đại biểu Quốc hội bị cử tri hoặc Quốc hội bãi nhiệm và đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi đại biểu đó không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Điều 8.

Các cơ quan Nhà nước, cán bộ, viên chức Nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng.

Điều 9.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn

dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức Nhà nước.

Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên hoạt động có hiệu quả.

Điều 10.

Công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động cùng với cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác; tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế; giáo dục cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 11.

Công dân thực hiện quyền làm chủ của mình ở cơ sở bằng cách tham gia công việc của Nhà nước và xã hội, có trách nhiệm bảo vệ của công, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, tổ chức đời sống công cộng.

Điều 12.

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.

Điều 13.

Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đều bị nghiêm trị theo pháp luật.

Điều 14.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới,

không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Chương II
CHẾ ĐỘ KINH TẾ

Điều 15.

Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng.

Điều 16.

Mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân và kinh tế tư bản Nhà nước dưới nhiều hình thức, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật và giao lưu với thị trường thế giới.

Điều 17.

Đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào các xí nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân.

Điều 18.

Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, bồi bổ, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm đất, được chuyển quyền sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.

Điều 19.

Kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển, nhất là trong những ngành và lĩnh vực then chốt, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Cơ sở kinh tế quốc doanh được quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, bảo đảm sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

Điều 20.

Kinh tế tập thể do công dân góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh doanh được tổ chức dưới nhiều hình thức trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi.

Nhà nước tạo điều kiện để củng cố và mở rộng các hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

Điều 21.

Kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành, nghề có lợi cho quốc kế dân sinh.

Kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển.

Điều 22.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước, đều bình đẳng trước pháp luật, vốn và tài sản hợp pháp được Nhà nước bảo hộ.

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được liên doanh, liên kết với cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 23.

Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức không bị quốc hữu hóa.

Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc tổ chức theo thời giá thị trường.

Thể thức trưng mua, trưng dụng do luật định.

Điều 24.

Nhà nước thống nhất quản lý và mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, phát triển các hình thức quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và cùng có lợi, bảo vệ và thúc đẩy sản xuất trong nước.

Điều 25.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hóa.

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước.

Điều 26.

Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách; phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý Nhà nước giữa các ngành, các cấp; kết hợp lợi ích của cá nhân, của tập thể với lợi ích của Nhà nước.

Điều 27.

Mọi hoạt động kinh tế, xã hội và quản lý Nhà nước phải thực hành chính sách tiết kiệm.

Điều 28.

Mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh bất hợp pháp, mọi hành vi phá hoại nền kinh tế quốc dân làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý nghiêm minh theo pháp luật.

Nhà nước có chính sách bảo hộ quyền lợi của người sản xuất và người tiêu dùng.

Điều 29.

Cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, mọi cá nhân phải thực hiện các quy định của Nhà nước về sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên và hủy hoại môi trường.

Chương III

VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Điều 30.

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hóa Việt Nam: dân tộc, hiện đại, nhân văn; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các

dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hóa. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hóa phản động, đồi trụy; bài trừ mê tín, hủ tục.

Điều 31.

Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hóa, hạnh phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới.

Điều 32.

Văn học, nghệ thuật góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của người Việt Nam.

Nhà nước đầu tư phát triển văn hóa, văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện để nhân dân được thưởng thức những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị; bảo trợ để phát triển các tài năng sáng tạo văn hóa, nghệ thuật.

Nhà nước phát triển các hình thức đa dạng của hoạt động văn học, nghệ thuật, khuyến khích các hoạt động văn học, nghệ thuật quần chúng.

Điều 33.

Nhà nước phát triển công tác thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình, điện ảnh, xuất bản, thư viện và các phương tiện thông tin đại chúng khác. Nghiêm cấm những hoạt động văn hóa, thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.

Điều 34.

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển các di sản văn hóa dân tộc; chăm lo công tác bảo tồn, bảo tàng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử, cách mạng, các di sản văn hóa, các công trình nghệ thuật, các danh lam, thắng cảnh.

Nghiêm cấm các hành động xâm phạm đến các di tích lịch sử, cách mạng, các công trình nghệ thuật và danh lam, thắng cảnh.

Điều 35.

Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.

Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 36.

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng.

Nhà nước phát triển cân đối hệ thống giáo dục: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học, phổ cập giáo dục tiểu học, xóa nạn mù chữ; phát triển các hình thức trường quốc lập, dân lập và các hình thức giáo dục khác.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục, khuyến khích các nguồn đầu tư khác.

Nhà nước thực hiện chính sách ưu tiên bảo đảm phát triển giáo dục ở miền núi, các vùng dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn.

Các đoàn thể nhân dân, trước hết là Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế, gia đình cùng nhà trường có trách nhiệm giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

Điều 37.

Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách khoa học, công nghệ quốc gia; xây dựng nền khoa học, công nghệ tiên tiến; phát triển đồng bộ các ngành khoa học nhằm xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách và pháp luật, đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia.

Điều 38.

Nhà nước đầu tư và khuyến khích tài trợ cho khoa học bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, ưu tiên cho những hướng khoa học, công nghệ mũi nhọn; chăm lo đào tạo và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật nhất là những người có trình độ cao, công nhân lành nghề và nghệ nhân; tạo điều

kiện cho các nhà khoa học sáng tạo và cống hiến; phát triển nhiều hình thức tổ chức, hoạt động nghiên cứu khoa học, gắn nghiên cứu khoa học với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học, đào tạo với sản xuất, kinh doanh.

Điều 39.

Nhà nước đầu tư, phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của nhân dân, huy động và tổ chức mọi lực lượng xã hội xây dựng và phát triển nền y học Việt Nam theo hướng dự phòng; kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh; phát triển và kết hợp y dược học cổ truyền và y dược học hiện đại; kết hợp phát triển y tế Nhà nước với y tế nhân dân; thực hiện bảo hiểm y tế tạo điều kiện để mọi người dân được chăm sóc sức khỏe.

Nhà nước ưu tiên thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe cho đồng bào miền núi và dân tộc thiểu số.

Nghiêm cấm tổ chức và tư nhân chữa bệnh, sản xuất, buôn bán thuốc chữa bệnh trái phép gây tổn hại cho sức khỏe của nhân dân.

Điều 40.

Nhà nước, xã hội, gia đình và công dân có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và trẻ em; thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Điều 41.

Nhà nước và xã hội phát triển nền thể dục, thể thao dân tộc, khoa học và nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp phát triển thể dục, thể thao, quy định chế độ giáo dục thể chất bắt buộc trong trường học; khuyến khích và giúp đỡ phát triển các hình thức tổ chức thể dục, thể thao tự nguyện của nhân dân, tạo các điều kiện cần thiết để không ngừng mở rộng các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, chú trọng hoạt động thể thao chuyên nghiệp, bồi dưỡng các tài năng thể thao.

Điều 42.

Nhà nước và xã hội phát triển du lịch, mở rộng hoạt động du lịch trong nước và du lịch quốc tế.

Điều 43.

Nhà nước mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực văn hóa, thông tin, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao.

Chương IV
BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Điều 44.

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân.

Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân phải làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh do pháp luật quy định.

Điều 45.

Các lực lượng vũ trang nhân dân phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng, cùng toàn dân xây dựng đất nước.

Điều 46.

Nhà nước xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ hùng hậu trên cơ sở kết hợp xây dựng với bảo vệ Tổ quốc, kết hợp sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân với sức mạnh của toàn dân, kết hợp sức mạnh truyền thống đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm với sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Điều 47.

Nhà nước xây dựng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, dựa vào nhân dân và làm nòng cốt cho phong trào nhân dân để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm sự ổn định chính trị và các quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản xã hội chủ nghĩa, đấu tranh phòng ngừa và chống các loại tội phạm.

Điều 48.

Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chính sách hậu phương quân đội; xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang, kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, bảo đảm đời sống vật chất và tinh

thần của cán bộ và chiến sĩ, công nhân, nhân viên quốc phòng; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ đất nước.

Chương V

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Điều 49.

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.

Điều 50.

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật.

Điều 51.

Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội.

Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.

Điều 52.

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 53.

Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Điều 54.

Công dân, không phân biệt chủng tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 55.

Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động.

Điều 56.

Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động.

Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương; khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động.

Điều 57.

Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 58.

Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác đối với đất được Nhà nước giao sử dụng thì theo quy định tại Điều 17 và Điều 18.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân.

Điều 59.

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí.

Công dân có quyền học văn hóa và học nghề bằng nhiều hình thức.

Học sinh có năng khiếu được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng.

Nhà nước có chính sách học phí, học bổng.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em tàn tật được học văn hóa và học nghề phù hợp.

Điều 60.

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 61.

Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe.

Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm viện phí.

Công dân có nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng.

Nghiêm cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép thuốc phiện và các chất ma túy khác. Nhà nước quy định chế độ bắt buộc chế độ cai nghiện và chữa các bệnh xã hội nguy hiểm.

Điều 62.

Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật. Quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo pháp luật.

Điều 63.

Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ.

Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội; chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ.

Điều 64.

Gia đình là tế bào của xã hội.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.

Điều 65.

Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục.

Điều 66.

Thanh niên được gia đình, Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 67.

Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Thương binh được tạo điều kiện phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khỏe và có đời sống ổn định.

Những người và gia đình có công với nước được khen thưởng, chăm sóc.

Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ.

Điều 68.

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

Điều 69.

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

Điều 70.

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Điều 71.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân.

Điều 72.

Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh.

Điều 73.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc khám xét chỗ ở, việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.

Điều 74.

Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào.

Việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan Nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định.

Mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân phải được kịp thời xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự.

Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

Điều 75.

Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Nhà nước tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Điều 76.

Công dân phải trung thành với Tổ quốc.

Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.

Điều 77.

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

Công dân phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

Điều 78.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của Nhà nước và lợi ích công cộng.

Điều 79.

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bí mật quốc gia, chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

Điều 80.

Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật.

Điều 81.

Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền lợi chính đáng theo pháp luật Việt Nam.

Điều 82.

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét việc cho cư trú.

Chương VI
QUỐC HỘI

Điều 83.

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Điều 84.

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;

2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

3. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

4. Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách Nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;

5. Quyết định chính sách dân tộc của Nhà nước;

6. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương.

7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về việc thành lập Hội đồng quốc phòng và an ninh; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ;

8. Quyết định thành lập, bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

9. Bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội;

10. Quyết định đại xá;

11. Quy định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp Nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước;

12. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

13. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế đã ký kết hoặc tham gia theo đề nghị của Chủ tịch nước;

14. Quyết định việc trưng cầu ý dân.

Điều 85.

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là năm năm.

Hai tháng trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khóa mới phải được bầu xong. Thể lệ bầu cử và số đại biểu Quốc hội do luật định.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình.

Điều 86.

Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ do Ủy ban Thường vụ Quốc hội triệu tập.

Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban Thường vụ Quốc hội triệu tập Quốc hội họp bất thường.

Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới được triệu tập chậm nhất là 2 tháng kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội và do Chủ tịch Quốc hội khóa trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội khóa mới.

Điều 87.

Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật và dự án luật ra trước Quốc hội.

Thủ tục trình Quốc hội dự án luật, kiến nghị về luật do luật định.

Điều 88.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, trừ các trường hợp Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội quy định tại Điều 7, rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội quy định tại Điều 85 và sửa đổi Hiến pháp quy định tại Điều 147, thì phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày kể từ ngày được thông qua.

Điều 89.

Quốc hội bầu Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội và căn cứ vào báo cáo của Ủy ban mà quyết định xác nhận tư cách đại biểu của đại biểu Quốc hội.

Điều 90.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm có:

- Chủ tịch Quốc hội;
- Các Phó Chủ tịch Quốc hội;
- Các Ủy viên.

Số thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội của mỗi khóa Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu Ủy ban Thường vụ Quốc hội mới.

Điều 91.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội;

2. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;

3. Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

4. Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao;

5. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ các văn bản đó; hủy bỏ các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

6. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;

7. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội;

8. Trong thời gian Quốc hội không họp, phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

9. Trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và trình Quốc hội phê chuẩn quyết định đó tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

10. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

11. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

12. Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Điều 92.

Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội; ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội; lãnh đạo công tác của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội; tổ chức việc thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch.

Điều 93.

Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước trình Quốc hội xem xét lại.

Điều 94.

Quốc hội bầu Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên.

Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội những vấn đề về dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số.

Trước khi ban hành các quyết định về chính sách dân tộc, Chính phủ phải tham khảo ý kiến của Hội đồng dân tộc. Chủ tịch Hội đồng dân tộc được tham dự các phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn việc thực hiện chính sách dân tộc.

Hội đồng dân tộc còn có những nhiệm vụ, quyền hạn khác như các Ủy ban của Quốc hội quy định tại Điều 95.

Hội đồng dân tộc có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 95.

Quốc hội bầu các Ủy ban của Quốc hội.

Các Ủy ban của Quốc hội nghiên cứu, thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và dự án khác, những báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

Một Ủy ban có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 96.

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và viên chức Nhà nước hữu quan khác trình bày hoặc

cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

Các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu và trả lời những kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

Điều 97.

Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại diện cho nhân dân cả nước.

Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến và nguyện vọng của cử tri với Quốc hội và các cơ quan Nhà nước hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội; trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hướng dẫn, giúp đỡ công dân thực hiện các quyền đó.

Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động nhân dân thực hiện Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội.

Điều 98.

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp; trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp sau của Quốc hội hoặc cho trả lời bằng văn bản.

Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm. Người phụ trách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội yêu cầu trong thời hạn luật định.

Điều 99.

Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội.

Nếu vì phạm tội quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội xét và quyết định.

Điều 100.

Đại biểu Quốc hội phải dành thời gian để làm nhiệm vụ đại biểu.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm cung cấp tài liệu cần thiết mà đại biểu yêu cầu và tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động của đại biểu Quốc hội.

Chương VII
CHỦ TỊCH NƯỚC

Điều 101.

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Điều 102.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu Chủ tịch nước mới.

Điều 103.

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và những quyền hạn sau đây:

1. Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

2. Thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh;

3. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

4. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ;

5. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, công bố quyết định đại xá;

6. Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

7. Đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các vấn đề quy định tại điểm 8 và điểm 9, Điều 91 trong thời hạn mười ngày kể từ ngày pháp lệnh hoặc nghị quyết được thông qua; nếu pháp lệnh, nghị quyết đó vẫn được Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí, thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

8. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

9. Quyết định phong hàm, cấp sĩ quan cấp cao trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm cấp Nhà nước khác; quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước;

10. Cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam; tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người đứng đầu Nhà nước khác; quyết định phê chuẩn hoặc tham gia điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định;

11. Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc tước quốc tịch Việt Nam;

12. Quyết định đặc xá.

Điều 104.

Hội đồng Quốc phòng an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các Ủy viên.

Chủ tịch nước đề nghị danh sách thành viên Hội đồng Quốc phòng và an ninh trình Quốc hội phê chuẩn. Thành viên Hội đồng Quốc phòng và an ninh không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Hội đồng Quốc phòng và an ninh động viên mọi lực lượng và khả năng của nước nhà để bảo vệ Tổ quốc.

Trong trường hợp có chiến tranh, Quốc hội có thể giao cho Hội đồng Quốc phòng và an ninh những nhiệm vụ và quyền hạn đặc biệt.

Hội đồng Quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 105.

Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Chính phủ.

Điều 106.

Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 107.

Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch ủy nhiệm thay Chủ tịch làm một số nhiệm vụ.

Điều 108.

Khi Chủ tịch nước không làm việc được trong một thời gian dài, thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch.

Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước, thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch mới.

Chương VIII
CHÍNH PHỦ

Điều 109.

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo

đảm hiệu lực của bộ máy Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Điều 110.

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác của Chính phủ không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng. Khi Thủ tướng vắng mặt thì một Phó Thủ tướng được Thủ tướng ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác của Chính phủ.

Điều 111.

Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ khi bàn các vấn đề có liên quan.

Điều 112.

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ và các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, xây dựng và kiện toàn hệ thống thống nhất bộ máy hành chính Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định; đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ viên chức Nhà nước;

2. Bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân; tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân;

3. Trình dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trước Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

4. Thống nhất quản lý việc xây dựng, phát triển nền kinh tế quốc dân; thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quản lý và bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân; phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước;

5. Thi hành những biện pháp bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình, bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội; bảo vệ môi trường;

6. Củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước;

7. Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước; công tác thanh tra và kiểm tra Nhà nước, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy Nhà nước; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

8. Thống nhất công tác quản lý đối ngoại của Nhà nước; ký kết, tham gia, phê duyệt điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

9. Thực hiện chính sách xã hội, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo;

10. Quyết định việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp thành phố trực thuộc Trung ương;

11. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; tạo điều kiện để các tổ chức đó hoạt động có hiệu quả.

Điều 113.

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ mới.

Điều 114.

Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của Chính phủ, các thành viên Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; chủ tọa các phiên họp của Chính phủ;

2. Đề nghị Quốc hội thành lập hoặc bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ; trình Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ;

3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các Thứ trưởng và chức vụ tương đương; phê chuẩn việc bầu cử, miễn nhiệm, điều động, cách chức Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

4. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với Hiến pháp; luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên;

5. Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

6. Thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng mà Chính phủ phải giải quyết.

Điều 115.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ ra nghị quyết, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

Những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Chính phủ phải được thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 116.

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước, bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành

viên khác của Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ ra quyết định, chỉ thị, thông tư và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở.

Điều 117.

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về lĩnh vực, ngành mình phụ trách.

Chương IX
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 118.

Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc Trung ương chia thành quận, huyện và thị xã;

Huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường;

Việc thành lập Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở các đơn vị hành chính do luật định.

Điều 119.

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan Nhà nước cấp trên.

Điều 120.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách; về quốc phòng, an ninh ở địa phương; về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước.

Điều 121.

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân ở địa phương; phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

Đại biểu hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động nhân dân thực hiện pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên nhân dân tham gia quản lý Nhà nước.

Điều 122.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân và thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân trong thời hạn do luật định.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước ở địa phương. Người phụ trách cơ quan này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét giải quyết kiến nghị của đại biểu.

Điều 123.

Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Điều 124.

Ủy ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân lãnh đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân.

Khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Ủy ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân và các văn bản sai trái của Ủy ban nhân dân cấp dưới; đình chỉ thi hành nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân cấp dưới, đồng thời đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ những nghị quyết đó.

Điều 125.

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình mọi mặt của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân động viên nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

Chương X
TÒA ÁN NHÂN DÂN VÀ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 126.

Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Điều 127.

Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong tình trạng đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Ở cơ sở thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 128.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Chế độ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Thẩm phán, chế độ bầu cử và nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân ở Tòa án nhân dân các cấp do luật định.

Điều 129.

Việc xét xử của Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân, của Tòa án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 130.

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 131.

Tòa án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định.

Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 132.

Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình.

Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Điều 133.

Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước tòa án.

Điều 134.

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Tòa án đặc biệt và các Tòa án khác, trừ trường hợp Quốc hội quy định khác khi thành lập Tòa án đó.

Điều 135.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Chánh án Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

Điều 136.

Các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, các đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân tôn trọng; những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 137.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan thuộc chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân, thực hành quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện Kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện Kiểm sát quân sự kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố trong phạm vi trách nhiệm do luật định.

Điều 138.

Viện Kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân các địa phương, Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Việc thành lập Ủy ban kiểm sát, những vấn đề Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân có quyền quyết định, những vấn đề quan trọng mà Ủy ban kiểm sát phải thảo luận và quyết định theo đa số do luật định.

Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân địa phương và Viện Kiểm sát quân sự các quân khu và khu vực do Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Điều 139.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Điều 140.

Viện trưởng các Viện Kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng nhân dân về tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Chương XI
QUỐC KỲ, QUỐC HUY, QUỐC CA, THỦ ĐÔ, NGÀY QUỐC KHÁNH

Điều 141.

Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

Điều 142.

Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 143.

Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài "Tiến quân ca".

Điều 144.

Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

Điều 145.

Ngày tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945 là ngày Quốc khánh.

Chương XII
HIỆU LỰC CỦA HIẾN PHÁP VÀ VIỆC SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 146.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Điều 147.

Chỉ Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp. Việc sửa đổi Hiến pháp phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

*

* *

Bản Hiến pháp này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 11, nhất trí thông qua trong phiên họp ngày 15 tháng 4 năm 1992, hồi 11 giờ 45 phút.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

LÊ QUANG ĐẠO

PHẦN THỨ NĂM

LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI
LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH PHỦ
LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN
LUẬT TỔ CHỨC VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
và CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2001 - 2010

LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI

(Số 30/2001/QH10 ngày 25-12-2001,
Chủ tịch nước công bố theo Lệnh số 01/2002/L-CTN ngày 07-1-2002)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; về nhiệm vụ, quyền hạn của các đại biểu Quốc hội.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Điều 2. Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;

2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban

Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

3. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

4. Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;

5. Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;

6. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương;

7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh; bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;

8. Quyết định thành lập, bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

9. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội;

10. Quyết định đại xá;

11. Quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;

12. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

13. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các

điều ước quốc tế khác đã được ký kết hoặc gia nhập theo đề nghị của Chủ tịch nước.

14. Quyết định việc trưng cầu ý dân.

Điều 3. Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là năm năm, kể từ kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa đó đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình.

Điều 4. Quốc hội tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ; làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

Hiệu quả hoạt động của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp của Quốc hội, hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

Điều 5. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội dựa vào sự tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội khác và của công dân.

Cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tạo điều kiện để Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ.

Chương II
ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VÀ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Điều 6.

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm có Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các ủy viên do Chủ tịch Quốc hội làm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Quốc hội làm các Phó Chủ tịch.

Số Phó Chủ tịch Quốc hội và số ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định.

3. Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ, làm việc theo chế độ chuyên trách.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội mỗi khóa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Ủy ban Thường vụ Quốc hội mới.

Điều 7. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội;

2. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;

3. Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

4. Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao;

5. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ các văn bản đó; hủy bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

6. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;

7. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội;

8. Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

9. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

10. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

11. Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Điều 8. Trong việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Dự kiến chương trình kỳ họp căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội;

2. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các cơ quan hữu quan trong việc chuẩn bị nội dung kỳ họp; xem xét việc chuẩn bị các dự án luật, các báo cáo và các dự án khác trình Quốc hội;

3. Tổ chức và bảo đảm việc thực hiện chương trình kỳ họp Quốc hội;

4. Xem xét các kiến nghị của cử tri và yêu cầu các cơ quan liên quan nghiên cứu, giải quyết để báo cáo với Quốc hội;

5. Chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội và ý kiến của nhân dân để chỉnh lý dự án luật, dự thảo nghị quyết và dự án khác trình Quốc hội;

6. Quyết định các vấn đề khác liên quan đến kỳ họp Quốc hội.

Điều 9. Trong việc xây dựng luật, pháp lệnh, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lập dự án về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và trình Quốc hội quyết định; chỉ đạo việc thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;

2. Thành lập Ban soạn thảo, phân công cơ quan thẩm tra các dự án luật, dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật;

3. Cho ý kiến về các dự án luật.

Điều 10. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra pháp lệnh căn cứ vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh đã được Quốc hội thông qua.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội đều có quyền trình dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Dự án pháp lệnh phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Khi xét thấy

cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định gửi dự án pháp lệnh lấy ý kiến đại biểu Quốc hội trước khi thông qua.

Điều 11. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hàng quý và hàng năm; có thể giao cho Hội đồng dân tộc và Ủy ban hữu quan của Quốc hội thực hiện một số nhiệm vụ thuộc chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xem xét, thảo luận các báo cáo và kiến nghị trong hoạt động giám sát; yêu cầu cá nhân, tổ chức và cơ quan nhà nước hữu quan thực hiện những kiến nghị mà Ủy ban Thường vụ Quốc hội xét thấy cần thiết.

Điều 12. Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn khi có kiến nghị của ít nhất hai mươi phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội hoặc kiến nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

Điều 13. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định bãi bỏ hoặc theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội quyết định bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân.

Điều 14. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định hủy bỏ hoặc theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội hủy bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ tại kỳ họp gần nhất.

Điều 15. Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, theo đề nghị của Hội đồng quốc phòng và an ninh, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất; quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương.

Điều 16. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc Thủ tướng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trả lời chất vấn và thực hiện kiến nghị của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

Điều 17. Trong trường hợp đặc biệt, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định trình Quốc hội hoặc theo kiến nghị của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội trình Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội.

Điều 18. Ủy ban Thường vụ Quốc hội họp mỗi tháng ít nhất một lần.

Tài liệu của phiên họp phải được gửi đến các thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất là bảy ngày, trước ngày họp.

Điều 19. Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội tham dự. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Pháp lệnh, nghị quyết phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước trình Quốc hội xem xét lại.

Điều 20. Chủ tịch Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ tọa các phiên họp của Quốc hội, bảo đảm thi hành Quy chế đại biểu Quốc hội, nội quy kỳ họp Quốc hội; ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội;

2. Lãnh đạo công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự kiến chương trình làm việc, chỉ đạo việc chuẩn bị, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; ký pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

3. Triệu tập và chủ tọa hội nghị Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội bàn chương trình hoạt động của Quốc hội, của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; tham dự phiên họp của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội khi xét thấy cần thiết;

4. Giữ mối quan hệ với các đại biểu Quốc hội;

5. Chỉ đạo thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội;

6. Chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện công tác đối ngoại của Quốc hội; thay mặt Quốc hội trong quan hệ đối ngoại của Quốc hội; lãnh đạo hoạt động của Đoàn Quốc hội Việt Nam trong các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch. Khi Chủ tịch Quốc hội vắng mặt thì một Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy nhiệm thay mặt thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội.

Chương III
HỘI ĐỒNG DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 21. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội là những cơ quan của Quốc hội, làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Nhiệm kỳ của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có nhiệm vụ thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác; thẩm tra những báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát; kiến nghị với Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh và những vấn đề trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 22. Quốc hội thành lập Hội đồng dân tộc và các Ủy ban sau đây:

1. Ủy ban pháp luật;

2. Ủy ban kinh tế và ngân sách;

3. Ủy ban quốc phòng và an ninh;

4. Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

5. Ủy ban về các vấn đề xã hội;

6. Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường;

7. Ủy ban đối ngoại.

Điều 23. Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định.

Điều 24.

1. Hội đồng dân tộc gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên. Số Phó Chủ tịch và số ủy viên Hội đồng dân tộc do Quốc hội quyết định.

Thành viên Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội. Số thành viên hoạt động chuyên trách do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Chủ tịch Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Điều hành công việc của Hội đồng dân tộc;

b) Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Hội đồng dân tộc;

c) Giữ mối liên hệ thường xuyên với các thành viên của Hội đồng dân tộc;

d) Được tham dự các phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn việc thực hiện chính sách dân tộc;

đ) Thay mặt Hội đồng dân tộc giữ mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức hữu quan;

e) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao.

3. Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc giúp Chủ tịch Hội đồng dân tộc thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng dân tộc. Khi Chủ tịch Hội đồng dân tộc vắng mặt thì một Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch.

Điều 25.

1. Ủy ban của Quốc hội gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các ủy viên. Số Phó Chủ nhiệm và số ủy viên Ủy ban do Quốc hội quyết định.

Thành viên Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội. Số thành viên hoạt động chuyên trách do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Điều hành công việc của Ủy ban;

b) Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Ủy ban;

c) Giữ mối liên hệ thường xuyên với các thành viên của Ủy ban;

d) Thay mặt Ủy ban giữ mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức hữu quan;

đ) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao.

3. Phó Chủ nhiệm Ủy ban giúp Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ nhiệm Ủy ban. Khi Chủ nhiệm Ủy ban vắng mặt thì một Phó Chủ nhiệm được Chủ nhiệm ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ nhiệm.

Điều 26. Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh và dự án khác liên quan đến vấn đề dân tộc;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực dân tộc; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số;

3. Tham gia ý kiến về dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương

hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội có liên quan đến vấn đề dân tộc và giám sát việc thực hiện các văn bản đó;

4. Kiến nghị với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội các vấn đề về chính sách dân tộc của Nhà nước; các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan; kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và các cơ quan khác của Nhà nước ở Trung ương và địa phương về những vấn đề có liên quan đến dân tộc thiểu số.

Điều 27. Ủy ban pháp luật có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực tổ chức bộ máy nhà nước, về hình sự, dân sự, hành chính và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao, dự kiến của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, đề nghị của cơ quan khác, của tổ chức, của đại biểu Quốc hội về xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị của đại biểu Quốc hội về luật, pháp lệnh;

2. Chủ trì thẩm tra đề án về thành lập, bãi bỏ các Bộ, cơ quan ngang Bộ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Thẩm tra các báo cáo của Chính phủ về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, về công tác phòng ngừa và chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác thi hành án, các báo cáo công tác của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

4. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật đối với các dự án luật, pháp lệnh trước khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua;

5. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực tổ chức bộ máy nhà nước, về hình sự, dân sự, hành chính; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách; giám sát hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; giám sát hoạt động điều tra, thi hành án;

6. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch

giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

7. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan, các biện pháp cần thiết nhằm hoàn thiện bộ máy nhà nước và hệ thống pháp luật.

Điều 28. Ủy ban kinh tế và ngân sách có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, hoạt động kinh doanh, ngân sách, tài chính, tiền tệ và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao;

2. Chủ trì thẩm tra dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương, tổng quyết toán ngân sách nhà nước;

3. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, hoạt động kinh doanh, ngân sách, tài chính, tiền tệ; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện kế hoạch nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện dự toán ngân sách nhà nước và việc thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ;

4. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

5. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về quản lý kinh tế, hoạt động kinh doanh, ngân sách, tài chính, tiền tệ.

Điều 29. Ủy ban quốc phòng và an ninh có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách quốc phòng và an ninh, những biện pháp cần thiết nhằm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh.

Điều 30. Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao và thanh niên, thiếu niên, nhi đồng và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao và thanh niên, thiếu niên, nhi đồng; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện chính sách về văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; giám sát việc thực hiện chính sách đối với thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về phát triển văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao của đất nước, chính sách đối với thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

Điều 31. Ủy ban về các vấn đề xã hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực lao động, y tế, xã hội, tôn giáo và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực các vấn đề xã hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện chính sách về các vấn đề xã hội trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các chính sách, biện pháp để giải quyết các vấn đề xã hội.

Điều 32. Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện chính sách phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 33. Ủy ban đối ngoại có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực hoạt động đối ngoại của Nhà nước và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao; thẩm tra điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội, báo cáo của Chính phủ về công tác đối ngoại trình Quốc hội;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực đối ngoại; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện chính sách đối ngoại của Nhà nước, hoạt động đối ngoại của các ngành và địa phương; giám sát việc thực hiện chính sách của Nhà nước đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Thực hiện quan hệ đối ngoại với Quốc hội các nước, các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực theo sự chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội; giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội điều hòa, phối hợp các hoạt động đối ngoại của Quốc hội;

5. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách đối ngoại của Nhà nước, về quan hệ với Quốc hội các nước, với các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực, với các tổ chức quốc tế khác, về chính sách đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Điều 34. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Tham gia với Ủy ban kinh tế và ngân sách thẩm tra báo cáo của Chính phủ về kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, tổng quyết toán ngân sách nhà nước;

2. Tham gia với Ủy ban pháp luật thẩm tra đề án về thành lập, bãi bỏ các Bộ, cơ quan ngang Bộ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách.

Điều 35. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách.

Điều 36. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội thực hiện quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế theo sự chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội phối hợp với Ủy ban đối ngoại thực hiện quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế của mình.

Điều 37. Chương trình hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội do Hội đồng và Ủy ban quyết định căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và sự chỉ đạo, điều hòa của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 38. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu các thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và những viên chức nhà nước hữu quan cung cấp tài liệu hoặc đến trình bày những vấn đề mà Hội đồng hoặc Ủy ban xem xét, thẩm tra. Người nhận được yêu cầu của Hội đồng hoặc Ủy ban của Quốc hội phải đáp ứng yêu cầu đó.

Điều 39. Khi cần thiết, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội cử các thành viên của mình đến cơ quan, tổ chức hữu quan để xem xét, xác minh về vấn đề mà Hội đồng hoặc Ủy ban quan tâm. Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để thành viên của Hội đồng hoặc Ủy ban thực hiện nhiệm vụ.

Điều 40. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về

những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng, Ủy ban. Người nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị. Quá thời hạn này mà người nhận được kiến nghị không trả lời hoặc trong trường hợp Hội đồng, Ủy ban không tán thành với nội dung trả lời, thì Hội đồng hoặc Ủy ban có quyền kiến nghị với Chủ tịch Quốc hội yêu cầu trả lời tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp Quốc hội gần nhất.

Điều 41. Khi tiến hành hoạt động giám sát đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao mà phát hiện có vi phạm pháp luật thì Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan hữu quan xem xét và theo thẩm quyền đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ những văn bản trái pháp luật, chấm dứt hành vi vi phạm, xử lý người vi phạm. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cá nhân, cơ quan phải thông báo cho Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội biết việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà cá nhân, cơ quan được yêu cầu không trả lời thì Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội thành lập các tiểu ban để nghiên cứu, chuẩn bị các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội đồng, Ủy ban. Trưởng tiểu ban phải là thành viên của Hội đồng hoặc Ủy ban, các thành viên khác có thể không phải là thành viên của Hội đồng, Ủy ban hoặc không phải là đại biểu Quốc hội.

Chương IV
ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 43. Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại diện cho nhân dân cả nước; là người thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội.

Điều 44. Nhiệm kỳ của đại biểu mỗi khóa Quốc hội bắt đầu từ kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa đó đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội được bầu bổ sung bắt đầu từ kỳ họp sau cuộc bầu cử bổ sung đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

Điều 45. Trong số các đại biểu Quốc hội, có những đại biểu hoạt động chuyên trách và có những đại biểu hoạt động không chuyên trách. Số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có ít nhất là hai mươi lăm phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội.

Điều 46. Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri, đồng thời chịu trách nhiệm trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình.

Đại biểu Quốc hội phải gương mẫu trong việc chấp hành Hiến pháp, pháp luật, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến pháp luật, động viên nhân dân chấp hành pháp luật và tham gia quản lý nhà nước.

Điều 47. Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tham gia các phiên họp toàn thể của Quốc hội, các cuộc họp của Tổ đại biểu Quốc hội, của Đoàn đại biểu Quốc hội; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội là thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham gia các phiên họp, thảo luận, biểu quyết các vấn đề và tham gia các hoạt động khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội mà mình là thành viên.

Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách được dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc để thực hiện nhiệm vụ đại biểu. Cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu làm việc có trách nhiệm tạo điều kiện để đại biểu thực hiện nhiệm vụ.

Điều 48. Đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật, kiến nghị về luật ra trước Quốc hội, dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 49. Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời về những vấn đề mà đại biểu Quốc hội chất vấn.

Trong thời gian Quốc hội họp, đại biểu Quốc hội gửi chất vấn đến Chủ tịch Quốc hội. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp đó. Trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp sau của Quốc hội hoặc cho trả lời bằng văn bản.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, chất vấn được gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội để chuyển đến cơ quan hoặc người bị chất vấn và quyết định thời hạn trả lời chất vấn.

Nếu đại biểu Quốc hội không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề nghị Chủ tịch Quốc hội đưa ra thảo luận trước Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Khi cần thiết, Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn.

Điều 50. Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Điều 51. Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri với Quốc hội và cơ quan nhà nước hữu quan.

Mỗi năm ít nhất một lần đại biểu Quốc hội phải báo cáo trước cử tri về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình. Cử tri có thể trực tiếp hoặc thông qua Mặt trận Tổ quốc yêu cầu đại biểu báo cáo công tác và có thể nhận xét đối với việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội.

Điều 52. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân. Khi nhận được kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người kiến nghị, khiếu nại, tố cáo biết; đôn đốc và theo dõi việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Quốc hội về kết quả giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đó trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo không thỏa đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội

có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan hữu quan cấp trên của cơ quan đó giải quyết.

Điều 53. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của công dân, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi trái pháp luật đó. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thông báo cho đại biểu Quốc hội biết việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị không trả lời thì đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với người đứng đầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên, đồng thời báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 54. Khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu, đại biểu Quốc hội có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp và đáp ứng những yêu cầu của đại biểu Quốc hội.

Điều 55. Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình được bầu, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không biểu quyết.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp thông báo cho đại biểu Quốc hội biết ngày họp Hội đồng nhân dân cấp mình, mời đại biểu tới dự và cung cấp tài liệu cần thiết.

Điều 56. Đại biểu Quốc hội không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tùy mức độ phạm sai lầm mà bị Quốc hội hoặc cử tri bãi nhiệm.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc đưa ra Quốc hội bãi nhiệm hoặc cử tri nơi bầu ra đại biểu bãi nhiệm đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc của cử tri nơi bầu ra đại biểu Quốc hội đó.

Trong trường hợp Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo thể thức do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 57. Đại biểu Quốc hội có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác. Việc chấp nhận đại biểu Quốc hội xin thôi làm nhiệm vụ do Quốc hội quyết định; trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội thì do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 58. Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội và không được khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội. Việc đề nghị bắt giam, truy tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Nếu vì phạm tội quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội xét và quyết định.

Trong trường hợp đại biểu Quốc hội bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội đó.

Đại biểu Quốc hội bị Tòa án kết án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Đại biểu Quốc hội không thể bị cơ quan, đơn vị nơi đại biểu làm việc cách chức, buộc thôi việc, nếu không được Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý.

Điều 59. Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được bố trí nơi làm việc và các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động đại biểu của mình.

Khi đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách thôi làm nhiệm vụ đại biểu thì cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí công tác cho đại biểu Quốc hội.

Thời gian đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được tính vào thời gian công tác liên tục.

Lương, các chế độ khác của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và các khoản phụ cấp của đại biểu Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 60.

1. Các đại biểu Quốc hội được bầu trong một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương hợp thành Đoàn đại biểu Quốc hội. Đoàn đại biểu Quốc hội có đại biểu hoạt động chuyên trách.

2. Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức việc tiếp công dân của đại biểu Quốc hội; phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ở địa phương tổ chức để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri;

b) Tổ chức để các đại biểu Quốc hội thảo luận về dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác, dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân mà đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội đã chuyển đến cơ quan, tổ chức;

d) Tổ chức để đại biểu Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương;

đ) Báo cáo với Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tình hình hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

3. Đoàn đại biểu Quốc hội có trụ sở, Văn phòng giúp việc và có kinh phí hoạt động theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 61. Đoàn đại biểu Quốc hội có Trưởng đoàn và Phó trưởng đoàn. Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ sau đây:

1. Tổ chức để các đại biểu Quốc hội trong Đoàn thực hiện các nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội và nhiệm vụ của Đoàn đại biểu Quốc hội;

2. Giữ mối liên hệ với Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các đại biểu Quốc hội trong Đoàn, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương và Văn phòng Quốc hội.

Chương V
KỲ HỌP QUỐC HỘI

Điều 62. Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ.

Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban Thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp bất thường.

Điều 63. Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự kiến chương trình làm việc của các kỳ họp Quốc hội; Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa trước dự kiến chương trình làm việc của kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới.

Điều 64. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập kỳ họp Quốc hội thường lệ chậm nhất là ba mươi ngày, kỳ họp Quốc hội bất thường chậm nhất là bảy ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp.

Dự kiến chương trình làm việc của kỳ họp được gửi đến đại biểu Quốc hội cùng với quyết định triệu tập kỳ họp.

Điều 65. Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa trước triệu tập chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội.

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội khóa trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội khóa mới.

Điều 66. Chương trình kỳ họp Quốc hội do Quốc hội quyết định.

Đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp đã được thông qua. Việc sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Điều 67. Quốc hội họp công khai.

Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

Điều 68. Các vấn đề trong chương trình kỳ họp Quốc hội được thảo luận và quyết định tại các phiên họp toàn thể. Trong trường hợp cần thiết, Quốc hội quyết định thảo luận tại Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Tổ đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội.

Điều 69. Thành viên Chính phủ không phải là đại biểu Quốc hội được mời dự các kỳ họp Quốc hội, có trách nhiệm tham dự các phiên họp toàn thể của Quốc hội khi Quốc hội xem xét về những vấn đề có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách; được phát biểu ý kiến về vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà thành viên đó phụ trách theo yêu cầu của Quốc hội hoặc được Quốc hội đồng ý theo đề nghị của thành viên đó.

Điều 70. Đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan báo chí, công dân và khách quốc tế có thể được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

Điều 71. Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội.

Quyền trình dự án luật được thực hiện bằng việc trình dự án luật mới, dự án luật sửa đổi, bổ sung luật hiện hành.

Đại biểu Quốc hội thực hiện quyền kiến nghị về luật thông qua việc kiến nghị ban hành luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung luật hiện hành.

Điều 72. Quốc hội quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của cả nhiệm kỳ Quốc hội và chương trình hàng năm theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các dự án luật trước khi trình ra Quốc hội phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến và được gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Đối với dự án luật do Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình thì Quốc hội quyết định cơ quan thẩm tra hoặc thành lập Ủy ban lâm thời để thẩm tra dự án luật đó.

Điều 73. Quốc hội xem xét, thông qua dự án luật tại một hoặc nhiều kỳ họp của Quốc hội.

Quốc hội thảo luận về dự án luật sau khi cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án luật thuyết trình về nội dung dự án, Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo các cơ quan hữu quan tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội và chỉnh lý dự thảo luật.

Quốc hội nghe báo cáo về việc tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội, nghe đọc dự thảo đã được chỉnh lý và xem xét, thông qua dự thảo luật.

Điều 74. Quốc hội quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của đất nước; các công trình quan trọng quốc gia; chính

sách tài chính, tiền tệ quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương.

Chính phủ trình Quốc hội dự án kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương của năm sau tại kỳ họp Quốc hội cuối năm trước.

Quốc hội phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước do Chính phủ trình chậm nhất là mười tám tháng, sau khi năm ngân sách kết thúc.

Các dự án phải được gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là mười ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp.

Điều 75. Quốc hội xem xét các dự án, công trình quan trọng quốc gia sau khi nghe thuyết trình của Chính phủ, báo cáo thẩm tra của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan và biểu quyết thông qua sau khi Quốc hội đã thảo luận.

Quốc hội thông qua các dự án bằng cách biểu quyết từng vấn đề, sau đó biểu quyết toàn bộ, hoặc biểu quyết toàn bộ một lần.

Điều 76. Quốc hội xem xét Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước.

Các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và báo cáo với Quốc hội kết quả giải quyết.

Khi cần thiết, Quốc hội ra nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

Điều 77. Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tại kỳ họp cuối năm. Tại kỳ họp giữa năm, các cơ quan này gửi báo cáo công tác đến các đại biểu Quốc hội, khi cần thiết Quốc hội có thể xem xét, thảo luận.

Quốc hội có thể ra nghị quyết về công tác của các cơ quan đã báo cáo.

Điều 78. Tại kỳ họp cuối cùng của mỗi khóa Quốc hội, Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Quốc hội, Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị.

Điều 79. Tại phiên họp đầu tiên của kỳ họp thứ nhất mỗi khóa Quốc hội, Quốc hội bầu Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội gồm Chủ nhiệm, một Phó Chủ nhiệm và các ủy viên trong số đại biểu Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội khóa trước giới thiệu.

Căn cứ vào báo cáo của Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu, Quốc hội quyết định xác nhận tư cách đại biểu của các đại biểu Quốc hội đã được bầu, tuyên bố những trường hợp cá biệt mà việc bầu cử đại biểu không có giá trị.

Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội hết nhiệm vụ khi việc thẩm tra tư cách đại biểu đã hoàn thành.

Điều 80. Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa trước giới thiệu.

Số Phó Chủ tịch Quốc hội và số ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định.

Điều 81. Quốc hội bầu Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội giới thiệu.

Theo đề nghị của Chủ tịch nước, Quốc hội bầu Phó Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh.

Điều 82. Quốc hội bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các ủy viên Hội đồng dân tộc trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Số Phó Chủ tịch và số ủy viên Hội đồng dân tộc do Quốc hội quyết định.

Điều 83. Quốc hội bầu Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các ủy viên của mỗi Ủy ban của Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Số Phó Chủ nhiệm và số ủy viên của mỗi Ủy ban do Quốc hội quyết định.

Điều 84. Quốc hội bầu Thủ tướng Chính phủ trong số các đại biểu Quốc hội do Chủ tịch nước giới thiệu.

Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ theo danh sách đề cử chức vụ từng người.

Điều 85. Quốc hội bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong số các đại biểu Quốc hội do Chủ tịch nước giới thiệu.

Điều 86. Quốc hội bầu Đoàn thư ký kỳ họp của mỗi khóa Quốc hội, gồm Trưởng đoàn thư ký và các thư ký trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Đoàn thư ký có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm biên bản mỗi phiên họp, biên bản kỳ họp; chuẩn bị thông cáo về phiên họp của Quốc hội; tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội;

2. Phối hợp với Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và các cơ quan hữu quan để chỉnh lý các dự án luật, dự thảo nghị quyết trình Quốc hội;

3. Thực hiện những công tác khác do Chủ tịch Quốc hội giao;

Chủ tịch Quốc hội khoá trước chỉ định Thư ký lâm thời các phiên họp của kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới cho đến khi Quốc hội bầu Đoàn thư ký.

Điều 87. Người được Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm, nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể thực hiện được nhiệm vụ thì có thể xin từ chức.

Điều 88.

1. Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn do Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị theo trình tự sau đây:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội về việc bỏ phiếu tín nhiệm;

b) Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quyền trình bày ý kiến của mình trước Quốc hội;

c) Quốc hội thảo luận và bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Trong trường hợp không được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội tín nhiệm thì cơ quan hoặc người đã giới thiệu để bầu hoặc đề nghị phê chuẩn

người đó có trách nhiệm trình Quốc hội xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn việc miễn nhiệm, cách chức người không được Quốc hội tín nhiệm.

Điều 89. Tại các kỳ họp sau kỳ họp thứ nhất, trong trường hợp cần thiết, Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Quốc hội miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm quy định tại các điều 81, 82, 83, 84, 85 và 86 của Luật này theo đề nghị của cơ quan hoặc người đã giới thiệu để bầu hoặc đề nghị phê chuẩn bổ nhiệm các chức vụ đó.

Việc bầu hoặc phê chuẩn những người thay thế các chức vụ nói trên được thực hiện theo quy định tại các điều 80, 81, 82, 83, 84, 85 và 86 của Luật này.

Điều 90. Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo công tác từ kỳ họp cuối cùng của Quốc hội khóa trước đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới.

Điều 91. Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Đối với các nghị quyết về việc bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, sửa đổi Hiến pháp thì phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực và Chủ tịch nước công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua.

Chương VI
BỘ MÁY GIÚP VIỆC VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI

Điều 92. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức bộ máy giúp việc của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

Tổ chức, nhiệm vụ của các cơ quan này do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 93. Kinh phí hoạt động của Quốc hội là một khoản độc lập trong ngân sách nhà nước do Quốc hội quyết định.

Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 94. Luật này thay thế Luật Tổ chức Quốc hội ngày 15 tháng 4 năm 1992.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2001.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(Đã ký)
NGUYỄN VĂN AN

LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH PHỦ

(Số 32/2001/QH10 ngày 25-12-2001,
Chủ tịch nước công bố theo Lệnh số 04/2002/L-CTN ngày 07-1-2002)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Chính phủ.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Điều 2. Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm có:

- Các Bộ;

- Các cơ quan ngang Bộ.

Quốc hội quyết định thành lập hoặc bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Chính phủ gồm có:

- Thủ tướng Chính phủ;

- Các Phó Thủ tướng;

- Các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Số Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ do Quốc hội quyết định.

Thủ tướng do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Thủ tướng trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và từ chức đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, chấp thuận việc từ chức đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Điều 4. Thủ tướng là người đứng đầu Chính phủ. Thủ tướng chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng. Khi Thủ tướng vắng mặt, một Phó Thủ tướng được Thủ tướng ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác của Chính phủ. Phó Thủ tướng chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, trước Quốc hội về nhiệm vụ được giao.

Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ là người đứng đầu và lãnh đạo một Bộ, cơ quan ngang Bộ, phụ trách một số công tác của Chính phủ; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, trước Quốc hội về quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước hoặc về công tác được giao phụ trách.

Điều 5. Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ mới.

Điều 6. Chính phủ tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Hiệu quả hoạt động của Chính phủ được bảo đảm bằng hiệu quả hoạt động của tập thể Chính phủ, của Thủ tướng Chính phủ và từng thành viên Chính phủ.

Chính phủ thảo luận tập thể và quyết định theo đa số những vấn đề quan trọng được quy định tại Điều 19 của Luật này.

Thủ tướng lãnh đạo và điều hành hoạt động của Chính phủ, quyết định những vấn đề được Hiến pháp và pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của mình.

Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tham gia vào hoạt động của tập thể Chính phủ; lãnh đạo, quyết định và chịu trách nhiệm về ngành, lĩnh vực hoặc về công tác được giao phụ trách; tham dự các phiên họp của Quốc hội khi Quốc hội xem xét về những vấn đề có liên quan đến ngành, lĩnh vực hoặc về công tác được giao phụ trách.

Điều 7. Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước bằng pháp luật; sử dụng tổng hợp các biện pháp hành chính, kinh tế, tổ chức, tuyên truyền, giáo dục; phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Chương II
NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 8. Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ và các cơ quan thuộc Chính phủ. Ủy ban nhân dân các cấp, xây dựng và kiện toàn hệ thống bộ máy hành chính nhà nước thống nhất từ Trung ương đến cơ sở; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định; đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước;

2. Bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân; tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân;

3. Trình dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trước Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

4. Thống nhất quản lý việc xây dựng, phát triển nền kinh tế quốc dân, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, các dịch vụ công; quản lý và bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân; thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia;

5. Thi hành những biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình; bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội; bảo vệ môi trường;

6. Củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước;

7. Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước, công tác thanh tra và kiểm tra nhà nước, chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong bộ máy nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

8. Thống nhất quản lý công tác đối ngoại; đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp do Chủ tịch nước ký với người đứng đầu nhà nước khác; đàm phán, ký, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

9. Thực hiện chính sách xã hội, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo; thống nhất quản lý công tác thi đua khen thưởng;

10. Quyết định việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

11. Phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; tạo điều kiện để các tổ chức đó hoạt động có hiệu quả.

Điều 9. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực kinh tế:

1. Thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; củng cố và phát triển kinh tế nhà nước, chú trọng các ngành và lĩnh vực then chốt để bảo đảm vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể tạo thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Quyết định chính sách cụ thể để phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa;

2. Quyết định chính sách cụ thể thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn;

3. Xây dựng dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, năm năm, hàng năm trình Quốc hội; chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đó;

4. Trình Quốc hội dự toán ngân sách nhà nước, dự kiến phân bổ ngân sách trung ương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, tổng quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm; tổ chức và điều hành thực hiện ngân sách nhà nước được Quốc hội quyết định;

5. Quyết định chính sách cụ thể, các biện pháp về tài chính, tiền tệ, tiền lương, giá cả;

6. Thống nhất quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân, tài nguyên quốc gia; thi hành chính sách tiết kiệm; thực hiện chức năng chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật;

7. Thi hành chính sách bảo vệ, cải tạo, tái sinh và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

8. Thống nhất quản lý hoạt động kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở phát huy nội lực của đất nước, phát triển các hình thức quan hệ kinh tế với các quốc gia, tổ chức quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và cùng có lợi, hỗ trợ và thúc đẩy sản xuất trong nước.

Quyết định chính sách cụ thể khuyến khích doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh tế đối ngoại; khuyến khích đầu tư nước ngoài và tạo điều kiện thuận lợi để người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước;

9. Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước.

Điều 10. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường:

1. Thống nhất quản lý và phát triển hoạt động khoa học và công nghệ; chỉ đạo thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ;

2. Quyết định chính sách cụ thể về khoa học và công nghệ để bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, ưu tiên đầu tư cho những hướng khoa học công nghệ hiện đại, công nghệ cao, chú trọng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học; đa dạng hóa và sử dụng có hiệu quả các nguồn đầu tư phát triển khoa học và công nghệ;

3. Thống nhất quản lý các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hệ thống thông tin khoa học và công nghệ; sử dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ;

4. Thống nhất quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ;

5. Quyết định chính sách cụ thể về bảo vệ, cải thiện và giữ gìn môi trường; chỉ đạo tập trung giải quyết tình trạng suy thoái môi trường ở các khu vực trọng điểm; kiểm soát ô nhiễm, ứng cứu và khắc phục sự cố môi trường.

Điều 11. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao và du lịch.

1. Thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp văn hóa, văn học, nghệ thuật; quy định các biện pháp để bảo tồn, phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; khuyến khích phát triển các tài năng sáng tạo văn hóa, nghệ thuật, chống việc truyền bá tư tưởng và sản phẩm văn hóa độc hại; bài trừ mê tín, hủ tục; không ngừng xây dựng nếp sống văn minh trong xã hội;

2. Quyết định chính sách cụ thể về giáo dục để bảo đảm phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu; ưu tiên đầu tư, khuyến khích các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, phát hiện, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài.

Thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chức danh khoa học, các loại hình trường, lớp và các hình thức giáo dục khác; thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở và chống tái mù chữ;

3. Thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp thông tin, báo chí; thi hành các biện pháp để ngăn chặn có hiệu quả những hoạt động thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam;

4. Thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao; tạo điều kiện để mở rộng và nâng cao chất lượng các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, chú trọng hoạt động thể thao chuyên nghiệp, bồi dưỡng các tài năng thể thao;

5. Quyết định chính sách cụ thể nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động du lịch trong nước và phát triển du lịch quốc tế.

Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực y tế và xã hội:

1. Quyết định chính sách cụ thể nhằm hướng nghiệp, tạo việc làm, cải thiện điều kiện làm việc, an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng ngừa bệnh nghề nghiệp cho người lao động; chỉ đạo thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo; mở rộng các hình thức bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội; thực hiện cứu trợ xã hội;

2. Thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân, huy động và tổ chức mọi lực lượng xã hội xây dựng và phát triển nền y học Việt Nam; đầu tư, phát triển sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của nhân dân; thống nhất quản lý công tác phòng bệnh, chữa bệnh, sản xuất và lưu thông thuốc chữa bệnh, ngăn ngừa các bệnh xã hội, thực hiện các chính sách, chế độ về y tế, bảo vệ sức khỏe nhân dân;

3. Thực hiện chính sách ưu đãi đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, chính sách khen thưởng và chăm sóc đối với những người và gia đình có công với nước;

4. Thực hiện chính sách và biện pháp bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và thực hiện quyền trẻ em; giúp đỡ người già, người khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt; có biện pháp ngăn ngừa và chống mọi hành vi bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ và trẻ em;

5. Thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ tăng dân số; nâng cao chất lượng dân số;

6. Tổ chức và tạo điều kiện cho thanh niên được học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, phát huy khả năng của thanh niên trong công cuộc lao động sáng tạo để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

7. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa và đấu tranh, ngăn chặn các tai nạn, tệ nạn xã hội.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực dân tộc và tôn giáo:

1. Quyết định chính sách, các biện pháp cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, thực hiện công bằng xã hội giữa các dân tộc, quyền dùng tiếng nói, chữ viết của các dân tộc, giữ gìn, phát huy và làm giàu bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; chống mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc;

2. Quyết định chính sách cụ thể, các biện pháp ưu tiên phát triển mọi mặt ở các vùng dân tộc thiểu số, xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế hàng hóa, từng bước nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các vùng căn cứ địa cách mạng;

3. Thực hiện chính sách ưu tiên phát triển giáo dục, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nguồn nhân lực, chương trình chăm sóc sức khỏe cho đồng bào miền núi, dân tộc thiểu số; có quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số;

4. Thực hiện chính sách tôn giáo, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân; bảo đảm sự bình đẳng giữa các tôn giáo trước pháp luật; chống mọi hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Điều 14. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội:

1. Tổ chức thực hiện các chính sách, biện pháp cụ thể để củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; quốc phòng, an ninh với kinh tế nhằm bảo đảm an ninh, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước;

2. Thực hiện chính sách ưu đãi, bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần và chính sách hậu phương đối với các lực lượng vũ trang nhân dân;

3. Tổ chức và thực hiện các biện pháp phòng ngừa và đấu tranh chống các loại tội phạm, các vi phạm pháp luật.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực đối ngoại:

1. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi; quyết định các chủ trương và biện pháp để tăng cường và mở rộng quan hệ với nước ngoài và các tổ chức quốc tế; bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; thống nhất quản lý nhà nước về công tác đối ngoại.

2. Trình Chủ tịch nước quyết định việc ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước và trình Chủ tịch nước phê chuẩn việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế do Chính phủ ký nhân danh Nhà nước; đàm phán, ký, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;

3. Quyết định và chỉ đạo việc thực hiện các chính sách cụ thể về hợp tác kinh tế, khoa học và công nghệ, văn hóa, giáo dục và các lĩnh vực khác với các nước, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế; mở rộng công tác thông tin đối ngoại;

4. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động của các cơ quan đại diện của Nhà nước tại nước ngoài và tại các tổ chức quốc tế; bảo vệ lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài; quản lý hoạt động của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

5. Quyết định chính sách cụ thể nhằm khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài đoàn kết cộng đồng, giữ gìn bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước; thực hiện các biện pháp bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Điều 16. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực tổ chức hệ thống hành chính nhà nước:

1. Trình Quốc hội quyết định cơ cấu tổ chức của Chính phủ, việc thành lập, bãi bỏ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, việc thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Quyết định việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

2. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động của hệ thống bộ máy hành chính nhà nước thống nhất từ Trung ương đến cơ sở; bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước thông suốt trong hệ thống hành chính nhà nước, cơ quan hành chính cấp dưới phải phục tùng sự lãnh đạo và chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định của cơ quan hành chính cấp trên.

Quyết định và chỉ đạo thực hiện phân công, phân cấp quản lý ngành và lĩnh vực trong hệ thống hành chính nhà nước.

Chỉ đạo thực hiện cải cách hành chính nhà nước, xây dựng nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả;

3. Quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thuộc Chính phủ; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và hướng dẫn về tổ chức một số cơ quan chuyên môn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với đặc điểm riêng của địa phương; quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân;

4. Thống nhất quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong sạch, có trình độ, năng lực, trung thành với Nhà nước xã hội chủ nghĩa, tận tụy phục vụ nhân dân; quyết định và chỉ đạo thực hiện các chính sách, chế độ về đào tạo, tuyển dụng, sử dụng, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; quy định và chỉ đạo thực hiện chính sách cụ thể đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

Điều 17. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ đối với Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Hướng dẫn và kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng; kiểm tra tính hợp pháp của các nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

2. Tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định:

a) Gửi Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng có liên quan đến hoạt động của chính quyền địa phương; giải quyết những kiến nghị của Hội đồng nhân dân;

b) Bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân kiến thức về quản lý nhà nước;

c) Bảo đảm cơ sở vật chất, tài chính để Hội đồng nhân dân hoạt động.

Điều 18. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực pháp luật và hành chính tư pháp:

1. Trình các dự án luật trước Quốc hội, dự án pháp lệnh trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội và chương trình của Chính phủ về xây dựng luật, pháp lệnh với Ủy ban Thường vụ Quốc hội; ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật để thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước và để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp;

2. Quyết định các biện pháp chỉ đạo và kiểm tra việc thi hành Hiến pháp, pháp luật, các quyết định của Chính phủ trong các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân; tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật; báo cáo với Quốc hội về công tác phòng ngừa và chống vi phạm pháp luật và tội phạm;

3. Quyết định những biện pháp bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình, bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội;

4. Thống nhất quản lý công tác hành chính tư pháp, các hoạt động về luật sư, giám định tư pháp, công chứng và bổ trợ tư pháp; tổ chức và quản lý công tác thi hành án, quốc tịch, hộ khẩu, hộ tịch;

5. Tổ chức và lãnh đạo công tác thanh tra nhà nước; tổ chức và chỉ đạo giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc trách nhiệm của Chính phủ.

Điều 19. Chính phủ thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số những vấn đề quan trọng sau đây:

1. Chương trình hoạt động hàng năm của Chính phủ;

2. Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm và cả nhiệm kỳ, các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trình Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội; các nghị quyết, nghị định của Chính phủ;

3. Dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, năm năm, hàng năm, các công trình quan trọng; dự toán ngân sách nhà nước, dự kiến phân bổ ngân sách trung ương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương; tổng quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm trình Quốc hội;

4. Đề án về chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo trình Quốc hội;

5. Các chính sách cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, tiền tệ, các vấn đề quan trọng về quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

6. Các đề án trình Quốc hội về việc thành lập, sáp nhập, giải thể Bộ, cơ quan ngang Bộ; việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, việc thành lập hoặc giải thể các đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; quyết định việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

7. Quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thuộc Chính phủ;

8. Các báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Chương III
NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 20. Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của Chính phủ, các thành viên Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;

a) Quyết định các chủ trương, biện pháp cần thiết để lãnh đạo và điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ Trung ương đến cơ sở;

b) Chỉ đạo việc xây dựng các dự án luật trình Quốc hội, các dự án pháp lệnh trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội; các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ;

c) Quy định chế độ làm việc của Thủ tướng với thành viên Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; quyết định những vấn đề có ý kiến khác nhau giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

đ) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện những quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng ở các ngành, các cấp;

2. Triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Chính phủ;

3. Đề nghị Quốc hội thành lập hoặc bãi bỏ các Bộ, cơ quan ngang Bộ; trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, cho từ chức vì lý do sức khỏe hoặc lý do khác đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; trong thời gian Quốc hội không họp trình Chủ tịch nước quyết định tạm đình chỉ công tác của Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;

4. Thành lập hội đồng, ủy ban thường xuyên hoặc lâm thời khi cần thiết để giúp Thủ tướng nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành;

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng và chức vụ tương đương; phê chuẩn việc bầu cử các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; miễn nhiệm, điều động, cách chức Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

6. Quyết định các biện pháp cải tiến lề lối làm việc, hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước, đề cao kỷ luật, ngăn ngừa và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong bộ máy và trong cán bộ, công chức, viên chức nhà nước;

7. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên;

8. Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

9. Thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân về những vấn đề quan trọng thông qua những báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội, trả lời của Chính phủ đối với chất vấn của đại biểu Quốc hội và ý kiến phát biểu với cơ quan thông tin đại chúng.

Điều 21. Thủ tướng Chính phủ ký các nghị quyết, nghị định của Chính phủ, ra quyết định, chỉ thị và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở.

Các nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước.

Chương IV
BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Điều 22. Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực; thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, các công trình quan trọng của ngành, lĩnh vực; tổ chức và chỉ đạo thực hiện khi được phê duyệt;

2. Chuẩn bị các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác theo sự phân công của Chính phủ;

3. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ.

Quyết định các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và các định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành thuộc thẩm quyền;

4. Trình Chính phủ việc ký kết, gia nhập, phê duyệt các điều ước quốc tế thuộc ngành, lĩnh vực; tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế, điều ước quốc tế theo quy định của Chính phủ;

5. Tổ chức bộ máy quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của Chính phủ; trình Chính phủ quyết định phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước cho Ủy ban nhân dân địa phương về nội dung quản lý ngành, lĩnh vực.

Đề nghị Thủ tướng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng và chức vụ tương đương.

Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức vụ tương đương; tổ chức thực hiện công tác đào tạo, tuyển dụng, sử dụng, chế độ tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của mình.

6. Quản lý nhà nước các tổ chức sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực, bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật; bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân do ngành, lĩnh vực mình phụ trách; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật;

7. Quản lý nhà nước các tổ chức kinh tế, sự nghiệp và hoạt động của các hội, tổ chức phi Chính phủ thuộc ngành, lĩnh vực;

8. Quản lý và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ.

9. Trình bày trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo của Bộ, cơ quan ngang Bộ theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội và kiến nghị của cử tri; gửi các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành đến Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực mà Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách;

10. Tổ chức và chỉ đạo việc chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong ngành, lĩnh vực mình phụ trách;

11. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng ủy nhiệm.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ trưởng phụ trách một số công tác do Chính phủ quy định.

Điều 24. Căn cứ vào Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ra quyết định, chỉ thị, thông tư và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở.

Các quyết định, chỉ thị, thông tư về quản lý nhà nước thuộc ngành và lĩnh vực do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước.

Điều 25. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hướng dẫn và kiểm tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ công tác thuộc ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có quyền kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quy định do các cơ quan đó ban hành trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc của Bộ, cơ quan ngang Bộ về ngành, lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ phụ trách; nếu người nhận được kiến nghị không nhất trí thì trình lên Thủ tướng quyết định.

Điều 26. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có quyền kiến nghị với Thủ tướng đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc của Bộ, cơ quan ngang Bộ về ngành, lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ phụ trách.

Điều 27. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các nhiệm vụ công tác thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có quyền đình chỉ việc thi hành, đề nghị Thủ tướng bãi bỏ những quy định của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với các văn

bản của Bộ, cơ quan ngang Bộ về ngành, lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ phụ trách và chịu trách nhiệm về quyết định đình chỉ đó; nếu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không nhất trí với quyết định đình chỉ việc thi hành thì vẫn phải chấp hành, nhưng có quyền kiến nghị với Thủ tướng.

Điều 28. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp để chuẩn bị các đề án chung trình Chính phủ và Thủ tướng; ra Thông tư liên tịch để chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện những vấn đề thuộc chức năng quản lý nhà nước.

Điều 29. Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ là người giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, được phân công chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Khi Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ vắng mặt, một Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được ủy nhiệm lãnh đạo công tác của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Điều 30. Văn phòng Chính phủ là bộ máy giúp việc của Chính phủ do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ lãnh đạo.

Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và hoạt động của Văn phòng Chính phủ do Chính phủ quy định.

Điều 31. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Chính phủ; chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Chương V
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 32. Chính phủ làm việc theo chế độ kết hợp trách nhiệm của tập thể với việc đề cao quyền hạn và trách nhiệm cá nhân của Thủ tướng và của mỗi thành viên Chính phủ.

Điều 33. Hình thức hoạt động của tập thể Chính phủ là phiên họp Chính phủ.

Chính phủ họp thường kỳ mỗi tháng một lần. Thủ tướng triệu tập phiên họp bất thường của Chính phủ theo quyết định của mình hoặc theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên Chính phủ.

Điều 34. Thành viên Chính phủ có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp của Chính phủ, nếu vắng mặt trong phiên họp hoặc vắng mặt một số thời gian của phiên họp thì phải được Thủ tướng đồng ý.

Thủ tướng có thể cho phép thành viên Chính phủ vắng mặt và được cử người Phó dự phiên họp Chính phủ.

Khi cần thiết, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ.

Những người dự họp không phải là thành viên Chính phủ có quyền phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

Điều 35. Phiên họp của Chính phủ chỉ được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Chính phủ tham dự.

Trong các phiên họp thảo luận các vấn đề quan trọng được quy định tại Điều 19 của Luật này, các quyết định của Chính phủ phải được quá nửa tổng số thành viên Chính phủ biểu quyết tán thành.

Trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Thủ tướng đã biểu quyết.

Điều 36. Các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phải được công bố theo thời hạn quy định và phải đăng trong Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ văn bản có nội dung bí mật nhà nước.

Điều 37. Thủ tướng ủy nhiệm cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thường xuyên thông báo cho các cơ quan thông tin đại chúng về nội dung phiên họp của Chính phủ và các quyết định của Chính phủ, của Thủ tướng.

Điều 38. Chính phủ mời Chủ tịch nước tham dự các phiên họp của Chính phủ; trình Chủ tịch nước quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước.

Chính phủ mời Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội dự các phiên họp của Chính phủ bàn thực hiện chính sách dân tộc.

Hàng quý, sáu tháng, Chính phủ gửi báo cáo công tác của Chính phủ đến Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tại kỳ họp giữa năm của Quốc hội, Chính phủ gửi báo cáo công tác đến các đại biểu Quốc hội. Trong kỳ họp cuối năm của Quốc hội, Chính phủ báo cáo trước Quốc hội về công tác của Chính phủ.

Khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội yêu cầu thì các thành viên của Chính phủ có trách nhiệm đến trình bày hoặc cung cấp các tài liệu cần thiết.

Thủ tướng Chính phủ hoặc thành viên của Chính phủ có trách nhiệm trả lời các kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong thời hạn chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Thủ tướng Chính phủ hoặc thành viên của Chính phủ có trách nhiệm trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội.

Điều 39. Chính phủ phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và tổ chức, chỉ đạo các phong trào nhân dân thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Chính phủ cùng Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân xây dựng quy chế cụ thể về mối quan hệ công tác.

Chính phủ mời Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và người đứng đầu Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân dự các phiên họp của Chính phủ khi bàn về các vấn đề có liên quan; thường xuyên thông báo cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân tình hình kinh tế - xã hội và các quyết định, chủ trương, công tác lớn của Chính phủ.

Khi xây dựng dự án luật, pháp lệnh và dự thảo nghị quyết, nghị định, Chính phủ gửi dự thảo văn bản để Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân có liên quan để tham gia ý kiến.

Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong nhân dân, động viên, tổ chức nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức và viên chức nhà nước.

Chính phủ và các thành viên Chính phủ có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết và trả lời các kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và các đoàn thể nhân dân.

Điều 40. Chính phủ phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong việc đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật, giữ vững kỷ cương, pháp luật nhà nước, nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội và các chủ trương, chính sách của Nhà nước.

Chính phủ mời Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao dự các phiên họp của Chính phủ bàn về các vấn đề có liên quan.

Điều 41. Kinh phí hoạt động của Chính phủ do Quốc hội quyết định từ ngân sách nhà nước.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Luật này thay thế Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992. Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 43. Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2001.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(Đã ký)
NGUYỄN VĂN AN

LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN

(Số 33/2002/QH10 ngày 02-4-2002,
công bố theo Lệnh số 06/2002/L-CTN ngày 12-4-2002
của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định là các cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tòa án xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

Trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Bằng hoạt động của mình, Tòa án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 2. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có các Tòa án sau đây:

1. Tòa án nhân dân tối cao;

2. Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

4. Các Tòa án quân sự;

5. Các Tòa án khác do luật định.

Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Điều 3. Chế độ bổ nhiệm Thẩm phán được thực hiện đối với các Tòa án các cấp.

Chế độ bầu Hội thẩm nhân dân được thực hiện đối với các Tòa án nhân dân địa phương. Chế độ cử Hội thẩm quân nhân được thực hiện đối với các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, các Tòa án quân sự khu vực.

Điều 4. Việc xét xử của Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân tham gia, việc xét xử của Tòa án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 5. Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 6. Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Thành phần Hội đồng xét xử ở mỗi cấp xét xử do pháp luật tố tụng quy định.

Điều 7. Tòa án xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ gìn bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

Điều 8. Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 9. Tòa án bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Điều 10. Tòa án bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án.

Điều 11.

1. Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn do pháp luật quy định thì có hiệu lực pháp luật. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm do pháp luật tố tụng quy định.

Điều 12. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi người tôn trọng.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án nhân dân và các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 13. Trong trường hợp cần thiết, cùng với việc ra bản án, quyết định, Tòa án ra kiến nghị yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp khắc phục nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm hoặc vi phạm pháp luật tại cơ quan, tổ chức đó. Cơ quan, tổ chức nhận được kiến nghị có trách nhiệm nghiên cứu thực hiện và trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị phải thông báo cho Tòa án về việc đó.

Điều 14. Tòa án phối hợp với cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức

kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân trong việc phát huy tác dụng giáo dục của phiên tòa và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

Điều 15. Tòa án cùng với Viện Kiểm sát, các cơ quan Công an, Thanh tra, Tư pháp, cơ quan hữu quan khác, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, đơn vị vũ trang nhân dân nghiên cứu và thực hiện những chủ trương, biện pháp nhằm phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 16. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội.

Chánh án Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp; trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 17.

1. Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương.

2. Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng.

3. Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng nhân dân địa phương, giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự về tổ chức do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Chương II
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Điều 18.

1. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Tòa án quân sự Trung ương, Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính và các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; trong trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Bộ máy giúp việc.

3. Tòa án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

Điều 19. Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Tòa án;

2. Giám đốc việc xét xử của các Tòa án các cấp; giám đốc việc xét xử của Tòa án đặc biệt và các Tòa án khác, trừ trường hợp có quy định khác khi thành lập các Tòa án đó;

3. Trình Quốc hội dự án luật và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền xét xử:

1. Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

2. Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Điều 21.

1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và là cơ quan hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật.

2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

a) Chánh án, các Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

b) Một số Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

3. Tổng số thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không quá mười bảy người.

Điều 22.

1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật;

c) Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

d) Thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác của các Tòa án để trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

đ) Chuẩn bị dự án luật để trình Quốc hội, dự án pháp lệnh để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia. Quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tham dự các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khi thảo luận việc hướng dẫn áp dụng pháp luật.

Điều 23.

1. Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động và Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao có Chánh Tòa, các Phó Chánh Tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

2. Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động và Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Điều 24.

1. Các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có Chánh Tòa, các Phó Chánh Tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

2. Các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Giải quyết khiếu nại đối với các quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật;

c) Giải quyết khiếu nại đối với các quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc giải quyết các cuộc đình công theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân tối cao;

2. Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

3. Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án các cấp theo quy định của pháp luật tố tụng;

4. Trình Chủ tịch nước ý kiến của mình về những trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình;

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh Tòa, Phó Chánh Tòa các Tòa chuyên trách, Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức vụ khác trong Tòa án nhân dân tối cao, trừ Phó Chánh án, Thẩm phán;

6. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán các Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán;

7. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó Chánh án các Tòa án nhân dân địa phương sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân địa phương; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

8. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ của các Tòa án;

9. Báo cáo công tác của các Tòa án trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

10. Chỉ đạo việc soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh do Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

11. Quy định bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn; quy định bộ máy giúp việc của các Tòa án quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn;

12. Tổ chức kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí trong phạm vi trách nhiệm của ngành Tòa án bảo đảm đúng quy định của pháp luật về ngân sách; thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác Tòa án. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

Chương III
TÒA ÁN NHÂN DÂN ĐỊA PHƯƠNG

Mục A. CÁC TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Điều 27.

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có:

a) Ủy ban Thẩm phán;

b) Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính; trong trường hợp cần thiết Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Bộ máy giúp việc.

2. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án.

Điều 28. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền:

1. Sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng;

2. Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

3. Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

4. Giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29.

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có:

a) Chánh án, các Phó Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Một số Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không quá chín người.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng nghị;

b) Bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật tại Tòa án cấp mình và các Tòa án cấp dưới;

c) Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

d) Thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về công tác của các Tòa án ở địa phương để báo cáo trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án nhân dân tối cao.

3. Phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 30.

1. Các Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Chánh Tòa, Phó Chánh Tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

2. Tòa hình sự, Tòa dân sự và Tòa hành chính Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

3. Tòa kinh tế Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Sơ thẩm những vụ án kinh tế theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Phúc thẩm những vụ án kinh tế mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

c) Giải quyết việc phá sản theo quy định của pháp luật.

4. Tòa lao động Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Sơ thẩm những vụ án lao động theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Phúc thẩm những vụ án lao động mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

c) Giải quyết các cuộc đình công theo quy định của pháp luật.

Điều 31.

1. Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử;

b) Chủ tọa các phiên họp của Ủy ban Thẩm phán;

c) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án cấp dưới theo quy định của pháp luật tố tụng;

d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh Tòa, Phó Chánh Tòa các Tòa chuyên trách và các chức vụ khác trong Tòa án cấp mình, trừ Phó Chánh án, Thẩm phán;

đ) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ Tòa án cấp mình và cấp dưới;

e) Báo cáo công tác của các Tòa án địa phương trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án nhân dân tối cao;

g) Thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

2. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác Tòa án địa phương. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

Mục B. TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Điều 32.

1. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh có Chánh án, một hoặc hai Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án.

Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có bộ máy giúp việc.

2. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng.

Điều 33.

1. Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử và các công tác khác theo quy định của pháp luật;

b) Báo cáo công tác của Tòa án trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án cấp trên trực tiếp.

2. Phó Chánh án giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án và chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

Chương VI
TÒA ÁN QUÂN SỰ

Điều 34.

1. Các Tòa án quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của pháp luật.

2. Các Tòa án quân sự gồm có:

a) Tòa án quân sự Trung ương;

b) Các Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

c) Các Tòa án quân sự khu vực.

3. Quân nhân, công chức và công nhân quốc phòng làm việc tại Tòa án quân sự có các quyền và nghĩa vụ theo chế độ của quân đội; được hưởng chế độ phụ cấp đối với ngành Tòa án.

Điều 35.

1. Tòa án quân sự Trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

Chánh án Tòa án quân sự Trung ương là Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự Trung ương là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tòa án quân sự quân khu và tương đương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án.

3. Tòa án quân sự khu vực có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án.

Điều 36. Tổ chức và hoạt động của các Tòa án quân sự do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Chương V
THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM

Điều 37.

1. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và

trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có trình độ cử nhân luật và đã được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có thời gian làm công tác thực tiễn theo quy định của pháp luật, có năng lực làm công tác xét xử, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán.

2. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có kiến thức pháp lý, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, thì có thể được bầu hoặc cử làm Hội thẩm.

3. Thẩm phán, Hội thẩm chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và phải giữ bí mật công tác theo quy định của pháp luật; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Thẩm phán, Hội thẩm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại, thì Tòa án nơi Thẩm phán, Hội thẩm đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi thường và Thẩm phán, Hội thẩm đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

5. Tiêu chuẩn cụ thể của Thẩm phán, Hội thẩm của Tòa án mỗi cấp, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán, bầu hoặc cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm, quyền và nghĩa vụ của Thẩm phán, Hội thẩm do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 38. Thẩm phán, Hội thẩm phải tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thẩm phán, Hội thẩm có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan, tổ chức và công dân có trách nhiệm tạo điều kiện để Thẩm phán, Hội thẩm làm nhiệm vụ.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở Thẩm phán, Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ.

Điều 39. Người có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này để được bổ nhiệm làm Thẩm phán phải được Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán tuyển chọn và đề nghị.

Tổ chức và hoạt động của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán, quan hệ giữa Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 40.

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu Chánh án mới.

2. Phó Chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án quân sự Trung ương do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

3. Thẩm phán các Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của các Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán.

4. Chánh án, Phó Chánh án các Tòa án nhân dân địa phương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân địa phương; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

5. Nhiệm kỳ của Phó Chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó Chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự là năm năm.

Điều 41.

1. Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu theo sự giới thiệu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp và do Hội đồng nhân dân cùng cấp miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cùng cấp sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp.

2. Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự quân khu và tương đương do Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp

tương đương và do Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương sau khi thống nhất với cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương.

3. Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực do Chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương.

4. Nhiệm kỳ của Hội thẩm quân nhân là năm năm.

5. Nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

6. Việc quản lý Hội thẩm nhân dân và Hội thẩm quân nhân do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 42.

1. Số lượng thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao, số lượng Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân của các Tòa án nhân dân địa phương do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Số lượng Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân của các Tòa án quân sự do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 43. Các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội có người được bầu hoặc cử làm Hội thẩm có trách nhiệm tạo điều kiện cho Hội thẩm làm nhiệm vụ xét xử.

Hội thẩm được bồi dưỡng về nghiệp vụ, được cấp trang phục và được hưởng phụ cấp khi làm nhiệm vụ xét xử.

Chương VI
BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA TÒA ÁN

Điều 44. Chế độ tiền lương, phụ cấp, giấy chứng minh, trang phục đối với cán bộ, công chức ngành Tòa án và chế độ ưu tiên đối với Thẩm phán do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 45.

1. Tổng biên chế của Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án nhân dân địa phương do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tổng biên chế của Tòa án quân sự Trung ương và các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phối hợp chặt chẽ với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định biên chế cho từng Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

Điều 46.

1. Kinh phí hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao, của các Tòa án nhân dân địa phương do Tòa án nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

2. Kinh phí hoạt động của các Tòa án quân sự do Bộ Quốc phòng phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

3. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí được thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin và các phương tiện khác để bảo đảm cho ngành Tòa án nhân dân thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.

Điều 47. Cơ quan Công an có nhiệm vụ áp giải bị cáo và bảo vệ phiên tòa của Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân địa phương.

Lực lượng cảnh vệ trong quân đội có nhiệm vụ áp giải bị cáo và bảo vệ phiên tòa của Tòa án quân sự.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Luật này thay thế Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 06 tháng 10 năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo các luật sửa đổi, bổ sung

một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 28 tháng 12 năm 1993 và ngày 28 tháng 10 năm 1995.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 4 năm 2002.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

NGUYỄN VĂN AN

LUẬT TỔ CHỨC VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

(Số 34/2002/QH10 ngày 02-4-2002,
công bố theo Lệnh số 07/2002/L-CTN ngày 12-4-2002
của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Viện Kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện Kiểm sát nhân dân địa phương thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp ở địa phương mình.

Các Viện Kiểm sát quân sự thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Trong phạm vi chức năng của mình, Viện Kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân, bảo đảm để mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đều phải được xử lý theo pháp luật.

Điều 3. Viện Kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng, nhiệm vụ bằng những công tác sau đây:

1. Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

2. Điều tra một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp;

3. Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử các vụ án hình sự;

4. Kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật;

5. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nhân dân;

6. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù.

Điều 4. Viện Kiểm sát nhân dân có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về các hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Viện Kiểm sát nhân dân có trách nhiệm tiếp nhận các tin báo, tố giác về tội phạm do các cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân chuyển đến.

Viện Kiểm sát nhân dân chịu trách nhiệm thực hiện việc thống kê tội phạm. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan tiến hành tố tụng khác có trách nhiệm phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân trong việc thực hiện nhiệm vụ này.

Điều 6. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, Viện Kiểm sát nhân dân có quyền ra quyết định, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các văn bản đó.

Trong trường hợp các văn bản nói trên trái pháp luật thì tùy theo tính chất và mức độ sai phạm mà người ra văn bản bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Các quyết định, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu của Viện Kiểm sát nhân dân phải được các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm chỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Viện Kiểm sát nhân dân có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan Tòa án, Công an, Thanh tra, Tư pháp, các cơ quan khác của Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các đơn vị vũ trang nhân dân để phòng ngừa và chống tội phạm có hiệu quả, xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm và vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp; tuyên truyền, giáo dục pháp luật; xây dựng pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; nghiên cứu tội phạm và vi phạm pháp luật.

Điều 8. Viện Kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân các địa phương, Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên có trách nhiệm kiểm tra, phát hiện, khắc phục kịp thời và xử lý nghiêm minh vi phạm pháp luật của Viện Kiểm sát nhân dân cấp dưới. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên có quyền rút đình chỉ hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Viện Kiểm sát nhân dân cấp dưới.

Tại Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Viện Kiểm sát quân sự Trung ương, Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương thành lập Ủy ban kiểm sát để thảo luận và quyết định theo đa số những vấn đề quan trọng theo quy định của Luật này.

Điều 9. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước; chịu sự giám sát của Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; trả lời chất vấn, kiến nghị, yêu cầu của đại biểu Quốc hội.

Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân địa phương, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự Trung ương, Viện trưởng,

Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện Kiểm sát quân sự khu vực, Điều tra viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân địa phương chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp; chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân; trả lời chất vấn, kiến nghị, yêu cầu của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Phó Viện trưởng giúp Viện trưởng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Viện trưởng. Khi Viện trưởng vắng mặt, một Phó Viện trưởng được Viện trưởng ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác của Viện Kiểm sát. Phó Viện trưởng chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về nhiệm vụ được giao.

Điều 10. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát, quản lý đội ngũ cán bộ, Kiểm sát viên, Điều tra viên nhằm thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình, xây dựng ngành kiểm sát trong sạch, vững mạnh.

Điều 11. Kiểm sát viên, Điều tra viên phải tôn trọng và chịu sự giám sát của nhân dân.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện để Kiểm sát viên, Điều tra viên thực hiện nhiệm vụ.

Nghiêm cấm mọi hành vi gây cản trở Kiểm sát viên, Điều tra viên thực hiện nhiệm vụ.

Chương II
THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT ĐIỀU TRA CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ

Điều 12. Viện Kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, nhằm bảo đảm:

1. Mọi hành vi phạm tội đều phải được khởi tố, điều tra và xử lý kịp thời, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội;

2. Không để người nào bị khởi tố, bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế các quyền công dân, bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm một cách trái pháp luật;

3. Việc điều tra phải khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác, đúng pháp luật; những vi phạm pháp luật trong quá trình điều tra phải được phát hiện, khắc phục kịp thời và xử lý nghiêm minh;

4. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị can phải có căn cứ và đúng pháp luật.

Điều 13. Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can; yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố hoặc thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can;

2. Đề ra yêu cầu điều tra và yêu cầu cơ quan điều tra tiến hành điều tra; trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật;

3. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan điều tra thay đổi Điều tra viên theo quy định của pháp luật; nếu hành vi của Điều tra viên có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự;

4. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam và các biện pháp ngăn chặn khác, phê chuẩn, không phê chuẩn các quyết định của cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật;

5. Hủy bỏ các quyết định trái pháp luật của cơ quan điều tra;

6. Quyết định việc truy tố bị can; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ điều tra; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.

Điều 14. Khi thực hiện công tác kiểm sát điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc khởi tố; kiểm sát các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của cơ quan điều tra;

2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng;

3. Giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền điều tra theo quy định của pháp luật;

4. Yêu cầu cơ quan điều tra khắc phục các vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan điều tra xử lý nghiêm minh Điều tra viên đã vi phạm pháp luật trong khi tiến hành điều tra;

5. Kiến nghị với cơ quan, tổ chức và đơn vị hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

Điều 15.

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên phải nghiêm chỉnh thực hiện những quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình trong việc khởi tố, bắt, giam, giữ, truy tố và các quyết định khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan điều tra, các cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định và yêu cầu của Viện Kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật.

Chương III
THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ

Điều 16. Trong giai đoạn xét xử các vụ án hình sự, Viện Kiểm sát nhân dân có trách nhiệm thực hành quyền công tố, bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội; kiểm sát việc xét xử các vụ án hình sự, nhằm bảo đảm việc xét xử đúng pháp luật, nghiêm minh, kịp thời.

Điều 17. Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử các vụ án hình sự, Viện Kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Đọc cáo trạng, quyết định của Viện Kiểm sát nhân dân liên quan đến việc giải quyết vụ án tại phiên tòa;

2. Thực hiện việc luận tội đối với bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm; tranh luận với người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm;

3. Phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm.

Điều 18. Khi thực hiện công tác kiểm sát xét xử các vụ án hình sự, Viện Kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân;

2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng;

3. Kiểm sát các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật;

4. Yêu cầu Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ những vụ án hình sự để xem xét, quyết định việc kháng nghị.

Điều 19. Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự, Viện Kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật; kiến nghị với Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới khắc phục vi phạm trong việc xét xử; kiến nghị với cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật; nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự.

Chương IV
KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN DÂN SỰ, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH, HÀNH CHÍNH, KINH TẾ, LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG VIỆC KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

Điều 20. Viện Kiểm sát nhân dân kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm việc giải quyết các vụ án đúng pháp luật, kịp thời.

Điều 21. Khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật, Viện Kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc thụ lý, lập hồ sơ vụ án; yêu cầu Tòa án nhân dân hoặc tự mình xác minh những vấn đề cần làm sáng tỏ nhằm giải quyết đúng đắn vụ án;

2. Khởi tố vụ án theo quy định của pháp luật;

3. Tham gia các phiên tòa và phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân về việc giải quyết vụ án;

4. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân;

5. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng;

6. Kiểm sát các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân;

7. Yêu cầu Tòa án nhân dân áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật;

8. Yêu cầu Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ những vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật để xem xét, quyết định việc kháng nghị.

Điều 22. Khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật, Viện Kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật; kiến nghị với Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới khắc phục những vi phạm pháp luật trong việc giải quyết các vụ án; nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự.

Chương V
KIỂM SÁT VIỆC THI HÀNH ÁN

Điều 23. Viện Kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan trong việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm các bản án, quyết định đó được thi hành đúng pháp luật, đầy đủ, kịp thời.

Điều 24. Khi thực hiện công tác kiểm sát thi hành án, Viện Kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án;

a) Ra quyết định thi hành án đúng quy định của pháp luật;

b) Tự kiểm tra việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả kiểm tra cho Viện Kiểm sát nhân dân;

c) Thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật;

d) Cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng có liên quan đến việc thi hành án;

2. Trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án của cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan và việc giải quyết kháng cáo, khiếu nại, tố cáo đối với việc thi hành án;

3. Tham gia việc xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích;

4. Đề nghị miễn chấp hành hình phạt theo quy định của pháp luật;

5. Kháng nghị với Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trong việc thi hành án; yêu cầu đình chỉ việc thi hành án, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc thi hành án, chấm dứt việc làm vi phạm pháp luật trong việc thi hành án; nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự; trong trường hợp do pháp luật quy định thì khởi tố về dân sự.

Điều 25. Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Đối với kháng nghị quy định tại khoản 5 Điều 24 của Luật này, Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị.

Chương VI
KIỂM SÁT VIỆC TẠM GIỮ, TẠM GIAM, QUẢN LÝ VÀ GIÁO DỤC NGƯỜI CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

Điều 26. Viện Kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, nhằm bảo đảm:

1. Việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù theo đúng quy định của pháp luật;

2. Chế độ tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù được chấp hành nghiêm chỉnh;

3. Tính mạng, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người bị tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù và các quyền khác của họ không bị pháp luật tước bỏ được tôn trọng.

Điều 27. Khi thực hiện công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, Viện Kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thường kỳ và bất thường trực tiếp kiểm sát tại nhà tạm giữ, trại tạm giam và trại giam;

2. Kiểm tra hồ sơ, tài liệu của cơ quan cùng cấp và cấp dưới có trách nhiệm tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; gặp, hỏi người bị tạm giữ, tạm giam và người chấp hành án phạt tù về việc giam, giữ;

3. Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù;

4. Yêu cầu cơ quan cùng cấp và cấp dưới quản lý nơi tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù kiểm tra những nơi đó và thông báo kết quả cho Viện Kiểm sát nhân dân;

5. Yêu cầu cơ quan cùng cấp, cấp dưới và người có trách nhiệm thông báo tình hình tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; trả lời về quyết định, biện pháp hoặc việc làm vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù;

6. Kháng nghị với cơ quan cùng cấp và cấp dưới yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, chấm dứt việc làm vi phạm pháp luật và yêu cầu xử lý người vi phạm pháp luật.

Điều 28. Trong quá trình kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, Viện Kiểm sát nhân dân có trách nhiệm:

1. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp oan, sai trong tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù không có căn cứ và trái pháp luật;

2. Khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù thì khởi tố hoặc yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố về hình sự.

Điều 29. Cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù phải chuyển cho Viện Kiểm sát nhân dân khiếu nại, tố cáo của người bị tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được khiếu nại, tố cáo.

Đối với các yêu cầu quy định tại các khoản 4 và 5 Điều 27 của Luật này, cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm phải trả lời trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Đối với quyết định quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này, cơ quan, đơn vị hoặc người có trách nhiệm phải chấp hành ngay; nếu không nhất trí với quyết định đó thì vẫn phải chấp hành, nhưng có quyền khiếu nại lên Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải giải quyết.

Đối với kháng nghị quy định tại khoản 6 Điều 27 của Luật này, cơ quan, đơn vị hữu quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị; nếu không nhất trí với kháng nghị đó thì cơ quan, đơn vị hữu quan có quyền khiếu nại lên Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp; Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải được chấp hành.

Chương VII
TỔ CHỨC CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 30. Hệ thống Viện Kiểm sát nhân dân gồm có:

1. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

2. Các Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Các Viện Kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

4. Các Viện Kiểm sát quân sự.

Điều 31.

1. Cơ cấu tổ chức của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao gồm có:

a) Ủy ban kiểm sát, các Cục, Vụ, Viện, Văn phòng và Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát;

b) Viện Kiểm sát quân sự Trung ương.

2. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao gồm có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, các Kiểm sát viên và các Điều tra viên.

Điều 32.

1. Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân tối cao gồm có:

a) Viện trưởng;

b) Các Phó Viện trưởng;

c) Một số Kiểm sát viên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân tối cao họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây:

a) Phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của toàn ngành;

b) Dự án luật, pháp lệnh trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; báo cáo của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

c) Bộ máy làm việc của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

d) Báo cáo của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về những ý kiến của Viện trưởng không nhất trí với nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao về việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm gửi Thủ tướng Chính phủ; những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động quan trọng, những vấn đề quan trọng khác do ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát yêu cầu.

Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chủ tịch nước.



QUỐC HỘI KHÓA VII

Ngày bầu cử: 26-4-1981.

Tổng số đại biểu: 496.

Trong đó: công nhân: 20,16%, nông dân: 18,64%, trí thức: 22,17%, cán bộ chính trị: 24,39%, đảng viên: 84,12%, dân tộc thiểu số: 14,91%, quân đội: 9,87%, nữ: 21,77%, thanh niên: 18,14%.

(Thêm 6 đại biểu trúng cử trong cuộc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội Khóa VII).

Ảnh: Quang cảnh Quốc hội Khóa VII, Kỳ họp thứ nhất.

Ảnh: TTXVN



QUỐC HỘI KHÓA VIII

Ngày bầu cử: 19-4-1987.

Tổng số đại biểu: 496.

Trong đó: công nhân: 20%, nông dân: 21%, trí thức: 24,9%, cán bộ chính trị: 20,2%, đảng viên: 93%, dân tộc thiểu số: 14%, quân đội: 9,9%, nữ: 18%, thanh niên: 11,2%.

(Thêm 9 đại biểu trúng cử trong cuộc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội Khóa VIII).

Ảnh: Quang cảnh Quốc hội Khóa VIII, Kỳ họp thứ nhất.

Ảnh: TTXVN



QUỐC HỘI KHÓA IX

Ngày bầu cử: 19-7-1992.

Tổng số đại biểu: 395.

Trong đó: nông nghiệp: 14,68%, công nghiệp: 4,8%, luật: 3,8%, giáo dục: 6,1%, văn học nghệ thuật: 5,08%, cán bộ chính trị, công tác đảng: 10,94%, đảng viên: 91,6%, dân tộc thiểu số: 16,79%, quản lý nhà nước: 31,3%, quân đội: 6,78%, nữ: 18,84%.

Ảnh: Quang cảnh Quốc hội Khóa IX, Kỳ họp thứ nhất.

Ảnh: TTXVN



QUỐC HỘI KHÓA X

Ngày bầu cử: 20-7-1997.

Tổng số đại biểu: 450.

Trong đó: đại biểu nữ: 118 người, đại biểu dân tộc thiểu số: 78 người, đại biểu Khóa IX tái cử: 108 người, đại biểu ngoài Đảng: 68 người, đại biểu trẻ (dưới 40 tuổi): 84 người, đại biểu lực lượng vũ trang nhân dân: 55 người, đại biểu Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể: 63 người, đại biểu tôn giáo: 8 người, đại biểu ngành giáo dục: 22 người, đại biểu ngành y tế: 18 người, đại biểu công tác tại cơ sở sản xuất công nghiệp: 21 người, đại biểu công tác tại các cơ sở sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 17 người.

Ảnh: Quang cảnh Quốc hội Khóa X, Kỳ họp thứ nhất.

Ảnh: TTXVN



QUỐC HỘI KHÓA XI

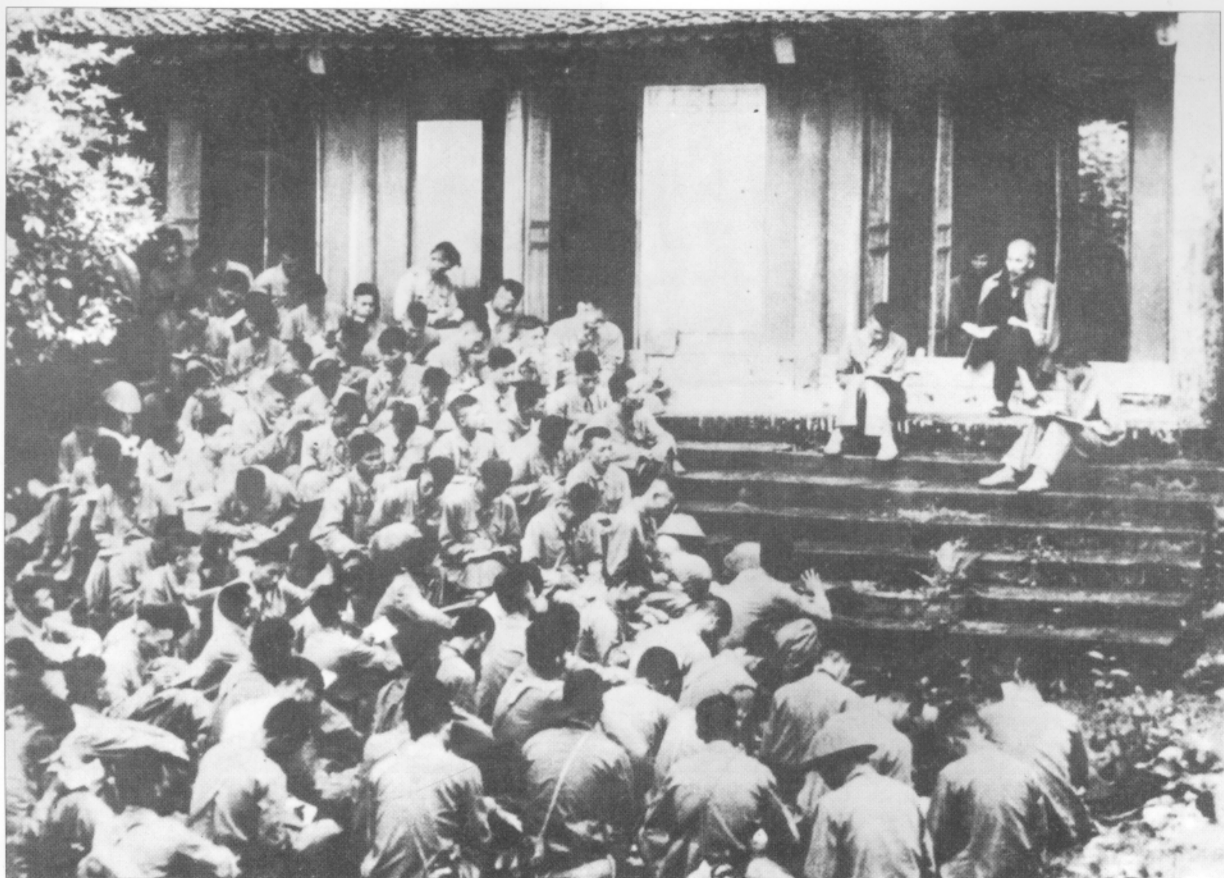
Ngày bầu cử: 19-5-2002.

Tổng số đại biểu: 498.

Trong đó: đại biểu ở các cơ quan Trung ương: 154 người, đại biểu ở địa phương: 344 người, đại biểu là người dân tộc thiểu số: 86 người (thuộc 32 dân tộc), đại biểu là phụ nữ: 136 người, đại biểu là người ngoài Đảng: 51 người, đại biểu Quốc hội Khóa X tái cử: 135 người, đại biểu là người tự ứng cử: 2 người, đại biểu trẻ (dưới 40 tuổi): 56 người, đại biểu tôn giáo: 7 người, đại biểu trình độ đại học và trên đại học: 465 người (trong đó trên đại học là 126 người), đại biểu thuộc khối doanh nghiệp: 25 người (trong đó doanh nghiệp nhà nước: 20 người, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác: 5 người), đại biểu thuộc khối cơ quan Chính phủ: 33 người, đại biểu ở các cơ quan của Quốc hội: 56 người, đại biểu khối cơ quan, tổ chức của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: 30 người.

Ảnh: Quang cảnh Quốc hội Khóa XI, Kỳ họp thứ nhất.

Ảnh: TTXVN



Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ Sư đoàn 308 tại Đền Hùng trước khi đơn vị vào tiếp quản Thủ đô tháng 10 năm 1954:

"Các Vua Hùng đã có công dựng nước
Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước".

Điều 33. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác kiểm sát và xây dựng Viện Kiểm sát nhân dân về mọi mặt; quyết định những vấn đề về công tác kiểm sát không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát;

2. Ban hành quyết định, chỉ thị, thông tư, điều lệ, quy chế, chế độ công tác áp dụng đối với ngành kiểm sát;

3. Chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân và Viện Kiểm sát quân sự các cấp, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của ngành kiểm sát;

4. Quy định bộ máy làm việc của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn; quyết định bộ máy làm việc của Viện Kiểm sát nhân dân địa phương; quy định bộ máy làm việc của Viện Kiểm sát quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn;

5. Chỉ đạo việc xây dựng và trình dự án luật, dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật; đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh khi thấy cần thiết cho việc áp dụng thống nhất pháp luật;

6. Trình Chủ tịch nước ý kiến của mình về những trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình;

7. Tổ chức việc thống kê tội phạm;

8. Tham dự các phiên họp của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bàn về việc hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật.

Điều 34.

1. Cơ cấu tổ chức của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có Ủy ban kiểm sát, các Phòng và Văn phòng.

2. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các Kiểm sát viên.

Điều 35.

1. Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có:

a) Viện trưởng;

b) Các Phó Viện trưởng;

c) Một số Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây:

a) Việc thực hiện phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác, chỉ thị, thông tư và quyết định của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Báo cáo tổng kết công tác với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp;

c) Những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh tế, lao động quan trọng;

d) Những vấn đề quan trọng khác do Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quy định.

Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định những vấn đề không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát.

Điều 36.

1. Viện Kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm có các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc do Viện trưởng, các Phó Viện trưởng phụ trách.

2. Viện Kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các Kiểm sát viên.

Chương VIII
VIỆN KIỂM SÁT QUÂN SỰ

Điều 37. Các Viện Kiểm sát quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Các Viện Kiểm sát quân sự gồm có Viện Kiểm sát quân sự Trung ương, Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện Kiểm sát quân sự khu vực.

Căn cứ vào nhiệm vụ của quân đội trong từng thời kỳ, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc thành lập Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện Kiểm sát quân sự khu vực.

Điều 39. Viện Kiểm sát quân sự Trung ương thuộc cơ cấu Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự Trung ương là Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, có nhiệm vụ chỉ đạo hoạt động của Viện Kiểm sát quân sự các cấp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác kiểm sát trong quân đội trước Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 40. Quân nhân, công chức và công nhân quốc phòng làm việc ở Viện Kiểm sát quân sự có các quyền và nghĩa vụ theo chế độ của quân đội; được hưởng chế độ phụ cấp đối với ngành kiểm sát.

Điều 41. Tổ chức và hoạt động của các Viện Kiểm sát quân sự, việc giám sát đối với hoạt động của các Viện Kiểm sát quân sự do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Chương IX
KIỂM SÁT VIÊN VÀ ĐIỀU TRA VIÊN

Điều 42.

1. Kiểm sát viên được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp.

2. Điều tra viên của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ điều tra tội phạm.

Điều 43. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có trình độ cử nhân luật, đã được đào tạo về nghiệp vụ kiểm sát, điều tra, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có thời gian làm công tác thực tiễn theo quy định của pháp luật, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, thì có thể được bổ nhiệm làm Kiểm sát viên, Điều tra viên.

Tiêu chuẩn cụ thể, Hội đồng tuyển chọn và quy chế tuyển chọn Kiểm sát viên và Điều tra viên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 44. Nhiệm kỳ của Kiểm sát viên, Điều tra viên là năm năm.

Điều 45.

1. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Viện trưởng phân công, Kiểm sát viên phải tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp mình, sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Kiểm sát viên do Pháp lệnh về Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân quy định.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Thủ trưởng cơ quan điều tra phân công, Điều tra viên phải tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan điều tra, sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Điều tra viên do pháp luật quy định.

Điều 46.

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều tra viên trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà gây ra thiệt hại thì Viện Kiểm sát nhân dân nơi những người đó công tác phải có trách

nhiệm bồi thường và những người đã gây ra thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Viện Kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật.

Chương X
BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 47.

1. Tổng biên chế, số lượng Kiểm sát viên, Điều tra viên của Viện Kiểm sát nhân dân do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Căn cứ vào tổng biên chế do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quyết định biên chế của Viện Kiểm sát các địa phương và các đơn vị trực thuộc Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Biên chế, số lượng Kiểm sát viên, Điều tra viên của Viện Kiểm sát quân sự do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 48. Chế độ tiền lương, phụ cấp, giấy chứng minh, trang phục đối với cán bộ ngành kiểm sát và chế độ ưu tiên đối với Kiểm sát viên, Điều tra viên khi thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 49.

1. Kinh phí hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân do Viện Kiểm sát nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

2. Kinh phí hoạt động của Viện Kiểm sát quân sự do Bộ Quốc phòng phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

3. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí được thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin và các phương tiện khác để bảo đảm cho ngành kiểm sát nhân dân thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.

Chương XI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 50. Luật này thay thế Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân ngày 07 tháng 10 năm 1992.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 4 năm 2002.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

NGUYỄN VĂN AN

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001-2010*

I - THỰC TRẠNG NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001-2010

1. Thực trạng nền hành chính nhà nước

Thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VII), Nghị quyết Đại hội VIII, các Nghị quyết Trung ương 3, Trung ương 6 (lần 2) và Trung ương 7 (khóa VIII), công cuộc cải cách hành chính trong 10 năm qua (1991-2000) đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Những kết quả rõ nét, có ý nghĩa của cải cách hành chính thời gian qua là:

- Chức năng và hoạt động của các cơ quan trong hệ thống hành chính từ Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương đến Ủy ban nhân dân các cấp đã có nhiều thay đổi tiến bộ, tập trung nhiều hơn vào quản lý nhà nước;

- Từng bước đổi mới thể chế hành chính trên các lĩnh vực, trước hết là hình thành thể chế kinh tế phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Cơ cấu tổ chức bộ máy của Chính phủ và cơ quan hành chính các cấp được sắp xếp, điều chỉnh tinh giản hơn trước; bộ máy hành chính từ Trung ương đến cơ sở vận hành phát huy tác dụng, hiệu quả tốt hơn;

---

* Ngày 17-9-2001, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg phê duyệt chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010.

- Việc quản lý, sử dụng cán bộ, công chức được đổi mới một bước theo các quy định của Pháp lệnh Cán bộ, công chức: từ khâu tuyển chọn, đánh giá, thi nâng ngạch, khen thưởng, kỷ luật đến đào tạo, bồi dưỡng. Chế độ, chính sách tiền lương bước đầu được cải cách theo hướng tiền tệ hóa.

Tuy nhiên, nền hành chính nhà nước còn mang nặng dấu ấn của cơ chế quản lý tập trung, quan liêu bao cấp, chưa đáp ứng được những yêu cầu của cơ chế quản lý mới cũng như yêu cầu phục vụ nhân dân trong điều kiện mới, hiệu lực, hiệu quả quản lý chưa cao:

- Chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ máy hành chính trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được xác định thật rõ và phù hợp; sự phân công, phân cấp giữa các ngành và các cấp chưa thật rành mạch;

- Hệ thống thể chế hành chính chưa đồng bộ, còn chồng chéo và thiếu thống nhất; thủ tục hành chính trên nhiều lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp; trật tự, kỷ cương chưa nghiêm;

- Tổ chức bộ máy còn cồng kềnh, nhiều tầng nấc; phương thức quản lý hành chính vừa tập trung quan liêu lại vừa phân tán, chưa thông suốt; chưa có những cơ chế, chính sách tài chính thích hợp với hoạt động của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức làm dịch vụ công;

- Đội ngũ cán bộ, công chức còn nhiều điểm yếu về phẩm chất, tinh thần trách nhiệm, năng lực chuyên môn, kỹ năng hành chính; phong cách làm việc chậm đổi mới; tệ quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu nhân dân tiếp tục diễn ra nghiêm trọng trong một bộ phận cán bộ, công chức;

- Bộ máy hành chính ở các địa phương và cơ sở chưa thực sự gắn bó với dân, không nắm chắc được những vấn đề nổi cộm trên địa bàn, lúng túng, bị động khi xử lý các tình huống phức tạp.

Tình hình trên đây do nhiều *nguyên nhân* gây ra. ***Trước hết,*** nhận thức của cán bộ, công chức về vai trò và chức năng quản lý của Nhà nước, về xây dựng bộ máy nhà nước nói chung và bộ máy hành chính nhà nước trong tình hình mới, điều kiện mới chưa thật rõ ràng và chưa thống nhất, còn nhiều vấn đề về lý luận và thực tiễn chưa được làm sáng tỏ, còn nhiều chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật ra đời trong cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp chưa được kịp thời sửa đổi, thay thế. ***Thứ hai,*** việc triển khai các nhiệm vụ về cải cách hành chính chưa được tiến hành đồng bộ với đổi mới tổ

chức và hoạt động của hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo, cải cách hành chính chưa gắn bó chặt chẽ với đổi mới hoạt động lập pháp và cải cách tư pháp. ***Thứ ba,*** cải cách hành chính gặp trở ngại lớn do đụng chạm đến lợi ích cục bộ của nhiều cơ quan hành chính, nhiều cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước ở Trung ương và địa phương; ảnh hưởng của cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp còn đè nặng lên nếp nghĩ, cách làm của không ít cán bộ, công chức; cuộc cải cách chưa được chuẩn bị tốt về mặt tư tưởng. ***Thứ tư,*** các chế độ, chính sách về tổ chức và cán bộ, về tiền lương còn nhiều điều chưa phù hợp, chưa tạo ra động lực thúc đẩy công cuộc cải cách. ***Thứ năm,*** là những thiếu sót trong công tác chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các địa phương trong việc tiến hành cải cách hành chính; sự chỉ đạo thực hiện các chủ trương đã đề ra thiếu kiên quyết và chưa thống nhất.

2. Bài học về cải cách hành chính

Từ thực tiễn tiến hành cải cách hành chính 10 năm qua, trên cơ sở những kết quả đã đạt được và những khuyết điểm, có thể rút ra mấy bài học chung sau đây:

- Cải cách hành chính là nhiệm vụ rộng lớn, liên quan đến nhiều lĩnh vực, phải được tiến hành đồng bộ trong tổng thể đổi mới hệ thống chính trị, gắn với xây dựng và chỉnh đốn Đảng, gắn với cải cách bộ máy nhà nước nói chung;

- Kết hợp chặt chẽ cải cách hành chính với cải cách kinh tế trong từng bước đi và trong từng lĩnh vực, trên từng địa bàn, tạo ra sự ăn khớp và thúc đẩy lẫn nhau giữa cải cách hành chính và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế;

- Cải cách hành chính là công việc nhạy cảm, khó khăn, đòi hỏi các cơ quan chỉ đạo có quan điểm, nguyên tắc nhất quán, có chương trình hành động thiết thực trong từng thời gian; sự lãnh đạo, chỉ đạo cuộc cải cách phải tập trung, thống nhất với quyết tâm và ý chí cải cách mạnh mẽ;

- Cải cách hành chính phải được triển khai đồng bộ từ trên xuống, từ dưới lên, coi trọng, khuyến khích những sáng kiến, thử nghiệm của địa phương và cơ sở, xác định được khâu đột phá trong từng giai đoạn, tìm ra được động lực cụ thể thúc đẩy các hoạt động cải cách;

- Cải cách hành chính phải xuất phát từ thực tiễn Việt Nam với đặc điểm, truyền thống, bản sắc Việt Nam; đồng thời tham khảo, học hỏi kiến thức, kinh nghiệm của các nước về tổ chức và hoạt động quản lý để vận dụng thích hợp.

3. Thuận lợi và khó khăn đối với cải cách hành chính trong thời gian tới.

10 năm mở đầu của thế kỷ 21 sẽ là giai đoạn có ***nhiều cơ hội và thuận lợi*** để đẩy mạnh hơn nữa tiến trình cải cách hành chính:

- Những bài học thực tiễn về cải cách hành chính 10 năm qua là cơ sở tốt cho những quyết định mới về cải cách hành chính trong thời gian tới;

- Yêu cầu xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tạo ra sự thúc đẩy mạnh mẽ đối với cải cách nền hành chính gắn với quá trình cải cách kinh tế. Quá trình hội nhập khu vực và quốc tế tiếp tục mở rộng cơ hội cho sự hợp tác, trao đổi và học tập kinh nghiệm về cải cách hành chính giữa Việt Nam với các nước.

Tuy nhiên, cuộc cải cách hành chính cũng đứng trước ***nhiều khó khăn, thách thức:***

- Thách thức lớn nhất đối với yêu cầu xây dựng hệ thống hành chính nhà nước trong sạch, vững mạnh, quản lý có hiệu lực, hiệu quả là những yếu kém kéo dài của bộ máy hành chính nhà nước, tệ quan liêu, nạn tham nhũng, sự thoái hóa về phẩm chất, đạo đức của một bộ phận cán bộ, công chức;

- Phạm vi và quy mô rộng lớn của cải cách hành chính đòi hỏi phải tiến hành một cách liên tục, với quyết tâm cao, vừa làm vừa nghiên cứu, tổng kết thử nghiệm những mô hình tổ chức và quản lý mới. Các cơ quan hành chính nhà nước phải phấn đấu tự đổi mới, tự cải cách mình để thực hiện cho được mục tiêu xây dựng một nền hành chính dân chủ và từng bước hiện đại hóa, thực hiện được đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường được pháp chế, kỷ cương nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Cải cách hành chính được đặt trong tổng thể đổi mới hệ thống chính trị và cải cách bộ máy nhà nước nói chung. Trên thực tế còn nhiều vấn đề quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với việc xác định nội dung và phương thức tiến hành cải cách bộ máy nhà nước, cải cách hành chính, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cần phải tiếp tục nghiên cứu để có kết luận rõ;

- Sức ỳ của cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp còn ảnh hưởng khá nặng đến nếp nghĩ, phong cách làm việc của một bộ phận cán bộ, công chức, trong khi đó cuộc cải cách lại được tiến hành trong điều kiện còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm quản lý nhà nước trong cơ chế kinh tế mới, trước yêu cầu xây dựng hệ thống hành chính nhà nước dân chủ và hiện đại.

II- MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001-2010 VÀ QUAN ĐIỂM CẢI CÁCH

1. Mục tiêu.

Mục tiêu chung của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010 là: ***xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước.*** Đến năm 2010, hệ thống hành chính về cơ bản được cải cách phù hợp với yêu cầu quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Những mục tiêu cụ thể của Chương trình là:

1.1. Hoàn thiện hệ thống thể chế hành chính, cơ chế, chính sách phù hợp với thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước hết là các thể chế về kinh tế, về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính.

Tiếp tục đổi mới quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, khắc phục tính cục bộ trong việc chuẩn bị, soạn thảo các văn bản; đề cao trách nhiệm của từng cơ quan trong quá trình xây dựng thể chế; phát huy dân chủ, huy động trí tuệ của nhân dân để nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật.

1.2. Xóa bỏ về cơ bản các thủ tục hành chính mang tính quan liêu, rườm rà, gây phiền hà cho doanh nghiệp và nhân dân; hoàn thiện các thủ tục hành chính mới theo hướng công khai, đơn giản và thuận tiện cho dân.

1.3. Các cơ quan trong hệ thống hành chính được xác định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm rõ ràng; chuyển được một số công việc và dịch vụ không cần thiết phải do cơ quan nhà nước thực hiện cho doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận.

1.4. Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gọn nhẹ, hợp lý theo nguyên tắc Bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, thực hiện chức năng chủ yếu là quản lý vĩ mô toàn xã hội bằng pháp luật, chính sách, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện.

Bộ máy của các Bộ được điều chỉnh về cơ cấu trên cơ sở phân biệt rõ chức năng phương thức hoạt động của các bộ phận tham mưu, thực thi chính sách, cung cấp dịch vụ công.

1.5. Đến năm 2005, về cơ bản xác định xong và thực hiện được các quy định mới về phân cấp quản lý hành chính nhà nước giữa Trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương; định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và tổ chức bộ máy chính quyền ở đô thị và nông thôn.

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được tổ chức lại gọn nhẹ, thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước theo nhiệm vụ và thẩm quyền được xác định trong Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi). Xác định rõ tính chất, cơ cấu tổ chức, chế độ làm việc của chính quyền cấp xã.

1.6. Đến năm 2010, đội ngũ cán bộ, công chức có số lượng, cơ cấu hợp lý chuyên nghiệp, hiện đại. Tuyệt đại bộ phận cán bộ, công chức có phẩm chất tốt và đủ năng lực thi hành công vụ, tận tụy phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước và phục vụ nhân dân.

1.7. Đến năm 2005, tiền lương của cán bộ, công chức được cải cách cơ bản, trở thành động lực của nền công vụ, bảo đảm cuộc sống của cán bộ, công chức và gia đình.

1.8. Đến năm 2005, cơ chế tài chính được đổi mới thích hợp với tính chất của cơ quan hành chính và tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công.

1.9. Nền hành chính nhà nước được hiện đại hóa một bước rõ rệt. Các cơ quan hành chính có trang thiết bị tương đối hiện đại phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước kịp thời và thông suốt. Hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ được đưa vào hoạt động.

2. Cuộc cải cách hành chính đặt trong khuôn khổ các quan điểm và chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới hệ thống chính trị và cải cách bộ máy nhà nước.

- Cải cách và hoàn thiện nền hành chính nhà nước gắn liền với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước nói chung và nền hành chính nói riêng, nhằm giữ vững và phát huy bản chất của giai cấp công nhân, xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Nền hành chính phải được tổ chức thành một hệ thống thống nhất ổn định, hoạt động thông suốt, trên cơ sở phân công, phân cấp và chế độ trách nhiệm rành mạch, có kỷ cương nghiêm ngặt, cơ quan hành chính và cán bộ, công chức nhà nước chịu sự giám sát chặt chẽ của nhân dân. Áp dụng các cơ chế, biện pháp hữu hiệu ngăn ngừa những hành vi mất dân chủ, tự do, tùy tiện, quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho dân.

- Các chủ trương, giải pháp cải cách hành chính phải gắn liền chặt chẽ với bước đi của đổi mới kinh tế, với yêu cầu phát triển đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, hình thành và hoàn thiện các yếu tố của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững trật tự, kỷ cương trong các hoạt động kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân.

- Cải cách hành chính là nhiệm vụ rộng lớn, phức tạp đòi hỏi có tầm nhìn bao quát với những giải pháp đồng bộ, kết hợp chặt chẽ cải cách hành chính với đổi mới hoạt động lập pháp, cải cách tư pháp.

- Cải cách hành chính phải được tiến hành từng bước vững chắc, có trọng tâm, trọng điểm, lựa chọn khâu đột phá trong từng giai đoạn cụ thể.

III - NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001-2010

1. Cải cách thể chế.

1.1. Xây dựng và hoàn thiện các thể chế, trước hết là thể chế kinh tế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thể chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước.

Trong 5 năm tới, chú trọng một số thể chế then chốt sau đây:

- Thể chế về thị trường vốn và tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường lao động, thị trường dịch vụ.

- Thể chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính, trước hết là tổ chức và hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

- Thể chế về quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân, như: thu thập ý kiến của nhân dân trước khi quyết định các chủ trương, chính sách quan trọng, trưng

cầu dân ý, xử lý các hành vi trái pháp luật của cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước trong khi thi hành công vụ; thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan hành chính và của Tòa án trong việc giải quyết khiếu kiện của nhân dân.

- Thể chế về thẩm quyền quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhà nước nói riêng; phân biệt rõ quyền của chủ sở hữu, quyền quản lý hành chính nhà nước và quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2. Đổi mới quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Rà soát và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật theo từng lĩnh vực, loại bỏ những quy định pháp luật không còn hiệu lực hoặc chồng chéo, trùng lắp. Phát huy hiệu quả của cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật.

- Tăng cường năng lực của các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương trong việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Khắc phục tình trạng luật, pháp lệnh chờ nghị định và thông tư hướng dẫn thi hành.

- Để nâng cao chất lượng và tránh tình trạng thiếu khách quan, cục bộ trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cần thiết phải nghiên cứu đổi mới phương thức, quy trình xây dựng pháp luật từ khâu đầu cho đến khâu Chính phủ xem xét, quyết định hoặc thông qua để trình Quốc hội.

- Ban hành các quy định bảo đảm sự tham gia có hiệu quả của nhân dân vào quá trình xây dựng pháp luật, tổ chức tốt việc lấy ý kiến đóng góp của các tầng lớp nhân dân, của những người là đối tượng điều chỉnh của văn bản trước khi ban hành.

- Các văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo hoặc yết thị, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ngay sau khi ký ban hành để công dân và các tổ chức có điều kiện tìm hiểu và thực hiện.

1.3. Bảo đảm việc tổ chức thực thi pháp luật nghiêm minh của cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức.

- Cung cấp cho cán bộ, công chức đầy đủ thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước để vận dụng, giải quyết công việc theo chức trách và thẩm quyền.

- Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, chế độ thông tin công khai cho dân về chủ trương, chính sách của Nhà nước, của chính quyền địa phương; chế

độ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các ngành ở Trung ương và địa phương định kỳ trực tiếp gặp gỡ, đối thoại giải quyết các vấn đề do doanh nghiệp và nhân dân đặt ra.

- Phát huy hiệu lực của các thiết chế thanh tra, kiểm sát và tài phán để bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước, giữ gìn kỷ cương xã hội. Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan thanh tra và Tòa hành chính trong việc giải quyết các khiếu kiện của dân đối với các cơ quan và cán bộ, công chức.

- Mở rộng dịch vụ tư vấn pháp luật cho nhân dân, cho người nghèo, người thuộc diện chính sách và đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa. Tạo điều kiện cho các luật sư hoạt động tư vấn có hiệu quả theo pháp luật.

1.4. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính nhằm bảo đảm tính pháp lý, hiệu quả, minh bạch và công bằng trong khi giải quyết công việc hành chính. Loại bỏ những thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho dân. Mở rộng cải cách thủ tục hành chính trong tất cả các lĩnh vực, xóa bỏ kịp thời những quy định không cần thiết về cấp phép và thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, kiểm dịch, giám định.

- Mẫu hóa thống nhất trong cả nước các loại giấy tờ mà công dân hoặc doanh nghiệp cần phải làm khi có yêu cầu giải quyết các công việc về sản xuất kinh doanh và đời sống.

- Ban hành cơ chế kiểm tra cán bộ, công chức tiếp nhận và giải quyết công việc của dân; xử lý nghiêm người có hành vi sách nhiễu, hách dịch, vô trách nhiệm; khen thưởng những người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

- Mở rộng thực hiện cơ chế "một cửa" trong việc giải quyết công việc của cá nhân và tổ chức ở các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Cơ quan hành chính các cấp có trách nhiệm giải quyết công việc của cá nhân và tổ chức phải niêm yết công khai, đầy đủ mọi thủ tục, trình tự, lệ phí, lịch công tác tại trụ sở làm việc.

- Quy định cụ thể và rõ ràng trách nhiệm cá nhân trong khi thi hành công vụ. Việc xác định quyền hạn và trách nhiệm của cán bộ, công chức trong khi thi hành công vụ phải đi liền với việc đánh giá, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức.

2. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính.

2.1. Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trong tình hình mới.

- Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện chức năng xây dựng, ban hành thể chế, kế hoạch, chính sách, quản lý vĩ mô đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, chỉ đạo và kiểm tra thực hiện.

- Phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của tập thể và trách nhiệm cá nhân trong cơ quan hành chính các cấp.

- Định rõ vai trò, chức năng và trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp phù hợp với yêu cầu đổi mới sự phân cấp quản lý hành chính giữa Trung ương và địa phương, gắn với các bước phát triển của cải cách kinh tế.

2.2. Từng bước điều chỉnh những công việc mà Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương đảm nhiệm để khắc phục những chồng chéo, trùng lắp về chức năng, nhiệm vụ. Chuyển cho các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ hoặc doanh nghiệp làm những công việc về dịch vụ không cần thiết phải do cơ quan hành chính nhà nước trực tiếp thực hiện.

2.3. Đến năm 2005, về cơ bản ban hành xong và áp dụng các quy định mới về phân cấp Trung ương - địa phương, phân cấp giữa các cấp chính quyền địa phương, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm của chính quyền địa phương, tăng cường mối liên hệ và trách nhiệm của chính quyền trước nhân dân địa phương. Gắn phân cấp công việc với phân cấp về tài chính, tổ chức và cán bộ. Định rõ những loại việc địa phương toàn quyền quyết định, những việc trước khi địa phương quyết định phải có ý kiến của Trung ương và những việc phải thực hiện theo quyết định của Trung ương.

2.4. Bố trí lại cơ cấu tổ chức của Chính phủ.

- Xây dựng cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ làm chức năng quản lý nhà nước. Trên cơ sở xác định, điều chỉnh chức năng của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại, về mối quan hệ giữa các ngành, các lĩnh vực trong tình hình mới mà định lại

số lượng và cơ cấu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, làm cho bộ máy của Chính phủ gọn nhẹ, chức trách rõ ràng, làm việc khoa học, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Điều chỉnh tổ chức các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước cho phù hợp với cơ cấu của Chính phủ. Đổi tên một số Bộ, cơ quan ngang Bộ cho phù hợp với nội dung và phạm vi trách nhiệm quản lý nhà nước.

- Giảm mạnh các cơ quan thuộc Chính phủ và tổ chức trực thuộc Thủ tướng Chính phủ. Chỉ duy trì một số ít cơ quan thuộc Chính phủ có tính chất chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ cho công việc quản lý vĩ mô của Chính phủ.

- Định rõ tính chất, phương thức hoạt động của các tổ chức tư vấn do Thủ tướng Chính phủ thành lập. Chỉ thành lập các tổ chức này khi Chính phủ có yêu cầu chỉ đạo tập trung những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Các tổ chức này không có bộ máy chuyên trách và biên chế riêng, bộ phận thường trực đặt tại Bộ hoặc cơ quan ngang Bộ có liên quan nhiều nhất.

- Trên cơ sở xác định đúng chức năng quản lý nhà nước và phạm vi quản lý của mỗi Bộ, cơ quan ngang Bộ, tách chức năng quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với toàn ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước với việc chỉ đạo, điều hành các tổ chức sự nghiệp có tính chất dịch vụ công trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ.

2.5. Điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Tách chức năng quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước với chức năng điều hành các tổ chức sự nghiệp công trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; theo đó, tách tổ chức hành chính với tổ chức sự nghiệp công để hoạt động theo các cơ chế riêng, phù hợp, có hiệu quả.

- Cơ cấu lại tổ chức bộ máy bên trong của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, làm cho bộ máy tinh gọn, hợp lý, tương xứng với chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của mỗi cơ quan; định rõ tính chất và các loại hình tổ chức trực thuộc để tham mưu và thực thi pháp luật.

2.6. Cải cách tổ chức bộ máy chính quyền địa phương.

- Quy định các tiêu chí cụ thể đối với từng loại đơn vị hành chính ở nước ta để đi đến ổn định, chấm dứt tình trạng chia, tách nhiều như thời gian qua.

- Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền địa phương trên cơ sở phân cấp rõ ràng và hợp lý giữa Trung ương và địa phương, phân biệt chức năng, nhiệm vụ của chính quyền ở đô thị với chính quyền ở nông thôn; tổ chức hợp lý Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở từng cấp căn cứ vào quy định của Hiến pháp (sửa đổi) và Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi).

- Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp theo hướng trách nhiệm rõ ràng, phân công rành mạch, bộ máy gọn nhẹ, tăng cường tính chuyên nghiệp, giải quyết nhanh công việc của cá nhân và tổ chức.

2.7. Cải tiến phương thức quản lý, lề lối làm việc của cơ quan hành chính các cấp.

- Xác định rõ các nguyên tắc làm việc và quy chế phối hợp trong sự vận hành bộ máy hành chính. Định rõ phận sự, thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị về kết quả hoạt động của bộ máy do mình phụ trách.

- Loại bỏ những việc làm hình thức, không có hiệu quả thiết thực, giảm hội họp, giảm giấy tờ hành chính. Tăng cường trách nhiệm và năng lực của cơ quan hành chính trong giải quyết công việc của cá nhân và tổ chức.

2.8. Thực hiện từng bước hiện đại hóa nền hành chính.

- Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của hệ thống hành chính nhà nước; áp dụng các công cụ, phương pháp quản lý tiên tiến, hiện đại trong các cơ quan hành chính nhà nước.

- Tăng cường đầu tư để đến năm 2010, các cơ quan hành chính có trang thiết bị tương đối hiện đại, cơ quan hành chính cấp xã trong cả nước có trụ sở và phương tiện làm việc bảo đảm nhiệm vụ quản lý; mạng tin học diện rộng của Chính phủ được thiết lập tới cấp xã.

3. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức.

3.1. Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức.

Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và cải cách hành chính:

- Tiến hành tổng điều tra, đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức nhằm xác định chính xác số lượng, chất lượng của toàn bộ đội ngũ cán bộ, công chức, trên cơ sở đó quy hoạch, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức để từng bước chuyển sang quản lý cán bộ, công chức bằng hệ thống tin học ở các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và ở địa phương.

- Sửa đổi, bổ sung hệ thống ngạch, bậc, các quy định hiện hành về tiêu chuẩn nghiệp vụ, chức danh cán bộ, công chức. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh phù hợp với thực tiễn Việt Nam, với yêu cầu công tác chuyên môn của từng đối tượng, làm căn cứ cho việc đánh giá năng lực của cán bộ, công chức.

- Xác định cơ cấu cán bộ, công chức hợp lý gắn với chức năng, nhiệm vụ trong các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương, làm cơ sở cho việc định biên và xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức. Cải tiến phương pháp định biên làm căn cứ cho việc quyết định về số lượng, chất lượng và cơ cấu cán bộ, công chức phù hợp với khối lượng và chất lượng công việc của từng cơ quan hành chính.

- Hoàn thiện chế độ tuyển dụng cán bộ, công chức, thực hiện quy chế mới về đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức để nâng cao chất lượng hoạt động công vụ. Cơ chế thi tuyển phải bảo đảm tính dân chủ, công khai, chọn đúng người đủ tiêu chuẩn vào bộ máy nhà nước, chú ý bảo đảm một tỷ lệ thích đáng cán bộ, công chức nữ trong các ngành, lĩnh vực khác nhau.

- Xây dựng quy định thống nhất về tinh giản biên chế trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp ở Trung ương và địa phương để thực hiện được việc thường xuyên đưa ra khỏi bộ máy những cán bộ, công chức không đủ năng lực, trình độ, những người vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp, tạo điều kiện đổi mới, trẻ hóa, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức.

- Đổi mới, nâng cao năng lực của các cơ quan và cán bộ làm nhiệm vụ quản lý cán bộ, công chức, công vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Sửa đổi việc phân cấp trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức. Mở rộng quyền và trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức của chính quyền địa

phương. Phân cấp quản lý về nhân sự đi liền với phân cấp về nhiệm vụ và phân cấp về tài chính.

3.2. Cải cách tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ.

Cải cách tiền lương theo quan điểm: coi tiền lương là hình thức đầu tư trực tiếp cho con người, đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cán bộ, công chức và hoạt động công vụ. Những việc chính là:

- Nâng mức lương tối thiểu cho cán bộ, công chức đủ sống bằng lương. Cải cách hệ thống thang lương, bảng lương trên cơ sở xem xét tính chất và đặc điểm lao động của các loại cán bộ, công chức; điều chỉnh bội số và hệ số tiền lương trong các thang, bảng lương.

- Chậm nhất đến năm 2005, thực hiện xong cải cách cơ bản chế độ tiền lương đối với các cán bộ, công chức, thực hiện tiền tệ hóa đầy đủ tiền lương, điều chỉnh tiền lương tương ứng với nhịp độ tăng thu nhập trong xã hội.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ phụ cấp ngoài tiền lương theo ngạch, bậc, theo cấp bậc chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, công chức cho cán bộ, công chức làm việc trong điều kiện khó khăn, nguy hiểm, độc hại.

- Ban hành và thực hiện chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và các chế độ đãi ngộ khác ngoài tiền lương đối với cán bộ, công chức.

3.3. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

- Đánh giá lại công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, xây dựng và triển khai kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong bộ máy hành chính nhà nước theo từng loại: cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tham mưu hoạch định chính sách; cán bộ, công chức các ngạch hành chính, sự nghiệp và cán bộ chính quyền cơ sở.

- Tiếp tục đổi mới nội dung chương trình và phương thức đào tạo, bồi dưỡng, chú trọng nâng cao kiến thức, kỹ năng hành chính cho đội ngũ cán bộ, công chức theo chức trách, nhiệm vụ đang đảm nhận. Mỗi loại cán bộ, công chức có chương trình, nội dung đào tạo và bồi dưỡng phù hợp.

Kết hợp đào tạo chính quy với các hình thức đào tạo không chính quy, đào tạo trong nước và gửi đi đào tạo ngoài nước. Khuyến khích cán bộ, công chức tự học có sự giúp đỡ của Nhà nước.

- Tổ chức lại hệ thống cơ sở đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức; điều chỉnh sự phân công giữa các cơ sở đào tạo. Tạo điều kiện để Học viện Hành chính Quốc gia, các trường đào tạo cán bộ của các tỉnh, thành phố có thể chủ động đào tạo một bộ phận nhân lực phục vụ bộ máy hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương.

3.4. Nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức cán bộ, công chức.

- Tăng cường các biện pháp giáo dục cán bộ, công chức về tinh thần trách nhiệm, ý thức tận tâm, tận tụy với công việc. Xây dựng tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp cán bộ, công chức. Tôn vinh nghề nghiệp, danh dự của người cán bộ, công chức.

- Ban hành và thực hiện nghiêm Quy chế công vụ, gắn với thực hiện Quy chế dân chủ trong các cơ quan hành chính nhà nước, thực hiện triệt để nguyên tắc công khai hóa hoạt động công vụ, nhất là trong các công việc có quan hệ trực tiếp với công dân, trong lĩnh vực tài chính, ngân sách; bảo đảm thực hiện kỷ cương của bộ máy, nâng cao trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật của đội ngũ cán bộ, công chức.

- Đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước. Thực hiện chế độ kiểm toán và các chế độ bảo vệ công sản và ngân sách nhà nước.

4. Cải cách tài chính công.

4.1. Đổi mới cơ chế phân cấp quản lý tài chính và ngân sách, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tài chính quốc gia và vai trò chỉ đạo của ngân sách Trung ương; đồng thời phát huy tính chủ động, năng động, sáng tạo và trách nhiệm của địa phương và các ngành trong việc điều hành tài chính và ngân sách.

4.2. Bảo đảm quyền quyết định ngân sách địa phương của Hội đồng nhân dân các cấp, tạo điều kiện cho chính quyền địa phương chủ động xử lý các công việc ở địa phương; quyền quyết định của các Bộ, Sở, Ban, ngành về phân bổ ngân sách cho các đơn vị trực thuộc; quyền chủ động của các đơn vị sử dụng ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt phù hợp với chế độ, chính sách.

4.3. Trên cơ sở phân biệt rõ cơ quan hành chính công quyền với tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công, trong 2 năm 2001 và 2002 thực hiện đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính, xóa bỏ chế độ cấp kinh phí theo số lượng biên chế, thay thế bằng cách tính toán kinh phí căn cứ vào kết quả và chất lượng hoạt động, hướng vào kiểm soát đầu ra, chất lượng chi tiêu theo mục tiêu của cơ quan hành chính, đổi mới hệ thống định mức chi tiêu cho đơn giản hơn, tăng quyền chủ động của cơ quan sử dụng ngân sách.

4.4. Đổi mới cơ bản cơ chế tài chính đối với khu vực dịch vụ công.

- Xây dựng quan niệm đúng về dịch vụ công. Nhà nước có trách nhiệm chăm lo đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, nhưng không phải vì thế mà mọi công việc về dịch vụ công đều do cơ quan nhà nước trực tiếp đảm nhận. Trong từng lĩnh vực định rõ những công việc mà Nhà nước phải đầu tư và trực tiếp thực hiện, những công việc cần phải chuyển để các tổ chức xã hội đảm nhiệm.

Nhà nước có các chính sách, cơ chế tạo điều kiện để doanh nghiệp, tổ chức xã hội và nhân dân trực tiếp làm các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ và kiểm tra, kiểm soát của cơ quan hành chính nhà nước.

- Xóa bỏ cơ chế cấp phát tài chính theo kiểu "xin - cho", ban hành các cơ chế, chính sách thực hiện chế độ tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có điều kiện như trường đại học, bệnh viện, viện nghiên cứu, v.v... trên cơ sở xác định nhiệm vụ phải thực hiện, mức hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước và phần còn lại do các đơn vị tự trang trải.

4.5. Thực hiện thí điểm để áp dụng rộng rãi một số cơ chế tài chính mới, như:

- Cho thuê đơn vị sự nghiệp công, cho thuê đất để xây dựng cơ sở nhà trường, bệnh viện; chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với cán bộ, công chức chuyển từ các đơn vị công lập sang dân lập;

- Cơ chế khuyến khích các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo dạy nghề, đại học, trên đại học, cơ sở chữa bệnh có chất lượng cao ở các thành phố, khu công nghiệp; khuyến khích liên doanh và đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào lĩnh vực này;

- Thực hiện cơ chế khoán một số loại dịch vụ công cộng như: vệ sinh đô thị, cấp, thoát nước, cây xanh công viên, nước phục vụ nông nghiệp...;

- Thực hiện cơ chế hợp đồng một số dịch vụ công trong cơ quan hành chính.

4.6. Đổi mới công tác kiểm toán đối với các cơ quan hành chính đơn vị sự nghiệp nhằm nâng cao trách nhiệm và hiệu quả sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước, xóa bỏ tình trạng nhiều đầu mối thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. Thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch về tài chính công, tất cả các chỉ tiêu tài chính đều được công bố công khai.

IV - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các giải pháp chủ yếu.

1.1. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành.

Cải cách hành chính đòi hỏi sự đổi mới sâu sắc trong tư duy, nhận thức về tổ chức thực hiện cải cách. Qua những bài học sâu sắc về cải cách hành chính thời gian qua, cần tăng cường công tác chỉ đạo, triển khai cải cách hành chính từ Trung ương một cách quyết liệt. Để thực hiện được Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010 cần có quyết tâm chính trị của các cấp lãnh đạo cao của Đảng và Nhà nước, của những người đứng đầu các cơ quan hành chính các cấp.

1.2. Thực hiện cải cách hành chính đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị.

Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010 phải được tổ chức thực hiện đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo toàn bộ hoạt động của Nhà nước, trong đó bộ máy hành pháp là công cụ quan trọng thực hiện đường lối, chính sách của Đảng. Sự đổi mới tổ chức và hoạt động của Đảng, trước hết là đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với cải cách hành chính. Sự chỉ đạo cải cách hành chính phải gắn chặt với sự chỉ đạo đổi mới hoạt động lập pháp và cải cách tư pháp.

1.3. Thực hiện cải cách hành chính đồng bộ từ Trung ương tới địa phương.

Thực hiện đồng bộ cải cách hành chính ở các ngành, các cấp; trước hết tập trung làm mạnh ở các Bộ, ngành Trung ương, từ đó tạo tiền đề động viên,

thúc đẩy cải cách hành chính của chính quyền địa phương. Cần khắc phục sự thụ động, không khẩn trương của các Bộ, ngành Trung ương trong việc sửa đổi những thể chế không còn phù hợp; trong việc phân cấp cho chính quyền địa phương.

Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính trong phạm vi mình phụ trách. Từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đến các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phải thực sự dành công sức chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về cải cách hành chính đã đề ra, coi đó là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên trong toàn bộ hoạt động chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước ở các cấp.

1.4. Bố trí đủ nguồn tài chính và nhân lực.

Để thực hiện được Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010, cần phải huy động và bố trí đủ cán bộ có năng lực cho việc chuẩn bị và thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra. Nâng cao năng lực nghiên cứu và chỉ đạo của các cơ quan có trách nhiệm giúp Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

Bố trí nguồn lực tài chính cần thiết từ ngân sách nhà nước để xây dựng và thực hiện các chương trình hành động cụ thể đã xác định.

1.5. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền.

Cải cách hành chính không chỉ là công việc riêng của hệ thống hành chính, mà là yêu cầu chung của toàn xã hội. Vì vậy, cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin để mọi cán bộ, công chức và người dân nhận thức đúng về cải cách bộ máy nhà nước và cải cách hành chính. Cần có những biện pháp thiết thực để thực hiện quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động của bộ máy hành chính.

2. Các giai đoạn thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010.

Chương trình tổng thể 10 năm được chia làm 2 giai đoạn:

- *Giai đoạn 1* (2001-2005): nhiệm vụ trọng tâm là:

+ Xác định rành mạch chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan hành chính từ Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tới Ủy ban nhân dân các cấp;

+ Thực hiện xong về cơ bản việc phân cấp chức năng và thẩm quyền quản lý nhà nước giữa Trung ương và địa phương; giữa các cấp chính quyền địa phương;

+ Đổi mới cơ chế hoạt động và quản lý tài chính công đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

+ Thực hiện xong về cơ bản việc cải cách chế độ tiền lương cán bộ, công chức theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

Các giải pháp chính trong hai năm 2001-2002:

+ Tiếp tục hoàn thiện thể chế tổ chức bộ máy nhà nước thông qua sửa đổi Hiến pháp năm 1992 và các luật về tổ chức bộ máy nhà nước;

+ Các Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện việc rà soát chức năng, nhiệm vụ, xác định cơ cấu tổ chức và thực hiện tinh giản biên chế theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 207/1999/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 1999 và Nghị quyết của Chính phủ số 16/2000/NQ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2000;

+ Có chính sách giải quyết thỏa đáng số người dôi ra;

+ Cuối năm 2002, chuẩn bị xong đề án cải cách cơ bản tiền lương cán bộ, công chức để có thể thực hiện từ năm 2003;

+ Xây dựng và đưa vào thực hiện các cơ chế mới về tổ chức và hoạt động của trường đại học, bệnh viện, viện nghiên cứu khoa học;

+ Trình Quốc hội khóa mới (khóa XI) trong năm 2002 phê chuẩn cơ cấu tổ chức của Chính phủ đã được đổi mới theo tinh thần cải cách hành chính.

- *Giai đoạn 2* (2006-2010): Trên cơ sở các kết quả đã đạt được trong giai đoạn 1, tiếp tục điều chỉnh, hoàn chỉnh, làm cho bộ máy của Chính phủ và toàn bộ hệ thống quản lý hành chính nhà nước phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện được mục tiêu chung của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010.

3. Các chương trình hành động thực hiện Chương trình tổng thể.

Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010 được thực hiện thông qua các chương trình hành động cụ thể sau đây:

3.1. Chương trình đổi mới công tác xây dựng, ban hành và nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật.

- *Nội dung chủ yếu:*

+ Đổi mới quy trình, thủ tục chuẩn bị và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, phương thức hợp tác và phân công giữa các cơ quan có liên quan trong chuẩn bị và ban hành văn bản;

+ Huy động sự tham gia của chuyên gia, nhân dân và các bộ phận chủ yếu có liên quan đến các quy định nêu trong văn bản vào quá trình xây dựng và thông qua văn bản;

+ Sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 và các Nghị định có liên quan; xây dựng và ban hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương;

+ Tăng cường năng lực các cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- *Thời gian thực hiện:* 2001-2010, chia 2 giai đoạn là: 2001-2005 và 2006-2010.

- *Cơ quan chủ trì:* Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ.

3.2. Chương trình nghiên cứu xác định vai trò, chức năng và cơ cấu tổ chức của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước.

- *Nội dung chủ yếu:*

+ Xác định vai trò, chức năng của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo hướng tập trung vào thực hiện quản lý nhà nước vĩ mô toàn xã hội;

+ Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành Trung ương để khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lắp; loại bỏ dần các công việc không nhất thiết do cơ quan nhà nước làm;

+ Nghiên cứu xác định lại cơ cấu tổ chức của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

+ Tinh giản các cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước;

+ Xác định cơ cấu hợp lý, gọn nhẹ các tổ chức bên trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

+ Xác định vai trò, chức năng của chính quyền địa phương các cấp, phân biệt rõ tính chất, phương thức quản lý của chính quyền ở đô thị và chính quyền ở nông thôn;

+ Nghiên cứu và thực hiện sự phân cấp Trung ương và địa phương trên các ngành và lĩnh vực;

+ Xác định cơ cấu tổ chức bộ máy phù hợp của chính quyền các cấp.

- *Thời gian thực hiện:* 2001-2010, chia 2 giai đoạn là: 2001-2005 và 2006-2010.

- *Cơ quan chủ trì:* Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Văn phòng Chính phủ.

3.3. Chương trình tinh giản biên chế.

Chương trình này được tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2001-2002 căn cứ vào Nghị quyết số 16/2000/NQ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ về việc tinh giản biên chế trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

- *Cơ quan chủ trì:* Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

3.4. Chương trình xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức.

- *Nội dung chủ yếu:*

+ Đánh giá lại, sửa đổi việc phân loại, ban hành tiêu chuẩn cán bộ, công chức;

+ Thực hiện phân cấp quản lý nhân sự;

+ Đổi mới phương thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

+ Xác định nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phù hợp, tập trung vào công chức hành chính và cán bộ chính quyền cơ sở;

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, bao gồm kế hoạch chung của Chính phủ; kế hoạch của các Bộ, ngành và chính quyền địa phương;

+ Tổ chức lại hệ thống đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên cơ sở phân công và phân cấp hợp lý;

+ Xây dựng các công cụ quản lý nguồn nhân lực với sự trợ giúp của công nghệ tin học.

- *Thời gian thực hiện:* 2001-2010, chia 2 giai đoạn là: 2001-2005 và 2006-2010.

- *Cơ quan chủ trì:* Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Học viện Hành chính quốc gia.

3.5. Chương trình cải cách tiền lương.

- *Nội dung chủ yếu:*

+ Nâng mức lương tối thiểu;

+ Cải cách hệ thống thang bảng lương phù hợp với các đối tượng là cán bộ, công chức hành chính, sự nghiệp;

+ Hợp lý hóa ngạch, bậc;

+ Áp dụng các chế độ khuyến khích ngoài lương;

+ Chế độ thưởng cho cán bộ, công chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- *Thời gian thực hiện:* 2001-2005.

- *Cơ quan chủ trì:* Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

3.6. Chương trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công.

- *Nội dung chủ yếu:*

+ Xác lập tiêu chí mới về xây dựng và phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính theo kết quả đầu ra và chất lượng hoạt động, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao;

+ Thực hiện chế độ khoán chi trong cơ quan hành chính;

+ Xây dựng cơ chế tài chính phù hợp với các tổ chức thực hiện chức năng dịch vụ công và đơn vị sự nghiệp nhằm bảo đảm tính độc lập tương đối và vai trò tự chủ của các tổ chức này trong hoạt động, giảm dần chi từ ngân sách nhà nước tiến tới thực hiện chế độ tự quản tài chính.

- *Thời gian thực hiện:* 2001-2005.

- *Cơ quan chủ trì:* Bộ Tài chính.

3.7. Chương trình hiện đại hóa nền hành chính.

- Nội dung chủ yếu:

+ Đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính;

+ Hiện đại hóa công sở, bảo đảm trang thiết bị và điều kiện làm việc tương đối hiện đại cho các cơ quan hành chính;

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

+ Tiếp tục nâng cấp và mở rộng mạng tin học diện rộng của Chính phủ đến 4 cấp chính quyền;

+ Chính quyền cấp xã có trụ sở và phương tiện làm việc đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ quản lý.

- *Thời gian thực hiện:* 2001-2010, chia 2 giai đoạn là: 2001-2005 và 2006-2010.

- *Cơ quan chủ trì:* Văn phòng Chính phủ.

4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010.

4.1. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo chung việc triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010.

4.2. Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010.

4.3. Các cơ quan được giao chủ trì các chương trình hành động cụ thể chịu trách nhiệm xây dựng chương trình, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt làm đầu mối phối hợp với các cơ quan có liên quan để thực hiện.

4.4. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Văn phòng Chính phủ xây dựng kế hoạch huy động các nguồn lực trong nước và nước ngoài theo yêu cầu thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010.

4.5. Các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Chương trình tổng thể này và sự chỉ đạo,

hướng dẫn của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính 5 năm và hàng năm, định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ.

Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện, định kỳ báo cáo tình hình và kết quả thực hiện với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Đã ký)

PHAN VĂN KHẢI

PHẦN THỨ SÁU

CÁC CƠ QUAN LÃNH ĐẠO NHÀ NƯỚC DO QUỐC HỘI BẦU VÀ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TỪ QUỐC HỘI KHÓA I ĐẾN QUỐC HỘI KHOÁ XI*

* *Đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa XI,* Văn phòng Quốc hội - Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

I- CÁC CƠ QUAN LÃNH ĐẠO NHÀ NƯỚC DO QUỐC HỘI BẦU TỪ QUỐC HỘI KHÓA I ĐẾN QUỐC HỘI KHÓA XI*

QUỐC HỘI KHÓA I
(1946 - 1960)[1]

CHÍNH PHỦ LIÊN HIỆP KHÁNG CHIẾN

Chủ tịch:	Cụ HỒ CHÍ MINH
Phó Chủ tịch:	Ông NGUYỄN HẢI THẦN

Các Bộ trưởng:

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao:	Ông NGUYỄN TƯỜNG TAM
Bộ trưởng Bộ Nội vụ:	Cụ HUỲNH THÚC KHÁNG
Bộ trưởng Bộ Kinh tế:	Ông CHU BÁ PHƯỢNG
Bộ trưởng Bộ Tài chính:	Ông LÊ VĂN HIẾN
Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:	Ông PHAN ANH
Bộ trưởng Bộ Xã hội kiêm Y tế, Cứu tế và Lao động:	Ông TRƯƠNG ĐÌNH TRI
Bộ trưởng Bộ Giáo dục:	Ông ĐẶNG THAI MAI
Bộ trưởng Bộ Tư pháp:	Ông VŨ ĐÌNH HÒE
Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính:	Ông TRẦN ĐĂNG KHOA
Bộ trưởng Bộ Canh nông:	Ông BỒ XUÂN LUẬT

* Bản danh sách này chủ yếu là danh sách các cơ quan lãnh đạo Nhà nước do Quốc hội bầu tại kỳ họp thứ nhất của các nhiệm kỳ Quốc hội.

1. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa I, kỳ họp (khóa họp) thứ nhất ngày 2-3-1946.

CHÍNH PHỦ MỚI[1]

Chủ tịch:	Cụ HỒ CHÍ MINH

Các Bộ trưởng:

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (Chủ tịch kiêm):	Cụ HỒ CHÍ MINH
Bộ trưởng Bộ Nội vụ:	Cụ HUỲNH THÚC KHÁNG
Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
Bộ trưởng Bộ Giáo dục:	Ông NGUYỄN VĂN HUYÊN
Bộ trưởng Bộ Tài chính:	Ông LÊ VĂN HIẾN
Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính:	Ông TRẦN ĐĂNG KHOA
Bộ trưởng Bộ Y tế:	Ông HOÀNG TÍCH TRÍ
Bộ trưởng Bộ Lao động:	Ông NGUYỄN VĂN TẠO
Bộ trưởng Bộ Tư pháp:	Ông VŨ ĐÌNH HÒE
Bộ trưởng Bộ Canh nông:	Ông NGÔ TẤN NHƠN
Bộ trưởng Bộ Cứu tế:	Ông CHU BÁ PHƯỢNG
Bộ trưởng Bộ Kinh tế:	Một vị ở Nam Bộ
Bộ trưởng không bộ:	Ông NGUYỄN VĂN TỐ
Bộ trưởng không bộ:	Ông BỒ XUÂN LUẬT

CỐ VẤN ĐOÀN

Tối cao cố vấn:	Ông VĨNH THỤY

1. Quốc hội khóa I bầu tại kỳ họp (khóa họp) thứ hai, ngày 3-11-1946 (thay Chính phủ Liên hiệp kháng chiến đã từ chức). Hiến pháp 1946 (Điều 44) quy định: "Chính phủ gồm có Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Phó Chủ tịch và Nội các. Nội các có Thủ tướng, các Bộ trưởng, Thứ trưởng. Có thể có Phó Thủ tướng". Ngày 25-7-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cử ông Phạm Văn Đồng giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ. Tại kỳ họp thứ năm, Quốc hội khóa I, ngày 20-9-1955, Quốc hội đã bầu ông ***Phạm Văn Đồng giữ chức Thủ tướng Chính phủ.***

KHÁNG CHIẾN ỦY VIÊN HỘI

Kháng chiến ủy viên Chủ tịch:	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
Kháng chiến ủy viên Phó Chủ tịch:	Ông VŨ HỒNG KHANH

BAN THƯỜNG TRỰC QUỐC HỘI VÀ CÁC BAN CỦA QUỐC HỘI

BAN THƯỜNG TRỰC QUỐC HỘI

Trưởng ban[1]:	Cụ NGUYỄN VĂN TỐ
Phó Trưởng ban:	Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
	Ông CUNG ĐÌNH QUỲ
Các Ủy viên chính thức:	Cụ BÙI BẰNG ĐOÀN
	Ông NGUYỄN VĂN CHI
	Ông DƯƠNG VĂN DƯ
	Ông HOÀNG VĂN ĐỨC
	Ông NGUYỄN TRỌNG NHÂM (tức XUÂN THỦY)
	Ông TRỊNH QUỐC QUANG
	Ông ĐÀM QUANG THIỆN
	Ông NGUYỄN TẤN GI TRỌNG[2]
	Bà LÊ THỊ XUYẾN (tức bà PHAN THANH)

1. Do Ban Thường trực Quốc hội bầu trong phiên họp ngày 4-3-1946. Tại kỳ họp (khóa họp) thứ hai, Quốc hội khóa I, ngày 9-11-1946, Quốc hội đã bầu Ban Thường trực Quốc hội gồm 18 vị (có 03 vị là Ủy viên dự khuyết), trong đó ***Cụ Bùi Bằng Đoàn làm Trưởng ban.*** Đến kỳ họp thứ năm, Quốc hội khóa I, ngày 20-9-1955, Quốc hội đã bầu ***Cụ Tôn Đức Thắng làm Trưởng ban Thường trực Quốc hội*** thay Cụ Bùi Bằng Đoàn tạ thế. Tại kỳ họp thứ sáu, Quốc hội khóa I, ngày 25-1-1957, Quốc hội đã bầu Ban Thường trực Quốc hội gồm 18 vị (có 03 vị là Ủy viên dự khuyết), trong đó ***Cụ Tôn Đức Thắng giữ chức Trưởng ban.***

2. Kiêm chức Chánh Văn phòng Ban Thường trực Quốc hội từ ngày 19-3-1950.

	Ông HOÀNG MINH GIÁM
	Ông DƯƠNG ĐỨC HIỀN
	Ông NGUYỄN TRÍ
	Cụ TỘN ĐỨC THẮNG[1]
	Ông DƯƠNG BẠCH MAI[1]
Các Ủy viên dự khuyết:	Ông NGUYỄN VĂN LUYỆN
	Ông PHẠM BÁ TRỰC
	Ông Y NGÔNG NIÊ KĐĂM
	Ông HUỲNH TẤN PHÁT[1]
	Ông NGUYỄN NGỌC BÍCH[1]
Thư ký Ban Thường trực:	Ông HOÀNG MINH GIÁM
	Ông DƯƠNG ĐỨC HIỀN

BAN DỰ THẢO HIẾN PHÁP

Ông TRẦN DUY HƯNG
Ông TÔN QUANG PHIỆT
Ông ĐỖ ĐỨC DỤC
Ông CÙ HUY CẬN
Ông NGUYỄN ĐÌNH THI
Ông HUỲNH BÁ NHUNG
Ông TRẦN TẤN THỌ
Ông NGUYỄN CAO HÁCH
Ông ĐÀO HỮU DƯƠNG
Ông PHẠM GIA ĐỖ
Bà NGUYỄN THỊ THỤC VIÊN

BAN SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP[2]

Trưởng ban: Cụ HỒ CHÍ MINH

1. Được Ban Thường trực Quốc hội bầu bổ sung tại phiên họp tháng 3-1946.
2. Quốc hội khóa I bầu tại kỳ họp (khóa họp) thứ sáu ngày 25-1-1957.

Các thành viên:

Ông PHẠM VĂN BẠCH
Ông ĐỖ ĐỨC DỤC
Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
Ông HOÀNG MINH GIÁM
Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
Ông VŨ ĐÌNH HÒE
Ông UNG VĂN KHIÊM
Ông TRẦN HUY LIỆU
Ông LƯƠNG DUYÊN LẠC
Ông LÊ TƯ LÀNH
Bà TRƯƠNG THỊ MỸ
Ông ĐỒNG SỸ NGUYÊN
Ông NGUYỄN TẠO
(tức NGUYỄN PHÚ DOÃN)
Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT
Ông NAY PHIN
Ông NGUYỄN TRI PHƯƠNG
(tức THANH PHONG)
Ông NGÔ THẾ PHÚC
Ông LÒ VĂN SAN
Cụ TÔN ĐỨC THẮNG
Ông XUÂN THỦY
Ông HUỲNH VĂN TIỂNG
Ông HÀ VĂN TÍNH
Ông NGUYỄN TẤN GI TRỌNG
Bà NGUYỄN THỊ THẬP
Ông TRẦN CÔNG TƯỜNG
Ông NGUYỄN XIỂN
Ông ĐINH GIA TRINH

QUỐC HỘI KHÓA II
(1960 - 1964)[1]

CHỦ TỊCH NƯỚC

Chủ tịch nước:	Cụ HỒ CHÍ MINH
Phó Chủ tịch nước:	Cụ TÔN ĐỨC THẮNG

HỘI ĐỒNG QUỐC PHÒNG

Chủ tịch:	Cụ HỒ CHÍ MINH
Các Phó Chủ tịch:	Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
Các Ủy viên:	Ông VĂN TIẾN DŨNG
	Ông NGUYỄN CHÍ THANH
	Ông NGUYỄN DUY TRINH
	Ông TRẦN QUỐC HOÀN
	Ông NGUYỄN VĂN TRÂN
	Ông CHU VĂN TẤN

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch:	Ông TRƯỜNG CHINH

1. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa II, kỳ họp thứ nhất từ ngày 6 đến ngày 15-7-1960.

Các Phó Chủ tịch:	Ông XUÂN THỦY
	Ông NGUYỄN XIỂN
	Ông TRẦN ĐĂNG KHOA
	Ông CHU VĂN TẤN
	Ông NGUYỄN VĂN HƯỞNG
Các Ủy viên chính thức:	Ông TRẦN HUY LIỆU
	Ông DƯƠNG BẠCH MAI
	Ông DƯƠNG ĐỨC HIỀN
	Ông TRẦN ĐÌNH TRI
	Bà NGUYỄN THỊ THẬP
	Ông NGUYỄN XUÂN NGUYÊN
	Ông NGUYỄN CÔNG HÒA
	Ông VŨ QUANG
	Ông NGUYỄN HỮU KHIẾU
	Linh mục HỒ THÀNH BIÊN
	Pháp sư THÍCH TRÍ ĐỘ
	Ông HỒ ĐẮC DI
	Ông Y NGÔNG NIÊ KĐĂM
	Ông TÔN QUANG PHIỆT
Các Ủy viên dự khuyết:	Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT
	Ông LÒ VĂN HẠC
	Ông BỒ XUÂN LUẬT
	Bà NGUYỄN KHOA DIỆU HỒNG
	Ông BÙI HƯNG GIA
Ban Thư ký Ủy ban Thường vụ Quốc hội:	Ông TRẦN ĐÌNH TRI
	Ông NGUYỄN VĂN CHI
	Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT

ỦY BAN DỰ ÁN PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI

Phó Chủ nhiệm: Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT

Các Ủy viên: Bà HÀ THỊ QUẾ

Ông DƯƠNG ĐỨC HIỀN

Ông HÀ VĂN TÍNH

Ông ĐINH GIA TRINH

Ông VŨ QUANG

Ông HOÀNG ĐẠO THÚY

Bà LÊ CHÂN PHƯƠNG

Ông NGUYỄN THÀNH LÊ

Ông DIỆP BA

Ông TRẦN QUỲNH

Ông Y WANG MLÔ DUÔN DU

ỦY BAN KẾ HOẠCH VÀ NGÂN SÁCH CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông TÔN QUANG PHIỆT

Phó Chủ nhiệm: Ông ĐOÀN TRỌNG TRUYẾN

Các Ủy viên: Bà NGUYỄN THỊ THẬP

Ông TRẦN ĐÌNH TRI

Ông NGUYỄN HỮU KHIẾU

Ông TRẦN ĐĂNG KHOA

Ông NGUYỄN XIỂN

Ông ĐÀO THIỆN THI

Ông NGUYỄN CÔNG HÒA

Ông NGUYỄN LAM

Ông ĐẶNG VĂN QUANG

Ông DƯƠNG CÔNG HOẠT

Ông ĐẶNG KIM GIANG

ỦY BAN DÂN TỘC CỦA QUỐC HỘI[1]

Chủ nhiệm:	Ông CHU VĂN TẤN
Phó Chủ nhiệm:	Ông Y WANG MLÔ DUÔN DU
Các Ủy viên:	Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT
	Ông HOÀNG MẬU THÀNH
	Bà LÊ THỊ CẦM
	Ông NÔNG QUỐC CHẤN
	Ông LÒ VĂN HẠC
	Ông BÙI VĂN KÍN
	Ông LƯƠNG VĂN TOÀN
	Ông BÀN CHÍ THANH
	Ông LÒ VĂN LIỆU
	Ông VÙ MÍ KẺ (tức VÙ MÍ RÌNH)
	Ông TÔN VIẾT NGHIỆM

ỦY BAN THỐNG NHẤT CỦA QUỐC HỘI[2]

Chủ nhiệm:	Ông TRẦN HUY LIỆU
Phó Chủ nhiệm:	Ông TRƯƠNG QUANG GIAO
	Ông TRẦN CÔNG TƯỜNG
Các Ủy viên:	Ông HỒ ĐẮC DI
	Ông NGUYỄN TẤN GI TRỌNG
	Ông NGUYỄN CAO LUYỆN
	Ông TRẦN XUÂN BÁCH
	Ông TRẦN DANH TUYÊN
	Bà NGUYỄN THỊ MINH NHÃ
	Ông PHẠM HUY THÔNG

1. Quốc hội khóa II bầu tại kỳ họp thứ hai, phiên họp ngày 20-4-1961.
2. Quốc hội khóa II bầu tại kỳ họp thứ sáu, phiên họp ngày 30-4-1963.

Linh mục NGUYỄN THẾ VỊNH
Hòa thượng TRẦN QUẢNG DUNG
Ông TRIỆU KHÁNH PHƯƠNG
Ông NAY PHIN
Bà NGÔ THỊ HUỆ
Ông NGUYỄN VĂN CHI
Ông NGUYỄN VĂN TUẤN
Ông NGUYỄN MINH VỸ

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Thủ tướng Chính phủ: Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
Các Phó Thủ tướng Chính phủ: Ông PHẠM HÙNG
Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
Ông PHAN KẾ TOẠI
Ông NGUYỄN DUY TRINH
Ông LÊ THANH NGHỊ

CÁC VỊ PHỤ TRÁCH CÁC VĂN PHÒNG PHỦ THỦ TƯỚNG

Chủ nhiệm Văn phòng Nông nghiệp: Ông PHẠM HÙNG
Chủ nhiệm Văn phòng Công nghiệp: Ông LÊ THANH NGHỊ
Chủ nhiệm Văn phòng Tài chính Thương nghiệp: Ông HOÀNG ANH
Chủ nhiệm Văn phòng Nội chính: Ông TRẦN QUỐC HOÀN
Chủ nhiệm Văn phòng Văn Giáo: Ông TỐ HỮU
Bộ trưởng Phủ Thủ tướng: Ông NGUYỄN KHANG

BỘ TRƯỞNG CÁC BỘ, CHỦ NHIỆM CÁC ỦY BAN NHÀ NƯỚC VÀ THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN NGANG BỘ

Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Ông PHAN KẾ TOẠI
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (Thủ tướng kiêm): Ông PHẠM VĂN ĐỒNG

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
Bộ trưởng Bộ Công an:	Ông TRẦN QUỐC HOÀN
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp:	Ông NGHIÊM XUÂN YÊM
Bộ trưởng Bộ Nông trường:	Ông TRẦN HỮU DỰC
Bộ trưởng Bộ Thủy lợi và Điện lực:	Ông DƯƠNG QUỐC CHÍNH
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng:	Ông NGUYỄN VĂN TRÂN
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ:	Ông KHA VẠNG CÂN
Bộ trưởng Bộ Kiến trúc:	Ông BÙI QUANG TẠO
Bộ trưởng Bộ Giao thông và Bưu điện:	Ông PHAN TRỌNG TUỆ
Bộ trưởng Bộ Lao động:	Ông NGUYỄN VĂN TẠO
Bộ trưởng Bộ Tài chính:	Ông HOÀNG ANH
Bộ trưởng Bộ Nội thương:	Ông ĐỖ MƯỜI
Bộ trưởng Bộ Ngoại thương:	Ông PHAN ANH
Bộ trưởng Bộ Văn hóa:	Ông HOÀNG MINH GIÁM
Bộ trưởng Bộ Giáo dục:	Ông NGUYỄN VĂN HUYÊN
Bộ trưởng Bộ Y tế:	Ông PHẠM NGỌC THẠCH
Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông NGUYỄN DUY TRINH
Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước:	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc:	Ông LÊ QUẢNG BA
Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra:	Ông NGUYỄN LƯƠNG BẰNG
Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất:	Ông NGUYỄN VĂN VỊNH
Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước:	Ông LÊ VIẾT LƯỢNG
Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông LÊ VĂN HIẾN

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chánh án: Ông PHẠM VĂN BẠCH

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Viện trưởng: Ông HOÀNG QUỐC VIỆT

QUỐC HỘI KHÓA III
(1964 - 1971)[1]

CHỦ TỊCH NƯỚC

Chủ tịch nước:	Cụ HỒ CHÍ MINH
Phó Chủ tịch nước:	Cụ TÔN ĐỨC THẮNG

HỘI ĐỒNG QUỐC PHÒNG

Chủ tịch:	Cụ HỒ CHÍ MINH
Các Phó Chủ tịch:	Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
Các Ủy viên:	Ông NGUYỄN CHÍ THANH
	Ông NGUYỄN DUY TRINH
	Ông VĂN TIẾN DŨNG
	Ông TRẦN QUỐC HOÀN
	Ông NGUYỄN VĂN TRÂN
	Ông CHU VĂN TẤN
	Ông SONG HÀO

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch:	Ông TRƯỜNG CHINH

1. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa III, kỳ họp thứ nhất từ ngày 25-6 đến ngày 3-7-1964.

Các Phó Chủ tịch:	Ông NGUYỄN XIỂN
	Ông TRẦN ĐĂNG KHOA
	Bà NGUYỄN THỊ THẬP
	Ông CHU VĂN TẤN
	Ông NGUYỄN VĂN HƯỞNG
Tổng Thư ký:	Ông TÔN QUANG PHIỆT
Các Ủy viên chính thức:	Ông TRẦN XUÂN BÁCH
	Ông HỒ ĐẮC DI
	Ông NGUYỄN XUÂN NGUYÊN
	Ông Y NGÔNG NIÊ KĐĂM
	Linh mục HỒ THÀNH BIÊN
	Pháp sư THÍCH TRÍ ĐỘ
	Ông LÒ VĂN HẠC
	Bà NGUYỄN KHOA DIỆU HỒNG
	Ông NGUYỄN HỮU KHIẾU
	Ông TRẦN HUY LIỆU
	Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT
	Ông VŨ QUANG
	Ông TRẦN DANH TUYÊN
	Ông TRẦN ĐÌNH TRI
	Ông NGUYỄN TẤN GI TRỌNG
Các Ủy viên dự khuyết:	Ông NGUYỄN VĂN CHI
	Ông BỒ XUÂN LUẬT
	Ông BÙI HƯNG GIA
Ban Thư ký[1]:	Ông TÔN QUANG PHIỆT
	Ông TRẦN ĐÌNH TRI
	Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT
	Ông NGUYỄN VĂN CHI

1. Thành lập theo Nghị quyết số 03 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 11-7-1964.

ỦY BAN DỰ ÁN PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI

Các Ủy viên:	Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT
	Ông ĐỖ XUÂN SẢNG
	Ông DIỆP BA
	Bà NGUYỄN THỊ MINH NHÃ
	Bà BÙI THỊ CẨM
	Bà LÊ CHÂN PHƯƠNG
	Ông NGUYỄN QUANG DỤ
	Ông HÀ VĂN TÍNH
	Ông ĐẶNG VĂN QUANG
	Ông NGUYỄN HỮU THỤ
	Ông NGUYỄN HOÀI BẮC
	Ông MINH ĐẠT (tức NGUYỄN VĂN ĐỊNH)
	Ông TRẦN KIÊM LÝ

ỦY BAN KẾ HOẠCH VÀ NGÂN SÁCH CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông TRẦN DANH TUYÊN
Phó Chủ nhiệm:	Ông ĐOÀN TRỌNG TRUYẾN
Các Ủy viên:	Ông NGUYỄN XIỂN
	Ông TRẦN ĐĂNG KHOA
	Ông ĐÀO THIỆN THI
	Bà NGUYỄN THỊ THẬP
	Ông NGUYỄN TUÂN
	Ông LÊ QUÝ QUỲNH
	Ông ĐỖ VĂN
	Ông PHAN HƯNG
	Ông NGUYỄN VĂN CÁI

Ông LÊ DUY THƯỚC
Ông NGUYỄN DUY BỬU
Ông NGUYỄN ĐĂNG
Ông TẠ MỸ DUẬT

ỦY BAN DÂN TỘC CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông CHU VĂN TẤN
Phó Chủ nhiệm: Ông Y WANG MLÔ DUÔN DU
Các Ủy viên: Bà PHAN THỊ AN
Ông LÝ BẠCH LUÂN
Ông NÔNG QUỐC CHẤN
Ông LÒ VĂN HẠC
Ông BÀN CHÍ HÀM
(tức BÀN CHÍ THANH)
Ông TÔN VIẾT NGHIỆM
Ông LA THĂNG
Ông ĐINH CÔNG VẬN
Ông HÀ VĂN NGHIỆP
Ông TRIỆU KHÁNH PHƯƠNG
Ông VÙ MÍ KẺ
Ông TRẦN XUÂN BÁCH
Ông TRẦN ĐÌNH TRI

ỦY BAN THỐNG NHẤT CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông TRẦN HUY LIỆU
Phó Chủ nhiệm: Ông NGUYỄN VĂN CHI
Các Ủy viên: Ông TRẦN CÔNG TƯỜNG
Ông NGUYỄN MINH VỸ
Ông LÊ VĂN NHÀN

Ông TRẦN DUY HƯNG
Ông NGÔ HUY VĂN
Bà PHẠM THỊ TRINH
Bà NGÔ THỊ HUỆ
Linh mục NGUYỄN THẾ VỊNH
Hòa thượng TRẦN QUẢNG DUNG
Ông HUỲNH VĂN TRÍ
Mục sư BÙI HOÀNH THỬ
Ông HOÀNG MINH VIỄN
Ông Y NGÔNG NIÊ KĐĂM
Ông NGUYỄN VĂN TRẤN

ỦY BAN VĂN HÓA XÃ HỘI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông NGUYỄN VĂN HƯỞNG

Các Ủy viên:
Ông PHẠM HUY THÔNG
Ông TÔN QUANG PHIỆT
Ông ĐẶNG THAI MAI
Ông NGUYỄN ĐÌNH THI
Ông TẠ QUANG BỬU
Bà LÊ THỊ XUYẾN
Ông ĐINH VĂN THẮNG
Ông ĐỖ XUÂN HỢP
Ông NGUYỄN TẤN GI TRỌNG
Bà NGUYỄN KHOA DIỆU HỒNG
Ông PHAN TỬ NGHĨA
Ông LƯU HỮU PHƯỚC
Ông NGUYỄN KHẮC THUẬT
Ông TRẦN TỐNG
Ông PHAN VĂN HAI
(tức BA DU)

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Thủ tướng Chính phủ:	Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
Các Phó Thủ tướng Chính phủ:	Ông PHẠM HÙNG
	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
	Ông PHAN KẾ TOẠI
	Ông NGUYỄN DUY TRINH
	Ông LÊ THANH NGHỊ

CÁC CHỦ NHIỆM VĂN PHÒNG THỦ TƯỚNG

Chủ nhiệm Văn phòng Nông nghiệp:	Ông TRẦN HỮU DỰC
Chủ nhiệm Văn phòng Công nghiệp:	Ông LÊ THANH NGHỊ
Chủ nhiệm Văn phòng Tài chính Thương nghiệp:	Ông PHẠM HÙNG
Chủ nhiệm Văn phòng Nội chính:	Ông TRẦN QUỐC HOÀN
Chủ nhiệm Văn phòng Văn Giáo:	Ông LÊ LIÊM

BỘ TRƯỞNG CÁC BỘ, CHỦ NHIỆM CÁC ỦY BAN NHÀ NƯỚC VÀ THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN NGANG BỘ

Bộ trưởng Bộ Nội vụ:	Ông UNG VĂN KHIÊM
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao:	Ông XUÂN THỦY
Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
Bộ trưởng Bộ Công an:	Ông TRẦN QUỐC HOÀN
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp:	Ông DƯƠNG QUỐC CHÍNH
Bộ trưởng Bộ Nông trường:	Ông NGHIÊM XUÂN YÊM
Bộ trưởng Bộ Thủy lợi:	Ông HÀ KẾ TẤN
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng:	Ông NGUYỄN VĂN TRÂN
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ:	Ông KHA VẠNG CÂN
Bộ trưởng Bộ Kiến trúc:	Ông BÙI QUANG TẠO
Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải:	Ông PHAN TRỌNG TUỆ

Bộ trưởng Bộ Lao động:	Ông NGUYỄN VĂN TẠO
Bộ trưởng Bộ Tài chính:	Ông HOÀNG ANH
Bộ trưởng Bộ Nội thương:	Ông NGUYỄN THANH BÌNH
Bộ trưởng Bộ Ngoại thương:	Ông PHAN ANH
Bộ trưởng Bộ Văn hóa:	Ông HOÀNG MINH GIÁM
Bộ trưởng Bộ Giáo dục:	Ông NGUYỄN VĂN HUYÊN
Bộ trưởng Bộ Y tế:	Ông PHẠM NGỌC THẠCH
Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông NGUYỄN DUY TRINH
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc:	Ông LÊ QUẢNG BA
Tổng thanh tra Ủy ban Thanh tra của Chính phủ:	Ông NGUYỄN LƯƠNG BẰNG
Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất:	Ông NGUYỄN VĂN VỊNH
Chủ nhiệm Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước:	Ông TRẦN ĐẠI NGHĨA
Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:	Ông TẠ HOÀNG CƠ

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO[1]

Chánh án:	Ông PHẠM VĂN BẠCH

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO[1]

Viện trưởng:	Ông HOÀNG QUỐC VIỆT

1. Quốc hội khóa III bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tại kỳ họp thứ hai, phiên họp ngày 10-4-1965.

QUỐC HỘI KHÓA IV
(1971 - 1975)[1]

CHỦ TỊCH NƯỚC

Chủ tịch nước:	Cụ TÔN ĐỨC THẮNG
Phó Chủ tịch nước:	Ông NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

HỘI ĐỒNG QUỐC PHÒNG

Chủ tịch:	Cụ TÔN ĐỨC THẮNG
Phó Chủ tịch:	Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
Các Ủy viên:	Ông LÊ DUẨN
	Ông TRƯỜNG CHINH
	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
	Ông VĂN TIẾN DŨNG
	Ông TRẦN QUỐC HOÀN
	Ông NGUYỄN CÔN
	Ông CHU VĂN TẤN
	Ông SONG HÀO
	Ông TRẦN HỮU DỰC

1. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa IV, kỳ họp thứ nhất từ ngày 6 đến ngày 10-6-1971.

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch:	Ông TRƯỜNG CHINH
Các Phó Chủ tịch:	Ông NGUYỄN XIỂN
	Ông TRẦN ĐĂNG KHOA
	Ông CHU VĂN TẤN
	Bà NGUYỄN THỊ THẬP
Tổng Thư ký:	Ông TÔN QUANG PHIỆT
Các Ủy viên chính thức:	Ông TRẦN XUÂN BÁCH
	Linh mục HỒ THÀNH BIÊN
	Ông NGUYỄN VĂN CHI
	Ông HỒ ĐẮC DI
	Pháp sư THÍCH TRÍ ĐỘ
	Ông BÙI HƯNG GIA
	Ông LÒ VĂN HẠC
	Ông BỒ XUÂN LUẬT
	Ông Y NGÔNG NIÊ KĐĂM
	Ông VŨ QUANG
	Ông TRẦN ĐÌNH TRI
	Ông NGUYỄN TẤN GI TRỌNG
	Ông TRẦN BẢO
	Ông ĐỖ XUÂN HỢP
	Ông NGUYỄN CÔNG HÒA
	Ông NGUYỄN XUÂN LINH
	Bà LÊ THỊ XUYẾN
Các Ủy viên dự khuyết:	Ông HOÀNG MẬU
	Bà NGUYỄN THỊ MINH NHÃ
	Ông HỒ NGỌC THU

Ban Thư ký[1]: Ông TÔN QUANG PHIỆT
Ông NGUYỄN VĂN CHI
Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT
Ông TRẦN ĐÌNH TRI[2]
Ông NGUYỄN XUÂN LINH
Ông HỒ NGỌC THU

ỦY BAN DỰ ÁN PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI

Phó Chủ nhiệm: Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT

Các Ủy viên: Ông ĐỖ XUÂN SẢNG
Bà NGUYỄN THỊ MINH NHÃ
Bà BÙI THỊ CẨM
Bà LÊ CHÂN PHƯƠNG
Ông HOÀNG MẬU
Ông TRẦN CÔNG TƯỜNG
Ông TRẦN KIÊM LÝ
Ông MINH ĐẠT
(tức NGUYỄN VĂN ĐỊNH)
Ông VŨ ĐỊNH
Ông NGUYỄN HOÀI BẮC
Ông ĐỖ VĂN
(tức NGÔ VĂN ĐỖ)

ỦY BAN KẾ HOẠCH VÀ NGÂN SÁCH CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông ĐOÀN TRỌNG TRUYẾN

Phó Chủ nhiệm: Ông NGUYỄN VĂN ĐỆ

---

1. Được bầu tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 12-6-1971.
2. Kiêm chức Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội từ tháng 3-1974.

Các Ủy viên:	Ông NGUYỄN XIỂN
	Ông TRẦN ĐĂNG KHOA
	Bà NGUYỄN THỊ THẬP
	Ông LÊ QUÝ QUỲNH
	Ông PHAN ĐIỀN
	Ông NGUYỄN ĐỨC THUẬN
	Ông LƯƠNG ĐỊNH CỦA
	Ông NGUYỄN NGỌC TRÌU
	Ông HOÀNG VĂN HIỀU
	Ông NGUYỄN HỮU THỤ
	Bà LÊ THỊ DIỆU MUỘI
	Ông ĐIỀN VĂN HƯNG
	Ông NGUYỄN CHẤN
	Ông VÕ THÀNH CÔNG

ỦY BAN THỐNG NHẤT CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Bà NGUYỄN THỊ LỰU
Phó Chủ nhiệm:	Ông NGUYỄN VĂN CHI
	Ông VŨ XUÂN CHIÊM
Các Ủy viên:	Ông LÊ VĂN NHÀN
	Ông ĐỖ XUÂN HỢP
	Bà TRƯƠNG THỊ MỸ
	Linh mục NGUYỄN THẾ VỊNH
	Hòa thượng TRẦN QUẢNG DUNG
	Ông HOÀNG MINH VIỄN
	Mục sư BÙI HOÀNH THỬ
	Ông CHẾ LAN VIÊN
	Ông HUỲNH VĂN TIỂNG
	Bà ĐÀO THỊ HÀO
	Ông LÂM PHÁI

ỦY BAN DÂN TỘC CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông CHU VĂN TẤN
Phó Chủ nhiệm:	Ông NAY ĐER
Các Ủy viên:	Ông LÒ VĂN HẠC
	Ông BÀN CHÍ THANH (tức BÀN CHÍ HÀM)
	Ông TÔN VIẾT NGHIỆM
	Bà MA THỊ LÂM
	Ông TRƯƠNG LIÊN QUÂN
	Bà HOÀNG THỊ THÁ
	Ông ĐINH CÔNG VẬN
	Ông LA THĂNG
	Ông HÀ VĂN NGHIỆP
	Ông MA VĂN CƯỜNG
	Ông TRIỆU HỒNG THẮNG
	Ông TRẦN BẢO

ỦY BAN VĂN HÓA XÃ HỘI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông TRẦN DUY HƯNG
Phó Chủ nhiệm:	Ông NGUYỄN CAO LUYỆN
	Ông TRẦN TỐNG
Các Ủy viên:	Ông ĐẶNG THAI MAI
	Bà LÊ THỊ XUYẾN
	Ông NGUYỄN CÔNG HÒA
	Ông ĐINH VĂN THẮNG
	Ông NGUYỄN TẤN GI TRỌNG
	Bà NGHIÊM CHƯỞNG CHÂU
	Ông NGUYỄN VĂN HIỆU
	Bà HOÀNG THỊ MINH THẢO

Ông TRẦN QUỲNH
Ông HỒ ĐẮC DI
Bà HOÀNG THỊ THỤC

ỦY BAN ĐỐI NGOẠI CỦA QUỐC HỘI[1]

Chủ nhiệm:	Ông XUÂN THỦY
Phó Chủ nhiệm:	Ông TRẦN ĐÌNH TRI
Các Ủy viên:	Bà BÙI THỊ CẨM
	Bà TRẦN THỊ ÂN
	Bà NGUYỄN THỊ HẰNG
	Ông TRẦN KIÊM LÝ
	Ông HOÀNG SỬ
	Ông VŨ ĐỊNH

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Thủ tướng Chính phủ:	Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
Các Phó Thủ tướng Chính phủ:	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
	Ông NGUYỄN DUY TRINH
	Ông LÊ THANH NGHỊ
	Ông PHAN KẾ TOẠI
	Ông NGUYỄN CÔN
	Ông ĐỖ MƯỜI
	Ông HOÀNG ANH

BỘ TRƯỞNG CÁC BỘ, CHỦ NHIỆM CÁC ỦY BAN NHÀ NƯỚC VÀ THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN NGANG BỘ

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao:	Ông NGUYỄN DUY TRINH

1. Được Quốc hội khóa IV bầu tại kỳ họp thứ tư, phiên họp ngày 9-2-1974.

Bộ trưởng Bộ Công an:	Ông TRẦN QUỐC HOÀN
Bộ trưởng (không giữ bộ nào):	Ông XUÂN THỦY
Bộ trưởng Bộ Nội vụ:	Ông DƯƠNG QUỐC CHÍNH
Bộ trưởng Bộ Tài chính:	Ông ĐẶNG VIỆT CHÂU
Bộ trưởng Bộ Thủy lợi:	Ông HÀ KẾ TẤN
Bộ trưởng Bộ Điện và Than:	Ông NGUYỄN HỮU MAI
Bộ trưởng Bộ Cơ khí và Luyện kim:	Ông ĐINH ĐỨC THIỆN
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ:	Ông KHA VẠNG CÂN
Bộ trưởng Bộ Lương thực và Thực phẩm:	Ông NGÔ MINH LOAN
Bộ trưởng Bộ Kiến trúc:	Ông BÙI QUANG TẠO
Bộ trưởng Bộ Giao thông và Vận tải:	Ông PHAN TRỌNG TUỆ
Bộ trưởng Bộ Lao động:	Ông NGUYỄN HỮU KHIẾU
Bộ trưởng Bộ Vật tư:	Ông TRẦN DANH TUYÊN
Bộ trưởng Bộ Nội thương:	Ông HOÀNG QUỐC THỊNH
Bộ trưởng Bộ Ngoại thương:	Ông PHAN ANH
Bộ trưởng Bộ Văn hóa:	Ông HOÀNG MINH GIÁM
Bộ trưởng Bộ Giáo dục:	Ông NGUYỄN VĂN HUYÊN
Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp:	Ông TẠ QUANG BỬU
Bộ trưởng Bộ Y tế:	Ông NGUYỄN VĂN HƯỞNG
Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông NGUYỄN CÔN
Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông NGUYỄN LAM
Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông NGUYỄN VĂN KHA
Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước:	Ông NGUYỄN LAM
Chủ nhiệm Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước:	Ông ĐỖ MƯỜI
Chủ nhiệm Ủy ban Nông nghiệp Trung ương:	Ông HOÀNG ANH

Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nông nghiệp Trung ương:	Ông NGUYỄN VĂN LỘC
Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nông nghiệp Trung ương:	Ông NGHIÊM XUÂN YÊM
Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:	Ông TẠ HOÀNG CƠ
Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước:	Ông TRẦN ĐẠI NGHĨA
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc:	Ông LÊ QUẢNG BA
Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra của Chính phủ:	Ông NGUYỄN THANH BÌNH
Bộ trưởng Phủ Thủ tướng:	Ông TRẦN HỮU DỰC
Bộ trưởng chuyên trách Văn Giáo:	Ông TRẦN QUANG HUY
Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng:	Ông ĐẶNG THÍ

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO[1]

Chánh án:	Ông PHẠM VĂN BẠCH

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO[1]

Viện trưởng:	Ông HOÀNG QUỐC VIỆT

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao được Quốc hội khóa III bầu tại kỳ họp thứ hai, phiên họp ngày 10-4-1965. Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa IV không bầu lại.

QUỐC HỘI KHÓA V
(1975 - 1976)[1]

CHỦ TỊCH NƯỚC

Chủ tịch nước:	Cụ TÔN ĐỨC THẮNG
Phó Chủ tịch nước:	Ông NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

HỘI ĐỒNG QUỐC PHÒNG

Chủ tịch:	Cụ TÔN ĐỨC THẮNG
Phó Chủ tịch:	Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
Các Ủy viên:	Ông LÊ DUẨN
	Ông TRƯỜNG CHINH
	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
	Ông LÊ THANH NGHỊ
	Ông TRẦN QUỐC HOÀN
	Ông VĂN TIẾN DŨNG
	Ông SONG HÀO

1. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa V, kỳ họp thứ nhất từ ngày 3 đến ngày 6-6-1975.

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch:	Ông TRƯỜNG CHINH
Các Phó Chủ tịch:	Ông NGUYỄN XIỂN
	Ông TRẦN ĐĂNG KHOA
	Ông CHU VĂN TẤN
	Bà NGUYỄN THỊ THẬP
	Ông XUÂN THỦY
Tổng Thư ký:	Ông CHU VĂN TẤN
Các Ủy viên chính thức:	Ông HỒ ĐẮC DI
	Pháp sư THÍCH TRÍ ĐỘ
	Ông LÊ THANH ĐẠO
	Ông LÒ VĂN HẠC
	Ông TRẦN KIÊN
	Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT
	Ông LÊ THÀNH
	Ông NGUYỄN ĐỨC THUẬN
	Linh mục VÕ THÀNH TRINH
	Ông TRẦN ĐÌNH TRI
	Bà LÊ THỊ XUYẾN
Các Ủy viên dự khuyết:	Ông VŨ ĐỊNH
	Ông NGUYỄN XUÂN NGÀ
	Ông ĐÀO VĂN TẬP

ỦY BAN DỰ ÁN PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI

Phó Chủ nhiệm:	Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT

Các Ủy viên: Ông NGUYỄN HOÀI BẮC
Bà BÙI THỊ CẨM
Ông NGUYỄN CÔNG HÒA
Ông TRẦN KIÊM LÝ
Ông NGUYỄN TRUNG MAI
Ông ĐỖ XUÂN SẢNG
Ông NGUYỄN TẠO
Ông MAI VĂN TIỆM
Ông LÊ THÀNH
Ông CHU VIỆT THẮNG
Ông ĐỖ VĂN (tức NGÔ VĂN ĐỖ)

ỦY BAN KẾ HOẠCH VÀ NGÂN SÁCH CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông NGUYỄN VĂN TRÂN
Phó Chủ nhiệm: Ông ĐOÀN TRỌNG TRUYẾN
Các Ủy viên: Ông LƯƠNG ĐỊNH CỦA
Ông VŨ XUÂN CHIÊM
Ông HOÀNG BẮC DŨNG
Ông TRẦN QUANG ĐẠT
Ông PHAN ĐIỀN
Ông LÊ THANH ĐẠO
Ông NGUYỄN VĂN HẬU
Ông NGUYỄN VĂN HIỀU
Ông PHẠM VĂN HUÂN
Ông TRẦN ĐĂNG KHOA
Ông PHẠM HỌC LÂM
Ông ĐỖ ĐẠI LỘC
Bà LÊ THỊ DIỆU MUỘI
Ông ĐẶNG VĂN QUA
Bà HÀ THỊ QUẾ

Ông LÊ QUÝ QUỲNH
Ông NGUYỄN ĐỨC TÂM
Ông ĐÀO VĂN TẬP
Ông NGUYỄN HỮU THỤ
Ông NGUYỄN ĐỨC THUẬN
Ông NGUYỄN NGỌC TRÌU
Ông VƯƠNG MINH TƯỜNG
Ông NGUYỄN XIỂN

ỦY BAN DÂN TỘC CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông CHU VĂN TẤN
Phó Chủ nhiệm:	Ông LÂM PHÁI
Các Ủy viên:	Ông CHIÊNG SÉC DẾNH
	Ông LÒ VĂN HẠC
	Ông BÀN CHÍ THANH (tức BÀN CHÍ HÀM)
	Ông NGUYỄN NGỌC HỒ
	Ông HỦN QUANG KÌNH
	Bà MA THỊ LÂM
	Ông DƯƠNG VĂN LẦU
	Ông HOÀNG TRƯỜNG MINH
	Ông MAI ĐÌNH NGHỆ
	Ông TÔN VIẾT NGHIỆM
	Ông HÀ VĂN NGHIỆP
	Ông GIÀNG A PÁO (đại biểu Lai Châu)
	Bà LẶNG THỊ PHÌN
	Ông TRIỆU HỒNG THẮNG
	Ông ĐINH CÔNG VẬN
	Ông DIỆP VĂN VƯỢNG
	Ông TRẦN ĐÌNH TRI

ỦY BAN VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông TRẦN QUỲNH
Phó Chủ nhiệm:	Ông NGUYỄN CAO LUYỆN
	Ông TRẦN ĐÌNH THỌ
Các Ủy viên:	Ông CAO ĐỨC CANG
	Bà NGHIÊM CHƯỞNG CHÂU
	Ông NGUYỄN VĂN ĐÀN
	Ông NGUYỄN THÀNH ĐÔ
	Ông PHẠM CÔNG KHANH
	Bà NGUYỄN THỊ TRÀ GIANG
	Ông NGUYỄN VĂN HIỆU
	Ông NGUYỄN XUÂN HUÊ
	Ông NGUYỄN SĨ LÂM
	Bà LÊ THỊ TIẾN NINH
	Bà TRẦN THỊ THỤC NGA
	Ông LÊ VĂN NHÀN
	Ông NGUYỄN ĐÌNH THỊNH
	Ông NGUYỄN KHẮC THUẬT
	Bà HOÀNG THỊ THỤC
	Ông HOÀNG ĐÌNH THƯ

ỦY BAN THỐNG NHẤT CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Bà NGUYỄN THỊ LƯU
Các Ủy viên:	Ông HỒ ĐẮC DI
	Ông TRẦN QUẢNG DUNG
	Bà ĐÀO THỊ HÀO
	Ông TRẦN DUY HƯNG
	Ông TRƯƠNG QUANG HY
	Ông HOÀNG MẬU

Ông Y NGÔNG NIÊ KĐĂM
Ông HOÀNG SỬ
Ông BÙI HOÀNH THỬ
Ông TÔN THẤT TÙNG
Ông CHẾ LAN VIÊN
Ông HOÀNG MINH VIỄN
Linh mục NGUYỄN THẾ VỊNH

ỦY BAN ĐỐI NGOẠI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông XUÂN THỦY
Phó Chủ nhiệm:	Ông TRẦN ĐÌNH TRI
Các Ủy viên:	Bà TRẦN THỊ ÂN
	Bà BÙI THỊ CẨM
	Bà NGUYỄN THỊ HẰNG
	Ông VŨ ĐỊNH
	Ông ĐỖ XUÂN HỢP
	Ông NGUYỄN XUÂN NGÀ
	Ông NGUYỄN TẤN GI TRỌNG
	Bà VŨ THỊ PHAN
	Bà NGUYỄN THỊ THẠC

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Thủ tướng Chính phủ:	Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
Các Phó Thủ tướng Chính phủ:	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
	Ông NGUYỄN DUY TRINH
	Ông LÊ THANH NGHỊ
	Ông HOÀNG ANH
	Ông NGUYỄN CÔN
	Ông ĐỖ MƯỜI

Ông TRẦN HỮU DỰC
Ông PHAN TRỌNG TUỆ
Ông ĐẶNG VIỆT CHÂU

BỘ TRƯỞNG CÁC BỘ, CHỦ NHIỆM CÁC ỦY BAN NHÀ NƯỚC VÀ THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN NGANG BỘ

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao:	Ông NGUYỄN DUY TRINH
Bộ trưởng Bộ Nội vụ:	Ông TRẦN QUỐC HOÀN
Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông LÊ THANH NGHỊ
Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông NGUYỄN HỮU MAI
Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông ĐINH ĐỨC THIỆN
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc của Chính phủ:	Ông LÊ QUẢNG BA
Bộ trưởng Bộ Điện và Than:	Ông NGUYỄN CHẤN
Bộ trưởng Bộ Cơ khí và Luyện kim:	Ông NGUYỄN CÔN
Bộ trưởng Bộ Xây dựng:	Ông ĐỖ MƯỜI
Bộ trưởng Bộ Giao thông và Vận tải:	Ông DƯƠNG BẠCH LIÊN
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ:	Ông VŨ TUÂN
Chủ nhiệm Ủy ban Nông nghiệp Trung ương:	Ông VÕ THÚC ĐỒNG
Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nông nghiệp Trung ương:	Ông NGÔ MINH LOAN
Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nông nghiệp Trung ương:	Ông NGHIÊM XUÂN YÊM
Bộ trưởng Bộ Thủy lợi:	Ông NGUYỄN THANH BÌNH
Bộ trưởng Bộ Nội thương:	Ông HOÀNG QUỐC THỊNH
Bộ trưởng Bộ Ngoại thương:	Ông PHAN ANH
Bộ trưởng Bộ Tài chính:	Ông ĐÀO THIỆN THI
Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước:	Ông ĐẶNG VIỆT CHÂU

Bộ trưởng Bộ Lao động:	Ông NGUYỄN THỌ CHÂN
Bộ trưởng Bộ Vật tư:	Ông TRẦN DANH TUYÊN
Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước:	Ông TÔ DUY
Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước:	Ông TRẦN ĐẠI NGHĨA
Bộ trưởng Bộ Văn hóa:	Ông HOÀNG MINH GIÁM
Bộ trưởng Bộ Giáo dục:	Ông NGUYỄN VĂN HUYÊN
Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp:	Ông TẠ QUANG BỬU
Bộ trưởng Bộ Y tế:	Ông VŨ VĂN CẨN
Bộ trưởng Bộ Thương binh và Xã hội:	Ông DƯƠNG QUỐC CHÍNH
Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra của Chính phủ:	Ông NGUYỄN VĂN LỘC
Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất của Chính phủ:	Ông ĐẶNG THÍ
Bộ trưởng chuyên trách công trình Sông Đà:	Ông HÀ KẾ TẤN
Bộ trưởng chuyên trách Văn Giáo, Phủ Thủ tướng:	Ông TRẦN QUANG HUY
Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng:	Ông PHAN MỸ
Bộ trưởng Phủ Thủ tướng:	Ông TRẦN HỮU DỰC

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO[1]

Chánh án:	Ông PHẠM VĂN BẠCH

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO[1]

Viện trưởng:	Ông HOÀNG QUỐC VIỆT

---

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao được Quốc hội khóa III bầu tại kỳ họp thứ hai, phiên họp ngày 10-4-1965. Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa V không bầu lại.

QUỐC HỘI KHÓA VI
(1976 - 1981)[1]

CHỦ TỊCH NƯỚC

Chủ tịch nước:	Cụ TÔN ĐỨC THẮNG
Phó Chủ tịch nước:	Ông NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

HỘI ĐỒNG QUỐC PHÒNG

Chủ tịch:	Cụ TÔN ĐỨC THẮNG
Phó Chủ tịch:	Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
Các Ủy viên:	Ông LÊ DUẨN
	Ông TRƯỜNG CHINH
	Ông PHẠM HÙNG
	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
	Ông NGUYỄN DUY TRINH
	Ông LÊ THẠNH NGHỊ
	Ông TRẦN QUỐC HOÀN
	Ông VĂN TIẾN DŨNG

1. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VI, kỳ họp thứ nhất từ ngày 24-6 đến ngày 3-7-1976.

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch:	Ông TRƯỜNG CHINH
Các Phó Chủ tịch:	Ông XUÂN THỦY
	Ông PHAN VĂN ĐÁNG
	Bà NGUYỄN THỊ THẬP
	Ông CHU VĂN TẤN
	Ông NGUYỄN XIỂN
	Ông TRẦN ĐĂNG KHOA
Tổng Thư ký:	Ông XUÂN THỦY
Các Ủy viên:	Ông LÊ THÀNH
	Ông NGUYỄN ĐỨC THUẬN
	Ông TRẦN ĐÌNH TRI
	Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT
	Linh mục VÕ THÀNH TRINH
	Ông NGUYỄN CÔNG TÂM
	Ông ĐÀO VĂN TẬP
	Hòa thượng THÍCH THIỆN HÀO
	Bà NGUYỄN THỊ NHƯ
	Ông PHAN MINH TÁNH
	Ông CẦM NGOAN
	Ông HUỲNH CƯƠNG
	Anh hùng NÚP
Các Ủy viên dự khuyết:	Ông VŨ ĐỊNH
	Bà NGUYỄN THỊ ĐƯỢC

ỦY BAN DỰ THẢO HIẾN PHÁP

Chủ tịch:	Ông TRƯỜNG CHINH

Các Ủy viên: Ông PHAN ANH

Ông PHẠM VĂN BẠCH

Bà NGHIÊM CHƯỞNG CHÂU

Ông VÕ CHÍ CÔNG

Ông TRẦN HỮU DỰC

Ông VŨ ĐỊNH

Bà NGUYỄN THỊ ĐỊNH

Ông PHẠM VĂN ĐỒNG

Ông VÕ NGUYÊN GIÁP

Hòa thượng THÍCH THIỆN HÀO

Ông TRẦN QUỐC HOÀN

Bà KA H'YIÊNG

(tức H'LAN)

Ông PHẠM HÙNG

Ông PHẠM CÔNG KHANH

Ông TRẦN BỬU KIẾM

Ông NGUYỄN LAM

Ông NGUYỄN LONG

Ông LÊ VĂN LƯƠNG

Ông TRẦN KIÊM LÝ

Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT

Ông ĐỖ XUÂN SẢNG

Ông CHU VĂN TẤN

Ông ĐÀO VĂN TẬP

Ông LÊ THÀNH

Ông TRỊNH ĐÌNH THẢO

Ông NGUYỄN HỮU THỌ

Ông XUÂN THỦY

Ông TRẦN ĐÌNH TRI

Linh mục VÕ THÀNH TRINH
Bà BÙI THỊ THANH VÂN
Bà PHẠM THỊ THANH VÂN
(tức bà NGÔ BÁ THÀNH)
Ông HOÀNG QUỐC VIỆT
Ông NGUYỄN XIỂN
Ông NGHIÊM XUÂN YÊM

ỦY BAN KẾ HOẠCH VÀ NGÂN SÁCH CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông NGUYỄN VĂN TRÂN

Các Phó Chủ nhiệm:
Ông ĐÀO VĂN TẬP
Ông ĐOÀN TRỌNG TRUYẾN
Ông NGUYỄN ĐĂNG

Các Ủy viên:
Ông NGUYỄN CÔNG BÌNH
Ông VŨ XUÂN CHIÊM
Ông MAI DƯƠNG
Ông PHAN ĐIỀN
Ông NGUYỄN MINH ĐỨC
Ông HOÀNG VĂN HIỀU
Ông TRẦN ĐĂNG KHOA
Ông TRƯƠNG VĂN KIỆN
Ông VÕ VĂN KIỆT
Ông PHẠM HỌC LÂM
Ông NGUYỄN QUANG LÂM
Ông NGUYỄN VĂN LUÔNG
Ông NGUYỄN TRUNG MAI
Ông HOÀNG TRƯỜNG MINH
Ông CẦM NGOAN
Ông HỒ NGHINH
Ông NGUYỄN MINH QUANG
Bà HÀ THỊ QUẾ

Ông NGUYỄN ĐỨC TÂM
Ông TRẦN TẠO
Ông HỒ SĨ THẢN
Ông NGUYỄN TẤN THANH
Ông TRẦN TẤN THỜI
Ông NGUYỄN HỮU THỤ
Ông NGUYỄN ĐỨC THUẬN
Ông LÊ THỨ
Ông LÊ TẤN TỎA
Ông TRẦN NGỌC TRÁC
Ông NGUYỄN VĂN TRUNG
Ông NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG
Ông NGUYỄN KÝ ỨC
Ông NGUYỄN XIỂN

ỦY BAN DỰ ÁN PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông TRƯƠNG TẤN PHÁT
Phó Chủ nhiệm: Ông PHAN ANH
Các Ủy viên: Ông LÊ QUANG CHỮ
Ông TRẦN VĂN DANH
Ông VŨ ĐỊNH
Ông NGUYỄN HỘ
Ông PHẠM CÔNG KHANH
Ông TRẦN BỬU KIẾM
Ông LƯƠNG ÍCH LẬP
Ông NGUYỄN LONG
Ông TRẦN KIÊM LÝ
Ông ĐỖ XUÂN SẢNG
Ông LÝ SÊN
Ông NGUYỄN CÔNG TÂM

Ông LÊ THÀNH
Ông CỔ KIM THÀNH
Ông PHẠM VĂN TIỆP
Bà PHẠM THỊ THANH VÂN
(tức bà NGÔ BÁ THÀNH)

ỦY BAN DÂN TỘC CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông CHU VĂN TẤN
Các Phó Chủ nhiệm:	Ông LÒ VĂN HẠC
	Ông BÙI SAN
	Ông SƠN THÔNG
Các Ủy viên:	Bà Y BUÔNG
	Ông HUỲNH CƯƠNG
	Ông HÀ GIANG DẺ
	Ông YBLÔK ÊBAN
	Ông NGUYỄN VĂN HẬU
	Ông ĐẶNG CHẾ HOA
	Bà HỒ THỊ HƯƠNG
	Bà KA H'YIÊNG (tức H'LAN)
	Ông VỪ MÍ KẺ
	Bà HOÀNG THỊ KHƯỚC
	Ông TRIỆU TIẾN KIM
	Ông KSOR KRƠN
	Bà NGUYỄN THỊ LÂM
	Ông NGÔ LIÊN
	Bà ĐIỂU THỊ LÔI
	Ông LÂM NUÔL
	Ông GIÀNG A PÁO
	Bà LẶNG THỊ PHÌN

Ông PRÍU PRĂM
Ông ĐINH XUÂN TRÂM
Ông ĐÀM QUANG TRUNG
Ông HỒ ĐỨC VAI
Bà HỒ THỊ XUÂN

ỦY BAN VĂN HÓA VÀ GIÁO DỤC CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông LƯU HỮU PHƯỚC
Các Phó Chủ nhiệm: Ông PHẠM CÔNG KHANH
Ông NGUYỄN TẤN LẬP
Bà NGHIÊM CHƯỞNG CHÂU
Các Ủy viên: Ông ĐẶNG THÀNH CHƠN
Ông NGUYỄN VĂN CUNG
Ông LÊ VĂN CỰ
Bà NGUYỄN THỊ ĐƯỢC
Bà NGUYỄN THỊ TRÀ GIANG
Ông NGUYỄN VĂN GIÀU
Ông CAO SƠN HẢI
Hòa thượng THÍCH THIỆN HÀO
Ông DOANH HẰNG
Ông NGUYỄN CÔNG HOAN
Bà THANH LOAN
Ông NGUYỄN THÀNH LONG
Ông HUỲNH TẤN MẪM
Ông NGUYÊN NGỌC
Ông NGUYỄN VĂN NỚI
Hòa thượng THÍCH HIỂN PHÁP
Ông PHẠM THIỀU
Ông TRẦN ĐÌNH THỌ
Ông NGUYỄN XUÂN TRÀNG

Ông LÝ CHÁNH TRUNG
Ông TRỊNH VĂN TỰ
Ông PHẠM QUỐC TƯỜNG
Ông TRẦN TÝ
Ông CHẾ LAN VIÊN

ỦY BAN Y TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông NGUYỄN VĂN THỬ
Các Phó Chủ nhiệm:	Ông NGUYỄN VĂN ĐÀN
	Ông ĐỖ XUÂN HỢP
	Ông NGUYỄN THIỆN THÀNH
Thư ký:	Bà LƯU THỊ HỒNG THOẠI
Các Ủy viên:	Bà NGUYỄN THỊ ẨN
	Ông HÀ QUANG DỰ
	Bà TRẦN THỊ MINH HOÀNG
	Ông NGUYỄN SĨ LÂM
	Bà VÕ THỊ LIỄU
	Ông HUỲNH CÔNG MINH
	Ông Y NGÔNG NIÊ KĐĂM
	Bà DƯƠNG THỊ PHỦ
	Bà HOÀNG THỊ SÁU
	Ông PHAN MINH TÁNH
	Bà VŨ THU THẢO
	Ông TRƯƠNG CÔNG THẬN
	Ông NGUYỄN KHẮC THUẬT
	Bà LÊ THỊ THU TRANG
	Ông PHẠM GIA TRIỆU
	Ông NGUYỄN VĂN ƯNG
	Ông CƯ HÒA VẦN

ỦY BAN ĐỐI NGOẠI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông HOÀNG MINH GIÁM
Phó Chủ nhiệm:	Ông TRẦN ĐÌNH TRI
Các Ủy viên:	Bà TRẦN THỊ ÂN
	Ông PHAN ĐÌNH DIỆU
	Ông NGUYỄN VĂN ĐỨC (tức TÂN ĐỨC)
	Ông NGUYỄN NGỌC HÀ
	Bà NGUYỄN THỊ HẰNG
	Ông NGUYỄN VĂN HÚNG
	Ông GIANG NAM
	Ông TRẦN SUYỀN
	Ông XUÂN THỦY
	Ông NGUYỄN TẤN GI TRỌNG

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Thủ tướng Chính phủ:	Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
Các Phó Thủ tướng Chính phủ:	Ông PHẠM HÙNG
	Ông HUỲNH TẤN PHÁT
	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
	Ông NGUYỄN DUY TRINH
	Ông LÊ THANH NGHỊ
	Ông VÕ CHÍ CÔNG
	Ông ĐỖ MƯỜI

BỘ TRƯỞNG CÁC BỘ, CHỦ NHIỆM CÁC ỦY BAN NHÀ NƯỚC VÀ THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN NGANG BỘ

Bộ trưởng Bộ Nội vụ:	Ông TRẦN QUỐC HOÀN
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao:	Ông NGUYỄN DUY TRINH

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông LÊ THANH NGHỊ
Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông NGUYỄN HỮU MAI
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp:	Ông VÕ THÚC ĐỒNG
Bộ trưởng phụ trách công tác Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp:	Ông NGHIÊM XUÂN YÊM
Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp:	Ông HOÀNG VĂN KIỂU
Bộ trưởng Bộ Thủy lợi:	Ông NGUYỄN THANH BÌNH
Bộ trưởng Bộ Cơ khí và Luyện kim:	Ông NGUYỄN CÔN
Bộ trưởng Bộ Điện và Than:	Ông NGUYỄN CHẤN
Bộ trưởng Bộ Xây dựng:	Ông ĐỖ MƯỜI
Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải:	Ông PHAN TRỌNG TUỆ
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ:	Ông VŨ TUÂN
Bộ trưởng Bộ Lương thực và Thực phẩm:	Ông NGÔ MINH LOAN
Bộ trưởng Bộ Hải sản:	Ông VÕ CHÍ CÔNG
Bộ trưởng Bộ Nội thương:	Ông HOÀNG QUỐC THỊNH
Bộ trưởng Bộ Ngoại thương:	Ông ĐẶNG VIỆT CHÂU
Bộ trưởng Bộ Tài chính:	Ông ĐÀO THIỆN THI
Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước:	Ông HOÀNG ANH
Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước:	Ông TÔ DUY
Bộ trưởng Bộ Lao động:	Ông NGUYỄN THỌ CHÂN
Bộ trưởng Bộ Vật tư:	Ông TRẦN SÂM
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc:	Ông LÊ QUẢNG BA
Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước:	Ông TRẦN ĐẠI NGHĨA
Bộ trưởng Bộ Văn hóa:	Ông NGUYỄN VĂN HIẾU
Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp:	Ông NGUYỄN ĐÌNH TỨ
Bộ trưởng Bộ Giáo dục:	Bà NGUYỄN THỊ BÌNH

Bộ trưởng Bộ Y tế: Ông VŨ VĂN CẨN

Bộ trưởng Bộ Thương binh Xã hội: Ông DƯƠNG QUỐC CHÍNH

Bộ trưởng phụ trách công trình Sông Đà: Ông HÀ KẾ TẤN

Bộ trưởng phụ trách công tác Dầu khí: Ông ĐINH ĐỨC THIỆN

Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra của Chính phủ: Ông TRẦN NAM TRUNG

Bộ trưởng phụ trách công tác văn hóa, giáo dục ở Phủ Thủ tướng: Ông TRẦN QUANG HUY

Bộ trưởng Phủ Thủ tướng: Ông ĐẶNG THÍ

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng: Ông PHAN MỸ

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chánh án: Ông PHẠM VĂN BẠCH

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Viện trưởng: Ông TRẦN HỮU DỰC

QUỐC HỘI KHÓA VII
(1981 -1987)[1]

QUỐC HỘI

Chủ tịch Quốc hội:	Ông NGUYỄN HỮU THỌ
Các Phó Chủ tịch Quốc hội:	Ông XUÂN THỦY
	Ông NGHIÊM XUÂN YÊM
	Ông NGUYỄN XIỂN
	Bà Y PAH (tức Y MỘT)
	Ông CẦM NGOAN
	Ông HUỲNH CƯƠNG
	Hòa thượng THÍCH THẾ LONG
	Linh mục VÕ THÀNH TRINH
	Ông PHAN ANH

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

Chủ tịch:	Ông TRƯỜNG CHINH
Các Phó Chủ tịch:	Ông NGUYỄN HỮU THỌ
	Ông LÊ THANH NGHỊ
	Ông CHU HUY MÂN
	Ông XUÂN THỦY

1. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VII, kỳ họp thứ nhất từ ngày 24-6 đến ngày 4-7-1981.

Tổng Thư ký:	Ông XUÂN THỦY
Các Ủy viên:	Ông NGUYỄN ĐỨC THUẬN
	Bà NGUYỄN THỊ ĐỊNH
	Ông NGÔ DUY ĐÔNG
	Ông LÊ THANH ĐẠO
	Ông Y NGÔNG NIÊ KĐĂM
	Ông ĐÀM QUANG TRUNG
	Ông NGUYỄN THÀNH LÊ

HỘI ĐỒNG QUỐC PHÒNG

Chủ tịch:	Ông TRƯỜNG CHINH
Phó Chủ tịch:	Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
Các Ủy viên:	Ông PHẠM HÙNG
	Ông VĂN TIẾN DŨNG
	Ông TỐ HỮU

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng:	Ông PHẠM VĂN ĐỒNG
Các Phó Chủ tịch:	Ông TỐ HỮU
	Ông PHẠM HÙNG
	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
	Ông HUỲNH TẤN PHÁT
	Ông VÕ CHÍ CÔNG
	Ông ĐỖ MƯỜI
	Ông NGUYỄN LAM
	Ông TRẦN QUỲNH
Bộ trưởng, Tổng Thư ký:	Ông ĐẶNG THÍ

BỘ TRƯỞNG CÁC BỘ, CHỦ NHIỆM CÁC ỦY BAN NHÀ NƯỚC VÀ THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN NGANG BỘ

Bộ trưởng Bộ Nội vụ:	Ông PHẠM HÙNG
Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:	Ông VĂN TIẾN DŨNG
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao:	Ông NGUYỄN CƠ THẠCH
Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông NGUYỄN LAM
Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông VŨ ĐẠI
Chủ nhiệm Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước:	Ông HUỲNH TẤN PHÁT
Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước:	Ông LÊ KHẮC
Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra của Chính phủ:	Ông TRẦN NAM TRUNG
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc của Chính phủ:	Ông HOÀNG VĂN KIỂU
Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước:	Ông ĐOÀN TRỌNG TRUYẾN
Bộ trưởng Bộ Tài chính:	Ông HOÀNG ANH
Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước:	Ông NGUYỄN DUY GIA
Bộ trưởng Bộ Vật tư:	Ông TRẦN SÂM
Bộ trưởng Bộ Lao động:	Ông ĐÀO THIỆN THI
Bộ trưởng Bộ Xây dựng:	Ông ĐỒNG SỸ NGUYÊN
Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải:	Ông ĐINH ĐỨC THIỆN
Bộ trưởng Bộ Cơ khí và Luyện kim:	Ông NGUYỄN VĂN KHA
Bộ trưởng Bộ Điện lực:	Ông PHẠM KHAI
Bộ trưởng Bộ Mỏ và Than:	Ông NGUYỄN CHÂN
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ:	Ông TRẦN HỮU DƯ
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp thực phẩm:	Ông VŨ TUÂN
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp:	Ông NGUYỄN NGỌC TRÌU

Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp:	Ông PHAN XUÂN ĐỢT
Bộ trưởng Bộ Thủy lợi:	Ông NGUYỄN CẢNH DINH
Bộ trưởng Bộ Thủy sản:	Ông NGUYỄN TẤN TRỊNH
Bộ trưởng Bộ Lương thực:	Ông LẠ LÂM GIA
Bộ trưởng Bộ Nội thương:	Ông TRẦN PHƯƠNG
Bộ trưởng Bộ Ngoại thương:	Ông LÊ KHẮC
Bộ trưởng Bộ Văn hóa:	Ông NGUYỄN VĂN HIẾU
Bộ trưởng Bộ Y tế:	Ông VŨ VĂN CẨN
Bộ trưởng Bộ Giáo dục:	Bà NGUYỄN THỊ BÌNH
Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp:	Ông NGUYỄN ĐÌNH TỨ
Bộ trưởng Bộ Thương binh và Xã hội:	Ông DƯƠNG QUỐC CHÍNH
Bộ trưởng Bộ Tư pháp:	Ông PHAN HIỀN
Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng:	Ông ĐẶNG THÍ

HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI VÀ ĐOÀN THƯ KÝ CÁC KỲ HỌP QUỐC HỘI

HỘI ĐỒNG DÂN TỘC

Chủ tịch:	Ông HOÀNG TRƯỜNG MINH
Các Phó Chủ tịch:	Ông LÒ VĂN HẠC
	Ông KSOR KRƠN
	Ông GIÀNG A PÁO
	Ông SƠN THÔNG
Các Ủy viên:	Bà LÝ THỊ ÁI
	Ông MÔNG VĂN CÂY
	Ông LÒ MÍ CHINH
	Ông HÀ VĂN DÂN

Ông HÀ GIANG DỂ
Ông PHÀ BÁ ĐI
Ông BẠCH CÔNG ĐIỆU
Ông HOÀNG MINH ĐỎ
Ông VĂN HIỆP
Ông NGUYỄN NGỌC HỒ
Bà HỒ THỊ HƯƠNG
Bà KA H'YIÊNG
(tức H'LAN)
Bà MAI THỊ KIM KẾT
Bà NGUYỄN THỊ LÂM
Ông VŨ LẬP
Bà TRƯƠNG THỊ LIÊN
Bà MĂNG THỊ LÚI
Ông SANG VĂN MÃO
Ông LÝ HÁN MINH
Ông ĐIỂU MUN
Ông NGUYỄN XUÂN NGUYÊN
Ông Y NGÔNG NIÊ KĐĂM
Ông LÂM NUÔL
Bà Y PAH
(tức Y MỘT)
Ông VÌ VĂN PÀNH
Ông PRÍU PRĂM
Ông KVA RĂNG
Bà PỜ GO SỪ
Ông TRIỆU ĐỨC THANH
Ông ĐINH THOANG
Ông ĐINH XUÂN TRÂM
Ông HỒ ĐỨC VAI
Bà HỒ THỊ XUÂN
Bà Y XUÔI

ỦY BAN PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông TRẦN QUANG HUY
Phó Chủ nhiệm:	Ông ĐẶNG VŨ HIỆP
	Ông TRẦN KIÊM LÝ
Thư ký:	Ông NGUYỄN MẠNH HÙNG
	Ông NGUYỄN HƯY THỨC
Các Ủy viên:	Ông PHAN ANH
	Ông TRẦN HỮU DỰC
	Ông NGUYỄN XUÂN DƯƠNG
	Ông NGUYỄN ĐÌNH LỘC
	Ông THÁI HIỀN LƯƠNG
	Ông NGUYỄN VĂN MỚI
	Bà NGUYỄN THỊ NHUNG
	Ông PHẠM PHỔ
	Ông NGUYỄN THANH QUẤT
	Bà NGÔ BÁ THÀNH
	Ông MAI VĂN TUÂN
	Ông TRẦN CÔNG TƯỜNG
	Ông PHÙNG VĂN TỬU

ỦY BAN KINH TẾ, KẾ HOẠCH VÀ NGÂN SÁCH CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông ĐÀO VĂN TẬP
Các Phó Chủ nhiệm:	Ông NGUYỄN ĐĂNG
	Ông VŨ ĐỊNH
	Ông PHẠM HỌC LÃM
	Ông LÊ VĂN TRIẾT
Thư ký:	Ông TRẦN QUANG NGHIÊM
	Ông ĐẶNG VĂN THÂN
Các Ủy viên:	Ông NGUYỄN VĂN AN
	Ông TRẦN VĂN AN

Ông DƯƠNG VĂN ẨN

Ông NGUYỄN CÔNG BÌNH

Ông ĐỖ CHÍNH

Ông ĐỖ VĂN CƯƠNG

Ông TRẦN QUANG ĐẠT

Ông VÕ VĂN ĐINH

Ông NGÔ DUY ĐÔNG

Ông NGUYỄN HÒA

(đại biểu tỉnh Hậu Giang)

Ông PHẠM HOÀNH

Ông VÙ MÍ KẺ

Ông TRẦN ĐĂNG KHOA

Ông TRẦN THẾ LỘC

Ông LẠI VĂN LY

Ông ĐỖ VĂN NGUYỆN

Ông HỒ NGỌC NHƯỜNG

Ông NGUYỄN NIỆM

Ông NGUYỄN HÀ PHAN

Ông NGUYỄN NHƯ PHONG

Ông NGUYỄN THANH PHONG

Ông NGUYỄN VĂN PHÚC

Ông BÙI PHÙNG

Ông NGUYỄN TẤN THANH

Ông VÕ TRUNG THÀNH

Ông ĐOÀN DUY THÀNH

Ông HOÀNG MINH THẮNG

Bà NGUYỄN THỊ THÂN

Ông MAI CHÍ THỌ

Ông NGUYỄN PHÚ THƯỞNG

Ông NGUYỄN TRUNG TÍN

Ông NGUYỄN VĂN TÔN

Ông TRẦN NGỌC TRÁC

Ông NGUYỄN VĂN TRUNG
Ông TRẦN TÝ
Ông HUỲNH VĂN VE
Ông TRẦN VĨ
Bà NGUYỄN THỊ YẾN

ỦY BAN VĂN HÓA VÀ GIÁO DỤC CỦA QUỐC HỘI

Phó Chủ nhiệm:	Bà NGHIÊM CHƯỞNG CHÂU
	Ông LƯU HỮU PHƯỚC
Thư ký:	Bà NGHIÊM CHƯỞNG CHÂU
Các Ủy viên:	Ông BÙI ĐỨC ÁI (tức ANH ĐỨC)
	Ông ĐÀO HỒNG CẨM
	Ông CÙ HUY CẬN
	Ông ĐẶNG THÀNH CHƠN
	Bà ĐOÀN LÊ DUNG
	Ông DƯƠNG NGỌC ĐỨC
	Ông DOANH HẰNG
	Bà ĐỖ THỊ THU HIỀN
	Ông TÔ HOÀI
	Ông HÀ THIẾT HÙNG
	Bà TRẦN THỊ NHỊ HƯỜNG
	Bà ĐẶNG THỊ KHUÊ
	Ông PHẠM VĂN KIM
	Ông HỒ TRỌNG MAI
	Ông LÊ HOÀI NAM
	Ông NGUYỄN ĐÌNH NGỘ
	Bà HỒ THỊ HỒNG NHUNG
	Ông NGUYỄN HỒNG SẾN

Ông NGUYỄN VĂN THẮNG
Ông NGUYỄN THỤ
Ông PHÙNG HUY TRIỆN
Ông LÝ CHÁNH TRUNG
Ông TRẦN CÔNG TUẤN
Bà BÙI THỊ TÝ
Ông CHẾ LAN VIÊN
Ông CHU VĂN

ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông BÙI THANH KHIẾT (đến 6-1984)
	Ông TRẦN ĐỨC LƯƠNG (từ 6-1984)
Các Phó Chủ nhiệm:	Ông MAI HỮU KHUÊ
	Ông TRẦN ĐỨC LƯƠNG
	Ông NGUYỄN THIỆN THÀNH
Thư ký:	Ông PHẠM MINH HẠC
	Ông HÀ HỌC TRẠC
Các Ủy viên:	Ông NGUYỄN TRUNG CANG
	Ông PHẠM LONG CHÂU
	Ông VŨ ĐÌNH CỰ
	Ông LÊ VĂN DỸ
	Bà TRẦN THỊ XUÂN ĐÀO
	Ông TRƯƠNG ĐÌNH ĐỒNG
	Bà NGUYỄN THỊ HẰNG
	Ông NGUYỄN VĂN HIỆU
	Ông THÂN TRUNG HIẾU
	Ông PHAN VĂN NGÂN
	Ông ĐOÀN TRIỆU NHẠN

Bà HOÀNG XUÂN SÍNH
Ông BÙI XUÂN SƠN
Ông TRẦN THẾ THÔNG
Ông NGUYỄN VĂN THUẬN
Ông LÊ VĂN THÓI
Ông LÊ VĂN TRI
Ông LÊ VĂN TƯỞNG
Ông VÕ TÒNG XUÂN

ỦY BAN Y TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Bà NGUYỄN THỊ ĐỊNH (đến 6-1982)
	Ông DƯƠNG QUỐC CHÍNH (từ 6-1982)
Phó Chủ nhiệm:	Ông TẠ QUANG CHIẾN
	Ông TRƯƠNG CÔNG TRUNG
Thư ký:	Bà ĐOÀN THỊ NHU
	Bà NGUYỄN THỊ XIÊM
Các Ủy viên:	Bà NGUYỄN THỊ ẨN
	Ông YBLÔK ÊBAN
	Bà PHẠM THỊ MINH HÀ
	Bà NGUYỄN THỊ HIẾU
	Ông ĐỖ XUÂN HỢP
	Ông HỒ VĂN KHÁCH (tức HỒ CHÍ SƠN)
	Ông PHẠM ĐÌNH KIÊN
	Ông NGUYỄN SĨ LÂM
	Bà VÕ THỊ LIỄU
	Bà NGUYỄN THỊ MINH
	Ông HÀ VĂN NỘI

Bà DƯƠNG THỊ PHỦ
Bà NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯỢNG
Ông NGUYỄN TRỌNG THƠ
Ông PHẠM SƠN TÒNG
Bà NGUYỄN THỊ VÂN
Bà NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN
Ông TÔN THẤT TÙNG

ỦY BAN THANH NIÊN, THIẾU NIÊN VÀ NHI ĐỒNG CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông VŨ QUANG (đến 6-1982)
Ông LÊ THANH ĐẠO (từ 6-1982)
Phó Chủ nhiệm: Ông MAI VĂN BẨY
Thư ký: Bà TRẦN THỊ TÂM ĐAN
Ông CA LÊ THUẦN
Các Ủy viên: Bà ĐÀO THỊ BIỂU
Bà NGUYỄN THỊ BÌNH
(đại biểu tỉnh Minh Hải)
Ông NGUYỄN HUY DU
Ông LÊ THANH ĐẠO
Ông TRẦN THÁI HÀ
Bà TRÌNH THỊ HIỆU
Ông TRẦN HOÀN KIM
Ông LƯƠNG ÍCH LẬP
Ông HỒNG LONG
Ông PHẠM LỢI
Bà PHẠM THỊ NGÂM
Bà LÊ THỊ NUÔI
Bà LÊ THỊ PHỐI
Bà PHẠM THỊ SƠN
Ông LÊ TRUNG SƠN

Bà HÀ THỊ THU SƯƠNG
Bà NGUYỄN THỊ HOÀI THU
Ông ĐẶNG TRỊNH
Bà VÕ THỊ NGỌC VÂN
Ông HOÀNG THANH VÂN

ỦY BAN ĐỐI NGOẠI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông NGUYỄN THÀNH LÊ (đến 6-1982)
	Ông VŨ QUANG (từ 6-1982)
Phó Chủ nhiệm:	Ông NGUYỄN HỮU CHỈNH
	Ông NGUYỄN VĂN TIẾN
Thư ký:	Bà NGUYỄN THỊ LINH QUY
Các Ủy viên:	Bà TRẦN THỊ ÂN
	Ông NGUYỄN VIỆT DŨNG
	Ông HOÀNG MINH GIÁM
	Ông NGUYỄN NGỌC HÀ
	Ông NGUYỄN VĂN QUỲ
	Ông XUÂN THỦY
	Ông NGUYỄN TẤN GI TRỌNG
	Ông HOÀNG TÙNG

ĐOÀN THƯ KÝ CÁC KỲ HỌP CỦA QUỐC HỘI[1]

Bà NGHIÊM CHƯỞNG CHÂU
Ông NGUYỄN HỮU CHỈNH
Ông NGUYỄN VIỆT DŨNG
Ông VŨ ĐỊNH
Ông NGUYỄN MẠNH HÙNG

1. Được Quốc hội khóa VII bầu tại kỳ họp thứ hai, phiên họp ngày 20-12-1981.

Ông PHẠM HỌC LÂM

Ông NGUYỄN HUY THỨC

Ông LÊ VĂN TRIẾT

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chánh án: Ông PHẠM HƯNG

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Viện trưởng: Ông TRẦN LÊ

QUỐC HỘI KHÓA VIII
(1987 - 1992)[1]

QUỐC HỘI

Chủ tịch Quốc hội:	Ông LÊ QUANG ĐẠO
Các Phó Chủ tịch Quốc hội:	Ông HOÀNG TRƯỜNG MINH
	Ông HUỲNH CƯƠNG
	Ông PHÙNG VĂN TỬU
	Bà NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯỢNG

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

Chủ tịch:	Ông VÕ CHÍ CÔNG
Các Phó Chủ tịch:	Ông NGUYỄN HỮU THỌ
	Ông HUỲNH TẤN PHÁT
	Ông LÊ QUANG ĐẠO
	Ông NGUYỄN QUYẾT
	Ông ĐÀM QUANG TRUNG
	Bà NGUYỄN THỊ ĐỊNH
Tổng Thư ký:	Ông NGUYỄN VIỆT DŨNG
Các Ủy viên:	Ông Y NGÔNG NIÊ KĐĂM
	Ông PHẠM THẾ DUYỆT

1. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ nhất từ ngày 17 đến ngày 22-6-1987.

Ông NGUYỄN XUÂN HỮU
Ông VŨ MÃO
Ông HOÀNG BÍCH SƠN
Ông NGUYỄN ĐÌNH TỨ

HỘI ĐỒNG QUỐC PHÒNG

Chủ tịch:	Ông VÕ CHÍ CÔNG
Phó Chủ tịch:	Ông PHẠM HÙNG
Các Ủy viên:	Ông LÊ ĐỨC ANH
	Ông NGUYỄN CƠ THẠCH
	Ông MAI CHÍ THỌ

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng:	Ông PHẠM HÙNG
Các Phó Chủ tịch:	Ông VÕ VĂN KIỆT
	Ông NGUYỄN CƠ THẠCH
	Ông ĐỒNG SỸ NGUYÊN
	Ông VÕ NGUYÊN GIÁP
	Ông NGUYỄN KHÁNH
	Ông TRẦN ĐỨC LƯƠNG
	Ông NGUYỄN NGỌC TRÌU
	Ông NGUYỄN VĂN CHÍNH (tức CHÍN CẦN)
	Ông ĐOÀN DUY THÀNH
Tổng Thư ký:	Ông NGUYỄN KHÁNH

CÁC BỘ TRƯỞNG CÁC BỘ, CHỦ NHIỆM CÁC ỦY BAN NHÀ NƯỚC VÀ THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN NGANG BỘ

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:	Ông LÊ ĐỨC ANH
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao:	Ông NGUYỄN CƠ THẠCH
Bộ trưởng Bộ Nội vụ:	Ông MAI CHÍ THỌ
Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông VÕ VĂN KIỆT
Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm thứ nhất Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông ĐẬU NGỌC XUÂN
Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế đối ngoại:	Ông VÕ ĐÔNG GIANG
Chủ nhiệm Ủy ban Hợp tác Văn hóa với Lào và Cam-pu-chia:	Ông ĐẶNG THÍ
Chủ nhiệm Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước:	Ông ĐỖ QUỐC SAM
Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước:	Ông ĐẶNG HỮU
Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra Nhà nước:	Ông NGUYỄN VĂN CHÍNH (tức CHÍN CẦN)
Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước:	Ông PHAN VĂN TIỆM
Bộ trưởng Bộ Tài chính:	Ông HOÀNG QUY
Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước:	Ông LỮ MINH CHÂU
Bộ trưởng Bộ Vật tư:	Ông HOÀNG ĐỨC NGHI
Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:	Ông NGUYỄN KỲ CẨM
Bộ trưởng Bộ Xây dựng:	Ông PHAN NGỌC TƯỜNG
Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải:	Ông BÙI DANH LƯU
Bộ trưởng Bộ Cơ khí và Luyện kim:	Ông PHAN THANH LIÊM
Bộ trưởng Bộ Năng lượng:	Ông VŨ NGỌC HẢI
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ:	Ông VŨ TUÂN
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm:	Ông NGUYỄN CÔNG TẠN

Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp:	Ông PHAN XUÂN ĐỢT
Bộ trưởng Bộ Thủy lợi:	Ông NGUYỄN CẢNH DINH
Bộ trưởng Bộ Thủy sản:	Ông NGUYỄN TẤN TRỊNH
Bộ trưởng Bộ Nội thương:	Ông HOÀNG MINH THẮNG
Bộ trưởng Bộ Ngoại thương:	Ông ĐOÀN DUY THÀNH
Bộ trưởng Bộ Văn hóa:	Ông TRẦN VĂN PHÁC
Bộ trưởng Bộ Thông tin:	Ông TRẦN HOÀN
Bộ trưởng Bộ Y tế:	Ông ĐẶNG HỒI XUÂN
Bộ trưởng Bộ Giáo dục:	Ông PHẠM MINH HẠC
Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp:	Ông TRẦN HỒNG QUÂN
Bộ trưởng Bộ Tư pháp:	Ông PHAN HIỀN

HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI VÀ ĐOÀN THƯ KÝ CÁC KỲ HỌP QUỐC HỘI

HỘI ĐỒNG DÂN TỘC CỦA QUỐC HỘI

Chủ tịch:	Ông ĐÀM QUANG TRUNG
Các Phó Chủ tịch:	Ông LƯỜNG AN
	Ông NGUYỄN NHIÊU CỐC
	Ông KSOR KRƠN
	Ông GIÀNG A PÁO
	Ông LÂM PHÚ
	Ông NÔNG ĐỨC MẠNH (từ 12-1989)
Thư ký:	Ông HÀ QUANG DỰ (đến 12-1987)
Các Ủy viên:	Ông HOÀNG VĂN ÁP
	Ông HỒ VĂN BẨY

Ông ĐIỂU DE

Ông VÌ VĂN ĐÉM

Ông HỒ VĂN ĐIỀU

Ông ÂU VĂN HÀNH

Ông BÀN SINH HỘI

Bà KRĂ JĂN JÍ

Ông HÀ MINH KHANG

Ông LÊ THANH KỶ

Ông NÔNG QUANG LÙ

Bà PHAN THỊ MÃO

Ông SANG VĂN MÃO

Bà LÒ PHÙ MÉ

Ông YLIĂ MJÂO

(tức A MA PUI)

Ông BÁ NGUYỆT

Ông LÒ VĂN NHÀI

Ông LÂM NUÔL

Bà Y PAH (tức Y MỘT)

Ông VỪ CHÔNG PAO

Bà MẪU THỊ BÍCH PHANH

Ông PRÍU PRĂM

Ông ĐINH NGỌC REO

Bà ĐIỂU THỊ HÀ RỐT

Ông NÔNG VĂN SAN

Ông CHÂU KIM SÊNG

Ông PHÙN HỢP SỀNH

Ông TRẦN MINH THANH

Ông ĐINH THOANG

Ông NGUYỄN THÀNH THƠ

Ông LÊ XUÂN TUYẾN

	Ông HỒ TÚI
	Bà Y XUÔI
	Ông PHẠM VĂN KIẾT (từ 12-1987)

ỦY BAN PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Bà NGÔ BÁ THÀNH
Phó Chủ nhiệm:	Ông NGUYỄN VĂN ĐỨC
	Ông ĐÀO XUÂN MIỄN
Thư ký:	Ông ĐÀO XUÂN MIỄN
Các Ủy viên:	Ông NGUYỄN VĂN A
	Ông PHAN ANH
	Ông MAI VĂN BẨY
	Ông ĐỖ KHẮC CƯƠNG
	Bà PHƯƠNG KIM DUNG
	Ông ĐINH GIA HUẤN
	Ông NGUYỄN VĨNH MỸ
	Ông NGUYỄN ĐÌNH NGỘ
	Ông TRẦN NAM PHÚ
	Ông NGUYỄN QUYẾT
	Ông NGUYỄN TÀI
	Ông LÊ QUANG THẨM
	Bà NGUYỄN THỊ HOÀI THU

ỦY BAN KINH TẾ, KẾ HOẠCH VÀ NGÂN SÁCH CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông VŨ OANH (đến 12-1989)
Quyền Chủ nhiệm:	Ông NGUYỄN HÒA (từ 1-1990)
Các Phó Chủ nhiệm:	Ông DƯƠNG XUÂN AN
	Ông TẠ CẢ

Ông LÊ VĂN TOÀN

Ông NGUYỄN HÒA

Ông MAI THÚC LÂN

Thư ký: Ông ĐỖ ĐÌNH GIAO

Ông TÔN GIA HUYÊN

Các Ủy viên: Ông TRẦN VĂN AN

Ông DƯƠNG VĂN ẨN

Ông NGUYỄN VĂN CẦU

Ông NGUYỄN XUÂN DU

Ông TRẦN ĐÌNH ĐẠM

Ông TRƯƠNG QUANG ĐƯỢC

Ông NGUYỄN TRUNG HẬU

Ông NGUYỄN TRỌNG HIỂN

Ông NGUYỄN HÒA

Ông PHẠM VĂN HY

Ông TRẦN NGỌC KHANH

Ông NGUYỄN THANH LÂM

Ông TRẦN THẾ LỘC
(tức BẢY PHONG)

Ông LÊ THANH NHÀN

Ông NGÔ HUY PHAN

Ông NGUYỄN THANH PHONG

Ông BÙI PHÙNG

Bà NGUYỄN THỊ RÁO
(tức BA THI)

Ông VŨ MẠNH RINH

Ông NGUYỄN QUYỀN SINH

Ông BÙI XUÂN SƠN

Ông SÔ LÂY TĂNG

Ông TRẦN TẤN

	Ông PHAN MINH THANH
	Ông LÊ PHƯỚC THỌ
	Ông LÊ VĂN TRIẾT

ỦY BAN VĂN HÓA VÀ GIÁO DỤC CỦA QUỐC HỘI

Các Phó Chủ nhiệm:	Ông CÙ HUY CẬN
	Ông NGUYỄN HUY DU
	Ông LÝ CHÁNH TRUNG
Thư ký:	Ông PHẠM THẾ BỔNG
	Bà NGUYỄN ÁNH TUYẾT
Các Ủy viên:	Bà NGUYỄN THỊ LAN ANH
	Ông PHẠM NHƯ CƯƠNG
	Ông DƯƠNG NGỌC ĐỨC
	Bà TRẦN MAI HƯƠNG
	Bà TRẦN THỊ NHỊ HƯỜNG
	Ông LÒ VĂN INH
	Ông NGUYỄN KHẢI
	Ông NGUYỄN VĂN KHUÊ
	Bà NGUYỄN THỊ THU LAN
	Ông VÕ TRỌNG NGUYỄN
	Bà HỒ THỊ HỒNG NHUNG
	Ông NGUYỄN THỤ
	Ông NGUYỄN XUÂN TRẠC
	Ông PHAN TỨ
	Ông DƯƠNG VIÊN

ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông NGUYỄN ĐÌNH TỨ
Các Phó Chủ nhiệm:	Ông VŨ ĐÌNH CỰ

	Ông VŨ TUYÊN HOÀNG
	Ông VÕ TÒNG XUÂN
Thư ký:	Ông PHAN THU
	Ông CHU PHẠM NGỌC SƠN
Các Ủy viên:	Ông PHẠM MINH CHÍNH
	Ông TRẦN DIỆP
	Bà TRẦN THỊ XUÂN ĐÀO
	Ông TRẦN VĂN ĐÔNG
	Ông HUỲNH VĂN HOÀNG
	Ông NGUYỄN THIẾT HÙNG
	Ông PHAN KHẮC HY
	Ông NGUYỄN TRỰC LUYỆN
	Ông NGUYỄN VĂN PHÚC (tức MƯỜI TẤT)
	Ông NGUYỄN NGUYÊN SINH
	Ông NÔNG HỒNG THÁI
	Ông ĐỖ QUANG TRUNG
	Ông LÊ MINH TÙNG

ỦY BAN Y TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Bà NGUYỄN THỊ THÂN
Phó Chủ nhiệm:	Bà TRẦN THỊ TÂM ĐAN
Thư ký:	Ông NGUYỄN HỮU DƯƠNG
	Bà TRẦN THỊ LIÊN
Các Ủy viên:	Ông PHAN TƯ A
	Bà MAI THỊ NGỌC ÁNH
	Bà ĐỖ THỊ KIM ĐÍNH
	Ông NGUYỄN VĂN ĐỘNG
	Bà TRƯƠNG THỊ KHUÊ
	Ông LÊ THÀNH LẬP

Bà VÕ THỊ LIỄU
Bà NGÔ THỊ LỢI
Ông PHẠM VĂN LỢI
Bà NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯỢNG
Ông HỒ THU QUANG
Bà TÔ THỊ THỦY
Ông HOÀNG VĂN THƯỢNG
Ông NGUYỄN VĂN XUÂN

ỦY BAN THANH NIÊN, THIẾU NIÊN VÀ NHI ĐỒNG CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông VŨ MÃO (đến 1-1987)
Ông HÀ QUANG DỰ (từ 12-1987)

Phó Chủ nhiệm: Ông PHẠM LỢI
Ông CA LÊ THUẦN

Thư ký: Bà NGUYỄN KIM ANH
Ông TRẦN HOÀN KIM

Các Ủy viên: Bà ĐÀO THỊ BIỂU
Bà NGUYỄN THỊ KIM DUNG
Bà TRẦN MỸ DUNG
Ông BẠCH HƯNG ĐÀO
Ông LÊ XUÂN ĐỨC
Ông TRẦN THÁI HÀ
Ông ĐỖ CHÍ HIẾU
(tức ĐỖ QUỐC HÙNG)
Ông LÊ VĂN HOAN
Ông TRẦN VĂN KHUYÊN
Ông TRẦN THANH LIÊM
Ông LÊ TRUNG SƠN
Bà HÀ THỊ THU SƯƠNG
Ông K'TUẤT
Ông NGUYỄN TRỌNG XUYÊN

ỦY BAN ĐỐI NGOẠI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Bà NGUYỄN THỊ BÌNH
Phó Chủ nhiệm:	Ông PHAN QUANG
	Ông NGUYỄN NGỌC HÀ
Thư ký:	Ông PHAN QUANG
Các Ủy viên:	Ông NGUYỄN VIỆT DŨNG
	Ông NGUYỄN VĂN HIỆU
	Ông PHẠM VĂN KIẾT
	Bà CHU THÚY QUỲNH
	Ông HOÀNG BÍCH SƠN
	Ông ĐÀO TÙNG

ỦY BAN SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP[1]

Chủ tịch:	Ông VÕ CHÍ CÔNG
Các thành viên:	Ông PHAN ANH
	Ông PHẠM BÁI
	Ông ĐẶNG QUỐC BẢO
	Ông NGUYỄN THANH BÌNH
	Ông CÙ HUY CẬN
	Ông NGUYỄN VĂN CHÍNH (tức CHÍN CẦN)
	Ông NGUYỄN VIỆT DŨNG
	Ông HÀ QUANG DỰ
	Ông LÊ QUANG ĐẠO
	Ông PHAN HIỀN
	Ông PHẠM HƯNG
	Ông PHAN VĂN KHẢI
	Ông NGUYỄN KHÁNH
	Ông VŨ MÃO

1. Quốc hội khóa VIII bầu tại kỳ họp thứ năm, phiên họp ngày 30-6-1989.

Ông ĐỖ MƯỜI
Ông VŨ OANH
Ông NGUYỄN QUYẾT
Ông TRẦN QUYẾT
Ông HOÀNG BÍCH SƠN
Ông TRẦN TRỌNG TÂN
Ông NGUYỄN VĂN TƯ
Ông NGUYỄN ĐÌNH TỨ
Ông PHÙNG VĂN TỬU
Ông NGUYỄN HỮU THỌ
Bà NGUYỄN THỊ THÂN
Ông ĐÀM QUANG TRUNG
Bà PHẠM THỊ THANH VÂN
(tức bà NGÔ BÁ THÀNH)

ĐOÀN THƯ KÝ CÁC KỲ HỌP CỦA QUỐC HỘI

Ông DƯƠNG XUÂN AN
Ông HÀ QUANG DỰ
Ông NGUYỄN VIỆT DŨNG
(đến tháng 12-1987)
Bà TRẦN THỊ TÂM ĐAN
Ông ĐÀO XUÂN MIỄN
Ông PHAN QUANG
Ông LÊ VĂN TRIẾT
Ông VŨ MÃO
(từ tháng 12-1987)

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chánh án: Ông PHẠM HƯNG

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Viện trưởng: Ông TRẦN QUYẾT

QUỐC HỘI KHÓA IX
(1992-1997)[1]

CHỦ TỊCH NƯỚC

Chủ tịch nước:	Ông LÊ ĐỨC ANH
Phó Chủ tịch nước:	Bà NGUYỄN THỊ BÌNH

HỘI ĐỒNG QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

Chủ tịch:	Ông LÊ ĐỨC ANH
Phó Chủ tịch:	Ông VÕ VĂN KIỆT
Các Ủy viên:	Ông NÔNG ĐỨC MẠNH
	Ông ĐOÀN KHUÊ
	Ông BÙI THIỆN NGỘ
	Ông NGUYỄN MẠNH CẦM

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI VÀ ĐOÀN THƯ KÝ CÁC KỲ HỌP QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch Quốc hội:	Ông NÔNG ĐỨC MẠNH

1. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ nhất từ ngày 16-9 đến ngày 8-10-1992.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội:	Ông NGUYỄN HÀ PHAN
	Ông ĐẶNG QUÂN THỤY
	Ông PHÙNG VĂN TỬU
Các Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội:	Ông VŨ ĐÌNH CỰ
	Bà TRẦN THỊ TÂM ĐAN
	Ông Y NGÔNG NIÊ KĐĂM
	Ông MAI THÚC LÂN (đến 6-1994)
	Ông VŨ MÃO
	Ông HOÀNG BÍCH SƠN
	Ông PHAN MINH TÁNH
	Bà NGUYỄN THỊ THÂN
	Ông HÀ MẠNH TRÍ (đến 11-1996)
	Ông LÝ TÀI LUẬN (từ 11-1994)
	Ông NGUYỄN VĂN YỂU (từ 11-1996)

HỘI ĐỒNG DÂN TỘC CỦA QUỐC HỘI

Chủ tịch:	Ông Y NGÔNG NIÊ KĐĂM
Các Phó Chủ tịch:	Ông NGUYỄN NHIÊU CỐC
	Ông HUỲNH CƯƠNG
	Ông PHẠM VĂN KIẾT (tức NĂM VẬN)
	Ông NGUYỄN VĂN SỸ (tức KSOR KRƠN)
	Ông CƯ HÒA VẦN
Các Ủy viên:	Bà NGUYỄN THỊ AN
	Ông ĐIỂU BẢO

Ông MÃ ĐIỀN CA
Ông MĂNG CƯ
Ông BÀN TIẾN DŨNG
Ông CHA MA LÉA ĐIÊU
Ông HỒ GÔ
Ông ÂU VĂN HÀNH
Bà TRƯƠNG THỊ HỒNG
Ông LÒ VĂN INH
Ông ĐIỂU KHẾ
Ông LƠ MU HA K'RÔNG
Bà HÀ THỊ LIÊN
Bà LÝ KIM MAI
Ông MOONG VĂN NGHỆ
Bà VƯƠNG THỊ NGHÌ
Bà TRIỆU THỊ NHẬY
Ông LỲ LY PHÀ
Ông LÂM PHÚ
Ông A MA PUI
(tức YLIĂ MJÂO)
Ông VI XUÂN THANH
Ông SÔ LÂY TĂNG
Ông K'TÂN
Ông K'TUẤT
Bà Y XUÔI
Ông ĐINH UÔNG

ỦY BAN PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông HÀ MẠNH TRÍ
(đến 11-1996)
Ông NGUYỄN VĂN YỂU
(từ 11-1996)

Phó Chủ nhiệm: Ông LÊ KHẮC BÌNH
Ông NGUYỄN VĂN YỂU
(đến 11-1996)
Ông VŨ ĐỨC KHIỂN
(từ 11-1996)

Các Ủy viên: Bà LÊ THỊ THU BA
Ông LÊ THANH BÌNH
Ông LÊ MINH CHÂU
(tức BA CHÂU)
Ông LÊ MINH CHÂU
Ông HÀ VĂN CHUẨN
Ông TRẦN MINH DUÂN
Ông TRỊNH HỒNG DƯƠNG
Ông PHẠM XUÂN ĐỊNH
Ông TRẦN HÒA
Ông NGUYỄN VĂN KHÁ
Ông VŨ ĐỨC KHIỂN
(đến 11-1996 là Phó Chủ nhiệm)
Ông HUỲNH NGHĨA
Ông NGUYỄN ĐÌNH NGỘ
Ông NGUYỄN VĂN SẢN
Ông BÙI VĂN TẨM
Bà VÕ THỊ THẮNG
Ông PHÙNG VĂN TOÀN
Ông DƯƠNG VIỆT TRUNG
Bà NGUYỄN THỊ TUYẾT
Bà TRẦN THỊ KIM VÂN

ỦY BAN KINH TẾ VÀ NGÂN SÁCH CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông MAI THÚC LÂN
(đến 11-1994)

Ông LÝ TÀI LUẬN
(từ 11-1994)

Phó Chủ nhiệm: Ông LÝ TÀI LUẬN
(đến 11-1994)
Ông NGUYỄN THANH PHONG
Ông TRẦN VĂN NHẪN
(từ 7-1993)

Các Ủy viên: Ông ĐÀO AN
Ông ĐỖ VĂN ÂN
Ông NGUYỄN THANH CAO
Ông ĐẶNG VĂN CẢO
Ông NGUYỄN VĂN CHÍNH
(tức CHÍN CẦN)
Ông NGUYỄN THANH CHƯƠNG
Ông NGUYỄN ĐÌNH CHỪNG
Ông LÊ VIẾT DƯỢC
Ông NGUYỄN BÌNH GIANG
Ông BÙI HỮU HẢI
Ông ĐỖ HOÀNG HẢI
Ông ĐINH HẠNH
Ông NGUYỄN TRUNG HẬU
Ông BÙI VĂN HOÀNH
Ông PHẠM VĂN HY
Ông NGUYỄN KHƯƠNG
Ông DƯƠNG KHÁNH LÂM
Ông NGUYỄN ĐĂNG LÂM
Ông HỒ MINH MẪN
Bà NGUYỄN THỊ HỒNG MINH
Ông PHẠM VĂN MINH
(tức HAI PHI)

Ông TRẦN QUANG NGỌC
Ông TRẦN VĂN NHẪN
(đến 7-1993 là Phó Chủ nhiệm)
Bà NGUYỄN THỊ NỞ
Ông VÕ NGUYÊN QUẢNG
Ông TRƯƠNG TẤN SANG
Ông NÔNG HỒNG THÁI
Ông TRẦN QUỐC THẠI
Ông PHAN MINH THANH
Ông HOÀNG MINH THẮNG
Ông NGUYỄN TRỌNG XUYÊN

ỦY BAN QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông ĐẶNG QUÂN THỤY
Các Phó Chủ nhiệm:	Ông PHẠM LỢI
	Ông TRƯƠNG CÔNG PHÒ
	Ông TRỊNH TRÂN
Các Ủy viên:	Ông NGUYỄN CHÍ BỀN
	Ông LÊ ĐỨC BÌNH
	Ông NGUYỄN HỮU CẢNG
	Ông NGUYỄN VĂN HẢI
	Ông NGUYỄN MINH HỒNG (tức NGUYỄN MINH ĐẬU)
	Ông LÊ MINH HƯƠNG
	Ông NGUYỄN HỮU KHƯƠNG
	Ông TĂNG VĂN LUY
	Ông HOÀNG NGỌC NHẤT
	Ông ĐÀM VĂN NGỤY
	Ông NGUYỄN HỒNG PHÚC
	Ông LÊ NGỌC SANH

Ông NGUYỄN QUỐC THƯỚC
Ông PHẠM VĂN TRÀ
Ông HÀ XUÂN TRÍ
Ông NGUYỄN VĂN TRÍ
Ông ĐINH TRUNG

ỦY BAN VĂN HÓA, GIÁO DỤC, THANH NIÊN, THIẾU NIÊN VÀ NHI ĐỒNG CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Bà TRẦN THỊ TÂM ĐAN
Các Phó Chủ nhiệm: Bà ĐẶNG THỊ THANH HƯƠNG
Ông CA LÊ THUẦN
Ông LƯƠNG NGỌC TOẢN
Ông HỒ ĐỨC VIỆT
Các Ủy viên: Bà HOÀNG THỊ CHIÊN
Ông VÕ HÙNG DŨNG
Ông NGUYỄN VĂN HỌC
Ông NGUYỄN VIỆT HỒNG (tức QUỐC VIỆT)
Ông ĐỖ QUỐC HÙNG
Ông NGÔ HỒNG KHANH
Bà HOÀNG THỊ BÍCH LY
Ông ĐẶNG NHẬT MINH
Bà TRIỆU THỊ NÁI
Ông VŨ TÚ NAM
Bà H'NGIA
Ông NGUYỄN TẤN PHÁT
Bà NGUYỄN THỊ HUYỀN PHIN
Ông VŨ QUẦN PHƯƠNG
Ông CÀ KHA SAM
Bà NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG (tức PHƯƠNG TRANG)

Bà HÀ THỊ THU SƯƠNG
Ông LÔ TRUNG THÀNH
Ông NGUYỄN MINH THÀNH
Bà PHẠM PHƯƠNG THẢO
Bà ĐOÀN THỊ THÊU
Bà TRẦN THỊ LỆ THU
Bà PHAN THỊ TIẾN
Bà TRẦN THỊ BẠCH TUYẾT
Ông DƯƠNG VIÊN

ỦY BAN CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Bà NGUYỄN THỊ THÂN
Các Phó Chủ nhiệm:	Ông LÊ QUỐC KHÁNH
	Ông BÙI NGỌC THANH
	Bà NGUYỄN THỊ HOÀI THU
	Ông LÊ VĂN TRUYỀN
Các Ủy viên:	Ông TRẦN VIỆT BIÊN
	Ông HOÀNG ĐÌNH CẦU
	Bà TRẦN THỊ MINH CHÁNH
	Ông NGUYỄN PHÚC ĐÌNH
	Ông NGUYỄN VĂN HANH (tức TÁM DÂN)
	Ông LÊ PHÚ HỘI
	Bà HÀ THỊ KHIẾT
	Bà TRƯƠNG THỊ KHUÊ
	Ông NGUYỄN ĐỨC KIÊN
	Bà LÊ THỊ THANH LIÊM
	Ông TRẦN CHÍ LIÊM
	Bà BÙI BÍCH LIÊN
	Ông TRỊNH XUÂN MÃO

Ông NGUYỄN VĂN MINH
Ông NÔNG THÁI NGHIỆP
Ông PHẠM VĂN NGỌC
Ông LÊ TRUNG SƠN
Ông NGUYỄN KHẮC TÁO
Ông NGUYỄN VĂN THUẦN
Ông NGUYỄN THANH TÙNG
Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ
Linh mục PHAN KHẮC TỪ

ỦY BAN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông VŨ ĐÌNH CỰ

Phó Chủ nhiệm: Ông PHAN THU
Ông VÕ TÒNG XUÂN
Ông VŨ MINH MÃO
(từ 11-1994)

Các Ủy viên: Ông TRẦN HÀ ANH
Ông VÕ AN BANG
Ông NGUYỄN TRUNG CANG
Bà PHẠM THỊ TRÂN CHÂU
Ông HOÀNG CÔNG DUNG
Ông PHẠM QUANG DỰ
Ông NGUYỄN NGỌC HẢI
Ông ĐINH CÔNG HÙNG
Ông NGUYỄN THIẾT HÙNG
Ông NGUYỄN VĂN KHANG
Ông NGUYỄN TRỌNG KHÁNH
Ông NGUYỄN TRỰC LUYỆN
Ông VÕ VĂN LƯỢC
Ông VŨ MINH MÃO
(đến 11-1994 là Phó Chủ nhiệm)

Ông PHẠM PHỤ
Ông LƯƠNG XUÂN QUỲ
Ông NGUYỄN DUY QUÝ
Ông CHU PHẠM NGỌC SƠN
Ông PHẠM NGUYÊN TẦN
Ông NGUYỄN BÁ THANH
Ông PHẠM HUY THỌ
Ông HÀ HỌC TRẠC
Ông LÊ MINH TÙNG

ỦY BAN ĐỐI NGOẠI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông HOÀNG BÍCH SƠN

Các Phó Chủ nhiệm: Ông TRẦN VĂN PHÁC
Bà NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯỢNG
Ông PHAN QUANG

Các Ủy viên: Ông NGUYỄN VIỆT DŨNG
Ông HÀ ĐĂNG
Ông ĐÀO ĐÌNH LUYỆN
Ông VŨ MÃO
Bà CHU THÚY QUỲNH
Ông NGUYỄN VĂN RĂNG
Ông NGUYỄN NGỌC TRÂN
Ông HỮU THỌ
Ông LÊ XUÂN TRINH
Ông NGUYỄN VĂN TƯ
(từ 7-1993)

ĐOÀN THƯ KÝ CÁC KỲ HỌP CỦA QUỐC HỘI

Trưởng đoàn: Ông VŨ MÃO

Các Thư ký:	Ông LÝ TÀI LUẬN
	Bà NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯỢNG
	Ông LƯƠNG XUÂN QUỲ
	Ông BÙI NGỌC THANH
	Ông LƯƠNG NGỌC TOẢN
	Ông NGUYỄN VĂN YỂU

CHÍNH PHỦ

Thủ tướng Chính phủ:	Ông VÕ VĂN KIỆT
Các Phó Thủ tướng Chính phủ:	Ông PHAN VĂN KHẢI
	Ông NGUYỄN KHÁNH
	Ông TRẦN ĐỨC LƯƠNG

CÁC BỘ TRƯỞNG CÁC BỘ, CHỦ NHIỆM CÁC ỦY BAN NHÀ NƯỚC VÀ THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN NGANG BỘ

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:	Ông ĐOÀN KHUÊ
Bộ trưởng Bộ Nội vụ:	Ông BÙI THIỆN NGỘ
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao:	Ông NGUYỄN MẠNH CẦM
Bộ trưởng Bộ Tư pháp:	Ông NGUYỄN ĐÌNH LỘC
Bộ trưởng Bộ Tài chính:	Ông HỒ TẾ
Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:	Ông ĐẶNG HỮU
Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội:	Ông TRẦN ĐÌNH HOAN
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:	Ông TRẦN HỒNG QUÂN
Bộ trưởng Bộ Y tế:	Ông NGUYỄN TRỌNG NHÂN
Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin:	Ông TRẦN HOÀN
Bộ trưởng Bộ Xây dựng:	Ông NGÔ XUÂN LỘC
Bộ trưởng Bộ Thủy lợi:	Ông NGUYỄN CẢNH DINH

Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải:	Ông BÙI DANH LƯU
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm:	Ông NGUYỄN CÔNG TẠN
Bộ trưởng Bộ Thủy sản:	Ông NGUYỄN TẤN TRỊNH
Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp:	Ông NGUYỄN QUANG HÀ
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng:	Ông TRẦN LUM
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ:	Ông ĐẶNG VŨ CHƯ
Bộ trưởng Bộ Năng lượng:	Ông THÁI PHỤNG NÊ
Bộ trưởng Bộ Thương mại:	Ông LÊ VĂN TRIẾT
Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước:	Ông ĐỖ QUỐC SAM
Tổng Thanh tra Nhà nước:	Ông NGUYỄN KỲ CẨM
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:	Ông CAO SĨ KIÊM
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi:	Ông HOÀNG ĐỨC NGHI
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư:	Ông ĐẬU NGỌC XUÂN
Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ:	Ông PHAN NGỌC TƯỜNG
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ:	Ông LÊ XUÂN TRINH
Bộ trưởng, phụ trách công tác Dân số và Kế hoạch hóa gia đình:	Ông MAI KỶ
Bộ trưởng, phụ trách công tác Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em:	Bà TRẦN THỊ THANH THANH
Bộ trưởng phụ trách một số công tác của Chính phủ:	Ông PHAN VĂN TIỆM
Bộ trưởng phụ trách công tác Thanh niên và Thể dục thể thao của Chính phủ:	Ông HÀ QUANG DỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chánh án: Ông PHẠM HƯNG

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Viện trưởng: Ông LÊ THANH ĐẠO
(đến 11-1996)
Ông HÀ MẠNH TRÍ
(từ 11-1996)

QUỐC HỘI KHÓA X
(1997 - 2002)[1]

CHỦ TỊCH NƯỚC

Chủ tịch nước:	Ông TRẦN ĐỨC LƯƠNG
Phó Chủ tịch nước:	Bà NGUYỄN THỊ BÌNH

HỘI ĐỒNG QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

Chủ tịch:	Ông TRẦN ĐỨC LƯƠNG
Phó Chủ tịch:	Ông PHAN VĂN KHẢI
Các Ủy viên:	Ông NÔNG ĐỨC MẠNH (đến 6-2001)
	Ông NGUYỄN MẠNH CẦM
	Ông PHẠM VĂN TRÀ
	Ông LÊ MINH HƯƠNG
	Ông NGUYỄN VĂN AN (từ 6-2001)

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI VÀ ĐOÀN THƯ KÝ CÁC KỲ HỌP QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch Quốc hội:	Ông NÔNG ĐỨC MẠNH (đến 6-2001)

1. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ nhất từ ngày 18 đến ngày 29-9-1997.

	Ông NGUYỄN VĂN AN
	(từ 6-2001)
Các Phó Chủ tịch Quốc hội:	Ông VŨ ĐÌNH CỰ
	Bà TRƯƠNG MỸ HOA
	Ông MAI THÚC LÂN
	Ông NGUYỄN PHÚC THANH
	Ông NGUYỄN VĂN YỂU
Các Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội:	Bà TRẦN THỊ TÂM ĐAN
	Ông VŨ ĐỨC KHIỂN
	Ông LÝ TÀI LUẬN
	Ông VŨ MÃO
	Ông ĐỖ VĂN TÀI
	Bà NGUYỄN THỊ THÂN
	Bà NGUYỄN THỊ HOÀI THU
	Ông CƯ HÒA VẦN

HỘI ĐỒNG DÂN TỘC CỦA QUỐC HỘI

Chủ tịch:	Ông CƯ HÒA VẦN
Các Phó Chủ tịch:	Ông MÃ ĐIỀN CƯ
	Ông Y LUYỆN NIÊ KĐĂM
	Bà TÒNG THỊ PHÓNG
	Ông SƠN SONG SƠN
Các Ủy viên:	Bà HOÀNG THỊ BA
	Ông LÝ VĂN BA
	Ông ĐIỂU BẢO
	Ông ĐINH HOÀI BẮC
	Ông CAO LƯƠNG BẰNG
	Ông HỪ CHÀ CÂY
	Ông ĐÀM VĂN CHIẾN
	Ông MĂNG CƯ

Bà LÝ THỊ DIỆN
Ông CHA MA LÉA ĐIỆU
Ông ĐIỂU ĐIỀU
Ông YANG DANH
(tức YANG ĐÊU)
Bà TRƯƠNG THỊ THÚY HÀ
Ông ÂU VĂN HÀNH
Bà LƯU KIM HOA
Bà HỒ THỊ HỒNG
Ông MOONG VĂN HỢI
Bà CAO THỊ LÈNG
Bà TRƯƠNG THỊ HẢI LỆ
Bà NGUYỄN THỊ LUẬT
Ông LÒ KHÂM MAO
Ông MO LOM MEN
(tức K'MEN)
Bà MÙA THỊ MỶ
Bà H'LUỘC N'TƠR
Bà LÒ THỊ NU
Ông A NŨK
Bà LÝ THỊ PHƯƠNG
Ông KSOR PHƯỚC
Ông SÔ LÂY TĂNG
Ông DƯƠNG MẠC THĂNG
Ông HÀ THẮNG
Bà TRANG THỊ XINH
Bà LINH THỊ XUÂN

ỦY BAN PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông VŨ ĐỨC KHIỂN
Phó Chủ nhiệm: Ông TRẦN TRỌNG HỰU
Ông TRẦN THẾ VƯỢNG

Các Ủy viên: Bà ĐỒNG THỊ ÁNH
Ông TƯỞNG DUY ÁNH
Bà LÊ THỊ THU BA
Ông HOÀNG THIỆN CÁT
Ông NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
(thành phố Hồ Chí Minh)
Ông NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
(tỉnh Quảng Trị)
Ông PHẠM CHUYÊN
Ông TRẦN MINH DUÂN
Ông TRẦN MẠNH ĐĨNH
Ông TRẦN NGỌC ĐƯỜNG
Ông HỒ VĂN GIÁP
Ông NGUYỄN NGỌC HIẾN
Ông NGUYỄN MINH HÙNG
Ông PHAN THẾ HÙNG
Bà HUỲNH THỊ LẾN
Ông PHAN TRUNG LÝ
Bà TRƯƠNG THỊ MAI
Ông CHÂU VĂN MẪN
Ông HOÀNG VĂN MINH
Ông LÊ CÔNG MINH
Ông LỮ MINH NAM
Bà LÊ THỊ NGA
Ông NGUYỄN NGỌC PHI
Ông NGUYỄN THÁI PHÚC
Ông VÕ MINH PHƯƠNG
Bà NGUYỄN THỊ THANH SƠN
Ông PHÙNG VĂN TOÀN
Ông LÊ ĐỨC TỤ

Ông PHẠM QUÝ TỴ
Bà TRẦN THỊ KIM VÂN

ỦY BAN KINH TẾ VÀ NGÂN SÁCH CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông LÝ TÀI LUẬN
Phó Chủ nhiệm:	Ông NGÔ ĐÌNH GIAO
	Ông TÀO HỮU PHÙNG
Ủy viên:	Ông NGUYỄN HOÀI BÃO
	Ông ĐẶNG VĂN CẢO
	Bà PHẠM THỊ HẢI CHUYỀN
	Ông NGUYỄN THANH CHƯƠNG
	Ông HOÀNG CÔNG DUNG
	Ông LÊ VIẾT DƯỢC
	Ông DƯƠNG CÔNG ĐÁ
	Ông HUỲNH ĐẢM
	Ông TRẦN BẢO GIỐC
	Ông ĐINH HẠNH
	Ông NGUYỄN ĐỨC HOAN
	Ông NGUYỄN THIẾT HÙNG
	Ông HUỲNH HỮU KHA
	Ông NGUYỄN HỮU KHÁNH (tức ÚT VŨ)
	Ông TRẦN VĂN KHÁNH
	Ông TRẦN THANH KHIÊM
	Ông NGUYỄN ĐỨC KIÊN
	Ông THÁI PHỤNG NÊ
	Ông HOÀNG THANH PHÚ
	Ông LÊ HOÀNG QUÂN
	Ông NGUYỄN VĂN RINH
	Ông ĐỖ QUỐC SAM

Ông NGUYỄN XUÂN THIẾT
Ông HỒ SĨ THOẢNG
Ông NGUYỄN ĐỨC TRIỀU
Ông NGUYỄN VĂN TƯ
Ông NGUYỄN TY
Ông NGUYỄN NHƯ VĨ
Ông NGUYỄN AN VINH

ỦY BAN QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm:	Ông NGUYỄN PHÚC THANH
Các Phó Chủ nhiệm:	Ông LÊ QUANG BÌNH
	Ông NGUYỄN VĂN KHÁ
	Ông NGUYỄN VĂN TRÍ
Các Ủy viên:	Ông TRƯƠNG HÒA BÌNH
	Ông NGUYỄN VĂN CHIA
	Ông ĐỖ XUÂN CÔNG (tức ĐỖ XUÂN CÔI)
	Ông LỮ NGỌC CƯ
	Ông ĐINH DƯƠNG
	Ông CAO VĂN ĐOÀN
	Ông NGUYỄN VĂN HẢI
	Ông NGUYỄN MINH HỒNG (tức NGUYỄN MINH ĐẬU)
	Ông ĐẶNG VŨ LIÊM
	Bà LÊ THỊ THANH LIÊN
	Ông PHẠM VĂN LONG
	Ông TĂNG VĂN LUY
	Ông LÒ VĂN NHÀI
	Ông TRẦN VINH QUANG
	Ông NGUYỄN VĂN RỐP

Ông PHẠM VĂN TÁNH
Ông NGÔ YÊN THI
Ông TRỊNH XUÂN THU
Ông VŨ XUÂN THUẬT
Ông ĐẶNG QUÂN THỤY
Ông NGUYỄN TRÍ THỨC
Ông NÔNG NGỌC TOẢN
Ông HÀ XUÂN TRÍ
Ông TÔ QUỐC TRỊNH
Ông TRẦN VĂN TUẤN
Ông TRẦN NGỌC YẾN

ỦY BAN VĂN HOÁ GIÁO DỤC, THANH NIÊN, THIẾU NIÊN VÀ NHI ĐỒNG CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Bà TRẦN THỊ TÂM ĐAN
Các Phó Chủ nhiệm: Bà ĐẶNG THỊ THANH HƯƠNG
Ông VŨ TRỌNG KIM
Ông LƯƠNG NGỌC TOẢN
Các Ủy viên: Ông NGUYỄN TRỌNG BẰNG
Bà NGUYỄN THỊ HÒA BÌNH
Ông NGUYỄN VĂN BON
Ông HÀ TRÍ DŨNG
Bà MAI HOA NIÊ KĐĂM
Bà PHẠM MINH HÀ
Ông TRẦN MAI HẠNH
Ông LÊ MINH HỒNG
Bà NGUYỄN THỊ THU HỒNG
Bà HUỲNH THỊ HƯỜNG
Bà NGUYỄN THỊ HƯỜNG
Ông VŨ MẠNH KHA

Bà NGUYỄN THỊ NGHĨA
Ông LÝ KHAI PHÀ
Ông NGUYỄN TẤN PHÁT
Bà ĐẶNG THỊ PHƯƠNG PHI
Ông NGUYỄN THÀNH PHONG
Ông LÊ VĂN TÂM
Ông TRẦN VĂN TẤN
Ông HÀ VĂN THẠCH
Bà ĐINH THỊ LỆ THANH
Ông LÊ TRUNG THÀNH
Ông NGUYỄN HỮU THỈNH
Ông NGUYỄN HỮU THỐNG
Bà BÙI THỊ THU
Bà NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY
Bà PHAN THỊ TIẾN
Ông NGUYỄN VĂN TUYẾT
Ông HỒ ĐỨC VIỆT
Ông NGUYỄN VĂN VỌNG

ỦY BAN CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Bà NGUYỄN THỊ THÂN
Các Phó Chủ nhiệm: Ông TÔN THẤT BÁCH
Ông LÊ QUỐC KHÁNH
Ông BÙI NGỌC THANH
Ông TRƯƠNG MINH THẮNG
Các Ủy viên: Ông NGUYỄN NĂNG AN
Bà TRẦN THỊ MINH CHÁNH
Bà NGUYỄN THỊ CHẤT
Ông LÊ VĂN DIÊU
Ông NGUYỄN PHÚC ĐÌNH

Ông PHAN VĂN ĐƯƠNG
Ông PHAN NHƯ HẢI
Ông ĐOÀN HỒNG
Bà TRẦN THỊ THANH HỒNG
Bà ĐOÀN LÊ HƯƠNG
Ông NGUYỄN XUÂN HƯỚNG
Bà HÀ THỊ KHIẾT
(tức HÀ THỊ KHÍCH)
Ông PHẠM KHUÊ
Ông TRẦN CHÍ LIÊM
Bà NGUYỄN THỊ LIÊN
Bà DƯƠNG THỊ LỢI
Ông NGUYỄN CHÍ MÁT
Ông NÔNG THÁI NGHIỆP
Bà NGUYỄN THỊ NHÃN
Ông TRẦN VĂN THANH
Ông ĐỖ TRỌNG THIỀU
Ông ĐẶNG NGỌC TÙNG
Linh mục PHAN KHẮC TỪ
Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ
Bà LÊ THỊ THANH VÂN
Ông NGUYỄN VĂN VĨNH
Ông LÊ QUANG VŨ
Ông BÙI XƯỚNG
Bà NGUYỄN THANH YẾN

ỦY BAN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông VŨ ĐÌNH CỰ
Các Phó Chủ nhiệm: Ông TRẦN HÀ ANH
Bà PHẠM THỊ TRẦN CHÂU
Ông VŨ MINH MÃO

Các Ủy viên:

Ông NGUYỄN VĂN CHÂU
Ông PHẠM QUANG DỰ
Ông PHAN VIẾT HẾT
Ọng ĐẶNG HỮU
Ông ĐỖ THÀNH LIÊM
Bà PHAN THỊ TUYẾT MAI
Ông TRƯƠNG DUY NGHĨA
Ông NGUYỄN THANH CHUYÊN
Ông NGUYỄN THIỆN NHÂN
Ông HỒ DŨNG NHẬT
Ông GIÀNG VĂN QUẨY
Ông NGUYỄN DUY QUÝ
Ông LƯƠNG XUÂN QUỲ
Ông CHU PHẠM NGỌC SƠN
Ông ĐỖ TRUNG TÁ
Ông NGUYỄN TẤT TẠO
Bà ĐỒNG THỊ BÍCH THỦY
Ông NGUYỄN MINH THÔNG
Bà TÔ THỊ TOÀN
Ông HÀ HỌC TRẠC
Ông NGUYỄN VĂN TRI
Ông QUÁCH ĐĂNG TRIỀU
Ông ĐẶNG PHÚC TỰU
Ông TRẦN ĐỨC VIỆT

ỦY BAN ĐỐI NGOẠI CỦA QUỐC HỘI

Chủ nhiệm: Ông ĐỖ VĂN TÀI

Các Phó Chủ nhiệm:

Ông NGÔ ANH DŨNG
Ông PHAN QUANG
Bà NGUYỄN THỊ KIM THOA

	Ông NGUYỄN NGỌC TRÂN
Các Ủy viên:	Ông HỒ ANH DŨNG
	Ông NGUYỄN LÂN DŨNG
	Ông NGUYỄN VĂN HIỆU
	Ông VŨ XUÂN HỒNG
	Ông NGUYỄN DUY LỰ (tức HỒNG VINH)
	Ông PHẠM THANH NGÂN
	Ông HỒ TIẾN NGHỊ
	Ông TRẦN VĂN PHÁC
	Bà NGUYỄN THỊ LẬP QUỐC
	Bà CHU THÚY QUỲNH
	Ông NGUYỄN VĂN SON
	Ông PHẠM THANH SƠN
	Bà VÕ THỊ THẮNG
	Ông HỮU THỌ (tức NGUYỄN HỮU THỌ)

ỦY BAN DỰ THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA HIẾN PHÁP NĂM 1992[1]

Chủ tịch Ủy ban:	Ông NGUYỄN VĂN AN
Các Ủy viên:	Bà NGUYỄN THỊ BÌNH
	Ông NGUYỄN TẤN DŨNG
	Ông PHẠM THẾ DUYỆT
	Ông TRỊNH HỒNG DƯƠNG
	Ông TRẦN XUÂN GIÁ
	Bà TRƯƠNG MỸ HOA
	Ông TRẦN ĐÌNH HOAN

1. Quốc hội khóa X bầu tại kỳ họp thứ chín, phiên họp ngày 29-6-2001.

Ông PHẠM HƯNG
Ông NGUYỄN KHÁNH
Ông VŨ ĐỨC KHIỂN
Ông MAI THÚC LÂN
Ông NGUYỄN ĐÌNH LỘC
Ông LÝ TÀI LUẬN
Ông VŨ MÃO
Ông TRƯƠNG TẤN SANG
Ông HÀ MẠNH TRÍ
Ông ĐỖ QUANG TRUNG
Bà PHẠM THỊ THANH VÂN
(tức bà NGÔ BÁ THÀNH)
Ông CƯ HÒA VẦN
Ông NGUYỄN VĂN YỂU

ĐOÀN THƯ KÝ CÁC KỲ HỌP CỦA QUỐC HỘI

Trưởng đoàn: Ông VŨ MÃO

Các Thư ký:
Ông NGÔ ĐÌNH GIAO
Ông PHAN TRUNG LÝ
Ông PHẠM THANH SƠN
Ông BÙI NGỌC THANH
Ông LƯƠNG NGỌC TOẢN
Bà TRẦN THỊ KIM VÂN
Ông TRẦN THẾ VƯỢNG

CHÍNH PHỦ

Thủ tướng Chính phủ: Ông PHAN VĂN KHẢI

Các Phó Thủ tướng Chính phủ:
Ông NGUYỄN TẤN DŨNG
Ông NGUYỄN MẠNH CẦM
Ông NGUYỄN CÔNG TẠN

Ông NGÔ XUÂN LỘC

Ông PHẠM GIA KHIÊM

BỘ TRƯỞNG CÁC BỘ, CHỦ NHIỆM CÁC ỦY BAN NHÀ NƯỚC VÀ THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN NGANG BỘ

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:	Ông PHẠM VĂN TRÀ
Bộ trưởng Bộ Nội vụ:	Ông LÊ MINH HƯƠNG
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao:	Ông NGUYỄN MẠNH CẦM
Bộ trưởng Bộ Tư pháp:	Ông NGUYỄN ĐÌNH LỘC
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:	Ông TRẦN XUÂN GIÁ
Bộ trưởng Bộ Tài chính:	Ông NGUYỄN SINH HÙNG
Bộ trưởng Bộ Thương mại:	Ông TRƯƠNG ĐÌNH TUYỂN
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:	Ông LÊ HUY NGỌ
Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải:	Ông LÊ NGỌC HOÀN
Bộ trưởng Bộ Xây dựng:	Ông NGUYỄN MẠNH KIỂM
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp:	Ông ĐẶNG VŨ CHƯ
Bộ trưởng Bộ Thủy sản:	Ông TẠ QUANG NGỌC
Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội:	Ông TRẦN ĐÌNH HOAN
Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:	Ông CHU TUẤN NHẠ
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thông tin:	Ông NGUYỄN KHOA ĐIỀM
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:	Ông NGUYỄN MINH HIỂN
Bộ trưởng Bộ Y tế:	Ông ĐỖ NGUYÊN PHƯƠNG
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi:	Ông HOÀNG ĐỨC NGHI
Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ:	Ông ĐỖ QUANG TRUNG
Tổng Thanh tra Nhà nước:	Ông TẠ HỮU THANH

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: Ông LẠI VĂN CỬ

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao: Ông HÀ QUANG DỰ

Bộ trưởng phụ trách công tác Dân số và Kế hoạch hóa gia đình: Bà TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN

Bộ trưởng phụ trách công tác Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em: Bà TRẦN THỊ THANH THANH

Quyền Thống đốc Ngân hàng Nhà nước: Ông ĐỖ QUẾ LƯỢNG

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chánh án: Ông TRỊNH HỒNG DƯƠNG

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Viện trưởng: Ông HÀ MẠNH TRÍ

QUỐC HỘI KHÓA XI
(2002 - 2007)[1]

CHỦ TỊCH NƯỚC

Chủ tịch nước:	Ông TRẦN ĐỨC LƯƠNG
Phó Chủ tịch nước:	Bà TRƯƠNG MỸ HOA

HỘI ĐỒNG QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH
(6 thành viên)

Chủ tịch:	Ông TRẦN ĐỨC LƯƠNG
Phó Chủ tịch:	Ông PHAN VĂN KHẢI
Các Ủy viên:	Ông NGUYỄN VĂN AN
	Ông LÊ HỒNG ANH
	Ông NGUYỄN DY NIÊN
	Ông PHẠM VĂN TRÀ

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
(13 thành viên hoạt động chuyên trách)

Chủ tịch Quốc hội:	Ông NGUYỄN VĂN AN

1. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ nhất từ ngày 19-7 đến 12-8-2002.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội:	Ông TRƯƠNG QUANG ĐƯỢC
	Ông NGUYỄN PHÚC THANH
	Ông NGUYỄN VĂN YỂU
Các Ủy viên:	Ông LÊ QUANG BÌNH
	Bà TRẦN THỊ TÂM ĐAN
	Ông VŨ ĐỨC KHIỂN
	Ông NGUYỄN ĐỨC KIÊN
	Ông VŨ MÃO
	Ông TRÁNG A PAO
	Ông BÙI NGỌC THANH
	Bà NGUYỄN THỊ HOÀI THU
	Ông HỒ ĐỨC VIỆT

HỘI ĐỒNG DÂN TỘC CỦA QUỐC HỘI
(39 thành viên)

Chủ tịch:	Ông TRÁNG A PAO (chuyên trách)
Các Phó Chủ tịch:	Bà BÙI THỊ BÌNH (chuyên trách)
	Ông MÃ ĐIỀN CƯ (chuyên trách)
	Ông HUỲNH ĐẢM (tức BẢY ĐẢM)
	Ông YLY NIÊ KĐĂM
	Bà NGUYỄN THỊ NƯƠNG (chuyên trách)
	Ông THẠCH TỊNH (chuyên trách)
Các Ủy viên:	Ông BÀN HỮU DẦN (chuyên trách ở địa phương)
	Ông VY ĐỨC ĐƯỢC (chuyên trách ở địa phương)

Ông ĐIỂU K'RÉ
(chuyên trách ở địa phương)
Ông LÊ HUY LUYỆN
(chuyên trách ở địa phương)
Bà ĐINH THỊ NÍNH
(chuyên trách ở địa phương)
Ông ĐINH VĂN OANH
(chuyên trách ở địa phương)
Ông LỲ KHAI PHÀ
(chuyên trách ở địa phương)
Ông PHƯỢNG QUẨY PHIN
(chuyên trách ở địa phương)
Ông ĐIỂU BẢO
Ông ĐINH HOÀI BẮC
(tức ĐINH VĂN BẮC)
Ông YANG DANH
(tức YANG ĐÊU)
Ông ĐINH HỒNG ĐE
Ông ĐIỂU ĐIỀU
Bà RƠ MAH H'LÝ
Bà LƯƠNG THỊ HOA
Bà SƠN THỊ ÁNH HỒNG
Bà DIỆP THỊ THU HUYỀN
Bà MA NUÔI TA IN
Bà KGLÉO
Bà GIAO NHIỄU LINH
(tức DAO HÀ NỮ)
Ông HỒ ẤM LƯƠNG
(tức HỒ TA LƯ)
Ông HỨA ĐỨC NHỊ
Ông HỒ ON (tức HỒ ONH)

Bà LÙ THỊ PHƯƠNG

Ông LÝ A PÒ

Bà HỒ A LY SA

Ông HOÀNG SƯƠNG

Bà VƯƠNG THỊ THẢO

Bà Y LY TRANG

Bà HỒ THỊ TUYẾT VÂN

Bà TRƯƠNG THỊ VÂN

Bà TRANG THỊ XINH

ỦY BAN VỀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA QUỐC HỘI
(37 thành viên)

Chủ nhiệm: Bà NGUYỄN THỊ HOÀI THU (chuyên trách)

Các Phó Chủ nhiệm:
Ông TÔN THẤT BÁCH
Bà TRẦN THỊ MINH CHÁNH (chuyên trách)
Ông LƯƠNG PHAN CỪ (chuyên trách)
Ông LÊ VĂN DIÊU (chuyên trách)
Ông ĐẶNG NHƯ LỢI (chuyên trách)

Các Ủy viên:
Bà HỒ THỊ HỒNG NHUNG (chuyên trách)
Bà TRẦN THỊ THỊNH (chuyên trách)
Ông BÙI XƯỚNG (chuyên trách)
Ông NGUYỄN HOÀNG ANH (chuyên trách ở địa phương)

Ông NGÔ SĨ HƯỞNG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông HUỲNH THÀNH LẬP
(chuyên trách ở địa phương)
Ông TRIỆU SỸ LẦU
(chuyên trách ở địa phương)
Bà NGUYỄN THỊ THÙY MỴ
(chuyên trách ở địa phương)
Ông ĐÀO XUÂN NAY
(chuyên trách ở địa phương)
Bà NGUYỄN THỊ VIỆT NHÂN
(chuyên trách ở địa phương)
Ông LÊ HỒNG PHƯƠNG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông NGUYỄN VĂN XIM
(chuyên trách ở địa phương)
Bà NGUYỄN THỊ THANH BÌNH
Ông HÀ ĐĂNG HẠNH
Ông ĐOÀN VĂN HỒNG
Ông NGUYỄN XUÂN HƯỚNG
Bà NGUYỄN THỊ KHÁ
Bà HÀ THỊ KHIẾT
(tức HÀ THỊ KHÍCH)
Linh mục NGUYỄN TẤN KHÓA
Ông NGUYỄN TRUNG LẬP
Ông BÙI SỸ LỢI
Bà DƯƠNG THỊ LỢI
Bà TRẦN KIM MAI
Bà ĐẶNG THỊ NGỌC THỊNH
Bà NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

Ông NGUYỄN VĂN THƯỞNG
Ông ĐẶNG NGỌC TÙNG
Hòa thượng THÍCH THANH TỨ
Ông TRẦN ANH VIỆT
Bà NGUYỄN THỊ HỒNG XINH
Bà NGUYỄN THANH YẾN

ỦY BAN ĐỐI NGOẠI CỦA QUỐC HỘI
(34 thành viên)

Chủ nhiệm:	Ông VŨ MÃO (chuyên trách)
Các Phó Chủ nhiệm:	Ông NGÔ ANH DŨNG (chuyên trách)
	Bà TÔN NỮ THỊ NINH (chuyên trách)
	Bà NGUYỄN THỊ KIM THOA
	Ông NGUYỄN NGỌC TRÂN (chuyên trách)
Các Ủy viên:	Ông VŨ NGỌC CỪ (chuyên trách ở địa phương)
	Bà NGUYỄN THỊ VÂN LAN (chuyên trách ở địa phương)
	Bà NGUYỄN THỊ BẠCH MAI (chuyên trách ở địa phương)
	Ông NGUYỄN NGỌC MINH (chuyên trách ở địa phương)
	Ông SƠN CANG
	Ông LÊ VĂN DŨNG
	Ông NGUYỄN LÂN DŨNG
	Ông NGUYỄN NGỌC ĐÀO
	Ông VŨ VĂN HIỀN
	Ông VŨ VĂN HIẾN

Ông VŨ XUÂN HỒNG
Ông ĐINH THẾ HUYNH
Ông HOÀNG THANH KHIẾT
Ông TRẦN LUÂN KIM
Ông NGUYỄN VĂN MỄ
Ông LÊ QUANG MINH
Bà HUỲNH THỊ NGA
Ông BÙI ĐÌNH PHÁI
Ông NGUYỄN VĂN PHÁT
Ông ĐỖ HỒNG QUÂN
Ông NGUYỄN VĂN SON
Ông NGUYỄN THẾ THẢO
Bà PHẠM PHƯƠNG THẢO
Ông ĐINH LA THĂNG
Ông VÕ QUỐC THẮNG
Ông PHẠM VĂN THỌ
Ông LÊ QUỐC TRUNG
Ông MAI TRỰC
Ông NGUYỄN HỒNG VINH

ỦY BAN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CỦA QUỐC HỘI
(36 thành viên)

Chủ nhiệm: Ông HỒ ĐỨC VIỆT (chuyên trách)

Các Phó Chủ nhiệm:
Ông TRẦN VIỆT HÙNG (chuyên trách)
Ông VŨ MINH MÃO (chuyên trách)
Ông NGUYỄN VĂN TRI (chuyên trách)

Các Ủy viên:

Ông NGHIÊM VŨ KHẢI
(chuyên trách)
Ông NGUYỄN MINH THUYẾT
(chuyên trách)
Bà TÔ THỊ TOÀN
(chuyên trách)
Bà DƯƠNG KIM ANH
(chuyên trách ở địa phương)
Ông TRẦN TIẾN CẢNH
(chuyên trách ở địa phương)
Ông LÊ VĂN CUÔNG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông LÊ QUỐC DUNG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông BÙI THANH PHÚ
(chuyên trách ở địa phương)
Ông NGUYỄN ĐÌNH QUANG
(chuyên trách ở địa phương)
Bà ĐINH THỊ THẢO
(chuyên trách ở địa phương)
Ông MAI ANH
Ông NGUYỄN VĂN CHÂU
Ông LÊ VĂN ĐÔNG
Ông NGUYỄN NGỌC HAI
Ông TRẦN HỮU MẬU
Bà PHẠM THỊ THU HÒA
Ông LÊ MINH HOAN
Ông HUỲNH MINH HOÀNG
Ông VŨ TUYÊN HOÀNG
Ông HỨA CHU KHEM

Ông NGUYỄN NGỌC LÂM
Bà HOÀNG THỊ LỆ
Ông TRẦN THÀNH LONG
Ông NGUYỄN TÀI LƯƠNG
Bà PHAN THỊ TUYẾT MAI
Ông ĐẶNG VŨ MINH
Ông LỮ MINH NAM
Bà HỨA THỊ PHƯƠNG
Ông GIÀNG VĂN QUẨY
Ông HÀ VĂN THẠCH
Ông LÊ ĐÌNH TRƯỞNG
Ông NGUYỄN ĐĂNG VANG

ỦY BAN KINH TẾ NGÂN SÁCH CỦA QUỐC HỘI
(40 thành viên)

Chủ nhiệm: Ông NGUYỄN ĐỨC KIÊN (chuyên trách)

Các Phó Chủ nhiệm:
Bà DƯƠNG THU HƯƠNG (chuyên trách)
Ông TÀO HỮU PHÙNG (chuyên trách)
Ông TRỊNH HUY QUÁCH (chuyên trách)
Ông ĐẶNG VĂN THẠCH (chuyên trách)

Các Ủy viên:
Ông HOÀNG THANH PHÚ (chuyên trách)
Ông HỒ XUÂN PHƯƠNG (chuyên trách)

Ông NGUYỄN XUÂN THIẾT
(chuyên trách)
Ông NGUYỄN MẠNH CƯỜNG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông NGUYỄN HỮU ĐỒNG
(chuyên trách ở địa phương)
Bà NGUYỄN THỊ HẢI
(chuyên trách ở địa phương)
Ông TRẦN XUÂN HẢI
(chuyên trách ở địa phương)
Ông NGUYỄN DUY HOÀNG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông TRẦN THANH KHIÊM
(chuyên trách ở địa phương)
Ông TRẦN CÔNG KÍCH
(chuyên trách ở địa phương)
Ông TRẦN HỒNG VIỆT
(chuyên trách ở địa phương)
Ông MAI QUỐC BÌNH
(tức NGUYỄN VĂN SÁU)
Ông PHẠM QUANG DỰ
Ông TRẦN ĐÌNH ĐÀN
Ông HOÀNG CÔNG HOÀN
Ông ĐÀO VĂN HƯNG
Ông CAO TẤN KHỔNG
Ông VŨ TIẾN LỘC
Bà NGUYỄN THỊ HỒNG MINH
Ông NGUYỄN TUẤN MINH
Ông ĐỖ HOÀI NAM
Bà NGUYỄN THỊ NGHĨA

Ông VŨ NGUYÊN NHIỆM
Ông PHẠM ĐÌNH PHÚ
Ông NGUYỄN XUÂN PHÚC
Ông NGUYỄN THANH QUANG
Ông NGUYỄN VĂN RINH
Bà ĐẶNG PHƯƠNG THANH
Ông NGUYỄN BÁ THANH
Ông TRẦN ĐÌNH THÀNH
Ông NGUYỄN VĂN THUẬN
(Đoàn ĐBQH TP Hải Phòng)
Ông HUỲNH VĂN TÍ
Ông PHẠM VĂN TÍCH
Ông MAI THẾ TRUNG
Ông PHƯƠNG HỮU VIỆT

ỦY BAN PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI
(34 thành viên)

Chủ nhiệm: Ông VŨ ĐỨC KHIỂN
(chuyên trách)

Các Phó Chủ nhiệm: Bà NGUYỄN THỊ BẮC
(chuyên trách)
Ông PHAN TRUNG LÝ
(chuyên trách)
Ông NGUYỄN VĂN THUẬN
(Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình)
(chuyên trách)
Ông TRẦN THẾ VƯỢNG
(chuyên trách)

Các Ủy viên: Ông TRẦN ĐÌNH LONG
(chuyên trách)

Ông HOÀNG VĂN MINH
(chuyên trách)
Ông DƯƠNG NGỌC NGƯU
(chuyên trách)
Ông HOÀNG THIỆN CÁT
(chuyên trách ở địa phương)
Ông ĐỖ TIẾN DŨNG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông NGUYỄN ĐỨC DŨNG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông LÊ VĂN VIỆT
(chuyên trách ở địa phương)
Ông LÊ MẠNH HÙNG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông NGUYỄN HỮU NHƠN
(chuyên trách ở địa phương)
Ông NGUYỄN THẠC NHƯỢNG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông NGUYỄN VĂN NHƯỢNG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông ĐẶNG THUẦN PHONG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông VÕ MINH PHƯƠNG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông ĐẶNG VĂN XƯỚNG
(chuyên trách ở địa phương)
Ông NGUYỄN VĂN BÊNH
Ông TRƯƠNG HÒA BÌNH
Ông NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
Ông PHẠM CHUYÊN

Ông TRẦN MẠNH ĐĨNH
Ông TRẦN NGỌC ĐƯỜNG
Ông HOÀNG NGỌC HUYÊN
Bà TRẦN THỊ QUỐC KHÁNH
Ông HÀ ĐỨC LỆNH
Ông NGUYỄN ĐÌNH LỘC
Bà LÊ THỊ NGA
Bà VÕ THỊ THẮNG
Ông LÊ XUÂN THÂN
Ông LÊ ĐỨC TỤ
Ông PHẠM QUÝ TỴ

ỦY BAN QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA QUỐC HỘI
(38 thành viên)

Chủ nhiệm: Ông NGUYỄN PHÚC THANH (chuyên trách)

Các Phó Chủ nhiệm: Ông NGUYỄN VĂN KHÁ (chuyên trách)
Ông NGUYỄN KIM THANH (chuyên trách)

Các Ủy viên: Ông ĐỖ NGỌC QUANG (chuyên trách)
Ông ĐOÀN MINH VƯỢNG (chuyên trách)
Ông LÂM VĂN KỶ (tức HAI SANG) (chuyên trách ở địa phương)
Ông HOÀNG VĂN LỢI (chuyên trách ở địa phương)
Ông NGUYỄN NGHIỄM (chuyên trách ở địa phương)

Ông LÊ KIM TOÀN
(chuyên trách ở địa phương)
Ông NGUYỄN TUẤN TUÂN
(chuyên trách ở địa phương)
Bà HUỲNH THU VÂN
(chuyên trách ở địa phương)
Ông LỮ NGỌC CƯ
Ông ĐẬU QUANG CHÍN
Ông NGUYỄN MINH CHỮ
Ông TRẦN HUY HANH
(tức TRẦN HANH)
Ông DƯƠNG HIỀN
Ông HUỲNH VĂN HOÀNG
Ông TRẦN QUANG KHÊ
Ông NGUYỄN VĂN LÂN
Ông LÊ VĂN MẠNH
(tức LÊ MẠNH)
Ông PHẠM VĂN MINH
Ông PHAN ANH MINH
Ông NGUYỄN VĂN NGHINH
Ông PHẠM QUÝ NGỌ
Ông TĂNG VĂN PHẢ
Ông HUỲNH NGỌC SƠN
Ông PHÙNG QUANG THANH
Ông LÊ VĂN THÀNH
(tức LÊ THÀNH)
Ông NGUYỄN VĂN THÂN
Ông NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Ông HOÀNG VĂN TOÁI
Ông TRỊNH XUÂN THU

Ông BÙI MINH THỨ
Ông NGUYỄN HỮU TÍNH
Ông PHAN ĐÌNH TRẠC
Ông ĐÀM ĐÌNH TRẠI
Ông LÊ HÙNG TRÚC
Ông NGUYỄN HỮU TƯỚC

ỦY BAN VĂN HOÁ GIÁO DỤC, THANH NIÊN, THIẾU NIÊN VÀ NHI ĐỒNG CỦA QUỐC HỘI
(37 thành viên)

Chủ nhiệm:
Bà TRẦN THỊ TÂM ĐAN
(chuyên trách)

Các Phó Chủ nhiệm:
Ông NGUYỄN VIẾT CHỨC
(chuyên trách)
Ông LÊ MINH HỒNG
(chuyên trách)
Ông NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG
(chuyên trách)
Bà TRƯƠNG THỊ MAI
(chuyên trách)

Các Ủy viên:
Bà TRẦN THU HÀ
(tức TRẦN THU BẠCH HÀ)
(chuyên trách)
Bà NGUYỄN THỊ THU HỒNG
(chuyên trách)
Ông LÊ ĐỬ
(chuyên trách ở địa phương)
Bà HUỲNH THỊ HƯỜNG
(chuyên trách ở địa phương)

Ông TRƯƠNG CÔNG LẬP
(tức ÚT DŨNG)
(chuyên trách ở địa phương)
Bà NGÔ THỊ MINH
(chuyên trách ở địa phương)
Ông TRẦN VĂN NAM
(chuyên trách ở địa phương)
Ông TRẦN VĂN TẤN
(chuyên trách ở địa phương)
Ông NGUYỄN VĂN TRÌ
(chuyên trách ở địa phương)
Ông NGUYỄN VĂN TUYẾT
(chuyên trách ở địa phương)
Bà NGUYỄN THỊ HÒA BÌNH
Ông PHAN THANH BÌNH
Ông TRẦN KHÁNH CHƯƠNG
Ông TÔ MINH GIỚI
Bà PHAN LỆ HỒNG
Ông NGUYỄN VĂN HỢP
Bà TRẦN THỊ THANH HUYỀN
Bà NGUYỄN THỊ THANH HƯNG
Bà MAI HOA NIÊ KĐĂM
Ông NGUYỄN HỒNG LĨNH
Bà NGUYỄN THỊ HẰNG NGA
Bà ĐẶNG THỊ PHƯƠNG PHI
Ông NGUYỄN THÀNH PHONG
Bà ĐẶNG THỊ PHƯỢNG
Ông DƯƠNG TRUNG QUỐC
Ông TRẦN ĐẮC SỬU
Bà HUỲNH THỊ DÃ THANH
Ông NGUYỄN HỮU THỈNH
Ông MẠC KIM TÔN

Ông TRẦN CÔNG THUẬT
Ông PHẠM VĂN TÝ
Bà NGUYỄN THỊ HỒNG VY

ĐOÀN THƯ KÝ KỲ HỌP CỦA QUỐC HỘI
(11 thành viên, là đại biểu Quốc hội chuyên trách)

Trưởng đoàn Thư ký:	Ông BÙI NGỌC THANH
Các Thư ký:	Ông LƯƠNG PHAN CỪ
	Ông NGÔ ANH DŨNG
	Ông NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG
	Bà DƯƠNG THU HƯƠNG
	Ông NGHIÊM VŨ KHẢI
	Bà TRƯƠNG THỊ MAI
	Bà NGUYỄN THỊ NƯƠNG
	Ông TRỊNH HUY QUÁCH
	Ông ĐỖ NGỌC QUANG
	Ông NGUYỄN VĂN THUẬN (Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Bình)

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Thủ tướng:	Ông PHAN VĂN KHẢI
Các Phó Thủ tướng:	Ông NGUYỄN TẤN DŨNG
	Ông VŨ KHOAN
	Ông PHẠM GIA KHIÊM

CÁC BỘ TRƯỞNG VÀ THÀNH VIÊN KHÁC CỦA CHÍNH PHỦ

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:	Ông PHẠM VĂN TRÀ
Bộ trưởng Bộ Công an:	Ông LÊ HỒNG ANH

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao:	Ông NGUYỄN DY NIÊN
Bộ trưởng Bộ Tư pháp:	Ông UÔNG CHU LƯU
Bộ trưởng Bộ Tài chính:	Ông NGUYỄN SINH HÙNG
Bộ trưởng Bộ Thương mại:	Ông TRƯƠNG ĐÌNH TUYỂN
Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:	Bà NGUYỄN THỊ HẰNG
Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải:	Ông ĐÀO ĐÌNH BÌNH
Bộ trưởng Bộ Xây dựng:	Ông NGUYỄN HỒNG QUÂN
Bộ trưởng Bộ Thủy sản:	Ông TẠ QUANG NGỌC
Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin:	Ông PHẠM QUANG NGHỊ
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:	Ông NGUYỄN MINH HIỂN
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:	Ông LÊ HUY NGỌ
Bộ trưởng Bộ Công nghiệp:	Ông HOÀNG TRUNG HẢI
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:	Ông VÕ HỒNG PHÚC
Bộ trưởng Bộ Y tế:	Bà TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao:	Ông NGUYỄN DANH THÁI
Tổng Thanh tra Nhà nước:	Ông QUÁCH LÊ THANH
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:	Ông LÊ ĐỨC THÚY
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ:	Ông ĐOÀN MẠNH GIAO
Bộ trưởng Bộ Nội vụ:	Ông ĐỖ QUANG TRUNG
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ:	Ông HOÀNG VĂN PHONG
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc:	Ông KSOR PHƯỚC
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường:	Ông MAI ÁI TRỰC
Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông:	Ông ĐỖ TRUNG TÁ
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em:	Bà LÊ THỊ THU

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chánh án: Ông NGUYỄN VĂN HIỆN

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Viện trưởng: Ông HÀ MẠNH TRÍ

MỤC LỤC

60 NĂM
NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:
PHẠM QUANG ĐỊNH

Chịu trách nhiệm bản thảo:
PHẠM BÁ TOÀN

Biên tập: LÊ HẢI TRIỀU

Trình bày: TỔ VI TÍNH

Sửa bản in: THÚY HỒNG - THU HOÀN

Bìa: MAI THƠ

Nhà xuất bản Quân đội nhân dân

23, Lý Nam Đế, Hà Nội -

ĐT: (04) 8455766, 7470780

Fax: 7471106

60 NĂM

NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Giá: 290.000đ